VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

DỰ ÁN VIETNAMICA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH KHẮC MẠNH

HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN VÀ BẦU HẬU

CỦA PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG QUA BIA HẬU THẾ KỶ XVII - XVIII

Les donations et institutions épigonales féminines à Hải Dương aux XVII^{e}-XVIII^{e} siècles

Donation to be nominated as Epigones in Hải Dương province through stele inscriptions in 17th - 18th centuries

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỪNG THƯ BIA HẬU VIỆT NAM

TÙNG THƯ BIA HẬU VIỆT NAM

Quyển 1: Philippe Papin (2024), *Sinh thể văn bia: Khảo cứu lịch sử về cung tiến và bầu hậu ở Việt Nam từ khởi nguyên đến cuối thế kỷ XVII*

Quyển 2: Trịnh Khắc Mạnh (2024), *Hoạt động cung tiến và bầu hậu của phụ nữ Hải Dương qua bia Hậu thế kỷ XVII - XVIII*

Quyển 3: Lê Thị Thu Hương (2024), *Văn bia Hậu Phật vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII*

(Còn nữa…)

VIỆN NGHIÊN CỨU
HÁN NÔM

DỰ ÁN
VIETNAMICA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH KHẮC MẠNH

HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN VÀ BẦU HẬU

CỦA PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG QUA BIA HẬU THẾ KỶ XVII - XVIII

Les donations et institutions épigonales féminines à Hải Dương aux XVII^{e}-XVIII^{e} siècles

Donation to be nominated as Epigones in Hải Dương province through stele inscriptions in 17th - 18th centuries

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

TÙNG THƯ
BIA HẬU VIỆT NAM

TÙNG THƯ BIA HẬU VIỆT NAM
ÉTUDES ÉPIGRAPHIQUES SUR LA DONATION AUVIETNAM
EPIGRAPHIC STUDIES ON DONATION IN VIETNAM

Bộ *Tùng thư bia Hậu Việt Nam* quy tụ các chuyên khảo nghiên cứu dựa trên một khối liệu văn bia cụ thể, chú trọng vào vấn đề cung tiến công đức trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt là phương thức bầu Hậu. Đây là sự tiếp nối của bộ *Tùng thư văn bia Việt Nam* có nội dung bao quát hơn, tập trung vào toàn bộ tư liệu văn khắc Việt Nam. Tác giả của các chuyên khảo này là các thành viên tham gia nghiên cứu trong khuôn khổ Dự án châu Âu ERC - Vietnamica do cơ quan chủ quản là Viện Khảo cứu Cao cấp Pháp hợp tác với Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Tổ chức Đại học Pháp ngữ (AUF). Bộ Tùng thư này do Dự án Vietnamica, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn hợp tác tổ chức biên soạn và thực hiện.

La collection *Études épigraphiques sur la donation au Vietnam* regroupe des monographies qui, fondées sur des corpus précis d'inscriptions, traitent spécifiquement de la question de la donation pieuse dans l'histoire du Vietnam, en particulier des procédures d'institution d'Épigones (*Hậu*). Elle complète la collection *Études épigraphiques du Vietnam* dont le contenu, plus généraliste, est consacré à l'ensemble des inscriptions. Les auteurs de la collection *Études épigraphiques sur la donation au Vietnam* ont travaillé dans le cadre du programme scientifique européen Vietnamica conduit par l'École Pratique des Hautes Études, l'Institut de Recherches en Hán-Nôm (Académie des Sciences sociales du Vietnam), l'Université des Sciences sociales et humaines (Vietnam Université nationale de Hanoi) et l'Agence Universitaire de la Francophonie. La collection *Études épigraphiques sur la donation au Vietnam* a été conçue et réalisée par le programme Vietnamica, l'Institut de Recherches en Hán-Nôm, l'Université des Sciences sociales et humaines.

The collection *Epigraphic Studies on Donation in Vietnam* brings together monographs based on specific corpus of inscriptions, dealing specifically with the question of pious donation in Vietnamese history, in particular with procedures for the institution of Epigones (*Hậu*). It thus complements the collection *Studies in Vietnamese Epigraphy*, whose more generalist content is devoted to all inscriptions. The authors of the *Epigraphic Studies on Donation in Vietnam* worked within the framework of the European scientific Project "Vietnamica" led by the École Pratique des Hautes Études, the Institute of Sino-Nom Studies (Vietnam Academy of Social Sciences), the University of Social Sciences and Humanities (Vietnam National University, Hanoi) and the Agence Universitaire de la Francophonie. This collection was conceived and produced by and the Vietnamica Project, the Institute of Sino-Nom Studies, and the University of Social Sciences and Humanities.

Chủ trì/ Direction/ Directors:

Philippe Papin, Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Anh Tuấn

Ban thư ký/ Secrétariat/ Administration:

Vũ Thị Lan Anh, Vũ Thị Mai Anh, Trần Trọng Dương

Nguyễn Thị Hiệp, Nguyễn Kim Măng, Đỗ Thị Bích Tuyển

MỤC LỤC

Ký hiệu viết tắt 9
Danh mục bảng biểu 10
Danh mục ảnh minh hoạ 12

LỜI TÁC GIẢ 15
TÓM TẮT 21
RÉSUMÉ 27
ABSTRACT 31
MỞ ĐẦU 37

CHƯƠNG 1: VÀI NÉT VỀ VÙNG ĐẤT HẢI DƯƠNG 44
1. Địa lý hành chính vùng đất Hải Dương trong lịch sử 44
1.1. Lịch sử vùng đất Hải Dương 45
1.2. Tỉnh Hải Dương đầu thế kỷ XX và hiện nay 49
2. Tình hình xã hội Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII 51
3. Vài nét về đặc điểm văn hoá, giáo dục và con người Hải Dương 60

CHƯƠNG 2: KHẢO SÁT VĂN BIA HẬU PHỤ NỮ Ở HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII 65
1. Đặc điểm phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII 66
1.1. Phân bố theo thời gian 66
1.2. Phân bố theo địa phương 73
1.3. Phân bố theo di tích 76
1.4. Phân bố theo các hình thức Hậu 78
2. Gia đình trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu 81
3. Bố cục nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII 84
4. Một số đặc điểm văn bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII 91

CHƯƠNG 3: TỤC THỜ HẬU, TÀI SẢN CUNG TIẾN
VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẦU HẬU 110
1. Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu,
danh vị Hậu và văn bia Hậu 110
1.1. Tục thờ Hậu 110
1.2. Danh vị Hậu 118
1.3. Văn bia Hậu 119
2. Mục đích cung tiến, bầu Hậu và lập văn bia Hậu 138
2.1. Mục đích cung tiến và bầu Hậu 138
2.2. Mục đích lập văn bia Hậu 145
3. Các loại tài sản cung tiến 148
3.1. Chỉ cung tiến ruộng đất (gồm có ruộng, vườn, ao, đầm) 154
3.2. Chỉ cung tiến tiền 155
3.3. Cung tiến tiền, ruộng cùng các tài sản khác
(vàng, bạc, gỗ, trâu, bò và vật dụng khác) 156
4. Đối tượng được bầu Hậu 157
4.1. Bầu Hậu cho bản thân (là đơn thân) 159
4.2. Bầu Hậu cho bản thân (là hai vợ chồng) 160
4.3. Bầu Hậu cho bản thân và người khác 161
4.4. Bầu Hậu cho người khác 162
5. Sử dụng nguồn tài sản cung tiến 164
CHƯƠNG 4: GIAI TẦNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG
THẾ KỶ XVII - XVIII TRONG HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN VÀ BẦU HẬU .. 172
1. Thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa 173
2. Quan niệm về danh vị Hậu của phụ nữ 179
2.1. Cung tần, quận chúa 189
2.2. Vợ chồng các công hầu khanh tướng 191
2.3. Vợ chồng các quan lại địa phương 194
2.4. Dân thường 197
3. Quyền lợi của các Hậu 199
3.1. Hậu được hưởng quyền lợi khi còn sống
và báo đáp sau khi qua đời 199
3.2. Hậu được báo đáp khi qua đời 203

CHƯƠNG 5: HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN, BẦU HẬU CỦA PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG XÃ HỘI..... 207
1. Ý nghĩa đối với xã hội truyền thống..... 207
1.1. Biểu dương việc thiện..... 210
1.2. Phát huy đoàn kết cộng đồng..... 213
1.3. Sự lan toả trong xã hội..... 217
2. Bài học cho xã hội đương đại..... 226

KẾT LUẬN..... 232
TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 236

Phụ lục 1: Danh mục văn bia Hậu phụ nữ tỉnh Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo cấp phủ, huyện..... 247
Phụ lục 2: Tuyển dịch một số văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII..... 326
DANH MỤC CÁC VĂN BIA DỊCH..... 326
SỐ 1 TRỌNG TƯỚNG BI MINH/ LƯU TRUYỀN PHỤNG SỰ 重將碑銘/ 流傳奉祀..... 327
SỐ 2 HẬU THẦN BI KÝ 後神碑記..... 340
SỐ 3 THẾ GIÁM VĨNH TRUYỀN/ HẬU THẦN TƯỢNG BI KÝ 世鑑永傳/ 後神像碑記..... 345
SỐ 4 HẬU THÁI GIÁM QUAN BI KÝ/ BẢN HẠNG THƯỢNG HẠ 後太監官碑記/ 本巷上下..... 351
SỐ 5 HẬU PHẬT BI 後佛碑..... 358
SỐ 6 TOÀN XÃ BI KÝ/ HẬU THẦN BI 全社碑記/ 後神碑..... 363
SỐ 7 ĐĂNG KHOA MỤC LỤC/ HẬU HIỀN BI KÝ 登科目錄/ 後賢碑記..... 368
SỐ 8 HẬU TỘC BI KÝ 后族碑記..... 382

SÁCH DẪN (Index)..... 390

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Đầy đủ	Viết tắt
Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)	*Tục biên*
École française d'Extrême-Orient tại Hà Nội	EFEO
Nhà xuất bản	Nxb.
Sách đã dẫn	sđd
Số hiệu thác bản văn bia ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm	tb.xxx
Thành phố	TP.
Thư mục thác bản văn khắc Hán - Nôm Việt Nam	*Thư mục*
Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam	*Tổng tập*
Trang	tr.
Văn bia ghi chép về vai trò của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu	Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII
Viện Nghiên cứu Hán Nôm	VNCHN

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Tên bảng biểu	Trang
Bảng 2.1	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo triều đại.	68
Bảng 2.2	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo thế kỷ.	68
Bảng 2.3	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo niên hiệu.	69
Bảng 2.4	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo địa phương.	73
Bảng 2.5	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo di tích.	77
Bảng 2.6	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo các hình thức Hậu tại các di tích văn hoá, tín ngưỡng.	80
Bảng 2.7	Thống kê mặt thác bản bia theo thế kỷ.	81
Bảng 2.8	Tác giả soạn và nhuận sắc văn bia Hậu thi đỗ Tiến sĩ.	93
Bảng 3.1	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo mục đích cung tiến và bầu Hậu.	158
Bảng 3.2	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo sử dụng nguồn tài sản cung tiến.	165

Bảng 4.1	Phân bố nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu.	188
Bảng 4.2	Phụ nữ có địa vị xã hội.	189
Biểu đồ 2.1	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo niên hiệu.	71
Biểu đồ 2.2	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo địa phương.	74
Biểu đồ 2.3	Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo di tích.	78

DANH MỤC ẢNH MINH HOẠ

STT	Tên ảnh minh họa	Trang
Ảnh 1	tb.4864.	41
Ảnh 2	Bản đồ tỉnh Hải Dương năm 2023.	50
Ảnh 3	tb.9587.	97
Ảnh 4	tb.11479.	98
Ảnh 5	tb.12893.	99
Ảnh 6	tb.11493.	100
Ảnh 7	tb.9655.	101
Ảnh 8	tb.10269.	102
Ảnh 9	tb.9495.	103
Ảnh 10	tb.11814.	104
Ảnh 11	tb.9145.	105
Ảnh 12	tb.9599.	106
Ảnh 13	tb.9605.	107
Ảnh 14	Trang ảnh sách *Toàn thư*.	112
Ảnh 15	Trang ảnh sách *Toàn thư*.	116
Ảnh 16	Tượng Chu Văn An thờ ở nhà Thái học Thăng Long - Hà Nội.	117
Ảnh 17	tb.9139.	122
Ảnh 18	tb.5360/5361.	123
Ảnh 19	Trang ảnh sách *Toàn thư*.	127
Ảnh 20	tb.3049.	130

Ảnh 21	Bia Hậu chùa thôn Phạm Lâm xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.	222
Ảnh 22	Bia Hậu chùa Động Ngọ thôn Cập Nhất xã Tiền Tiến thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương.	223
Ảnh 23	Bia Hậu tại đền thôn Chi Long, xã Ngọc Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.	223
Ảnh 24	Bia Hậu chùa Cổ Lễ, thị trấn Cổ Lễ huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.	224
Ảnh 25	Bia công đức viết chữ Hán và chữ Quốc ngữ chùa Động Ngọ thôn Cập Nhất xã Tiền Tiến thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương.	228
Ảnh 26	Ban thờ vong ở chùa Giám (Nghiêm Quang tự) xã Định Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.	230

LỜI TÁC GIẢ

Văn bia là hiện tượng văn hoá được nảy sinh từ đời sống xã hội như là nét đặc thù và là một trong những hình thức thông tin thời cổ trung đại. Văn bia xuất hiện từ khá sớm, truyền thống sáng tạo văn bia ở các nước sử dụng chữ tượng hình (chữ khối vuông 方形文字) bắt đầu từ Trung Quốc, sau đó được lan truyền sang các nước như Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam.

Ở Việt Nam, văn bia có truyền thống lâu đời. Từ lâu, giới nghiên cứu khoa học đã dành nhiều thời gian, công sức để sưu tập và nghiên cứu giá trị tiềm ẩn của loại hình văn bản này đối với văn hoá truyền thống dân tộc. Văn bia viết bằng chữ Hán và chữ Nôm[1] được lập dựng hầu hết ở các thôn, xóm, xã, phường, huyện, phủ,... và gắn liền với các di tích văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng lâu đời trên khắp mọi miền trong cộng đồng cư dân người Việt Nam. Những văn bia Hán Nôm với nội dung phản ánh tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, đời sống con người,... tất cả đều mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Chính vì thế, việc nghiên cứu tư liệu văn bia Hán Nôm Việt Nam đã được nhiều thế hệ nghiên cứu, nhiều tổ chức khoa học trong nước và quốc tế quan tâm.

Hiện vật văn bia Hán Nôm có niên đại sớm nhất hiện nay ở Việt Nam là tấm bia đá (hai mặt) có niên đại năm 314 và năm 450, được phát hiện năm 2013 tại thôn Thanh Hoài xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Tiếp theo là tấm bia có niên đại 601 được phát hiện năm 2012 tại thôn Xuân Quan xã Trí Quả huyện Thuận

[1] Tên gọi tương đương trong chuyên khảo như: thác bản văn bia, văn bia, bi ký, văn bia Hán Nôm,... được hiểu là văn bia Hán Nôm Việt Nam.

Thành tỉnh Bắc Ninh. Văn bia *Đại Tuỳ Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隨九真郡寶安道場之碑文, niên đại ngày 8 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618 dương lịch), tại làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Tiếp sau là các cột đá khắc kinh Phật (kinh tràng) ở kinh đô Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), theo Hà Văn Tấn thì vào năm 973 Nam Việt Vương Đinh Liễn - con trai trưởng của vua Đinh Tiên Hoàng - cho dựng hàng trăm bảo tràng[2]. Các thế kỷ tiếp theo, từ thời Lý (thế kỷ XI) đến hết thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XX), văn bia Việt Nam ngày càng phát triển; phong phú về nội dung, nhiều về số lượng, đa dạng về thể loại và hình thức, được phân bố hầu hết ở các địa phương trong cả nước, nhưng tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Bắc Bộ.

Thư tịch sớm đề cập đến tư liệu văn bia Việt Nam có thể kể đến *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英 (thời Trần), trong đó tác giả đã ghi chép dấu tích của văn bia ở một số chùa do chư vị thiền sư biên soạn, như: Tăng thống Huệ Sinh (? - 1063), từng vâng chiếu chỉ soạn văn bia các chùa Thiên Phúc ở Tiên Du, chùa Thiên Khánh, Khai Quốc, Diệu Nghiêm, Báo Đức ở Vũ Ninh và lưu hành ở đời; hay Học sĩ Nguyễn Văn Cử phụng chiếu soạn bài minh khắc bia tháp ở chùa Bảo Cảm. Sau này, chúng ta biết đến những bài văn bia chép trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 (Quyển VII, kỷ nhà Trần) là *Khai Nghiêm tự bi ký* 開嚴寺碑記 của Trương Hán Siêu (? - 1354) và *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* 北江沛村紹福寺碑記 của Lê Quát (thế kỷ XIV). Lê Quý Đôn (1726 - 1781) trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 đã ghi danh mục 17 bài minh, bài ký khắc trên bia đá, chuông đồng thời Lý - Trần. Bùi Huy Bích (1744 - 1818) công bố nhiều bài văn khắc trên bia chuông trong tác phẩm *Hoàng Việt văn tuyển* 黃越文選. Lê Cao Lãng (? - ?) đã sao chép 82 bài văn bia ở Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội) và đặt tiêu đề là *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* 黎朝歷科進士題名碑記,...

[2] Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá chữ trên đồng minh văn và lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.86 - 87.

Văn bia Việt Nam thực sự được các nhà nghiên cứu chú ý nhiều từ đầu thế kỷ XX trên các phương diện: sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố. Về công tác sưu tầm, với việc thực hiện in rập thác bản văn bia của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (École française d'Extrême-Orient, viết tắt EFEO) tại Hà Nội vào đầu thế kỷ XX. Về công bố văn bản, có tác phẩm *Les stèles royales de Lam Son* của Emile Gaspardone trong bộ *Collection de textes et documents sur L'indochine* do EFEO thực hiện năm 1935. Về nghiên cứu, trước hết kể đến bài "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư" trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 năm 1965 của Hà Văn Tấn và bài "Văn bia Việt Nam: Công cụ thác bản văn bia Việt Nam đối với khoa học xã hội và những thác bản văn bia hiện có ở Thư viện Khoa học xã hội" trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 119 năm 1969 của Trần Văn Giáp,... Về công bố, có tác phẩm *Lê triều Lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* (Tập văn bia đề tên Tấn sĩ các khoa triều Lê) do Hà Tĩnh Võ Oanh dịch (Sài Gòn, 1961 - 1969); *Thơ văn Lý - Trần* (bộ 3 tập, 1977, 1978, 1989) của Viện Văn học; *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (1978) của Ban Hán Nôm,... Về thư mục, bộ *Thư mục văn bia* (tài liệu đánh máy, 1976) của Ban Hán Nôm, gồm 29 tập giới thiệu 11.651 tấm bia với 20.980 mặt thác bản do EFEO sưu tầm,...

Năm tôi chuyển về công tác tại Ban Hán Nôm (1978), tôi say mê đọc bộ *Thư mục văn bia* và bắt đầu tìm hiểu về văn bia Việt Nam. Bài viết đầu tiên của tôi trong hành trình nghiên cứu với tiêu đề "Bước đầu tìm hiểu Văn bia Việt Nam" in trong cuốn *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983. Bài viết đã quát khái tình hình nghiên cứu, khai thác văn bia Việt Nam, đưa ra những nhận xét văn bản học về 3 loại hình tồn tại của văn bản bi ký: (1) Văn bia hiện vật, (2) Thác bản văn bia, (3) Bản sao văn bia trong thư tịch Hán Nôm; từ đó đề xuất hướng nghiên cứu khai thác tư liệu văn bia trên 2 phương diện: (1) Tiếp tục sưu tầm văn bia, (2) Dịch nghĩa văn bia và xuất bản các tuyển tập (tuyển tập văn bia theo thời đại, tuyển tập văn bia theo địa phương và hướng đến bộ tuyển tập văn bia Việt Nam). Trong thời gian làm nghiên cứu sinh tại Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (nay

là Viện Hàn lâm Khoa học Nga), tôi học về chuyên ngành Văn học châu Á và thường đọc Tạp chí *эпиграфика* (Bi ký học). Luận án Phó Tiến sĩ của tôi nghiên cứu về giá trị của văn bia trong nền văn học Việt Nam thời trung đại.

Khi trở về công tác tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN), tôi ước mơ môn Bi ký học (tiếng Anh: Epigraphy; tiếng Nga: эпиграфика ; tiếng Trung: 石學 Thạch học, 說石 Thuyết thạch,... hay gọi chung là 金石學 Kim thạch học) được phát triển ở Việt Nam, và ấp ủ đó dần được hiện thực hoá. Môn Bi ký học được giảng dạy ở bậc sau đại học tại các cơ sở đào tạo như VNCHN, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; hàng loạt các luận văn, luận án về văn bia Hán Nôm được thực hiện theo các hướng là nghiên cứu theo địa phương, theo thời đại và theo chủ đề nội dung. Một trào lưu sưu tầm, nghiên cứu, biên dịch và công bố văn bia được phát triển.

Một vài người trong ngành Hán Nôm băn khoăn nói "luận văn, luận án về văn bia nhiều quá, văn bia hầu như giống nhau mà". Tôi cười và nói: "Không đúng vậy đâu"và dẫn lời của Hoàng Đức Lương 黃德良 (? - ?) trong *Trích diễm thi tập tự* 摘艷詩集序, viết năm Hồng Đức thứ 28 (1497) đời vua Lê Thánh Tông, ví thơ văn như "nem chả"và "gấm vóc", phàm người có miệng có mắt, ai cũng quý trọng mà không vứt bỏ khinh thường[3], thì văn bia cũng vậy mà thôi. Thế rồi, *Dự án châu Âu về nghiên cứu lịch sử và số hoá tư liệu văn bia Việt Nam* (Vietnamica) do GS.TS. Philippe Papin thuộc Viện Khảo cứu Cao cấp (École Pratique des Hautes Éstudes - EPHE) của Cộng hoà Pháp khởi xướng và chủ trì được triển khai ở Việt Nam, một lần nữa khẳng định vị thế của Bi ký học. Tôi hào hứng tham gia và được Ban chủ nhiệm Dự án tạo điều kiện thực hiện đề tài *Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương qua văn bia Hậu thế kỷ XVII - XVIII*.

[3.] Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.69.

Nghiên cứu văn bia Hậu đã được các nhà nghiên cứu Hán Nôm nói riêng và khoa học xã hội nói chung quan tâm, chuyên khảo này là sự kế thừa kinh nghiệm của người đi trước, chúng tôi xin chân thành cảm ơn. Do điều kiện tư liệu, nên các học giả đưa ra những ý kiến khác nhau về thời điểm xuất hiện tục bầu Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu (Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền,...); hay quan niệm về ngôi vị Hậu của phụ nữ (chùa, đình, đền, miếu, văn chỉ,...) ở Việt Nam. Chuyên khảo này dựa trên tư liệu thác bản văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII do EFEO sưu tầm, nội dung ghi chép về vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu, được sưu tập ở thời điểm năm 2023, chúng tôi có đưa thêm những minh chứng, rồi trao đổi và nhận xét về các vấn đề nêu trên, rất mong các học giả cảm thông và nếu có điều gì sơ suất xin được lượng thứ.

Trên thực tế, một khối lượng thác bản văn bia khổng lồ hiện lưu trữ tại VNCHN, nhưng do sức người có hạn nên việc thu thập văn bia Hậu ở từng địa phương, từng thời kỳ, hay vấn đề phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu,... là hết sức khó khăn. Hôm nay tìm thấy văn bia Hậu này có niên đại sớm, vài hôm sau may mắn lại tìm thấy một văn bia Hậu khác có niên đại sớm hơn, thật là một vấn đề nan giải. Việc có thêm minh chứng và nêu ra ý kiến khác là bình thường trong nghiên cứu khoa học.

Văn bia Hậu nói chung, hay văn bia về vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu nói riêng, là những tư liệu giá trị để tìm hiểu đời sống xã hội của cộng đồng cư dân Việt Nam về các mặt: lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng,... đặc biệt là những hoạt động cao đẹp (thiện nguyện, hay hiếu từ,...) của người dân trong sinh hoạt tại địa phương. Những di tích văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng (đình, chùa, đền, miếu, văn miếu, văn từ, từ đường,...) gắn liền với văn bia nói chung và văn bia Hậu nói riêng, có ảnh hưởng sâu rộng và luôn có ý nghĩa tâm linh đối với mỗi người dân, cần được giữ gìn và phát huy trong nền văn hoá đương đại và muôn đời sau.

Thực hiện đề tài này, chúng tôi nhận được sự giúp đỡ nhiệt thành của Ban chủ nhiệm Dự án Vietnamica, đặc biệt là hai vị: GS.TS. Philippe Papin (Chủ nhiệm Dự án) và PGS. TS. Nguyễn Tuấn Cường (Thành viên Hội đồng quản lý Dự án, Viện trưởng VNCHN); cùng các bạn đồng nghiệp như PGS.TS. Trần Trọng Dương, TS. Trần Thị Thu Hường, TS. Vũ Việt Bằng, Th.S. Dương Văn Hoàn,... Nhân đây xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành.

Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương qua bia Hậu thế kỷ XVII - XVIII, được triển khai theo hướng trình bày hệ thống, phân loại tư liệu và khai thác giá trị nội dung văn bia ghi chép về hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã rất cố gắng nhưng do nhiều lý do chủ quan và khách quan nên không tránh khỏi những thiếu sót. Việc xuất bản cuốn sách này cũng là cơ hội được lĩnh giáo từ độc giả, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn sách hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

Tác giả

PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh

TÓM TẮT

Dựa trên số liệu thống kê 1.447 thác bản văn bia tỉnh Hải Dương (theo đơn vị hành chính đầu thế kỷ XX) do EFEO sưu tầm những năm đầu thế kỷ XX hiện lưu trữ tại VNCHN, chúng tôi thống kê được 369 văn bia (ghi niên đại tuyệt đối) có nội dung phản ánh về vai trò của phụ nữ (phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng) trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII (từ đây viết tắt văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương,...). Văn bia Hậu phụ nữ đơn thân ở đây được hiểu, nội dung văn bia ghi về người phụ nữ tham gia cung tiến, không có (không cùng) người chồng tham gia; tuy nhiên có những trường hợp, văn bia ghi có nam có nữ cung tiến (tính cho nữ), mẹ và con gái (tính cho mẹ), mẹ và con trai (tính cho mẹ), bố và con gái (tính cho con gái) và đều xếp vào loại phụ nữ đơn thân. Văn bia Hậu hai vợ chồng được hiểu là vợ cùng chồng hoặc chồng cùng vợ tham gia cung tiến, có trường hợp một ông hai bà (chính thất, thứ thất) tính chung là hai vợ chồng; hay có văn bia ghi phụ nữ đơn thân cùng hai vợ chồng tham gia cung tiến, xếp vào loại hai vợ chồng. Do chọn đối tượng nghiên cứu là phụ nữ đơn thân và phụ nữ cùng chồng, nên kết quả thống kê đưa ra có khác so với các nghiên cứu của người đi trước về phân bố cũng như về đặc điểm giới.

Với số lượng văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII phong phú, và việc vận dụng phương pháp nghiên cứu Bi ký học, Văn hoá học, Tôn giáo học, Địa danh học lịch sử và nghiên cứu liên ngành; nội dung của chuyên khảo tập trung giới thiệu, nghiên cứu hoạt động của phụ nữ trong cung tiến và

bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII trên một số vấn đề sau đây:

Chương 1: Giới thiệu vài nét về lịch sử vùng đất Hải Dương, thời kỳ trước thế kỷ XVII, thế kỷ XVII - XVIII và tỉnh Hải Dương từ đầu thế kỷ XX đến nay; trong đó tập trung phân tích sâu hoàn cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, làm tiền đề cho sự phân tích đặc điểm văn bia phản ánh về vai trò cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thời kỳ này. Tiếp đến, giới thiệu về văn hoá xã hội truyền thống, con người Hải Dương (xứ Đông); nêu bật những đặc điểm văn hoá vùng và phẩm chất con người trong lao động sản xuất, học tập, cũng như lối sống, tôn giáo, tín ngưỡng.

Chương 2: Khảo sát văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, trên những vấn đề sau đây:

- Phân tích phân bố theo thời gian văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương, sự chênh lệch giữa thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII là quá lớn, số lượng văn bia Hậu phụ nữ thế kỷ XVIII chiếm ưu thế với 265/369 văn bia (chiếm 71,8%), trong khi đó văn bia Hậu phụ nữ của thế kỷ XVII (1600 - 1699) có 104/369 văn bia (chiếm 28,2%). Theo các niên hiệu vua, nhiều nhất thuộc niên hiệu Cảnh Hưng 106/369 văn bia (chiếm 28,7%), tiếp đó là niên hiệu Chính Hoà 80/369 văn bia (chiếm 21,7%). Một số niên hiệu có số lượng văn bia dựng trung bình trong năm cao, như niên hiệu Long Đức có tỷ lệ 4,5 văn bia/năm, tiếp đến là niên hiệu Dương Đức (3,5 văn bia/năm), niên hiệu Vĩnh Trị (3,0 văn bia/năm), niên hiệu Vĩnh Thịnh (2,9 văn bia/năm),...

Phân bố theo không gian, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thời kỳ này phân bố ở 11 huyện, phủ trong tỉnh (theo đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương đầu thế kỷ XX), mật độ không đều nhau. Những địa phương có số lượng văn bia nhiều, như huyện Gia Lộc có 70/369 văn bia (chiếm 18,97%), tiếp đến là huyện Cẩm Giàng có 67/369 văn bia (chiếm 18,15%), rồi đến huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách) có 66/369 văn bia (chiếm 17,88%). Địa phương có số lượng bia Hậu phụ nữ ít nhất là huyện Thanh Miện có 5/369 văn bia (chiếm 1,35%).

Phân bố theo loại hình di tích, đình có nhiều văn bia nhất, với 186/369 văn bia (chiếm 50,4%); tiếp đến là chùa, với 136/369 văn bia (chiếm 36,9%); sau đó là miếu có 22/369 văn bia (chiếm 6,0%), văn chỉ với 4/369 văn bia (chiếm 1,1%), từ đường có 3/369 văn bia (chiếm 0,8%), loại khác (hang động, ruộng vườn, đầu làng, cuối xóm,...) với 16/369 bia (chiếm 4,4%). Phân bố theo hình thức Hậu, chủ yếu là Hậu Thần với 219/369 văn bia (chiếm 59,4%), Hậu Phật với 117/369 văn bia (chiếm 31,7%); còn lại là ở miếu, từ đường, văn chỉ, các di tích khác có số lượng văn bia Hậu phụ nữ thấp.

Về vấn đề phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, số lượng thác bản văn bia Hậu phụ nữ ở Hải Dương gấp đôi văn bia Hậu nam giới (nam giới thực hiện cung tiến và bầu Hậu). Số lượng văn bia Hậu phụ nữ nhiều như vậy, là do đối với nữ, chúng tôi thống kê bao gồm: nữ là đơn thân có 238 văn bia, và nữ là cặp vợ chồng có 131 văn bia. Cùng thời kỳ này (thế kỷ XVII - XVIII), văn bia Hậu nam giới ở Hải Dương, chúng tôi thống kê được 158/1.447 đơn vị văn bia (chiếm 10,9%), đối với nam chúng tôi không thống kê các cặp vợ chồng mà chỉ tính nam đơn thân. Vấn đề Hậu là phụ nữ ở đình nhiều hơn Hậu là phụ nữ ở chùa là điều đáng lưu ý trong việc nghiên cứu tín ngưỡng và vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

Vấn đề kết cấu hoàn chỉnh nội dung một bài văn bia Hậu cũng được phân tích và giới thiệu trong mối quan hệ với văn bia Việt Nam nói chung, cùng những đặc điểm văn bản văn bia Hậu phụ nữ thời kỳ này (như: văn tự, chữ huý, bia tạo tượng).

Chương 3: Tục thờ Hậu, tài sản cung tiến và đối tượng được bầu Hậu, giải quyết các vấn đề sau đây:

Tục phối thờ sau Phật, Thần, Thánh,... đã được xuất hiện từ trước (có thể từ thời kỳ Lý - Trần) với việc gửi giỗ, sau này (từ thế kỷ XV) đặt danh vị Hậu được ghi trong *Hồng Đức thiện chính*. Văn bia Hậu Thần, Hậu Phật bắt đầu từ thế kỷ XVI và văn bia Hậu Hiền được xác định vào thế kỷ XVII). Tuy nhiên, đây là những mốc thời gian nêu ra trong điều kiện tư liệu hiện biết (2023), hy vọng

trong tương lai chúng ta sẽ tìm được nhiều tư liệu Hán Nôm ghi chép cụ thể hơn, sớm hơn về vấn đề này.

Tập tục cung tiến và bầu Hậu, bên cạnh ý nghĩa ghi công và thờ cúng, còn có ý nghĩa sâu xa trong đời sống văn hoá xã hội, đó là "Nhà chứa điều thiện, ắt sẽ có niềm vui" và với mong muốn để tích đức cho con cháu sau này. Ngoài mục đích làm việc thiện nguyện, cung tiến và bầu Hậu còn thể hiện sự thấm nhuần tinh thần đạo hiếu từ của con người Việt Nam, đó là đạo lý thờ cúng Tổ tiên, ông bà cha mẹ, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ. Văn bia Hậu như là sự phản ánh tinh thần thiện tâm, hiếu từ của những người cung tiến, bầu Hậu và khẳng định sự lưu truyền mãi mãi cho muôn đời sau.

Ghi nhận sự cung tiến tài sản của người phụ nữ, từ người có địa vị đến người dân thường trong xã hội, từ người phụ nữ đơn thân hay hai vợ chồng là điều hết sức có ý nghĩa đối với cộng đồng. Tài sản cung tiến phong phú, có người chỉ cung tiến tiền, hoặc chỉ cung tiến ruộng, cũng có người cung tiến cả tiền, ruộng và các tài sản khác nữa (gỗ, trâu, bò, chiêng,...). Hoạt động cung tiến của phụ nữ phản ánh thực tế vai trò của phụ nữ, họ đã đóng góp một nguồn tài chính đáng kể cho cộng đồng làng xã, mà trực tiếp là các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở địa phương. Xét về mặt số lượng tài sản cung tiến, nữ giới cũng không thua kém nam giới.

Cung tiến và bầu Hậu cho bản thân (là đơn thân) có tỷ lệ cao trong việc phân loại đối tượng được bầu Hậu với 161/369 văn bia (chiếm 43,6%), rồi đến cung tiến và bầu Hậu cho hai vợ chồng (cũng là bầu Hậu cho bản thân với 111/369 văn bia (chiếm 30,1%), tổng cộng của cung tiến và bầu Hậu cho bản thân gồm đơn thân và hai vợ chồng là 272/269 (chiếm 73,7%); tiếp đến là cung tiến và bầu Hậu cho bản thân và người khác với 50/369 văn bia (chiếm 13,6%); sau cùng là cung tiến và bầu Hậu cho người khác với 47/369 văn bia (chiếm 12,7%).

Tài sản công đức và việc sử dụng nguồn tài sản cung tiến, được phân làm ba loại: Cung tiến không ghi rõ lý do sử dụng với 110/369 văn bia (chiếm 29,8%). Cung tiến chi dùng việc công, việc quan dịch,

phát chẩn cho người nghèo, nuôi dưỡng binh lính, quân khố, đào hào đắp luỹ bảo vệ làng, sắm lễ,... với 116/369 văn bia (chiếm 31,4%). Cung tiến sử dụng vào việc xây dựng và trùng tu di tích văn hoá, tín ngưỡng, đúc tượng, đúc chuông,… với 143/369 văn bia (chiếm 38,8%). Như vậy, nội dung cung tiến sử dụng vào việc xây dựng, trùng tu di tích tôn giáo, tín ngưỡng có số lượng nhiều nhất, bởi di tích tôn giáo, tín ngưỡng chùa, đình đền, miếu, văn từ, văn chỉ, từ đường,... là điểm tựa tâm linh của nhân dân nói chung và phụ nữ nói riêng trong những điều kiện, hoàn cảnh xã hội khi cần thiết.

Chương 4: Giới thiệu giai tầng và quyền lợi của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu. Tham gia công đức và được đền đáp thờ cúng làm Hậu, gồm rất nhiều giai tầng, địa vị khác nhau trong xã hội. Có những người thuộc dòng dõi hoàng gia, hay người làm quan trong triều, các quan viên chức sắc địa phương, cũng như các bậc Nho sĩ, Phật tử, Đạo sĩ và người dân sinh sống tại địa phương (cũng có Hậu là người ở địa phương khác chuyển đến). Hậu là nam giới, là nữ giới, không phân biệt già trẻ, lớn bé. Ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu là dân thường có tỷ lệ cao với 197/369 văn bia (chiếm 53,4%), phụ nữ có địa vị xã hội với 41/369 văn bia (chiếm 11,1%). Đối với hai vợ chồng tham gia cung tiến và bầu Hậu, thì hai vợ chồng là dân thường có tỷ lệ cao hơn với 86/369 văn bia (chiếm 23,3%), hai vợ chồng có địa vị xã hội với 45/369 văn bia (chiếm 12,1%).

Người được tôn bầu làm Hậu, ngoài việc được toàn cộng đồng xã hội tôn kính, tán tụng công đức, lưu truyền muôn đời, thì đó còn là sự thực hành lễ nghi của địa phương đối với Hậu khi còn sống cũng như khi qua đời. Khi Hậu còn sống thì địa phương thăm hỏi, tổ chức sinh nhật, có nơi được đối xử ngang hàng như chư vị chức sắc địa phương; khi Hậu qua đời thì tổ chức tế lễ ngày giỗ tại di tích tôn giáo, tín ngưỡng. Việc được hưởng quyền lợi khi sống hay giỗ chạp khi đã mất, được cộng đồng ghi nhận và khắc vào bia đá.

Chương 5: Nghiên cứu hoạt động cung tiến, bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII và những tác động xã hội, nêu lên những vấn đề về ảnh hưởng của tục cung tiến và bầu Hậu trong xã hội Việt Nam truyền thống (như biểu dương việc thiện, khuyến khích làm điều hiếu từ, phát huy tinh thần đoàn kết cộng đồng, sự lan toả trong xã hội,...) và bài học cho xã hội đương đại, cũng như vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn bia Hậu trong nền văn hoá dân tộc.

Ngoài ra, phần phụ lục giới thiệu danh mục văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo cấp phủ, huyện (theo đơn vị hành chính tỉnh Hải Dương đầu thế kỷ XX) và tuyển dịch một số văn bia Hậu có niên đại thuộc thời kỳ này.

RÉSUMÉ

Les donations et institutions épigonales féminines à Hải Dương aux XVII^{e}-XVIII^{e} siècles

Cet ouvrage est consacré à la question du rôle joué par les femmes, seules ou mariées, dans les procédures de nomination au rang de Hậu de la province de Hải Dương au cours des XVII^{e} et XVIII^{e} siècles. Pour ce faire, il s'appuie sur 369 inscriptions particulièrement instructives, sur le total des 1447 inscriptions estampées par l'EFEO dans cette province. Par "femmes seules", nous désignons précisément les donatrices qui agissent seules, sans participation de leur éventuel mari; il y a cependant des cas, que nous incluons dans notre corpus, où elles accordent des donations en compagnie d'autres personnes: avec un autre homme que leur mari, une fille, un fils, ou encore le cas d'une fille et son père. Quand une femme seule donne avec la participation d'un couple, nous traitons le cas du couple, donc en tant que "femme mariée". Celles-ci regroupent des femmes accordant des donations avec leur mari (notons le cas d'un mari ayant deux épouses).

Ce corpus, traité à l'aide de méthodes épigraphiques, toponymiques, religieuses, historiques et géographiques, fait apparaître des questions importantes.

Le chapitre 1, qui présente l'histoire de la région de Hải Dương, avant le XVII^{e} siècle et jusqu'au début du XX^{e} siècle, s'intéresse au contexte économique et social qui permet de comprendre, à travers le phénomène de la donation, du Hậu et de l'essor de la production épigraphique, quel fut le rôle des femmes. Ce chapitre présente

aussi les traits culturels et traditionnels de Hải Dương, notamment les usages locaux, le monde de la production, de l'éducation et des croyances et pratiques religieuses.

Le chapitre 2 consiste en l'étude des inscriptions de donation Hậu du corpus de travail. Il établit une différence nette entre le XVII^{e} et le XVIII^{e} siècles. Le XVIII^{e} siècle regroupe 71,8% (265/369) des inscriptions, ne laissant que 28,2% (104/369) au siècle précédent. En termes d'ères impériales, les deux plus importantes sont Cảnh Hưng 28,7% (106/369), puis Chính Hoà 21,7% (80/369); viennent ensuite des ères bien pourvues comme Long Đức (4,5 stèles par an), Dương Đức (3,5 stèles), Vĩnh Trị (3 stèles), Vĩnh Thịnh (2,9 stèles), etc. Du point de vue de la géographie, les stèles concernant les femmes sont présentes dans 11 préfectures et districts de la province. Mais la densité diffère. Si certaines circonscriptions sont richement pourvues, comme Gia Lộc (70/369: 18,97%), Cẩm Giàng (67/369: 18,15%) et Thanh Lâm (66/369: 17,88%), d'autres en revanche sont très pauvres, tel Thanh Miện (5/369: 1,35%). La distribution par type de monuments montre une domination des maisons communales (186/369: 50,4%), puis viennent les sanctuaires bouddhiques (136/369: 36,9%), les temples *miếu* (22/369: 6,0%), *văn chỉ* (4/369: 1,1%), *từ đường* (3/369: 0,8%) et des monuments divers (16/369: 4,4%). Il s'agit principalement de nominations au rang de Hậu Thần (219/369: 59,4%), puis de Hậu Phật (117/369: 31,7%).

Les "femmes seules" sont présentes sur 238 inscriptions, les "femmes mariées" sur 131. Par comparaison, il n'y a, à Hải Dương aux XVII^{e} - XVIII^{e} siècles, que 158 inscriptions n'impliquant que des "hommes seuls". Les femmes sont plus souvent honorées à la maison communale qu'au sanctuaire, ce qui est très surprenant et modifie notre vision du rôle qu'eslle ont joué dans les villages. Contrairement à ce que l'on pensait, elles étaient très présentes dans le monde des affaires civiles et de la notabilité masculine.

Le chapitre 3 s'intéresse au culte des Epigones, à la valeur des donations et aux personnes qui ont été instituées au rang d'Epigones. Elle est née sous les dynasties Lý - Trần, l'offrande d'une commémoration funèbre étant plus tardive (XV^{e} siècle), mais il faut attendre le XVI^{e} siècle pour voir apparaître les titres de Hậu Thần et Hậu Phật, le XVII^{e} pour le titre de Hậu Hiền. Du moins sont-ce là les informations tirées de la documentation disponible: il est possible que, dans les années qui bviennent, nous fassions des découvertes prouvant que les titres ont été créés plus tôt dans l'histoire. La pratique du Hậu, au-dela de sa signification cultuelle, atteste de la préoccupation des gens du passé de s'inscrire dans une lignée et de révérer leurs ancêtres. Pour les femmes, seules ou mariées, la commémoration par une stèle d'une donation matérielle portait un sens vis-à-vis de la communauté villageoise. Les donatrices offraient de l'argent, ou des terres, ou les deux, et parfois d'autres valeurs. En tout cas, elles possédaient du bien et elles l'offraient au village, notamment à ses institutions religieuses.

L'auto-gratification (se nommer Hậu soi-même) regroupe 43,6% des procédures de femmes seules, à quoi il faut ajouter les nominations des couples (30,1%) par eux-mêmes, ce qui porte la proportion d'auto-gratification à 73,7%. Viennent ensuite la nomination de soi-même et autrui (13,6%), puis la nomination d'autrui seul (12,7%).

Les biens offerts et leur utilisation relèvent de trois catégories différentes: d'abord l'offrande sans énonciation du motif (110/369: 29,8%); ensuite l'offrande avec un motif communautaire, tels les impôts, les corvées, l'assistance aux pauvres, l'entretien des soldats, la réparation des digues, etc. (116/369: 31,4%); enfin l'offrande pour réparation de monuments villageois, achat de statues et fonte de cloches (143/369: 38,8%). C'est donc cette dernière motivation qui domine: l'entretien des bâtiments, ceux-ci étant toujours à teneur religieuse.

Le chapitre 4 présente les différents acteurs de la donation Hậu. On trouve parmi eux des membres de toutes les classes sociales: famille impériale, mandarins de la cour et provinciaux, notables du village, religieux taoïstes et bouddhistes, confucéens et gens ordinaires. Ils sont tout aussi bien âgés que jeunes. La part prise par les femmes de la classe populaire est de 53,4%, contre 11,1% pour celles des classes supérieures. Pour les femmes mariées, ces proportions sont respectivement de 23,3% et 12,1%. Le culte rendu aux Hậu s'exprime aussi bien lorsque celui-ci est vivant que mort. Vivant, la communauté villageoise le visite, organise son anniversaire, le considère comme un notable. Mort, elle organise ses commémorations funèbres.

Le chapitre 5 examine l'influence des nominations de Hậu sur le fonctionnement de la société traditionnelle, par exemple la pratique de la charité et de la solidarité, ainsi que les enseignements que les contemporains en ont tirés. Il s'intéresse encore à la manière dont on pourrait aujourd'hui en restaurer et conserver les valeurs.

Pour finir, nous avons sélectionné et traduit un certain nombre de stèles Hậu, mais aussi fourni un inventaire classé par préfectures et districts des stèles Hậu féminines à Hải Dương aux XVII^{e} - XVIII^{e} siècles.

ABSTRACT

Donation to be nominated as Epigones in Hải Dương province through stele inscriptions in 17th - 18th centuries

Based on statistical data of 1,447 stele inscription rubbings in Hải Dương province (based on the division of administrative units in the early 20th century) collected by the French School of Asian Studies (EFEO) in the early years of the 20th century and currently archived at the Institute of Sino-Nom Studies, we have compiled 369 stele inscriptions (with absolute dates) showing the role of women in the donation to be nominated as Epigones in Hải Dương province (single women and married couples) in the 17th - 18th centuries. The stele inscriptions of single women here record the women making donations, without (not together with) their husbands. However, there are cases where the stele inscriptions record the donations made by a man and a woman (counted for the woman), a mother and a daughter (counted for the mother), a mother and a son (counted for the mother), a father and a daughter (counted for the daughter) and are all classified as stele inscriptions of single women. The stele inscriptions of married couples record a wife and her husband or a husband and his wife making donations. In some cases, a husband and his two wives (first and second wives), or a single woman and a married couple making donations are still counted together as a husband and a wife.

With a large number of stele inscriptions and the application of research methodologies in Epitaph Studies, Cultural Studies, Religious Studies, Historical Toponym Studies and interdisciplinary research, this treatise focuses on introducing and researching the role of women in donation to be nominated as

Epigones in Hải Dương province during the 17th - 18th centuries with regard to the following issues:

Chapter one: Briefly introduces the history of the land of Hải Dương before the 17th century, the 17th - 18th centuries and Hải Dương province from the early 20th century up until now with a focus on in-depth analysis of Vietnam's social situation in the 17th - 18th centuries, as a premise for analyzing the development of stele inscriptions which reflect the role of Hải Dương women in the donation to be nominated as Epigones during this period. Next, the Chapter introduces tradition, society, culture and people of the land of Hải Dương (*xứ Đông* (Eastern region)) and highlights cultural characteristics and people's qualities in production and study, as well as lifestyle and religious practices here.

Chapter two: Surveys stele inscriptions recording the worship of Epigones of the Buddha of Hải Dương women in the 17th - 18th centuries on the following characteristics:

Regarding temporal distribution, the difference in the number of stele inscriptions between the 17th century and the 18th century is too big. The 18th century completely outnumbers the 17th century (1600 - 1699) with 265/369 stele inscriptions (71.8%) vs 104/369 stele inscriptions (28.2%). By the era names, the most stele inscriptions were developed in the Cảnh Hưng era with 106/369 inscriptions (28.7%), followed by the Chính Hoà era with 80/369 inscriptions (21.7%). Some eras have a high average number of stele inscriptions erected per year, such as the Long Đức era with 4.5 stele inscriptions/year, followed by the Dương Đức era (3.5 stele inscriptions/year), Vĩnh Trị era (3.0 stele inscriptions/year), Vĩnh Thịnh era (2.9 stele inscriptions/year), etc. Regarding spatial distribution, the Epigones stele inscriptions of Hải Dương women in this period were distributed in 11 districts of the province (based on the division of administrative units in the early 20th century), with uneven density. Localities having many stele inscriptions include Gia Lộc district with 70/369 inscriptions

(18.97%), followed by Cẩm Giàng district with 67/369 inscriptions (18.15%), and Thanh Lâm district (today's Nam Sách district) with 66/369 inscriptions (17.88%). The locality with the least number of Epigones stele inscriptions of women is Thanh Miện district with 5/369 inscriptions (1.35%). Regarding the distribution by type of relic sites, communal houses have the highest number of stele inscriptions with 186/369 inscriptions (50.4%) followed by pagodas with 136/369 inscriptions (36.9%). There are 22/369 inscriptions (6.0%) in temples. Confucian shrines have only 4/369 inscriptions (1.1%), followed by houses of cult with 3/369 inscriptions (0.8%) and others (caves, fields, gardens, village gates, hamlet ending points, etc.) with 16/369 inscriptions (4.4%). For the distribution by form of Epigones, the deities prevail with 219/369 inscriptions (59.4%), followed by Epigones of the Buddha with 117/369 inscriptions (31.7%). The rest are in temples, Confucian shrines, houses of cult and other relic sites with a very low number of female Epigones stele inscriptions.

Regarding gender issues in donation and Epigones nomination activities in Hải Dương province during the 17th - 18th centuries, the number of Epigones stele inscription rubbings of women in Hải Dương is twice as many as such number of men. The number of female Epigones stele inscriptions is so high because, for women, our statistics include single women (238 inscriptions) and women in married couples (131 inscriptions). During the same period (17th - 18th centuries), for stele inscriptions recording the donation to be nominated as Epigones of men in Hải Dương, we found 158/1,447 calling numbers (10.9%). For men, we only count single men, not men in married couples. The fact that female Epigones at the communal houses outnumber female Epigones at pagodas is a surprise in researching beliefs and women's roles in the donation to be nominated as Epigones in Hải Dương during the 17th - 18th centuries.

The structure and content of the Epigones stele inscriptions are also analyzed and introduced in relation to Vietnamese stele

inscriptions in general, along with the characteristics of the female Epigones stele inscriptions of this period (such as types of writing system, real names and statue-making stele inscriptions).

Chapter three: Surveys the customs of Epigones, donation properties, and Epigones objects, then solves the following issues:

The custom of worshiping deities behind Buddha, God, Saint and others had already existed in the past (Lý - Trần period) with the death anniversary celebration. Later (from the 15th century onward), the nomination of Epigones was recorded in *Hồng Đức thiện chính (Good policies in Hồng Đức time)*. The stele inscriptions of deities and Epigones of the Buddha began in the 16th century, and the stele inscriptions of Epigones who used to be scholars with high academic achievements were identified in the 17th century. However, these are the timelines given in currently known documents (2023). Hopefully, in the future, we will find more Sino-Nom documents recording more specifically and earlier about the title of Epigones and Epigones stele inscriptions.

The custom of donation to be nominated as Epigones, in addition to carrying the meaning of worship, has a profound meaning for social and cultural activities, that is, "In a house stored with good things, there will surely be happiness" to accumulate merit for future descendants. Other than the purpose of voluntarily doing good things, the donation to be nominated as Epigones demonstrates the Vietnamese people's filial piety in worshiping ancestors, grandparents and parents, and wholeheartedly taking care of them. Epigones stele inscriptions reflect the spirit of kindness and understanding of those who made donation to be nominated as Epigones and affirm its eternal spread to generations to come.

Recognition for the asset donation of women, from people with high status to ordinary people in society, from single women or married couples, is extremely meaningful to the community. For donation, some people only offered money or fields, but others

might offer money, fields and other assets as well. Women's donation reflects their role in contributing a significant financial source to the village community, and directly to local religious establishments. The amount of assets provided by women was no less than men's.

Donation to be nominated as Epigones for oneself (single person) occupies a high rate in the classification by subject of Epigones nomination with 161/369 inscriptions (43.6%), followed by Epigones nomination for married couples (also a kind of Epigones nomination for oneself) with 111/369 inscriptions (30.1%). Therefore, the total proportion of stele inscriptions of Epigones nomination for oneself includes single people and married couples is 73.7%; followed by Epigones nomination for oneself and others with 50/369 inscriptions (13.6%) and Epigones nomination for other people with 47/369 inscriptions (12.7%).

Donated assets and the use of such assets fall into the following three categories: Offerings (without clear reasons for use) with 110/369 inscriptions (29.8%); Contributions (for public works, official duties, distributing alms to the poor, pay for soldiers, military treasury, digging trenches and building ramparts to protect the village, making ceremonies and other tasks) with 116/369 inscriptions (31.4%); and Donations (for building and restoring cultural and religious relic sites, casting statues, casting bells and other tasks) with 143/369 inscriptions (38.8%). Thus, the donation to be nominated as Epigones (used to build and restore religious relic sites) has the largest number of stele inscriptions because religious relic sites (pagodas, temples, Confucian shrines, houses of cult, etc.) is the spiritual support of people in general and women in particular in social and personal situations when needed.

Chapter four: Introduces the composition and rights of women in the donation to be nominated as Epigones. People who made donations and were repaid with the position of Epigones were from many

different strata of society. Many of them were members of the royal family, or officials in the court, local dignitaries, Confucian scholars, Buddhists, Taoists and local people (some Epigones might move from another locality). Epigones could be either male or female, regardless of age. In Hải Dương in the 17th - 18th centuries, the number of ordinary women making donations to be nominated as Epigones was high with 197/369 inscriptions (53.4%), in comparison to women holding a high social status with 41/369 inscriptions (11.1%). For the married couples making donations to be nominated as Epigones, the civilians had the higher number of stele inscriptions with 86/369 inscriptions (23.3%) in comparison to people holding a high social status with 45/369 inscriptions (12.1%).

In addition to the respect and praise of the entire community for their merit, which will be passed down forever, it is the practice of local rituals for the people nominated as the Epigones when they were alive as well as after they passed away. When the Epigones were still alive, the local people visited them, celebrated their birthdays, and treated them as local high-profile dignitaries. When they passed away, their death anniversary ceremonies were held at religious relic sites. That Epigones could enjoy benefits while they were alive or receive benefits when they passed away is recognized and honored by the whole community.

Chapter five: Conducts research on the effects of the custom of donation to be nominated as Epigones in traditional Vietnamese society (such as praising good deeds, promoting community solidarity, and its spread in society) and lessons for contemporary society, as well as the preservation and promotion of values of Epigones stele inscriptions in the national culture.

In addition, we selected several Epigones stele inscriptions for translation and created a list of Epigones stele inscriptions of Hải Dương Women in the 17th - 18th centuries by district level (according to the division of administrative units of Hải Dương province in the early 20th century).

MỞ ĐẦU

Tri ân người có công đức với cộng đồng xã hội là nét đẹp trong đời sống văn hoá và là phong tục của người Việt Nam từ xưa đến nay. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, việc tri ân người có công đức được biểu hiện bằng nhiều cách khác sau. Ở Việt Nam, thời kỳ trung đại nói chung (từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX), một trong những hình thức tri ân người có công đức được thể hiện bằng việc phối thờ sau Thần, Phật, Thánh,... Thế kỷ XX và xã hội đương đại, hoạt động tri ân người có công với nước, anh hùng, liệt sĩ được tổ chức vào ngày 27/7 hằng năm; các nghĩa trang liệt sĩ, nhà tưởng niệm được xây dựng tại các địa phương để nhân dân hương khói, tri ân những người đã hy sinh thân mình bảo vệ Tổ quốc.

Tập tục cung tiến và bầu Hậu được văn bản hoá trên bia, thường gọi là văn bia Hậu, tạo nên nét đẹp về văn hoá tại các cơ sở di tích tôn giáo, tín ngưỡng của cộng đồng người Việt Nam. Thông qua nội dung văn bia Hậu, chúng ta thấy toát lên những hoạt động cao đẹp của người dân, tạo sự gắn kết cộng đồng, phát triển kinh tế, xây dựng và trùng tu các di tích văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng, sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, ý thức bảo vệ quê hương làng xóm,... thông qua hoạt động cung tiến và bầu Hậu. Hoạt động này đã hướng mọi người tích cực tham gia làm việc có ích cho xã hội, báo hiếu tổ tiên, ông bà, cha mẹ và người thân trong dòng tộc, gia đình. Cung tiến và bầu Hậu, không phân biệt nam hay nữ, huy động mọi tầng lớp xã hội tham gia, từ cung tần quận chúa, công hầu khanh tướng, quan lại địa phương cho đến người dân. Người có hảo tâm với cộng đồng sẽ được đền đáp lại bằng sự cam kết được phối thờ

sau Thần, Phật, Thánh, sau tổ tiên; và được tôn bầu làm Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền, Hậu Tộc (Hậu Tổ),...

Từ những ghi chép trong thư tịch và bi ký, chúng ta biết rằng, tục phối thờ sau Phật, Thần, Thánh,... đã xuất hiện từ thời kỳ Lý - Trần qua hiện tượng gửi giỗ. Đến thế kỷ XV, việc đặt danh vị Hậu được ghi trong *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政. Từ khoảng đầu thế kỷ XVI xuất hiện văn bia Hậu Thần, Hậu Phật; thế kỷ XVII xuất hiện văn bia Hậu Hiền, Hậu Tộc,...

Tập tục cung tiến và bầu Hậu ở Việt Nam đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm, ví dụ như: bài "Đôi nét về bia Hậu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 1987 của Dương Thị The và Phạm Thị Thoa; bài "Bia Hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, 2004 của Trần Thị Kim Anh; bài "Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 2006 của Phạm Thuỳ Vinh; luận văn Thạc sĩ (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), *Văn bia và giá trị nghiên cứu qua loại hình bia Hậu (khảo sát địa bàn Hà Tây cũ)* của Nguyễn Bích Trà (2011); luận văn Thạc sĩ (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), *Tìm hiểu văn bia Hậu thời Tây Sơn* của Lê Văn Cường (2009); chuyên luận *Đời nay cung tiến ngàn sau phụng thờ (bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương Đồng bằng châu thổ sông Hồng, 1802 - 1903*), Nxb. Thế giới, 2014 của Vũ Thị Mai Anh; bài "Saving for the Soul: Women, Pion Donation and Village Economy in Early Modem Vietnam", *Journal of Vietnamese Studies*, May 2015 của Philippe Papin; chuyên luận *Văn bia Hậu Thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, Nxb. Văn học, 2020 của Trần Thị Thu Hường; bài "Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5, 2022 của Trịnh Khắc Mạnh;... Đặc biệt, *Tạp chí Hán Nôm,* số 2 (171), 2022 đã ra số chuyên đề giới thiệu về Dự án Vietnamica và bia Hậu, gồm 10 bài của các tác giả: Philippe Papin; Nguyễn Tuấn Cường, Trần Trọng Dương, Trần Thị Thu Hường, Nguyễn Hữu Mùi, Mai Thu Quỳnh, Nguyễn Kim Măng, Lou Vargas, Dương Văn Hoàn và Bùi Quốc Linh.

Một vấn đề ít được bàn đến là vai trò của phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu. Trong cuộc sống của mình, người phụ nữ không những làm trọn bổn phận của người giữ gìn hạnh phúc gia đình mà còn hướng tới những hoạt động xã hội, làm việc thiện cho cộng đồng, tích cực cung tiến tài sản cho hoạt động chung của làng xã. Họ làm việc thiện với ý thức tự nguyện, trước hết là xuất phát từ tấm lòng nhân ái, tiếp theo là mong muốn được tôn bầu làm Hậu để được phối thờ tại các cơ sở thờ tự tôn giáo, tín ngưỡng.

Hoạt động thiện nguyện (cung tiến) của phụ nữ được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, tập thể, vợ chồng hay cá nhân thông qua tục bầu Hậu, lập Hậu, đặt Hậu, hay mua/bán Hậu,... Những hoạt động từ thiện này mang tính nhân văn và bác ái, luôn được chính quyền địa phương, tổ chức và xã hội quan tâm. Những hành động thiện nguyện đã lan toả trong xã hội, trở thành nét đẹp truyền thống trong cuộc sống thường nhật của phụ nữ Việt Nam thời trung đại. Chính vì thế chúng tôi chọn hướng nghiên cứu tìm hiểu vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Việt Nam - Khảo sát qua tư liệu văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

Quá trình thống kê và nghiên cứu, chúng tôi tuyển chọn những văn bia ghi chép về vai trò của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu, bao gồm những văn bia bầu Hậu, văn bia tôn bầu làm Đại Vương, Tôn Thần, phối hưởng và phụng thờ gửi giỗ; có nghĩa là nội dung văn bia xuất hiện chữ "Hậu" và "gửi giỗ". Theo cách gọi của Philippe Papin, đó là những văn bia "cung tiến có báo đáp"[4].

Đối tượng nghiên cứu, là 369 thác bản văn bia (ghi niên đại tuyệt đối) có nội dung phản ánh về vai trò của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu, được lưu trữ tại VNCHN do EFEO sưu tầm vào những năm đầu thế kỷ XX. Các bảng,

4. Philippe Papin (2020), "Cách thức thống kê, phân loại văn bia cung tiến và hình thức bầu Hậu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

biểu sử dụng trong sách do tác giả tự tổng hợp số liệu trên số thác bản văn bia đã khảo sát.

Phạm vi nghiên cứu, bao quát các nội dung về kinh tế - xã hội, mục đích và nhu cầu của phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu, giai tầng xã hội của phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu, tác động của việc cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ đối với sự phát triển của cộng đồng xã hội,... qua nội dung các thác bản văn bia Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII. Từ đó, tìm hiểu vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, được cụ thể hoá bằng các số liệu thống kê và sự phân tích, lý giải.

Phạm vi sử dụng tư liệu, được giới hạn trên 3 vấn đề, đó là thời gian, không gian sử dụng tư liệu và tư liệu văn bia phản ánh nội dung cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

(1) *Về thời gian*, như tiêu đề của chuyên khảo đã được xác định là khoảng thời gian 200 năm thuộc thế kỷ XVII - XVIII (1600 - 1799) dưới thời Lê trung hưng và thời Tây Sơn; bắt đầu từ niên hiệu Thận Đức thứ 1 (1600) đời vua Lê Kính Tông đến niên hiệu Chiêu Thống thứ 2 (1788) đời vua Lê Mẫn Đế (như vậy thời Lê trung hưng là 1600 - 1788)[5], kế tiếp là thời Tây Sơn niên hiệu Quang Trung thứ 1 (1788) đời vua Nguyễn Văn Huệ đến niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) đời vua Nguyễn Quang Toản (như vậy thời Tây Sơn là 1788 - 1799)[6].

(2) *Về không gian*, được xác định là tỉnh Hải Dương, theo đơn vị hành chính những năm đầu thế kỷ XX, đó là thời kỳ mà EFEO tại Hà Nội thực hiện sưu tầm và in rập thác bản văn bia ở các di tích tại địa phương. Khi thực hiện làm thác bản, người in rập thác bản văn bia đã ghi chú về địa điểm sưu tầm văn bia theo các cấp độ hành chính. Từ dòng ghi chú địa danh này, chúng tôi hệ thống hoá các thác bản văn bia theo các cấp: di tích, huyện. Địa danh

[5] Thực tế triều Lê trung hưng tồn tại từ năm 1533 đến năm 1788, tổng cộng 256 năm.
[6] Thực tế triều Tây Sơn tồn tại từ năm 1788 đến năm 1802, tổng cộng 15 năm.

do người in rập thác bản ghi chú như sau: "Hải Dương tỉnh Vĩnh Lại huyện Bất Bế tổng Vĩnh Xuyên xã tự sở tả biên nhất bi nhất diện/ 海陽省永賴縣不閉總永川社寺所左邊一碑一面". (*Ảnh 1*[7])



Ảnh 1, tb.4864

Theo ghi chép của người làm thác bản, chúng tôi thống kê văn bia Hậu phụ nữ tỉnh Hải Dương thuộc thế kỷ XVII - XVIII còn lưu giữ đến đầu thế kỷ XX có ở 11 đơn vị hành chính: phủ Bình Giang, đầu thế kỷ XX là huyện Bình Giang; huyện Cẩm Giang, đầu thế kỷ XX là huyện Cẩm Giàng; huyện Chí Linh, đầu thế kỷ XX là huyện Chí Linh; huyện Gia Lộc, đầu thế kỷ XX là huyện Gia Lộc; huyện Kim Thành, đầu thế kỷ XX là huyện Kim Thành; phủ Kinh Môn, đầu thế kỷ XX là huyện Kinh Môn; huyện Thanh Hà, đầu thế kỷ XX là huyện Thanh Hà; huyện Thanh Lâm, đầu thế kỷ XX thuộc huyện Nam Sách; huyện Thanh Miện, đầu thế kỷ XX là huyện Thanh Miện; huyện Tứ Kỳ, đầu thế kỷ XX là huyện Tứ Kỳ; huyện Vĩnh Lại đầu thế kỷ XX thuộc huyện Ninh

[7] Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình, 2005 - 2009), *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập 5, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.860. Sau đây, tác phẩm này viết tắt là *Tổng tập*.

Giang. Như vậy, không có các thác bản văn bia Hậu phụ nữ thuộc thành phố Hải Dương, mặc dù thành phố Hải Dương được thành lập năm 1923. Về vấn đề này chúng tôi cho rằng, có thể do 2 khả năng xảy ra: (1) tại địa phương không có văn bia, (2) tại địa phương có văn bia mà EFEO không thực hiện in rập thác bản.

(3) *Về tư liệu văn bia*, là các đơn vị văn bia do EFEO làm thác bản có nội dung cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII. Trong chuyên khảo này, có chỗ viết đầy đủ là thác bản văn bia, có chỗ viết là văn bia, nhưng đều được hiểu là nghiên cứu dựa vào các thác bản văn bia hiện lưu trữ tại VNCHN. Ngoài ra, chúng tôi kết hợp thêm một số tư liệu khác ghi chép về vai trò của phụ nữ Việt Nam trong đời sống văn hoá xã hội và tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam.

Thác bản văn bia được hiểu là bản in dấu tích từ tấm bia cũ gọi là thác bản 拓本[8], còn gọi là bản rập. Ở Việt Nam, việc sưu tầm văn bia thông qua hình thức in rập thác bản và đưa vào kho lưu trữ để phục vụ công tác nghiên cứu đã được triển khai vào những năm đầu thế kỷ XX, khi đó EFEO tại Hà Nội đã tổ chức đợt in rập trên quy mô lớn ở khoảng 40 tỉnh, thành trong phạm vi cả nước.

(4) *Về thuật ngữ*, trong chuyên khảo này, chúng tôi dùng từ cung tiến và bầu Hậu.

Cung tiến ở đây mang ý nghĩa là ban, hiến, tặng, công đức,... tiền bạc và của cải (ruộng, vườn, ao, súc vật, đồ vật, cây cối,...) cho tổ chức, địa phương hay cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng để dùng vào việc chung (phục vụ hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, hay sinh hoạt cộng đồng,...); với mong muốn làm việc thiện, việc hiếu nghĩa và việc phúc đức. Trong văn bia Hậu, cung tiến thường thể hiện bằng các từ, như: *tứ* 賜, *hiến* 獻, *tặng* 贈, *công đức* 功德, *cúng* 供, *phát* 發, *hứa* 許, *thí* 施,...

Bầu Hậu ở đây mang ý nghĩa tôn bầu phối thờ làm Hậu (thờ sau Thần, Phật, Thánh, Tổ tiên,...). Trong văn bia Hậu thường khắc các chữ

[8] 《辭源》，(正續編合訂本)，北京：商務印書館出本，1939 年，第22 頁.

後, 后, 厚, 候 (đều được hiểu theo nghĩa 後) và thể hiện cùng với các từ như *bầu Hậu* 保後, *lập Hậu* 立後, *trí Hậu* 置後 (đặt Hậu), hay *mãi Hậu* 買後 (mua Hậu), *mại Hậu* 賣後 (bán Hậu),... ở đây chúng tôi gọi chung là bầu Hậu. Bầu Hậu là bầu làm *Hậu Thần* 後神, *Hậu Phật* 后佛, *Hậu Hiền* 厚賢, *Hậu Tổ* 候祖 (*Hậu Tộc* 後族), *Hậu Thái giám quan* 後太監官, *Hậu giáp* 後甲, *Hậu ngõ* 後午,...

Nội dung cung tiến và bầu Hậu ghi trong văn bia được thể hiện với các tiêu đề khác nhau, như: *Hậu Thần bi ký* 後神碑記, *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記, *Hậu Hiền bi ký* 厚賢碑記, *Tín giáp bi ký* 信甲碑記, *Hậu Tộc bi ký* 候族碑記, *Hậu Tổ bi ký* 后祖碑記,...; còn nội dung gửi giỗ thường có tiêu đề *Ký kỵ bi ký* 寄忌碑記,...; gọi chung là văn bia Hậu. Ở một số địa phương thuộc đồng bằng Bắc Bộ, người dân thường gọi những tấm bia Hậu ghi danh công đức của người phụ nữ là Bà bia, còn bia Hậu ghi danh công đức của người đàn ông là Ông bia.

Thông thường, danh vị Hậu được gọi theo tính chất cơ sở thờ tự (Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền, Hậu Thái giám, Hậu Tộc/Hậu Tổ,...) và theo tổ chức xã hội dưới đơn vị hành chính cấp xã (Hậu thôn, Hậu giáp, Hậu xóm, Hậu ngõ,...) của cộng đồng dân cư. Sự tôn bầu làm Hậu, không phụ thuộc vào nguồn tài chính đóng góp công đức cho làng xã hay cơ sở thờ tự tôn giáo, mà theo sở nguyện cá nhân của từng người (ở chùa, đình, đền, miếu, văn chỉ, nhà thờ,...) và được cộng đồng (làng xã, cơ sở thờ tự tôn giáo) thừa nhận, lưu truyền thực hành nghi lễ tế tự trong không gian thiêng tại các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, được báo đáp khi còn sống cũng như thờ tự khi đã mất.

Bài học về cung tiến và bầu Hậu có ý nghĩa nhân văn và bác ái sâu sắc trong đời sống văn hoá xã hội, đó là: những người có ân nghĩa với cộng đồng thì cộng đồng sẽ không bao giờ quên, làm lợi cho đất nước thì đất nước sẽ ghi nhận và thờ tự, điều này được ghi nhận trong điển tự của quốc gia. Hình thức huy động nguồn vốn thông qua cung tiến và bầu Hậu trong xã hội truyền thống là bài học cho chính sách xã hội hoá trong xã hội đương đại. Đó là một truyền thống tốt đẹp của con người và văn hoá Việt Nam.

CHƯƠNG I
VÀI NÉT VỀ VÙNG ĐẤT HẢI DƯƠNG

Hải Dương là vùng đất văn vật, với bề dày lịch sử và vị trí đắc địa của vùng đất phên giậu phía Đông, như Nguyễn Trãi từng viết trong sách *Dư địa chí* là "Trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và đứng đầu phên giậu phía Đông/ 四京鎮之一東藩之首"[9]. Nơi đây có truyền thống khoa bảng đã sản sinh ra những nhân vật nổi tiếng, phong tục và sản vật mang nét đặc trưng của vùng đất phồn thịnh. Truyền thống tạo tác bi ký ở Hải Dương phát triển, với số lượng phong phú và nội dung đa dạng. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, tính trên số lượng thác bản thì Hải Dương là tỉnh có nhiều văn bia nhất trong cả nước (theo địa danh cấp tỉnh đầu thế kỷ XX). Đây là điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu hoạt động của phụ nữ trong cung tiến và bầu Hậu ở Việt Nam, khảo sát qua tư liệu văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

Ở chương này, chúng tôi tập trung giới thiệu các vấn đề: địa lý hành chính vùng đất Hải Dương, văn hoá xã hội truyền thống và con người vùng đất Hải Dương xưa và nay; đặc biệt nhấn mạnh về tình hình kinh tế - xã hội ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

1. Địa lý hành chính vùng đất Hải Dương trong lịch sử

Qua nguồn sử liệu, chúng ta nhận diện về quá trình hình thành và phát triển vùng đất Hải Dương với những chứng tích lịch sử, những thay đổi về địa danh, cũng như sự trường tồn của vùng đất này cùng với đất nước và con người Việt Nam.

---

[9] Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* (bản dịch, 2001), in trong: *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Tập 2, Nxb. Văn học, tr.458.

1.1. Lịch sử vùng đất Hải Dương

Căn cứ vào các bộ quốc chí và địa phương chí, vùng đất Hải Dương tồn tại cùng quốc gia Việt Nam, có từ thời Hùng Vương dựng nước với nhiều tên gọi khác nhau, như: Hải Môn, lộ Hồng, Hải Đông, Hồng Châu, Đông đạo,...[10] Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời vua Lê Thánh Tông, định bản đồ thiên hạ, xuất hiện danh xưng Hải Dương và gọi là thừa tuyên Hải Dương, sau này còn gọi là xứ, hay trấn Hải Dương. Đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), sau cải cách hành chính đổi trấn thành tỉnh và chia lại tỉnh, gọi là tỉnh Hải Dương (biệt danh là tỉnh Đông).

Tài liệu dư địa chí sớm nhất ở nước ta do người Việt Nam biên soạn, hiện còn lưu giữ là tác phẩm *Nam Việt dư địa chí* 南越輿地誌 của Nguyễn Trãi (1380 - 1442), ghi về địa lý Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương đến thời Hậu Lê. Sách có nhiều tên gọi khác nhau, như: *Nam Việt dư địa chí* 南越輿地誌, *Đại Việt địa dư* 大越地輿, *Nam quốc Vũ cống* 南國禹貢, *An Nam Vũ cống* 安南禹貢, *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法; trong bộ *Ức Trai di tập* 抑齋遺集 thì sách có tên *Dư địa chí* 與地志. Vùng đất Hải Dương trong *Dư địa chí* được miêu tả: "Hải Dương tức là bộ Dương Tuyền xưa, đông và tây giáp Kinh Bắc và Yên Quảng, bắc và nam giáp Thái Nguyên và Sơn Nam. Ấy là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn và là đứng đầu phên giậu phía Đông. Có 4 lộ phủ, 18 huyện, 1.377 xã"[11].

Cẩn án ghi: "Phủ Thượng Hồng xưa là Hồng Châu (nay là Bình Giang), có 3 huyện...: huyện Đường Hào..., huyện Đường An..., huyện Cẩm Giàng ... Phủ Hạ Hồng (nay là Ninh Giang), có 4 huyện ...: huyện Gia Phúc (nay là Gia Lộc)..., huyện Thanh Miện..., huyện Tứ Kỳ..., huyện Vĩnh Lại xưa là Đông Lại... Phủ Nam Sách có 4 huyện...: huyện Thanh Lâm..., huyện Chí Linh, huyện Thanh Hà..., huyện Tân Minh (sau đổi là Tiên Minh)... Phủ Kinh Môn có 7 huyện...: huyện Kim Thành (xưa là Trà Bái)..., huyện Hiệp Sơn..., huyện Đông Triều..., huyện Thuỷ Đường..., huyện An Dương..., huyện An Lão..., huyện Nghi Dương..." [12].

---

[10] Ba chấm … ở đây chỉ những chỗ lược bỏ.

[11] Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, sđd, tr.458.

[12] Nguyễn Trãi, *Dư địa chí*, sđd, tr.458-459.

Thời Mạc và Lê trung hưng, hiện chưa tìm được bộ địa chí nào ghi chép về xứ Hải Dương. Thời Nguyễn, các sách địa chí viết khá nhiều về vùng đất Hải Dương, như: *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú (1782 - 1840) được biên soạn từ năm Gia Long thứ 8 (1809) đến năm Gia Long thứ 18 (1819) hoàn thành, có mục về *Dư địa chí*; *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 là bộ sách được biên soạn dưới đời vua Tự Đức (1848 - 1883); *Đồng Khánh địa dư chí* 同慶地輿志 được hoàn thành dưới đời vua Đồng Khánh (1886 - 1887) do các quan lại địa phương kê khai theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh; *Hải Dương phong vật chí* 海陽風物志 của Trần Huy Phác (1754 - 1843) soạn năm Gia Long thứ 10 (1811); *Hải Đông chí lược* 海東誌略 ký hiệu A.103[13]; *Hải Dương địa dư* 海陽地輿 ký hiệu A.568 của Phan Tam Tỉnh (1816 - ?); *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海陽省地輿誌 ký hiệu A.1940;... Tham khảo các sách quốc chí và địa chí vùng đất Hải Dương trong lịch sử, chúng tôi phác hoạ diên cách vùng đất này qua các ghi chép như sau:

Thời Hùng Vương xưa là bộ Dương Tuyền. Thời Tần thuộc Tượng Quận. Thời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Thời Đường đặt trấn Hải Môn, sau gọi là Hồng Châu. Ba triều Đinh, Lê, Lý vẫn theo như thế.

Thời Trần gọi là lộ Hồng, lại gọi là lộ Hải Đông. Sau lại chia thành lộ Hồng Châu và phủ Nam Sách.

Thời thuộc Minh là đất hai phủ Lạng Giang (gồm 3 châu và 15 huyện) và phủ Tân An (gồm 3 châu và 21 huyện).

Triều Lê sơ, năm Thuận Thiên (1428 - 1433) đời vua Lê Thái Tổ là Đông đạo. Năm Diên Ninh (1454 - 1459) đời vua Lê Nhân Tông, chia thành lộ Nam Sách Thượng và lộ Nam Sách Hạ. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời vua Lê Thánh Tông, đặt thừa tuyên Nam Sách. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), định bản đồ thiên hạ, gọi là thừa tuyên Hải Dương (danh xưng Hải Dương bắt đầu từ đây), gồm 4 phủ và 18 huyện (phủ Thượng Hồng có các huyện: Đường Hào, Đường An và Cẩm Giàng; phủ Hạ Hồng có các huyện: Trường Tân,

[13] Ký hiệu sách tại VNCHN.

Tứ Kỳ, Thanh Miện và Vĩnh Lại; phủ Nam Sách có các huyện: Bình Hà, Thanh Lâm, Tân Minh và Chí Linh; phủ Kinh Môn có các huyện: Nghi Dương, Giáp Sơn, Đông Triều, An Lão, Kim Thành, An Dương và Thuỷ Đường). Bản đồ vẽ năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đời vua Lê Thánh Tông, gọi là xứ Hải Dương.

Thời Mạc, đem huyện Nghi Dương đặt làm Dương Kinh, cắt phủ Thuận An của Kinh Bắc và các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình của Sơn Nam cho thuộc về Dương Kinh.

Thời Lê trung hưng, năm Quang Hưng (1578 - 1599), lại thuộc về trấn cũ (Hải Dương). Năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), chia trấn này làm 4 đạo là: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Đông Triều và An Lão.

Thời Tây Sơn, đổi phủ Kinh Môn thuộc về Quảng Yên.

Thời Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802), lại đem Kinh Môn về trấn cũ, gồm 4 phủ là Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách và Kinh Môn; 18 huyện là Đường An, Đường Hào, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện, Gia Lộc, Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh, Giáp Sơn, Đông Triều, Kim Thành, Thuỷ Đường, An Lão, An Dương và Nghi Dương. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), gồm 4 phủ: Bình Giang (cũ là Thượng Hồng), Ninh Giang (cũ là Hạ Hồng), Nam Sách và Kinh Môn. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), chia tỉnh, gọi là tỉnh Hải Dương (biệt danh là tỉnh Đông). Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), đặt thêm phủ Kiến Thuỵ (tách ra từ phủ Kinh Môn). Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), đặt thêm phân phủ Ninh Giang. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), giảm hết các phân phủ, lấy phủ Bình Giang kiêm nhiếp huyện Thanh Miện, phủ Ninh Giang kiêm nhiếp huyện Vĩnh Bảo, phủ Nam Sách kiêm nhiếp huyện huyện Thanh Lâm, huyện Thanh Hà kiêm nhiếp huyện Tiên Minh, phủ Kinh Môn kiêm nhiếp huyện Đông Triều, phủ Kiến Thuỵ kiêm nhiếp huyện An Dương, huyện Kim Thành kiêm nhiếp huyện An Lão. Tất cả có 5 phủ với 19 huyện như sau: phủ Bình Giang có các huyện Cẩm Giàng, Đường An, Đường Hào, Thanh Miện; phủ Ninh Giang có các huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc,

Tứ Kỳ; phủ Nam Sách có các huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh; phủ Kinh Môn có các huyện Giáp Sơn, Đông Triều, Thuỷ Đường; phủ Kiến Thuỵ có các huyện Nghi Dương, An Dương, Kim Thành, An Lão.

Sau đời vua Tự Đức, địa lý hành chính của tỉnh Hải Dương có nhiều thay đổi. Đến đời Đồng Khánh (1886 - 1887), tỉnh Hải Dương có 5 phủ với 19 huyện; phủ Bình Giang có các huyện Đường An, Thanh Miện, Cẩm Giàng, Đường Hào; phủ Nam Sách có các huyện Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh. Phủ Ninh Giang có các huyện Vĩnh Lại, Vĩnh Bảo, Gia Lộc, Tứ Kỳ; phủ Kiến Thuỵ có các huyện Nghi Dương, An Lão, Kim Thành, An Dương; phủ Kinh Môn có các huyện Giáp Sơn, Thuỷ Đường, Đông Triều. Năm 1887, cắt 3 huyện là Nghi Dương, An Dương, An Lão và một số xã của huyện Kim Thành, huyện Thuỷ Đường để thành lập tỉnh Hải Phòng. Năm 1891, cắt huyện Thuỷ Đường và một số tổng của huyện Kim Thành, huyện Giáp Sơn về Hải Phòng. Năm 1983, cắt huyện Tiên Lãng và một số tổng của huyện Kim Thành về Hải Phòng. Năm 1889, huyện Thuỷ Đường đổi thành huyện Thuỷ Nguyên và năm 1893 thuộc về Hải Phòng. Năm Đồng Khánh thứ 1 (1886), huyện Đường An đổi là huyện Năng An; năm 1898 bỏ cấp phủ, Tri phủ đóng ở huyện nào thì trực tiếp cai trị huyện ấy, huyện Năng An đổi thành huyện Bình Giang. Sau năm 1898, huyện Thanh Lâm do phủ Nam Sách kiêm lý đổi thành huyện Nam Sách. Sau năm 1919, huyện Vĩnh Lại thuộc về huyện Ninh Giang. Năm 1952, huyện Vĩnh Bảo thuộc về tỉnh Kiến An. Từ năm 1896, huyện Đông Triều đã bị cắt một số tổng về Quảng Yên, sau đó nhiều lần tách ra rồi nhập lại Hải Dương, đến năm 1961 chính thức nhập về Hồng Quảng (tỉnh Quảng Ninh ngày nay).

Như vậy, sau thời gian biến đổi từ năm 1886 đến năm 1961, tỉnh Hải Dương đã nhỏ lại, có thành phố Hải Dương và 11 huyện: Bình Giang, Cẩm Giàng, Chí Linh, Gia Lộc, Kim Thành, Kinh Môn, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ.

Năm 1923, Toàn quyền Đông Dương quyết định thành lập thành phố Hải Dương. Tháng 3 năm 1947, nhà cầm quyền Pháp chia thành phố Hải Dương thành 2 quận, rồi sau đó một thời gian lại chuyển thành thị xã. Năm 1954, thị xã Hải Dương chính thức được đặt dưới quyền kiểm soát của Chính phủ nhà nước Việt Nam; thị xã được chia làm 5 xã: Bình Hàn, Cẩm Thượng, Thanh Bình, Tứ Minh, Việt Hoà (các xã này vốn thuộc huyện Cẩm Giàng).

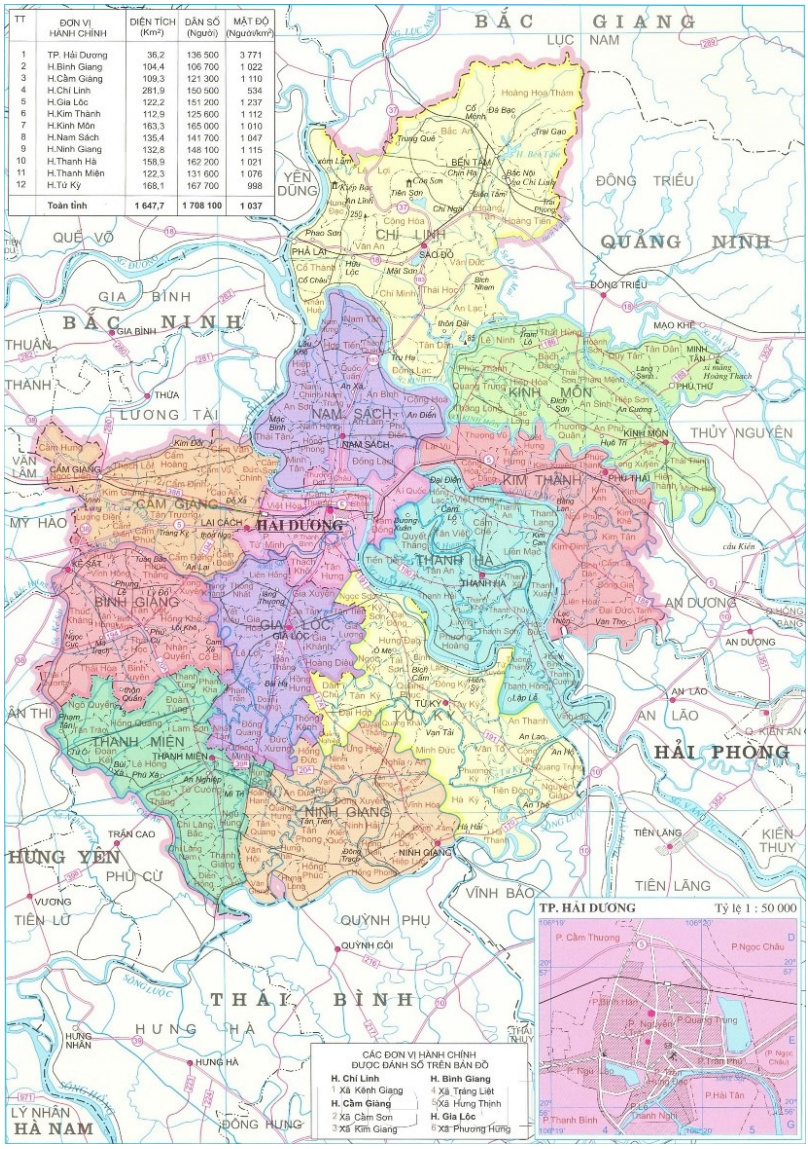
Năm 1968, tỉnh Hải Dương sáp nhập với tỉnh Hưng Yên thành tỉnh Hải Hưng. Năm 1996, tái lập tỉnh Hải Dương. Năm 1997, chuyển thị xã Hải Dương thành thành phố Hải Dương. Năm 2010, chuyển huyện Chí Linh thành thị xã Chí Linh. Năm 2019, chuyển thị xã Chí Linh thành thành phố Chí Linh. Năm 2019, chuyển thị trấn Kinh Môn thành thị xã Kinh Môn.

1.2. Tỉnh Hải Dương đầu thế kỷ XX và hiện nay

Căn cứ vào nguồn tư liệu địa chí và lịch sử, chúng tôi xác định địa giới tỉnh Hải Dương đầu thế kỷ XX gồm có các đơn vị hành chính sau: 1/ Thành phố Hải Dương, được thành lập năm 1923. 2/ Phủ Bình Giang (sau bỏ phủ, đổi thành huyện Bình Giang và huyện Đường An (Năng An) do phủ Bình Giang kiêm lý nên thuộc huyện Bình Giang). 3/ Phủ Ninh Giang (sau đổi thành huyện Ninh Giang và huyện Vĩnh Lại do phủ Ninh Giang kiêm lý nên thuộc huyện Ninh Giang). 4/ Phủ Nam Sách (sau bỏ phủ, đổi thành huyện Nam Sách). 5/ Phủ Kinh Môn (sau bỏ phủ, đổi thành huyện Kinh Môn). 6/ Huyện Thanh Lâm (do phủ Nam Sách kiêm lý, khi bỏ phủ thuộc huyện Nam Sách. 7/ Huyện Cẩm Giàng. 8/ Huyện Thanh Miện. 9/ Huyện Gia Lộc. 10/ Huyện Tứ Kỳ. 11/ Huyện Thanh Hà. 12/ Huyện Kim Thành. 13/ Huyện Chí Linh. 14/ Huyện Vĩnh Bảo (năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) cắt 5 tổng của huyện Tứ Kỳ (An Bồ, Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ, Can Trì), 3 tổng của huyện Vĩnh Lại (Đông Am, Thượng Am, Ngải Am) thành lập ra huyện Vĩnh Bảo thuộc tỉnh Hải Dương. Từ cuối năm 1952, huyện Vĩnh Bảo thuộc tỉnh Kiến An. Từ năm 1962, tỉnh Kiến An sáp nhập vào thành phố Hải Phòng). 15/ Huyện Đông Triều (sau nhiều lần chuyển đi chuyển lại, đến năm 1961, Đông

Triều chính thức nhập vào khu Hồng Quảng. Năm 1963, Hồng Quảng hợp nhất với Hải Ninh thành tỉnh Quảng Ninh).

Tỉnh Hải Dương tính đến năm 2023 có 12 đơn vị hành chính, gồm 2 thành phố (Hải Dương - làm tỉnh lỵ, Chí Linh), 1 thị xã (Kinh Môn) và 9 huyện (Bình Giang, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Kim Thành, Nam Sách, Ninh Giang, Thanh Hà, Thanh Miện, Tứ Kỳ).



Ảnh 2: Bản đồ tỉnh Hải Dương năm 2023

Nguồn: https://galaxylands.com.vn/ban-do-hai-duong

2. Tình hình xã hội Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII

Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVII - XVIII là thời kỳ có nhiều biến động, đồng thời cũng để lại nhiều dấu ấn trong đời sống văn hoá xã hội Việt Nam. Thời kỳ này có nhiều tập đoàn phong kiến cát cứ và nhiều cuộc khởi nghĩa, nổi dậy làm thay đổi nền tảng tư tưởng chính trị cũng như đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân.

(1) Về địa giới: Theo ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, vùng đất Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII về cơ bản giữ nguyên như thời kỳ Lê sơ, Mạc và Lê trung hưng.

Như vậy, địa giới xứ/trấn Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là khá rộng, gồm tỉnh Hải Dương, phần đất của tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng và phần đất tỉnh Hưng Yên ngày nay.

(2) Về tình hình chính trị - xã hội: Thế kỷ XVII có nhiều biến động, chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn bùng nổ, chúng ta thường gọi là chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài. Từ những năm 1627 đến năm 1672, hai thế lực Trịnh và Nguyễn đánh nhau không biết bao nhiêu lần nhưng không phân thắng bại, cuối cùng lấy sông Gianh làm ranh giới phân chia đất nước làm hai Đàng. Đàng Ngoài, họ Trịnh xưng chúa, thực quyền nằm trong tay chúa Trịnh điều hành đất nước, còn vua Lê là hư vị. Đàng Trong, họ Nguyễn truyền nối thay nhau cầm quyền, gọi là chúa Nguyễn. Chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã làm chia cắt đất nước, gây đau thương cho dân tộc, cản trở phát triển kinh tế, xã hội loạn lạc tang thương.

Cuộc chiến Đàng Ngoài và Đàng Trong bùng nổ khiến cho vùng đất Hải Dương chịu tổn hại khá nặng nề, cũng như bao địa phương khác trong cả nước. Từ khoảng nửa sau thế kỷ XVII, ở Đàng Ngoài đã xuất hiện những cuộc nổi dậy của các tầng lớp nhân dân. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)* (*Tục biên*) ghi: "Năm Tân Dậu niên hiệu Chính Hoà thứ 2 (1681)... Người huyện Thanh Lâm (tên Trắc)

làm phản, tiếm đặt niên hiệu là Định Trị, tự xưng là Bắc vương. Trấn thủ Hải Dương là Đào Quang Thì bắt được và giết chết"[14].

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, xã hội rối loạn, các chúa Trịnh xa hoa hưởng lạc, nịnh thần lộng quyền tàn sát lẫn nhau, cuộc sống của người dân ngày càng bất ổn và muốn nổi dậy. *Tục biên* ghi nhận: "Năm Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 5 (1739)... Chúa Trịnh Khương (Giang) trở về kinh sư. Chúa về cuối đời lười việc chính sự, thích đi chơi xem, làm nhiều cung quán ở tứ trấn, các nơi danh sơn chùa cổ, chỗ nào cũng có vết xe, dấu chân ngựa... Công việc triều đình, Nhiếp chính công (Trịnh Doanh) phái cho người đi lấy chỉ của chúa, không dám tự quyết, triều chính vì thế rối rắm. Về sau chúa không được khoẻ, thích nghỉ ngơi tĩnh mịch. Hoàng Công Phụ lại đem chúa về kinh sư, làm cung Thưởng Trì cho ở trong nhà kín (mật thất), chúa bèn ở sâu trong đó không ra nữa. Hoàng Công Phụ cùng thân đảng lộng hành trộm cầm quyền. Biết người trong nước nhiều người muốn hại y, cho nên phải lập nghiêm để làm oai, không ngày nào không có đại thần bị đuổi (bị giết), khiển trách. Ngoài ra lại còn (nhiều người) bị mật cáo phải tội, những kẻ thù oán nhau lại dùng kế hãm hại nhau. Những nhà bị bắt bớ gia sản hết sạch không sót tý gì. Ai cũng không tự bảo toàn được thân mình. Phu dịch phiền phức nặng nề, không biết kêu vào đâu được. Dân đều than thở, oán hận, mong loạn"[15].

Chính vì thế, khoảng giữa thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài các cuộc nổi dậy nổ ra liên tiếp khắp nơi, như: nổi dậy của Nguyễn Cừ và Nguyễn Tuyển từ năm 1740 đến năm 1741, nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu từ năm 1741 đến năm 1751, nổi dậy của Hoàng Công Chất từ năm 1739 đến năm 1769, nổi dậy của Nguyễn Danh Phương từ năm 1740 đến năm 1751, nổi dậy của Lê Duy Mật từ năm 1738 đến năm 1770,...

---

[14] Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Vũ Miên (đồng chủ biên), *Đại Việt sử ký tục biên*, (1676 - 1789), Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch (1991), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.21.

[15] *Tục biên* (bản dịch), sđd, tr.154-159.

Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ[16]: Tuy diễn ra chỉ hơn một năm (1740 - 1741) nhưng tầm ảnh hưởng rất lớn. Dân các xứ rủ nhau vác gậy đi theo, người chỗ nào cũng nổi lên, không thể ngăn cấm được. Triều đình đã phải ra chỉ dụ cho Kinh Bắc và Hải Dương để làm cho dân chúng hiểu, giải tán, nhằm cô lập cuộc nổi dậy, nhưng cuộc nổi dậy vẫn tiếp diễn khắp nơi, *Tục biên* ghi nhận như sau: "Năm Canh Thân niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 1 (1740)... Lúc bấy giờ, "giặc"[17] Ninh Xá là Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Diên (dòng dõi Tiến sĩ Nguyễn Mại) tự cho mình là con cháu thế gia mà tung hoành, mượn tiếng nhân nghĩa xúi giục dân các phủ Từ Sơn, Thuận Thành, Hạ Hồng, Nam Sách nổi dậy. Các nơi ấy hưởng ứng, kẻ sĩ thất chí về khoa hoạn phần nhiều bị chúng cám dỗ. Quân "giặc" đan tre làm nón để làm dấu hiệu riêng. Cừ chiếm giữ Chí Linh (thôn Đỗ Lâm huyện Gia Phúc), Tuyển giữ Phao Sơn, nhóm họp liên lạc, có số người đều tới vài vạn"[18]. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy này chỉ kéo dài trong vòng một năm thì bị chính quyền Lê - Trịnh tiêu diệt. Năm 1741, Nguyễn Tuyển thua chạy rồi chết, Nguyễn Cừ bị bắt đưa về kinh và thời gian sau bị giết. Sau đó, Nguyễn Hữu Cầu (con rể Nguyễn Cừ) người Thanh Hà, Hải Dương đã đem các thủ hạ về giữ Đồ Sơn và tiếp tục nổi dậy.

Cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (1741 - 1751): Nguyễn Hữu Cầu nhóm họp số quân còn lại, hoạt động ở nhiều nơi (Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Nghệ An,...) trong mười năm. Nhà nước quân chủ Lê - Trịnh rất vất vả chống đỡ, đến nỗi năm Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 3 (1742), mùa thu tháng 7, triều đình định rằng ai bắt được giặc Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Dương (tên là He, người huyện Thanh Hà) thì thưởng chức hàm tam phẩm, tước quận công. Ai bắt được kẻ giúp cho giặc thì chước lượng giảm bớt[19]. Sau triều đình phải cử những tướng lĩnh giỏi

[16] Nguyễn Cừ (? - ?): người Chí Linh, Hải Dương.
[17] Chữ dùng trong nguyên văn.
[18] *Tục biên* (bản dịch), sđd, tr.171.
[19] *Tục biên* (bản dịch), sđd, tr.186.

như Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng,... mới dẹp được cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu.

Thế kỷ XVII - XVIII, chiến tranh loạn lạc, ruộng đồng bị bỏ hoang, danh sĩ Phạm Đình Hổ từng ghi chép lại cảnh tang thương này như sau: "Hồi loạn năm Canh Thân (1740), Tân Dậu (1741), xứ Hải Dương ta chịu hại về việc binh đao đến mười tám năm, ruộng đất hầu thành rừng rậm. Giống gấu chó, lợn lòi sinh tụ đầy cả ngoài đồng. Những người dân sống sót phải đi bóc vỏ cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một mẫu ruộng chỉ bán được đủ để mua một cái bánh nước. Tổng Minh Luân ta có một bà cụ goá mà giàu, người làng bầu cụ làm Hậu Thần. Vì tiền nhà bà cụ chất như núi nên tục gọi là bà Hậu Núi. Gặp năm mất mùa, nhà hết cả thóc ăn, bà mang 5 bao bạc đi đổi thóc không được, phải chết đói ở bên xóm chùa Bình Đê"[20]. Cùng khoảng thời gian này, riêng số dân lưu tán không nộp thuế ở 4 trấn Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam là khoảng 1.070 xã, ngang với một trấn lớn[21].

(3) Về giáo dục Nho học và tôn giáo, tín ngưỡng: Trong giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII, xã hội nhiều loạn lạc, kinh tế kém phát triển, chiến tranh liên miên, song lĩnh vực giáo dục Nho học và tôn giáo, tín ngưỡng lại rất phát triển. Đây là một trong những yếu tố tạo ra sự cân bằng, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Mặc dù đời sống gặp nhiều khó khăn, nhưng với ý thức sâu sắc, tình cảm thiêng liêng, nhân dân cả nước nói chung và Hải Dương nói riêng đã làm phong phú thêm cho nền văn hoá dân tộc.

Về giáo dục Nho học, Hải Dương là vùng đất nổi tiếng truyền thống khoa bảng. Trong khoảng gần 1.000 năm (1075 - 1919), giáo dục Nho học đã tuyển chọn và công nhận gần 3.000[22] Nho sĩ đỗ đại khoa và tương đương (với các học vị: Trạng nguyên, Bảng nhãn,

---

[20] Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tuỳ bút*, Trần Thị Kim Anh dịch (2001), Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.120.

[21] *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm* (1994), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.21.

[22] Theo sách: Ngô Đức Thọ chủ biên (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, thống kê được 2.894 Nho sĩ đỗ đại khoa. Nhiều tài liệu khác ghi là 2.898.

Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ và Phó bảng) trong cả nước. Hải Dương là vùng đất có nhiều Tiến sĩ[23], trong đó, huyện Nam Sách là huyện có nhiều Tiến sĩ nhất với 125 vị, làng Mộ Trạch (nay là xã Tân Hồng huyện Bình Giang) là làng có nhiều Tiến sĩ nhất nước với 36 vị. Ở lĩnh vực nào, Hải Dương cũng có những nhân tài nổi danh khắp đất nước phụng sự triều đình. Thế kỷ XVII - XVIII có các vị như Đinh Văn Tả (1602 - 1685), người Cẩm Giàng; Khương Thế Hiền (1608 - ?), người Tứ Kỳ từng soạn 5 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc Tử Giám Thăng Long; Vũ Duy Đoán (1621 - 1688), người Đường An; Vũ Duy Chí (1640 - 1678), người Đường An; Nguyễn Mại (1655 - 1720), người Chí Linh; Nhữ Đình Hiền (1659 - ?), người Đường An; Vũ Khâm Lân (1703 - 1758), người Tứ Kỳ; Trần Văn Trứ (1716 - 1779), người Thanh Miện; Vũ Huy Tấn (1740 - 1800), người Đường An;... Nhiều tác phẩm văn học (thi ca, văn chương, bi minh,...), nghệ thuật (tượng, phù điêu, di tích tôn giáo, tín ngưỡng,...) có giá trị của các Nho sĩ Hải Dương thời kỳ này được lưu giữ đến ngày hôm nay, cần được bảo tồn và phát huy.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, giai đoạn này chính quyền phong kiến đề cao và ra sức bảo vệ tư tưởng Nho giáo. Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống được các tập đoàn phong kiến sử dụng để điều hành và xây dựng trật tự xã hội. Nhưng kinh tế - xã hội rơi vào tình trạng suy thoái, đất nước lâm vào cảnh nội chiến kéo dài, nỗi đau khổ do chiến tranh triền miên đã đưa người dân tìm về Phật giáo, tìm thấy ở đạo Phật niềm an ủi trong tâm hồn, nhờ đó Phật giáo phục hưng. Những nhân tố nêu trên góp phần làm thay đổi tình hình tư tưởng, chính trị, xã hội ở Việt Nam thế kỷ XVI - XVIII.

Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 (1491 - 1585), người Vĩnh Lại xứ Hải Dương xưa (nay là huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng) là một nhà Nho - y - lý - số nổi tiếng. Mặc cho đương thời tôn sùng Nho giáo, nhưng ông đã nhìn thấy xu hướng của thời cuộc, nêu rõ vai trò của Phật giáo và Đạo giáo trong đời sống văn hoá của nhân

[23] Nếu tính theo trấn Hải Dương thì có 637 vị, nếu tính địa giới hành chính là tỉnh Hải Dương thì có 488 vị.

dân trong những năm tiếp theo. Bài văn bia *Tam giáo tượng bi minh* 三教像碑銘 ở Thuỵ Anh tỉnh Thái Bình ngày nay, do Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn có viết: "Tôi cũng có lòng thích điều thiện, không dám chối từ. Nhưng tôi là nhà Nho, tuy không được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song có đọc rộng suy ngẫm những điều nghi hoặc, cũng nắm được một hai về thuyết này. Đại loại Phật làm sáng sắc - tâm, phân biệt rõ nhân quả. Đạo Lão chú trọng vào khí đến nhu, nắm cái lý duy nhất giữa bản chất chân thực. Đạo của Khổng Tử gốc ở đạo đức nhân nghĩa, văn hạnh trung tín"[24]. Tư tưởng Tam giáo của Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Tam giáo thế kỷ XVII - XVIII.

Hải Dương từng là một trong những chốn tổ của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Dưới thời Trần, một sự kiện quan trọng đã diễn ra, đó là vua Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử tu hành và thống nhất các thiền phái thời bấy giờ, sáng lập Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử[25] - đạo Phật mang dấu ấn của người Việt. Sự kiện này đánh dấu một bước phát triển mới của Phật giáo Việt Nam và được sử sách nhiều đời ghi nhận, Phật giáo bản địa tiến thêm một nấc thang mới trên con đường đồng hành cùng dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước.

Ba vị Thiền sư được tôn vinh là "Tam tổ" của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là: Sư tổ Trúc Lâm Đại Đầu Đà (Trần Nhân Tông), Đệ nhị tổ Pháp Loa (Đồng Kiên Cương) và Đệ tam tổ Huyền Quang (Lý Đạo Tái). Trong đó, Thiền sư Pháp Loa 法螺 (1284 - 1330) là người xã Cửu La huyện Chí Linh châu Nam Sách lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Nam Sách). Ông có thế danh là Đồng Kiên Cương 同堅剛, được Điều Ngự Trần Nhân Tông đặt tên là Thiện Lai 善來, ban hiệu Phổ Tuệ 普慧, đạo hiệu Pháp Loa, được Điều Ngự Trần Nhân Tông cho theo học đạo Phật, sau trở thành

[24] Theo Nguyễn Kim Sơn (2006), "Xu hướng hội nhập Tam giáo trong tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII", in trong: *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.121.

[25] Theo chúng tôi nên gọi là Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử đã đáp ứng 3 vấn đề cốt yếu của Phật giáo là: Tổ chức Phật giáo (có Giáo chủ), niềm tin Phật giáo (có giáo lý) và cộng đồng Phật giáo (có tín đồ).

học trò xuất sắc của Trần Nhân Tông, trở thành vị Tổ thứ hai của Phật giáo Trúc Lâm[26].

Trong hệ thống chùa thuộc Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, Hải Dương có ba chùa mà Tam tổ Trúc Lâm Yên Tử từng xây dựng, trùng tu và trụ trì. Trước hết là chùa Thanh Mai 青梅寺, nay thuộc địa phận xã Hoàng Hoa Thám thành phố Chí Linh, chùa được Thiền sư Pháp Loa xây dựng, gắn liền với cuộc đời, sự nghiệp của Đệ nhị tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Chùa trở thành đại danh lam dưới thời Thiền sư Pháp Loa và sau này là Đệ tam tổ Huyền Quang (1254 - 1334). Tiếp theo là chùa Tư Phúc 資福寺, hay chùa Côn Sơn 崑山寺 (còn gọi chùa Hun) tại ngọn núi Côn Sơn nay thuộc phường Cộng Hoà thành phố Chí Linh. Chùa được Thiền sư Pháp Loa xây dựng, sau giao cho Thiền sư Huyền Quang trụ trì. Chùa Minh Khánh 明慶寺 (còn gọi chùa Hương Đại, chùa Hương) tại làng Bình Hà thuộc thị trấn Thanh Hà huyện Thanh Hà, gắn liền với dấu ấn về Đệ nhất tổ Trúc Lâm Yên Tử Trần Nhân Tông, tương truyền chùa có bảo lưu xá lỵ của Ngài.

Vào thế kỷ XVII - XVIII, Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử được phục hưng bởi một vị thiền sư người Hải Dương, đó là Thiền sư Chân Nguyên 真原 (1647 - 1726), thế danh Nguyễn Nghiêm 阮嚴, tên chữ Đình Lân 廷璘, pháp danh Tuệ Đăng 慧登 và Chân Nguyên, quê quán làng Tiền Liệt huyện Thanh Hà xứ Hải Dương (nay thuộc xã Thanh Hải huyện Thanh Hà). Thiền sư được truyền thừa y bát của Phật giáo Trúc Lâm, trụ trì chùa Long Động (tức chùa Lân, nay là Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử) và chùa Quỳnh Lâm (huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh). Những tác phẩm của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử phần nhiều là do Thiền sư và các đệ tử trùng khắc hoặc san khắc. Đặc biệt có tác phẩm *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行, viết bằng chữ Nôm theo thể thơ lục bát về thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, trong

[26] Lược dẫn theo: Thích Thanh Quyết, Trịnh Khắc Mạnh đồng chủ biên (2020), *Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo tùng thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.167.

đó có ghi chép các bài phú Nôm thời Trần của Trần Nhân Tông, Huyền Quang,...[27]

Trong thế kỷ XVII - XVIII, hiện thực xã hội đã phản ánh một cách khách quan rằng tín ngưỡng thờ Thần, Phật mang dấu ấn sâu đậm trong đời sống nhân dân. Cuộc sống thường nhật lam lũ, khổ đau; người ta thường hướng về cái tốt đẹp, mong kiếp sau bình yên. Chính vì thế văn bia Hậu (phối thờ sau Thần, Phật, Thánh,...) thời kỳ này rất phát triển. Về văn bia Hậu Thần, theo thống kê của Trần Thị Thu Hường, thế kỷ XVII - XVIII có 1.569/20.980 (chiếm 7,5%) đơn vị thác bản văn bia Hậu Thần do EFEO sưu tầm những năm đầu thế kỷ XX hiện lưu giữ tại VNCHN[28], 526 thác bản văn bia Hậu Thần do VNCHN sưu tầm[29], như vậy tổng số văn bia Hậu Thần thế kỷ XVII - XVIII là 2.095 đơn vị. Về văn bia Hậu Phật, theo thống kê của Nguyễn Hữu Mùi và Lê Thị Thu Hương, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII có 185 văn bia[30]; hay theo thống kê của Lê Thị Thu Hương thì ở xứ Kinh Bắc thế kỷ XVII có 42 văn bia[31].

Văn bia gắn liền với các di tích tôn giáo, tín ngưỡng, thế kỷ XVII - XVIII chiến tranh liên miên, đời sống nhân dân đói khổ, nhưng chính quyền lại thường xuyên cho xây dựng đền chùa. Theo *Tục biên*, ở vùng đất Hải Dương, hoạt động xây dựng chùa quán diễn ra khá sôi nổi, ví dụ như: "Canh Tuất, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730)... Mùa đông, tháng 11. Xây dựng hai chùa Sùng Nghiêm (huyện Chí Linh), Quỳnh Lâm (huyện Đông Triều), lấy đinh phu ba huyện Đông Triều, Thuỷ Đường và Chí Linh sung vào công việc, miễn tiền đắp đê đắp đường, tiền bưu đình một năm (cho ba huyện ấy).

---

[27] Lược dẫn theo: Thích Thanh Quyết, Trịnh Khắc Mạnh đồng chủ biên (2020), *Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo tùng thư*, sđd, tr.540.

[28] Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu Thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.17.

[29] Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu Thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, sđd, tr.18.

[30] Nguyễn Hữu Mùi - Lê Thị Thu Hương (2020), "Nghiên cứu phong tục bầu Hậu Phật ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2020, tr.17-27.

[31] Lê Thị Thu Hương (2021), "Tìm hiểu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII phủ Từ Sơn xứ Kinh Bắc", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5/2021, tr.44-59.

Sai đẽo gỗ ở hành cung Cổ Bi, đóng bè thả sông chở xuôi xuống để cung cấp vào việc xây dựng"[32]. Hay chỗ khác *Tục biên* ghi: "Bính Thìn, Vĩnh Hựu năm thứ 2 (1736). Mùa xuân tháng Giêng, làm 3 chùa là Quỳnh Lâm, Hồ Thiên (huyện Đông Triều), Hương Hải (huyện Chí Linh) lấy dân phu các huyện Hiệp Sơn, Thuỷ Đường, Kim Thành, Đông Triều, Thanh Hà phục dịch,... Lúc bấy giờ cung quán chùa đền xây dựng liên miên,... áp đốc hà khắc, bắt ức người ta, nhà nông, nhà buôn đều gác nghề, dân lâu dần không chịu nổi"[33].

Chùa quán xây nhiều đã nảy sinh loại chợ gắn với di tích tôn giáo, đó là chợ Tam bảo (chợ chùa) để thông thương hàng hoá. Thế kỷ XVII - XVIII, ở Hải Dương có một số chợ Tam bảo được văn bia ghi chép lại, như: *Tam bảo thị bi* 三宝市碑, niên đại Dương Hoà thứ 2 (1636), tb.12097, xã La Xá huyện Giáp Sơn phủ Kinh Môn 荊門府峽山縣羅舍社, thác bản sưu tầm tại văn chỉ xã La Xá tổng Cổ Tân phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương. *Tu tạo quán bi/ Tam bảo thị* 修造館碑/ 三寶市, niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), tb.11909/11910, xã Cam Đường huyện Kim Thành phủ Kinh Môn 荊門府金城縣甘棠社, thác bản sưu tầm tại chùa xã Cam Thượng tổng Cam Lâm huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. *Thái Bình tam bảo thị/ Bản tổng tạo quán lập bi/ Hội chủ công đức san ký* 太平三寶市/ 本總造館立碑/ 會主功德刊記, niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), tb.11707/11708, các xã Trạc Đầu, Ngoại Đàm, Văn Trạc, huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣簷頭外譚文簷社, thác bản sưu tầm tại chùa Thái Bình thuộc 3 xã Phượng Đầu, Ngoại Đàm, Văn Xuyên tổng Hoằng Lại huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương[34].

Từ những lý do nêu trên, có thể thấy văn bia Hậu trong cả nước nói chung và Hải Dương nói riêng vào thế kỷ XVII - XVIII phát triển nở rộ, văn bia Hậu thời kỳ này có số lượng nhiều trong lịch sử phát triển văn bia Hậu ở Việt Nam. Căn cứ vào các thác bản văn bia do EFEO sưu tầm đầu thế kỷ XX hiện lưu giữ tại VNCHN,

[32] *Tục biên* (bản dịch), sđd, tr.148-149.
[33] *Tục biên* (bản dịch), sđd, tr.111-119.
[34] Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên, 2021), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

chúng tôi thống kê số lượng thác bản văn bia cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII cũng thấy có sự phát triển trong xu thế chung của văn bia Hậu Việt Nam thời kỳ này bất chấp hoàn cảnh xã hội đương thời loạn lạc. Như niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705), có người huyện Thanh Lâm (tên Trắc) làm phản, tiếm đặt niên hiệu là Định Trị, tự xưng là Bắc vương (năm 1681); tuy vậy, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thời kỳ này lại có số lượng khá nhiều, trong vòng 26 năm có 80 văn bia, bình quân 3,07 bia/năm. Hay niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786), thời gian này có nổi dậy của Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ (1740 - 1741) và của Nguyễn Hữu Cầu (1751 - 1751), nhưng văn bia cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương có số lượng khá nhiều, trong vòng 47 năm có 106 văn bia, bình quân 2,25 bia/năm. (xem *Bảng 2.3*)

3. Vài nét về đặc điểm văn hoá, giáo dục và con người Hải Dương

Nằm trong vùng đất trù phú của đồng bằng Bắc Bộ, người dân Hải Dương hiếu học và sáng tạo trong lao động sản xuất, đã tạo nên bản sắc văn hoá và nhân cách con người xứ Đông. Trong lịch sử khoa cử Nho học thời phong kiến, Hải Dương là tỉnh đứng đầu trong cả nước về số người thi đỗ Tiến sĩ Nho học và có làng được mệnh danh là "làng Tiến sĩ" (làng Mộ Trạch huyện Bình Giang, nay thuộc xã Tân Hồng huyện Bình Giang).

Về văn hoá, giáo dục

Toàn tỉnh Hải Dương có 488 vị Tiến sĩ Nho học và huyện Nam Sách là huyện có nhiều Tiến sĩ Nho học nhất tỉnh với 125 vị[35]. Tục ngữ Việt Nam có câu khắc hoạ đậm nét truyền thống khoa bảng vùng Hải Dương như sau:

"Bút nghiên, đèn sách, văn phòng
Hồng Châu, Nam Sách nhiều dòng thi thơ".

[35] Tăng Bá Hoành (chủ biên, 1999), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1705 - 1919)*, Hội đồng biên soạn địa chí tỉnh Hải Dương.

Lịch triều hiến chương loại chí ghi: "Về khoa mục ba huyện (Đường Hào, Đường An, Cẩm Giàng) đều thịnh, mà huyện Đường An nhiều hơn. Họ Vũ làng Mộ Trạch, họ Nhữ làng Hoạch Trạch phát đạt nhất trong phủ. Làng Mộ Trạch từ Vũ Hữu trở xuống đời đời đỗ đạt, gần 30 người. Người Trung Quốc thường khen đất này là cái tổ Tiến sĩ"[36].

Làng Mộ Trạch xưa thuộc huyện Đường An xứ Hải Dương, nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Làng có nhiều dòng họ, như họ Vũ, họ Lê, họ Nhữ, họ Nguyễn, họ Tạ, họ Cao, họ Dương, họ Trương,...; trong đó, họ Vũ có số người đỗ đạt nhiều nhất trong làng, là làng nổi tiếng khoa bảng trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam thời kỳ phong kiến tự chủ. Học hành, thi cử, đỗ đạt ở làng Mộ Trạch xưa không những nổi tiếng ở trong nước mà người nước ngoài cũng phải ngợi khen. Có điều, truyền thống khoa bảng ở làng Mộ Trạch chỉ kéo dài hết thời Lê trung hưng, sau này vào thời Nguyễn không thấy người làng này thi đỗ đại khoa nữa. Theo thống kê, trải mấy trăm năm, làng Mộ Trạch có hơn 36 vị[37] thi đỗ đại khoa (từ Tiến sĩ trở lên), Báo Điện tử Hải Dương ghi nhận làng Mộ Trạch có 39 vị Tiến sĩ Nho học[38] tạo nên bản sắc riêng về một "làng Tiến sĩ" xứ Đông[39]. Năm 2018, Hội đồng xác lập kỷ lục Việt Nam trao Cúp kỷ lục Việt Nam công nhận Mộ Trạch là làng có số lượng Tiến sĩ Nho học nhiều nhất ở Việt Nam, kể từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII.

Nhiều nhà Nho người Hải Dương là những tác giả nổi tiếng, để lại cho ngày nay hàng trăm tác phẩm có giá trị trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, khoa học, văn học, ngoại giao như: Mạc

---

[36] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1 (bản dịch, 1992), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.121-122.

[37] Theo thông tin của dòng họ là 36 Tiến sĩ (tính cả anh em Vũ Nghiêu Tá).

[38] Theo Hương Thủy, "Huyện nào có số người đỗ tiến sĩ Nho học nhiều nhất cả nước thời phong kiến", Báo Điện tử Hải Dương, ngày 25/7/2023.

[39] Theo chúng tôi, cần có nghiên cứu và xác minh cụ thể hơn về số lượng Tiến sĩ Nho học người làng Mộ Trạch.

Đĩnh Chi (1284 - 1361), Tuệ Tĩnh (1330 - 1400), Phạm Sư Mạnh (1300 - 1377), Vũ Quỳnh (1453 - 1516), Vũ Hữu (1443 - 1530), Vũ Huy Đĩnh (1730 - 1789), Vũ Huy Tấn (1740 - 1800), Phạm Quý Thích (1768 - 1825),...

Về văn hoá lễ hội truyền thống

Tỉnh Hải Dương hiện đang lưu giữ số lượng lớn di sản văn hoá vật thể và phi vật thể với 1.098 di tích lịch sử, văn hoá, danh thắng; trong đó có 127 di tích được xếp hạng quốc gia, tiêu biểu là: Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn (chùa Tư Phúc, Đệ tam tổ Huyền Quang từng trụ trì và là một trong ba trung tâm của Phật giáo Trúc Lâm) - Kiếp Bạc (đền thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn) ở thành phố Chí Linh; đền An Phụ (đền Cao) - động Kính Chủ - chùa Nhẫm Dương (chùa Thánh Quang) ở thị xã Kinh Môn; Văn miếu Mao Điền ở huyện Cẩm Giàng; đền Xưa - chùa Giám - đền Bia (thờ Thánh y Nam dược Tuệ Tĩnh) ở huyện Cẩm Giàng,... [40].

Lễ hội ở Hải Dương, điển hình là lễ hội truyền thống ở chùa Côn Sơn - đền Kiếp Bạc. Theo truyền thống hằng năm, tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Côn Sơn - Kiếp Bạc có hai kỳ lễ hội là lễ hội mùa xuân diễn ra từ ngày 16 - 23 tháng Giêng âm lịch, kỷ niệm ngày viên tịch của Đệ tam tổ Huyền Quang Tôn Giả (1254 - 1334); lễ hội mùa thu từ ngày 16 - 20 tháng 8 âm lịch, kỷ niệm ngày mất của vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo (1232 - 1300). Cả hai mùa lễ hội (xuân, thu) đều được tổ chức với quy mô hoành tráng, nhiều hoạt động phong phú gắn với tín ngưỡng thờ cúng Phật, Thần, Thánh, đặc trưng của lễ hội truyền thống đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.

Ngoài ra, ở Hải Dương còn lưu giữ nhiều lễ hội dân gian truyền thống khác, như: Lễ hội chùa Muống (chùa Quang Khánh), xã Ngũ Phúc huyện Kim Thành; Lễ hội Văn miếu Mao Điền, xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng; Lễ hội đền - đình Sượt, phường Thanh Bình thành phố Hải Dương; Hội đền Gốm, xã Cổ Thành thành phố Chí

[40] Lược dẫn theo bài của Phạm Xuân Thăng, "Toả sáng văn hoá xứ Đông", Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, đăng ngày 23/11/2021.

Linh; Hội đền Quan Lớn Tuần Tranh, thị trấn Ninh Giang huyện Ninh Giang; Hội đền Yết Kiêu, xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc; Hội chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám thành phố Chí Linh; Hội chơi pháo đất, xã Minh Đức huyện Tứ Kỳ; Hội làng Kê Khẩu, xã Văn Đức thành phố Chí Linh; Hội Thượng Cốc, làng Thượng Cốc huyện Gia Lộc; Hội Tuệ Tĩnh, xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng; Hội Vạn Niên, thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách; Lễ hội đền Cao, xã An Lạc thành phố Chí Linh;...

Về phong tục và phẩm cách con người

Hải Dương không chỉ nổi tiếng về khoa bảng, mà phong tục nơi đây rất văn nhã và thuần hậu, con người thì lễ nghĩa và chăm chỉ học hành. Bên cạnh đó, là những sản phẩm từ các làng nghề truyền thống nơi đây tạo ra thể hiện sự sáng tạo và tài hoa của con người cũng như bản sắc riêng của một vùng đất trù phú - "vùng đất phên giậu phía Đông của đất nước". *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm* từng ghi về phong tục và con người Hải Dương như sau: "Các sĩ tử đều hiếu học, từ sĩ, nông, công, thương đều chuộng sự cần kiệm giản dị. Hôn lễ, tang lễ cũng tổ chức dè dặt tiết kiệm. Dân ở gần vùng núi phần nhiều vũ dũng, ngoài ra đều mộc mạc hiền lành,..."[41]

Người xứ Hải Dương luôn tự hào về thuần phong mỹ tục và vẻ đẹp văn hoá truyền thống, Phan Huy Chú đã nhận xét về vùng đất và con người xứ Đông trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: "Thế đất rộng rãi vòng quanh, phong vật đông đúc phồn thịnh. So với 4 thừa tuyên (Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây) thì trấn Hải Dương này vừa phải hơn cả, không văn hoa cũng không chất phác. Về nhân vật thì Hạ Hồng và Thượng Hồng thịnh hơn. Về núi sông thì Nam Sách và Kinh Môn đẹp hơn"[42].

Hơn thế nữa, phong tục nơi đây được cho là gần giống phong tục đất kinh kỳ (Thăng Long - Hà Nội), *Đại Nam nhất thống chí* ghi:

---

[41] Đinh Khắc Thuân (chủ biên, 2009), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.444.

[42] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch, 1992), sđd, tr.120.

"Phong tục tỉnh này giống như Hà Nội, sĩ phu thì chuộng danh tiết". Lời tựa sách *Hải Dương phong tục ký lược* do Phạm Quý Thích (1759 - 1825) soạn ghi: "Ở Thượng Hồng, Hạ Hồng và ở Chí Linh, Thanh Lâm thuộc phủ Nam Sách thì phong tục văn nhã, gần với lễ nghĩa, còn các nơi khác thì phong tục hung hãn vũ dũng, đó là nét khái quát phong tục ngày thường"[43].

*

* *

Hải Dương cách kinh đô Thăng Long xưa và Thủ đô Hà Nội ngày nay khoảng hơn 60km về phía Đông, từ xa xưa được biết đến là vùng đất văn hiến, đứng đầu tứ trấn (Đông - Hải Dương, Bắc - Kinh Bắc, Đoài - Sơn Tây, Nam - Sơn Nam), vùng đất hiếu học, phong tục thuần nhã. Văn hoá xứ Đông mang đặc trưng của sự lao động cần cù, sáng tạo; được hình thành, đi lên bằng bàn tay và khối óc của con người sống trên mảnh đất này. Như Phan Huy Chú từng nhận xét về vùng đất Hải Dương: "Còn những bề tôi có tiếng, những nhà Nho học rộng, đời nào cũng có; văn vật tốt đẹp trong các đời, trước sau đều có tiếng khen"[44]. Đây là lời nhận xét hoàn toàn phù hợp và có lý của Phan Huy Chú đối với văn hoá, phong tục và con người vùng đất Hải Dương.

Có thể nói, giá trị cốt lõi của văn hoá xứ Đông - Hải Dương chứa đựng đầy đủ những giá trị của văn hoá truyền thống Việt Nam. Đó là lòng yêu nước, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng; là lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình; là đức tính cần cù, tinh thần hiếu học, lao động sáng tạo, luôn lạc quan trong cuộc sống với những thuần phong mỹ tục, để rồi khẳng định và vươn lên, hoà nhịp cùng sự phát triển của đất nước và dân tộc.

[43] *Đại Nam nhất thống chí*, Hoàng Văn Lâu dịch (2012), Tập 2, sđd, tr.1229.
[44] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch, 1992), sđd, tr.122.

CHƯƠNG II
KHẢO SÁT VĂN BIA HẬU PHỤ NỮ Ở HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII

Căn cứ vào bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*[45] (sau đây viết tắt là *Thư mục*) giới thiệu toàn bộ 20.980 thác bản văn bia, chuông, khánh,... do EFEO tại Hà Nội sưu tầm những năm đầu thế kỷ XX, hiện lưu giữ tại VNCHN, chúng tôi thống kê được 1.447 đơn vị thác bản minh văn đã thu thập tại tỉnh Hải Dương. Số liệu thống kê lần này dựa trên cơ sở sau khi xuất bản trọn bộ *Thư mục*[46], có khác so với các số liệu thống kê trước đây. Dựa trên số liệu thống kê 1.447 đơn vị thác bản minh văn tỉnh Hải Dương do EFEO sưu tầm, chúng tôi thống kê được 371 đơn vị thác bản văn bia niên đại thế kỷ XVII - XVIII ghi chép về cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ ở Hải Dương (gồm phụ nữ đơn thân và phụ nữ cùng chồng). Việc thống kê văn bia ghi chép về cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương thời kỳ này được dựa trên tiêu chí, bao gồm văn bia nội dung gửi giỗ (寄忌) và văn bia nội dung bầu Hậu (後, 后, 厚, 候)[47], gọi chung là văn bia Hậu.

Trong số 371 đơn vị thác bản văn bia đó, có 2 văn bia làm thác bản trùng, tb.4341 trùng tb.19775 (văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記, sưu tầm ở đình xã Hoạch Trạch tổng Bình An phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương, niên đại Cảnh Hưng thứ 47 (1786) và tb.11502/11503

[45] Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập 1 - Tập 8, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2007 - 2010; Tập 9 - Tập 11, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020.

[46] Trong: Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.45, thống kê khoảng 1.300 đơn vị; trong: Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, đời sau phụng thờ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.36 thống kê là 1.301 đơn vị.

[47] Kể cả bầu làm Đại Vương, Tôn Thần hay phối thờ.

trùng tb.20501/20502 (văn bia *Hậu Thần bi ký/ Bảo trí Hậu thần* 候神碑記/ 保置候神, xã Cập Nhất huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣及一社, sưu tầm ở miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, niên đại Vĩnh Hựu thứ 2 (1736). Như vậy, trừ 2 thác bản văn bia trùng, văn bia ghi chép về cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ ở Hải Dương niên đại thế kỷ XVII - XVIII có 369/1.447 thác bản văn bia (chiếm 25,5%), tương ứng với 797 mặt thác bản văn bia. Do chọn đối tượng nghiên cứu là phụ nữ đơn thân và phụ nữ cùng chồng, nên kết quả thống kê đưa ra có khác so với các nghiên cứu của người đi trước về phân bố, phân loại Hậu cũng như về đặc điểm giới trong cung tiến và bầu Hậu.

1. Đặc điểm phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII

Trong mục này, chúng tôi thống kê, khảo sát nguồn thác bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII do EFEO sưu tầm hiện lưu trữ tại VNCHN, về thời gian và không gian trên các khía cạnh: trữ lượng, tình hình phân bố, kết cấu nội dung, đặc điểm văn bản,... nhằm làm rõ những nét chung của tư liệu văn bia Hậu phụ nữ Việt Nam và nét riêng của văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương.

1.1. Phân bố theo thời gian

Qua thống kê, chúng tôi sưu tập được 369 thác bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII (tương ứng với 797 mặt thác bản)[48], chúng tôi phân loại, so sánh và nêu lên một số đặc điểm về phân bố các văn bia theo thời gian như sau:

Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII có niên đại sớm nhất vào năm Hoằng Định thứ 9 (1608), văn bia *Tín thí phúc điền bi* 信施福田碑 (tb.8883)[49], thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣户舍社阮村[50], sưu tầm tại đình xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách

[48] Một văn bia có thể là 1 mặt, hoặc từ 2 mặt trở lên. Mỗi một mặt văn bia là một số hiệu (tb.xxx).

[49] Số hiệu của tb. lưu trữ tại VNCHN.

[50] Địa danh ghi trong nội dung văn bia.

tỉnh Hải Dương[51]; ghi: Bà họ Nguyễn huý Ngọc Minh hiệu Từ Quý con nhà quyền quý, vợ ông Huyện thừa, công đức cho thôn 1 mẫu ruộng làm phúc điền. Quan viên, dân thôn cũng giỗ bà tại đình. Ghi thể lệ cúng giỗ hằng năm[52]. Muộn nhất vào năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1798), văn bia *Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代 (tb.9650/9651/9652/9653), xã Dương Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣陽明社, sưu tầm ở đình xã Dương Quang tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Bản xã quy định ai công đức cho xã 45 quan tiền hoặc từ 8 sào đến 1 mẫu ruộng sẽ được tôn bầu làm Hậu Thần. Ông Đào Danh Giá và vợ Nguyễn Thị Đương... đã công đức như quy định để xin gửi giỗ cho cha mẹ. Quan viên, dân làng thuận tình"[53].

Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII có 369 thác bản văn bia trong vòng 200 năm. Bắt đầu tính từ niên hiệu Thận Đức năm thứ 1 (1600) đời vua Lê Kính Tông đến niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 2 (1788) đời vua Lê Mẫn Đế là 189 năm có 351/369 văn bia (chiếm 95,1%), bình quân 1,9 văn bia trong năm (1 năm dựng 1,9 văn bia). Tính tiếp theo, từ niên hiệu Quang Trung năm thứ 1 (1788) đời vua Nguyễn Văn Huệ đến niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 7 (1799) đời vua Nguyễn Quang Toản là 12 năm có 18/369 văn bia (chiếm 4,9%), bình quân 1,4 văn bia trong năm (1 năm dựng 1,4 văn bia). Như vậy số lượng văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thời kỳ này đều chưa tới 2 văn bia/năm.

Tuy nhiên, những con số và kết quả thống kê mà chúng tôi nêu ra ở đây cũng chỉ mang tính tương đối, chưa phản ánh hoàn toàn thực tế văn bia Hậu phụ nữ vốn có ở địa phương trong lịch sử, bởi EFEO trong quá trình triển khai sưu tập thác bản văn bia vào đầu

---

[51] Địa danh do người thực hiện thác bản ghi chú ở bên phải thác bản văn bia. Trong quá trình mô tả văn bia, chúng tôi trình bày nhất quán theo trật tự này.

[52] *Thư mục*, Tập 5, tr.285-286. Tóm lược nội dung các văn bia trích dẫn trong chuyên khảo này đều được tham khảo trong bộ *Thư mục*, 11 Tập, sđd. Các ví dụ tiếp sau, có văn bia chúng tôi trích dẫn nguồn, cũng có văn bia không trích dẫn nguồn, đều được hiểu là tham khảo từ bộ *Thư mục* này.

[53] *Thư mục*, Tập 5, tr.517-518.

thế kỷ XX ở các địa phương tỉnh Hải Dương chắc chắn còn bỏ sót. Chúng tôi sẽ tiếp tục cập nhật thông tin về vấn đề này, khi có điều kiện khảo sát điền dã tại địa phương. Sau đây, chúng lập bảng thống kê văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII như sau (*Bảng 2.1*):

Bảng 2.1: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo triều đại

Stt	Triều đại	Năm tồn tại	Những năm thuộc thế kỷ XVII - XVIII	Số năm	Số văn bia
1	Lê trung hưng	1533 - 1788 (256 năm)	1600 - 1788	189	351
2	Tây Sơn	1788 - 1802 (15 năm)	1788 - 1799	12	18
Cộng					**369**

Bảng 2.2: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo thế kỷ

Stt	Thế kỷ	Năm tồn tại	Số văn bia	Số bia/năm
1	XVII	1600 - 1699	104	1,04
2	XVIII	1700 - 1799	265	2,65
Cộng			**369**	

Như vậy, chúng ta thấy văn bia Hậu phụ nữ của Hải Dương tập trung nhiều nhất vào giai đoạn thế kỷ XVIII (1700 - 1799) với 265/369 văn bia, chiếm 71,8% (2,65 văn bia/năm); trong khi đó, văn bia của thế kỷ XVII (1600 - 1699) với 104/369 văn bia, chiếm 28,2% (1,04 văn bia/năm). Văn bia thế kỷ XVIII nhiều gấp khoảng 2,5 lần so với văn bia thế kỷ XVII. Thế kỷ XVIII do nhiều điều kiện khách quan (tác động của xã hội, chiến tranh, số lượng đình chùa được xây cất, tôn tạo,...) và điều kiện chủ quan (kinh tế, ý thức về tôn

giáo, tín ngưỡng của người dân,...), nên nhìn chung, văn bia thế kỷ sau thường nhiều hơn thế kỷ trước theo xu thế chung trong lịch sử phát triển văn bia ở Việt Nam. Cho đến khoảng giữa thế kỷ XX thì hình thức sáng tạo văn bia không còn phổ biến rộng rãi ở Việt Nam (nếu có là rất ít). Để tiện theo dõi, sau đây, chúng tôi lập bảng thống kê cụ thể số lượng văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo niên hiệu và tính tỷ lệ lập văn bia/năm của từng niên hiệu như sau (*Bảng 2.3*):

Bảng 2.3: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo niên hiệu

Stt	Niên hiệu	Niên đại	Số năm	Số lượng văn bia Hậu phụ nữ	Tỷ lệ lập văn bia/năm
1	Hoằng Định	1601 - 1619	19	3	0,15
2	Dương Hoà	1635 - 1643	9	1	0,11
3	Phúc Thái	1643 - 1649	7	4	0,57
4	Khánh Đức	1649 - 1652	4	3	0,75
5	Thịnh Đức	1653 - 1657	5	5	1,00
6	Vĩnh Thọ	1658 - 1661	4	2	0,50
7	Cảnh Trị	1663 - 1671	9	10	1,12
8	Dương Đức	1672 - 1673	2	7	3,50
9	Đức Nguyên	1674 - 1675	2	3	1,50
10	Vĩnh Trị	1676 - 1680	5	15	3,00
11	Chính Hoà	1680 - 1705	26	80	3,07
12	Vĩnh Thịnh	1705 - 1719	15	44	2,93
13	Bảo Thái	1720 - 1729	10	24	2,40
14	Vĩnh Khánh	1730 - 1732	4	10	2,50
15	Long Đức	1733 - 1735	4	18	4,50
16	Vĩnh Hựu	1735 - 1740	6	14	2,33
17	Cảnh Hưng	1740 - 1786	47	106	2,25
18	Chiêu Thống	1787 - 1788	2	2	1,00

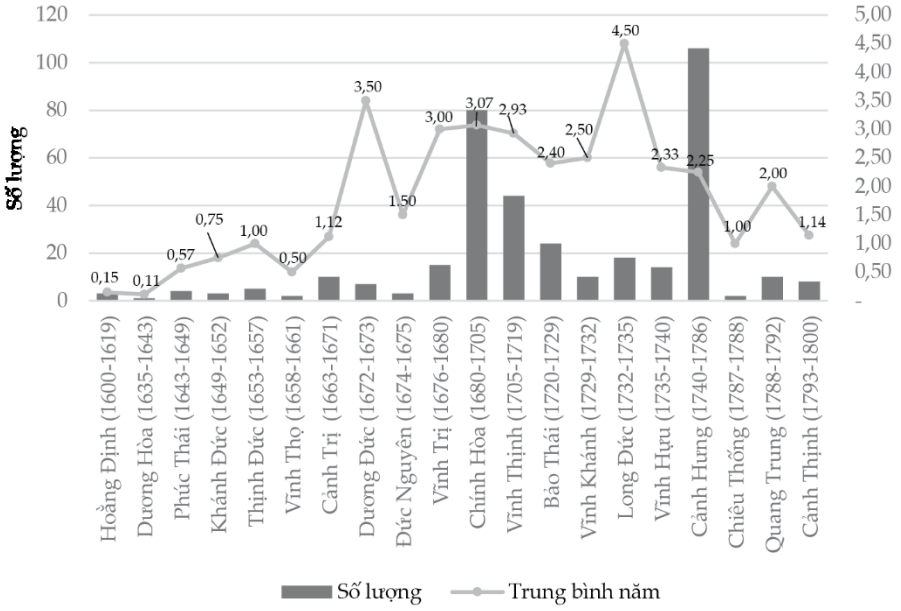
Stt	Niên hiệu	Niên đại	Số năm	Số lượng văn bia Hậu phụ nữ	Tỷ lệ lập văn bia/năm
19	Quang Trung	1788 - 1792	5	10	2,00
20	Cảnh Thịnh	1793 - 1799	7	8	1,14
	Cộng			**369**	

Dựa vào kết quả thống kê ở *Bảng 2.3*, chúng ta thấy văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, số lượng nhiều nhất thuộc niên hiệu Cảnh Hưng có 106/369 văn bia (chiếm 28,7%), tiếp đó là niên hiệu Chính Hoà có 80/369 văn bia (chiếm 21,7%). Đây đều là những niên hiệu có số năm tồn tại kéo dài và khi chia tỷ lệ thì số bia dựng trung bình trong năm cũng khá cao, như niên hiệu Cảnh Hưng (dài 47 năm) đạt tỷ lệ 2,25 văn bia/năm, niên hiệu Chính Hoà (dài 26 năm) đạt tỷ lệ 3,07 văn bia/năm. Một số niên hiệu có số lượng văn bia dựng trung bình trong năm cao, như niên hiệu Long Đức có tỷ lệ 4,5 văn bia/năm, niên hiệu Dương Đức (3,5 văn bia/năm), niên hiệu Vĩnh Trị (3 văn bia/năm), niên hiệu Vĩnh Thịnh (2,9 văn bia/năm),...

Những niên hiệu đầu thế kỷ XVII, tỷ lệ văn bia/năm là rất thấp, như niên hiệu Hoằng Định (0,15 văn bia/năm), niên hiệu Dương Hoà (0,11 văn bia/năm); các niêu hiệu khác như Phúc Thái, Khánh Đức, Thịnh Đức, Vĩnh Thọ chỉ đạt 0,5 - 0,8 văn bia/năm. Trong thời gian này, ở Hải Dương có 3 niên hiệu không có văn bia Hậu phụ nữ, là Vĩnh Tộ (1619 - 1628), Đức Long (1629 - 1634), Vạn Khánh (1662), đây là những niên hiệu có số năm tồn tại ngắn.

Về vấn đề này chúng tôi cho rằng, thác bản văn bia Hậu phụ nữ chưa có trong bộ sưu tập có thể do 2 khả năng xảy ra: (1) tại địa phương không có văn bia hiện vật, (2) tại địa phương có mà EFEO chưa sưu tầm để in rập thác bản. Để tiện theo dõi, chúng tôi cụ thể hoá *Bảng 2.3* thành *Biểu đồ 2.1*, thể hiện sự phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo niên hiệu:

Biểu đồ 2.1
Phân bố văn bia Hậu phụ nữ của Hải Dương thế kỷ XVII-XVIII theo niên hiệu



Nhìn vào các *Bảng 2.3* và *Biểu đồ 2.1* trên, chúng ta thấy, số lượng văn bia Hậu phụ nữ thế kỷ XVIII ở Hải Dương tăng vọt. Hiện tượng này có liên quan đến điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng,... của thế kỷ XVIII. Như chúng ta đã biết, sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, vua Lê ở ngôi vị mà không có thực quyền, mọi quyền bính trong nước thuộc về chúa Trịnh, những mâu thuẫn xã hội được bộc lộ một cách gay gắt và bùng nổ thành những cuộc đấu tranh xã hội rộng rãi chưa từng có trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Chốn quan trường biến thành nơi đầu cơ trục lợi, việc mua bán bằng cấp, chức tước diễn ra khá phổ biến và được nhà nước quân chủ chấp nhận[54]. Kỷ cương đạo lý xã hội theo tinh thần Nho giáo, thể chế

[54] Cụ thể, vào các năm Bảo Thái thứ 2 (1721), Vĩnh Hựu thứ 6 (1740), Cảnh Hưng thứ 3 (1742), Cảnh Hưng thứ 9 (1748), Cảnh Hưng thứ 21 (1760) đều có lệnh chỉ truyền cho quan dân trong nước tình nguyện dâng nộp tiền thóc thì trao cho quan tước (Theo:

quân chủ cầm quyền dựng nên làm hệ tư tưởng thống trị đã bị giảm niềm tin trong nhân dân.

Theo Trịnh Khắc Mạnh: Thời kỳ này, tuy Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống để các tập đoàn phong kiến sử dụng điều hành chính quyền và xây dựng trật tự xã hội, nhưng nỗi đau khổ chiến tranh triền miên đã đưa người dân trở lại với Phật giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian và mọi người đã tìm thấy ở đó một niềm an ủi trong tâm hồn[55].

Chính các chúa Trịnh, những người đứng đầu quyền lực của thiết chế Nho giáo, thời kỳ này đã đứng ra xây dựng nhiều chùa Phật, như: Trịnh Cương (1686 - 1729), bắt dân 3 huyện Gia Định, Lang Tài và Quế Dương sửa chùa Phúc Long (Lãng Ngâm, Gia Bình, Bắc Ninh) từ năm Giáp Ngọ (1714) đến nay (1719) gồm 6 năm, có người nói việc ấy làm nhọc công sức của dân[56]. Trịnh Giang (1711 - 1762), mùa đông, tháng 10 năm 1730 sửa chữa xây dựng chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) và chùa Sùng Nghiêm (Chí Linh, Hải Dương), công việc phiền phức nặng nề,... Lại hạ lệnh cho dân 3 huyện Đông Triều, Thuỷ Đường và Chí Linh phải gánh vác công việc này, sẽ miễn cho một năm số tiền góp về đê đường và bưu đình[57];... Năm 1736, Trịnh Giang thích chơi bời, cung quán chùa chiền xây dựng kế tiếp, dựng chùa Hồ Thiên (Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc), chùa Hương Hải (Chí Linh, trấn Hải Dương), bắt dân các huyện Giáp Sơn,

---

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, sđd, tr.576-578). Sách còn ghi rằng: "Xét: Chức phẩm là trọng, không thể mua bán được. Thế mà đem vật quý của nhà nước để làm mối lợi, vốn không phải là việc nên có ở đời thịnh trị. Song đời Quang Thuận quan phẩm trao cho người dâng thóc còn là chức tản quan bậc thấp, chưa là hại lắm. Đến đời Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng về sau, các chức phủ huyện nhiều việc đều đặt ra thành giá. Những chức mà sĩ phu vất vả nhiều năm và nhiều trường thi mới được, nay dân thường đều có thể lấy tiền thóc mà đổi được ngay... Quan tước cho bừa, làm gì mà chả đến tệ như thời Hán mạt Tấn suy", tr.578.

[55] Trịnh Khắc Mạnh (2015), "Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) tịnh hành trong lịch sử tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ X - XIX", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4.

[56] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Viện Sử học dịch (1998), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.413-414.

[57] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, sđd, tr.477-478.

Thuỷ Đường, Kim Thành, Đông Triều và dân xứ Thanh Hoa làm công việc này[58].

Theo Tống Văn Lợi thì "Hoạt động xây mới hoặc trùng tu các công trình tôn giáo, tín ngưỡng như chùa, đình, văn từ, văn chỉ,... phải huy động từ sự đóng góp của người dân làng xã... Nguồn kinh phí trên bổ theo đầu người, hoặc huy động những người có điều kiện đóng góp"[59]. Diễn biến xã hội thế kỷ XVIII có nhiều biến đổi, tạo điều kiện cho các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phát huy vai trò của mình, trong đó văn bia Hậu ghi nhận hoạt động cung tiến và bầu Hậu ngày càng phát triển.

Như vậy có thể khẳng định rằng, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII có xu hướng tăng dần theo thời gian, số lượng văn bia ngày càng nhiều vào thế kỷ XVIII là hợp quy luật đặc điểm xã hội của thời kỳ này và hoàn toàn phù hợp với quy luật của phát triển văn bia Việt Nam nói chung.

1.2. Phân bố theo địa phương

Với 369 thác bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi phân loại, so sánh và nêu một số đặc điểm về phân bố các văn bia này theo không gian địa phương đầu thế kỷ XX như sau:

Bảng 2.4: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo địa phương

Stt	Huyện	Số lượng	Tỷ lệ%
1	Phủ Bình Giang (nay là huyện Bình Giang)	6	1,62
2	Huyện Cẩm Giàng	67	18,15
3	Huyện Chí Linh (nay là TP. Chí Linh)	16	4,33
4	Huyện Gia Lộc	70	18,97
5	Huyện Kim Thành	20	5,42

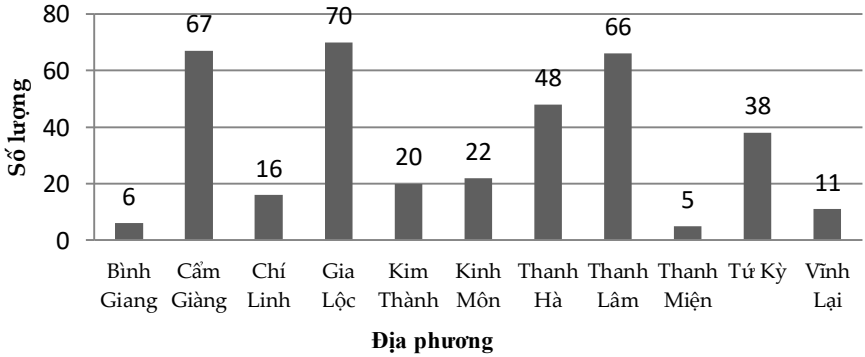
[58] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, sđd, tr.495-496.

[59] Tống Văn Lợi (2020), *Chuyển biến xã hội vùng nông thôn châu thổ sông Hồng thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.212.

6	Phủ Kinh Môn (nay là huyện Kinh Môn)	22	5,96
7	Huyện Thanh Hà	48	13,00
8	Huyện Thanh Lâm và phủ Nam Sách (nay thuộc huyện Nam Sách)	66	17,88
9	Huyện Thanh Miện	5	1,35
10	Huyện Tứ Kỳ	38	10,29
11	Huyện Vĩnh Lại (nay thuộc huyện Ninh Giang)	11	2,98
	Cộng	**369**	**100%**

Bảng 2.4 cho thấy, 369 văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII được phân bố rải rác, không đồng đều trên địa bàn của 11 đơn vị hành chính (theo đơn vị hành chính đầu thế kỷ XX). Địa phương có số lượng bia Hậu phụ nữ nhiều nhất là huyện Gia Lộc có 70/369 văn bia (chiếm 18,97%), tiếp đến là huyện Cẩm Giàng có 67/369 văn bia (chiếm 18,15%), rồi đến huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Sách) có 66/369 văn bia (chiếm 17,88%). Địa phương có số lượng bia Hậu phụ nữ ít nhất là huyện Thanh Miện có 5/369 văn bia (chiếm 1,35%). Để tiện theo dõi, chúng tôi cụ thể hoá *Bảng 2.4* bằng *Biểu đồ 2*.2, thể hiện sự phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo địa phương:

Biểu đồ 2.2
Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo địa phương



Nhìn vào *Bảng 2.4* và *Biểu đồ 2.2*, chúng ta thấy: văn bia Hậu phụ nữ tập trung nhiều ở huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng và Thanh Lâm (Nam Sách), theo chúng tôi có thể lý giải như sau: (1) Đây là những địa phương có nhiều di tích văn hoá, tín ngưỡng, lại ở vị trí thuận lợi về giao thông, nên việc sưu tầm các thác bản văn bia của EFEO được dễ dàng và thuận lợi. (2) Những địa phương mà kinh tế khá phát triển, nhiều làng nghề, cuộc sống của người dân khá giả, quan tâm đến việc cung tiến và bầu Hậu, trong đó người phụ nữ đã góp phần tạo ra những văn bia Hậu phụ nữ. (3) Hoạt động cung tiến và tôn bầu làm Hậu được các quan lại địa phương quan tâm,... Tìm hiểu sách địa phương chí, trong *Hải Dương phong vật chí*, mục *Tứ dân kỹ nghệ*[60] (Kỹ nghệ của bốn hạng dân: sĩ, nông, công, thương) ghi chép về Gia Lộc, Cẩm Giàng, Thanh Lâm (Nam Sách) như sau:

Huyện Gia Lộc có các làng nghề truyền thống: thợ mộc ở các xã Hội Bống, Hội Xuyên; thợ khắc chữ và khảm trai ở các xã Hồng Lục, Liễu Tràng; nghề nuôi tằm dệt tơ và bán nhộng ở các xã Đồng Bào, An Tân, Hội Xuyên; nghề nấu rượu có ở các xã Thượng Bì, Đồng Tải, Hoa Bằng, Đoàn Lâm; chợ, có chợ Hội Xuyên (chợ Cuối) người buôn bán tấp nập,...

Huyện Cẩm Giàng có các làng nghề truyền thống: thợ thiếc ở xã Cao Xá; thợ cân ở xã Bái Dương; thợ chạm khắc ở xã Đồng Giao; nghề nuôi tằm dệt tơ và bán nhộng ở các xã Mao Điền, An Tĩnh; nghề dệt chiếu ở xã Nga Hoàng; nghề đan lưới ở các xã Cổ Châu, Nhật Tảo; nghề đan thúng mủng ở xã Hàm Thượng; nghề săn bắn ở các xã Tế Bình, Hoàng Gia; nghề nấu rượu ở các xã Thạch Lỗi, Phú Lộc, Chi Các; nghề buôn bán, làm thuyền nan, bè gỗ ở xã Hàm Thượng,...

Huyện Thanh Lâm (Nam Sách) có các làng nghề truyền thống: gốm Chu Đậu ở Minh Tân, Thái Tân; nghề thợ rèn ở xã Võ La; nghề nuôi tằm dệt tơ và bán nhộng ở xã Đồn Bối; nghề bưng trống ở xã Văn Xá; nghề buôn bán, làm thuyền nan, bè gỗ ở xã Nhân Lý; nghề

[60] *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, sđd, tr.184-187.

dệt chiếu cói ở xã Thượng Triệt; chợ, có chợ Vạn Tải (chợ Huyện) người buôn bán tấp nập, thật là chốn đô hội,...

Những nơi ít văn bia Hậu, như huyện Thanh Miện, phủ Bình Giang, các làng nghề truyền thống ghi trong *Hải Dương phong vật chí*, mục *Tứ dân kỹ nghệ* cũng rất ít. Huyện Thanh Miện không ghi làng nghề truyền thống nào. Huyện Đường An theo địa danh khắc trong văn bia thời Lê (thời điểm sưu tầm đầu thế kỷ XX ghi phủ Bình Giang) có một số làng nghề truyền thống như: thợ nặn nồi đất ở xã Kệ Giản, Hương Giản; thợ nhuộm có xã Ngọc Cục, Đan Loan; nghề làm đồi mồi và quạt tre ở xã Đào Xá.

Theo chúng tôi, vấn đề kinh tế phát triển của một số huyện ở Hải Dương chỉ là một trong những nguyên nhân góp phần tạo ra số lượng văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII. Sự phát triển của văn bia nói chung và văn bia Hậu nói riêng, có lẽ không hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác trong đời sống chính trị - xã hội, văn hoá, tín ngưỡng, phong tục, tập quán và ý thức tâm lý của người dân ở mỗi địa phương. Điều này chứng tỏ văn bia Hậu ở mỗi tỉnh, huyện mang những nét đặc trưng riêng về văn hoá, tín ngưỡng bản địa của từng làng xã (phép vua thua lệ làng), góp phần tạo nên bức tranh chung về văn bia Hậu Việt Nam.

1.3. Phân bố theo di tích

Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII được tạo dựng tại các loại di tích như: chùa, đình, đền, miếu, văn chỉ (văn từ, từ vũ)[61], từ đường (nhà thờ họ),... ngoài ra còn ở những nơi khác (chúng tôi gọi là khác, vì người in rập thác bản không ghi rõ địa điểm dựng bia mà ghi chung chung: ở vườn, cánh đồng, hang động, hay tại đầu làng cuối xóm,...). Dựa trên số liệu thống kê văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII ở 11 đơn vị hành

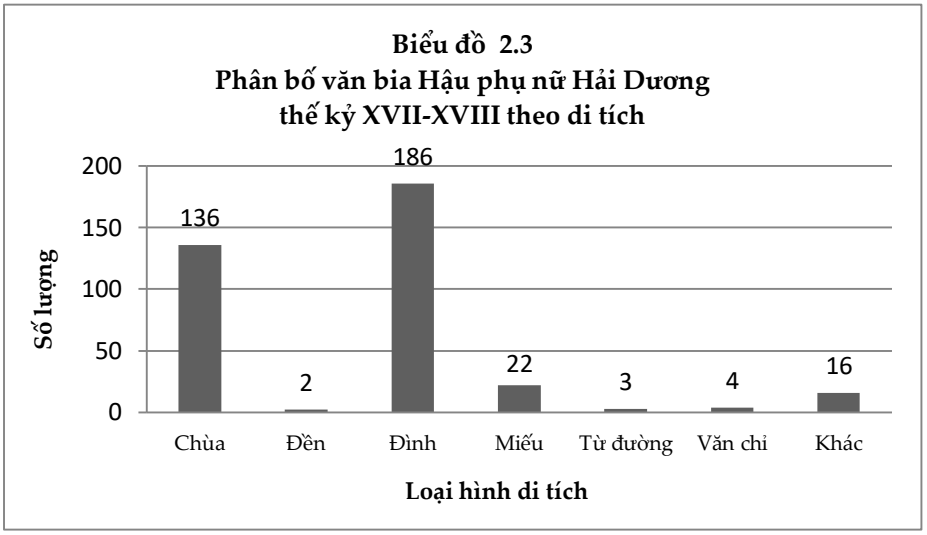
[61] Hệ thống di tích thờ các bậc Tiên Thánh, Tiên Nho, Tiên Hiền, Hương Hiền,... có các danh xưng như: văn miếu, văn Thánh, Thánh từ, Thánh miếu, văn Thánh miếu, hương Hiền từ, từ vũ, từ chỉ, văn từ, văn chỉ,... Trong chuyên khảo này, danh xưng văn miếu, văn chỉ nhiều chỗ được dùng thường xuyên hơn và mang tính đại diện.

chính của Hải Dương đầu thế kỷ XX, chúng tôi chia thành 7 loại di tích tôn giáo, tín ngưỡng qua *Bảng 2.5* như sau:

Bảng 2.5: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo di tích

Di tích / Địa phương	Chùa	Đình	Đền	Miếu	Văn chỉ	Từ đường	Khác	Tổng số
Bình Giang	1	2	1	0	0	0	2	6
Cẩm Giàng	28	30	0	0	2	1	6	67
Chí Linh	8	8	0	0	0	0	0	16
Gia Lộc	25	42	0	2	0	0	1	70
Kim Thành	16	4	0	0	0	0	0	20
Kinh Môn	7	11	0	1	1	1	1	22
Thanh Hà	21	18	0	9	0	0	0	48
Thanh Lâm Nam Sách	16	41	0	5	1	1	2	66
Thanh Miện	1	3	1	0	0	0	0	5
Tứ Kỳ	9	22	0	5	0	0	2	38
Vĩnh Lại	4	5	0	0	0	0	2	11
Cộng	**136**	**186**	**2**	**22**	**4**	**3**	**16**	**369**

Từ số liệu *Bảng 2.5* có thể thấy, loại hình di tích có nhiều văn bia nhất là đình với 186/369 văn bia (chiếm 50,4%), chùa với 136/369 văn bia (chiếm 36,9%), đền có 2 văn bia (chiếm 0,5%), miếu có 22/369 văn bia (chiếm 6,0%), văn chỉ với 4/369 văn bia (chiếm 1,1%), từ đường có 3/369 văn bia (chiếm 0,8%), loại khác với 16/369 bia (chiếm 4,4%). Để tiện theo dõi, chúng tôi cụ thể hoá *Bảng 2.5* bằng *Biểu đồ 2.3* phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo di tích như sau:



Căn cứ vào *Bảng 2.5* và *Biểu đồ 2.3* chúng ta thấy, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII dựng ở đình làng chiếm ưu thế với 50,4% trong tổng số văn bia, tiếp sau là chùa với 36,9%, đây là hai loại di tích có số lượng văn bia Hậu phụ nữ nhiều nhất. Văn bia Hậu ở chùa hay ở đình bao giờ cũng chiếm tỷ lệ cao so với các di tích khác, bởi lẽ chùa và đình ở làng xã Việt Nam có mật độ cao hơn so với các di tích khác. Hơn nữa, đình, chùa là trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng tâm linh trong cộng đồng người Việt, ở đây mọi người thường cầu mong được ban phúc lành, hay hành xử với mục đích "tích thiện", như họ từng thể hiện tình cảm đối với các thành viên trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Cuộc sống thường ngày không được may mắn, tinh thần vấn vương trầm uất, khi họ đến chùa, đình, đền, từ đường,... thắp nén tâm nhang dâng lên Thần, Phật, Thánh, tổ tiên thì tâm được nhẹ nhàng thanh thản và vững tâm hơn trong cuộc sống.

1.4. Phân bố theo các hình thức Hậu

Vấn đề cung tiến tài sản để được bầu Hậu, thường có các hình thức Hậu sau: (1) Gửi Hậu ở đình, đền, miếu, phủ được bầu làm Hậu Thần (có 1 trường hợp thờ ở miếu nhưng là Hậu Thái giám[62]).

[62] Văn bia *Hậu Thái giám quan bi ký/ Bản hạng thượng hạ* 後太監官碑記/本巷上下 (tb.13096/13097), niên hiệu Chính Hoà thứ 23 (1702), ngõ Đông xã An Thư huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng下洪府嘉福縣安舒社東巷, thác bản sưu tầm ở miếu xã An Vệ tổng

(2) Gửi Hậu ở chùa được bầu làm Hậu Phật. (3) Gửi Hậu ở văn từ, văn chỉ - nơi thờ Tiên Thánh, Tiên Hiền - được bầu làm Hậu Hiền[63]. (4) Gửi Hậu ở từ đường, nhà thờ họ được bầu làm Hậu họ (Hậu Tộc/Hậu Tổ). (5) Gửi Hậu ở hương, giáp, xóm, ngõ,... được bầu làm Hậu hương, giáp, xóm, ngõ,... Ngoài ra, cũng có những người có địa vị cao trong xã hội, có uy tín và đức độ, cung tiến lượng tài sản khá lớn, được cộng đồng làng xã tôn làm Đại Vương (Đại Vương Bà) hay Tôn Thần phối thờ và phụng thờ. Cũng có trường hợp văn bia ghi người cung tiến tài sản cho làng xã, được thờ cúng vừa ở đình hoặc ở chùa và gọi là Hậu Thần kiêm Hậu Phật; hay có người được bầu làm Hậu Thần kiêm Hậu Hiền tại đình; còn Hậu của làng (hương Hậu), của giáp (giáp Hậu),... thì thờ ở miếu, điếm,...

Căn cứ vào nội dung ghi chép trong 369 văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII đã cung tiến tiền bạc, ruộng vườn, tài sản,... cho làng xã sử dụng được bầu làm Hậu, chúng tôi phân loại Hậu như sau: (1) Bầu làm Hậu Thần có 219/369 văn bia (trong đó ở đình là 167 văn bia, ở chùa là 23 văn bia, ở đền là 1 văn bia, ở miếu là 19 văn bia, ở văn chỉ là 2 văn bia, ở di tích khác là 7 văn bia). (2) Bầu làm Hậu Phật có 117/369 văn bia (trong đó ở chùa là 109 văn bia, ở đình là 5 văn bia, ở di tích khác là 3 văn bia). (3) Bầu làm Hậu Thần kiêm Hậu Phật (hoặc Hậu Phật kiêm Hậu Thần) có 7/369 văn bia (trong đó ở chùa là 6 văn bia, ở đình là 01 văn bia). (4) Bầu làm Hậu Thần kiêm Hậu Hiền có 2/369 văn bia (đều ở đình). (5) Bầu làm Hậu Hiền có 3/369 văn bia (trong đó ở văn chỉ là 2 văn

---

Hậu Bổng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương ghi: Bà Phạm Thị Đán đã cúng cho ngõ An (xã An Thư) 50 quan tiền. Dân ngõ tôn bầu bà làm Hậu Thái giám quan (thờ sau quan Thái giám). Có bài minh. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

[63] Tuy nhiên cũng có nhiều trường hợp được tôn bầu làm Hậu Hiền, nhưng không thờ ở văn từ, văn chỉ, mà thờ ở nơi khác, do có công với làng xã. Như văn bia *Hậu Hiền bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後賢碑記/流傳萬代 (tb.10260/10261/10262), niên đại Cảnh Hưng thứ 44 (1783), thôn Đỗ Xá xã Tiền Lệ huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣前例社杜舍村, thác bản sưu tầm ở vườn hoang thôn Đỗ Xá xã Tiền Lệ tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: Ông họ Phạm tự Hữu Đức hiệu Phúc Cần và vợ bà Phạm Thị Dẫn hiệu Từ Thận, đã công đức cho thôn 20 quan tiền và 2 sào ruộng. Quan viên, dân thôn tôn bầu ông bà làm Hậu Hiền. Bia ghi thể lệ cúng giỗ và ngày kỵ của Hậu Hiền (*Thư mục*, Tập 6, tr.111).

bia và di tích khác là 1 văn bia). (6) Bầu Hậu giáp có 1/369 văn bia (ở đình). (7) Bầu Hậu Tộc (Hậu Tổ) có 2/369 văn bia (đều ở từ đường). (8) Tôn làm Đại Vương, Tôn Thần, phụng thờ, phối thờ (viết chung thờ phụng) có 17/369 văn bia (trong đó ở chùa là 1 văn bia, ở đền là 1 văn bia, ở đình là 7 văn bia, ở miếu là 2 văn bia, ở từ đường là 1 văn bia, ở di tích khác là 5 văn bia). Để tiện theo dõi, chúng tôi lập *Bảng 2.6* thống kê nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo các loại Hậu như sau:

Bảng 2.6: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo các hình thức Hậu tại các di tích văn hoá, tín ngưỡng

Di tích / Hậu	Chùa	Đền	Đình	Miếu	Từ đường	Văn chỉ	Khác	Tổng số
Hậu Thần	23	1	167	19	0	2	7	219
Hậu Phật	109	0	5	0	0	0	3	117
Hậu Thần & Hậu Phật	6	0	1	0	0	0	0	7
Hậu Thần & Hậu Hiền	0	0	2	0	0	0	0	2
Hậu Hiền	0	0	0	0	0	2	1	3
Hậu giáp	0	0	1	0	0	0	0	1
Hậu Tộc	0	0	0	0	2	0	0	2
Đại Vương, Tôn Thần, Phụng thờ, Phối thờ,	1	1	7	2	1	0	5	17
Hậu Thái giám	0	0	0	1	0	0	0	1
Cộng	**139**	**2**	**183**	**22**	**3**	**4**	**16**	**369**

Nhìn *Bảng 2.6*, chúng ta thấy: bầu Hậu Thần chiếm tỷ lệ rất cao với 219/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 59,4%); bầu Hậu Phật với 117/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 31,7%); bầu làm Hậu Thần và Hậu Phật với 7/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 1,9%); bầu làm Hậu Thần kiêm Hậu Hiền với 2/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 0,6%); bầu Hậu Hiền với

3/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 0,8%); bầu Hậu giáp với 1/369 (chiếm tỷ lệ 0,3%); bầu Hậu Thái giám với 01/369 (chiếm tỷ lệ 0,3%); bầu Hậu Tộc với 2/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 0,6%); thờ phụng nói chung với 17/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 4,6%).

Như vậy, ở Hải Dương vào thế kỷ XVII - XVIII, tín ngưỡng của người phụ nữ bị chi phối nhiều bởi Nho giáo, phụ nữ phần đông sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng ở đình nên số lượng các Hậu Thần là nữ nhiều hơn số lượng Hậu Phật là nữ, các Hậu khác là phụ nữ số lượng rất khiêm tốn. Điều này cho thấy, thời kỳ này, tuy vai trò của nhà nước quân chủ phong kiến đối với đất nước đã giảm sút và điều hành kém hiệu quả, các phe phái ở trong triều thì tranh giành quyền lợi và địa vị lẫn nhau, quan lại thì ngang ngược hoành hành, nội chiến kéo dài, nhiều cuộc nổi dậy chống lại triều đình diễn ra, nhưng Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống, tín ngưỡng thờ Thần được nhiều người quan tâm. Ngôi đình, trung tâm văn hoá của làng xã và tín ngưỡng thờ Thần thành hoàng làng rất phát triển; theo đó văn bia Hậu Thần, trong đó có Hậu Thần là phụ nữ có số lượng nhiều hơn.

2. Gia đình trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu

Hoạt động của phụ nữ về cung tiến và bầu Hậu được ghi chép, phản ánh trên các văn bia Hậu vào thế kỷ XVII - XVIII ở Hải Dương, chúng tôi thống kê được 369/1.447 thác bản văn bia Hậu (chiếm 25,5%) trên tổng số thác bản văn bia của tỉnh Hải Dương (theo đơn vị hành chính đầu thế kỷ XX) do EFEO sưu tập hiện đang lưu trữ tại VNCHN. Cùng thời kỳ này (thế kỷ XVII - XVIII), văn bia ghi chép về cung tiến và bầu Hậu của nam giới ở Hải Dương, chúng tôi thống kê được 158/1.447 thác bản văn bia (chiếm 10,9%). Như vậy, vào thế kỷ XVII - XVIII, số lượng thác bản văn bia Hậu phụ nữ ở Hải Dương nhiều gấp đôi văn bia Hậu nam giới. Số lượng nhiều như vậy là do: đối với nữ, chúng tôi thống kê bao gồm văn bia nữ là đơn thân có 238 đơn vị, và văn

bia nữ là cặp vợ chồng có 131 đơn vị; còn đối với nam, chúng tôi không thống kê các cặp vợ chồng, mà chỉ tính nam đơn thân.

Chúng tôi thống kê những văn bia Hậu phụ nữ cung tiến được làng xã tôn bầu làm Hậu và tôn làm Đại Vương, Tôn Thần hay phụng thờ hoặc phối thờ (không thống kê những văn bia cung tiến không có nội dung báo đáp), bao gồm những đối tượng là phụ nữ (đơn thân) tham gia cung tiến và bầu Hậu, hoặc cả hai vợ chồng đều có vai trò trong cung tiến và bầu Hậu. Văn bia Hậu phụ nữ đơn thân ở đây được hiểu: Nội dung văn bia ghi về phụ nữ tham gia cung tiến, không có (không cùng) người chồng tham gia; tuy nhiên có những trường hợp, văn bia ghi có nam có nữ cung tiến (tính cho nữ), mẹ và con gái (tính cho mẹ), mẹ và con trai (tính cho mẹ) và đều xếp vào loại đơn thân. Văn bia Hậu hai vợ chồng, là vợ cùng chồng hoặc chồng cùng vợ tham gia cung tiến, cũng có trường hợp một ông hai bà (chính thất, thứ thất) tính chung là hai vợ chồng; hay có văn bia ghi phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng tham gia cung tiến, xếp vào loại hai vợ chồng. Văn bia Hậu ghi chép về phụ nữ đơn thân là 238/369 thác bản văn bia (chiếm 64,5%), văn bia Hậu ghi chép về hai vợ chồng là 131/369 thác bản văn bia (chiếm 36,5%).

Về những thác bản văn bia Hậu ghi chép hai vợ chồng cùng cung tiến và bầu Hậu, đã phản ánh vai trò của người phụ nữ trong gia đình và chứng minh cho việc "thuận vợ thuận chồng tát Biển Đông cũng cạn" trong truyền thống văn hoá gia đình Việt Nam. Đạo nghĩa vợ chồng là sự phối hợp âm dương, cảm ứng thần minh. Đây là đại đạo trong trời đất, cũng là cốt yếu trong quan hệ nhân luân.

Các tư liệu gia lễ truyền thống thường ghi rằng: "... Phụ giả gia chi sở do thịnh suy dã/ 婦者家之所由盛衰也/ Người vợ trong gia đình là nguyên do thịnh suy vậy"[64]. Thế nên chương đầu tiên của sách *Lễ ký* 禮記 xem trọng sự khác biệt về vai trò giữa nam và nữ. Bài

[64] *Tứ lễ lược tập* 四禮略集, ký hiệu A.1016, tr.25b.

thơ đầu tiên trong *Kinh Thi* 經詩 là *Quan thư* 關雎 cũng ngụ ý rằng vợ chồng có quan hệ tình nghĩa như đôi chim thư cưu, một đời trung trinh, trinh thục thuỷ chung và tình nghĩa bên nhau. Từ ý nghĩa trên có thể thấy, đạo vợ chồng ngàn vạn lần không được xem nhẹ. Đạo vợ chồng cũng được nhiều thi nhân Việt Nam phản ánh vào trong thi ca. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1586) có bài *Phu phụ thi* 夫婦詩, cho rằng đạo này rất tinh tường, được thể hiện từ chốn phòng the cho đến việc trị quốc, người mà làm tốt quan hệ vợ chồng thì làm tốt quan hệ xã hội và là người biết cầm cương ngôi báu.

Phu phụ thi 夫婦詩[65]

是道初非間顯為，	Đạo này từ trước đã tinh tường,
近而居室理從推。	Từ chốn buồng the chẳng tha buông.
別嚴內外三綱敘，	Phân biệt gái trai nhà một mối,
和睦門庭萬福基。	Ấm êm nhà cửa phúc trăm đường.
媯汭式刑昭帝德，	Gả về Quy Nhuế[66] gia ân nặng,
關雎政化示王儀。	Hát khúc *Quan thư*[67] tỏ đạo thường.
家人一正國人正，	Từ việc gia tề mà trị quốc,
建極惟皇謹敘彝。	Cần người ngôi báu biết cầm cương.

Như vậy, giữ được lễ nghĩa thì tình cảm vợ chồng bền chặt, hạnh phúc suốt đời; cho nên thống kê văn bia ghi chép về hai vợ chồng cùng cung tiến và bầu Hậu là hoàn toàn hợp lý, thuận lẽ vợ chồng, thể hiện hai vợ chồng cùng tâm nguyện cung tiến. Ngoài ý

[65] *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm tổng tập* (2014), Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.760-762.

[66] Tên con sông ở huyện Ninh Hương tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc). Nơi đây vua Nghiêu đã từng gả hai người con gái của mình là Nga Hoàng và Nữ Anh cho Thuấn rồi ra đây cày ruộng để tự sinh sống. Khi Thuấn được vua Nghiêu nhường ngôi, hai con gái của vua Thuấn trở thành hoàng hậu và hoàng phi.

[67] Bài thơ đầu tiên của *Kinh Thi*, được nhà Nho hiểu là nói về đức của bà Thái Tự (chính phi của Chu Văn Vương), trong thơ nói về đạo vợ chồng.

nghĩa về đạo vợ chồng, tình cảm và hạnh phúc gia đình, còn có vấn đề sở hữu tài sản trong gia đình.

Insun Yu (người Hàn Quốc) viết rằng: "Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, tài sản gia đình bao gồm 3 loại: một là tài sản của chồng được kế thừa từ gia đình anh ta (phu-tông-điền-sản), hai là tài sản của vợ thừa kế từ gia đình mình (thê-điền-sản), ba là tài sản chung do vợ và chồng cùng kiếm được sau khi lấy nhau (tần-tảo-điền-sản)"[68]. Từ việc sở hữu tài sản trong gia đình như vậy, Insun Yu cho rằng, "sự phân chia tài sản như trên cho thấy khía cạnh quan trọng của vị trí người vợ trong gia đình truyền thống Việt Nam. Nó đã chứng minh rằng sở dĩ người vợ có được vị thế cao trong gia đình vì những hoạt động kinh tế của chính mình..."[69]. Ở Việt Nam, vai trò của người phụ nữ trong gia đình truyền thống có thể được coi là "nội tướng", vì lấy chồng "phải gánh giang sơn nhà chồng".

Gia đình truyền thống Việt luôn mang lại các giá trị hạnh phúc cho mỗi thành viên, được thể hiện bằng văn hoá ứng xử với những tình cảm thiêng liêng và vững bền, đó là cha mẹ, vợ chồng, con cái. Gia đình có vai trò to lớn trong cuộc đời mỗi con người, là điểm tựa cho sự thành công trong cuộc sống, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để hướng tới cái tốt đẹp và cao cả trong hoạt động xã hội. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng mục tiêu xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh, đặc biệt nhấn mạnh phải "bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hoá Việt Nam"[70].

3. Bố cục nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII

Theo chúng tôi, nội dung một bài văn bia Hậu hoàn chỉnh thường có kết cấu chặt chẽ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

---

[68] Theo: Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.161.

[69] Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), sđd, tr.161.

[70] *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng* (2021), Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.144.

(1) Tên văn bia: Tên văn bia thường đặt ở trán bia, hoặc dòng thứ nhất trong nội dung văn bia có khi nhắc lại tên bia, có khi mang ý nghĩa giải thích rõ hơn tên văn bia cũng như nội dung văn bia, như: Tên văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9444), dòng thứ nhất trong nội dung văn bia ghi lại *Hậu Thần bi ký* 後神碑記; tên văn bia *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/2953), dòng thứ nhất và thứ hai trong nội dung văn bia ghi: "Đương triều trọng tướng Lộc Quận công Đinh lệnh công tự phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Huống tứ xã dân huệ điền bảo cường hậu ân nhân giai phụng tự miếu đình hương hoả lưu truyền vạn đại bi minh ký sự/ 當朝重將祿郡公丁令公序夫人阮氏玉貺賜社民惠田寶鏹 后恩人皆奉祀廟亭香火流傳萬代碑銘記事". Hay văn bia *Hậu Tộc bi ký* 后族碑記 (tb.8873/ 8874), dòng thứ nhất và thứ hai trong nội dung văn bia ghi: "Nam Sách phủ Chí Linh huyện Điền Trì xã phụ nhân Trần Thị Bôn, vị trước lập chúc thư, lưu tự điền cúng kỵ lạp sự/ 南策府至靈縣滇池社婦人陳氏奔為著立囑書留祀田供忌臘事",... Cũng có nhiều văn bia không có tiêu đề, nên trong bộ *Thư mục* ghi là vô đề và để trong ngoặc vuông [*Vô đề*].

(2) Địa điểm tạo dựng văn bia: Thường ghi đầy đủ tên các đơn vị hành chính (tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã, thôn,...), ví dụ như: Xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, hay Ngõ Đông xã An Thư huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng下洪府嘉福縣安舒社東巷,...

(3) Những lời khuyến thiện khắc ghi trong văn bia Hậu, thường là các câu như: "Từng nghe: Có công với nước thì mọi người trong nước cùng suy tôn, có ân huệ với dân thì lòng dân không bao giờ phụ. Phàm là được trọng vọng thờ tự kính cẩn, nếu không phải có được nhân tâm mà có thể được như vậy chăng/ 嘗聞有功於國而國人共推尊，施恩於民而民心不忍負記。凡其重祀典之所致也非有得人心能如是乎"[71]; "Có đức với mọi người thì ắt

[71] *Lập phụng tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 立奉祀碑/ 留傳萬代 (tb.19543/19544).

được mọi người kính trọng và thờ phụng, có công lớn với đời ắt được ghi nhớ và thờ phụng/ 德在諸人人必敬奉其祀，功興於世世必追恩而祀"[72]; "Thường nói...: Triều đình có kỷ có cương, có kỷ cương thì thiên hạ ổn định. Nhân dân có khoán có ước, có khoán ước thì phong tục thuần hậu/ 嘗謂 ... 朝廷有紀有綱，紀綱正則天下定。人民有券有約，券約立則風俗薄原"[73]; hay "Từng nghe: Đạo hiếu từ, trước hết phải ban ơn bố thí, lòng đã kính tín thì không quên nghĩa... Phúc không tự nhiên vào nhà, chỉ có con người mới mời được vào nhà, nhà biết tích thiện ắt có nhiều điều phúc/ 蓋聞孝慈之道先能捨施之恩，敬信之心不敢皆忘之義… 福無門，惟人所召，家積善必慶有餘"[74]; hay như "Từng nghe: Ban ân nghĩa cho người thì mọi người sẽ không quên, làm lợi cho đất nước thì đất nước sẽ nhớ đến mà thờ tự. Phàm là được trọng vọng thờ tự kính cẩn, nếu không phải có được nhân tâm mà có thể được như vậy chăng/ 嘗聞恩結於人則人自不能忘，利興於國則國皆思而祀。凡其重祀典之所致也非有得人心能如是乎"[75];...

(4) Quan viên, sắc mục nêu lý do lập bia và huy động nguồn tài chính, như: "Các bậc trong toàn tộc xã Chi Khê huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng, như Nguyễn Văn Xuân ... vì việc cùng lập bia thờ phụng/ 上洪府錦江縣支溪社，阮文春 ... 全族等為共立碑事"[76]; "Nay chùa Chính Thông nguyên là một danh lam cổ tự, lâu ngày bị hư hại, nay dân tu sửa lại chùa/ 茲有正通原寺古跡名藍經营再造"[77]; hay "Năm trước bản xã có việc đo đạc ruộng đất và kê khai nhân khẩu, chịu lĩnh tiền nợ, khó khăn cho trả công dịch/ 本村上上年奉承勘度田數及類簿人口，受領債錢難於應役"[78]; hay như "Xã An Dật huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách ... toàn thể Tư văn cùng sửa sang nâng

---

[72] *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/ 2953).
[73] *Bản thôn bảo trí* 本村保置 (tb. 11658/11659/11660).
[74] *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.13123/13124).
[75] *Sáng kiến Hậu Thần chi bi/ Bản xã huệ điền ân tế tự ký* 創建後神之碑/ 本社惠田恩祭祀記 (tb.19526/19527).
[76] *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9444).
[77] *Lập Hậu Phật tượng/ Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền/ Vạn đại bi truyền* 立候仏像/ 全村名記供施錢田/ 萬代碑傳 (tb. 9495/9496/9497/9498).
[78] *Bản thôn bảo trí* 本村保置 (tb. 11658/11659/11660).

cấp từ vũ tạo dựng bia đá lưu truyền muôn đời, kính thờ phụng Tiên Hiền được hưởng cúng tế muôn đời, chấn hưng văn phong/ 南策府青林縣安逸社 ... 仝斯文等為增葺祠宇造立石碑流傳萬代敬奉先賢血食萬世振文風"[79].

(5) Gia thế, đức hạnh của người cung tiến và bầu Hậu, như: "Chánh vương phủ Nội cung tần Đức lão Nguyễn Thị Ngọc Toàn hiệu Diệu Huyền là người hiền đức, năng làm điều thiện ... là bậc Nghiêu Thuấn trong giới nữ/ 正王府內宮嬪德老阮氏玉璿號妙玄，賢称向孟德 ... 女中之堯舜也"[80]; và "... Có lẽ nội ngoại của họ Đinh ta, cùng dòng họ của Tiên công có nhiều công giúp đời, đức rộng khắp chúng nhân, người nội trợ đều là bậc hiền nhân, tích luỹ nhiều âm đức, vun đắp cho nền nhân, phúc đức có dư. Rồi lại cùng Lệnh công, là người anh tài, uy danh lừng lẫy, thông thi thư, giỏi lễ nhạc, có tài thao lược, noi theo nhân nghĩa, đem trung tín làm áo giáp, lấy binh xa làm xiêm y. Có tài như thế mà lại không gặp được cơ hội hay chăng. Thời bấy giờ thịnh trị, ông giúp đế phò vương, gặp hội long vân, được duyên cá gặp nước, chức thăng đến Cửu phẩm, trù kiêm Ngũ phúc. Tự phu nhân lại thuận theo chí cưỡi rồng, con cháu vinh quang thịnh vượng ... Ông bà ban nhiều ruộng, tiền dùng vào việc hương hoả để lưu truyền thờ phụng/ 蓋本丁族內外先公譜系，功多濟世，德廣及人，內助皆得賢人，厚積陰功，脉培仁基，福衍有餘。爰及令公英威奮發，敦詩書，說禮樂，富韜略，祖義仁，忠信為甲冑，衣裳為兵車。有才如此可使之不遇乎。時屬運治佐帝輔王，契龍雲會，諧魚水緣，職陞九品，疇兼五福，又序夫人願已遂乘龍之志，子孫榮盛... 厚賜田錢為香火流傳奉事"[81]; hay "Bà là người đức hạnh rất nhân từ... Gia tư giàu có ... Bà đã chẩn tế cho già trẻ lớn bé trong làng đều được hưởng ân huệ, người đời gọi bà là trí mẫu và tôn bầu làm Hậu Thần/ 為德大母慈... 家中積錢財之富... 弘賑濟之仁惠敷長幼一鄉共沐深恩，举世咸称智母爰保為後神之尊"[82]; hay như "Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Tiền dực cơ Cai cơ quan Đề lãnh Tứ thành quân vụ sự Nam quân Đô đốc phủ

[79] *Đăng khoa mục lục/ Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/ 後賢碑記 (tb.12704/12705).
[80] *Lập phụng tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 立奉祀碑/ 留傳萬代 (tb.19543/19544).
[81] *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/ 2953).
[82] *Hậu Thần bi ký/ Vĩnh hưởng lưu truyền* 後神碑記/ 永享留傳 (tb.11472/ 11473/11474).

Đô đốc Đồng tri gia tặng Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thiếu bảo Hiển Quận công. Là dòng dõi gia đình thế phiệt, anh hùng cái thế, văn võ song toàn... Vợ lẽ là bà Trần Thị Ty hiệu Diệu Vinh, an nhiên yểu điệu, đức thiện đủ đầy/ 特進輔國上將軍前翌奇該奇官題領四城軍務事南軍都督府都督同知加贈都督府左都督少保顯郡公。傳家閥閱蓋世英雄武緯文經... 亞室陳氏絲號妙榮安兼窈窕德善徽柔"[83];...

(6) Ghi số lượng tiền, ruộng,... cung tiến cho cộng đồng, như: "(Ông bà) ban cho bản xã 4 mẫu ruộng để cày cấy, lại ban cho 100 xâu tiền để tế tự theo phép lễ/ 賜之本社田肆畝以黍稷馨香，又加以好錢百緡制為祭祀禮法"[84]; "Cai quan Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Điện tiền Đô hiệu điểm ty Hiệu điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc tự là Phúc Thọ cùng vợ bà Trần Thị Mẫn hiệu là Pháp Thượng... đã công đức 5 mẫu và 1 dật bạc... Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Phụng sai Vệ thiên Định trung sở quản lĩnh Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm tự là Phúc An cùng vợ bà Nguyễn Thị Sĩ hiệu là Từ Hiếu... cũng công đức 4 mẫu 5 sào và 1 dật bạc, giao cho bản thôn sử dụng vào việc công/ 該官特進輔國上將軍殿前都校點司右校點演禮侯阮得祿字福壽並妻陳氏敏號法尚... 有已分田五畝銀子壹鎰... 特進輔國上將軍捧差衛天定中所管領仁勝伯阮文錦字福安妻阮氏仕號慈好... 亦有本田肆畝五高銀子壹鎰合仆與本村以為公用"[85]; hay "(Ông bà) tín hứa cho bản xã 2 thửa ruộng cộng 5 sào/ 信許本社良田貳所共五高"[86];...

(7) Cộng đồng ghi nhận và hứa thờ cúng mãi mãi: nội dung này chúng tôi đã dẫn chứng ở trên, khi bàn về vấn đề lưu truyền hậu thế ghi trong bài văn bia Hậu, chúng ta thấy toát lên sự tự nguyện cùng những lời lẽ tôn trọng và văn bia Hậu như là một bằng chứng về sự thành tâm của cộng đồng làng xã đối với các Hậu. Ví dụ, câu: "Lưu truyền mãi mãi đời đời nhớ thờ cúng tiên tổ họ Trần cùng cha mẹ, hằng năm được cúng tế tại đình cùng thần linh phối hưởng/ 流

[83] [*Vô đề*] (tb.13129/13130).

[84] *Sáng kiến Hậu Thần chi bi/ Bản xã huệ điền ân tế tự ký* 創建後神之碑/ 本社惠田恩祭祀記 (tb.19526/19527).

[85] *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (tb.9589/9590).

[86] [*Vô đề*] (tb.13129/13130).

傳久遠世世承事陳氏之先祖考妣各位，歲時追祀與神靈配食”[87]; hay “Thế là khắc đá lập bia... Bia (ghi nhận) muôn đời thờ cúng không bao giờ thay đổi và trường tồn cùng trời đất núi sông/ 於是刻立石碑... 是碑也永傳奉事世世不迁與天地並長等山河有永”[88]; hoặc “Để mãi lưu truyền, lại khắc vào bia đá để không bao giờ quên/ 以留萬代後來不贊刻此于碑”[89]; hoặc như “Khi mất, đến ngày giỗ thờ cúng như quy định theo tư ước này/ 及命終至忌日奉祀如法為此茲約” [90];...

(8) Bài minh ca tụng: bài minh là sự tóm lược hành trạng, công lao của Hậu cũng như sự hứa hẹn thực hành nghi lễ thờ cúng đối với các Hậu. Ví dụ, bài minh trong văn bia *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/2953):

“銘曰：	Bài minh rằng:
質中天下，	Bản tính trời ban trong thiên hạ,
洪洪狀海陽。	Phủ Thượng Hồng hình dáng xứ Hải Dương.
縣稱名錦，	Huyện xưng danh Cẩm Giàng,
社社號邯江。	Xã tên gọi Hàm Giang.
氣成清淑，	Khí chung đúc tinh khiết,
人人出豪強。	Sinh ra người quyền thế.
有家丁族，	Có gia tộc họ Đinh,
為為國將良。	Tướng hiền tài luôn vì đất nước.
夫妻和合，	Vợ chồng sống hòa hợp,
孫孫子榮昌。	Con cháu hưởng vinh hoa.
賜民財貨，	Ban cho dân nhiều tiền của,
厚厚復田莊。	Khôi phục nhiều ruộng vườn.

[87] *Sáng tạo đình miếu/ Công đức bi* 創造亭廟/ 功德碑 (tb.12710/12711).

[88] *Hậu Phật bi ký* 後伕碑記 (tb.9248/9249/9250/9251).

[89] *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9444).

[90] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.672.

四時血食，　　Bốn mùa được hưởng cúng tế,
天天古功光。　　Ngàn năm công lao sáng mãi.
奉祀歌唱，　　Khi cúng tế đều ca xướng,
人人壽物康。　　Con người thọ, vật khỏe mạnh.
民皆敬畏，　　Dân đều kính sợ,
業業愈鏗鏘。　　Sự nghiệp vang lừng.
國扶有永，　　Phù giúp đất nước mãi mãi,
聖聖壽無疆。　　Chúc sống lâu muôn tuổi"[91].

(9) Kê khai ngày giỗ, số tiền, số ruộng,... cụ thể.

(10) Niên đại văn bia.

(11) Người soạn, người viết, người khắc văn bia

Văn bia Hậu thường có bố cục chủ yếu theo 11 nội dung nêu trên, cũng có những văn bia đảo vị trí nội dung, cũng có nhiều văn bia Hậu thiếu một trong vài nội dung, như: tên bia, những câu khuyến thiện, hoặc gia thế và người soạn,... bài minh, niên đại dựng bia. Trong số văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, khá nhiều văn bia có kết cấu với đầy đủ 11 nội dung, cũng có nhiều văn bia Hậu không đầy đủ các nội dung theo bố cục. Các văn bia Hậu từ cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX, phần nhiều không được đầy đủ các nội dung như nêu ở trên, điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như: khả năng kinh tế của người lập bia, trình độ của người soạn văn bia, cũng như xu thế xã hội không đòi hỏi cầu kỳ khi lập văn bia Hậu.

Kết cấu văn bia Hậu phụ nữ ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII cũng có những nét tương đồng với kết cấu nội dung các thể văn bia khác. Khi nghiên cứu những bài văn bia Phật giáo thời Lý - Trần, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam người Nga đã viết: "Các tác giả đã trình bày nội dung của bài văn bia theo một khuôn mẫu và phong cách thống nhất, mở đầu của một số bài văn bia thường cung cấp cho chúng ta những tư liệu khi nghiên cứu về triết lý Phật giáo,

[91] *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/ 2953).

đồng thời chúng ta bắt gặp những gia phả, tiểu sử, cuộc đời và những lời ngợi ca về công lao vĩ đại, về phẩm chất tốt đẹp của các thiền tăng, các tướng lĩnh, các bậc trượng phu"[92],... Hay như văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long - Hà Nội) thường được kết cấu theo một khuôn mẫu: phần mở đầu là ca ngợi công đức của các triều vua trị vì, ca ngợi đạo Nho và bậc thánh nhân quân tử; phần tiếp theo nói về việc mở khoa thi và liệt kê họ, tên, quê quán những người thi đỗ đại khoa; phần cuối là những lời bình về ý nghĩa của việc dựng bia, vai trò trách nhiệm và nghĩa vụ của những người thi đỗ trước giang sơn đất nước, cùng những ghi chép về niên đại, người soạn, người viết, người khắc chữ,...[93]

4. Một số đặc điểm văn bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII

(1) *Về hình dáng bia*: Bia ở nước ta có nhiều loại hình dáng khác nhau (dẹt, tròn, hộp, lục lăng, ma nhai,...), tương ứng với mỗi loại là thì số mặt bia được khắc chữ, phù điêu hay tạc tượng,... Khi thực hiện làm thác bản, thường chỉ in rập những mặt có khắc chữ, khắc tượng và ít in rập những mặt không có nội dung, tạo nên sự không thống nhất giữa số mặt thác bản và mặt bia hiện vật. Ví dụ, thác bản 3 mặt, thực tế chưa thấy loại bia 3 mặt, mà phải là bia 4 mặt và đã in rập 3 mặt mà thôi.

Theo thống kê của chúng tôi, trong số 369 văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, nhiều nhất là bia dẹt có 2 mặt thác bản với 209/369 bia (chiếm 56,6%); sau đó đến bia có 1 mặt thác bản với 78/369 bia (chiếm 21,2%); tiếp đến là bia có 4 mặt thác bản (2 mặt chính và 2 mặt cạnh) với 55/369 bia (chiếm 14,9%) và ít nhất là bia có 3 mặt thác bản với 27/369 bia (chiếm 7,3%). Tương ứng với số mặt bia của 369 đơn vị bia, chúng ta thống kê được có 797 mặt thác bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ

[92] Niculin N.I.(1977), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X - XIX*, Trịnh Khắc Mạnh dịch, Nxb. Khoa học, Matxcova, tr.16 (bản tiếng Nga).

[93] Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.671.

XVII - XVIII được EFEO sưu tầm và hiện lưu giữ tại VNCHN. Để tiện theo dõi, chúng tôi lập bảng (*Bảng 2.7*) thống kê mặt thác bản bia theo thế kỷ như sau:

Bảng 2.7: Thống kê mặt thác bản bia theo thế kỷ

Mặt thác bản bia / Thế kỷ	1 mặt	2 mặt	3 mặt	4 mặt	Tổng số
Thế kỷ XVII	28	61	2	13	104
Thế kỷ XVIII	50	148	25	42	265
Cộng	**78**	**209**	**27**	**55**	**369**

(2) *Về đội ngũ tạo tác văn bia*: Để tạo nên một văn bia hoàn chỉnh, thường có các thành phần sau: người soạn (kèm người nhuận sắc), người viết chữ, người khắc. Trong số 369 văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi thống kê như sau: ghi tác giả và người nhuận sắc 212/369 văn bia (chiếm 59,5%), ghi tên người viết 113/369 văn bia (chiếm 30,6%), ghi người khắc 34/369 văn bia (chiếm 9,2%). Như vậy, thông tin về tác giả người nhuận sắc được chú trọng hơn, tiếp đến là người viết chữ và người khắc bia. Về đội ngũ tác giả và nhuận sắc văn bia, chúng tôi thống kê cụ thể như sau: Tiến sĩ (9 người) soạn và nhuận sắc 14 văn bia, trong đó soạn 13 văn bia (có 1 người soạn 3 văn bia, có 3 người và mỗi người soạn 2 văn bia) và nhuận sắc (Lê Hi) 1 văn bia; Sinh đồ soạn 34 văn bia, Giám sinh soạn 20 văn bia; Xã chính soạn 10 văn bia; Hiệu sinh soạn 9 văn bia; Tri huyện soạn 7 văn bia; các vị Huyện thừa, Thiền sư, Phủ sinh, Xã trưởng, Nho sinh, mỗi chức vị soạn 5 văn bia; Tổng trưởng và Xã quan, mỗi vị soạn 4 văn bia; Huấn đạo soạn 2 văn bia; các vị Xã sử, Đề lại, Điển lại, Hương cống, Trưởng huyện, Phủ sĩ, Nhiêu phu, Nhiêu nam, mỗi chức vị soạn 1 văn bia.

Các tác giả soạn và nhuận sắc văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII thi đỗ Tiến sĩ, chúng tôi lập danh sách trong *Bảng 2.8*, sắp xếp thứ tự theo niên đại bia như sau:

Bảng 2.8: Tác giả soạn và nhuận sắc văn bia Hậu thi đỗ Tiến sĩ

Stt	Họ và tên	Năm đỗ Tiến sĩ	Chức vị	Quê quán	Sl	Niên đại bia	Số hiệu tb.
1	Dương Cảo 楊暠 (1586 - ?)	Mậu Thìn (1628)	Lễ khoa Cấp sự trung	Xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn	1	1653	19543/ 19544
2	Nguyễn Quang Trạch 阮光宅 (1624 - ?)	Đinh Mùi (1667)	Hàn lâm viện Hiệu thảo	Xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh phủ Nam Sách	3	1661	12088/ 12089
						1669	19526/ 19527
						1672	8880
3	Trần Thọ 陳璹 (1639 - ?)	Cảnh Trị (1670)	Giám sát Ngự sử đạo Sơn Tây	Xã Điền Trì huyện Chí Linh phủ Nam Sách	2	1677	12654/ 12655
						1679	12710/ 12711
4	Hồ Sĩ Dương 胡士揚 (1622 - 1682)	Nhâm Thìn (1652)	Công bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ	Xã Hoàn Hậuhuyện Quỳnh Lưu xứ Nghệ An	1	1679	4333/ 4334
5	Vũ Bá Cung 武伯恭 (? - ?)	Chưa rõ	Ngự sử đài Đô ngự sử	Chưa rõ	1	1690	19850
6	Lê Hy 黎僖 (1646 - 1702)	Cảnh Trị (1664)	Hình bộ Thượng thư	Xã Thạch Khê huyện Đông Sơn xứ Thanh Hoa	1	1696 (nhuận sắc)	4329/ 4330/ 4331/ 4332
7	Vũ Thạnh 武晠	Ất Sửu (1685)	Thiêm Đô	Xã Đan Luân	2	1709	3783
						1709	12563/

	(1663 - 1727)		Ngự sử, Bồi tụng,	huyện Đường An phủ Thượng Hồng			12564/ 12565/ 12566
8	Nguyễn Long Bảng 阮龍榜 (1652 - ?)	Chính Hoà (1683)	Quốc tử giám Tư nghiệp	Xã Chân Hộ huyện Yên Phong phủ Từ Sơn	1	1712	12836/ 12837
9	Nguyễn Quán Giai 阮冠階 (1679 - ?)	Vĩnh Thịnh (1712)	Giám sát Ngự sử đạo Tuyên Quang	Xã An Tân huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng	2	1714	12790/ 12791
						1714	12794/ 12795

(3) *Về văn tự*: Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII được viết chủ yếu là văn bia chữ Hán, chữ Nôm rải rác để ghi địa danh, nhân danh, không có văn bia viết toàn bằng chữ Nôm.

(4) *Về chữ huý*: Chữ viết kiêng huý ở Việt Nam, được ban hành bắt đầu từ thời Trần (niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232) đời vua Trần Thái Tông) đến khi hết lệnh viết kiêng huý vào thời Nguyễn (niên hiệu Đồng Khánh thứ 1 (1886) đời vua Nguyễn Cảnh Tông). Khi soạn thảo văn bản hay sáng tác văn chương, các nhà Nho Việt Nam luôn nhớ và thành thạo sử dụng các chữ viết kiêng huý. Mặc dù đến niên hiệu Đồng Khánh thứ 1 (1886) hết lệnh viết kiêng huý, nhưng theo thói quen và để an toàn, trên các văn bản thư tịch và bi ký, chữ huý vẫn xuất hiện đến đầu thế kỷ XX.

Qua khảo sát 369 thác bản văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII – XVIII, chúng tôi thống kê có 51 văn bia khắc chữ huý (chiếm 14,5%), với các chữ húy như: Cửu 玖 (27 lần), Đề 題 (10 lần), Trần 塵 (4 lần), Trừ 除 (1 lần), Tân 辰 (8 lần), Long 隆 (1 lần), Thành 成 (2 lần). Có 4 văn bia khắc 2 chữ huý.

Chữ *Cửu* 㜷[94], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia *Phúc Khê bi ký* 福溪碑記 (tb.13348/13349), niên đại Hoằng Định thứ 19 (1619), thôn La Xá xã La Xá huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣羅舍社羅舍村, thác bản sưu tầm chùa Linh Quang xã La Xá tổng Ngọc Lâm huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Chữ *Đề* 㝅[95], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia *Tu tạo bi* 修造碑 (tb.5373/ 53740) niên đại Dương Hoà thứ 3 (1637), xã Nghĩa Dũng huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣義勇社, thác bản sưu tầm tại xã Nghĩa Dũng tổng Nghĩa Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Chữ *Trần* 㷆 [96], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.4864), niên đại Dương Hoà thứ 6 (1640), xã Nguyễn Xuyên huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng 下洪府永賴縣阮川社, thác bản sưu tầm tại chùa xã Vĩnh Xuyên tổng Bất Bế huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương.

Chữ *Trừ* 㷋[97], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia *Lập phụng tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 立奉祀碑/ 留傳萬代 (tb.19543/19544), niên đại Thịnh Đức thứ 1 (1653),

---

[94] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.98-100, viết: Chữ *Cửu* viết kiêng huý lần đầu trên văn bia (tb.2577) vào năm Hoằng Định thứ 4 (1603) và đoán định *Cửu* là tên thật của Hoàng Thái hậu Phạm Thị Ngọc Trần, vợ cả của vua Lê Lợi.

[95] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr.102-100: Chữ *Đề* viết kiêng huý lần đầu trên văn bia (tb.2391) vào năm Quang Hưng thứ 14 (1591)...; và cho rằng *Đề* là chữ viết kiêng huý tên chức quan Đề điệu 提調.

[96] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr.93-94: Chữ *Trần* nguyên là một chữ huý quan trọng thời Lê sơ, được ban bố từ thời Lê Thái Tổ... *Trần* là tên huý của bà Phạm Thị Ngọc Trần, vợ cả vua Lê Lợi đã theo chồng trong cuộc hành quân của nghĩa quân vào Nghệ An tháng Chạp năm Ất Tỵ (1-1425)... Bà tự nguyện làm vật hy sinh để làm vật tế thần Phổ Hộ... Mặc dù thời Lê trung hưng không quy định việc viết kiêng huý, vẫn có một bộ phận nhân dân chọn cách viết kiêng huý chữ *Trần* để thể hiện lòng kính mộ công lao đức nghiệp của tiên triều.

[97] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr.94: Chữ viết kiêng huý của Lam Quốc công Lê Trừ, anh thứ hai của vua Lê Lợi. Chữ *Trừ* kiêng huý đến khoảng niên hiệu Thịnh Đức (1653 - 1657) mới xuất hiện trên tấm bia (tb.8342). Chúng tôi kiểm tra lại, văn bia ghi niên hiệu Khánh Đức thứ 2 (1650).

xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣傑特社, thác bản sưu tầm ở chùa Phổ Chiếu xã Kiệt Đoài tổng Kiệt Đặc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Chữ *Tân* 滻[98], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia *Tân tạo thạch bi* 滻造石碑 (tb.12023), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), thôn Độ xã An Lưu Hạ huyện Giáp Sơn phủ Kinh Môn đạo Hải Dương nước Đại Việt 大越國海陽道荊門府峽山縣安留下社渡村, thác bản sưu tầm tại chùa Thắng Phúc xã An Lưu Hạ tổng An Lưu phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Chữ *Long* 豅[99], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia [*Vô đề*] (tb.13300/13301), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), thôn Vạn Thượng xã Vạn Tái huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng đạo Hải Dương nước Việt Nam 南越國海陽道下洪府四岐縣萬載社萬上村, thác bản sưu tầm ở đình thôn Công xã Vạn Tái tổng Mặc Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Chữ *Thành* 晟[100], xuất hiện lần đầu trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.13307/13308/13309), niên đại Cảnh Hưng thứ 21 (1760), xã Nhũ Tỉnh huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣乳井社, thác bản sưu tầm ở đình xã Nhũ Tỉnh tổng Mặc Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

(5) *Văn bia có khắc tượng Hậu phụ nữ*: Trong số 369 văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, thống kê được 11 bia khắc tượng Hậu, trong đó 9 bia khắc tượng Hậu Phật và 2 bia khắc Hậu

---

[98] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr.93: Từ khoảng niên hiệu Hoàng Định trở về sau, các văn bản có kiêng huý thường chọn chữ *Tân*, tên huý của Kính Tông Lê Duy Tân (1600 - 1619)... Chữ *Tân* kiêng huý sớm nhất có lẽ trong tấm bia (tb.5811) dựng năm Hoàng Định thứ 4 (1605).

[99] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr.61: Chữ viết kiêng huý vua Lê Thái Tông (Nguyên Long).

[100] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr.92: Chữ viết kiêng huý vua Lê Thánh Tông (Tư Thành). Về chữ viết kiêng huý *Long*, *Thành* thời Lê trung hưng được giải thích: Khoảng đầu thời trung hưng có một số người không biết rõ triều Lê trung hưng quy định về việc kiêng huý thế nào, nên đã chủ động viết kiêng chữ tên huý của các vua triều Lê sơ.

Thần. Theo chúng tôi, đây là những tư liệu giá trị nghiên cứu về bia tượng Hậu Việt Nam và là hình ảnh đẹp về bình đẳng giới trong xã hội phong kiến chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo với việc trọng nam khinh nữ. Theo học giả Trung Quốc là Chu Kiếm Tâm, đây là loại bia tạo tượng[101]. Xin dẫn ra đây và khảo sát đặc điểm từng bia để mọi người tham khảo, cụ thể như sau:

- Văn bia *Hậu Phật bi ký* 候伕碑記 (tb.9587/9588), niên đại Cảnh Trị Ất Tỵ (1665), thôn Tông Thượng xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣四明社宗上村, thác bản sưu tầm ở chùa xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Khắc tượng Hậu bà Nguyễn Thị Ngọc Liễn hiệu là Diệu Trân người xã Đồng Niên, đã cúng cho chùa Sùng Phúc thôn Tông Thượng xã Tứ Minh 60 quan tiền cổ[102]. (*Ảnh 3*)



Ảnh 3, (*Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.498)

Văn bia này có hai mặt. Mặt tb.9587, trán bia ghi dòng chữ *Nam mô Từ Thị Bồ tát* 南無慈氏菩薩, khắc tượng Hậu và không có minh văn khắc kèm. Mặt tb.9588, khắc *Hậu Phật bi ký* 候伕碑記 ghi công đức của Hậu và quy định cúng giỗ Hậu, có bài minh.

[101] Dẫn theo: Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*, sđd, tr.10.
[102] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.498.

- Văn bia *Tôn bảo Hậu Thần văn/ Lập Hậu Thần bi ký* 尊寶後神文 / 立後神碑記 (tb.11479/11480), niên đại Đức Nguyên thứ 2 (1675), xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, thác bản sưu tầm tại đình xã Lang Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Khắc tượng Hậu bà Đỗ Thị Ngọc Thành hiệu Diệu Nghiêm người xã Lôi Động, đã cúng cho bản xã 7 sào ruộng và 60 quan tiền[103]. (*Ảnh 4*)



Ảnh 4, (*Tổng tập*, Tập 12, sđd, tr.479)

Văn bia hai mặt. Mặt tb.11479, ghi *Lập Hậu Thần bi ký* 立後神碑記, khắc tượng Hậu và có minh văn khắc kèm. Mặt tb.11480, khắc *Tôn bảo Hậu Thần văn* 尊寶後神文 ghi công đức của Hậu và quy định cúng giỗ Hậu hằng năm, cùng vị trí các thửa ruộng cung tiến.

[103] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.515-516.

- Văn bia *Thí điền Diên Phúc tự tam bảo vật/ Hoàng đế vạn tuế Hậu Phật bi ký* 施田延福寺三寶物/ 皇帝萬歲後佛碑記 (tb.12892/12893), niên đại Vĩnh Trị thứ 2 (1677), xã Liễu Tràng huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣柳幢社, thác bản sưu tầm tại chùa Diên Phúc xã Liễu Tràng tổng Thạch Khôi huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương; ghi: Bà Phạm Thị Thạc hiệu Từ Minh ở xã Liễu Tràng cúng cho làng 8 thửa ruộng, cộng 19 sào. Quan viên, hương lão và dân xã Liễu Tràng tôn bầu bà làm Hậu Phật. Còn ghi ông nội bà Phạm Thị Thạc tự Phúc Tráng hiệu Từ Ân, ông ngoại tự Văn Khuê, bà ngoại hiệu Thuận Tâm tự Thủ Tính đã cúng 10 quan tiền nên cũng được gửi giỗ. Ghi vị trí và diện tích ruộng cúng[104]. (*Ảnh 5*)



Ảnh 5, (*Tổng tập*, Tập 13, sđd, tr.906)

Văn bia hai mặt. Mặt tb.12892, khắc văn bia *Thí điền Diên Phúc tự tam bảo vật* 施田延福寺三寶物 ghi công đức của Hậu và quy định cúng giỗ Hậu hằng năm; còn ghi ông nội của bà Phạm Thị Thạc tự Phúc Tráng hiệu Từ Ân, ông ngoại tự Văn Khuê, bà ngoại hiệu Thuận Tâm tự Thủ Tính đã cúng 10 quan tiền nên cũng được gửi

[104] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.354.

giỗ. Ghi vị trí và diện tích ruộng cúng. Mặt tb.12893, ghi *Hoàng đế vạn tuế Hậu Phật bi ký* 皇帝萬歲後佛碑記, khắc tượng Hậu và có minh văn khắc kèm, có bài minh.

- Văn bia *Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記 (tb.11493/11494), niên đại Chính Hoà thứ 6 (1685), xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, thác bản sưu tầm tại đình xã Lang Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương; ghi: Bà Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang đã cúng 70 quan tiền cho xã. Quan viên, hương lão, dân xã tôn bầu bà làm Hậu Thần. Ghi lệ cúng giỗ Hậu Thần hằng năm[105]. (*Ảnh 6*)

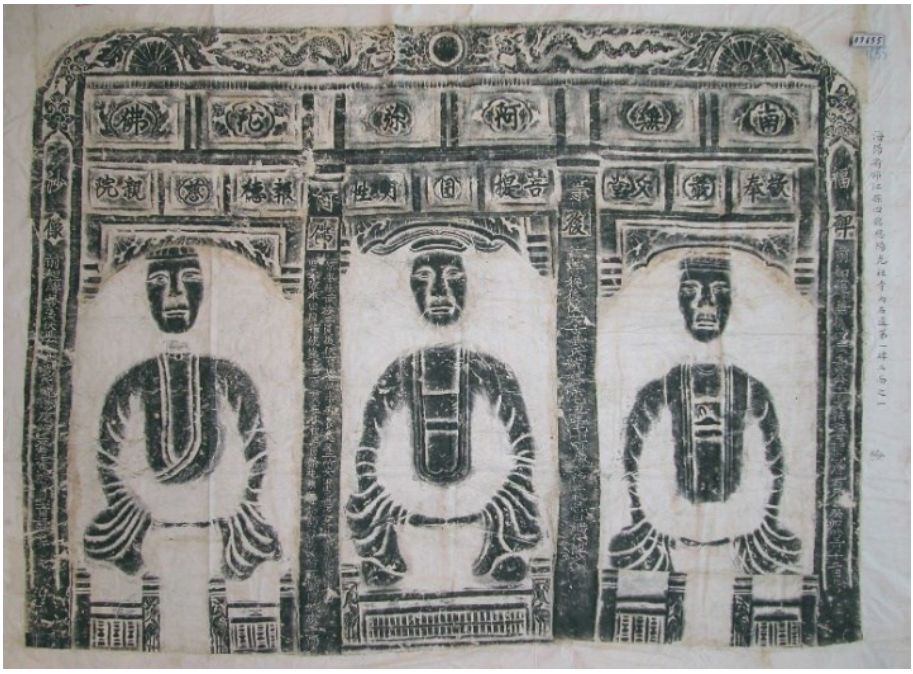


Ảnh 6, (*Tổng tập*, Tập 12, sđd, tr.493)

Văn bia hai mặt. Mặt tb.11493, *Hậu Thần tượng bi ký* 後神像碑記, khắc tượng Hậu và không có minh văn khắc kèm. Mặt tb.11494, khắc *Thế giám vĩnh truyền* 世鑑永傳 ghi công đức của Hậu và quy định cúng giỗ Hậu hằng năm.

[105] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.521. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

- Văn bia *Trí tự Hậu Phật bi ký* 置祀後佛碑記 (tb.9654/9655), niên đại Chính Hoà thứ 15 (1694), xã Dương Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣陽明社, thác bản sưu tầm ở chùa xã Dương Quang tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: Bà Vũ Thị Khải hiệu là Từ Vinh người ở thôn Thị Triền xã Tứ Minh, đã cúng cho xã 1 mẫu 5 sào ruộng và cúng 100 quan tiền. Các quan viên, hương lão dân xã Dương Minh tôn bầu cha mẹ bà và bản thân bà làm Hậu Phật. Ghi họ và tên, ngày giỗ của người được bầu Hậu. Có ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến và khắc tượng của 3 Hậu Phật[106]. (*Ảnh 7*)



Ảnh 7, (Tổng tập, *Tập 10, sđd, tr.646.*)

Văn bia có 2 mặt. Mặt tb.9654, khắc *Trí tự Hậu Phật bi ký* 置祀後佛碑記 ghi công đức của Hậu và ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến, có bài minh. Mặt tb.9655, khắc tượng 3 vị Hậu, có khắc trang trí cửa võng, dòng khắc chung ghi là "Nam mô A Di Đà Phật/ 南無阿彌陀佛"; tượng thứ nhất (bên phải, tính từ phải sang trái) trên có

[106] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.518.

ghi "Kính phụng nghiêm phụ đường/ 敬奉嚴父堂", cột thứ nhất ghi "Phúc bi/ 福碑", sau ghi: "Tiền Tri bạ kiêm Hậu Phật Vũ quý công tự Văn Trật/ 前知簿謙後伬武貴公字文秩", liền sau là ghi ngày tháng năm mất; tượng thứ hai (chính giữa) trên có ghi "Bồ Đề viên minh tính/ 菩提园明性", cột thứ hai ghi "Tự hậu/ 寺後", sau ghi: "Từ thiện vãi Hậu Phật nữ tử Vũ thị hiệu Từ Vinh/ 慈善尾後伬女子武氏號慈榮", liền sau là ghi ngày tháng năm mất và ghi bản xã cứ theo ngày kỵ mà lưu truyền thờ tự, cột thứ ba ghi "A Phật 阿佛", sau ghi là nguyên bản xã Vũ tộc có ba vị Hậu Phật, số tiền và số ruộng cung tiến, vị trí các thửa ruộng, quy định cúng giỗ hằng năm; tượng thứ ba (bên trái) trên có ghi "Báo đức từ thân viện/ 報德慈親院", cột thứ tư ghi "Sa tượng/ 沙像", sau ghi: "Tiền Tri bạ kiêm Hậu Phật chính thất Vũ thị hiệu Từ Khánh/ 前知簿謙後伬正厓武氏號慈慶", liền sau là ghi ngày tháng năm mất.

- Văn bia *Hậu Phật bi ký* 後伬碑記 (tb.10269/10270), niên đại Chính Hoà thứ 15 (1694), thôn Lộ Cương xã Tiền Lệ huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣前例社路剛村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Lộ Cương xã Tiền Lệ tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: "Bà Vũ Thị Tường hiệu Từ Tín, đã cúng cho thôn và chùa 50 quan tiền và 5 sào ruộng. Quan viên, hương lão, dân thôn Lộ Cương tôn bầu bà làm Hậu Phật. Nay dựng bia để lưu truyền mãi mãi và ghi nghi thức cúng giỗ Hậu Phật theo



Ảnh 8, (*Tổng tập*, Tập 11, sđd, tr.269)

quy định. Ghi vị trí ruộng cung tiến, cùng họ và tên những người làm chứng"[107]. (*Ảnh 8*)

Văn bia có hai mặt. Mặt tb.10269, khắc tượng Hậu và không có minh văn khắc kèm; nhưng tượng Hậu này được khắc khác so với các tượng Hậu khác, chân quỳ chân co và hai tay đặt lên hai đầu gối. Mặt tb.10270, ghi việc quan viên, hương lão và dân thôn Lộ Cương tôn bầu bà làm Hậu Phật, cùng vị trí ruộng cung tiến, cùng họ và tên những người làm chứng[108].

- Văn bia *Lập Hậu Phật tượng/ Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền/ Vạn đại bi truyền*立候伏像/ 全村名記供施錢田/ 萬代碑傳 (tb.9495/9496/9497/9498), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), thôn Liễn xã Kha Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣訶舍社輦村, thác bản sưu tầm ở chùa Vạn Cổ Linh xã Kha Xá tổng Vĩnh Lại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: Chùa Chính Thông Nguyên là một danh lam cổ tự, lâu ngày bị hư hại, nay dân thôn tu sửa lại chùa. Ông Thập lý hầu Đỗ Quế Đĩnh tự là Đạo Phú hiệu là Bảo Thiện và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Định hiệu là Diệu Nghiêm



Ảnh 9, (*Tổng tập*, Tập 10, sđd, tr.486)

[107] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.113-114.

[108] Lê Thị Thu Hương trong bài "Nghiên cứu văn bia Hậu Phật tỉnh Hải Dương thế kỷ XVII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 2023, tr.76, ghi liền "khắc tượng ông Nguyễn Văn Vật tự Phúc Hậu và bà Vũ Thị Tường hiệu Từ Vũ, cả hai người cúng tiền và ruộng để tu sử chùa" là không đúng nội dung văn bia và dễ gây hiểu lầm. Bia *Hậu Phật bi ký* 後伏碑記 (tb.10267/10268), khắc tượng ông Nguyễn Văn Vật tự Phúc Hậu; còn bia *Hậu Phật bi ký* 後伏碑記 (tb.10269/10270), khắc tượng bà Vũ Thị Tường hiệu Từ Tín.

đã cúng cho thôn 200 quan tiền để tu bổ chùa, lại cúng cho thôn Liễn 1 mẫu ruộng làm ruộng tam bảo. Quan viên, hương lão, dân thôn tôn bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Phật. Ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến và nghi lễ cúng giỗ hằng năm[109]. (*Ảnh 9*)

Văn bia có 4 mặt. Mặt tb.9495, *Lập Hậu Phật tượng* 立候伏像, khắc tượng Phật hai vợ chồng ông Đỗ Quế Đĩnh và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc Định. Mặt tb.9496, không có tiêu đề văn bia, ghi họ và tên các quan viên hương lão thôn Liễn xã Kha Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng. Mặt tb.9497, *Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền*全村名記供施錢田 ghi công đức hai vợ chồng ông Đỗ Quế Đĩnh và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Định, có bài minh. Mặt tb.9498, Vạn đại bi truyền 萬代碑傳, nội dung ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến và nghi lễ cúng giỗ hằng năm. Văn bia *Sáng lập Hậu Phật bi ký* 創立後佛碑記 (tb.11814), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), xã Phí Gia huyện Kim Thành phủ Kinh Môn 荊門府金城縣費家社, thác bản sưu tầm tại chùa Bảo Tích xã Phí Gia huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương; ghi: Bà Đồng Thị Kỷ hiệu Từ Ninh đã cúng 25 quan tiền cho xã để tu sửa gác chuông chùa. Quan viên, hương lão và dân làng tôn bầu bà làm Hậu Phật. Ghi quy định cúng tế Hậu Phật hằng năm. Có khắc tượng Hậu Phật[110]. (*Ảnh 10*)



Ảnh 10, (*Tổng tập*, Tập 12, sđd, tr.815)

[109] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.466-467.
[110] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.633.

Văn bia *Bản xã bi ký/ Hậu Phật tượng* 本社碑記/后佛像 (tb.9145/9146), niên đại Chính Hoà thứ 24 (1703), xã Tú La huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣繡羅社, thác bản sưu tầm ở chùa xã Tú La tổng Kim Quan huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Xã tu sửa chùa rất tốn kém, bà Đào Thị Củng hiệu là Diệu Cảnh cúng cho xã 1 sào ruộng và 100 quan tiền để xin gửi giỗ tại chùa; quan viên, dân xã tôn bà làm Hậu Phật. Bà lại xin cho chồng là Vũ Danh Thế được phối hưởng; quan viên, dân xã chấp thuận"[111]. (*Ảnh 11*)



Ảnh 11, (*Tổng tập*, Tập 10, sđd, tr.142)

[111] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.364-365.

Văn bia có hai mặt. Mặt tb.9145, *Hậu Phật tượng* 後佛像, khắc tượng Hậu và không có minh văn khắc kèm. Mặt tb.9146, *Bản xã bi ký* 本社碑記, ghi công đức của Hậu, có bài minh.

- Văn bia *Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代 (tb.9599/9600), niên đại Bảo Thái thứ 3 (1722), thôn Tông Thượng xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣四明社宗上村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Nguyễn Thị Náo hiệu là Diệu Trí và bà Lê Thị Chử xin bầu Hậu Phật cho ông họ Lê tự là Thủ Trung và bà họ Đào hiệu là Thục Diên, đã cúng cho thôn 40 quan tiền, 2 sào ruộng để sửa chữa tiền đường chùa Sùng Phúc. Quan viên, hương lão, dân thôn tôn bầu ông họ Lê tự là Thủ Trung và bà họ Đào hiệu là Thục Diên làm Hậu Phật"[112]. (*Ảnh 12*)



Ảnh 12, (*Tổng tập*, Tập 9, sđd, tr.142)

- Văn bia có hai mặt. Mặt tb.9599, *Hậu Phật bi ký* 候佛碑記, khắc tượng Hậu ông họ Lê tự là Thủ Trung và bà họ Đào hiệu là Thục

[112] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.501-502.

Diên, không có minh văn khắc kèm. Mặt tb.9600, *Lưu truyền vạn đại* 流傳萬代, ghi việc Bà Nguyễn Thị Náo hiệu là Diệu Trí và bà Lê Thị Chử xin bầu Hậu Phật cho ông họ Lê tự là Thủ Trung và bà họ Đào hiệu là Thục Diên, đã cúng cho thôn 40 quan tiền, 2 sào ruộng để sửa chữa tiền đường chùa Sùng Phúc, ghi ngày giỗ của Hậu.

Văn bia *Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代 (tb.9605/9606), niên đại Bảo Thái thứ 3 (1722), thôn Tông Thượng xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣四明社宗上村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Đỗ Thị Thấu, người bản thôn cúng cho làng 1 sào ruộng và 15 quan tiền cổ để xin gửi giỗ cho con gái tại chùa"[113]. (*Ảnh 13*)



Ảnh 13, (*Tổng tập*, Tập 9, sđd, tr.569)

[113] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.504.

Văn bia có hai mặt. Mặt tb.9605, *Hậu Phật bi ký* 候佛碑記, khắc tượng Hậu bà Đỗ Thị Thấu, không có minh văn khắc kèm. Mặt tb.9606, *Lưu truyền vạn đại* 流傳萬代, ghi quan viên, hương lão, dân làng thuận tình bầu bà làm Hậu Phật. Có ghi họ và tên, ngày giỗ của người được bầu Hậu.

*

* *

Văn bia ghi nhận vai trò của phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu ở Việt Nam, khảo sát qua nguồn tư liệu văn bia Hậu thế kỷ XVII - XVIII ở Hải Dương do EFEO sưu tầm đầu thế kỷ XX, chúng tôi thống kê được 369 văn bia với 797 mặt bia.

Xét về phân bố theo thời gian, sự chênh lệch giữa thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII là quá lớn, số lượng văn bia thế kỷ XVIII có số lượng nhiều hơn. Theo các niên hiệu vua, nhiều nhất thuộc niên hiệu Cảnh Hưng, tiếp đó là niên hiệu Chính Hoà. Một số niên hiệu có số lượng văn bia được tạo dựng nhiều (tính trung bình trong năm), như niên hiệu Long Đức, Dương Đức, Vĩnh Trị, Vĩnh Thịnh,... Đây là tình hình chung về sự phát triển của văn bia Việt Nam. Xét về phân bố theo không gian, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII do EFEO sưu tầm được phân bố ở 11 phủ, huyện trong tỉnh (theo đơn vị hành chính đầu thế kỷ XX), mật độ không đều nhau. Trong số văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII do EFEO sưu tầm thì văn bia Hậu Thần có số lượng nhiều nhất. Vấn đề Hậu là phụ nữ ở đình nhiều hơn văn bia Hậu là phụ nữ ở chùa là là điều đáng lưu ý trong việc nghiên cứu tín ngưỡng và vai trò của phụ nữ ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

Những kết quả thu thập được qua số liệu thống kê, hay sự phân tích đặc điểm văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, phần nào đã phản ánh tình hình phát triển chung của văn bia Hậu Việt Nam. Trên cơ sở đó, chúng ta có được cái nhìn tổng

quan và khai thác các giá trị tiềm ẩn của tư liệu theo nhiều phương diện khác nhau. Có thể nói, văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là nguồn tư liệu có giá trị khi nghiên cứu về phụ nữ Việt Nam thời trung đại nói riêng và những vấn đề đặt ra về bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống trong xã hội đương đại nói chung.

CHƯƠNG III

TỤC THỜ HẬU, TÀI SẢN CUNG TIẾN VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẦU HẬU

Thờ Hậu là tập tục nảy sinh trong đời sống tín ngưỡng của người Việt Nam và mang ý nghĩa tín ngưỡng tâm linh, đem lại sự an lòng cho người đang sống cũng như thể hiện sự thành kính đối với người đã khuất. Những người cung tiến tài sản cho cộng đồng, được cộng đồng tôn bầu làm Hậu và thờ cúng mãi mãi. Việc thờ Hậu bắt đầu từ việc gửi giỗ (ký kỵ), sau trở thành tập tục và được định lệ vào thế kỷ XV, phát triển phổ biến từ thế kỷ XVII cho đến nửa đầu thế kỷ XX ở Việt Nam. Về sự ra đời của tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu, nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập và hiện là vấn đề còn đang thảo luận, nhân đây chúng tôi bày tỏ đôi điều.

1. Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu

Vấn đề này, đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn luận, ở đây chúng tôi vừa trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu của người đi trước, vừa cung cấp một số tư liệu thư tịch, bi ký Hán Nôm và đưa ra ý kiến cá nhân bàn thêm về tục thờ Hậu (phối thờ sau Phật, Thần, Thánh,...), danh vị Hậu và văn bia Hậu.

1.1. Tục thờ Hậu

Theo Trần Trọng Dương thì: "Thời Lý - Trần, các thành tố cấu trúc của loại hình tín ngưỡng này đã xuất hiện đầy đủ qua nguồn

tư liệu văn bia,... Cuối thế kỷ XV thờ Hậu đã được luật hoá trong văn bản nhà nước, với danh vị "Hậu". Thế kỷ XVII - XVIII là giai đoạn phát triển của thờ Hậu"[114]. Dương Văn Hoàn, trong một nghiên cứu ghi: "Tục bầu Hậu ở nước ta xuất hiện từ rất sớm, có lẽ được phôi thai từ thời Lý - Trần. Tại địa bàn tỉnh Hưng Yên ngày nay (thôn Cảnh Lâm xã Tân Việt huyện Yên Mỹ), có tấm bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* 古越村延福寺碑銘 (tb.27677/27679), dựng năm Đại Định thứ 18 (1157) triều Lý, ghi việc đặt tượng thờ Đỗ Pháp Thi (Tổ tiên của Thái uý Đỗ Anh Vũ) ở hành lang Tam bảo chùa Diên Phúc, có thể coi là tấm bia Hậu Phật sớm nhất của tỉnh. Sang thế kỷ XVII, tục này trở lên phổ biến trong xã hội"[115]. Chúng tôi đồng tình với ý kiến nêu trên và bổ sung tư liệu ghi trong sử sách để làm sáng tỏ thêm về tục thờ cúng người có công đức tại các cơ sở thờ tự tín ngưỡng tôn giáo được lưu truyền trong xã hội Việt Nam thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV) và phát triển thành tục thờ Hậu vào các thế kỷ tiếp theo (từ thế kỷ XV cho đến đầu thế kỷ XX).

Tìm trong tư liệu Hán Nôm, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 chép về hình thức gửi giỗ thờ cúng sau Phật (sau này gọi là Hậu Phật) thời Lý như sau: "Giáp Tuất, Thiên Thành thứ 4 (1034)... Mùa hạ, tháng 4... Đổi niên hiệu là Thông Thuỵ năm thứ 1. Bấy giờ hai nhà sư là Nghiêm Bảo Tính và Phạm Minh Tâm thiêu mình kết thành thất bảo[116]. Vua xuống chiếu đem thất bảo ấy giữ ở chùa Trường Thành để hương đèn thờ cúng"[117]. (*Ảnh 14*)

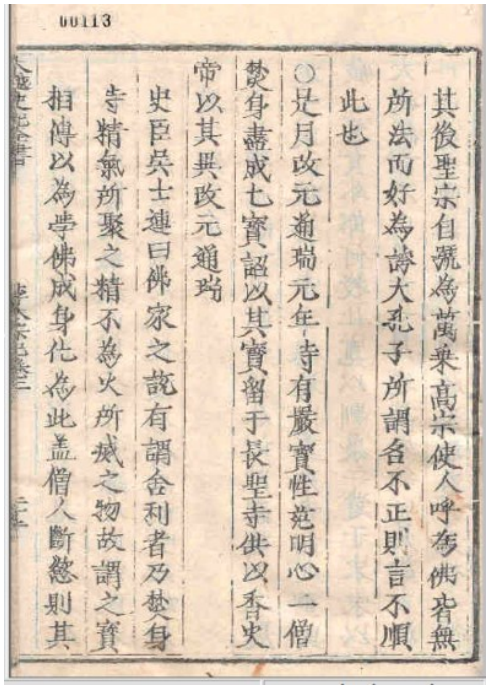
---

[114] Trần Trọng Dương (2022), "Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.32.

[115] Dương Văn Hoàn (2022), "Tổng quan nguồn tư liệu văn bia Hậu tỉnh Hưng Yên thế kỷ XVII - XVIII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.94.

[116] Khi các sư tu đắc đạo, đem thiêu thu được xá lỵ có nhiều màu sắc như thất bảo (vàng, bạc, ngọc, lưu ly, mã não, xà cừ, ngọc trai,...).

[117] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Ngô Đức Thọ dịch (1998), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.256.


00113

其後聖宗自號為萬乘高宗使人呼佛宥無
所法而好為詩大孔子所謂名不正則言不順
此也
○是月改元通瑞元年寺有嚴實性范明心二僧
焚身盡成七寶詔以其寶留于長聖寺供以香火
帝以其異改元通瑞
史臣吳士連曰佛家之說有謂舍利者乃焚身
寺精氣所聚之精不為火所滅之物故謂之寶
相傳以為學佛成身化為此蓋僧人斷慾則其

Ảnh 14, (Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2006),
Cơ sở dữ liệu Hán Nôm toàn văn *Đại Việt sử ký toàn thư*, tr.113.)

Về việc gửi giỗ ở chùa, văn bia *Diên Khánh tự bi ký* 延慶寺碑記 (tb.4486), niên đại Hồng Đức thứ 4 (1473), xã Hạ Bạn Ngâm lộ Bắc Giang 北江路下伴吟社, thác bản sưu tầm tại đình thôn Môn Ải xã Lãng Ngâm tổng Đông Cứu huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, ghi như sau: vào năm Thiệu Long thứ 3 (1260), có hai vợ chồng người xã Hạ Bạn Ngâm là ông họ Dương tự là Ngộ Đạo và bà Nguyễn Thị Nhu hiệu là Ngộ Thiện, vì không có con cái, nghĩ mình phạm tội bất hiếu, nên đã lập ra một toà am, tạc tượng Phật để phụng thờ. Sau khi ông bà mất có vị lão tăng đến trông nom. Từ đó liên tiếp có người đem ruộng cúng vào chùa để gửi giỗ vào các năm Mậu Dần (1336), Kỷ Mão Khai Thái thứ 11 (1339), Tân Tỵ (1341), Mậu Tý Thiệu Phong thứ 8 (1348), Ất Sửu (1385), Canh Ngọ Quang Thái thứ 3 (1390), Tân Mùi, Nhâm Thân, Ất Dậu. Đến nay là Quý Tỵ, Hồng Đức thứ 4 (1473), tháng 9 đúc tượng Phật, đến tháng 11 đúc

chuông. Bia ghi cụ thể tên người, số ruộng gửi giỗ và ngày giỗ thuộc từng năm[118].

Hình thức thờ sau Thần là thờ sau Thần Thành hoàng (sau này gọi là Hậu Thần). Về tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở Việt Nam đã được chép ở truyện *Bảo quốc Trấn linh Định bang Quốc đô Thành hoàng Đại vương* 保國鎮靈定邦國都城隍大王 trong sách *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集 như sau: "Theo *Sử* và *Giao Châu ký* mà *Báo Cực truyện*[119] dẫn thì Vương vốn họ Tô, tên Lịch, làm quan lệnh tại Long Độ, đời đời ở bên Thuỷ Giang, hương Bôn Độ. Trong khoảng niên hiệu Trường Khánh đời Đường Mục Tông (821 - 824), quan Đô hộ là Lý Nguyên Hỷ, thấy cửa bắc thành Long Biên có dòng sông chảy ngược, bèn dọn đất, dời phủ, đặt lỵ sở ở đó, quy mô xây dựng nằm trên nền nhà cũ của Vương. Nhân đó Lý Nguyên Hỷ đặt tiệc rượu, xin Vương làm Thành hoàng, lập đền thờ để phụng sự cúng tế. Nửa đêm Vương hiển linh, báo với Nguyên Hỷ rằng: "Lý sứ quân đã uỷ thác cho ta làm chủ thành này, nếu Sứ quân biết dạy dỗ cư dân trong thành và tận trung, hiếu tiết thì mới có thể giữ vững được nơi ở". Nguyên Hỷ vâng theo. Đến khi Cao Vương (Cao Biền) xây thành Đại La, nghe biết được sự việc trên, bèn làm lễ tôn phong Vương làm Đô đốc Thành hoàng Thần quân. Khi Lý Thái Tổ dời đô về đây, Vương thường thác mộng hiển hình... Nhà vua tỉnh dậy, lệnh cho quan Thái chúc (quan lo việc cúng tế) đem cơm rượu đến tế, phong Vương làm Quốc đô Thăng Long Thành hoàng Đại Vương và thường lấy đền thờ này làm nơi minh thệ. Triều Trần niên hiệu Trùng Hưng thứ 1 sắc phong cho Vương hai chữ Bảo Quốc, năm thứ 4 gia phong hai chữ Trấn Linh, đến năm thứ 21 niên hiệu Hưng Long lại phong thêm hai chữ Định Bang vì có công âm phù vậy/ 按史交州記八報極傳，王本姓蘇名百[120]為龍度令。世居賁

[118] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.159.

[119] *Báo Cực truyện* là tác phẩm cổ, chủ yếu viết về các vị Thành hoàng, hiện chưa tìm thấy nguyên tác.

[120] Trong lời giới thiệu sách *Việt điện u linh tập*, Nguyễn Đăng Na ghi dịch theo bản A.1919 (tr.50, xem chú thích tiếp theo). Bản này chữ Hán ghi 王本姓蘇名百, nhưng được dịch là "Vương vốn họ Tô tên Lịch", dịch đúng chữ Hán trong văn bản phải là "Vương họ Tô

度鄉水江側... 唐穆宗長慶中，都護李元喜見龍編城北門有逆水成擇地移府，相治于茲。其規宇經營，乃其故宅。因麗酒請命為王城隍神君。立祠奉之。夜中顯靈告元喜曰：黎使君委某主城，苟能教導城中居民者，盡忠孝節方能咱命，以堌居之。元喜許諾。迨高王築羅城，王風聞斯語，饗奠拜為都督城隍神君。李太祖遷都時，常托夢現身 ... 上悟，命太祝饗奠酹酒，封為國都昇龍城隍大王。常以為盟主。皇陳重興元年，敕封保國二字四年加鎮靈二字興隆二十一年，者定邦二字，以有陰助之功也”[121].

Còn việc lập đàn thờ thần Đô đại Thành hoàng, theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, vào năm 1449, “Bắt đầu lập đàn thờ Đô đại Thành hoàng, đàn thờ thần gió, mây, sấm, mưa và đàn thờ ma quỷ không ai tế tự để tứ thời cúng lễ”[122] . Như vậy, tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở nước ta có từ thế kỷ thứ IX, phát triển vào thế kỷ XI - XV và cho đến ngày nay. Trong khi đó, theo ý kiến của Trần Lâm Biền thì “vấn đề Thành hoàng du nhập vào Việt Nam và trở thành tín ngưỡng Thành hoàng thì còn nhiều ý kiến khác nhau. Trong đó có 2 mốc thời gian được giả định: một là vào cuối thế kỷ thứ XIII hoặc đầu thế kỷ XIV khi Nho giáo bắt đầu thịnh hành ở Việt Nam; hai là vào thế kỷ XV khi Nho giáo trở thành quốc giáo trong phạm vi cả nước”[123]; hay ý kiến của

---

tên Bách”. Khi xem lại các bản dịch (Lê Hữu Mục, Trần Nghĩa) đều dịch là “họ Tô tên Lịch”. Tại sao văn bản viết *Bách* 百, Nguyễn Đăng Na lại dịch là *Lịch*? Tra tìm các văn bản ký hiệu khác của *Việt điện u linh tập* lưu trữ tại VNCHN, chúng tôi thấy: bản A.1919 viết *Bách*  (*bách* + có gia điểm bên trái), bản A.751 viết *Lịch* , bản A.1329 viết *Bách*  (*bách* + có gia điểm bên phải), bản A.2879 viết chữ *Lịch* . Như vậy, 4 bản có 4 cách viết khác nhau, bản A.751 viết *lịch* 歷, bản A.2879 chữ *lịch* 曆 và viết dị thể là  (gồm *hán* 厂+ *nhật* 日). Chữ *lịch* dị thể được cấu tạo theo cách lược nét. Ở trường hợp này là lược 2 chữ *hoà* ở trên). Theo chúng tôi, các bản viết *bách* 百 + gia điểm, đã chép nhầm từ chữ *lịch* viết dị thể .

[121] Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, dẫn theo: Nguyễn Đăng Na (1997), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Tập 1: Truyện ngắn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.53-54. *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集, ký hiệu A.1919, tr.25a-26a.

[122] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Hoàng Văn Lâu dịch (1998), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.371.

[123] Trần Lâm Biền (1983), “Quanh ngôi đình làng - Lịch sử”, *Nghiên cứu nghệ thuật*, số 4, tr.36-42 (dẫn theo: Trần Thị Thu Hường (2022), “Tục bầu Hậu Thần ở Việt Nam

Ngô Đức Thịnh cho rằng: "Năm 1496, Lê Thánh Tông ra lệnh cho làng quản lý đình và từ đó mở đầu cho một giai đoạn phát triển hình thức thờ thần ở đình, đó là các Thành hoàng và tồn tại cho đến nay"[124].

Về việc phối thờ Thần ở đền, văn bia *Cổ tích thần từ bi ký* 古跡神祠碑記 (tb.40443/40444), niên đại Hưng Long thứ 20 (1312), do Trương Hán Siêu soạn, dựng tại đình xã Lại Yên huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội, ghi: Đền Thiên Thần Vương do một Lạc tướng bộ Chu Diên đời vua Hùng Vương thứ 6 lập ra để phụng thờ. Hằng năm dịp đầu xuân có làm lễ lớn. Nếu gặp hạn hán, lụt lội, nhân dân đến cầu đảo đều được linh ứng. Năm Thuận Thiên thứ 7 (1016) thời Lý có sắc phong Đương cảnh Thành hoàng Chí Minh Đại Vương,... Trải các triều vua thời Lý đều có sắc phong. Đến năm Hưng Long thứ 19 (1311) thời Trần, Anh Tông hoàng đế đi đánh Chiêm Thành, được thần âm phù, quân ta thắng lớn, bắt được quốc vương Chiêm Thành là Chế Chí. Năm Hưng Long thứ 20 (1312), nhà vua nhớ công lao của Thần, ban sắc phong, liệt vào hàng quốc tế[125]. Trong văn bia có đoạn viết: "Thu phục giang sơn thống nhất. Thường được linh ứng. Nên gia phong Đương cảnh Thành hoàng Chí Minh Đại Vương, xếp lên hàng quốc tế. Lại cho Áp Nha công chúa Lục phi nương được thờ phụ theo/ 收復江山一統。念有靈應。 可加封當境城隍至明大王，上列國祭。及押衙公主陸妃娘同配祀"[126].

---

từ truyền thống tới đương đại: Khảo cứu từ nguồn tư liệu văn bia Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.36).

[124] Ngô Đức Thịnh (2007), *Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.58 (dẫn theo: Trần Thị Thu Hường (2022), "Tục bầu Hậu Thần ở Việt Nam từ truyền thống tới dương đại: Khảo cứu từ nguồn tư liệu văn bia Hán Nôm", sđd, tr.43).

[125]《越南漢喃銘文匯編》，第二集陳朝 (1226 - 1400)，上册，新文豐台北（台灣），2002年，119頁.

[126] Hà Văn Tấn (2002), "Bài văn bia của Trương Hán Siêu về vấn đề phong Thành hoàng", *Chữ trên đá trên đồng minh văn và lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.179.《越南漢喃銘文匯編》, 2002, sđd, tr.124, ghi nhầm là Thần Nha công chúa Lục phi nương 神衙公主陸妃娘. Chúng tôi đối chiếu với thác bản, ghi là Áp Nha công chúa Lục phi nương.

Hình thức thờ cúng sau bậc Tiên Thánh, Thánh Nho (sau này gọi là Hậu Hiền) ở nước ta được ghi vào thời Trần, *Đại Việt sử ký toàn thư* thông tin: "Canh Tuất, Thiệu Khánh năm thứ 1 (1370)... Mùa đông... Tháng 11, ngày 26... Quốc Tử Giám Tư nghiệp Chu An mất, được truy tặng tước Văn Trinh công, ban cho tòng tự ở Văn miếu"[127]. (*Ảnh 15*)



Ảnh 15, (Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2006),
Cơ sở dữ liệu Hán Nôm toàn văn *Đại Việt sử ký toàn thư*, tr.595.)

Chu An, tức Chu Văn An 朱文安 (1292 - 1370), hiệu Tiều Ẩn 樵隱 và Khang Tiết tiên sinh 康節先生, tự Linh Triệt 靈徹, thuỵ là Văn Trinh 文貞, quê quán thôn Văn xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm (nay thuộc xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội). Chu Văn An thi đỗ Thái học sinh, nhưng không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học và học trò theo ông rất đông. Lê Quát (Lê Bá Quát), Phạm Sư Mạnh đều là học trò của ông. Đời vua Trần Minh Tông,

[127] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Hoàng Văn Lâu dịch (1998), sđd, tr.148.

ông mới ra nhận chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy học cho Thái tử. Đời vua Trần Dụ Tông, vua ăn chơi sa đoạ, gian thần lộng quyền tham nhũng, tình hình chính trị - xã hội sa sút. Ông bèn dâng sớ xin chém bảy tên lộng thần, nhưng nhà vua không nghe, ông liền xin từ chức về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng làng Kiệt Đặc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Chu Văn An là người tính tình ngay thẳng, có tài văn chương, uyên thâm về đạo lý Nho học, được tòng tự ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám tại Thăng Long - Hà Nội. (*Ảnh 16*)



Ảnh 16, Tượng Chu Văn An thờ ở nhà Thái học Thăng Long - Hà Nội (Trịnh Khắc Mạnh)

Qua các tư liệu trình bày ở trên, chúng ta thấy, tục thờ cúng sau Phật có từ thời Lý, còn tục thờ cúng sau Thần và Thánh có từ thời Trần. Đây là hình thức phối thờ sau Phật, Thần, Thánh trước khi xuất hiện danh vị Hậu.

1.2. Danh vị Hậu

Sang thế kỷ XV, xuất hiện danh vị Hậu Phật, Hậu Thần trong thư tịch Hán Nôm. Ghi chép về danh vị này, trước hết phải kể đến tác phẩm *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政. Sách chép 82 điều luật, lệ dưới đời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497). Trong lệ về Hậu Thần, Hậu Phật có ghi như sau: "Lệ Hậu Thần, Hậu Phật: Trong dân gian nhà giàu muốn mua danh, còn nhà nghèo thì lợi dụng việc đó để tham muốn lợi cho mình, chỉ mong nhà giàu bỏ tiền ra làm đình, người nhân nghĩa làm công đức dựng chùa mà không biết báo đáp công đức, chỉ muốn lừa người lấy tiền của. Chẳng bao lâu sau tình nhạt lễ bạc, quên cả khoán ước, sinh ra thói bạc ác, hoặc phế bỏ giỗ chạp, không làm như đời trước, hoặc làm cỗ bàn không đúng như hẹn ước. Vì vậy con cháu của nhà đặt Hậu ở đình hay chùa, thấy kẻ nào làm trái với lệ thì trình với nha môn đòi lại tiền của của người làm công đức. Nếu cố tình không chịu trả thì truy thu gấp đôi không tha. Năm Hồng Đức thứ 27 (1496) .../ 一后神后佛例。一民間係富者欲買其名，貧者不恥其事，咱願益已既圖欲富者，資財作亭，仁者功德作寺。不能以報德，志在恕人，取財未幾情踞禮薄。端言忘覺，薄惡更生，或廢忌臘，不如前代，或作具盘，不如約束，或年前歲後不正月，或幼拜長無不同心。係后神后佛子孫，而見某有違者，卽經呈衙門收取足如資財功德者，若彊者倍收不恕。洪德二十七年 ..."[128].

Vậy sách *Hồng Đức thiện chính* đã ghi danh vị Hậu và việc làm đình vào thế kỷ XV, nhưng theo kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước lại cho biết: "*Hồng Đức thiện chính* là bộ luật được biên soạn vào thời Mạc, khoảng từ năm 1541 đến 1560". Vậy vì sao nhà Mạc lại sử dụng luật pháp nhà Lê và còn giữ nguyên niên hiệu vua Lê như vậy? Điều này các sử gia nhà Lê cho biết: "Vì sợ lòng dân tưởng nhớ đến triều đại cũ có thể sinh biến. Mạc Đăng Dung đã

[128] *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政, ký hiệu A.330 tr.72b-73b, in trong: *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, Tập 1, Nguyễn Ngọc Nhuận chủ biên (2011), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.495-496.

duy trì mọi hệ thống trong tổ chức nhà nước và pháp luật, không dám thay đổi hay bãi bỏ một điều gì"... Đặc biệt, những luật lệnh giúp điều chỉnh hữu hiệu các vấn đề về tổ chức nhà nước cũng như xã hội ban hành dưới thời Hồng Đức đã khiến thời kỳ này luôn được xem là thời kỳ "thiện chính", thì nhà Mạc chẳng có lý do gì để bỏ qua hoặc thay đổi pháp luật của nhà Lê"[129]. Vấn đề văn bản sách *Hồng Đức thiện chính* có thể cần được tiếp tục quan tâm nghiên cứu; nhưng danh vị Hậu Thần, Hậu Phật và việc làm đình ghi trong sách là khả tín, vì những sự kiện trong tác phẩm được ghi chép diễn ra vào thời Lê Hồng Đức và được nhà Mạc "không dám thay đổi hay bãi bỏ một điều gì".

1.3. Văn bia Hậu

Văn bia gửi giỗ (ký kỵ 寄忌), văn bia cung tiến và bầu Hậu (lập Hậu 立後, bầu Hậu 保後, trí Hậu 置後, mãi Hậu 買後, mại Hậu 賣後,...) có gọi chung là văn bia Hậu không? Vấn đề này hiện nay có ý kiến khác nhau. Có người cho rằng văn bia Hậu bao gồm cả văn bia nội dung gửi giỗ và văn bia nội dung bầu Hậu; lại có người cho rằng văn bia Hậu là văn bia chỉ với nội dung bầu Hậu. Chúng tôi đồng ý với ý kiến là văn bia Hậu bao gồm cả văn bia nội dung gửi giỗ và văn bia nội dung bầu Hậu, nghĩa là những văn bia "cung tiến có báo đáp"[130]. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu khai thác các tư liệu văn bia Hậu, người nghiên cứu sẽ giới thuyết để xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu, cũng như phạm vi sử dụng tư liệu cho phù hợp với nhiệm vụ nghiên cứu.

Về sự xuất hiện của văn bia Hậu, theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, như Đinh Khắc Thuân đưa ra nhận định rằng: "Tất cả tư liệu bi ký đều cho biết lệ bầu Hậu Thần gắn với đình làng mới chỉ xuất hiện từ thế kỷ XVII. Thế kỷ XVI đã có lệ bầu Hậu Thần, song không

[129] Ý kiến của Trần Thị Kim Anh, bài giới thiệu bản dịch *Hồng Đức thiện chính* trong: *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*, Nguyễn Ngọc Nhuận chủ biên (2011), sđd, tr.419-424.

[130] Philippe Papin (2020), "Cách thức thống kê, phân loại văn bia cung tiến và hình thức bầu Hậu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.12.

phải ở đình mà ở miếu" và tác giả còn cho biết: "Rõ ràng là ở thế kỷ XVI, lệ bầu Hậu Phật gắn với ngôi chùa thì đã xuất hiện, còn lệ bầu Hậu Thần gắn với ngôi đình thì chưa hề có"[131].

Trần Thị Kim Anh cho biết, "Bia mang nội dung lập Hậu mới chỉ bắt đầu xuất hiện từ sau khi nhà Lê trung hưng. Cụ thể là đến các niên đại Quang Hưng (1578 - 1600), Hoằng Định (1600 - 1619), Vĩnh Tộ (1619 - 1629),... mới bắt gặp các bia Hậu"[132]. Phạm Thị Thuỳ Vinh viết : "Lệ bầu Hậu chỉ xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII trở đi"[133]. Vũ Thị Mai Anh cho rằng: "Tục lập Hậu ở Việt Nam không rõ xuất hiện vào thời điểm nào. Chưa có một nghiên cứu nào cho biết chính xác thời điểm xuất hiện lệ đặt Hậu, nhưng bia Hậu thường được thấy từ thế kỷ XVII trở về sau. Dù vậy, sách *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政, một cuốn sách mang niên đại Hồng Đức thời Lê (1470 - 1497) đã nhắc tới tục lập Hậu và danh từ Hậu Thần, Hậu Phật"[134]. Trần Thị Thu Hường nhận xét: "Cùng với sự phát triển của tục bầu Hậu Phật ở giai đoạn trước, thì đến thế kỷ XVII tục bầu Hậu Thần và văn bia Hậu Thần cũng được ra đời và phát triển ở Việt Nam. Tục bầu Hậu Thần được phản ánh qua văn bia xuất hiện vào những năm đầu thế kỷ XVII.

Có thể nói, văn bia phản ánh tục bầu Hậu Thần có niên đại sớm nhất cho đến thời điểm này chúng tôi thống kê được là văn bia *Vô đề* (tb.12305-12306), sưu tầm tại đình xã Đồng Khê huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, dựng năm Hoằng Định thứ 18 (1617)"[135]. Gần đây, Trần Thị Thu Hường trong một nghiên cứu mới của mình cho rằng: "Căn cứ vào văn bia này (*Tái tu Hậu Thần bi/ Tự lưu truyền vạn đại* 再修後神碑/ 祀流傳萬代 (tb. 5360/5361), có lẽ tục bầu Hậu Thần xuất hiện từ cuối thế kỷ XV hoặc đầu thế kỷ XVI? Nhưng chúng ta

---

[131] Đinh Khắc Thuân (2001), *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.303-305.

[132] Trần Thị Kim Anh (2004), "Bia hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.54.

[133] Phạm Thị Thuỳ Vinh, "Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 2006.

[134] Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ*, sđd, tr.95.

[135] Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu Thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, sđd, tr.39.

cần phải xác định năm Canh Thân (bia bị đập) thuộc niên hiệu vua nào?... Vì thế, thời gian xuất hiện tục bầu Hậu Thần và văn bia Hậu Thần vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm, bổ sung"[136].

Trong việc thờ Hậu, có Hậu Phật, Hậu Thần, Hậu Hiền, Hậu Tộc (Hậu Tổ), Hậu Thái giám,... và Hậu giáp, Hậu xóm, Hậu ngõ,... nhưng chủ yếu là văn bia Hậu Phật, Hậu Thần, Hậu Hiền và Hậu Tộc (Hậu Tổ). Khảo sát bộ *Tổng tập* và *Thư mục*, chúng tôi đã thống kê những văn bia Hậu ghi về thời điểm xuất hiện các danh vị Hậu (Hậu Phật, Hậu Thần, Hậu Hiền), xin góp thêm tư liệu để làm rõ hơn vấn đề này.

Về văn bia Hậu Phật

- Văn bia *Phật pháp tăng* 佛法僧 (tb.9139), có hai dòng niên đại trên văn bia: một là năm Đại Chính thứ 2 (1531), ghi một số người cùng ký xác nhận công đức, hai là năm Mậu Tuất, được Trần Hữu Vinh viết lại (theo Đinh Khắc Thuân, Mậu Tuất là năm 1538[137]); bia ở thôn Đỗ xã An Triền huyện Nam Xương phủ Lỵ Nhân đạo Sơn Nam nước Đại Việt 大越國山南道莅仁府南昌縣安廛社杜村, sưu tầm ở chùa xã An Trạch tổng An Trạch huyện Nam Xương phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Nội dung bài văn bia tuy không phản ánh lệ bầu Hậu như những văn bia Hậu về sau này, nhưng khi đọc phần liệt kê họ và tên những người hưng công đóng góp thì đã thấy xuất hiện danh vị Hậu Phật được khắc ở trong văn bia: "Hậu Phật Đỗ Thị Nghiêu[138] hiệu Từ Nhan... 100 quan cổ tiền, 1 mẫu ruộng.../ 後伕杜氏堯号慈顏… 古錢一百,田一畝…". (*Ảnh 17*)

---

[136] Trần Thị Thu Hường (2022), "Tục bầu Hậu Thần ở Việt Nam từ truyền thống tới dương đại: Khảo cứu từ nguồn tư liệu văn bia Hán Nôm", sđd, tr.37.

[137] Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.129.

[138] Đinh Khắc Thuân (1996), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.55; hay: Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, sđd, tr.129, đều ghi là Hậu Phật Đỗ Thị Sâm.



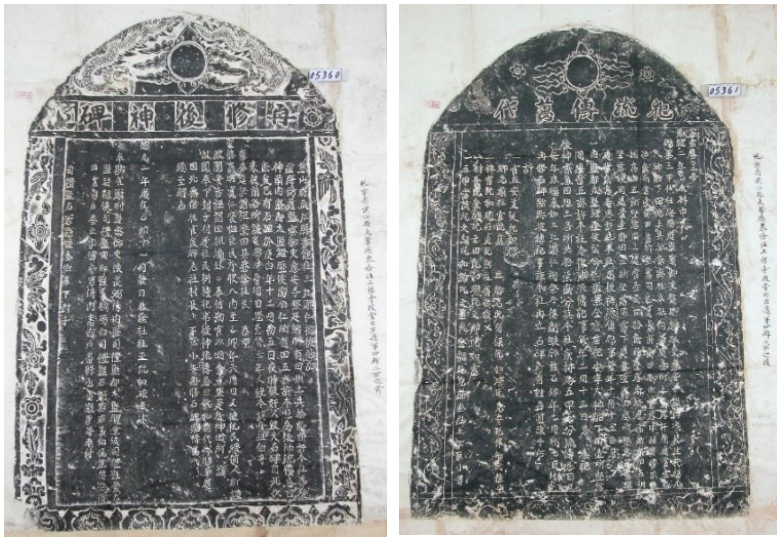
Ảnh 17, (*Tổng tập*, Tập 10, sđd, tr.136.)

- Văn bia *Tu cấu Viên Quang khám bi ký* 修構圓光龕碑記 (tb.13111/13112), niên đại Diên Thành thứ 2 (1579), xã Hậu Bổng huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣厚俸社, thác bản sưu tầm ở chùa Quang Minh xã Hậu Bổng tổng Hậu Bổng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: Năm Tân Mùi, quan viên hương lão xã Hậu Bổng huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng gồm Vũ Hữu Tài, Vũ Đức Gia,... (8 vị) cùng toàn xã trên dưới nhân việc bản xã làm đình ngói (cấu tác ngoã đình) mà tôn bầu lão vãi Phạm Thị Tam, hiệu Diệu Quý, người thôn Sa Lung xã Phù Ủng huyện Đường Hào phủ Thượng Hồng làm Hậu Phật[139].

[139] Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, sđd, tr.327-330. Theo chúng tôi bia này được tục khắc thời Lê trung hưng.

Về văn bia Hậu Thần

- Văn bia *Tái tu Hậu Thần bi/ Tự lưu truyền vạn đại* 再修後神碑 / 祀流傳萬代 (tb.5360/5361)[140], niên đại Đức Nguyên thứ 2 (1675), xã Cung Kiệm huyện Võ Giàng phủ Từ Sơn 慈山府武江縣恭儉社, thác bản sưu tầm tại chùa Thượng Phúc xã Cung Kiệm tổng Đại Liễn huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh. Nội dung văn bia ghi: "Trước đây, quan Giám sát Ngự sử Lê Đình Tấn, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Thống 2 (1499), tước Ý Yên tử công đức 12 mẫu ruộng cho bản xã và ông Đô Thái giám Đào Công Nhân, tước Kinh Lịch hầu công đức cho xã 5 mẫu ruộng, nên đều đã được xã bầu làm Hậu Thần và dựng bia lưu truyền. Đến năm Canh Thân, kẻ gian nhân đêm tối đập phá mất bia, từ đó trở đi số ruộng đất trên bị người khác tranh chấp. May nhờ các quan trên về tra khám, xác định số ruộng trên là ruộng Hậu, trao trả về cho bản xã canh tác phụng thờ Hậu Thần. Nay các quan viên hương lão trong xã dựng lại tấm bia ghi lại sự việc để lưu truyền. Có ghi vị trí, diện tích các thửa ruộng"[141]. (*Ảnh 18*)



Ảnh 18, (*Tổng tập*, Tập 6, sđd, tr.369-370)

[140] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.429.

[141] *Thư mục*, Tập 3, tr.429-430.

Trong văn bia có đoạn viết: "Dựng lại văn bia Hậu Thần. Bia Hậu Thần đền Tam Giang Hiển Nhân xã Cung Kiệm huyện Võ Giàng phủ Từ Sơn. Trước đây, quan Giám sát Ngự sử đạo Hải Dương, tước Ý An tử là Lê Đình Tấn có ruộng, ao, đất tổng cộng 12 mẫu cho bản xã làm Hậu Thần. Trước đây quan Nội giám Đô thái giám tước Kinh Lịch hầu là Đào Công Nhân có 5 mẫu ruộng cho bản xã làm Hậu Thần, lưu truyền làm giỗ hai quan, đã có bia đá. Vào ngày mồng 5 tháng 12 năm Canh Thân (?), ban đêm kẻ gian phá huỷ mất bia đá... Tháng 6 năm Ất Mão (1675)... Quan về tra khám đã điều tra quả thực là ruộng Hầu Thần, kính khải lên (chúa), vâng lệnh trao cho văn bằng đưa về xã dân cho phép cày cấy phụng thờ Hậu Thần, lưu truyền ngày giỗ giống như đời trước, để tỏ rõ đạo lý thuần hậu. Vì vậy, quan viên, hương lão, xã thôn trưởng cùng toàn thể trên dưới xã Cung Kiệm dựng lại bia đá, lưu truyền muôn đời. Ngày lành tháng 11 năm Ất Mão niên hiệu Đức Nguyên thứ 2 (1675), xã chính xã Cung Kiệm là Nguyễn Như Lưu kính thuật/ 再修後神碑。慈山府武江縣恭儉社三江顯仁祠後神碑。前海陽道監察御史意安子黎廷繒所有田池土共拾貳畝許本社為後神。前內監都太監經歷侯陶公仁所有田五畝許本社為後神，流傳忌日貳員已有石碑。於庚申年十二月初五日夜時被奸人毀失石... 乙卯年六月日... 奉付勘官以明查實果是後神田所謹啟聞奉下封子付還社民耕種祀事後神，流傳忌日依如前代，以昭厚道。因此恭儉社官員鄉老社村長上下巨小等再修石碑，貽傳萬代... 德元二年歲在乙卯十一月穀日恭儉社社正阮如琉奉述".

Mặt sau ghi: "Ông Lê Đình Tấn[142] đỗ Đệ tam giáp khoa Kỷ Mùi năm Cảnh Thống thứ 2 (1499) đời vua Hiến Tông Duệ Hoàng Đế, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử đạo Hải Dương, được ban tước Ý Yên tử, tên thuỵ là Nhân Trai tiên sinh, thờ làm Phúc Nguyên Đại thần, để lại ruộng ao đất tổng cộng 12 mẫu tại bản xã/ 憲宗睿皇帝景統二年己未科中賜第三甲仕任海陽道監察御史黎廷繒祇受意安子謚仁齋先生祀福元大神貽下田池土共拾貳畝在本社". Căn cứ vào ghi

[142] Ngô Đức Thọ (chủ biên) (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr.231 ghi: Lê Đình Tấn (năm sinh và năm mất chưa rõ), người xã Vĩ Vũ, huyện Vũ Ninh (nay xã Vũ Ninh, huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh), thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499) đời vua Lê Hiến Tông.

chép của nội dung văn bia này, thì ông Lê Đình Tấn đã được làng xã tôn bầu làm Hậu Thần, đây là danh vị Hậu Thần, không phải ruộng Hậu Thần như có ý kiến nêu ra[143]. Danh vị Hậu Thần này có thể trước hoặc sau năm 1499, năm mà ông Lê Đình Tấn thi đỗ Tiến sĩ. Theo chúng tôi có thể là sau khi ông Lê Đình Tấn thi đỗ Tiến sĩ và ra làm quan, có nghĩa là vào khoảng đầu thế kỷ XVI.

- Văn bia *Hậu Thần từ vũ bi ký* 後神祠宇碑記 (tb.1662/1663), niên đại Quang Bảo thứ 9 (1562)[144], xã Lại Yên huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai 國威府丹鳳縣賴安社, thác bản sưu tầm tại đền Tiên Hiến xã Lại Yên tổng Đắc Sở huyện Đan Phượng tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội); ghi: Tháng 6 năm Giáp Tuất, quan Phủ doãn phủ Quốc Oai, tự Cửu Chiếu, hiệu Hồng Quế Hiên (Cao Huy Diệu)[145] đến thăm đền Tiên Hiến, xã Lại Yên, thấy tấm bia cổ chép về việc quan Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Vĩnh Miên tự Đạm Trai, thuỵ Khánh Diễn, Hội nguyên Đệ tam giáp (Tiến sĩ) khoa Nhâm Tuất, từng làm Chánh sứ; đã cấp cho làng 10 mẫu ruộng để được phụng thờ hương khói hằng năm và phu nhân của ông cũng được phụng thờ ở đây. Quan Phủ doãn bèn đính sửa lại văn bia, mặt trước ghi tên huý hiệu, danh vị đỗ đạt, ngày giỗ, mặt sau ghi số ruộng đất công đức và khắc thêm các điều lệ quy định cúng giỗ[146].

---

[143] Trần Thị Thu Hường (2022), "Tục bầu Hậu Thần ở Việt Nam từ truyền thống tới đương đại: Khảo cứu từ nguồn tư liệu văn bia Hán Nôm", sđd, tr.36 đã trích dịch chính văn của văn bia này như sau: "Giám sát Ngự sử Hải Dương Ý An tử Lê Đình Tấn, có ruộng, ao, đất, tổng cộng 12 mẫu tặng cho bản xã làm ruộng Hậu Thần/ 監察御史意安子黎廷縉所有田池土共拾貳畝許本社為後神".

[144] Niên hiệu Quang Bảo chỉ có 8 năm, từ Quang Bảo thứ 1 đến Quang Bảo thứ 8 (1554 - 1561), văn bia ghi khắc niên đại Quang Hưng thứ 9 có thể có ý hoài cổ (nhớ về vua trước), hoặc tác giả soạn văn bia chưa cập nhật tình hình chính sự.

[145] Theo Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên) (2021), *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.45: Cao Huy Diệu 高輝耀 (1762 - 1820), tự Cửu Chiếu 玖照, hiệu Hồng Quế Hiên 洪桂軒 và Vô Song 無雙, quê quán xã Phú Thị huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Phú Thị huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội). Ông thi Hương đỗ thủ khoa năm Đinh Mão niên hiệu Gia Long thứ 6 (1807) đời vua Nguyễn Thế Tổ, làm quan Tri phủ Quốc Oai, Đốc học Hà Tiên, Thị lang Bộ Lại, rồi thăng Thượng thư.

[146] *Thư mục*, Tập 1, sđd, tr.790, cho biết: văn bia này được khắc lại vào Gia Long thứ 13 (1814).

Trong cuốn *Văn bia thời Mạc* của Đinh Khắc Thuân cho rằng, tấm bia này đã được khắc lại vào cuối thời Lê[147].

Về văn bia Hậu Hiền

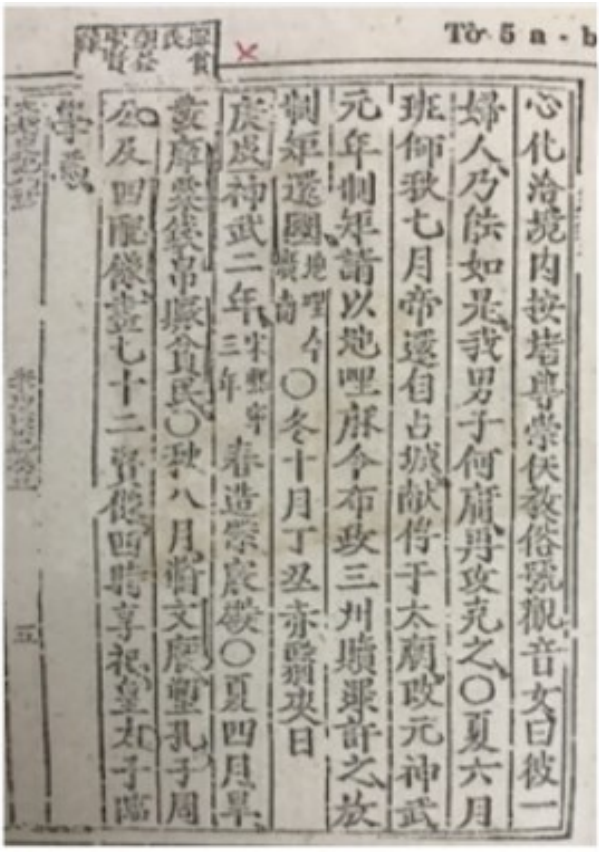
Tục thờ sau bậc Thánh Hiền ở Việt Nam đã được sử liệu ghi chép với sự kiện Chu Văn An được tòng tự ở Văn miếu, thờ sau Khổng Tử. Khổng Tử sinh năm 551 và mất năm 479 trước Công nguyên, khi nhỏ có tên là Khổng Khâu 孔丘, tự Trọng Ni 仲尼, sinh tại ấp Trâu thôn Xương Bình nước Lỗ (nay là huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc), được tôn xưng là Khổng Phu Tử 孔夫子, là người sáng lập ra Nho giáo. Khổng Tử là một nhà tư tưởng, nhà văn hoá và nhà giáo dục kiệt xuất, có ảnh hưởng to lớn trải qua thời kỳ phong kiến, tư tưởng của Khổng Tử đã ảnh hưởng đậm nét đối với đời sống văn hoá - xã hội, chính trị tư tưởng, giáo dục khoa cử, phong tục tập quán,... không chỉ ở Trung Hoa mà trên toàn thế giới.

Ngay sau khi Khổng Tử mất, vua nước Lỗ (Lỗ Ai Công) đã cho lập miếu thờ, sau đó, các địa phương ở Trung Hoa và ngoài Trung Hoa cũng lập miếu thờ, gọi là miếu Khổng Tử (Khổng miếu 孔廟, hay Văn Tuyên Vương miếu 文宣王廟 và Phu Tử miếu 夫子廟), thường gọi là Văn miếu 文廟. Theo *Từ hải*, "Văn miếu tức cách gọi khác của Khổng miếu. Năm Khai Nguyên thứ 27 (739), vua Đường Huyền Tông phong Khổng Tử làm Văn Tuyên Vương, nhân đó gọi Khổng miếu là Văn Tuyên Vương miếu, từ thời Minh trở về sau cùng Võ miếu (Quan miếu, Nhạc miếu) và tương ứng, gọi Khổng miếu là Văn miếu/ 文庙"孔庙"的别称。唐玄宗开元二十七年 (公元 739年) 封孔子为文宣王，因 称 孔 庙为文宣王廟，明以后为与"武庙"(关，岳庙) 相对应，称孔庙为文庙"[148].

Ở Việt Nam, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tại Thăng Long - Kinh sư nước Đại Việt lúc bấy giờ, vua Lý Thánh Tông (1023 - 1072) cho dựng Văn miếu: "Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ 2 (1070)… Mùa thu,

[147] Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, sđd, tr.180.
[148]《辞海》，上海：上海辞书出阪社，1989年，第1732页.

tháng 8 làm Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công[149] và Tứ phối[150], vẽ hình 72 người hiền[151], bốn mùa cúng tế và Hoàng Thái tử đến học ở đây/ 庚戌神武二年... 秋八月脩文廟，塑孔子，周公及四配，像畫七十二賢像，四時享祀皇太子臨學焉"[152]. (*Ảnh 19*)



Ảnh 19, (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, sđd, tr.131)

[149] Tức Chu Công Đán 周公旦 (1143 - 1032 TCN), con Văn Vương, em Vũ Vương, hết lòng phục vụ nhà Chu; người có công định ra quan chế, lễ nhạc. Khổng Tử luôn đề cao và ca ngợi nhà Chu.

[150] Tứ phối: Chỉ Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư và Mạnh Tử, là 4 học trò giỏi của Khổng Tử được thờ phụ cùng thầy ở Văn Miếu.

[151] 72 học trò của Khổng Tử.

[152] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1 (Ngô Đức Thọ dịch, 1998), sđd, tr.275; tập 4 (bản chữ Hán), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.131 (5a).

Sau này trong quá trình phát triển, ngoài danh xưng văn miếu, hệ thống di tích Nho học còn có nhiều danh xưng khác, như: văn thánh, thánh từ, thánh miếu, văn thánh miếu, Hương Hiền từ, từ vũ, từ chỉ, văn từ, văn chỉ,...; để thờ các bậc Tiên Thánh, Tiên Nho, Tiên Hiền, Hương Hiền,... với sự hoạt động của Hội Tư văn ở các cấp hành chính, từ cấp tỉnh cho đến cấp thôn, xã, tổng, huyện, phủ. Về thời điểm ra đời của hệ thống di tích Nho học ở các địa phương (cấp lộ, xứ, trấn, tỉnh,...), hiện có nhiều tư liệu ghi chép khác nhau.

Có tư liệu ghi từ thời Lý, như văn bia *Tiên hiền sự tích/ Khoa trường bi ký* 先賢事跡/ 科場碑記[153], niên đại Cảnh Hưng thứ 25 (1764), do Tham nghị Sơn Nam Đặng Lan 鄧蘭 soạn và văn bia *Thánh hiền từ vũ/ Tạc ký công miên/ Cổ tích lưu truyền* 聖賢祠宇/ 鑿記功綿/ 古跡流傳[154], niên đại không ghi, nội dung đều ghi là xã Đông Chiếu xây Từ vũ thờ thánh hiền từ đời nhà Lý. Có tư liệu ghi từ đời Trần Thái Tông đã làm nhà Văn miếu phủ Xuân Trường (nay thuộc tỉnh Nam Định)[155]. Theo văn bia *Trùng tu Thánh miếu bi ký* 重修聖廟碑記, thác bản sưu tầm tại Văn từ xã Trần Xá tổng Hà Trường phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, niên đại Cảnh Hưng thứ 20 (1759), do Nguyễn Tông Quai (1693 - 1767) soạn, cho biết: Đến khoảng những năm Thuận Thiên (1428 - 1433) và Thiệu Bình (1434 - 1439), triều ta mới lệnh cho các trấn lộ xây dựng miếu đình tôn thờ, lễ nghi cũng giống như nhà Quốc học. Vào các ngày đinh hai kỳ xuân thu, các học quan phủ, huyện sửa lễ bái yết[156]. Hay Văn miếu Nam Định có từ năm Quang Thuận thứ 2 (1461)[157]. Trải qua các thời kỳ, đến thời Nguyễn thì các di tích Nho học tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh từ cấp

[153] tb.18406/18407.
[154] tb.18401/8402/18403.
[155] *Nam Định tỉnh địa dư chí* 南定省地輿誌, ký hiệu A.609, tr.13b.
[156] tb.12162/12163.
[157] *Địa chí Nam Định* (2023), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.744.

tỉnh và tương đương, cho đến các cấp phủ, huyện, xã, thôn,... trong cả nước[158].

Nguyễn Hữu Mùi, trong bài viết gần đây cho rằng: "Phong tục này ra đời ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vào đầu thế kỷ XVIII, dựa trên nhu cầu của Hội Tư văn và Tư võ trong việc xây dựng, trùng tu các cơ sở thờ tự do Hội quản lý" và "Qua khảo cứu kho thư tịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thống kê được 34 văn bia bầu Hậu Hiền của Hội Tư văn và Hội Tư võ, do Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) sưu tầm đầu thế kỷ XX, dưới dạng thác bản. Văn bia có niên đại sớm nhất trong số này là *Thư khế giao ước Hậu tiên hiền bi chú tế tự* 書契交約後先賢碑注祭祀 (tb.1671/16764), niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), đặt tại chùa xã Di Trạch, huyện Đan Phượng tỉnh Hà Đông"[159].

Trong điều kiện tư liệu hiện có (năm 2023), chúng tôi khảo sát văn bia Hậu Hiền, tìm được văn bia Hậu Hiền có niên đại vào thế kỷ XVII, đó là văn bia *Bản huyện quan viên lập nhất bi chi tạc thạch/ Trùm trưởng chấn tác vạn chi thanh danh* 本縣官員立一碑之鑿石/ 仝長振作萬之聲名 (tb.3048/3049)[160], niên đại Chính Hoà thứ 3 (1682), thôn Đoài xã Hoá Hợp huyện Diên Hà phủ Tiên Hưng 先興府延河縣化洽社兌村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Đoài xã Hoá Hợp tổng An Xá huyện Diên Hà tỉnh Thái Bình, ghi việc ông Nguyễn Hoàng từng làm Trùm huyện là người có tài có đức và được bầu làm Hậu Hiền: "Bầu một viên quan là Trùm huyện người xã Hoá Hợp là ông Nguyễn Hoàng làm Hậu Hiền/ 一保置壹員化合社仝縣阮煌為後賢". (*Ảnh 20*)

---

158 Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Dương Văn Hoàn (2020), *Văn miếu Việt Nam - Khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.107.

159 Nguyễn Hữu Mùi (2022), "Phong tục bầu Hậu Hiền ở đồng bằng Bắc Bộ nhìn từ vai trò của Hội Tư văn và Tư võ", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.44.

160 *Thư mục*, sđd, Tập 2, tr.384.



Ảnh 20, (*Tổng tập*, Tập 4, sđd, tr.48-49)

Ở Hải Dương, chúng tôi thống kê có 4 văn bia ghi chép về bầu phụ nữ là Hậu Hiền, đều thuộc thế kỷ XVIII: *Đăng khoa mục lục/ Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/ 後賢碑記 (tb.12704/12705), tạo năm Cảnh Hưng thứ 21 (1760); *Hậu Thần bi ký/ Hậu Hiền bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 后神碑記/后賢碑記/流傳萬代 (tb.9164/9165/ 9166/9167), Cảnh Hưng thứ 43 (1782); *Hậu Hiền bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後賢碑記/ 流傳萬代 (tb.10260/10261/10262), Cảnh Hưng thứ 44 (1783); *Hậu Thần bi ký/ Hậu Hiền bi ký* 后神碑記/ 后賢碑記 (tb.9161/9162/9163), Quang Trung thứ 4 (1791).

Như vậy, từ những ghi chép trong thư tịch và bi ký, tục thờ cúng sau Phật, Thần, Thánh dưới hình thức gửi giỗ được xuất hiện từ trước (thời kỳ Lý - Trần), sau này (từ thế kỷ XV) đặt danh vị Hậu và ghi trong *Hồng Đức thiện chính*. Văn bia Hậu Thần, Hậu Phật bắt đầu từ thế kỷ XVI và văn bia Hậu Hiền được xác định vào thế kỷ XVII. Tuy nhiên, đây là những mốc thời gian nêu ra trong điều kiện tư liệu chúng tôi hiện biết, hy vọng trong tương lai chúng ta sẽ tìm

được nhiều tư liệu Hán Nôm ghi chép cụ thể hơn, sớm hơn về danh vị Hậu và văn bia Hậu, một vấn đề mà nhiều người đang quan tâm.

Hậu Phật, là những người có công đức được phối thờ sau Phật. Hậu Thần, là những người có công đức được phối thờ sau Thần. Hậu Hiền, là những người có công đức được thờ sau bậc Tiên Hiền. Hậu Tộc (Hậu Tổ), là những người được phối thờ sau Tổ tông. Hậu Thái giám là được phối thờ sau quan Thái giám. Ngoài ra còn có Hậu giáp, Hậu xóm, Hậu ngõ là được bầu Hậu tại các giáp, xóm, ngõ,... Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII phản ánh chủ yếu các hoàn cảnh chính sau:

Thứ nhất, cá nhân đã tự nguyện công đức cho làng tiền của, ruộng vườn, tài sản,... để xin gửi giỗ, phối thờ sau Thần, Phật, Thánh,... nên được dân làng bầu làm Hậu (bầu Hậu, trí Hậu,...). Một số ví dụ: Văn bia *Phúc Khê bi ký* 福溪碑記 (tb.13348/ 13349), niên đại Hoằng Định thứ 19 (1619), thôn La Xá xã La Xá huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣羅舍社羅舍村, thác bản sưu tầm chùa Linh Quang xã La Xá tổng Ngọc Lâm huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Đỗ Thị Doanh hiệu Trinh Tiết công đức 50 quan tiền cho bản thôn để xin cho chồng quá cố là Tiền Xã trưởng Phạm Thời Nghệ hiệu Phúc Khê được thờ cúng đời đời... Bà Đỗ Thị Doanh lại làm 2 gian 2 chái hậu phòng và mua 2 sào ruộng giao cho bản thôn thờ cúng... Đến khi bà Đỗ Thị Doanh mất xin hứa thờ cúng/ 杜氏盈號貞節以銅錢五拾貫錢施與本村意欲夫故前社長范時乂號福溪享祀世世 ... 杜氏盈構作後房二間二廈新買田二高付與本村以奉事之 ... 及至杜氏盈百年後許與衬食". Ghi lệ cúng tế hằng năm. Có bài minh[161].

Văn bia *Lập phụ thực bi ký* 立衬食碑記 (tb.8881), niên đại Phúc Thái thứ 4 (1646), thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣户舍社阮村, thác bản sưu tầm tại bia đình xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Tín vãi Nguyễn Thị huý Dạng hiệu là Từ Hạnh, là

[161] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.516.

người họ Nguyễn thế gia, hiển tổ là Hiệu sinh bản phủ, hiển khảo là Phủ sinh bản phủ, nhà có nhiều đời là thế phiệt về khoa bảng Nho học... Năm Ất Sửu, bà cấp chung cho các giáp trong thôn 1 mẫu ruộng, đem bán được tổng cộng 80 quan tiền để chi dùng việc công/ 信娓阮氏諱樣號慈行本戶鄉阮家之令族也顯祖則本府校生顯考亦本府府生以世家本儒科場之閥閱也... 於乙丑年有肥田壹畝信施均給與本村各甲巨小等其本村共賣取得銅錢該八拾貫應用公役". Phụ thờ ở đình Đông của bản thôn, có bài minh[162].

Văn bia *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (tb.9589/9590), niên đại Phúc Thái thứ 6 (1648), thôn Thị Triền xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng xứ Hải Dương nước Đại Việt 大越國海陽處上洪府錦江縣四明社市廛村, thác bản sưu tầm ở thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Phụ quốc Thượng tướng quân Điền tiền Đô Hiệu điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc tự là Phúc Chuyên cùng vợ bà Trần Thị Mẫn hiệu là Pháp Thượng... đã công đức cho thôn 5 mẫu ruộng, 1 nén bạc... Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm tự là Phúc An cùng vợ bà Nguyễn Thị Sĩ hiệu là Từ Hảo... đã công đức cho thôn 4 mẫu 5 sào ruộng, 1 nén bạc để thôn sử dụng vào việc công/ 輔國上將軍殿前都校點演禮侯阮得祿字福專並妻陳氏敏號法上 ... 有已分田五畝銀子壹鎰 ... 特進輔國上將軍仁勝伯阮文錦字福安妻阮氏仕號慈好... 亦有本田肆畝五高銀子壹鎰合付與本村以為公用". Quan viên, hương sắc, dân thôn tôn bầu vợ chồng của hai ông làm Hậu Thần, có bài minh[163].

Thứ hai, làng xã cần tiền của để sửa chữa di tích (chùa, đình, đền, miếu,...), làm đường sá, đóng tiền phu phen, hoặc gặp khi làng xã khó khăn; ai đó tự nguyện giúp đỡ làng xã tiền của, ruộng vườn, tài sản,... để giải quyết khó khăn và được dân làng bầu làm Hậu, ví dụ như các văn bia: *Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代 (tb.11750/11751), niên đại Thịnh Đức thứ 2 (1654), xã Hạ Vĩnh huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣夏永社, thác bản sưu tầm tại

[162] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.284.
[163] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.498-499.

chùa Chung Linh xã Hạ Vĩnh tổng Hạ Vĩnh huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên người bản xã là Tuần bổ Trịnh Văn Vụ kiêm Thủ khoán... cùng với vợ bà Trịnh Thị Mộ ... đã xuất 30 quan tiền sử, giúp bản xã nộp quan khố/ 本社官員人巡捕鄭文盃兼守券... 妻鄭氏慕... 應出使好錢叁拾貫與本社應納官庫". Ghi các quy định cúng tế Hậu Thần hằng năm[164].

Văn bia [*Vô đề*] (tb.11463/ 11464/11465), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), xã Lôi Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣雷洞社, thác bản sưu tầm tại chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Nay bản xã tu tạo 3 gian 2 chái tiền đường (chùa Trung Thiên)... Ông Phạm Năng An tự Tân Phúc và vợ là Nguyễn Thị Chiếu... đã xuất ra 24 quan tiền cung tiến cho bản xã/ 茲本社造前堂二廈三間... 范能安字新福並妻范氏詔... 發財出錢銅貳拾四貫". Quan viên, sắc mục, dân làng tôn bầu ông bà làm Hậu Phật[165].

Hay Văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.11661/11662), niên đại Chính Hoà thứ 25 (1704), thôn Can xã Lang Can huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅玕社玕村, thác bản sưu tầm tại đình Trang khu Trung xã Lang Can tổng Du La huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Nhân có việc quan dịch... (Bản thôn) không có tiền nộp ... Bà Hoàng Thị Luyến hiệu Từ Nhân người bản xã vốn là gia đình thế phiệt, tuổi cao đức trọng, đã công đức 100 quan sử tiền và 1 sào ruộng... Tiền dùng vào quan dịch, còn ruộng cày cấy chung (lấy hoa màu) thờ cúng Hậu Thần/ 因為官役... 無有銅錢應用... 本社人黃氏恋號慈仁世傳閥閱年高德邵家有銅錢使錢壹百貫秧田壹高... 銅錢應用並受取此田共耕應保為後神奉祀". Quan viên, hương lão và dân xã tôn bầu bà làm Hậu Thần. Ghi thể lệ cúng biếu Hậu Thần hằng năm và khắc bài vị của Hậu Thần[166].

Thứ ba, đó hiện tượng cộng đồng huy động vốn để xây dựng phát triển quê hương, một chủ trương được quan viên sắc mục và

[164] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.609.
[165] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.511.
[166] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.581-582.

dân làng thống nhất là bán Hậu, quy định một xuất Hậu là bao nhiêu tiền, hay bao nhiêu ruộng. Đã có bán thì ắt phải có người mua và hiện tượng mua bán Hậu diễn ra. Khi nghiên cứu về chuyển biến xã hội vùng nông thôn châu thổ sông Hồng thế kỷ XVII - XVIII, Tống Văn Lợi viết: "Cách thức huy động là kêu gọi những người có điều kiện về vật chất, có lòng hảo tâm, đổi lại, những người tham gia đóng góp theo yêu cầu của xã thôn sẽ có vị trí trong làng xã, được khao vọng khi sống, cúng lễ sau khi trăm tuổi. Nổi bật trong xã thôn khu vực sông Hồng giai đoạn này là hiện tượng bầu/mua - bán Hậu, mua bán các chức danh như Sinh đồ, Nhiêu,..."[167]. Đây là một trong những hình thức huy động nguồn vốn của người dân cho làng xã giải quyết những công việc chung được phát huy triệt để.

Trương Hữu Quýnh khi nghiên cứu về chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII đã viết: "Một trong những cách xây dựng đó là việc vận động quan lại, người giàu trong làng mua Hậu để được làng thờ cúng vĩnh viễn. Lệ mua Hậu hay bầu làm Hậu Thần đã phổ biến ở các thế kỷ trước. Nửa đầu thế kỷ XVIII có thể được xem là giai đoạn phổ cập rộng rãi nhất của hiện tượng này"[168]. Và Trương Hữu Quýnh cho rằng: "Chiến tranh phong kiến, đói kém, sự điêu tàn của làng xã sau các nạn đói, tình trạng không đảm bảo của cuộc sống... có lẽ là nguyên nhân của sự gia tăng này"[169].

Vũ Duy Mền khi nghiên cứu về hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam nhận xét: "Buổi sơ khai tục gửi Hậu do tuỳ tâm, có phần trong sáng và hàm chứa nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Nhưng sau này, từ thế kỷ XVII - XVIII trở đi do tác động của thời thế, xã hội khủng hoảng triền miên, khiến dân làng không còn tin vào chế độ hiện thời, ngày càng nhiều người tìm đến với lệ Hậu. Được thể bọn chức dịch làng xã đua nhau lợi dụng, khai thác lệ Hậu để phục vụ quyền lợi của chúng. Nhân danh làng xã đám Lý dịch đứng

---

[167] Tống Văn Lợi (2020), *Chuyển biến xã hội vùng nông thôn châu thổ sông Hồng thế kỷ XVII - XVIII*, sđd, tr.212.

[168] Trương Hữu Quýnh (2004), *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.374.

[169] Trương Hữu Quýnh (2004), *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, sđd, tr.375.

ra bán Hậu, thu ruộng, thu tiền. Dân làng ai có điền sản, có tiền đều có thể mua Hậu. Hình thức Hậu đa dạng, giá cả theo thoả thuận, nhưng tuỳ thời, tuỳ ở mỗi làng. Trong hàng ngàn thác bản bia Hậu ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ còn lại đến nay cho thấy rất rõ điều đó"[170].

Trước đây qua số liệu thống kê, tôi từng phát biểu hiện tượng mua bán Hậu diễn ra vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, dù có mua hay bán, nhưng hoạt động này mang tính nhân văn và bác ái. Nay khi tìm hiểu về việc mua bán Hậu diễn ra trong làng xã Việt Nam, đã có những tư liệu chứng minh vào thế kỷ XVII.

Theo Nguyễn Hữu Mùi, tư liệu sớm nhất ghi việc mua Hậu Thần trong khoán ước của thôn Nhuận Trạch xã Đông Trạch huyện Lương Tài (*Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Lương Tài tổng Nhuận Trạch xã tục lệ* 興安省文林縣良才總潤澤社俗例, AFa3/73) xuất hiện vào niên hiệu Chính Hoà thứ 10 (1689), người dân nơi đây đã lập "*Trí Hậu khoán từ* 置后券詞", với nội dung: "tự nguyện mua Hậu"[171]. Trong quá trình thống kê văn bia Hậu vùng đất Hải Dương, chúng tôi tìm được văn bia *Tân tạo miếu đường vạn đại/ Hậu Thần bi ký* 新造庙堂萬代/ 後神碑記 (tb.9750/9751/9752/9753), niên đại Chính Hoà thứ 17 (1696), xã Tử Đôi huyện Tiên Minh phủ Nam Sách 南策府先明縣紫堆社, thác bản sưu tầm ở đình xã Tử Đôi tổng Tử Đôi huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An, ghi: "Mùa đông năm nay, các quan ở thừa sở về xã thu tiền thuế theo quý, cùng các khoản tiền về gạo, lợn, rượu; nhưng dân bị đói khổ, không có tiền nộp. Mọi người trên dưới trong xã cùng hội họp bán Hậu Thần. Thấy có Trùm Xã chính Nguyễn Thế Kiêm cùng vợ Đỗ Thị Lượng là hai vị Hậu Thần với giá hiện thời là 150 sử tiền. Bản xã thu tiền nộp cho quan dịch/ 茲年

[170] Vũ Duy Mền chủ biên, Hoàng Minh Lợi (2001), *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kan To Nhật Bản (Thế kỷ XVII - XVIII)*, Viện Sử học, Hà Nội, tr.85-86.

[171] Nguyễn Hữu Mùi (2023), "Tìm hiểu hiện tượng mua bán ngôi Hậu trong phong tục bầu Hậu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ", Hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2023*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.45.

冬各承所該官回收季稅錢米豬酒等錢，因被饑渴無錢准於應納。其本社上下等共論賣後神。見本社仝社正阮世兼妻杜氏量等共貳後神依時價使錢壹百五貫。本社取錢應納”[172]. Huyện Tân Minh xưa thuộc phủ Nam Sách, đầu thế kỷ XX và hiện nay là huyện Tiên Lãng thành phố Hải Phòng.

Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII cũng phản ánh vấn đề mua bán Hậu vào đầu thế kỷ XVIII, mua Hậu Thần và Hậu Phật cùng một thời điểm. Văn bia *Hoàng triều vạn vạn tuế/ Hậu Phật bi ký/ Hậu Thần bi ký* 黃朝萬萬歲/ 後佛碑記/後神碑記 (tb.12052/12053/12054/12055), niên đại Chính Hoà thứ 25 (1704), xã Bồ Bản huyện Giáp Sơn phủ Kinh Môn 荊門府峽山縣浦坂社, thác bản sưu tầm tại chùa Linh Quang xã Bồ Bản tổng Cổ Tân phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, ghi: “Cháu gái tín thí Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Phật cho ông nội họ Nguyễn tự Huyền Bảo cùng bà nội họ Đặng hiệu Diệu Thành với 5 quan tiền... Con gái Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Thần cho bố là ông họ Nguyễn tôn là Thần Trung lương Minh vũ với 1 thửa ruộng tốt... Bà Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Phật cho bố là ông họ Nguyễn với 1 sào ruộng ở xứ Hồ Ma và 30 quan tiền của mẹ bà họ Nguyễn hiệu Huệ Niệm với 5 quan tiền... Bà Nguyễn Thị Tuyển hiệu là Diệu Ngọc mua Hậu Phật cho bản thân với 1 sào ruộng tốt ở xứ Chu Ca và 30 quan tiền... Bà Nguyễn Thị Trường mua Hậu Thần cho bố là Cai huyện Trung Lễ hầu Nguyễn Ích Tài tự Phúc Diễn và mẹ là bà Vũ Thị Huệ Nhan với 1 thửa ruộng 7 sào ở xứ Lục Liêu/ 孫女阮氏選信施与顯考阮貴公字玄保錢五貫買後佛与祖妣鄧氏妙成... 親女阮氏選買後神與顯考阮貴公忠良明武之神好田一所... 阮氏選買後佛與顯考阮貴公田一高胡麻處錢三十貫又信施与顯妣阮氏號惠念錢五貫。阮氏選號妙玉買後佛好田一高坐落朱歌處并錢三十貫... 阮氏長買後神與顯考該縣忠禮侯阮益財字福衍并顯妣武氏惠顏一許好田一所上下七高滌遼處”. Quan viên, hương lão, dân xã đồng ý và khắc các văn bản bầu của xã. Ghi

[172] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.544. Xem thêm: Nguyễn Hữu Mùi (2023), “Tìm hiểu hiện tượng mua bán ngôi Hậu trong phong tục bầu Hậu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ”, sđd, tr.45.

rõ số tiền, số ruộng cung tiến và quy định thể lệ cúng giỗ cho từng Hậu Thần, Hậu Phật[173].

Một văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVIII phản ánh việc chồng mua Hậu cho vợ, thể hiện tình cảm sắt son vợ chồng trong cuộc sống thường nhật cũng như thế giới tâm linh. Văn bia này không thuộc đối tượng nghiên cứu trong chuyên khảo này, nhưng xin dẫn ra đây để tham khảo. Văn bia [*Vô đề*] (tb.5383/ 5384/5385/5386), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), xã Kinh Triều huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣涇潮社, thác bản sưu tầm tại đình xã Kinh Triều tổng Đoàn Lạc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Tháng giêng năm Ất Mùi, bản xã bàn định tu sửa ngôi đình cũ nhưng chưa đủ tiền. Bèn lựa chọn người trong xã là ông Xã chánh Trần Đức Huy cúng tiền và 1 thửa ruộng để mua Hậu Thần cho bà vợ cả Phạm Thị Mệnh hiệu Diệu Phương... Bản xã trên dưới đồng lòng bầu bà làm Hậu Thần. Tháng giêng hằng năm cầu phúc cho Hậu Thần/ 乙未年正月日本共論修里舊亭未足銅錢。擇得社內社正陳德輝出銅錢并供田所買後神許正室范氏命號妙芳... 其本社上下等人人悅情共應保為後神。係遞年春正月祈福後神". Ghi thể lệ cúng giỗ hằng năm, họ và tên những người ký bầu[174].

Văn hoá, tín ngưỡng ở các địa phương của người Việt Nam nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng, được phản ánh khá đậm nét trong văn bia Hậu. Người được tôn bầu làm Hậu có nhiều lý do khác nhau, lý do về tín ngưỡng, hay vì ý thức trách nhiệm trước cộng đồng, hoặc mua/bán,...; nhưng họ đều là những người đức độ, có lòng tương thân, tương ái, muốn làm việc thiện để giúp dân làng và người thân. Đáp lại những tấm lòng cao quý ấy, các quan viên chức sắc cùng toàn thể dân làng tôn kính bầu họ làm Hậu; lập bia ghi công và được phụng thờ tại chùa, đình, miếu, đền, văn chỉ, từ đường,... Đây là truyền thống tốt đẹp, đền ơn đáp nghĩa đã được lưu truyền từ đời ông cha xưa, là sự trân trọng và tôn vinh những người vì cộng đồng. Những người có công với nước, cung tiến đóng

[173] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.38-39.

[174] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.436-437.

góp của cải cho dân làng làm việc công, hay những người bỏ tiền của để tu sửa di tích tôn giáo, tín ngưỡng của làng, sau đó được cộng đồng tôn vinh làm Hậu và đặt thành nghi lễ riêng cho từng Hậu, điều đó được khắc ghi trên các bia đá, như thể hiện sự biết ơn đối với các Hậu.

2. Mục đích cung tiến, bầu Hậu và lập văn bia Hậu

2.1. Mục đích cung tiến và bầu Hậu

Thời kỳ trung đại, tại các cộng đồng làng xã Việt Nam duy trì tục cung tiến và bầu Hậu. Hình thức cung tiến và bầu Hậu được thể hiện đa dạng, như: Những người có công với dân, làm nhiều việc phúc thiện cho địa phương, đều được dân làng nhớ ơn tôn bầu làm Hậu; cung tiến ruộng đất, tiền bạc, đồ tế khí và có khi cúng cả gia súc và vật dụng,... cho làng xã sử dụng vào việc công, được dân làng nhớ ơn tôn bầu làm Hậu; hoặc cung tiến cho các cơ sở thờ tự tôn giáo để sử dụng vào việc trùng tu di tích và thực hành việc thờ cúng, với mục đích để cộng đồng nhớ đến công đức của mình và được tôn bầu làm Hậu; hoặc như bỏ tiền mua Hậu, để địa phương có kinh phí phục vụ sinh hoạt chung,... Tục cung tiến và bầu Hậu, có ý nghĩa sâu xa đối với đời sống văn hoá xã hội, dù dưới bất kỳ hình thức nào thì đó cũng là "Tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh/ 積善之家，必有餘慶/ Nhà chứa điều thiện, ắt sẽ có niềm vui" để tích đức cho con cháu sau này.

Làm điều thiện là hoạt động tốt đẹp mang ý nghĩa sâu sắc bắt nguồn từ đời sống tâm linh. Với quan niệm của Nho giáo thì "Làm điều thiện, gần thì báo ứng cho mình, xa thì báo ứng cho con cháu. Trăm phúc đưa tới, nghìn lành nhóm lại; tức như ý *Dịch kinh* 易經 nói: "Làm nhiều điều thiện tất thừa phúc lành", ý *Thư kinh* 書經 nói: "Làm thiện thì được trăm sự lành". Nói về một nhà, thì nhờ đó mà có được lành mạnh và hưởng phúc lợi; nói về một nước cho đến cả thiên hạ, thì nhờ đó mà có thể làm cho phong tục tốt, đưa đến cõi thái bình. Đạo lý ấy rất lớn, nên kính cẩn giữ lấy mà cố gắng làm theo/ 行善則近報在己，遠報在兒孫。百福駢臻，千祥雲集。此即易所謂積善必有餘慶，書所謂作善降之百祥之

意也。以一家言則由之可以膺吉康成福祿，以一國言天下言則由之可以后風俗躋太平。其道甚大讀者其敬守勤行之哉”[175].

Còn quan niệm của Phật giáo, như bài kệ trong *Kinh Pháp cú* 法句经[176], Đức Phật dạy: “Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành, Tự tịnh kỳ ý, Thị chư Phật giáo/ 諸惡莫作，眾善奉行，自淨其意，是諸佛教” và được Trưởng lão Thích Thông Lạc giảng như sau: “Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành” là các pháp ác không nên làm, nên làm các pháp thiện. Hai câu này chỉ cho pháp hành, tức là gieo nhân thiện, diệt nhân ác, tức là hằng ngày phải sống bằng những hành động thiện. Sống bằng những hành động thiện là phải luôn suy nghĩ về những điều thiện và ngăn chặn những ý niệm điều ác, luôn nói và làm những điều lành và ngăn chặn lời nói ác. Thường xuyên huân tập như vậy có lợi ích rất lớn cho đời sống. Còn “Tự tịnh kỳ ý” là kết quả của hai câu pháp trên, có nghĩa là thường sống trong pháp thiện thì tâm ý của mình tự nó thanh tịnh. Đây là lời chư Phật dạy vậy[177].

Ngoài mục đích làm việc thiện, cung tiến và bầu Hậu còn thể hiện sự thấm nhuần tinh thần đạo hiếu từ của con người Việt Nam. Ở Việt Nam, trong nhiều thế kỷ, Nho giáo và Phật giáo chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tư tưởng chính trị - xã hội. Chữ hiếu 孝, có nhiều nghĩa, nhưng tập trung vào những nghĩa chủ yếu sau: (1) Chỉ cúng bái, tế tự. (2) Đạo lý thờ cúng Tổ tiên, ông bà và cha mẹ. (3) Hết lòng phụng dưỡng cha mẹ. Như vậy, chữ “hiếu từ” có thể hiểu ở ba nghĩa căn bản: *Một là*, hiếu kính (kính thờ Tổ tiên, ông bà và cha mẹ). *Hai là*, hiếu dưỡng (chuyên tâm nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ). *Ba là*, hiếu thuận (biết vâng lời ông bà, cha mẹ). Hiểu chữ “Hiếu” không chỉ dừng lại ở hành vi đạo đức là quan tâm khi ông bà, cha mẹ còn sống, mà còn phải kính nhớ khi đã khuất và phải biết ơn. Thế nên một số hoành phi treo ở từ đường dòng họ

---

[175] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* Tập 3 (bản dịch, 1992), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.5.

[176] *Pháp cú kinh* 法句经 (S. धर्मपद Dharmapada).

[177] Trưởng lão Thích Thông Lạc (2011), *Đường về xứ Phật*, Tập 4, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.197-200.

thường có những nội dung "Thờ phụng Tổ tiên luôn nghĩ đến đạo hiếu/ 奉先思孝/ *Phụng tiên tư hiếu*", và "Tưởng nhớ ơn xưa/ 追念前恩/ *Truy niệm tiền ân*", hay "Uống nước nhớ nguồn/ 飲河思源/ *Ẩm hà tư nguyên*",...

Học thuyết của Nho giáo mà Khổng Tử là người đại diện đã đặt những vấn đề cơ bản: về "trị quốc" có tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ; về "giáo dục" có ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín); về "đạo đức" có trung, kính, hiếu, đễ; về quan hệ có "tam cương" (vua tôi, cha con, vợ chồng); đánh giá con người trong xã hội có người quân tử và kẻ tiểu nhân;... Đây là những vấn đề đã được các nhà Nho Việt Nam học tập, nghiên cứu và vận dụng sáng tạo trong môi trường văn hoá Việt Nam. Nho giáo đặc biệt đề cao hiếu đễ trong luân lý đạo đức của mỗi thành viên trong gia đình, nên hiếu được coi là gốc cho các chuẩn mực nhân cách đạo đức trong sinh hoạt hằng ngày của con người.

Khi bàn về vấn đề này, Khổng Tử cho rằng: "Quân tử cốt ở cái gốc, gốc đứng vững thì đạo nảy sinh. Hiếu đễ chính là cái gốc của nhân vậy/ 君子務本，本立而道生。好悌也者其為仁之本"[178]. Để làm tròn đạo hiếu, cái gốc của nhân đức, Khổng Tử còn dạy các đệ tử phải luôn hiếu đễ, cẩn tín, ái chúng và thân nhân: "Đệ tử vào thì hiếu, ra thì đễ, cẩn thận và giữ tín, thương yêu dân, gần gũi người nhân. Làm được (những điều đó) rồi còn dư sức thì để học vấn/ 弟子入則孝，出則悌，謹而信，汎愛眾而親仁。行有餘力則以學文"[179].

Khổng Tử quan niệm rằng, cha mẹ là điểm tựa để người con có nghị lực phấn đấu và chi phối mọi hoạt động của người con. Người con có hiếu là phải noi theo chí hướng của cha mẹ. Khi cha mẹ mất thờ phụng như thế nào để có thể gọi là hiếu? Hiếu không chỉ là sự nuôi dưỡng mà còn là tấm lòng thành kính, biết ơn công lao của cha mẹ. Điều này được thể hiện qua câu nói của Khổng Tử: "Cha còn

[178] Trần Lê Sáng (2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1: *Tứ thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.224.

[179] Trần Lê Sáng (2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1: *Tứ thư*, sđd, tr.224.

sống thì xem chí hướng (của người con). Khi cha mất thì xem hành vi (của người con). Ba năm không thay đổi đạo của cha, thì có thể gọi là hiếu vậy/ 父在觀其志，父沒觀其行。三年無改於父之道，可謂孝矣" [180].

Khổng Tử còn giải thích rõ hơn về lễ của người con đối với cha mẹ khi sống và lúc mất như sau: "Mạnh Ý Tử hỏi Khổng Tử về đạo hiếu. Khổng Tử đáp: Chớ có trái (lễ). Sau đó, Phàn Trì đánh xe cho Khổng Tử, Khổng Tử bảo Phàn Trì: Mạnh Tôn hỏi ta về đạo hiếu. Ta đáp rằng: Chớ có trái (lễ). Phàn Trì hỏi: Như vậy nghĩa là gì. Khổng Tử nói: Khi cha mẹ còn sống thì theo lễ mà phụng dưỡng. Khi cha mẹ mất thì theo lễ mà an táng. Khi cúng tế cũng phải theo đúng lễ/ 孟懿子問孝。子曰：無違。樊遲御，子告之曰：孟孫問孝於我，我 對曰：無違。樊遲曰：何謂也。子曰：生事之以禮。死葬之以禮。祭之以禮".[181]

Trong giáo lý của Phật giáo, đạo hiếu được coi làm gốc và "hiếu thảo đứng đầu muôn hạnh", hay "tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật". Đức Phật luôn dạy rằng, con người cần ăn ở hiền lành, tu nhân, tích đức, hiếu từ. Phật nhấn mạnh, bất cứ ai cũng nên cố gắng hiếu thuận, làm trăm điều thiện cũng không bằng hiếu. Lòng hiếu thảo, hiếu từ trong cuộc sống thường nhật có tác dụng giáo dục đạo đức cho mỗi con người sống phải đạo đức, nhân văn và văn hoá.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông[182] đã nhấn mạnh việc tu dưỡng đạo đức là một quá trình tu tập để đạt tới giác ngộ của đạo Phật, đường đời là sự tích nhân nghĩa, tu đạo đức, giữ giới hạnh, từ bỏ ghen tuông mới đạt đến sự giác ngộ. Bài *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 do Phật Hoàng viết bằng chữ Nôm đã thể rõ quan điểm này:

---

[180] Trần Lê Sáng (2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1: *Tứ thư*, sđd, tr.225.

[181] Trần Lê Sáng (2004), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1: *Tứ thư*, sđd, tr.245.

[182] Trần Nhân Tông 陳仁宗 (1258 - 1308): vị vua thứ 3 của nhà Trần, trị vì 15 năm (1278 - 1293) và làm Thái Thượng hoàng 15 năm, rồi xuất gia, được sử sách ca ngợi là một trong những vị vua anh minh trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Vua là người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

"Tích nhân nghĩa, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca. Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thực ấy là Di Lặc/ 積仁義，修道德，埃哈尼庄釋迦。扴戒行，断慳貪，参實意羅弥勒".

Phật Hoàng còn quan niệm rằng, con người phải sống hướng thiện, tu chí và lập đức, đó là những người sống ngay thẳng, trung thực và hiếu thảo: "Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm. Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu/ 瀝戒悉，追戒相，内外年菩薩莊嚴。証蜍主，討蜍吒，趂杜買丈夫忠孝".

Và Phật Hoàng khuyên các đệ tử cũng như mọi người: "Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo. Mến đức cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay/ 啣恩聖，悴媄吒，蜍柴學道。勉德瞿，經裴兀，扴戒唉齋"[183]. Như vậy, nhân, nghĩa, hiếu, trung là những nguyên lý cơ bản của Nho giáo đã được Phật Hoàng Trần Nhân Tông coi là một trong những nguyên lý tu tập đạt tới sự toàn giác của đạo Phật.

Trong quan niệm về hiếu từ thì Nho giáo gọi là hiếu, còn Phật giáo gọi là từ. Bài văn *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑 (niên đại 1324, chưa rõ tác giả) đã viết về mối quan hệ giữa hiếu và từ của Nho và Phật như sau: "Noi theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khổng gọi là hiếu, vui bố thí tiền của sáng lập ruộng phúc, đạo Phật gọi là từ. Ôi hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao? Vậy nên, dốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu, nhờ ơn mưa móc, cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nền phúc lâu dài về sau/ 夫繼承先志顯揚後世，孔門謂之孝，喜舍淨財創立福田，我佛謂之慈。噫孝與慈，其惟吾人之本心歟。故致孝以報罔極之深恩，推慈以嗷無窮之冥福

[183] Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2: Quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.497-510.

俾。世世子孫，因霜露之思勳高之感一占一禮起孝起敬永為餘度之基者”[184].

Như vậy rõ ràng là, Nho giáo hay Phật giáo đều có chung một quan niệm về hiếu từ, đó là: Thiện tâm. Biết tu thân tích đức để có ích cho bản thân, cho gia đình và rộng ra là toàn xã hội. Biết hiếu từ, giữ lễ với người đang sống và khi đã qua đời. Thuần phong, mỹ tục của người Việt Nam luôn coi trọng đạo hiếu từ trong giáo dục nhân cách cho con người, coi đạo hiếu từ là chuẩn mực, thước đo giá trị đạo đức của con người trong cộng đồng. Dân tộc Việt Nam rất coi trọng tình cảm, sự hiếu từ trong gia đình và xã hội. Ở Việt Nam không ai là không biết đến những câu ca dao về đạo hiếu từ và đã trở thành lời ru cho mọi đứa trẻ mới lọt lòng từ bao đời nay:

“Công cha như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”[185].

Chính vì quan niệm về hiếu và từ của Nho giáo và Phật giáo, nên văn bia Hậu ở Việt Nam chiếm phần nhiều trong hệ thống văn bia Việt Nam. Trong đó, văn bia Hậu Phật và Hậu Thần chiếm số lượng áp đảo trong loại văn bia Hậu. Xin nêu một số ví dụ:

(1) Cung tiến và bầu Hậu cho gia tiên, như văn bia *Sáng tạo đình miếu/ Công đức bi* 創造亭廟/ 功德碑 (tb.12710/12711), niên đại Vĩnh Trị thứ 4 (1679), xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách xứ Hải Dương 海陽處南策府青林縣關山社, thác bản sưu tầm tại đình xã Quan Sơn tổng An Dật phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương; ghi: “Hoàng giáp Tiến sĩ đương triều họ Trần huý Xuân Bảng làm quan Hình khoa Đô cấp sự trung... cùng vợ là bà họ Trần huý Ngọc Hương đem tiền tư gia cúng 500 quan tiền cùng bản xã mua gỗ lim...

[184] Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2: Quyển Thượng, sđd, tr.638.

[185] *Kho tàng tục ngữ người Việt* (2022), Tập 1, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.775.

xây dựng đình miếu để thờ thần linh Đương cảnh Thành hoàng Quảng Đức Đại Vương, thứ đến làm cúng tế tiên tổ... Vợ chồng ông lại cúng 200 quan tiền và 2 mẫu ruộng giúp cho bản xã làm công đức nối dõi việc cúng tế... Lưu truyền mãi mãi đời đời thờ cúng các vị tiên tổ khảo tỷ họ Trần, bốn mùa trong năm được cúng tế phối hưởng cùng thần linh phối hưởng/ 當朝黃甲進士刑科都給事中陳令公諱春榜... 夫人陳氏諱玉香發家錢前後凡五百貫功德與本社買鐵林... 造成亭廟上以奉神靈當境城隍廣德大王次以承先祖。其錢貳百貫並田貳畝信施與本社為功德承事... 流傳久遠世世承事陳氏之先祖考妣各位，歲時追祀與神靈配食". Ghi họ và tên, tự hiệu của các Hậu Thần và vị trí các thửa ruộng cung tiến[186].

(2) Con cung tiến và bầu Hậu cho cha mẹ, như văn bia *Hậu Phật bi* 後伕碑 (tb.13063/13064), niên đại Chính Hoà thứ 4 (1683), thác bản sưu tầm ở chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá tổng Phương Xá huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Lê Thị Khai hiệu Diệu Chân sở hữu 70 quan sử tiền và 8 sào ruộng cúng làm vật Tam bảo xin bản thôn cho cha mẹ làm Hậu Phật... Là Tiền phủ Hiệu sinh họ Lê tự Đốc Thành thuỵ Phúc Khánh tiên sinh; thân mẫu họ Phạm hiệu Mỹ Thái/ 黎氏開號妙真所有使錢七十貫田八高供為三寶物乞本村與父母為後佛... 前府校生黎貴公字篤誠謚福慶先生親母范氏號美太". Ghi ngày giỗ, lệ cúng giỗ Hậu Phật hằng năm và vị trí các thửa ruộng cung tiến[187].

(3) Con cháu cung tiến và bầu Hậu cho ông bà, như văn bia *Hậu Thần bi ký*/ *Hậu Thần thần vị* 後神碑記/ 後神神位 (tb.4876/4877), niên đại Cảnh Hưng thứ 38 (1777), xã Thời Ung và Chu Lũng huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng 下洪府永賴縣時雍周壟二社, thác bản sưu tầm tại đình xã Hoà Ung tổng Bất Bế huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên hương lão hai xã Thời Ung và Chu Lũng huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng về việc lập Hậu Thần... Nay hai xã Thời Ung và Chu Lũng sửa miếu đình, con cháu của ông bà noi theo tổ tiên, sẵn có hằng tâm, đóng góp tiền tư gia 240 quan tiền

[186] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.277-278.
[187] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.420.

cổ.... Bấy giờ cùng nhau hội họp, đồng lòng nhất trí chọn bầu ông họ Hà tự Ôn Lương và bà họ Trần hiệu Mãn Cấp làm Hậu Thần hai xã/ 下洪府永賴縣時雍周壟二社官員鄉老上下等為立後神... 茲時雍周壟二社重修廟亭... 貴公貴氏之子孫克承先志頗有恒心捐出家財古錢貳百肆拾貫... 于此共會協心同辭推保何貴公字溫良陳貴氏號敏給為二社後神". Ghi các quy định về cúng giỗ trong năm. Mặt sau khắc bài vị của ông bà[188].

Làm điều thiện, điều hiếu từ với tấm lòng vị tha cung tiến tiền bạc, ruộng vườn cùng nhiều tài sản khác để giúp cộng đồng làng xã và mong muốn được làng xã báo đáp bằng việc phối thờ Tổ tiên, ông bà, cha mẹ, người thân và bản thân sau Thần, Phật, Thánh,... được lâu dài mãi mãi. Việc làm này không nên hiểu một cách giản đơn với ý là "có đi có lại cho toại lòng nhau", mà hiểu là người có công thì được cộng đồng đền ơn đáp nghĩa, được tôn thờ và được văn bản hoá bằng văn bia.

2.2. Mục đích lập văn bia Hậu

Văn bia Hậu ra đời là sự ghi nhận công đức của cá nhân và tập thể, không phân biệt nam hay nữ, không giới hạn già trẻ, mọi người từ sư sãi, dân thường,... đến chư vị chức sắc trong làng xã; là ghi nhận sự báo đáp của cộng đồng đối với người công đức tài sản (tiền, ruộng đất và các tài sản khác) bằng hình thức bầu Hậu (hoặc tôn làm Đại Vương, Tôn Thần, được phối hưởng hay gửi giỗ). Văn bia Hậu ra đời đã có sự lan toả mạnh mẽ trong xã hội, khuyến khích được nhiều người tham gia công đức cho làng xã, một cách làm thu hút nguồn tài sản trong dân, đóng góp cho sinh hoạt cộng đồng để phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở địa phương.

Văn bia Hậu như là sự ghi công và vinh danh cho những người cung tiến, bầu Hậu và khẳng định sự lưu truyền mãi mãi cho muôn đời sau. Do vậy tiêu đề các văn bia Hậu thường có cụm từ

[188] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.280.

"Lưu truyền vạn đại/ 留傳萬代" và "Vĩnh hưởng lưu truyền/ 永享留傳", hay "Công đức bi/ 功德碑". Ví dụ như các văn bia:

Văn bia *Lập phụng tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 立奉祀碑/ 留傳萬代 (tb.19543/19544), niên đại Thịnh Đức thứ 1 (1653), xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣傑特社, sưu tầm ở chùa Phổ Chiếu xã Kiệt Đoài tổng Kiệt Đặc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, ghi: "Chánh vương phủ Nội cung tần Đức lão Nguyễn Thị Ngọc Toàn hiệu Diệu Huyền là người hiền đức, năng làm điều thiện, vào cung phụng sự chúa Trịnh Tráng. Chúa Trịnh ban lệnh chỉ, chuẩn cấp bản quán binh dân các hạng và các loại ruộng quan điền và các hạng thuế làm ngụ lộc. Bà đã giúp cho dân được nhiêu trừ suốt hơn chục năm, lại ban 100 quan tiền và 2 mẫu ruộng tốt chăm lo cho việc tế tự lễ pháp. Quan viên, dân làng tôn bà làm Hậu Thần, hưởng thờ cúng mãi mãi"[189].

Văn bia *Sáng tạo đình miếu/ Công đức bi* 創造亭廟/ 功德碑 (tb.12710/ 12711), niên đại Vĩnh Trị thứ 4 (1679), xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách xứ Hải Dương 海陽處南策府青林縣關山社, thác bản sưu tầm tại đình xã Quan Sơn tổng An Dật phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Hoàng giáp Tiến sĩ đương triều họ Trần huý Xuân Bảng làm quan Hình khoa Đô cấp sự trung... cùng vợ là bà họ Trần huý Ngọc Hương đem tiền tư gia cúng 500 quan tiền cùng bản xã mua gỗ lim... xây dựng đình miếu để thờ thần linh Đương cảnh Thành hoàng Quảng Đức Đại Vương, thứ đến làm cúng tế tiên tổ... Vợ chồng ông lại cúng 200 quan tiền và 2 mẫu ruộng giúp cho bản xã làm công đức nối dõi việc cúng tế... Lưu truyền mãi mãi đời đời thờ cúng các vị tiên tổ khảo tỷ họ Trần, bốn mùa trong năm được cúng tế phối hưởng cùng thần linh phối hưởng. Ghi họ và tên, tự hiệu của các Hậu Thần và vị trí các thửa ruộng cung tiến[190].

Văn bia *Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代 (tb.12982/12983/12984), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), xã Lương Xá huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng下洪府嘉福縣梁舍社, sưu tầm tại

[189] *Thư mục*, Tập 10, sđd, tr.665
[190] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.277-278.

chùa Nghiêm Quang xã Lương Xá tổng Phương Duy huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Phạm Thị Đãng hiệu Từ Thông người xã Lương Xá không có con cái, sợ sau này không có người thờ cúng, nên đã công đức cho xã 50 quan tiền, 6 sào ruộng và 1 cái ao để gửi giỗ tại chùa Nghiêm Quang. Quan viên, hương lão và dân làng tôn bầu bà làm Hậu Phật, hưởng thờ cúng mãi mãi"[191].

Hay văn bia *Hậu Thần bi ký/ Vĩnh hưởng lưu truyền* 後神碑記/ 永享留傳 (tb.11472/11473/ 11474), niên đại Bảo Thái Đinh Mùi (1727), xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, thác bản sưu tầm tại chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Đỗ Thị Suối hiệu Diệu Ngọc người xã Lôi Động... Là người đức hạnh nhân từ... Gia tư giàu có... Bà đã cứu giúp cho già trẻ lớn bé trong làng đều được hưởng ân huệ, người đời gọi bà là Trí mẫu và bầu bà làm Hậu Thần... Quan viên, dân làng nhớ ơn công đức đã bầu bà làm Hậu Thần. Có khắc ghi bài vị của Hậu Thần"[192].

Nhiều văn bia Hậu tiêu đề không ghi sự lưu truyền về sau, nhưng trong nội dung bài văn thường ghi những lời nhắc nhở đời sau thực hiện nghi lễ lưu truyền mãi mãi, như: Văn bia *Hậu phối bi ký* 后配碑記 (tb.11754), niên đại Cảnh Thịnh thứ 3 (1795), xã Bằng Lai huyện Kim Thành phủ Kinh Môn 荊門府金城縣憑來社, thác bản sưu tầm tại đình xã Bằng Lai tổng Phù Tái huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương, ghi: "Bản tộc khắc đá lập bia lưu truyền muôn đời sau 本族刻石立碑永傳後世".

Văn bia *Hậu Phật tượng bi ký* 後佛像碑記 (tb.12643), niên đại Vĩnh Thịnh năm Mậu Tý (1708), xã Thượng Đặng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣上鄧社, thác bản sưu tầm tại chùa Hưng Phúc xã Thượng Dương tổng Mạn Đê phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Thế là lập văn bia để lưu truyền mãi mãi/ 於是立碑文以垂永遠".

---

[191] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.389-390.

[192] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.513-514.

Văn bia *Hậu Phật bi ký* 後伕碑記 (tb.9248/9249/9250/9251), niên đại Long Đức thứ 3 (1734), thôn Bình Cách xã Lai Cách huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣來格社平格村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi "Thế là khắc đá lập bia... Bia (ghi nhận) muôn đời thờ cúng không bao giờ thay đổi và trường tồn cùng trời đất, bền vững sánh núi sông/ 於是刻立石碑... 是碑也永傳奉事世世不迁與天地並長等山河有永",...

Sự ghi nhận việc cung tiến tài sản của phụ nữ, từ người có địa vị đến thường dân trong xã hội; từ người phụ nữ đơn thân, hai vợ chồng, đến tập thể trong một văn bia Hậu đều hết sức có ý nghĩa đối với hành động cung tiến tài sản cho cộng đồng. Người phụ nữ được nêu danh công đức, được bầu Hậu và được lưu truyền phụng thờ mãi mãi. Hoạt động cung tiến của phụ nữ ghi trong văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, phản ánh thực tế vai trò của họ đối với cộng đồng làng xã ở địa phương. Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thời kỳ này là sự ghi nhận của cộng đồng và sau này cộng đồng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, quyền lợi của những người đã từng công đức tài sản cho bản thôn, bản xã.

3. Các loại tài sản cung tiến

Văn bia Hậu ghi chép cụ thể việc cung tiến tiền, tài sản của cá nhân, gia đình người phụ nữ (trong đó có ghi chép hoạt động cung tiến của hai vợ chồng) cho làng xã để được bầu làm Hậu phối thờ sau Thần, Phật, Thánh,... Có người chỉ cung tiến tiền, hoặc chỉ cung tiến ruộng, cũng có người cung tiến cả tiền, ruộng và các tài sản khác nữa. Số tiền được ghi cụ thể là bao nhiêu quan cổ tiền hay sử tiền (hoặc xâu tiền, có khi tính bằng tiền đồng). Số ruộng đất được ghi cụ thể là bao nhiêu mẫu, sào, thước, tấc (cũng có khi chỉ ghi thửa). Tài sản cung tiến rất phong phú, thường là tiền, ruộng; hay tiền, ruộng, đất vườn, ao; nhưng cũng có nhiều loại tài sản khác, như: vàng, bạc, vườn, ao, đầm, gỗ lim, con trâu, con bò, con lợn, nồi đồng, chiêng đồng,... Xin nêu một số văn bia:

Văn bia *Phụng sự/ Phụ thần bi* 奉事/ 附神碑 (tb.12402/12403), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), thôn Tam xã Tạ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣謝舍社三村, sưu tầm tại đình thôn Bến xã Tạ Xá tổng Cao Đôi phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Tiền kiêm Cai tổng Cai xã Sinh đồ Xã trưởng Cù Văn Diệm hiệu Thuần Lộc Bá tự Pháp Nghiêm và vợ bà Phạm Thị Niên hiệu Từ Đức đã công đức cho xã 1 mẫu ruộng, 100 quan sử tiền... Quan viên, dân xã... đồng ý bầu ông bà được phối hưởng phụ thần linh/ 前兼該總該社生徒社長瞿文焰號純祿伯字法嚴夫人范氏年號慈德田一畝， 使錢一百貫... 官員上下巨小等... 應保為附神靈"[193].

Văn bia *Tạo phối thần bi* 造配神碑 (tb.12654/12655), niên đại Vĩnh Trị thứ 2 (1677), sưu tầm tại đình xã Mạn Đê tổng Mạn Đê phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan Tiến sĩ xuất thân Hình khoa Đô cấp sự trung Trần Xuân Bảng [đỗ Tiến sĩ nhị giáp năm Tân Sửu (1661)] và vợ cả là bà Trần Thị Ngọc Hương được thờ phụng ở đình của bản xã... Ông bà phát gia tài công đức 100 quan cổ tiền, 1 nén bạc, 100 quan sử tiền giao cho bản xã xây dựng đình lớn... lại cúng ruộng các thửa cộng lại 1 mẫu ở gần trước cửa miếu giao cho bản xã (để cày cấy) kính thờ thần/ 貴官進士出身謹事郎刑科都給事中陳公諱春榜正室陳氏諱玉香同奉事於本亭在本社... 翁婆發家貲古錢壹百貫，銀子壹鎰，使錢壹百貫添與本社構作大亭... 有田各所共壹畝接近廟前許與本社敬事神"[194].

Văn bia *Hậu Thành hoàng bi ký/ Lập đoan ngôn bi ký* 城皇碑記/ 立端言碑記 (tb.13168/13169), niên đại Vĩnh Trị thứ 1 (1676), xã An Khang huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣安康社, sưu tầm ở đình thôn An Tân xã Quý Cao tổng An Thổ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, ghi: "Kỳ lão nguyên Chánh tổng Đỗ Văn Đương tự Phúc Thịnh và vợ bà Đỗ Thị Lấy hiệu Diệu Phổ công đức 90 quan sử tiền, 2 cái chiêng giá 10 quan sử tiền, 2 sào ruộng... (Quan viên, hương lão và dân xã tôn bầu hai vị) làm Hậu Thần/ 原總正耆老杜

[193] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.163.
[194] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.255-256.

文當字福盛妻杜氏祕号妙普二位使錢九十貫，鉦面二件使錢十貫，田二高... 為後神”[195].

Văn bia *Sáng lập Hậu Thần Hậu Phật bi ký* 創立後神後佛碑記 (tb.13395/ 13396), niên đại Chính Hoà thứ 15 (1694), xã Toại An huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣遂安社, sưu tầm ở chùa Diên Khánh xã Toại An tổng Toại An huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, ghi: Ông Phạm Trí Dụng tự Phúc Thọ thuỵ Phú Khê và vợ là bà Phạm Thị Quyên hiệu Từ Ý người bản xã đã công đức ”300 quan sử tiền để mua đá lát bậc thềm quanh đình và mua gỗ lim to tu sửa Phật điện... cùng 2 mẫu ruộng, 1 cái ao/ 使錢叁百貫用押亭堦四圍石砌及買鉄林大木修造伕殿... 並田貳畝，池壹口”. Quan viên trong xã nhất trí bầu ông bà làm Hậu Thần kiêm Hậu Phật[196].

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.6125), niên đại Chính Hoà thứ 8 (1687), xã An Khang huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣安康社, sưu tầm tại đình xã An Tân huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: Bà Phạm Thị Hồi công đức “100 quan sử tiền, 1 con bò to 使錢壹百貫，大牢壹隻”. Quan viên và dân làng tôn bà làm Hậu Thần[197].

Văn bia *Toàn xã bi ký/ Hậu Thần bi* 全社碑記/ 後神碑 (tb.12268/12269), niên đại Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), xã Nhị Châu huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣蕊洲社, sưu tầm tại từ chỉ xã Nhị Châu tổng Trác Châu phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: “Nay bầu người bản xã, ông Trần Thiện Đoán cùng vợ Đào Thị Non làm Hậu Thần, vợ chồng ông đồng ý cấp cho bản xã để làm đình, 100 quan tiền cổ cùng 1 mẫu ruộng... và 3 con lợn giá 9 quan, 5 vò rượu, 4 mâm xôi, 300 cái bánh/ 壹置保本社人陳善断妻陶氏嫩為後神，夫婦同壹位給許本社作亭，古錢壹百貫並垌田壹畝... 及猪叁隻賈古錢玖貫酒五盂吹肆盤餅參百件”[198].

[195] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.458-459.
[196] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.536-537.
[197] *Thư mục*, Tập 4, sđd, tr.36.
[198] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.114-115.

Hay văn bia [*Vô đề*] (tb.11835), niên đại Chính Hoà thứ 12 (1691), thôn Đông xã Nại Xuyên huyện Kim Thành phủ Kinh Môn 荊門府金城縣奈川社東村, thác bản sưu tầm tại chùa Kim Liên xã Nại Đông tổng Nại Xuyên huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương, ghi: "Chùa Kim Liên vốn là danh lam cổ tích, nhưng nhà thiêu hương, tiền đường bị hư hại. Năm Canh Ngọ (1690)... Sĩ huyện Nguyễn Ngọc Quý tự Phúc Ứng hiệu Đạo Thành và vợ là bà Lưu Thị Bài... đã cúng 20 cột gỗ lim cho bản thôn để trùng tu xây dựng toà thiêu hương, tiền đường/ 原古跡名藍金蓮寺燒香前堂頹敝。至庚午年... 仕縣阮玉貴字福應號道誠妻刘氏排... 鐵林貳拾柱本村上下重修構作燒香前堂". Quan viên, dân thôn tôn bầu ông bà làm Hậu Phật. Ghi quy định, nghi thức cúng tế Hậu Phật[199].

Hoạt động cung tiến của phụ nữ ghi trong văn bia Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, phản ánh thực tế vai trò của họ trong việc đóng góp một nguồn tài sản đáng kể cho cộng đồng làng xã, mà trực tiếp là các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở địa phương. Xét về mặt số lượng tài sản cung tiến, nữ giới cũng không kém nam giới. Tuy việc so sánh là khập khiễng, nhưng chúng tôi nêu ra một vài ví dụ để chúng ta thấy được sự tham gia đóng góp tài sản của nam giới trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu. Xin nêu một số văn bia:

Văn bia *Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑 (tb.8877), niên đại Chính Hoà thứ 18 (1697), thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣户舍社阮村, sưu tầm tại xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: Ông Phường trưởng họ Phạm tự là Phúc An hiệu là Nho Đạo công đức "2 mẫu 2 sào ruộng... trị giá là 300 xâu (quan) sử tiền/ 貳畝其篙凡貳... 價為使錢諸緡其百凡叁". Quan viên, dân thôn tôn bầu ông làm Hậu Thần[200].

Văn bia *Hậu Thần/Tự sự* 後神/祀事 (tb.8890/8891/8892/8893), niên đại Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府南策府至靈縣户舍社阮村, sưu tầm

[199] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.640-641.
[200] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.281-282.

tại đại bái xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: Ông Lê Khả Đắc hiệu Phúc Trí đã cung tiến "30 quan cổ tiền, 1 mẫu ruộng/ 古錢叁什貫，田一畝". Quan viên, hương lão, dân làng tôn ông bầu làm Hậu Thần[201].

Văn bia *Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 后神碑記/ 流傳萬代 (tb.9149/9150/9151), niên đại Cảnh Thịnh thứ 7 (1799), thôn Đào xã Cao Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣高舍社陶村, sưu tầm ở chùa thôn Đào xã Cao Xá tổng Lai Cách huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: Ông họ Nguyễn tự là Công Thuyên hiệu là Huệ Chất cung tiến "60 quan thanh tiền... 3 thửa ruộng... cộng các nơi là 1 mẫu/ 青錢陸拾貫... 田三所... 各處所共壹畝". Quan viên, hương lão, dân làng tôn bầu ông là Hậu Thần[202].

Theo quan niệm Nho giáo, trong thời kỳ phong kiến phụ nữ chỉ trông coi việc nhà, làm tròn bổn phận người con, người vợ và thiên chức người mẹ. Nhưng ở vùng đất Hải Dương, qua tư liệu văn bia Hậu thế kỷ XVII - XVIII cho thấy, người phụ nữ đã vươn tầm hoạt động ra xã hội, là thành viên tích cực trong hoạt động cung tiến, huy động vốn để góp phần bảo vệ làng xã, cải thiện đời sống dân sinh, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cầu cống và trùng tu các cơ sở thờ tự tôn giáo của địa phương.

Điều đặc biệt là, thông qua sự cung tiến của phụ nữ thế kỷ XVII - XVIII ở Hải Dương, chúng ta biết thêm thông tin về tiền tệ thời kỳ đó như sau: Văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.19716/ 19717), niên đại Cảnh Hưng thứ 18 (1757), thác bản sưu tầm ở am chùa Thiên Phúc xã Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, ghi: Bà Phạm Thị Mân hiệu Diệu Trịnh người thôn Phú Cốc xã Đoàn Lâm đã xuất tiền cung tiến, ở mặt thứ 1 (tb.19716) ghi "Xuất của nhà, tiền 4 vạn 8 nghìn/ 私出家貲錢肆萬捌千"; ở mặt thứ 2 (tb.19717) ghi "Kê, tiền quan, 80 quan cổ tiền/ 計，一貫錢古錢捌拾貫". Như vậy, 80 quan cổ tiền = 48.000 tiền (văn, xu 文錢).

---

[201] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.289-290.

[202] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.365-366.

Qua ghi chép trong văn bia, chúng ta biết rằng vào thế kỷ XVIII (năm 1757), 80 quan cổ tiền tương đương với 48.000 đồng. Thông tin về tiền tệ ghi trong văn bia là cơ sở cho các nhà nghiên cứu tiền cổ Việt Nam tính toán quy đổi giá trị tiền cổ sau này. Nhà nghiên cứu tiền cổ Đỗ Văn Ninh từng đưa ra nhận xét về quy đổi tiền như sau: 1 quan cổ tiền = 10 tiền, 1 tiền = 60 đồng, tức 1 quan cổ tiền = 600 đồng; hay 1 quan tiền sử bằng 6 tiền, mỗi tiền 60 đồng, tức 1 quan sử tiền = 360 đồng[203] là phù hợp với ghi chép của văn bia nêu trên.

Hay như giá trị đất đai thông qua mua bán vào thế kỷ XVII - XVIII cũng được văn bia phản ánh khá chi tiết. Văn bia *Lập phụ thực bi ký* 立衬食碑記 (tb.8881), niên đại Phúc Thái thứ 4 (1646), thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣户舍社阮村, thác bản sưu tầm tại đình xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Tín vãi Nguyễn Thị huý Thê hiệu là Từ Hạnh, người bản xã. Năm Ất Sửu, bà công đức cho các giáp trong thôn 1 mẫu ruộng tốt... bản thôn đem bán được 80 quan tiền để chi dùng việc công/ 信娓阮氏諱梯號慈行本户鄉... 乙丑年有肥田壹畝信施均給与本村各甲... 本村共賣取得錢該八拾貫應用公役". Như vậy vào giữa thế kỷ thế XVII, 1 sào ruộng tốt (1 mẫu = 10 sào Bắc Bộ) tương đương với 8 quan tiền, quy đổi 1 sào = 4.800 đồng (8 quan x 600 đồng = 4.800 đồng).

Tuy nhiên, trong một ví dụ mà chúng tôi nêu ở trên, văn bia *Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑(tb.8877), niên đại Chính Hoà thứ 18 (1697), thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣户舍社阮村, sưu tầm tại xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Ông Phường trưởng họ Phạm tự là Phúc An hiệu là Nho Đạo công đức "2 mẫu 2 sào ruộng ... trị giá 300 xâu (quan) sử tiền/ 貳畝其篙凡貳 ... 價為使錢諸緡其百凡叁".

Giá trị mua bán đất sang đầu thế kỷ XVIII cũng có có biến động cao hơn một chút, 1 sào định giá là 8,33 quan. Văn bia

[203] Đỗ Văn Ninh (1992), *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.290-293.

Hoàng đế vạn tuế Hậu Thần bi ký 皇帝萬歲/ 後神碑記 (tb.13344/13345), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), xã Nghi Khê huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣沂溪社, thác bản sưu tầm ở đình xã Nghi Khê tổng Ngọc Lâm huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương; ghi: "Bà Nguyễn Thị Thư người xã Nghi Khê huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng phát tâm công đức 75 quan sử tiền và 3 sào ruộng chuẩn giá 25 quan, cùng 100 quan công đức cho bản xã/ 下洪府四岐縣沂溪社老婦人阮氏書茲發善心使錢柒拾五貫及田叁高准使錢貳拾五貫，共壹百貫信施仆與本社". Những số liệu ghi chép trong văn bia nêu trên, hết sức có ý nghĩa trong việc tính toán giá trị tiền tệ và đất đai ở Hải Dương nói riêng và đồng bằng Bắc Bộ nói chung thế kỷ XVII - XVIII.

Trên cơ sở 369 văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII đã được thống kê, chúng tôi phân các loại tài sản cung tiến cho cộng đồng làng xã theo các hạng mục và mức độ như sau: thứ nhất chỉ công đức ruộng đất; thứ hai chỉ công đức tiền; thứ ba là công đức ruộng, tiền và tài sản khác. Tài sản cung tiến cho cộng đồng hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng kinh tế của từng người, người nhiều người ít, nhưng đều là tấm lòng và ý thức làm điều thiện, việc hiếu đễ của mỗi người. Có người cung tiến ít, ruộng có 2 sào; có người cung tiến rất nhiều là 1.400 quan tiền, 16 mẫu ruộng, 1 nén bạc,...; họ đều được cộng đồng tôn trọng tôn bầu làm Hậu, với sự ngưỡng mộ những người hằng tâm hằng sản vì cộng đồng.

3.1. Chỉ cung tiến ruộng đất (gồm có ruộng, vườn, ao, đầm)

Hình thức chỉ cung tiến ruộng để được bầu Hậu có tỷ lệ rất thấp trong tổng số văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII. Chúng tôi thống kê được 25/369 văn bia (chiếm 6,7%) ghi chép chỉ ghi công đức ruộng cho làng xã để được bầu Hậu. Người nhiều nhất là 4 mẫu, ít nhất là 3 sào.

(1) Cung tiến ruộng nhiều nhất

Văn bia *Thí điền thị bi ký*/ *Hoàng đế vạn tuế* 施田市碑記/ 皇帝萬歲 (tb.5134/5135), niên đại Hoằng Định thứ 19 (1618), thôn Vĩnh Dụ xã Hoa Điếm huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣花店社永裕村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Vĩnh Dụ xã Phương Điếm tổng

Hội Xuyên huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Trùm lão Đặng Viết Hiền tự Đức Ân và vợ là Đào Thị Khuy hiệu Từ Nghĩa có 4 mẫu ruộng giao cho bản thôn... (Dân thôn) thực hiện cúng giỗ mãi mãi như quy định/ 仝老鄧曰賢字德恩並妻陶氏窺號慈義有田肆畝付與本村... 祭祀流傳萬代茲約". Có bài minh[204].

(2) Cung tiến ruộng ít nhất

Văn bia *Bản xã ứng bảo/ Hậu Thần bi ký/ Vạn đại vô đoạn/ Kế truyền tự sự* 本社應保/ 後神碑記/ 萬代無斷/ 繼傳祀事 (tb.11720/ 11721/11722/11723), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), xã Nguyễn Xá huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣阮舍社, thác bản sưu tầm tại đình Vĩnh Xá tổng Hạ Vĩnh huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Lão nhiêu Phạm Văn Nguyên tự Chân Như và vợ là bà Vũ Thị Dạ hiệu Diệu Yên, đã công đức thửa đất 3 sào ruộng mạ... Bản xã nhận đất để xây đình... Bản xã ơn sâu tôn bầu ông bà làm Hậu Thần/ 老饒范文原字真如妻阮氏啫號妙燕有土秩三篙一所... 其本社取地為亭... 本社開義長恩慎置戢後神". Ghi quy định cúng tế Hậu Thần hằng năm[205].

3.2. Chỉ cung tiến tiền

Chúng tôi thống kê được 49/369 văn bia (chiếm 13,3%) ghi chép chỉ công đức tiền cho làng xã để được bầu Hậu.

(1) Cung tiến tiền nhiều nhất

Văn bia *Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑 (tb.8882), niên đại Chính Hoà thứ 8 (1687), thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣户舍社阮村, sưu tầm tại đình xã An Xá Tây tổng An Ninh huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên, hương lão trên dưới lớn nhỏ thôn Nguyễn xã Hộ Xá huyện Chí Linh phủ Nam Sách lập ước tôn bầu Hậu Thần và cúng giỗ... Bà Trần Thị Luận... cúng 300 quan tiền/ 南策府至靈縣户舍社阮村官員鄉老上下巨小等為共立約後神

[204] *Thư mục*, Tập 3, tr.358.
[205] *Thư mục*, Tập 6, tr.599.

承祀事... 婦人之陳氏論... 錢蒙賜貫緡叁百". Có bài minh ca tụng công đức[206].

(2) Cung tiến tiền ít nhất

Văn bia *Công đức Kim Liên tự bi ký* 功德金蓮寺碑記 (tb.11836), niên đại Chính Hoà thứ 21 (1700), thôn Đông xã Nại Xuyên huyện Kim Thành phủ Kinh Môn 荊門府金城縣奈川社東村, thác bản sưu tầm tại chùa Kim Liên xã Nại Đông tổng Nại Xuyên huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương, ghi: "Ông Nguyễn Đắc Thọ và vợ là bà Nguyễn Thị Diên... công đức ở chùa Kim Liên 10 quan tiền. Đến năm Canh Ngọ (1690), quan viên, dân làng tôn bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Phật và khắc tính danh trên bia đá/ 阮得壽妻阮氏延... 功德錢拾貫在金蓮寺。 至庚午年村鄉立為後仏刻姓名于石碑". Có bài minh[207].

3.3. Cung tiến tiền, ruộng cùng các tài sản khác (vàng, bạc, gỗ, trâu, bò và vật dụng khác)

Chúng tôi thống kê được 295/369 văn bia (chiếm 80,0%) ghi chép về việc cúng ruộng, tiền và các tài sản khác cho làng xã để được bầu Hậu.

(1) Cung tiến tiền, ruộng cùng tài sản khác nhiều nhất

Văn bia *Vô đê* (tb.12514/12515/12516/12517), niên đại Bảo Thái thứ 4 (1723), xã Uông Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣汪上社, thác bản sưu tầm tại đình xã Uông Thượng tổng Thượng Triệt phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Quý nhân Thị điện Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên quê ở xã Đặng Xá huyện Thanh Lâm, lớn lên ở cung đình... tính cần kiệm hiếu kính... luôn nhớ tới quê hương và ban nhiều ân huệ cho làng. Nay xã Uông Thượng ở cạnh quê bà, cũng được bà ban 700 quan tiền, 8 mẫu ruộng tốt, 1 nén bạc cho xã... bản xã tôn bà làm Đại vương Bà phụng thờ tại đình miếu. Đến năm Nhâm Dần (1722) bà lại ban thêm 700 quan tiền, 8 mẫu ruộng tốt để chi dùng chung... Xã Uông Thượng nhận lấy... tôn bà

[206] *Thư mục*, Tập 5, tr.285.
[207] *Thư mục*, Tập 6, tr.641.

làm Đại Vương thờ phụng/ 貴人青林縣鄧舍社侍殿侍內宮嬪王氏玉圓生長宮門... 儉約孝敬... 懷鄰里之... 既受其思。 今則汪上近邑又沐其恩慈。 貴人有腴田捌畝使錢柒百貫銀子一鎰許為本社... 尊為大王婆奉祀庙亭。 於壬寅年... 許史錢柒百貫腴田捌畝以為費用... 汪上社於此既受... 為尊神大王奉事". Quy định thể lệ cúng giỗ và diện tích các thửa ruộng cung tiến[208].

(2) Cung tiến tiền, ruộng cùng tài sản khác ít nhất

Văn bia *Hậu Phật bi ký* 后伕碑記 (tb.9625), niên đại Cảnh Hưng thứ 23 (1762), thôn Tông Thượng xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng上洪府錦江縣四明社宗上村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Ông Lê Duy Giáo và vợ là Nguyễn Thị Miễn, công đức 1 thửa ruộng 2 sào ở xứ Đồng Nội và 4 quan cổ tiền xin cho ngoại tổ làm Hậu Phật/ 黎惟教妻阮氏勉等供田一所貳高在同內處並古錢肆貫乞外租為後伕". Có ghi họ và tên, ngày giỗ của Hậu[209].

4. Đối tượng được bầu Hậu

Qua nội dung tư liệu văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, biết được người phụ nữ đem tiền bạc, ruộng vườn, tài sản,... công đức cho địa phương để được bầu Hậu. Thông qua nội dung 369 văn bia Hậu phụ nữ, chúng tôi thấy có 4 trường hợp chính: (1) công đức cho bản thân (một mình), (2) công đức cho bản thân (là hai vợ chồng), (3) công đức cho bản thân và người khác (gồm Tổ tiên, ông bà, bố mẹ, chú bác, cô dì, chồng, con,...), (4) công đức cho người khác.

Cụ thể số lượng như sau: (1) cúng cho bản thân (là đơn thân) với 161/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 87 văn bia, Hậu Phật có 64 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 3 văn bia, Hậu Hiền có 1 văn bia, Hậu Tộc (Hậu Tổ) có 1 văn bia, Hậu Thái giám có 1 văn bia, thờ phụng có 4 văn bia); (2) cúng cho bản thân (là hai vợ chồng) với 111/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 81 văn bia, Hậu Phật có 21 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 3 văn bia, Hậu Thần + Hậu Hiền

[208] *Thư mục*, Tập 7, tr.297.
[209] *Thư mục*, Tập 5, tr.509.

có 2 văn bia, Hậu Hiền có 2 văn bia, thờ phụng có 2 văn bia); (3) cúng cho bản thân và người khác với 50/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 24 văn bia, Hậu Phật có 17 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 1 văn bia, Hậu giáp có 1 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, thờ phụng có 6 văn bia); (4) công đức cho người khác với 47/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 27 văn bia, Hậu Phật có 15 văn bia, thờ phụng có 5 văn bia). Để tiện theo dõi, chúng tôi lập *Bảng 3.1*, thống kê nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo mục đích cung tiến và bầu Hậu như sau:

Bảng 3.1: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo mục đích cung tiến và bầu Hậu

Hậu / Cho ai	Hậu Thần	Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Hiền	Hậu Hiền	Hậu giáp	Hậu Tộc	Hậu Thái giám	Tôn Thần + Phụng thờ + Phối thờ	Tổng số
Cho bản thân (là đơn thân)	87	64	3	0	1		1	1	4	161
Cho bản thân (là hai vợ chồng)	81	21	3	2	2			0	2	111
Cho bản thân và người khác	24	17	1	0	0	1	1	0	6	50
Cho người khác	27	15	0	0	0			0	5	47
Cộng	**219**	**117**	**7**	**2**	**3**	**1**	**2**	**1**	**17**	**369**

Nhìn *Bảng 3.1*, chúng ta thấy, mục đích cung tiến và bầu Hậu cho bản thân (là đơn thân và hai vợ chồng) chiếm tỷ lệ rất cao (161+111) với 272/369 văn bia (chiếm 73,7%).

4.1. Bầu Hậu cho bản thân (là đơn thân)

Có 161/369 văn bia (chiếm 43,6%), ví dụ như nội dung các văn bia: Văn bia *Hậu Phật bi ký* 候伕碑記 (tb.9587/9588), niên đại Cảnh Trị Ất Tỵ (1665), thôn Tông Thượng xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣四明社宗上村, thác bản sưu tầm ở chùa xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Nguyễn Thị Ngọc Liễn hiệu là Diệu Trân Từ Thị Bồ tát người xã Đồng Niên bản huyện làm Hậu Phật chùa Sùng Phúc... Bà Nguyễn Thị Ngọc Liễn hiệu là Diệu Trân Từ Thị Bồ tát không tiếc của cải, phát tâm Bồ đề, cung tiến 60 quan tiền cổ để làm vật Tam bảo/ 本縣同年社阮氏玉輦號妙珍慈氏菩薩為後佛崇福寺... 阮氏玉輦號妙珍慈氏菩薩貲不惜發菩提心有錢陸拾貫供養為三寶". Quan viên, hương lão, dân thôn tôn bầu làm bà Hậu Phật[210].

Hay văn bia *Lập Hậu Phật bi ký* 立後佛碑記 (tb.9292/9293), niên đại Chính Hoà thứ 9 (1688), thôn An Nghĩa xã Lai Cách huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣來格社安義村, thác bản sưu tầm tại chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Nguyễn Thị Đê hiệu là Từ Khánh và bà Nguyễn Thị Thái hiệu là Diệu Khang... Năm Kỷ Mão đã cung tiến 200 quan tiền, 2 mẫu ruộng tốt cho thôn tu sửa chùa/ 阮氏低號慈慶阮氏泰號妙康等 ... 於己卯年發家錢貳百緡肥田貳畝許本村脩造佛寺". Quan viên, bản thôn tôn bầu hai bà làm Hậu Phật. Có ghi ngày giỗ của người được bầu Hậu, vị trí các thửa ruộng và lệ cúng giỗ hằng năm[211].

---

[210] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.498.

[211] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.403-404.

4.2. Bầu Hậu cho bản thân (là hai vợ chồng)

Có 111/369 văn bia (chiếm 30,1%), ví dụ như nội dung các văn bia: Văn bia *Lập Hậu Phật tượng/ Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền/ Vạn đại bi truyền*立候伕像/ 全村名記供施錢田/ 萬代碑傳 (tb.9495/9496/ 9497/9498), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), thôn Liễn xã Kha Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣訶舍社輦村, thác bản sưu tầm ở chùa Vạn Cổ Linh xã Kha Xá tổng Vĩnh Lại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: Chùa Chính Thông Nguyên là một danh lam cổ tự, lâu ngày bị hư hại, nay dân thôn tu sửa lại chùa, "Ông Tiền Thập lý hầu Sư trưởng kiêm Sĩ xử Đỗ Quế Đĩnh tự là Đạo Phú hiệu là Bảo Thiện cùng vợ hiền là bà Nguyễn Thị Ngọc Định hiệu là Diệu Nghiêm được bầu làm Hậu Phật... Ông bà đã công đức... ruộng tiền, ruộng 10 sào và tiền 200 quan tiền cho thôn Liễn làm vật tam bảo để dùng làm đàn lễ lục cúng/ 前十里侯師長兼仕處杜桂挺字道富號寶善茲賢妻阮氏玉琁號妙嚴敬保為候佛... 功德惠恩... 供田錢供田一十高敬錢貳百貫供為三寶之物敬在輦村設齋六供之儀薦". Quan viên, hương lão, dân thôn tôn bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Phật. Khắc tượng người được bầu Hậu, ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến và nghi lễ cúng giỗ hằng năm[212].

Hay văn bia *Sáng kiến Hậu Thần chi bi/ Bản xã huệ điền ân tế tự ký* 創建後神之碑/ 本社惠田恩祭祀記 (tb.19526/19527), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), xã Mật Sơn huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至灵縣密山社, thác bản sưu tầm ở đình xã Mật Sơn tổng Kiệt Đặc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, ghi: "Tiền Xã trưởng lão Huyện sĩ Trần Tá tự Phúc Thịnh cùng vợ bà họ Hoàng... vốn là người luôn làm điều thiện... Tặng 4 mẫu huệ điền để chi dùng cúng tế và lại thêm 100 xâu tiền làm đồ tế tự/ 前社長老縣仕陳佐字福盛並妻黃氏... 本是積善... 贈之惠田肆畝以黍稷馨香又加以好錢百緡制為祭禮". Quan viên, dân xã nhất trí tôn bầu ông bà làm

[212] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.466-467.

Hậu Thần, hưởng thờ tự mãi mãi. Ghi định lệ cúng giỗ và danh sách các vị phối thờ[213].

4.3. Bầu Hậu cho bản thân và người khác

Có 50/369 văn bia (chiếm 13,6%), ví dụ như nội dung các văn bia: Văn bia *Hậu Thần bi ký/ Bản thôn phụng sự* 後神碑記/ 本村奉事 (tb.12426/12427/ 12428/12429), niên đại Chính Hoà thứ 25 (1704), thôn Trung xã Phụ Vệ huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣輔衛社中村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Trung xã Tiền Trung tổng An Điền phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Nguyễn Thị Mâu hiệu Diệu Lan... Đã bỏ ra 35 quan tiền xây đền miếu, cùng bản thôn thờ cúng và được tôn là Hậu Thần... Lại cúng 2 sào ruộng toạ lạc ở xứ Đống Dù để lo giỗ chạp... Gia tiên của bà được phụ theo, gồm Nội tổ tổ khảo họ Nguyễn tự Đức Trí, tổ tỷ hiệu Thục Hạnh, hiển khảo họ Lê tự Đắc Phúc, hiển tỷ hiệu Từ Thuận Nguyễn Từ Tâm, chồng bà là ông họ Nguyễn tự Phúc Ninh, con trai Thập lý hầu Nguyễn quý công tự Thuần Tín và ngoại hiển khảo họ Nguyễn tự Phúc Lộc, ngoại hiển tỷ hiệu Cẩn Tiết/ 阮氏牟號妙蘭... 出錢三拾五貫作廟祠留與本村奉事尊為後神... 且又田貳高坐落棟帕處許本村為忌臘... 又寄附薦內祖祖考阮公字德智妣號熟幸顯考黎公字得福妣號慈順阮氏慈心良夫阮公字福寧男子十里侯阮貴公字純信外顯考阮公字福祿妣號謹節". Ghi vị trí thửa ruộng cung tiến và lệ cúng tế hằng năm[214].

Văn bia *Bản xã bi ký/ Hậu Phật tượng* 本社碑記/ 后佛像 (tb.9145/9146), niên đại Chính Hoà thứ 24 (1703), xã Tú La huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣繡羅社, thác bản sưu tầm ở chùa xã Tú La tổng Kim Quan huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Vợ cả là bà Đào Thị Củng hiệu là Diệu Cảnh... luôn tích đức có ý bồ đề... Nay trong làng xây dựng tiền đường... Bà bèn xuất 100 quan tiền và 1 sào ruộng tốt cấp cho bản xã mua gỗ ngói để xây dựng Phật đường... Bầu tín vãi Đào Thị Củng hiệu là Diệu Cảnh làm Hậu Phật, bài vị đặt ở Phật đường, chồng bà là ông

---

[213] *Thư mục*, Tập 10, sđd, tr.659.
[214] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.173-174.

Tiền Thập ký hầu kiêm Trùm phường Vũ Danh Thế tự Huyền Đức được phối hưởng/ 正妻陶氏拱號妙景... 積德之基大發菩提之意... 今聞里內興造前堂... 乃出使錢壹百貫肥田壹良高給與本社買其木瓦造佛堂... 應保信娓陶氏拱號妙景為後佛位置佛堂附薦良夫前十里侯兼仝坊武名世字玄德正位". Quan viên, dân xã chấp thuận[215].

Hay văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9444), niên đại Vĩnh Trị thứ 5 (1680), xã Chi Khê huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣支溪社, thác bản sưu tầm ở đình xã Chi Khê tổng Trường Kỹ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Nay người bản tộc là Nguyễn Thị Hợp... Lấy chồng là Cai quan Đề đốc Hoằng Nham hầu Trần Lương Quý người xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương xứ Thanh Hoa là người hiền tài đương thời... Ông giúp Vương phủ mà được vinh danh, nhiều lần được ơn nước, ngôi trọng như thời Chu, hiển quý càng thêm vẻ vang nghiệp nhà, nhờ nơi cung đình mà trí giúp vua, làm Phò mã duyên hài với công chúa. Nhớ nghĩa tao khang vẫn giao cho người con trai nuôi là Chính đội trưởng Đình Trung hầu Trần Lương Tài phụng thờ, đã xuất cho xã 300 quan tiền và 5 mẫu ruộng, lại xuất tiền 20 quan giao cho các quan viên để bản xã cày cấy, thờ cúng bà Nguyễn Thị Hợp làm Hậu Thần/ 茲惟本族阮氏合... 嫁夫在清華處雷陽縣魯賢社該官提督弘嚴侯陳良貴當世名賢... 親陪王府寵榮疊荷於國恩位重周班貴顯曾光於家業攀龍智足謀王駙馬緣諧公主義想糟糠仍許養親男正隊長廷忠侯陳良財以為奉祀又以錢三百貫田五畝又錢二十貫付與本社官員鄉長上下等均分耕種奉事阮氏合為後神". Nay tộc họ Nguyễn lập bi ghi lại sự việc và ghi lệ cúng giỗ hằng năm[216].

4.4. Bầu Hậu cho người khác

Có 47/369 văn bia (chiếm 12,7%), ví dụ như nội dung các văn bia: Văn bia *Hậu Phật bi ký* 后伕碑記(tb.9625), niên đại Cảnh Hưng thứ 23 (1762), thôn Tông Thượng xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng上洪府錦江縣四明社宗上村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng

[215] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.364-365.

[216] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.453. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

tỉnh Hải Dương, ghi: "Ông Lê Duy Giáo và vợ là Nguyễn Thị Miễn, công đức 1 thửa ruộng 2 sào ở xứ Đồng Nội và 4 quan cổ tiền xin cho ngoại tổ làm Hậu Phật/ 黎惟教妻阮氏勉等供田一所貳高在同內處並古錢四貫乞外租之後伕". Có ghi họ và tên, ngày giỗ của Hậu[217].

Văn bia *Hậu Thần bi ký*/ *Bách thế bất vu* 后神碑記/ 百世不迂 (tb.8875/8876), niên đại Cảnh Hưng thứ 32 (1771), xã Tú La huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣繡羅社, thác bản sưu tầm tại đình xã Tú La tổng Kim Quan huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Phó sở sứ Nguyễn Đăng Xuân người bản xã cùng vợ Bùi Thị Thuần và vợ Bùi Thị Hoàn cùng các con ... Đã cung tiến gia tài cho bản xã và xin bản xã tôn nhạc phụ Bùi Khắc Khoan người bản tổng xã Đình La làm Hậu Thần... Cung tiến 30 quan tiền cổ và 5 sào ruộng tại xứ Đồng Sát/ 本社副所使阮登春妻裴氏純妻裴氏還並眾子... 自發家財許本社奉事仍此本社叶尊阮登春之前岳父貫本總亭羅社裴克寬字福泰為后神... 恭進古錢叁拾貫肥田一所五高在桐察處". Ghi quy định các điều lệ cúng giỗ[218].

Hay văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9252/9253), niên đại Quang Trung thứ 4 (1791), thôn Bản Hoá xã Lai Cách huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣來格社本化村, thác bản sưu tầm ở chùa thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Suất Bản Hoá[219] xã Lai Cách huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng... Vào năm Tân Hợi (bản suất) tu sửa chùa... Người bản suất là bà Nguyễn Thị Nhương và con gái Nguyễn Thị Thuộc đã xuất gia tài giúp dân, cúng 10 quan cổ tiền để sửa chùa và 1 mẫu ruộng 2 sào ao để dùng vào ngày giỗ. Bản suất tôn bầu chồng bà Nguyễn Thị Nhương là Phó đội trưởng họ Nguyễn tự là Thuần Bình Phủ Quân làm Hậu Thần/ 上洪府錦江縣來格社本化率... 於辛亥年為有修作寺... 本率人賢妻阮氏攘女子阮氏屬自出家財以濟斯民古錢拾貫以為功用肥田壹畝双池以為忌日。其本率上下等應保良夫副隊長阮貴公字純評府君為後神".

---

[217] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.509.

[218] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.280-281.

[219] Nguyên văn ghi Bản Hoá suất: Có thể hiểu đây là đơn vị hành chính dưới cấp xã, hiện chúng tôi chưa rõ. Đầu thế kỷ XX, suất Bản Hoá chuyển là thôn Bản Hoá.

Có ghi bài vị của Hậu Thần, lệ cúng giỗ và vị trí, diện tích ruộng cung tiến[220].

Như vậy, cung tiến và bầu Hậu cho bản thân (là đơn thân) có tỷ lệ cao nhất trong việc thực hiện bầu Hậu (chiếm 43,6%), rồi đến bầu Hậu cho hai vợ chồng (cũng là bầu Hậu cho bản thân, chiếm 30,1%), tổng cộng bầu Hậu cho bản thân chiếm 73,7% (43,6% + 30,1%); tiếp đến là bầu Hậu cho bản thân và người khác; sau cùng là bầu Hậu cho người khác. Tuy việc đem tiền bạc, ruộng vườn, tài sản,... của bản thân cung tiến và bầu Hậu cho người khác có tỷ lệ rất thấp, nhưng đã thể hiện tinh thần tình nghĩa tương thân tương ái "thương người như thể thương thân" trong sinh hoạt cộng đồng làng xã thế kỷ XVII - XVIII ở Việt Nam.

5. Sử dụng nguồn tài sản cung tiến

Căn cứ vào tài sản mà phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII đã thực hiện cung tiến và bầu Hậu, chúng tôi phân loại việc sử dụng nguồn tài sản đó theo ba loại sau đây:

- Cung tiến không ghi rõ lý do sử dụng có 110 văn bia (trong đó Hậu Thần có 71 văn bia, Hậu Phật có 34 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 1 văn bia, Hậu Hiền 1 văn bia, Hậu Thái giám 1 văn bia, thờ phụng có 2 văn bia).

- Cung tiến chi dùng việc công, việc quan dịch, phát chẩn cho người nghèo, nuôi dưỡng binh lính, quân khố, đào hào đắp luỹ bảo vệ làng, sắm lễ,... có 116 văn bia (trong đó Hậu Thần 80 văn bia, Hậu Phật 22 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 2 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, Hậu giáp có 1 văn bia, thờ phụng có 10 văn bia).

- Cung tiến sử dụng vào việc xây dựng và tu sửa di tích văn hoá, tín ngưỡng, đúc tượng, đúc chuông,... có 143 văn bia (trong đó Hậu Thần có 68 văn bia, Hậu Phật có 61 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 4 văn bia, Hậu Thần + Hậu Hiền có 2 văn bia, Hậu Hiền có 2 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, thờ phụng có 5 văn bia).

[220] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.392-393.

Bảng 3.2: Phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo sử dụng nguồn tài sản cung tiến

Hậu / Sử dụng tài sản	Hậu Thần	Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Hiền	Hậu Hiền	Hậu Tộc	Hậu giáp	Hậu Thái giám	Tôn Thần + Phụng thờ + Phối thờ	Tổng số
Cung tiến (không ghi lý do sử dụng)	71	34	1	0	1	0	0	1	2	110
Cúng tiến (sử dụng vào việc công)	80	22	2	0	0	1	1	0	10	116
Cung tiến (sử dụng vào xây dựng, trùng tu di tích tôn giáo)	68	61	4	2	2	1	0	0	5	143
Cộng	**219**	**117**	**7**	**2**	**3**	**2**	**1**	**1**	**17**	**369**

Nhìn vào *Bảng 3.2*, chúng ta thấy nội dung cung tiến (sử dụng vào xây dựng, trùng tu di tích tôn giáo, tín ngưỡng) có số lượng nhiều nhất với 143/369 văn bia (chiếm 38,8%). Di tích tôn giáo, tín ngưỡng (chùa, đình đền, miếu, văn từ, văn chỉ, từ đường,...) là điểm tựa tâm linh của nhân dân nói chung và phụ nữ nói riêng. Tâm trạng buồn phiền, người ta tìm đến cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, cầu mong sự thanh thản an lạc. Sức khoẻ ốm đau, người ta tìm đến cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, cầu mong được che chở độ trì. Khi tận hưởng phúc lộc dồi dào, người ta cũng tìm đến cơ sở tôn giáo, tín

ngưỡng cảm ơn Thần, Thánh, Phật,... phù hộ nên được may mắn. Khi bị tai ương hoạn nạn, người ta tìm đến cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, cầu mong sự giải thoát. Với những biểu hiện sùng bái tâm linh đó, việc công đức để xây dựng, trùng tu các di tích tôn giáo, tín ngưỡng chiếm ưu thế trong sinh hoạt cộng đồng là điều dễ hiểu. Kinh phí cung tiến loại này chủ yếu tập trung vào việc xây dựng và tu sửa cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, ngoài ra là các công việc như đúc tượng, đúc chuông, sắm đồ tế tự,... Xin nêu một số văn bia:

Văn bia *Huệ nghĩa bi/ Bản tộc ký/ Nam giáp ký* 惠義碑/ 本族記/ 南甲記 (tb.12217/12218/12219), niên đại Chính Hoà thứ 7 (1686), thôn Sư xã Nhân Lý 仁里社篩村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Tín vãi họ Lương Thị Phi hiệu Diệu Quý, vào năm Bính Dần (1686), xuất 110 quan tiền làm tiền huệ nghĩa... Để bản tộc cất giữ lo việc thờ cúng, thời gian trải qua đến hơn 30 năm... Đến năm Bính Thân (1716), giáp Nam xây đình, bản tộc đã lấy tiền huệ nghĩa gồm 110 quan tiền vốn, cộng với 4 quan tiền lãi cúng cho giáp và xin cho bà Lương Thị Phi hiệu Diệu Quý làm Hậu Thần giáp Nam/ 一原信娓梁氏丕號妙貴於丙寅年出使錢壹百拾貫為惠義錢... 為本族以奉敬祀間已經三十年餘... 至丙申年南甲有造外亭其本族等因取惠義錢本使錢壹百拾貫息使錢四貫敬與本甲乞梁氏丕號妙貴為南甲后神". Ghi thể lệ cúng giỗ Hậu Thần hằng năm[221].

Văn bia *Hậu Phật tượng bi ký* 後佛像碑記 (tb.12643), niên đại Vĩnh Thịnh năm Mậu Tý (1708), xã Thượng Đặng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣上鄧社, thác bản sưu tầm tại chùa Hưng Phúc xã Thượng Dương tổng Mạn Đê phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Nguyễn Thị Khuyến hiệu Diệu Hoà người bản huyện xã Đặng Xá là vợ của quan Quang Hiếu điện chi thụ Thiếu khanh tước Trung Tường tử là người nhân hậu phúc đức... Xã Thượng Đặng quê của mẹ bà xây gác chuông của hậu đường... Bà bèn cung tiến tiền đồng 50 quan và 5 sào ruộng giúp dân xã hoàn công, già trẻ cảm động, nhân dân đội ơn... Hằng năm vào ngày giỗ

[221] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.96.

cùng chư Phật được phối hưởng/ 本縣鄧舍社前光孝殿祇受少卿忠祥子官父賢室阮氏勸號妙和本淑良人有仁慈行... 上鄧社之母貫興造後堂之閣鍾... 乃以銅錢五拾貫田五高與本社應用還功老少感心人民蒙惠恩固厚矣... 係递年諱日仰同諸佛配享". Nay dựng bia lưu truyền về sau. Ghi vị trí, diện tích ruộng và thể thức cúng tế Hậu Phật hằng năm[222].

Văn bia *Hậu Phật bi ký* 後仏碑記 (tb.12253/12254), niên đại Cảnh Hưng thứ 19 (1758), xã Ngọc Uyên huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣玉淵社, thác bản sưu tầm tại chùa Ngọc Chấn xã Ngọc Uyên tổng Trác Châu phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Lê Thị Hoè, Lê Thị Cầm và chồng là ông Lê Văn Quế, Lê Văn Thuân cùng cháu Lê Công, Vũ Sênh đã xuất gia tài 5 quan tiền cổ và 6 sào ruộng cho bản xã. Lại có bà Lê Thị Bố hiệu Diệu Phượng cung tiến 6 quan tiền và 1 mẫu ruộng cho bản xã... đúc chuông lớn được hoàn thành tốt đẹp... (Quan viên, dân xã) tôn bầu họ... Làm Hậu Phật/ 孝信黎氏槐黎氏芩堉黎文桂黎文逡孫黎功武笙有古錢五貫田陸高。又黎氏酺號妙鳳家有古錢陸貫田壹畝其本社... 為有造鑄洪鍾一果完好... 應置保... 為後佛". Có bài vị của các Hậu Phật, vị trí các thửa ruộng cung tiến và nghi lễ cúng giỗ Hậu Phật vào các ngày kỵ hằng năm[223].

Hay văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.6125), niên đại Chính Hoà thứ 8 (1687), xã An Khang huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣安康社， thác bản sưu tầm tại đình xã An Tân huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên xã An Khang... Ngôi đình cũ đã bị hư hại, nay muốn tu tạo ... Bà Phạm Thị Hồi hiệu là Từ Ân được bầu làm Hậu Thần công đức 100 quan sử tiền và 1 con bò to cho bản xã/ 安康社官員... 原亭古已廢頹弊至茲欲修造... 范氏迴號慈恩為後神家有使錢壹百貫大牢壹隻許與本社". Ghi cúng giỗ hằng năm[224].

---

[222] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.250-251.
[223] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.108-109.
[224] *Thư mục*, Tập 4, sđd, tr.35.

Tiếp đến là cung tiến (sử dụng vào việc công) với 116/369 văn bia (chiếm 31,4%), khi trong làng xã cần có kinh phí cho hoạt động chung của cộng đồng (chi dùng việc công, việc quan dịch, phát chẩn cho người nghèo, nuôi dưỡng binh lính, quân khố, đào hào đắp luỹ bảo vệ làng xã, sắm lễ,...), người hảo tâm sẵn lòng cung tiến. Xin nêu một số văn bia như:

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.11661/11662), niên đại Chính Hoà thứ 25 (1704), thôn Can xã Lang Can huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅玕社玕村, thác bản sưu tầm tại đình Trang khu Trung xã Lang Can tổng Du La huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Nhân việc quan dịch... Không có tiền nộp... Bà Hoàng Thị Luyến hiệu Từ Nhân người bản xã vốn là gia đình thế phiệt, tuổi cao đức trọng, đã công đức 100 quan sử tiền và 1 sào ruộng... Tiền dùng vào dịch quan dịch, còn ruộng cày cấy chung (lấy hoa màu) cúng tế Hậu Thần/ 因為官役... 無有銅錢應用... 本社人黃氏恋世傳閥閱年高德邵家有銅錢使錢壹百貫秧田壹高... 銅錢應用並受取此田共耕應保為後神奉祀". Ghi thể lệ cúng biếu Hậu Thần hằng năm và khắc bài vị của Hậu Thần[225].

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.13307/13308/13309), niên đại Cảnh Hưng thứ 21 (1760), xã Nhũ Tỉnh huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣乳井社, thác bản sưu tầm ở đình xã Nhũ Tỉnh tổng Mặc Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, ghi: "Nay ông Nguyễn Công Trực là Huyện thừa huyện Kim Sơn là người bản xã cùng với vợ là bà Vũ Thị Tam, vợ chồng gắn bó, gia đình hoà thuận... Ông bà đã xuất ra 30 quan để cho xã chi phí vào việc đào hào đắp luỹ, lại cúng thêm 2 mẫu ruộng tốt để làm tự điền lo việc cúng giỗ sau này. Bản xã tôn bầu ông bà làm Hậu Thần, hằng năm cúng giỗ Hậu Thần/ 茲本社人金山縣縣承阮功直妻武氏叁琴瑟好合家室和順... 捐家錢叁拾緡以需為濠壘之費，供肥田貳畝以為公用之資事完之後... 共推保為本社後神其遞年祈福事神祭文續後附食".

[225] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.581-582.

Nay lập bia để lưu truyền về sau. Ghi lệ kính biếu và cúng giỗ Hậu Thần hằng năm[226].

Hay văn bia [*Vô đề*] (tb.12868/12869), niên đại Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), xã Tăng Hạ huyện Gia Lộc phủ Hạ Hồng下洪府嘉祿縣曾下社, thác bản sưu tầm tại đình Tăng Hạ xã Tăng Hạ tổng Thạch Khôi huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Cựu xã quan Lê Đình Tăng và vợ bà họ Hồ hiệu Từ Tâm ở giáp Kiều Ninh thuộc bản xã, là người trung hậu tính trời, khiêm cung nết đất, có dư hằng sản hằng tâm... đã cúng cho xã 100 quan tiền cổ để xã cho vay lấy lãi chi phí cho việc nuôi dưỡng binh lính và 20 sào ruộng để xã cày cấy làm giỗ hằng năm/ 本社橋寧甲人舊社官黎廷增正室胡氏號慈心等忠厚天資謙恭地步有餘恒產恒心... 有古錢壹百貫供許本社放債以充養另之需內田貳拾高留與本社任耕以作遞年之忌". Quan viên, hương lão và bản xã tôn bầu ông bà làm Hậu Thần. Ghi thể thức cúng tế Hậu Thần hằng năm: 1 con lợn giá 3 quan tiền cổ, 1 mâm xôi, 1 vò rượu,... Ghi vị trí, diện tích ruộng cung tiến[227].

Việc cung tiến cho làng xã để bầu Hậu mà không ghi lý do sử dụng ở mức thấp nhất, với 110/369 văn bia (chiếm 29,8%), nhưng nguồn tài sản công đức đó chắc chắn được phục vụ chung cho cộng đồng với nhiều hình thức khác nhau. Xin nêu một số văn bia như:

Văn bia *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神碑記 (tb.6128), niên đại Phúc Thái thứ 6 (1648), thôn Thị Chiền xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng xứ Hải Dương nước Đại Việt 大越國海陽處上洪府錦江縣四明社市廛村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Hạ tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Các quan viên hương ấp thôn Thị Triền xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng xứ Hải Dương nước Đại Việt... trên dưới đồng lòng tôn các vị là Hậu Thần... Đó là Cai quan Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Điện tiền Đô Hiệu điểm ty Hiệu điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc tự Phúc Thọ cùng vợ Trần Thị Mẫn hiệu Pháp Thượng... Cúng cho xã 5 mẫu ruộng và 1 nén bạc... Đặc tiến

[226] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.499.
[227] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.344.

Phụ quốc Thượng tướng quân Phụng sai vệ Thiên định trung Sở quản lĩnh Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm tự Phúc An và vợ Nguyễn Thị Sĩ hiệu Từ Hiếu... Cũng cúng cho xã 4 mẫu 5 sào ruộng và 1 nén bạc... Giao bản thôn chi dùng vào việc công, tuỳ ý canh tác, truyền đời con cháu, mãi mãi thờ cúng phối hưởng Hậu Thần/ 大越國海陽處上洪府錦江縣四明社市廛村官員鄉邑... 上下巨小等為共位後神... 該官特進輔國上將軍殿前都校點司校點演禮侯阮有祿字福壽並妻陳氏敬號法尚... 有已分田五畝銀子壹鎰... 特進輔國上將軍捧差衛天定中所管領仁勝伯阮文錦字福安妻阮氏仕號慈好... 亦有本田肆畝五高銀子壹鎰... 合付與本村以為公用一任耕種傳子若孫永垂供祀配享後神". Hằng năm được tế tự[228].

Văn bia *Lập thạch bi/ Phúc tự ký* 立石碑/ 福寺記 (tb.9422/ 9423), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), thác bản sưu tầm ở đình xã Quý Dương tổng Trường Kỹ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: "Người bản giáp là tín vãi Vũ Thị Kính hiệu là Diệu Toàn dòng dõi gia thế... Bản giáp bầu bà làm Hậu Phật... Hậu Phật Vũ Thị Kính hiệu là Diệu Toàn đã cúng 1 thửa ruộng... cho bản thôn chi dùng vào việc công/ 本甲信尾武氏敬號妙鑽家傳閥閱... 本甲應保置為後佛。其後佛武氏敬號妙鑽所有田壹所... 與本村以為公用". Các điều bản giáp như điều đã giao ước[229].

Hay văn bia *Hưởng đức bi ký* 享德碑記 (tb.19850), niên đại Chính Hoà thứ 11 (1690), thôn Hạ xã Mộ Trạch huyện Đường An 唐安縣慕澤社下村, thác bản sưu tầm ở ngoài đình đền hai thôn Trung và Hạ xã Mộ Trạch tổng Tuyển Cử huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà huý Thị Toản có 100 quan sử tiền, bà huý Thị Trong có 100 quan sử tiền, cùng công đức cho bản thôn để tiện sử dụng/ 諱氏纘家有使錢壹百貫諱氏融亦家有使錢壹百貫並功德與本村使行用". Hai bà được bầu phối hưởng phụ sau Hậu Thần, lưu truyền mãi mãi[230].

---

[228] *Thư mục*, Tập 4, sđd, tr.37.
[229] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.446-447.
[230] *Thư mục*, Tập 10, sđd, tr.789.

*

* *

Vấn đề huy động nguồn lực tài chính thông qua cung tiến và bầu Hậu là bài học quý giá cho sự huy động nguồn vốn trong dân, ích nước lợi nhà, tạo sự đoàn kết gắn bó cộng đồng, hướng cộng đồng vào những hoạt động có ích cho xã hội. Quá trình phát triển của loài người đã để lại nhiều giá trị văn hoá văn minh vô giá, trong đó dòng tộc, gia đình và mỗi người thành viên gia đình đã tạo nên chuẩn mực giá trị cuộc sống và tác động đến sự phát triển của xã hội. Gia đình trong xã hội truyền thống, phụ nữ được coi là người giữ lửa ấm tình yêu và hạnh phúc trong gia đình. Như ngạn ngữ Việt Nam từng ghi nhận: "Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm", chính vì thế, phụ nữ cũng là một trong những động lực thúc đẩy xã hội phát triển. Vượt qua những ràng buộc của giáo lý Nho giáo, phụ nữ Việt Nam trong lịch sử luôn được phản ánh qua tư liệu lịch sử và truyền thuyết, cũng như các phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng; bởi bản chất của người phụ nữ là chăm làm việc thiện, thích điều hiếu từ, luôn biết hằng sản hằng tâm đối với gia đình và xã hội. Ca dao tục ngữ Việt Nam đã đúc kết như sau:

"Ở cho có nghĩa có nhân,

Cây đức lắm chồi, người đức lắm con.

Ba vuông sánh với bảy tròn,

Cha mẹ ân đức, đời con sang giàu".

CHƯƠNG IV
GIAI TẦNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII TRONG HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN VÀ BẦU HẬU

Tham gia công đức và được bầu làm Hậu, phối thờ sau Phật, Thần, Thánh,... gồm rất nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội. Có những người thuộc dòng dõi hoàng gia, hay người làm quan trong triều, các quan viên chức sắc địa phương, cũng như các bậc Nho sĩ, Phật tử, Đạo sĩ, cùng người dân sinh sống tại địa phương (cũng có khi Hậu là người ở địa phương khác chuyển đến). Hậu là nam giới, là nữ giới, không phân biệt già trẻ, lớn bé. Hậu có khi là người nước ngoài có công đức với dân làng. Hậu là những người đang còn sống hoặc những người đã chết, họ được bản thân hoặc người thân gửi giỗ xin được phối thờ sau Phật, Thần, Thánh, Tổ tiên,... tại đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ,...

Dù Hậu thuộc giai tầng địa vị nào trong xã hội, họ đều là những người có ân đức dồi dào, người người ngợi khen, nhà nhà đội ơn. Tấm lòng tương thân tương ái của Hậu được toàn dân tri ân, tôn kính. Hậu là nữ giới đang được giới nghiên cứu quan tâm, mỗi công trình khoa học khi khai thác tư liệu Hán Nôm ở từng địa phương, hay khai thác chủ đề về Hậu (Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền,...) đã từng đưa ra những nhận định khác nhau về vị trí hay giai tầng nữ giới tham gia cung tiến và bầu Hậu.

Trước khi bàn đến giai tầng nữ giới Hải Dương tham gia cung tiến và bầu Hậu ở thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi phác hoạ đôi nét về thân phận người phụ nữ thời xưa trong xã hội phong kiến, theo quan niệm Nho giáo để hiểu thêm về thân phận của phụ nữ trong xã hội thời đó.

1. Thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa

Trong xã hội phong kiến theo Nho giáo, quan niệm "trọng nam khinh nữ" dường như đã in đậm trong suy nghĩ của nhiều thế hệ con người. Người phụ nữ thời phong kiến, từ khi sinh ra cho đến khi lớn lên luôn bị phân biệt về giới, bị đối xử thiếu bình đẳng so với nam giới. Cả cuộc đời người phụ nữ luôn bị trói buộc bởi đạo "Tam tòng三從" (Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử/ 在家從父，出嫁從夫，夫死從子/ Ở nhà phải theo cha, lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con) và "Tứ đức 四德" (công 工, dung 容, ngôn 言, hạnh 行) của Nho giáo. Tam tòng, tứ đức luôn luôn chi phối mọi quan hệ xã hội.

Trong quan hệ gia đình, tư tưởng trọng nam khinh nữ đã chi phối suy nghĩ và mọi hành vi lối sống của mọi thành viên trong gia đình. Chính điều này làm cản trở sự tiến bộ của phụ nữ, sâu xa hơn là cản trở sự phát triển chung của xã hội. Với việc quá đề cao vai trò của người đàn ông trong gia đình, người phụ nữ theo chồng và cuộc sống luôn phụ thuộc vào người chồng, lép vế so với chồng; từ đó tạo cho người phụ nữ cuộc sống thụ động, cam chịu, lệ thuộc vào chồng và nhà chồng, cả cuộc đời người phụ nữ chỉ lo nội trợ, nữ công,... và mất đi quyền được tự do cá nhân, tự do vươn tới cái cao cả, cái đẹp trong cuộc sống. Trong xã hội phong kiến, dưới sự chi phối của tư tưởng Nho giáo, người phụ nữ chấp nhận cách sống thụ động, toàn tâm toàn ý chăm lo vun vén gia đình, chăm sóc con cái để chồng có thời gian học hành và nghỉ ngơi mà không một lời kêu ca, trách móc.

Nhìn lại quá khứ, phần lớn phụ nữ không được coi trọng, không có được địa vị xứng đáng trong xã hội, phải chịu nhiều sự áp đặt, bất công, có người còn bị đối xử tàn nhẫn do bạo lực gia đình. Người phụ nữ thời phong kiến là lực lượng yếu thế trong gia đình và xã hội, không có cơ hội học hành, không được tự do đi tìm hạnh phúc trong sự hoà nhập và phát triển của xã hội.

Trong xã hội phong kiến xưa, một xã hội bất bình đẳng về giới, phụ nữ đầu tắt mặt tối, đủ thứ lễ nghĩa và nhẫn nhịn, suốt ngày

loanh quanh bếp núc trong nhà. Trong khi đó, nam giới được quyền được đi học, đi chơi và được vợ phục vụ. Người phụ nữ không làm chủ chính cuộc sống của mình, phải thuận theo những khuôn phép Nho giáo.

Thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến đã được Trần Hoằng Mưu 陳宏謀 (1696 - 1771), học giả người Trung Quốc viết trong sách *Giáo nữ di quy* 教女遺規 như sau: "Trong thiên hạ không có người không thể dạy được, cũng chẳng có người không cần phải dạy, há nhẽ lại có thể bỏ lại mỗi đàn bà con gái mà không dạy ư? Đương khi con gái mới rời tã lót, thì nuôi nấng giữ gìn ở trong chốn khuê phòng, không giống như con trai, có thể ra ngoài theo học với thầy, có thể cùng thầy bạn giúp nhau dùi mài học tập, tiếp thu các sách kinh điển thánh hiền như *Kinh Thi, Kinh Thư*. Cha mẹ dù yêu con gái đến đâu, chẳng qua cũng chỉ là quan tâm chú ý về mặt nơi ăn chốn ở quần áo hằng ngày và đợi đến khi chúng khôn lớn, thì dạy chúng các việc nữ công như may vá thêu thùa, để chuẩn bị cho việc gả chồng mà thôi 天下無不可教之人，亦無可以不教之人，而豈獨遺於女子也？當其甫離繈褓，養護深閨，非若男子出就外傅，有師友之切磋，詩書之浸灌也。父母雖甚愛之，亦不過於起居服食之間，加意體恤，及其長也，為之教針黹，備裝奩而已"[231].

Hay như: "Phàm là người con gái, phải tập thói quen, gà gáy canh năm, phải dậy mặc xiêm áo, rửa mặt mũi xong, tuỳ ý chải tóc trang điểm, chất củi nhóm lửa, sớm xuống dưới nhà bếp, rửa ráy xoong nồi, đun nước pha trà. Tuỳ điều kiện gia đình giàu nghèo mà nấu nước, thức ăn. Chuẩn bị rau dưa, xào đậu giã gừng, tuỳ thời cho nguyên liệu, ngọt nhạt thơm hương. Bát đĩa gọn gàng, bày biện ngăn nắp. Ba bữa ăn no nê, sớm tối đều như vậy. Chớ có học đàn bà lười biếng, không thể hiểu nổi, mặt trời lên bằng cây sào ba trượng, còn chưa bước chân ra khỏi giường. Dậy thì đã muộn lại còn xấu hổ ngại ngùng, chưa kịp chải tóc rửa mặt đã lao vào bếp. Mặt mũi lem luốc, chân tay luống cuống, pha trà nấu cơm, không được kịp thời/ 凡為女子，習以為常。五更雞唱，起著衣裳。盥漱已

[231] Bản ký hiệu AC.698, tr.1.

了，隨意梳妝。揀柴燒火，早下廚房。摩鍋洗鑊，煮水煎湯。隨家豐儉，蒸煮食嘗。安排蔬菜，炮豉舂薑。隨時下料，甜淡馨香。整齊碗碟，鋪設分張。三餐飽食，朝暮相當。莫學懶婦，不解思量。日高三丈，猶未離床。起來已晏，卻是慚惶。未曾梳 洗，突入廚房。容顏齷齪，手腳慌忙。煎茶煮飯，不及時常”[232].

Việt Nam nằm trong vòng ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, người phụ nữ vẫn phải tuân theo “tam tòng, tứ đức”; nhưng sự phân biệt đối xử trong gia đình và xã hội phần nào có thoải mái hơn so với quan niệm của Nho giáo bản địa, thân phận người phụ nữ Việt Nam tự do hơn và họ được khẳng định vai trò của mình trong sinh hoạt gia đình và đời sống xã hội. Người phụ nữ luôn có ảnh hưởng nhất định đối với sự thành bại của người chồng với ý nghĩa “của chồng công vợ”. Thân phận và vai trò của người phụ nữ được phản ánh qua ca dao, tục ngữ truyền tụng trong dân gian: “*Thân cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non*”, hay câu “*Có con phải khổ vì con, Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng*”,... đã cho thấy người phụ nữ xưa quá cực nhọc, bộn bề công việc, nào nội trợ, nào bươn trải buôn bán để hoàn thành nghĩa vụ làm con, làm vợ và làm mẹ.

Khi nghiên cứu về luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, Insun Yu - học giả người Hàn Quốc đã có những nhận xét về thân phận phụ nữ Việt Nam thời kỳ này như sau: “Nhiều học giả cho rằng, nói chung, vị trí thấp của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội là vì phụ nữ phải phụ thuộc vào kinh tế, vào đàn ông và vì về pháp lý, họ không có quyền sở hữu tài sản riêng. Nói khác đi, người phụ nữ nhìn chung có trách nhiệm trông nom công việc nội trợ trong gia đình, tài sản của họ bị hoà nhập vào người chồng và gia đình chồng. Điều đó không đúng trong trường hợp của người phụ nữ Việt Nam. Cũng giống như chồng, họ có tài sản riêng và tham gia vào hoạt động kinh tế... Chúng ta thấy rằng phụ nữ Việt Nam có thể đi lại một cách tự do. Người châu Âu đến thăm

[232] Bản ký hiệu AC.698, tr.18-19.

nước này vào thế kỷ XVII - XVIII đều có ấn tượng sâu sắc về sự tự do đó và thường cho rằng phụ nữ Việt Nam thoải mái hơn phụ nữ Hồi giáo và Trung Quốc... Đối với người Trung Quốc, nơi mà phụ nữ bị cấm cung trong gia đình và cách biệt với nam giới, thì sự đi lại không hạn chế của phụ nữ Việt Nam đương nhiên được xem là lạ... Có thể nói, việc người chồng kiểm soát vợ không chỉ là khó mà còn không thể làm được, bởi vì thu nhập của gia đình thường kiếm được nhờ vào sự buôn bán của người vợ"[233].

Lịch sử Việt Nam ghi nhận phụ nữ luôn hy sinh cho gia đình, từ đỡ đần cha mẹ, chăm sóc chồng con đến hoạt động xã hội. Chính vì vậy, nhiều người phụ nữ luôn được yêu thương và có vị trí quan trọng trong đời sống gia đình và xã hội. Những tấm gương phụ nữ "giỏi việc nước đảm việc nhà", tiêu biểu cho từng thời kỳ luôn được lịch sử ghi nhận và đánh giá cao, như: Quốc mẫu Âu Cơ, Hai Bà Trưng, Lê Chân, Triệu Thị Trinh, Thái hậu Dương Vân Nga, Nguyên phi Ỷ Lan, Bùi Thị Xuân,... Sự tôn vinh vai trò của phụ nữ nói chung và người mẹ nói riêng ở Việt Nam được biểu hiện tập trung là tín ngưỡng thờ Mẫu với niềm tin vào đời sống tâm linh đã tồn tại lâu dài trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam.

Trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam, phụ nữ cả nước nói chung và phụ nữ Hải Dương nói riêng đã có những đóng góp lớn lao trong sự phát triển của dân tộc. Họ là những người tài năng, những tấm gương phụ nữ sáng ngời trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nhiều phụ nữ Việt Nam được tôn làm nữ thần trong tín ngưỡng thờ thần ở các địa phương trong cả nước. Cuốn *Các nữ thần Việt Nam* do Đỗ Thị Hảo, Mai Thị Ngọc Chúc biên soạn, đã thống kê ở Việt Nam có tới 75 nữ thần[234], mỗi cộng đồng dân cư có niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng và cách thờ cúng khác nhau phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Từ chính cuộc đời chân thực và sinh động của nhiều người phụ nữ, tín ngưỡng dân gian đã thần hoá các bà, các

[233] Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), sđd, tr.115-118.
[234] Đỗ Thị Hảo, Mai Thị Ngọc Chúc (2001), *Các nữ thần Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

mẹ, các chị,... khỏi cõi phàm trần, nhập thân vào thế giới thần linh, như các công chúa con vua Hùng, các nữ tướng của Hai Bà Trưng,... cùng nhiều phụ nữ đức hạnh khác đã âm phù dương trợ vì dân vì nước,... Họ trở thành Thánh Mẫu, Phật Bà, Mẫu, Bà Chúa, Đại Vương Bà, Thành hoàng làng,... Các thần Nữ đã được chính quyền phong kiến chấp nhận và phong cho các tước hiệu cao quý.

Ở Hải Dương, hiện cũng có những ngôi đền thờ người phụ nữ, như đền thờ bà Nguyễn Thị Duệ[235] (Bà Chúa Sao) trên núi Phượng Hoàng phường Văn An thành phố Chí Linh (đã được xếp di tích quốc gia), đền thờ bà Mạc Thị Bưởi[236] ở xã Nam Tân huyện Nam Sách,... Trong tín ngưỡng của người Việt, các thần Nữ dù xuất thân là nhân thần hay nhiên thần và thuộc tộc người nào thì cũng có vai trò và vị trí quan trọng trong lịch sử và xã hội nước ta. Đặc biệt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, sự tích Thánh Mẫu Liễu Hạnh được sùng bái và suy tôn là một trong "Tứ bất tử", sánh ngang cùng Chử Đồng Tử, Tản Viên Sơn Thánh, Thánh Gióng.

Vai trò của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử xây dựng và phát triển đất nước cũng được phản ánh khá đậm nét trong văn bia, ví dụ như: Văn bia *Trưng Vương sự tích bi ký* 徵王事跡碑記 (tb.20918), niên đại Minh Mệnh thứ 21 (1840), thác bản sưu tầm ở đền Hai Bà Trưng làng Đồng Nhân, Hà Thành, do Vũ Hoán Phủ 武奐甫 (tức Vũ Tông Phan[237]) soạn. Nội dung ghi về sự

---

[235] Nguyễn Thị Duệ (? - ?): hiệu Diệu Huyền, người làng Kiệt Đặc huyện Chí Linh xứ Hải Dương (nay thuộc phường Văn An thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương). Tương truyền bà đã giả trai để học hành thi cử và thi đỗ Tiến sĩ năm 1594 khi nhà Mạc mở khoa thi. Sau vua Mạc biết chuyện, không khép tội mà còn giữ nguyên học vị. Bà Nguyễn Thị Duệ được đặt tên cho con phố tại phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

[236] Mạc Thị Bưởi (1927 - 1951): người xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, tham gia phong trào Phụ nữ Cứu quốc trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp, đã hy sinh anh dũng, được Nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1955.

[237] Vũ Tông Phan 武宗璠 (1804 - 1851): Tự Hoán Phủ 奐甫, hiệu Lỗ Am 魯庵 và Đường Xuyên 唐川, quê quán xã Hoa Đường huyện Đường An trấn Hải Dương (nay thuộc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương), sau di đến ở thôn Tự Tháp phường Báo Thiên huyện Thọ Xương, Hà Nội (nay thuộc quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội), nên tục gọi là ông Nghè Tự Tháp. Ông thi đỗ Đệ tam giáp

nghiệp của Hai Bà Trưng. Hai Bà thật là bậc anh hùng hào kiệt, lừng lẫy nước Nam, khiến cho người Hán phải kinh khiếp. Dẫu rằng Hai Bà phải trẫm mình ở sông Hát Giang, nhưng khí phách của Hai Bà thật là anh hùng cái thế, mãi mãi khiến cho hậu thế kính phục. Bia có ghi lại việc đền thờ trước kia xây dựng ở bên bờ sông, sau vì sông lở, phải di chuyển đền thờ vào huyện Thọ Xương và được cấp 5 mẫu ruộng hương hoả[238].

Văn bia *Phụng thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓誌 (tb.10755/10761), niên đại Thiên Cảm Chí Bảo thứ 1 (1174), không ghi người soạn, thác bản sưu tầm tại chùa Diên Linh xã Hương Nộn tổng Dị Nậu huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ. Nội dung ghi: Tiểu sử, hành trạng công tích của bà Lê Thị Lan Xuân vợ vua Lý Thần Tông. Năm bà 26 tuổi được kén vào cung, 2 năm sau được lập làm phu nhân. Bà là người đoan trang nhân hậu được mọi người kính trọng. Khi bà mất, vua Anh Tông rất thương xót, làm tang lễ rất trọng thể và đưa về quê an táng. Cảm Thánh Thái hậu (mẹ vua Anh Tông) là chị ruột của bà đã ban cấp ruộng làm ruộng Tam bảo cho dân làng lo việc cúng tế bà hằng năm. Có bài minh ca ngợi công đức của bà Lê Thị Lan Xuân[239].

Hay văn bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tịnh tự* 奉陽公主神道碑銘并序 (tb.7804), niên đại Hưng Long thứ 1 (1293), thác bản sưu tầm tại đình xã Cao Đài tổng Cao Đài huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định, do Lê Củng Viên soạn[240]. Nội dung bia ghi tiểu sử công đức của Phụng Dương công chúa do chồng bà là Tướng quốc Thái sư Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải lập dựng. Bà là con

---

Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826) đời vua Nguyễn Thánh Tổ; làm quan Tri phủ Bình Hoà (Khánh Hoà), Lang trung Bộ Binh, Tham hiệp trấn Tuyên Quang và Thái Nguyên, Giáo thụ phủ Thuận An, Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Sau ông cáo ốm về nhà mở trường dạy học, học trò theo ông rất đông và nhiều người đỗ đạt.

238 *Thư mục*, Tập 11, tr.369.

239 *Thư mục*, Tập 6, tr.272-273.

240 Lê Củng Viên 黎拱垣 (? - ?): quê quán chưa rõ, sống khoảng thế kỷ XIII, cùng thời với Trần Quang Khải. Ông giữ chức Thiếu bảo kiêm Tri Kiểm định thiên hạ tụng trọng ty, tước Kim tử Vinh lộc Đại phu.

gái của Tướng quốc Thái sư Trần Nhật Hiệu, được Thái tông Hoàng đế (vua Trần Thái Tông) nhận làm con nuôi. Công chúa là người hiền đức, lúc trẻ thì học vấn thông tuệ, lúc già thì quy y Phật. Năm Giáp Thân (1284) khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, bà đã góp mưu giúp Thái sư đánh giặc. Có bài minh ca ngợi[241].

2. Quan niệm về danh vị Hậu của phụ nữ

Lực lượng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu, đông đảo về số lượng và đa dạng về hình thức Hậu, có Đại Vương (Đại Vương Bà), Tôn Thần, Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Thần kiêm Hậu Phật, Hậu Thần kiêm Hậu Hiền, Hậu Hiền, Hậu Tộc, Hậu Thái giám, Hậu giáp, phối thờ, phụng thờ,... Họ là những phụ nữ ở nhiều giai tầng xã hội khác nhau, có người xuất thân từ tầng lớp quý tộc, hoàng thất, vương phi; có người xuất thân quyền quý là vợ quan chức từ trung ương đến địa phương; nhiều người xuất thân từ tầng lớp phụ nữ bình dân. Họ là những người đã công đức cho cộng đồng các loại tài sản, như: vàng bạc, tiền, ruộng vườn, ao hồ, đá, gỗ, trâu bò, các vật dụng khác,... để được quan chức địa phương và dân làng tôn bầu làm Hậu.

Chúng tôi đã phân chia hoạt động cung tiến của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII thành ba loại (xem *Bảng 3.2*): a/ cung tiến cho cộng đồng (không ghi rõ lý do sử dụng) có 110 văn bia; b/ cung tiến cho cộng đồng (chi dùng việc công, việc quan dịch, phát chẩn cho người nghèo, nuôi dưỡng binh lính, quân khố, đào hào đắp luỹ bảo vệ làng, sắm lễ,...) có 116 văn bia; c/ cung tiến cho cộng đồng (sử dụng vào việc xây dựng và tu sửa di tích văn hoá, tín ngưỡng, đúc tượng, đúc chuông) có 143 văn bia.

Vấn đề phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tham gia cung tiến và được bầu Hậu, chúng tôi đã thống kê và lập bảng theo các hình thức Hậu (*Bảng 2.6*) cho thấy: Người phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Thần chiếm tỷ lệ cao, với 219/369 văn bia (chiếm 59,4%); trong đó ở đình là 167 văn bia, ở chùa là 23 văn bia, ở đền là 1 văn bia, ở

[241] *Thư mục*, Tập 4, tr.500.

miếu là 19 văn bia, ở văn chỉ 2 văn bia, ở di tích khác 7 văn bia. Người phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Phật với 117/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 31,7%); trong đó ở chùa là 109 văn bia, ở đình 5 văn bia, ở di tích khác 3 văn bia.

Kết quả thống kê phụ nữ được bầu làm Hậu Thần chiếm tỷ lệ cao (do thống kê phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng), nên đã đưa đến nhận xét khác so với kết quả thống kê của những người nghiên cứu văn bia Hậu trước đây về vấn đề phụ nữ trong cung tiến và bầu Hậu. Đây là vấn đề cần quan tâm khi tìm hiểu về người phụ nữ được bầu làm Hậu Thần tại đình ở nhiều vùng đất Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII.

Về vai trò của phụ nữ trong sinh hoạt làng xã thời kỳ trung đại, một số nghiên cứu đã đưa ra những nhận xét rằng thân phận người phụ nữ bất hạnh, đáng thương. Khi quan sát lễ hội tổ chức tại đình Đồng Kỵ (Kiêu Kỵ - Bắc Ninh), Phan Hữu Dật và Nguyễn Văn Toàn cho rằng: "Trong không khí sinh hoạt chốn đình trung, tính phong kiến, gia trưởng với việc phân chia đẳng cấp, thứ bậc giàu nghèo, sự bất bình đẳng nam nữ vẫn còn rõ nét... Nữ giới không được tham gia bàn bạc công việc ở chốn đình trung kể cả các việc tổ chức lễ hội. Trong quá trình rước xách không thấy bóng dáng của phụ nữ. Trong quá trình làm pháo để cúng Thần cũng như để dự thi, đàn bà tuyệt đối không được đến gần nơi quấn pháo vì sợ ô uế. Khi thổi xôi làm bánh giầy để chuẩn bị cho lễ khao vọng, đàn bà cũng không được tham gia"[242].

Hoặc khi giới thiệu về đình làng Tân Minh (xã Gio Thành huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị), tác giả viết: "Người xưa cấm tất cả phụ nữ bước vào khu vực đình làng, họ cho rằng phụ nữ vào đình làng sẽ "gây ô uế chốn linh thiêng" nên đe nẹt phụ nữ nào vi phạm sẽ bị

[242] Phan Hữu Dật, Nguyễn Văn Toàn (1994), "Lễ hội Đồng Kỵ truyền thống và hiện đại", in trong: *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Lễ hội trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.161-163.

bắt phạt"[243]. Hay khi nghiên cứu về làng Hoài Thị (Tiên Du, Bắc Ninh), Lương Văn Hy và Trương Huyền Chi nhận xét: "Từ góc độ giới tính, mặc dù những lễ nghi ở đình và chùa Hoài Thị có nhiều thay đổi, nhưng một nguyên tắc không thay đổi trong thời gian dài trong không gian lễ nghi thiêng liêng và trong những lễ này là sự đối ngẫu nam/nữ. Đình là không gian của các cụ ông và đàn ông nói chung thì chùa là không gian của các cụ bà và phụ nữ. Cấu trúc đối ngẫu này rất rõ nét trong diễn biến của "việc làng"[244]. Sau này, nhiều người cũng có cùng quan điểm như các tác giả mà chúng tôi nêu trên và thường nói: đình là nơi sinh hoạt của nam giới, chùa là nơi sinh hoạt của phụ nữ.

Khi nghiên cứu văn bia Hậu ở một số làng xã Việt Nam, một số nghiên cứu trước đây về bia Hậu đã đưa ra nhận xét về số lượng văn bia Hậu phụ nữ ở chùa nhiều hơn ở đình. Trần Thị Kim Anh trong bài "Bia Hậu ở Việt Nam" ghi như sau: "Thông thường Hậu Thần và Hậu Hiền là nam giới, phụ nữ đa số lập Hậu ở chùa - Hậu Phật. Hiện tượng bia Hậu Phật nhiều hơn bia Hậu Thần cho thấy thường là phụ nữ đóng góp cho ngôi chùa làng và góp cho chùa thường nhỏ hơn rất nhiều so với đóng góp ở đình,..." [245].

Phạm Thị Thuỳ Vinh khi nghiên cứu về văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc đã thống kê được 133 văn bia về phụ nữ (trừ các cung phi, cung tần), trong đó phụ nữ bầu làm Hậu Thần ở đình 39/133 văn bia, phụ nữ được bầu làm Hậu Phật ở chùa 94/133 văn bia. Tỷ lệ bầu Hậu ở chùa chiếm ưu thế cao hơn gấp 3 lần so với Hậu ở đình[246]. Cũng trong nghiên cứu này, ở một trang khác, tác giả đưa ra nhận xét: "Mọi người dân không kể sang hèn đều có thể vào chùa cầu nguyện

---

[243] Thành Tư, "Đình làng "sát" người ở bẩn, nói bậy", Báo *Pháp luật Việt Nam*, Cơ quan Bộ Tư pháp. Liên kết tham khảo: https://baophapluat.vn/dinh-lang-sat-nguoi-o-ban-noi-bay-post185751. html, cập nhật ngày 18 tháng 10 năm 2014.

[244] Lương Văn Hy, Trương Huyền Chi (2012), "Thương thảo để tái lập và sáng tạo "truyền thống": Tiến trình tái cấu trúc lễ hội cộng đồng tại một làng Bắc Bộ", in trong: *Những thành tựu bước đầu của khoa Nhân học,* Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, tr.263.

[245] Trần Thị Kim Anh (2004), "Bia Hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.54.

[246] Phạm Thị Thuỳ Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.187-190.

bất kỳ lúc nào. Các ngôi chùa rộng mở tất cả các ngày, không cản trở ai đến chùa. Ngược với chùa, đình là nơi hội họp của các quan viên sắc mục trong làng. Đình chỉ mở cửa vào các ngày lễ hội, ở đình thờ Thành hoàng làng - vốn được coi là nơi thâm nghiêm - phụ nữ và trẻ em hầu như ít có dịp vào đình ngoại trừ lễ hội của làng. Do vậy, đến đình là để bàn việc chung, liên quan đến cả làng,... Vì thế những người bình dân ở các làng quê Kinh Bắc tự nguyện đóng góp xây dựng sửa chữa chùa nhiều hơn, phổ biến hơn so với việc đóng góp xây dựng tu sửa đình"[247].

Vũ Thị Mai Anh khi nghiên cứu về bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng (1802 - 1903), đã thống kê được 183/214 (khoảng 85%) đơn vị văn khắc ghi nhận sự đóng góp tiền, ruộng của phụ nữ cho cộng đồng làng xã; trong đó phụ nữ cung tiến ở chùa 83/183 đơn vị văn khắc, phụ nữ cung tiến ở đình 49/183 đơn vị văn khắc[248].

Từ kết quả thống kê đó, tác giả đưa ra nhận xét: "Có thể thấy chùa là địa điểm sinh hoạt tôn giáo có sức hút cao đối với phụ nữ và họ thường tham gia bầu Hậu ở chùa. Đạo Phật ở Việt Nam cởi mở hơn với phụ nữ, ở chùa luôn có các bà vãi, nhiều sư trụ trì là nữ. Trong khi tín ngưỡng người Việt chịu ảnh hưởng nhiều của Nho giáo, người phụ nữ bị phân biệt. Chỉ con trai mới được coi là con thờ tự, phụ nữ phải kiêng tránh không được vào tế đường trong đình, đền; không được tham gia nghi thức cúng tế. Người trông đình, đền luôn là ông từ. Còn với đình, nơi thờ Thành hoàng làng và là trung tâm hành chính của làng, chỉ có nam giới mới được tham dự bàn việc ở đình. Tuy vậy, qua văn bia Hậu, chúng ta cũng biết rằng không phải không có sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động diễn ra ở đình. 49/183 đơn vị văn khắc đã được thống kê ghi về việc phụ nữ cung tiến lên đình"[249].

---

[247] Phạm Thị Thuỳ Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, sđd, tr.148.

[248] Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn năm phụng thờ*, sđd, tr.132-133.

[249] Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn năm phụng thờ*, sđd, tr.133.

Tác giả Lê Thị Thu Hương thống kê trong 27 văn bia Hậu Phật của phủ Từ Sơn xứ Kinh Bắc vào thế kỷ XVII, khi bàn về giới tính, tác giả thống kê được 42/68 đối tượng cung tiến là nữ giới (chiếm 61,7%) và 26/68 đối tượng là nam giới (chiếm 38,7%) và đưa ra nhận xét: "Chùa là địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng có sức hút cao đối với phụ nữ, phụ nữ thường mộ đạo hơn nam giới, ở chùa thường có bà vãi, nhiều sư trụ trì là nữ... Chính vì vậy, phụ nữ thường tham gia đóng góp vào chùa nhiều hơn nam giới"[250].

Theo chúng tôi, những nhận xét nêu trên là phù hợp với số lượng thống kê văn bia của từng địa phương và từng thời kỳ. Mỗi địa phương có đặc điểm về kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng riêng; chi phối hoạt động cung tiến trong làng xã, từ đó những nhận định về giới trong hoạt động cung tiến sẽ chỉ phù hợp với từng địa phương. Hay sự lựa chọn đối tượng thống kê cũng có thể đưa ra số liệu khác nhau, có người chỉ thống kê phụ nữ đơn thân, có người thống kê cặp vợ chồng cùng phụ nữ đơn thân và được tính cho nữ. Nhưng, một điều được khẳng định là, nghiên cứu của Phạm Thị Thuỳ Vinh và Vũ Thị Mai Anh đã nêu ra vấn đề "đình làng đã có sự hiện diện vai trò của phụ nữ".

Gần đây, Trần Thị Thu Hường khi nghiên cứu văn bia Hậu Thần Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII nhận xét: "Người được bầu làm Hậu Thần chiếm số lượng lớn là phụ nữ... Người phụ nữ Việt Nam truyền thống có quyền nắm giữ tài sản kinh tế gia đình, họ luôn là người chủ động trong việc xuất tiền bạc của cải của gia đình trợ giúp cộng đồng trong những lúc khó khăn, để lo cho bản thân, gia đình và gia tộc được hưởng sự thờ tự muôn đời. Như vậy, qua tư liệu văn bia Hậu Thần cho chúng ta biết những thông tin khác hẳn với những quan niệm cho rằng, thành phần tham dự vào đình làng chỉ là nam giới, còn nữ giới không được tham dự vào ngôi đình"[251].

---

[250] Lê Thị Thu Hương (2021), "Tìm hiểu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5, tr.50.

[251] Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu Thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, sđd, tr.167-168.

Hay nhận xét của Bùi Quốc Linh khi nghiên cứu giới tính và công đức thông qua trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình: "Với dạng thức thờ Hậu Thần tưởng chừng như đây là dạng thức thờ Hậu được nam giới quan tâm nhiều hơn, nhưng số lượng đối tượng cung tiến là nữ lại chiếm nhiều hơn (141 nữ/130 nam)"[252]. Theo số liệu thống kê văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII của chúng tôi thì "người phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Thần có tỷ lệ cao, với 219/369 văn bia (chiếm 59,4%) so Hậu Phật với 117/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 31,7%)".

Về Hậu Hiền, theo quan niệm truyền thống thì Hậu Hiền dành cho những người có học hành, thi cử đỗ đạt và được Hội Tư văn tôn bầu làm Hậu Hiền ở văn từ hay văn chỉ, nơi tôn nghiêm của Nho giáo. Trong nghiên cứu về văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã, Phạm Thị Thuỳ Vinh viết: "Chưa thấy người phụ nữ nào được bầu Hậu Hiền để được phối thờ ở văn chỉ cùng với những người hiền tài của làng. Có thể là do sự khắt khe nguyên tắc của các nhà Nho. Bởi văn chỉ chỉ dành cho những người đàn ông có học trong Hội Tư văn đến hợp tế Khổng Tử và là nơi của những người đỗ đạt, phụ nữ nông thôn thời ấy hẳn là không tới đó làm gì"[253].

Tuy nhiên, đây là nhận xét trên cơ sở tư liệu văn bia thời Lê ở Kinh Bắc xưa. Khi nghiên cứu văn bia Hậu Hiền của Việt Nam, dựa trên cơ sở thống kê được 93 văn bia Hậu Hiền, Lâm San Văn người Đài Loan đã rút ra một nhận xét về giới tính của các vị Hậu Hiền như sau: "Căn cứ vào nơi dựng bia Hậu Hiền, địa điểm tiến hành phụng tự, tình hình thân phận của những người có liên quan, tình hình cử hành nghi thức hành lễ thì đối tượng thường thấy trên bia Hậu Hiền là nam giới thuộc tầng lớp văn sĩ, Nho sinh. Nguyên do vì phụng thờ tiên hiền là các vị nam giới, cho nên Hậu Hiền

[252] Bùi Quốc Linh (2022), "Giới tính và công đức: Nghiên cứu trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.11.

[253] Phạm Thị Thuỳ Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, sđd, tr.191.

tương ứng cũng phải là những người mang giới tính nam. Nhưng ở Việt Nam phụng thờ Hậu Hiền lại có xuất hiện nữ giới"[254].

Nguyễn Hữu Mùi trong bài viết về phong tục bầu Hậu Hiền ở vùng đồng bằng Bắc Bộ nhìn từ vai trò của Hội Tư văn và Tư võ, đã đề cập đến hình thức, mức độ công đức tài sản và được tôn bầu làm Hậu Hiền, trong đó có sự tham gia của những người phụ nữ[255]. Rất tiếc bài viết chưa đi sâu nghiên cứu vấn đề giới trong phong tục bầu Hậu Hiền. Về vấn đề phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Hiền, có người cho rằng, hiện tượng đó là do chính quyền địa phương làm không đúng với tư tưởng truyền thống Nho giáo.

Theo chúng tôi không hẳn là như vậy, đó là sự "vượt rào" muốn thoát khỏi sự ràng buộc của tư tưởng Nho giáo và vươn tới bình đẳng xã hội, hay quan lại địa phương đã vận dụng theo thói quen "phép vua thua lệ làng". Các truyện thơ Nôm khuyết danh xuất hiện vào thế kỷ XVII - XVIII cũng vậy, nhiều tác phẩm văn thơ Nôm có tư tưởng tiến bộ, thể hiện nhận thức và quan điểm ngoài khuôn khổ đạo lý chính thống của nhà nước phong kiến; và vì thế, nhà nước phong kiến đã ban hành chủ trương cấm đoán hay huỷ hoại văn học chữ Nôm. Thời kỳ này, "các chúa Trịnh, như Trịnh Tạc, Trịnh Cương và Trịnh Doanh; đã ban hành những lệ vào các năm 1663, 1718 và 1760 để thu hồi, tiêu huỷ sách chữ Nôm đã in không có lợi cho giáo hoá của triều đình và hạn chế việc in sách chữ Nôm mới"[256].

Qua khảo sát nội dung văn bia Hậu phụ nữ ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi thống kê được 5 văn bia Hậu Hiền và Hậu Hiền kiêm Hậu Thần (hoặc Hậu Thần kiêm Hậu Hiền), trong đó 2 văn bia ghi hai vợ chồng, 2 văn bia ghi 1 người phụ nữ và hai

---

[254] 林珊妏（2016）, "越南 "後賢碑" 初探——以两種特殊的後賢類型為例", 彰化師範大學國文雜誌, 第三十二期, 台湾, 第3-4頁 (dẫn theo: Bùi Quốc Linh (2022), "Giới tính và công đức: Nghiên cứu trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình", bđd, tr.11).

[255] Nguyễn Hữu Mùi (2022), "Phong tục bầu Hậu Hiền ở đồng bằng Bắc Bộ nhìn từ vai trò của Hội Tư văn và Tư võ", bđd, tr.44-53.

[256] Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, sđd, tr.254.

vợ chồng, 1 văn bia bầu Hậu Hiền tập thể có cả nam và nữ với 52 người (trong đó có 24 phụ nữ).

Chúng tôi giới thiệu văn bia *Đăng khoa mục lục/ Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/ 後賢碑記 (tb.12704/12705), niên đại Cảnh Hưng thứ 21 (1760), xã An Dật huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣安逸社, sưu tầm tại từ chỉ hàng tổng ở xã An Dật tổng An Dật phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Các vị ở Hội Tư văn dựng bia ghi họ và tên các bậc Tiên hiền để làm chấn hưng Nho phong bản xã. Mặt 1: ghi họ và tên, tự hiệu các vị Tiên hiền thờ ở văn chỉ hàng tổng, như Tri châu Trần tiên sinh, Giám sinh Đỗ tiên sinh, Tri huyện Đinh tiên sinh... Mặt 2: Ghi họ và tên những người cúng tiền, ruộng cho Hội Tư văn tu sửa văn chỉ, được tôn làm Hậu Hiền thờ cúng ở văn chỉ, như bà họ Vương hiệu Từ Ái cúng 5 sào ruộng, quan viên tôn họ Trần hiệu Tập Mỹ cúng 2 quan tiền cổ... Tổng cộng 52 người, trong đó nữ 24 người và nam 28 người là Hậu Hiền"[257].

Xét về mặt lý thuyết, ban đầu Hậu Hiền gắn với việc tôn bầu đối với những người thi cử Nho học và đỗ đạt làm vinh danh địa phương. Sau trong quá trình phát triển của đời sống xã hội, vấn đề tôn bầu Hậu Hiền được mở rộng đối với cả nam giới và nữ giới, hơn nữa không chỉ những người học hành đỗ đạt mà cả những người có công đối với Nho học, như góp tiền tu sửa văn chỉ, cúng ruộng cho Hội Tư văn,...

3. Giai tầng phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tham gia cung tiến và bầu Hậu

Căn cứ vào nội dung 369 văn bia Hậu phữ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi chia giai tầng phụ nữ làm 2 loại lớn và trong mỗi loại lại chia theo địa vị, thứ bậc xã hội.

(1) Hai vợ chồng cùng tham gia cung tiến và được làng xã tôn bầu ông bà làm Hậu (tuy nhiên cũng số ít văn bia phản ánh cung tiến và bầu Hậu cho vợ hoặc chồng). Vai trò của người phụ nữ ở

[257] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.274. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

đây là cùng chồng hoà hợp, thống nhất trong mọi vấn đề diễn ra trong cuộc sống để gìn giữ hạnh phúc gia đình. Loại này, chúng tôi chia làm 2 loại nhỏ: (i) hai vợ chồng có địa vị xã hội và (ii) hai vợ chồng thường dân (không có địa vị xã hội). Hai vợ chồng có địa vị xã hội ở đây được hiểu, là người chồng tham gia vào hệ thống quan lại từ trung ương (các công hầu, khanh tướng - hệ thống quan lại cấp triều đình phong kiến) đến địa phương (quan lại địa phương - cấp thôn, xã, tổng, huyện, phủ, xứ).

(2) Người phụ nữ (đơn thân) tham gia cung tiến và được làng xã tôn bầu làm Hậu. Loại này, chúng tôi cũng chia làm 2 loại nhỏ: (i) người phụ nữ có địa vị xã hội và (ii) người phụ nữ dân thường. Người phụ nữ có địa vị xã hội ở đây được hiểu, là cung tần quận chúa hay có chồng tham gia vào hệ thống quan lại từ cấp triều đình đến cấp địa phương, văn bia phản ánh hai vợ chồng cùng tham gia cung tiến và bầu Hậu, hoặc chỉ có người vợ tham gia.

Dựa vào sự phân loại trên, chúng tôi thống kê cụ thể các giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu như sau: (1) Hai vợ chồng tham gia, (i) hai vợ chồng có địa vị xã hội với 45/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 32 văn bia, Hậu Phật có 10 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 2 văn bia, phụng thờ có 1 văn bia); (ii) hai vợ chồng là thường dân với 86/369 văn bia (trong đó, Hậu Thần có 60 văn bia, Hậu Phật có 17 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 3 văn bia, Hậu Thần + Hậu Hiền có 2 văn bia, Hậu Hiền có 1 văn bia, thờ phụng có 3 văn bia). (2) Người phụ nữ (đơn thân) tham gia, (i) người phụ nữ có địa vị trong xã hội với 41/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 24 văn bia, Hậu Phật có 11 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 1 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, thờ phụng có 4 văn bia); (ii) người phụ nữ là thường dân với 197/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 103 văn bia, Hậu Phật có 79 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 1 văn bia, Hậu Hiền có 2 văn bia, Hậu giáp có 1 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, Hậu Thái giám có 1 văn bia, thờ phụng có 9 văn bia). Để tiện theo dõi, chúng tôi lập bảng thống kê nội dung văn

bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu như sau (*Bảng 4.1*):

Bảng 4.1: Phân bố nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu

Hậu / Giai tầng	Hậu Thần	Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Hiền	Hậu Hiền	Hậu giáp	Hậu Tộc	Hậu Thái giám	Tôn Thần + Phụng thờ + Phối thờ	Tổng số
Hai vợ chồng có địa vị xã hội	32	10	2	0	0	0	0	0	1	45
Hai vợ chồng là thường dân	60	17	3	2	1	0	0	0	3	86
Phụ nữ có địa vị xã hội	24	11	1	0	0	0	1	0	4	41
Phụ nữ là thường dân	103	79	1	0	2	1	1	1	9	197
Cộng	**219**	**117**	**7**	**2**	**3**	**1**	**2**	**1**	**17**	**369**

Nhìn *Bảng 4.1*, chúng ta thấy: Đối với hai vợ chồng tham gia cung tiến và bầu Hậu, thì hai vợ chồng là thường dân có tỷ lệ cao hơn với 86/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 23,3%), trong khi đó hai vợ chồng có địa vị xã hội với 45/369 văn bia (có tỷ lệ 12,1%). Đối với người phụ nữ đơn thân tham gia cung tiến và bầu Hậu, thì người phụ nữ là thường dân có tỷ lệ cao nhất với 197/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 53,4%), trong khi đó người phụ nữ có địa vị xã hội với 41/369 văn (có tỷ lệ 11,1%). Ở đây, chúng tôi đi sâu phân loại phụ nữ có địa xã hội tham gia cung tiến và bầu Hậu, để thấy rõ vai trò của tầng lớp này, cụ thể như sau: (1) Hai vợ chồng có địa vị xã hội:

công, hầu, khanh, tướng có 6 văn bia; quan lại địa phương có 42 văn bia. (2) Phụ nữ (đơn thân) có địa vị xã hội: cung tần, quận chúa có 11 văn bia; vợ công, hầu, khanh, tướng có 6 văn bia; là vợ quan lại địa phương có 43 văn bia. Chúng tôi lập bảng thống kê (*Bảng 4.2*) như sau:

Bảng 4.2: Phụ nữ có địa vị xã hội

Danh phận	Hai vợ chồng	Một mình
Cung tần, quận chúa	0	11
Vợ chồng các công hầu, khanh tướng	6	6
Vợ chồng các quan lại địa phương	42	43
Cộng	**48**	**60**

2.1. Cung tần, quận chúa

Số lượng văn bia ghi chép về các cung tần, quận chúa ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tham gia cung tiến và bầu Hậu rất khiêm tốn, theo thống kê của chúng tôi có 11/369 văn bia (chiếm 3,0%). Trong khi đó theo thống kê của Phạm Thị Thuỳ Vinh, xứ Kinh Bắc thế kỷ XVII - XVIII (1600 - 1784) có 44/1.063 văn bia (chiếm 4,1%) ghi chép về các hoàng hậu, công chúa, vương phi, thị nội cung tần tham gia cung tiến và bầu Hậu[258]. Số lượng văn bia loại này ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tuy ít hơn, nhưng là những tư liệu lịch sử góp phần nghiên cứu về những nhân vật ở địa vị cao sang mà vẫn thương nhớ và yêu mến quê hương, công đức nhiều tiền của, tài sản cho cộng đồng làng xã. Xin nêu một số ví dụ như:

Văn bia *Trưởng Công chúa bi ký/ Sinh từ bi ký* 長公主碑記/ 生祠碑記 (tb.4333/4334), niên đại Vĩnh Trị thứ 4 (1679), xã My Thự huyện Đường An 唐安縣鄍墅社, thác bản sưu tầm tại xã Phục Lễ tổng Thị Tranh phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương, ghi: "Trưởng công chúa Vương nữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Giang... có 220 nén bạc cúng

[258] Phạm Thị Thuỳ Vinh (2003), *Văn bia xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, sđd, tr.588-595.

cho 3 thôn thuộc xã My Thự huyện Đường An để chi dùng việc công... Dân 3 thôn toàn xã... lập đại ước cúng tế hằng năm... Cung kính làm lễ giỗ, rước vào trong đình, có ca hát, cỗ bàn theo đúng nghi lễ... Đệ nhất cung tần Chiêu Nghi hiệu Huệ Trưởng Kiên Cố Bồ tát, nay vui vẻ phát gia tài cúng 400 quan tiền cổ và 100 lạng bạc cho các thôn thuộc bản xã, lập miếu đường để con cháu thờ phụng cúng tế muôn đời sau, hằng năm bốn mùa tám tiết cúng tế/ 長公主王女郡主鄭氏玉杠... 原有精銀二百二十鎰惠與唐安縣鄙墅社三村均分上下以為資用... 全社三村... 立成大約遞年... 恭行忌禮迎入亭中歌唱具盤奉事如儀禮。第一宮嬪德昭儀號惠長堅固菩薩且茲快樂上發家貲古錢四百貫銀子壹百兩與本社各村上下等均分留傳子孫萬代祀事待後日本官設立廟堂望百世萬年之後供四時八節之祭"[259].

Văn bia *Vạn thế phụng tự bi* 萬世奉祀碑 (tb.3783), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), xã Đặng Xá huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣鄧舍社, thác bản sưu tầm tại xã An Giới tổng Ninh Dật phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Nội điện Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên người bản xã... Từ tuổi thanh xuân đã vào nội cung được vua yêu mến và sinh ra đệ nhị công chúa Lê Thị Ngọc Ân sau là vợ cả Vương tôn Trung kính Quân doanh Phó đô tướng Thái bảo Đông Quận công Trịnh Viên, được cảnh loan phượng đều phúc đức... Dân làng mến mộ ân đức của bà, bà hứa cấp cho xã 1.200 quan tiền sử, 12 mẫu ruộng và một cái hồ dùng cho việc thờ phụng đầy đủ sau này... Ân đức của bà được dân làng thờ bà làm Tôn Thần, hằng năm ngày sinh nhật và tứ thời đều có cúng bái ca hát, sau này trăm tuổi mất đi ngày giỗ chính tế tự theo như nghi lễ/ 內殿侍內宮嬪王貴氏諱玉圓迺本社... 自青年入侍彤闈密接清光疊承眷寵誕生第二公主黎氏諱玉恩正配王孫中勁軍營副都將太保東郡公鄭諱垣鳳鸞齊休... 慈德亮体真情乃始惠然金諾加許使錢壹千貳百貫田拾貳畝湖壹口以為費用之需黍稷之奉鳧鮮之具焉... 慈德為尊神遞年生日及四時節序祈福唱歌迎請拜謁暨百歲後正諱日祭祀如儀"[260].

[259] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.109.
[260] *Thư mục*, Tập 2, sđd, tr.651-652.

Hay văn bia *Phụng tự chi bi* 奉祀之碑 (tb.4329/4330/ 4331/4332), niên đại Chính Hoà thứ 17 (1696), xã My Thự huyện Đường An 唐安縣郿墅社, thác bản sưu tầm tại xã Phục Lễ tổng Thị Tranh phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương, ghi: "Tôn công đức vương nữ Dận Quận chúa huý Ngọc Giang, là con của bà Đệ nhất cung tần Chiêu nghi họ Vũ, người bản xã... Năm Quý Dậu bà cúng 50 lạng bạc, 100 quan tiền cổ, 6 mẫu ruộng cho mọi người dùng... Nay lập ước và xây dựng từ đường phụng thờ bà Chiêu nghi, hành lễ và sắm lễ theo nghi tiết hằng năm, lưu truyền cho con cháu mai sau/ 尊德王女胤郡主諱玉杠迺前弟一宮嬪昭儀武貴氏之所生我邑其外鄉也... 於癸酉年捌月日特出家貲銀子五拾兩古錢壹百一貫稔田陸畝許與我邑人人均分日用... 尊德之於我邑愛之也... 今當立約願奉尊德百年之後構作祠堂敬事凡忌臘日及諸時節應作禮物如儀流子孫萬世". Có ghi các thể lệ cúng giỗ, mẫu văn tế và các xứ ruộng cúng[261].

Đúng là chỉ có bậc cung tần, quận chúa mới có khả năng tài chính công đức cho làng xã nhiều như vậy: Vương nữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Giang công đức 220 nén bạc. Đệ nhất cung tần Chiêu nghi hiệu Huệ Trưởng Kiên Cố Bồ tát công đức 400 quan tiền cổ và 100 lạng bạc. Nội điện Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên công đức 1.200 quan tiền sử, 12 mẫu ruộng và một cái hồ. Dận Quận chúa huý Ngọc Giang cúng 50 lạng bạc, 100 quan tiền cổ và 6 mẫu ruộng. Họ là những người có địa vị cao sang quyền quý mà vẫn một lòng hướng thiện đối với quê hương xóm làng, ân đức của chư vị được cộng đồng đền đáp và tôn thờ. Có người được lập miếu đường để phụng sự, có người được tôn làm Hậu, làm Đại Vương Bà, bậc Tôn Thần; có người thì tổ tiên, ông bà cha mẹ của họ được phụng thờ,... để hằng năm bốn mùa tám tiết cúng tế và thờ phụng muôn đời sau.

2.2. Vợ chồng các công hầu khanh tướng

Các công hầu khanh tướng có quyền cao chức trọng trong triều đình, họ tận tâm phục vụ vì quốc gia đại sự, các bà vợ là nội tướng

[261] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.108-109.

điều hành gia đình cũng trăm công ngàn việc. Họ luôn hướng về quê cha đất tổ, làng xã khi gặp khó khăn, sẵn sàng giúp đỡ và mong muốn được nương nhờ cửa Phật, cửa Thần, cửa Thánh,... ở nơi chôn rau cắt rốn.

Văn bia *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/2953), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), xã Hàm Giang huyện Cẩm Giàng 錦江縣邯江社, thác bản sưu tầm tại từ đường họ Đinh xã Hàm Giang tổng Hàm Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Trọng tướng đương triều Lộc Quận công Đinh lệnh công (Đinh Văn Tả) cùng vợ Nguyễn Thị Ngọc Huống ban cho dân xã huệ điền và bạc quý, dân phụng thờ tại đình miếu, ngàn năm hương khói... Bản tộc họ Đinh, các vị tiên công nội ngoại có nhiều công đức giúp đời... Lệnh công là người anh tài, uy danh lừng lẫy, thông thi thư, giỏi lễ nhạc, có tài thao lược, noi theo nhân nghĩa, đem trung tín làm áo giáp, lấy binh xa làm xiêm y... Dân bản quán xã Hàm Giang làm đơn xin tôn bầu thân phụ của ông là Thái bảo Hùng Quận công họ Đinh và thân mẫu Chánh phu nhân họ Nguyễn làm hai vị Đại Vương để kính tế như nghi lễ... Rồi thôn Kim Đôi và xã Bình Lâu thuộc bản tổng cũng làm đơn xin thờ hai vị (ông Đinh Văn Tả và bà Nguyễn Thị Ngọc Huống) làm Đại Vương, hằng năm rước về đình làng tế lễ, ca hát... Cúng lễ tại miếu đình hương hoả vạn niên mãi mãi/ 當朝重將祿郡公丁令公序夫人阮氏玉貺賜社民惠田寶鐲厚恩人皆奉祀廟亭香火流傳萬代... 蓋本丁族內外先公諸系功多濟世德廣及人... 令公英威奮發敦詩書說禮樂富韜略祖義仁忠信為甲冑衣裳為兵車... 茲有本貫邯江社上下等所單乞敬事德想先考公太保雄郡公丁貴公顯比正夫人阮氏貳位尊號為大王同各敬祭如儀... 又本總金堆村並平樓社上下等所單敬乞奉事本公貳位大王遞年迎回亭中歌唱... 供忌臘廟亭留香火萬年永永無窮". Ghi rõ số ruộng huệ cấp cho các thôn ở bản quán xã Hàn Giang, các xã Bình Lâu và thôn Kim Đôi bản tổng[262].

Văn bia *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (tb.9589/9590), niên đại Phúc Thái thứ 6 (1648), thôn Thị Triền xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng xứ Hải Dương nước Đại Việt 大越國海陽處

[262] *Thư mục*, Tập 2, sđd, tr.348-349. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

上洪府錦江縣四明社市廛村, thác bản sưu tầm ở thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên sắc mục thôn Thị Triền... trên dưới cùng lập Hậu Thần và nghĩa điền để thờ tự. Cai quan Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Điện tiền Đô hiệu điểm ty Hiệu điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc tự là Phúc Thọ cùng vợ là bà Trần Thị Mẫn hiệu là Pháp Thượng... đã cúng 5 mẫu và 1 dật bạc... Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Phụng sai Vệ thiên Định trung sở quản lĩnh Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm tự là Phúc An cùng vợ bà Nguyễn Thị Sĩ hiệu là Từ Hiếu... cũng cúng 4 mẫu 5 sào và 1 dật bạc, giao cho bản thôn sử dụng vào việc công/ 市廛村官員色目... 上下等為供立後神義田承祀。該官特進輔國上將軍殿前都校點司右校點演禮侯阮得祿字福壽並妻陳氏敏號法尚... 有已分田五畝銀子壹鎰... 特進輔國上將軍捧差衛天定中所管領仁勝伯阮文錦字福安妻阮氏仕號慈好... 亦有本田肆畝五高銀子壹鎰合仆與本村以為公用". Có ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến[263].

Hay văn bia [*Vô đề*] (tb.13129/13130), niên đại Bảo Thái Mậu Thân (1728), xã Lam Cầu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣籃梂社, thác bản sưu tầm ở đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên xã Lam Cầu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng... trên dưới toàn xã nhất trí bầu Hậu thần... Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Tiền dực cơ Cai cơ quan Đề lãnh Tứ thành quân vụ sự Nam quân Đô đốc phủ Đô đốc Đồng tri gia tặng Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thiếu bảo Hiển Quận công. Dòng dõi gia đình thế phiệt, anh hùng cái thế, văn võ song toàn... Vợ thứ là bà Trần Thị Ty hiệu Diệu Vinh, an nhiên yểu điệu, đức thiện đủ đầy... Hứa cho bản xã 2 thửa ruộng cộng 5 sào... Hằng năm đến ngày giỗ, bản xã sắm một mân xôi, quả đủ dùng để cúng tế/ 下洪府嘉福縣籃梂社官員... 上下等為置後神... 特進輔國上將軍前翌奇該奇官題領四城軍務事南軍都督府都督同知加贈都督府左都督少保顯郡公。傳家閥閱蓋世英雄武緯文經... 亞室陳氏絲號妙榮安兼

[263] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.498-499.

窈窕德善徽柔... 信許本社良田貳所共五高... 迎年世世志諱日其本社作粢壹盤果用足以供承祀". Ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến[264].

Việc công đức cho làng xã không phụ thuộc vào chức tước, địa vị xã hội, mà từ thiện tâm, từ sự báo hiếu đền đáp đối với quê hương. Có người nhiều đến 5 mẫu và 1 dật bạc, có người chỉ 5 sào ruộng, hay có người làm nhiều việc thiện giúp đời; đều chung một mục đích là giúp đỡ cộng đồng, được cộng đồng tôn bầu họ làm Hậu và phụng thờ mãi mãi.

2.3. Vợ chồng các quan lại địa phương

Vợ các quan lại địa phương, ở đây chúng tôi quan niệm là có chồng từng tham gia quan chức từ cấp thôn, xã, tổng, huyện, phủ đến cấp xứ/trấn (cấp tỉnh đầu thế kỷ XX). Có người trưởng thành từ vùng đất quê mình, nhưng cũng có người được điều động từ nơi khác về làm quan xứ này. Dù là người bản quán hay người xứ khác đến, họ công đức tiền của vào việc xây dựng và sửa chữa các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, giải quyết khó khăn của cộng đồng làng xã với mục đích làm cho vùng đất này được khang trang giàu đẹp.

Văn bia *Lập Hậu Phật tượng/ Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền/ Vạn đại bi truyền* 立候伕像/ 全村名記供施錢田/ 萬代碑傳 (tb. 9495/9496/9497/9498), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), thôn Liễn xã Kha Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣訶舍社輦村, thác bản sưu tầm ở chùa Vạn Cổ Linh xã Kha Xá tổng Vĩnh Lại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Nay chùa Chính Thông nguyên là một danh lam cổ tự, lâu ngày bị hư hại, nay dân tu sửa lại chùa. Trộm thấy ông Tiền Thập lý hầu Sư trưởng kiêm Sĩ xử Đỗ Quế Đĩnh tự là Đạo Phú hiệu là Bảo Thiện, người thôn Tông Thượng xã Tứ Minh thuộc bản huyện và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Định hiệu là Diệu Nghiêm bầu làm Hậu Phật nên lập bia để thờ cúng... (Ông bà) đã cúng 10 sào ruộng và 200 quan tiền làm của tam bảo tại thôn Liễn... Nay lưu truyền vạn đại/ 茲有正通原寺古跡名藍

[264] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.443-444.

經营再造。窃見本縣四明社宗上村前十里侯師長兼仕處杜桂挺字道富號寶善茲賢妻阮氏玉琁號妙嚴敬保為後佛因立碑以承祀事... 因供田一十高敬錢貳百貫供為三寶之物敬在輦村... 流傳萬代". Khắc tượng người được bầu Hậu, ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến và nghi lễ cúng giỗ hằng năm[265].

Văn bia *Hoàng Việt Lê triều ức vạn niên/ Đại Liêu thôn Hậu Thần bi ký* 皇越黎朝億萬年/大僚村后神碑記 (tb.12794/12795), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣會川社大僚村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên Trưởng thôn thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng... trên dưới toàn thôn nhất trí ghi công đức bầu Hậu thần... Quan Đồng Tri phủ phủ Thái Bình Nguyễn Hưng Nhân tự Huệ Trí tước Thân Ninh tử người xã An Tân thuộc bản tổng... vợ là Trịnh Thị Ngọc Sâm hiệu Diệu Bảo... Đã cung tiến cho bản thôn 80 quan sử tiền và 20 sào ruộng/ 下洪府嘉福縣會川社大僚村官員村長... 上下等為造置后神功德... 本總安津社太平府同知府坦寧子阮興仁字惠智... 妻鄭氏玉森號妙寶... 惠許本村使錢捌拾貫惠田貳拾高". Ghi ngày sinh, ngày giỗ của các Hậu Thần; vị trí, diện tích ruộng cúng và nghi lễ cúng tế Hậu Thần hằng năm[266].

Văn bia *Hoàng triều vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/ 後神碑記 (tb.12987/12988), niên đại Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), thôn Lương Nhan xã Phương Duy huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣方惟社良顏村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Lương Nham xã Phương Duy huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Xã trưởng Nguyễn Đăng Long và vợ là bà Phạm Thị Nhạn... Ông bà đã ban ân huệ tiền, ruộng và ao cho bản thôn, bản thôn ghi nhận hai vợ chồng là Hậu Thần... Vào năm Canh Tuất toàn thôn bầu hai người làm Hậu Thần. Ông bà cúng 100 quan tiền, 5 mẫu ruộng và 1 cái ao cho toàn thôn/ 社長阮登隆妻范氏鴈... 更普及本村之惠厥

[265] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.466-467.
[266] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.311-312.

有錢田池等物許與本村仍寫夫婦二人受為後神... 於庚戌年月日全村保二人為後神。有錢壹百貫田壹畝五高池壹口仍許全村". Ghi vị trí và diện tích các thửa ruộng cung tiến. Ghi bài vị Hậu Thần và nghi lễ thờ cúng Hậu Thần hằng năm.

Hay văn bia *Hậu Phật bi ký*/ *Lưu truyền vạn cổ* 后佛碑記/ 流傳萬古 (tb.19789/19790/19791), niên đại Cảnh Hưng thứ 32 (1771), xã Hoạch Trạch huyện Đường An phủ Thượng Hồng 上洪府唐安縣穫澤社, thác bản sưu tầm ở chùa xã Hoạch Trạch tổng Bình An phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên sắc mục toàn xã cùng các trưởng thôn xã Hoạch Trạch huyện Đường An phủ Thượng Hồng kính bầu Hậu Phật. Nguyên bản xã có một ngôi chùa cổ, trải thời gian đã bị hư hỏng chỉ còn nhà cỏ. Nay Quế hộ Quận phu nhân mở rộng lòng nhân từ, không tiếc của riêng, trùng tu thắng quả, tái tạo ngôi chùa trên nền cũ... Cảm nhớ công ơn, dân đồng lòng kính bầu cha của Quận phu nhân là Nho sinh Chiêu Văn Quán... họ Nhữ tự Tuệ Thông... mẹ họ Lê hiệu Từ Nhân... và Quế hộ Quận phu nhân họ Nhữ hiệu Diệu Huệ... làm Hậu Phật. Quận phu nhân cũng được tôn bầu làm Hậu/ 上洪府唐安縣穫澤社朝官官員色目社村長全社等為敬保后佛位事。由本社有古寺一座已經屻弊猶然草構。茲桂戶郡夫人追思籍廣發心不靳家貲崇修勝果再廠香城之旧址... 此合辭敬保郡夫人官先考昭文館儒生... 汝貴公字慧通... 先妣黎貴氏號慈仁... 桂戶郡夫人汝貴氏號妙惠... 保為后佛". Có kê ngày giỗ, lệ giỗ, văn tế Hậu và số ruộng mà Quận phu nhân giao phó cho xã canh tác kèm theo"[267].

Tiền của mà các bà vợ hay vợ chồng quan lại địa phương cung tiến cho cộng đồng không nhiều như các cung tần quận chúa hay công hầu khanh tướng, nhưng là niềm khích lệ người dân địa phương sống tốt hơn và phần nào tin tưởng vào sự quản lý của các cấp chính quyền địa phương, cũng như sự tin yêu đội ngũ quan lại địa phương.

[267] *Thư mục*, Tập 10, sđd, tr.769-770.

2.4. Dân thường

Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ là dân thường (kể cả đơn thân và hai vợ chồng) chiếm số đông trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, có 283/369 văn bia (chiếm 76,7%). Đây là lực lượng nòng cốt, bám trụ, liên quan trực tiếp tới sự vận động và phát triển làng xã. Sự đóng góp công đức của họ cho làng xã không nhiều, nhưng nhiều người tham gia công đức sẽ có ảnh hưởng quan trọng trong cộng đồng. Tục ngữ Việt Nam có câu "góp gió thành bão", đó là mỗi người góp một phần công sức của mình, nhiều người cùng đóng góp chắc chắn sẽ có kết quả viên mãn. Đây là bài học về sự đoàn kết và sức mạnh toàn dân tộc.

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.4864), niên đại Dương Hoà thứ 6 (1640), xã Nguyễn Xuyên huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng 下洪府永賴縣阮川社, thác bản sưu tầm tại chùa xã Vĩnh Xuyên tổng Bất Bế huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Nguyễn Thị Nhị hiệu Từ Tiên người xã Nguyễn Xuyên huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng kết duyên giai lão với ông Trịnh Công Huấn người xã Bất Bế. Nay bà Nguyễn Thị Nhị tự thấy mình không sinh được con... Vào ngày 14 tháng 8 năm Canh Thìn, bà cúng 2 mẫu 3 sào ruộng và hơn 1 sào ao cho bản xã, xin được bầu làm Hậu Thần/ 下洪府永賴縣阮川社夫人阮氏貳號慈仙結緣偕老與不閉社鄭公訓。茲阮氏貳自念身終本無子息 ... 於庚辰年八月十四日有田二畝三高池一高有餘供為本社乞為後神". Bản xã thực hiện cúng giỗ hằng năm[268].

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.6126/6127), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣雷舍社, thác bản sưu tầm tại đình xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Người bản xã bà Nguyễn Thị Tam, là người nết na tam tòng tứ đức. Bản xã bầu bà làm Hậu Thần bốn mùa phối hưởng và lưu truyền vạn đại... Nay cung tiến 4 mẫu ruộng

[268] *Thư mục*, Tập 3, sđd, tr.273.

và 60 quan tiền cho xã. Trước đây đã cấp cho 2 thôn Phú Lộc, Quý Khê 150 quan tiền, 1 mẫu ruộng và 2 thôn Tiên Du, Lam Kiều 10 quan tiền, 6 mẫu ruộng cùng với bản xã để lập Hậu Thần/ 本社阮氏三號慈光道篤從三行兼德四。本社應保置為後神配享四時流傳萬代 ... 茲有田肆畝錢陸什貫已給本社。前期再錫富祿貴溪二村錢壹百五拾貫田壹畝仙旂監橋二村錢拾貫田陸畝並給本社建立後神". Có ghi nghi thức cúng giỗ, tế tự hằng năm[269].

Hay văn bia *Thần quan bi ký Thiên trường địa cửu* 神官碑記/ 天長地久 (tb.12509/12510), niên đại Cảnh Hưng thứ 34 (1773), xã Uông Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣汪上社, thác bản sưu tầm tại miếu xã Uông Thượng tổng Thượng Triệt phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Bản xã tu bổ đồ tế khí để thờ Thần... Bà Đặng Thị Gia người xã Thiên Khê thuộc bản huyện, đã cúng 100 quan tiền để xã chi dùng, (bản xã) nhận ơn sâu xin hàm ơn báo đáp, đồng lòng nhất trí bầu bà Đặng Thị Gia và thân phụ, thân mẫu của bà làm Thần quan, đặt ba vị tại ban bên phải ngoài miếu đình để tỏ ý kính thần. Bà lại bỏ ra 1 mẫu ruộng để tạc bia khắc đá lưu danh tính, việc thờ tự các tiết cùng các thửa ruộng để lưu truyền mãi mãi về sau/ 本社為有脩理祭器事神 ... 鄧氏嘉貫本縣千溪社自出家貲使錢壹百一貫資與本社以為用度既受深恩咸思厚報同叶一心保鄧氏嘉與顯考顯妣為神官本社設三位于廟庭班外左边以神敬意且留置肥田壹畝設立石碑壹座以傳久遠其姓名及祀事各節並田所開烈于后". Ghi họ và tên các Hậu Thần, vị trí các thửa ruộng cung tiến và lệ cúng tế Thần quan hằng năm[270].

Thông qua những vấn đề trình bày ở trên, chúng ta thấy, giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII, thân phận của người phụ nữ trong sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng đã có những thay đổi. Các giai tầng phụ nữ được tham gia vào hoạt động xã hội cộng đồng, không phải chỉ loanh quanh trong nhà xó bếp, như quan niệm của Nho giáo truyền thống. Người phụ nữ phần nào đã thể hiện vai trò của mình đối với gia đình và cộng đồng làng xã. Từ đó, có thể thấy, đã có

[269] *Thư mục*, Tập 4, sđd, tr.36-37.

[270] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.203-204.

những thay đổi nhận thức về phụ nữ trong lĩnh vực văn hoá, tôn giáo và tín ngưỡng.

3. Quyền lợi của các Hậu

Người được tôn bầu làm Hậu, ngoài việc được cộng đồng xã hội tôn kính, tán tụng công đức, còn được hưởng những quyền lợi nhất định khi còn sống vào ngày lễ tết và cúng giỗ sau khi mất. Một số người cho rằng, cung tiến cho cộng đồng lớn thì quyền lợi nhiều, cung tiến nhỏ thì quyền lợi ít. Không hẳn như vậy, lệ báo đáp quyền lợi đối với các Hậu hoàn toàn phụ thuộc vào phong tục tập quán của mỗi địa phương, vấn đề vật chất cũng là một trong những lý do; nhưng còn vấn đề tinh thần, hay "lệ làng" nữa. Nhiều địa phương tôn sùng người làm Hậu, vì người đó đã làm vẻ vang cho địa phương[271]. Quyền lợi của các Hậu được hưởng là lệ báo đáp của cộng đồng địa phương đối với Hậu, có Hậu được báo đáp quyền lợi khi còn sống và sau khi qua đời, có Hậu chỉ được báo đáp quyền lợi sau khi đã qua đời.

3.1. Hậu được hưởng quyền lợi khi còn sống và báo đáp sau khi qua đời

Trên cơ sở thống kê hoạt động cung tiến và bầu Hậu, chúng tôi thấy, Hậu được báo đáp quyền lợi khi còn sống và sau khi qua đời, diễn ra đối với những người cung tiến và bầu Hậu cho bản thân cũng như cho người khác được ghi cụ thể trên văn bia.

Có văn bia ghi chung chung là khi Hậu còn sống, vào những dịp hội đầu xuân hằng năm, các dịp cầu phúc đều có ăn uống, kính biếu và sau khi mất thì cúng giỗ theo quy định. Văn bia *Hậu Thần/ Bi ký* 後神/ 碑記 (tb.11933/11934), niên đại Chính Hoà thứ 5 (1684), thôn Phùng xã Cự Phạm huyện Kim Thành phủ Kinh Môn 荊門府金城縣巨范社馮村, thác bản sưu tầm tại chùa Sùng Phúc thôn Phùng Thiện xã Cự Phạm tổng Cam Lâm huyện Kim Thành tỉnh

[271] Văn bia Hậu Hiền, tôn bầu những người đỗ đạt làm vinh danh địa phương đã ghi nhận điều này.

Hải Dương có ghi chép về thờ cúng Hậu, nhưng quyền lợi được hưởng ghi rất chung chung. Nội dung văn bia ghi:

"Thôn Phùng xã Cự Phạm huyện Kim Thành phủ Kinh Môn lập văn bia Hậu Thần cho bà Phạm Thị Ngọc Trung hiệu Từ Nhiên. Bà giao cho bản thôn 35 quan tiền sử cùng một thửa ruộng 1,5 sào ở xứ Phong Đình, lại một thửa 1 sào ở xứ Đống Pha... Nhân đó bầu bà làm Hậu Thần để thờ cúng về sau... Lưu truyền muôn đời. Khi còn sống, vào những dịp hội đầu xuân hằng năm, các dịp kỳ phúc, Thượng điền, Hạ điền, thường tiên, và các ngày có ăn uống thì kính biếu. Khi mất, đến ngày giỗ thờ cúng như quy định theo tư ước này/ 荊門府金城縣巨范社馮村范氏玉忠號慈然為創立後神碑記。計：應許本村使錢三十五貫並田一所一高半坐落峰亭處，所一高坐落棟坡處... 因為擇立後神以遺後代奉祀... 留傳萬代。生則遞年春至旦日會儀祈福上田下田常先並飲食並日應俵。及命終至忌日奉祀如法為此茲約" [272].

Hay văn bia *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記 (tb.12198/12199), niên đại Cảnh Hưng thứ 46 (1785), thôn Vạn Niên xã Mạn Nhuế huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣曼汭社萬年村, thác bản sưu tầm tại chùa Phúc Lâm thôn Vạn Niên xã Mạn Nhuế tổng Trác Châu phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Bà Trần Thị Bệ hiệu Diệu Cơ, bà Trần Thị Quyên hiệu Diệu Ức, bà Trần Thị Nụ hiệu Diệu Hoa, bà Lê Thị Chính hiệu Diệu Miên; các bà đều là những người hiếu thuận, bản tính nhân từ... Chùa bị hư hỏng (chùa Phúc Lâm), các cao tăng đứng ra tu tạo... Các bà xuất của riêng 25 quan tiền làm của công đức, lại mỗi người cúng 2 sào ruộng để dùng lâu dài... Suy bầu các bà làm Hậu Phật, lại lập bia đá ghi lại sự việc truyền lại, khiến cho các đời con cháu xem bia này đều nhớ ơn công đức càng làm rạng thêm mặt trời Phật và bản xã ghi lại các điều lệ như sau... Khi các bà còn sống, vào ngày mùng 4 tháng giêng hằng năm, bản xã chiểu theo các thứ thu từ tiền ruộng và uỷ cho tăng sư của chùa làm làm tờ sớ lễ cầu an cho các bà. Hoặc sau khi tạ thế, ngày mồng 1, ngày rằm được phối hưởng, đến ngày giỗ bản xã

[272] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.672.

chiểu theo ruộng và tiền uỷ cho sư tăng ở chùa sắm lễ, thôn Hậu Nhị sắm 1 mâm xôi, thôn Vạn Niên sắm 1 mâm xôi cùng nhau cúng như nghi lễ tại bản chùa/ 陳氏陛號妙機陳氏涓號妙憶陳氏慈號妙花黎氏正號妙綿，婆皆美好性本仁慈... 本寺傾頹高僧修造... 又各出私錢貳拾五貫以資無限之功，肥田每貳高以流無窮之用... 推保為后佛又為之立石碑以記其事壽其傳使子子孫孫億萬餘年睹此碑者皆思厥功稱厥德益昭佛日增輝也并鐫本社條例計開于后... 一係某后生時遞年正月初四日本社輪次照收伊田錢委寺僧整禮祈安一疏。或謝世之後朔望配享，至忌日本社照田錢委寺僧整禮其內后二村辦敉一嚘萬年村敉一嚘致供行禮如宜在本寺". Khi tạ thế vào ngày rằm, mùng một, các Hậu Phật sẽ được phối hưởng tại chùa. Ghi quy định cúng giỗ các Hậu Phật hằng năm[273].

Có những văn bia ghi rất cụ thể, khi còn sống thì Hậu được hưởng những gì và sau khi mất được cúng bái gồm các lễ vật gì. Như văn bia *Toàn xã bi ký*/ *Hậu Thần bi ký* 全社碑記/ 後神碑記 (tb.12268/12269), niên đại Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), xã Nhị Châu huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣蕊洲社, thác bản sưu tầm tại từ chỉ xã Nhị Châu tổng Trác Châu phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi chép về hai vợ chồng được thờ Hậu và quyền lợi của Hậu được hưởng khi còn sống hay sau khi mất được ghi rất cụ thể, ghi:

"Nay bầu người bản xã là ông Trần Thiện Đoán cùng vợ Đào Thị Non làm Hậu Thần. Ông bà hứa cấp cho bản xã chi dùng vào việc làm đình, công đức cổ tiền 100 quan cùng ruộng 1 mẫu một thửa ở xứ Đống Tắc, 4 sào một thửa ở xứ Đài Thần, 6 sào đông tây y như ruộng của bản xã, lại cấp 3 con lợn giá 9 quan, 5 vò rượu, 4 mâm xôi, 300 cái bánh. Hằng năm bản xã cầu phúc nhập tịch, hai kỳ đón rước biếu Hậu Thần 2 con gà, 2 vò rượu, 2 mâm xôi, 2 phong trầu cau và lễ Hạ điền, Thượng điền cũng vậy. Khi Hậu Thần trăm tuổi... Vào ngày giỗ, bản xã sắm 1 con lợn, 1 vò rượu giá cổ tiền 1 quan 6 mạch, 4 mâm xôi, 4.000 kim ngân, 1 phong trầu cau để làm lễ Hậu Thần, lưu truyền vạn đại... Vậy nay lập đoan ước/ 壹置保社

[273] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.88-89.

人陳善断妻陶氏嫩為後神。夫婦同壹位給許本社作亭，古錢壹百貫并垌田壹畝壹所棟則處，肆高壹所臺神處，陸高東西四至依如本社田內及諸三隻價古錢玖貫，酒五盂，粢肆盤，圓餅叁百件。係本社遞年入席祈福迎送二期敬俵鷄貳隻，酒貳埕，粢貳盤，芙蓉貳封遺至上田下禮。百歲... 日忌者本社豬壹隻，酒壹盂價古錢壹貫捌陌，粢肆盤，金銀肆千，芙蓉壹封為禮以承祭祀留傳萬... 為此立端”。Ghi ngày giỗ của Hậu Thần, vị trí các thửa ruộng cung tiến và bài vị Hậu Thần[274].

Quyền lợi của Hậu được hưởng không chỉ vật chất vào ngày lễ Sóc vọng, Thượng điền, Hạ điền,... hay ngày giỗ; mà còn được hưởng quyền lợi về tinh thần, đó là quy định khi còn sống thì tổ chức sinh nhật và khi mất thì giỗ chạp. Văn bia *Vạn thế ước văn* 萬世約文 (tb.12513), niên đại Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), thác bản sưu tầm tại chùa Linh Quốc xã Uông Thượng tổng Thượng Triệt phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: Các bà Đặng Thị Huệ, Đặng Thị Tùng người bản xã đã cúng cho làng 33 quan tiền và 1 mẫu 1 sào ruộng. Quan viên, dân làng đã bầu mẹ của hai bà làm Hậu Phật. Ghi rõ các điều khoán ước như: “Đến ngày sinh nhật và ngày giỗ (của Hậu Thần), sắm sửa lễ vật, các quan viên mũ áo chỉnh tề đến làm lễ, bản xã kính yết đúng như quy định/ 一約或生日或忌日限已時整備禮物，官員斯會衣帽行禮，本社敬謁如儀 Cúng xong xôi chia làm 5 phần, bản tộc 1 phần, hội tư văn 1 phần. Còn xã được 3 phần....[275]

Vấn đề tổ chức sinh nhật cho Hậu diễn ra không chỉ ở Hải Dương, mà còn ở một số địa phương khác, như Bắc Ninh chẳng hạn[276]. Việc tổ chức sinh nhật cho Hậu không những thể hiện sự quý trọng của cộng đồng đối với Hậu, mà còn là nguồn động viên tinh thần lớn lao, lan toả những hành động đẹp trong xã hội để người người noi theo.

---

[274] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.114-115. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

[275] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.205-206.

[276] Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, sđd, tr.173.

Không những tổ chức sinh nhật cho Hậu, mà Hậu là nam giới còn được liệt kê ngang hàng với các quan viên trong hoạt động của làng xã. Văn bia *Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記 (tb.11493/11494), niên đại Chính Hoà thứ 6 (1685), xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, thác bản sưu tầm tại đình xã Lang Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Quan viên, hương lão, dân xã tôn bầu bà Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang làm Hậu Thần, bà đã cúng 70 quan tiền cho xã." Trong số các quan viên của xã có một vị là Hậu Thần: các bậc quan viên Văn thuộc và các bậc trên dưới toàn xã, xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách, gồm Nguyễn Địch Giám, Nguyễn Khắc Tuân, Giám sinh Nguyễn Tri Danh, Sinh đồ Lê Viết Tuấn,... Hậu Thần Hương lão Đỗ Hồ,... cùng nhau tôn bầu và đặt lệ thờ cúng/ 南策府青河縣琅洞社官員文屬阮逿鑑，阮克遵，監生阮知名，生徒黎曰俊... 後神鄉老杜湖... 及全社上下等為保置事...". Ghi lệ cúng giỗ Hậu Thần hằng năm. Khắc tượng của Hậu Thần[277].

Như vậy, Hậu khi sống có khá nhiều quyền lợi và được địa phương ưu ái, chúc mừng ngày sinh nhật, biếu cỗ khi có tế lễ, tham gia hàng ngũ quan viên; và đương nhiên, sau khi mất sẽ được địa phương tổ chức cúng lễ vào ngày giỗ. Đó là sự quý trọng, tình cảm thân thương của cộng đồng đối với Hậu, một nét đẹp trong văn hoá truyền thống Việt Nam thời kỳ trung đại.

3.2. Hậu được báo đáp khi qua đời

Lệ cúng lễ báo đáp các Hậu vào ngày giỗ trở thành quan trọng đối với địa phương, dân làng sắm lễ, quan viên hành lễ tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Đây là sự biểu hiện ghi nhớ công đức của Hậu đối với địa phương khi Hậu còn sống và báo đáp nguyện vọng của Hậu là được cúng lễ lâu dài.

Có văn bia ghi chung chung về sắm lễ ngày giỗ Hậu là lễ vật, hương hoả. Văn bia *Hậu Phật bi ký* 後伬碑記 (tb.13057/ 13058),

[277] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.521. Văn bia này chúng tôi có tuyển dịch.

niên đại Chính Hoà thứ 7 (1686), thôn Phương Xá xã Hoa Xá huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣華舍社洪舍村, thác bản sưu tầm tại chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá tổng Phương Xá huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Ông Lê Trọng Thư và bà Lê Thị Tửu là gia đình lương thiện có 2 người con gái là Lê Thị Thái và Lê Thị Trang bị mất sớm... Nay phát tâm báo hiếu xin làm Hậu Phật của bản tự, bèn xuất ruộng tiền làm vật tam bảo, giao cho quan viên cùng trên dưới lớn bé toàn thôn, ruộng 4 sào, tiền 30 quan tiền để lưu truyền mãi về sau... Vào ngày giỗ 20 tháng 12 hằng năm... đặt lễ vật hương hoả tế tự, ngày sóc vọng bốn mùa Hậu Phật được phối hưởng.../ 良家黎仲舒黎氏酒等有親女黎氏泰黎氏壯捨化歸西... 茲發心反孝願為本寺後佛乃所出田錢為三寶物許與本村官員上下巨小等以為供田四高錢三十貫留傳萬代其本村上下等寺... 係遞年十二月二十日諱忌... 置禮物香火祭祀，係四季朔望祈禱日再配享於後佛". Ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến. Có bài minh[278].

Có văn bia ghi rõ sắm lễ ngày giỗ Hậu gồm những gì, nhưng không ghi rõ số lượng. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 (tb.12224/12225), niên đại Cảnh Hưng thứ 22 (1761), thôn Đào xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣仁里社陶村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: Bà Phạm Thị Ôn hiệu Từ Mỹ người bản thôn đã công đức 25 quan tiền cùng 5 sào ruộng cho bản thôn chi dùng, được bầu làm Hậu Thần. "Lệ đối với bản thôn sau khi Hậu Thần mất, vào các ngày kỵ của Hậu Thần, (bản thôn) sắm sửa lợn, xôi, rượu, trầu cau, vàng mã đặt vào trong đình cúng lễ/ 一例本村係後神至百歲後，諱日所臨將備猪粢酒芙蓉金銀等物迎在亭中設為忌禮". Ghi rõ vị trí các thửa ruộng cung tiến. Có bài minh [279].

Có văn bia ghi rõ sắm lễ ngày giỗ Hậu gồm những lễ vật gì, số lượng là bao nhiêu rất cụ thể. Văn bia *Hậu Phật bi* 後佛碑 (tb.9430/

[278] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.417-418.
[279] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.97-98.

9431), niên đại Bảo Thái thứ 6 (1725), xã Trường Kỹ huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣長伎社, thác bản sưu tầm tại chùa Ba Tiêu xã Trường Kỹ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Tín vãi Hoàng Thị Hoạch hiệu là Diệu Tố đã cúng cho 2 giáp Mộc Hoàn và Nghi Xuân tiền, ruộng và vườn xin làm Hậu Phật tại chùa Ba Tiêu. Sau này bà mất đi, vào ngày giỗ hằng năm, làng sẽ cúng 1 mâm xôi, 1 con gà, 1 vò rượu để làm lễ cùng lập một bia đá làm chứng về sau. Các thứ như tiền, ruộng, vườn các thửa liệt kê dưới đây. Kê: sử tiền 10 quan, một thửa vườn 2 sào ở xứ Ba Tiêu, một thửa ruộng 2 sào ở xứ Ba Tiêu/ 信尾黃氏獲號妙素茲有銅錢及田園各所敬許木桓宜春二甲乞為芭蕉寺後佛。待百歲後乞敉一盤鷄一隻酒一圩以為忌禮并刻立石碑一面以貽後監。所有銅錢田園各所開列于后。計：一使錢拾貫，一所園貳高坐落巴焦處，一所田貳高坐落巴焦處"。 Có bài minh[280].

Như vậy, văn bia Hậu, ngoài việc ghi nhận công đức của Hậu đối với địa phương, còn là sự thực hành nghi lễ của địa phương đối với Hậu khi còn sống cũng như khi qua đời. Khi Hậu còn sống thì địa phương thăm hỏi, tổ chức sinh nhật, có địa phương đối xử ngang hàng như chư vị chức sắc; khi Hậu qua đời thì tổ chức tế lễ ngày giỗ tại cơ sở di tích tôn giáo, tín ngưỡng. Việc được hưởng quyền lợi khi sống, hay giỗ chạp khi đã mất, hoàn toàn phụ thuộc vào nguyện vọng của Hậu và được cộng đồng ghi nhận, lưu truyền về sau.

*

* *

Vùng đất Hải Dương, qua tư liệu văn bia Hậu thế kỷ XVII - XVIII cho thấy, người phụ nữ đã vươn tầm hoạt động, là thành viên tích cực trong hoạt động cung tiến, huy động vốn để góp phần bảo vệ làng xã, cải thiện đời sống dân sinh, xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông cầu cống và trùng tu các cơ sở thờ tự tôn giáo, tín ngưỡng của địa phương. Hoạt động của phụ nữ đã vượt qua quan niệm Nho giáo trong thời

[280] *Thư mục*, Tập 5, sđd, tr.448-449. Văn bia này chúng tôi tuyển dịch ở phụ lục.

kỳ phong kiến, là phụ nữ chỉ trông coi việc nhà, làm tròn bổn phận người con, người vợ và thiên chức người mẹ với những công việc nữ công gia chánh. Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ là vợ quan lại từ cấp trung ương đến địa phương đã có ý nghĩa sâu sắc và làm giàu đẹp quê hương, tác động đến sự phát triển xã hội và hoàn thiện quan hệ hạnh phúc gia đình, như tục ngữ Việt Nam có câu "sang vì vợ" là sự đúc kết kinh nghiệm ứng xử trong cuộc sống gia đình.

CHƯƠNG V
HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN, BẦU HẬU CỦA PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

Tập tục cung tiến và bầu Hậu trong xã hội Việt Nam thời kỳ trung đại, ở cấp vi mô được diễn ra trong mỗi gia đình của các địa phương; nhưng ở cấp vĩ mô, tục này mang ý nghĩa toàn xã hội. Từ tục cung tiến và bầu Hậu, các địa phương đã tiến hành nhiều hoạt động mang ý nghĩa đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn vốn trong nhân dân để xây dựng địa phương ngày một giàu mạnh và phát triển.

1. Ý nghĩa đối với xã hội truyền thống

Tục cung tiến và bầu Hậu đã đem đến một ý nghĩa xã hội lớn lao, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, tình làng nghĩa xóm, thuận lẽ vợ chồng và đặc biệt là giáo dục nhân cách con người trong mối quan hệ với cộng đồng. Văn bia *Hậu Phật bi ký* 後伕碑記 (tb.10269/10270), niên đại Chính Hoà thứ 15 (1694), thôn Lộ Cương xã Tiền Lệ huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣前例社路剛村, thác bản sưu tầm tại chùa thôn Lộ Cương xã Tiền Lệ tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: "Bầu Hậu Phật là để phù trì sau Phật, cũng là để yêu lòng trung tín của dân/ 應保為後 伕可以扶 伕之後，可以愛民之忠".

Về thời điểm xuất hiện tục cung tiến và bầu Hậu, hiện có nhiều tư liệu ghi chép khác nhau, nhưng chắc chắn phổ biến vào thế kỷ XV và phát triển ở các thế kỷ tiếp theo trong xã hội Việt Nam thời trung đại. Tục bầu Hậu, bên cạnh những yếu tố văn hoá Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo,... có tính nhân loại, còn mang những yếu tố văn

hoá tâm linh có tính bản địa. Tất cả đều với mục đích làm cho xã hội tốt đẹp và phát triển. Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, hiện có nhiều tổ chức tôn giáo đang hoạt động và được Nhà nước công nhận, có những tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo giáo, Kito giáo (Công giáo), Tin lành, hệ tư tưởng Nho giáo,...; ngoài ra, còn tồn tại những tín ngưỡng dân gian như: thờ cúng Tổ tiên, thờ Thánh Mẫu, thờ Thần Thành hoàng làng, thờ Tổ nghề,... Các tôn giáo, tín ngưỡng này đã cùng tồn tại trên đất nước Việt Nam trong nhiều thế kỷ và hoà hợp trong sự phát triển của dân tộc.

Sự hoà hợp này dẫn đến tình trạng nhiều người dân Việt Nam đã thực hành một số nghi thức tôn giáo vào cùng một thời điểm. Ví như, ngày Tết người dân sau khi cầu cúng tại gia, từ đường thường đi cầu cúng tại nhiều cơ sở tôn giáo khác. Trong một ngày mọi người đi cầu ở Văn miếu thờ Khổng Tử để cầu mong cho con cháu học giỏi, thăng quan tiến chức; đến chùa thờ Phật cầu mong được giác ngộ tâm Phật (tự giác, tự ngộ, thiện tâm); đến đạo quán cầu mong sự trường sinh bất lão, khoẻ mạnh; đến đền hay miếu để cầu thần bảo hộ độ trì cho gia đình được làm ăn phát đạt, tai qua nạn khỏi,...

Sự đan xen, hoà hợp giữa các tôn giáo, tín ngưỡng là đặc điểm trong đời sống văn hoá của người Việt Nam, trong bài viết "Nghiên cứu lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài", tác giả A.Richard từng viết: "Sự khác biệt của các loại giáo phái ở Đàng Ngoài không gây nên bất kỳ sự chia rẽ nào trong các gia đình và không bao giờ kích động được một sự lộn xộn nhỏ nhất trong nước. Mỗi người trong một gia đình là theo một giáo phái mà người đó hài lòng nhất. Thậm chí là phổ biến khi thấy những người gắn bó với tất cả mọi giáo phái và theo những nghi thức thực hành khác nhau"[281].

[281] Nguyễn Thừa Hỷ (chủ biên, 2010), *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr.348. dẫn theo: Tống Văn Lợi, *Chuyển biến xã hội vùng nông thôn châu thổ sông Hồng thế kỷ XVII - XVIII*, sđd, tr.116-117.

Nhận xét này đã chứng minh cho sự tam giáo hoà đồng trong nhận thức tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam, nhất là vào thế kỷ XVII - XVIII. Các địa điểm di tích tôn giáo, tín ngưỡng luôn là điểm đến của mọi người dân, mọi thành viên trong gia đình, điều này lý giải, có người được bầu là Hậu Phật kiêm Hậu Thần, hay Hậu Thần kiêm Hậu Hiền,... trong cộng đồng làng xã Việt Nam.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian đều có sự ảnh hưởng lớn trong đời sống văn hoá ở Việt Nam, mỗi giáo đã tìm ra những triết lý để tiếp cận tín ngưỡng văn hoá bản địa trong sự đồng hành phát triển. Trong bài *Thiền tông chỉ nam tự* 禪宗指南序, vua Trần Thái Tông[282] viết: "Trẫm thầm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí có ngu, cùng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của Tiên Thánh. Cho nên Lục Tổ (tức sư Tuệ Năng) có nói: "Bậc Đại Thánh và bậc Đại Sư đời trước không khác gì nhau". Như vậy đủ biết đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ Tiên Thánh mà truyền lại cho đời sau. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của Tiên Thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của Đức Phật là giáo lý của mình ư!/ 朕窃謂：佛無南北均可修求。性有智愚同資覺悟。是以誘群之方便明生死之捷徑者。我佛之大教也。任垂世之權桁。作將來之軌範者。先聖之重責也。故六祖有言云。先大聖人與大師無別。則知我佛之教。又假先聖人以傳於世也。今朕焉可不以先聖之任為己之任。我佛之教為己之教哉"[283].

Như vậy là, Đức Phật (Phật tổ), Tiên Thánh (Khổng Tử) cùng đồng hành trong nhận thức của vua Trần Thái Tông và nhà vua là người đại diện để thực hành giáo lý của Phật và Nho, tạo nên một xã hội hài hoà mà Phật giáo là chính thống. Hay trong bài *Giới sát sinh văn* 戒殺生文, vua Trần Thái Tông viết về sự đồng hành của

[282] Trần Thái Tông 陳太宗 (1218 - 1277): vị vua đầu tiên của nhà Trần, vua ở ngôi hơn 32 năm (1225 - 1258), làm Thái Thượng hoàng trong 19 năm (1258 - 1277).

[283] Nguyễn Huệ Chi (chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2: Quyển thượng, sđd, tr.24-28.

Nho, Phật, Đạo trong đời sống văn hoá - xã hội mà mọi người phải tuân theo: "Sách Nho dạy làm điều nhân đức, kinh Đạo dạy yêu vật thương sinh, duy nhà Phật chỉ giữ lòng giới sát. Các người hãy tuân theo chớ phạm/ 儒典施仁布德，道涇愛物好生，佛惟戒殺。是持汝意遵行勿犯"[284].

Như vậy, giáo lý của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo,... luôn là hướng tới sự hoà hợp, với mục đích là dạy bảo con người, để đức tính con người được hoàn thiện, đạt tới "chân, thiện, mỹ"; tục cung tiến và bầu Hậu ở Việt Nam thời trung đại cũng hướng tới những điều đó, để giáo dục lý tưởng sống của con người và thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Khi tìm hiểu ảnh hưởng của tục bầu Hậu, đó là các Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền, Hậu Tộc,... chúng tôi tập trung phân tích, giới thiệu ý nghĩa, giá trị nhân văn của tục này trên một số vấn đề sau đây.

1.1. Biểu dương việc thiện

Văn bia Hậu tập trung biểu dương tinh thần, ý thức cung tiến và bầu Hậu trong đời sống văn hoá - xã hội, ca ngợi làm điều thiện, ai đó có công với nước thì người trong nước suy tôn, có ơn với nhân dân thì nhân dân không bao giờ quên; thể hiện tinh thần đề cao và biểu dương những người chăm lo làm việc có ích cho xã hội, có ơn với nhân dân, được tôn sùng và bầu làm Hậu. Những tấm gương về người tốt việc tốt, các nghĩa cử cao đẹp của phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII là những câu chuyện về sự tử tế giúp cho cuộc sống thắm tình hơn, xã hội tươi đẹp hơn, điều này được ghi nhận ở các văn bia. Văn bia *Lập phụng tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 立奉祀碑/ 留傳萬代 (tb.19543/19544), niên đại Thịnh Đức thứ 1 (1653), xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至靈縣傑特社, thác bản sưu tầm ở chùa Phổ Chiếu xã Kiệt Đoài tổng Kiệt Đặc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, ghi: "Thường nghe: Có công với nước thì mọi người trong nước cùng suy tôn, có ân huệ với dân thì lòng dân không bao giờ quên, những điều này được ghi trong điển lễ...

[284] Nguyễn Huệ Chi (chủ biên) (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2: Quyển thượng, sđd, tr.92-93.

Chánh vương phủ Nội cung tần Đức lão Nguyễn Thị Ngọc Toàn hiệu Diệu Huyền là người hiền đức, năng làm điều thiện... là bậc Nghiêu Thuấn[285] trong giới nữ... Bà ban 100 quan tiền và 2 mẫu ruộng ở quê để cày cấy, chăm lo cho việc tế tự theo phép lễ. Quan viên hương lão, dân làng lớn nhỏ tôn bà làm Hậu Thần, lòng thành kính mãi mãi/ 嘗聞有功於國而國人共推尊，施恩於民而民心不忍負凡其重祀典之所致也... 正王府內宮嬪德老阮氏玉璿號妙玄，賢称向孟德... 女中之堯舜也... 賜好錢壹百貫與圭田貳畝用以黍稷馨香制為祭祀禮法... 本社官員鄉老巨小等敬以為後神，敬心百歲". Ghi họ và tên chư vị phối hưởng. Có bài minh[286].

Xét từ giá trị nhân văn, tục bầu Hậu không nên hiểu một cách đơn thuần, chỉ là ai đó cung tiến tiền của cho cộng đồng, rồi được cộng đồng bầu làm Hậu, được phối thờ sau Phật, Thánh, Thần,... Vấn đề ở đây là một nghĩa cử cao đẹp, tinh thần bác ái, đó là người tốt việc tốt, nên được cộng đồng tôn trọng. Có ơn với cộng đồng thì cộng đồng không bao giờ quên và được biểu hiện bằng việc thờ cúng.

Văn bia *Sáng kiến Hậu Thần chi bi/ Bản xã huệ điền ân tế tự ký* 創建後神之碑/ 本社惠田恩祭祀記 (tb.19526/19527), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), xã Mật Sơn huyện Chí Linh phủ Nam Sách 南策府至灵縣密山社, thác bản sưu tầm ở đình xã Mật Sơn tổng Kiệt Đặc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, ghi: "Từng nghe: Người có ân nghĩa thì mọi người sẽ không quên, làm lợi cho đất nước thì đất nước sẽ nhớ đến mà thờ tự, đó cũng là việc trọng điển thờ vậy... May có vị nguyên là Xã trưởng Lão Huyện sĩ Trần Tá tự Phúc Thịnh cùng vợ là bà họ Hoàng... vốn gia đình năng làm điều thiện... Ông bà ban cho bản xã 4 mẫu ruộng để cày cấy, lại ban cho 100 xâu tiền để tế tự theo phép lễ... Toàn dân bản xã... kính bầu ông bà làm Hậu Thần/ 聞恩結於人則人自不能忘，利興於國則國皆恩而記凡重典之所致也... 幸有本鄉前社長老縣仕陳佐字福盛并妻黃氏... 本是積善...

[285] Nghiêu Thuấn: Tức vua Nghiêu (帝堯) và vua Thuấn (帝舜), hai vị vua trong huyền sử Trung Quốc cổ đại, được coi là mẫu mực trong việc cai trị, được hậu thế ca ngợi là bậc minh quân, hình mẫu về lòng nhân ái hiếu đễ.

[286] *Thư mục*, Tập 10, sđd, tr.665.

賜之本社田肆畝以黍稷馨香，又加以好錢百緡制為祭祀禮法。本社巨小等... 敬以為後神”。Ghi định lệ cúng giỗ và danh sách các vị phối thờ[287].

Những người công đức tiền của cho cộng đồng để được tôn bầu làm Hậu, chắc chắn họ hiểu thấu đáo đạo lý “hiếu từ”, là thiện tâm của con người, là nguyên lý nhập thế của đạo Nho và tu tập của đạo Phật. Phúc không bao giờ tự nhiên mà có, mà do con người làm điều thiện mà tạo nên. Những người chăm làm điều thiện luôn được xã hội kính tín và không bao giờ quên.

Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 (tb.13123/13124), niên đại Đức Nguyên thứ 2 (1675), thôn Đông, thôn Tây xã Lam Cầu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣藍梂社東村西村, thác bản sưu tầm ở đình xã Lam Cầu huyện Gia Lộc tổng Thị Đức tỉnh Hải Dương, ghi: ”Từng nghe: Đạo hiếu từ trước hết luôn làm điều ân đức, lòng đã kính tín thì không quên nghĩa... Phúc không tự nhiên vào nhà, chỉ có con người mới mời được vào, nhà tích thiện ắt có nhiều niềm vui. Chánh vương phủ nội cung tần Đức bà Nguyễn Thị Ngọc Hân hiệu Diệu Huy đã phát tâm công đức tiền vàng rất nhiều cho bốn thôn, để bản chùa làm hưng thịnh đạo Phật, được tôn làm Hậu Phật. Lại xuất 100 quan tiền cho thôn Đông, để bản đình cầu cúng làm sáng đạo Thánh, được tôn bầu làm Hậu Thần... Quan viên, hương lão và dân làng nhớ ơn công đức tôn bầu bà làm Hậu Thần, Hậu Phật, một lòng thờ cúng mãi mãi/ 蓋聞孝慈之道先能施之恩，敬信之心不敢皆忘之義... 福無門惟人所召，家積善必慶有餘。正王府內宮嬪德婆阮氏玉欣號妙輝心發菩提既出錢財無量許四村，應作本寺興崇佛道，以為後佛之尊。又出錢壹百貫許東村，應作本亭祈祝聖明，以為後神... 本社上下巨小願眷貴名既則尊為後佛又則敬為後神，一心奉事萬代綿延”. Ghi lệ cúng tế Hậu Phật, Hậu Thần hằng năm.[288]

Qua đó chúng ta thấy rằng, thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, nhà nước quân chủ tôn trọng tục cung tiến và bầu Hậu; không chỉ do

[287] *Thư mục*, Tập 10, sđd, tr.659.
[288] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.441.

nhu cầu xây dựng cộng đồng xã hội và để phát triển đất nước, mà còn vì tục này ảnh hưởng rất lớn trong đời sống văn hoá Việt Nam. Đó là sự giáo dục nhân cách, con người luôn hướng đến điều thiện,... để nhà nước nhắm tới cái đích là sự giáo hoá thiên hạ và cai trị nhân dân.

1.2. Phát huy đoàn kết cộng đồng

Văn bia Hậu viết về vai trò của người phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu, đã giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ gắn kết cộng đồng làng xã ở Việt Nam thời kỳ này, đó là tinh thần tương thân tương ái, tình làng nghĩa xóm, cùng nhau góp sức xây dựng quê hương.

Nhà nước quân chủ Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII dựa trên cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến, kinh tế dựa vào sở hữu ruộng đất của tầng lớp quan lại, địa chủ và một số tư liệu sản xuất khác. Thuế là một trong những nguồn thu chính của Nhà nước quân chủ. Hằng năm, các xã trưởng hoặc trưởng thôn thu thuế các hộ dân, dân đinh đem nộp cho quan trên. Thời kỳ này, ruộng đất nhìn chung về tay các địa chủ, các loại thuế như thuế thân, thuế ruộng đất cùng nhiều thuế khác đã đẩy cuộc sống của người dân đến cảnh bần cùng đói khổ. Trong lúc khó khăn đó, tinh thần nhân văn và bác ái sâu sắc vốn có của người dân trỗi dậy, tương trợ mang tính cộng đồng được phát huy.

Có người đã mở kho thóc của gia đình để nộp thuế giúp dân, như văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.12447/12448), niên đại Cảnh Hưng thứ 47 (1786), thôn Quả Báo xã Đồng Ngọ huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣同午社果报村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Quả Báo xã Đồng Ngọ tổng Vũ La phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi: "Nhớ lại, vào năm Bính Ngọ, theo tờ phiếu của quan họ Đinh ở Hàm Giang, mỗi suất đinh ở xã phải đóng 100 bát thóc loại bát đồng quan, nhưng bản xã bị điêu tàn không có để đóng... Bà Trịnh Thị Ngân cùng phu quân là Tiền Hiệu sinh họ Nguyễn tự Thuần Cẩn... bèn mở kho thóc nộp thuế thay, nên dân làng được yên ổn/ 憶維丙午年間承邯江丁族官票送粮米每丁率壹百

官同鉢，迺本社經被彫殘無由承納... 鄭氏銀与夫君前校生阮貴公字純謹... 遂開穀稟代納米粮民獲寧居". Sắc mục, hương lão và dân làng nhớ ơn công đức, đã tôn bầu vợ chồng bà làm Hậu Thần. Có ghi lệ kính biếu vào các ngày tế lễ và lệ cúng giỗ Hậu Thần vào ngày kỵ hằng năm[289].

Bên cạnh thuế má, công dịch cũng phải đóng góp, nhiều xã thôn không có tiền để nộp, người dân đã đứng ra gánh vác, trả nợ công dịch cho cộng đồng. Thật là một nghĩa cử cao cả và đẹp đẽ của người phụ nữ Hải Dương được văn bia ghi lại. Văn bia *Bản thôn bảo trí* 本村保置 (tb.11658/11659/11660), niên đại Long Đức thứ 2 (1733), thôn Can xã Lang Can huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅玕社玕村, thác bản sưu tầm tại đình trang Trung Khu xã Lang Can tổng Du La huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi:

"Triều đình có kỷ có cương, có kỷ cương thì thiên hạ ổn định. Nhân dân có khoán có ước, có khoán ước thì phong tục thuần hậu. Năm trước bản thôn có việc đo đạc ruộng đất và kê khai nhân khẩu có đi vay tiền nên khó cho trả công dịch. Nhân bản xã chọn được người phụ nữ hiền lương là bà Hoàng Thị Đạm hiệu Diệu Từ tính vốn là khoan hoà... Nay trên dưới toàn thôn tôn bà làm Hậu Thần. Bà đã cúng 71 quan tiền giao cho bản thôn trả nợ và 1 sào ruộng mạ... Cúng bái ngày giỗ lâu dài, các điều quy định liệt kê sau đây/ 朝廷有紀有綱，紀綱正則天下定。人民有券有約，券約立則風俗淳厚。本村上上年奉承勘度田數及類簿人口受領債錢難於應役。因此本村擇得賢良婦人黃氏淡號妙慈性稟寬和... 茲本村上下等保為後神應。出使錢柒拾壹貫付与本村还債并秧田壹高... 係奉事諱日代代所有各約開列于后". Ghi quy định việc cúng giỗ Hậu Thần hằng năm. Có bài minh[290].

Phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, không những giúp đỡ nhau nộp thuế, giúp cộng đồng trả tiền công dịch, mà còn cùng chồng giúp đỡ tài chính cho quan lại địa phương để hoàn thành việc làm hộ tịch. *Bản thôn Hậu Thần bi* 本村後神碑 (tb.12226/12227), niên

[289] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.180.
[290] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.581-582.

đại Cảnh Hưng thứ 36 (1775), thôn Sư xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣仁里社篩村, thác bản sưu tầm tại đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương, ghi:

"Nay quan viên hương lão toàn thôn Sư xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm làm lại hộ tịch chi phí rất nhiều. Có người bản thôn là Nhiêu nam Nguyễn Đăng Đài cùng vợ Đặng Thị Tài... đã bỏ ra 100 quan tiền sử cùng 1 mẫu ruộng tại xứ Mả Hàn, một thửa 5 sào tại xứ Lộc Phụ, một thửa 5 sào để cho thôn dùng. Toàn thôn nhận tiền ruộng để chi tiêu... Bản thôn tôn bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Thần/ 茲青林縣仁里社篩村官員鄉老上下等為有更這戶籍用度頗多。間有本村人饒男阮登臺妻鄧氏材... 爰應與使錢壹百貫并田壹畝在瑪寒處，壹所五高在祿佃處，壹所五高以資鄉用。其仝村任取錢田消用... 共叶保依夫妻為本村后神". Ghi vị trí các thửa ruộng cung tiến, lệ kính biếu chào hỏi vào lễ cầu phúc khi Hậu Thần còn sống và lệ cúng giỗ Hậu Thần khi đã mất vào các ngày kỵ hằng năm[291].

Phụ nữ không những tham gia hoạt động công ích của làng xã, mà còn tương trợ giúp đỡ nhau trong cuộc sống thường nhật. Họ xuất tiền của để chẩn tế cho người nghèo. Đúng là "thương người như thể thương thân", như tục ngữ Việt Nam đã đúc rút từ cuộc sống nhiều đời nay. Văn bia *Hậu Thần bi ký/ Vĩnh hưởng lưu truyền* 後神碑記/ 永享留傳 (tb.11472/11473/ 11474), niên đại Bảo Thái Đinh Mùi (1727), xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, thác bản sưu tầm tại chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi:

"Bà Đỗ Thị Suối hiệu Diệu Ngọc người xã Lôi Động... Là người đức hạnh nhân từ... Gia tư giàu có... Bà đã chẩn tế cho già trẻ lớn bé trong làng đều được hưởng ân huệ, người đời gọi bà là trí mẫu và bầu bà làm Hậu Thần/ 雷洞社人杜氏滶... 為德大母慈... 家中積錢財之富... 弘賑濟之仁惠敷長幼一鄉共沐深恩，举世咸称智母爰保為後

[291] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.98-99.

神". Quan viên, dân làng nhớ ơn công đức đã bầu bà làm Hậu Thần. Có khắc ghi bài vị của Hậu Thần[292].

Tình thương yêu nhau, giúp đỡ lẫn nhau để cùng vượt qua khó khăn trong cuộc sống cũng đồng nghĩa với tình yêu quê hương làng xóm. Phụ nữ cùng các tầng lớp nhân dân, cùng gia đình, cùng chồng con cung tiến tiền để xã chi phí đào hào đắp luỹ bảo vệ quê hương được bình yên. Văn bia *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.13307/13308/13309), niên đại Cảnh Hưng thứ 21 (1760), xã Nhũ Tỉnh huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng 下洪府四岐縣乳井社, thác bản sưu tầm ở đình xã Nhũ Tỉnh tổng Mặc Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, ghi:

"Nay ông Nguyễn Công Trực là Huyện thừa huyện Kim Sơn là người bản xã cùng với vợ là bà Vũ Thị Tam, vợ chồng gắn bó, gia đình hoà thuận... Ông bà đã xuất ra 30 quan để cho xã chi phí vào việc đào hào đắp luỹ, lại cúng thêm 2 mẫu ruộng tốt để làm tự điền lo việc cúng giỗ sau này... Quan viên và bản xã tôn bầu ông bà làm Hậu Thần, hằng năm cúng giỗ Hậu Thần/ 茲本社人金山縣縣承阮功直妻武氏叁琴瑟好合家室和順... 捐家錢叁拾緡以需為濠壘之費，供肥田貳畝以為公用之資事完之後... 共推保為本社後神其遞年祈福事神祭文續後附食". Nay lập bia để lưu truyền về sau. Ghi lệ kính biếu và cúng giỗ Hậu Thần hằng năm[293].

Xem thế mới biết sức mạnh của người dân, ca dao Việt Nam đã từng đúc kết: "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Vấn đề lòng dân, tinh thần đoàn kết, gắn bó cộng đồng, tạo sức mạnh lòng dân là chính sách cực kỳ quan trọng đối với bất kỳ nhà nước nào, thời đại nào trong quá trình xây dựng và phát triển quốc gia cường thịnh.

Như vậy, tục cung tiến và bầu Hậu, ngoài ý nghĩa lịch sử văn hoá xã hội còn mang giá trị giáo dục công dân, giáo dục lẽ sống,

[292] *Thư mục*, Tập 6, sđd, tr.513-514.
[293] *Thư mục*, Tập 7, sđd, tr.499.

nhân cách, đạo đức cho con người ở đời, tạo sự đoàn kết gắn bó cộng đồng. *Lịch sử Việt Nam* viết: "Đến thế kỷ XVIII, sự phân hoá trong nội bộ công xã đã phát triển đến cao độ. Những nhân tố phá huỷ công xã, cuộc đấu tranh giữa những lợi ích giai cấp đối lập làm cho cơ cấu công xã bị tan rã dần. Tuy vậy, công xã vẫn tồn tại ở mức độ nhất định và trong đó, truyền thống cộng đồng, tinh thần đoàn kết thương yêu, vẫn được nhân dân kế thừa trong cuộc sống lao động và đấu tranh của mình"[294].

1.3. Sự lan toả trong xã hội

Bầu Hậu là tập tục phổ biến của nước ta, đó là một tín ngưỡng dân gian có ý nghĩa xã hội nhằm ghi nhận, tưởng nhớ những người có công lao đối với cộng đồng. Văn bia Hậu ở Việt Nam xuất hiện là một minh chứng cho sự lan toả của tục cung tiến và bầu Hậu.

Những người nghiên cứu đi trước từng đưa ra quan niệm về cung tiến - bầu Hậu và văn bia Hậu, có người cho rằng: Cung tiến - bầu Hậu là một hợp đồng kinh tế được thể hiện trong các giao từ 交詞 (convention) và bảo từ 保詞 (minutes of an election), sau đó được định bản trên bia đá với các điều khoản, tính chất, giá cả, thoả thuận về nghi lễ, cỗ bàn... cụ thể[295]. Hay cũng có người cho rằng: "Văn bia Hậu là văn bia cam kết, tức là loại hình văn khắc ghi nhận các khoản đóng góp cung tiến của cá nhân cho tập thể (làng xã hoặc dòng họ, hoặc các tổ chức làng xã) chi dùng vào việc công; và để đáp lại, bên tiếp nhận đóng góp dành cho người cung tiến một số quyền lợi như: bầu cho họ hoặc người thân của họ làm Hậu, cho được hưởng quyền cúng giỗ sau khi họ qua đời, sau sự việc lập Hậu, cam kết thờ cúng và ngày giỗ của Hậu được chép lại đầy đủ rõ ràng"[296].

---

[294] *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1 (1971), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.324.

[295] Philippe Papin (2015), "Saving for the Soul: Women, Pion Donation and Village Economy in Early Modem Vietnam", *Journal of Vietnamese Studies*, May, p.94. Dẫn theo: Trần Trọng Dương (2022), "Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.31.

[296] Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ*, sđd, tr.41.

Quan niệm "cung tiến - bầu Hậu là một hợp đồng kinh tế" hay "văn bia Hậu là văn bia cam kết" là cách hiểu về một nội dung trong nhiều nội dung mà văn bia Hậu truyền tải. Quan niệm của chúng tôi, văn bia Hậu là giao ước cộng đồng mang tính thiêng, được đảm bảo bởi "tín từ 信詞" (words of trust), trong đó sự tin cậy được tạo dựng bởi giá trị quan phổ quát của "ngũ thường" (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) và được xã hội công nhận, tôn trọng và bảo vệ.

Ở một góc độ khác, để tăng độ tin cậy, giao ước cộng đồng này còn được chứng giám và bảo đảm bởi các thế lực thuộc cõi "thiêng", mà cộng đồng làng xã truyền thống thờ phụng và sùng kính. Ở trường hợp Hậu Phật, bậc "thiêng" bảo chứng cho giao ước là Phật; ở trường hợp Hậu Thần, bậc "thiêng" ấy là Thần; ở trường hợp Hậu Hiền, bậc "thiêng" ấy là Thánh; ở trường hợp Hậu Tộc, bậc "thiêng" ấy là Tổ tiên, ông bà, cha mẹ; tương tự với các trường hợp khác cũng vậy.

Hai mối ràng buộc, thuộc cõi trần (ngũ thường - đạo đức xã hội) và cõi thiêng (Thần, Phật, Thánh, Tổ tiên...), kết hợp lại mới tạo thành giao ước của văn bia Hậu[297]. Thế nên trong văn bia Hậu thường khắc ghi: "Hoặc vạn đời sau, có ai đó (quên ơn) không biết kính trọng như khi (Hậu) còn sống, thay đổi sinh ra thói kiêu ngạo mà không phụng thờ, trời đất quỷ thần ở trên soi xét giám lâm trừng trị/ 或世相後萬一有某員人罔覺如在之敬，遽生不奉之驕，天地鬼神監臨殄碎"[298]; hay như: "Người nào trong bản xã làm trái với những điều ghi trong văn bia thì Hoàng thiên Hậu thổ chiếu giám và giết chết/ 若本社某人不依碑內背違碑約願與皇天后土共照監誅之滅之"[299],...

Như vậy văn bia Hậu, nội dung phản ánh có nhiều ý nghĩa, trong đó có: Người được tôn bầu làm Hậu vì nhiều lý do khác nhau,

---

[297] Trong một lần gặp nhau, tôi và ThS. Bùi Anh Chưởng đã trao đổi và có chung quan điểm về vấn đề này.

[298] *Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記 (tb.11493/11494).

[299] *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9444).

vì lý do tín ngưỡng, vì ý thức trách nhiệm trước cộng đồng, vì đạo lý uống nước nhớ nguồn,... nhưng họ đều là những người có công với cộng đồng, đức độ, có lòng tương thân, tương ái, tương trợ với cộng đồng. Đáp lại những tấm lòng cao quý ấy, các quan viên chức sắc, cùng toàn dân trong cộng đồng tôn kính bầu làm Hậu; lập bia ghi công và được thờ phụ tại chùa miếu, đền, đình,... Người được bầu làm Hậu do họ tự nguyện đóng góp cho dân, hay do họ có công với nước với dân, hay họ là những người bỏ tiền của ra để xin/mua Hậu... đều được dân làng tôn trọng và hứa đặt thành nghi lễ cho từng Hậu[300].

Như Lưu Hiệp[301], một học giả Trung Quốc khi bàn về ảnh hưởng của *Ngũ kinh* đối với lý luận văn học dựa trên nguyên lý của Nho giáo đã viết: "Cho nên bàn việc làm trước sau thì *Kinh Dịch* làm đầu. Nói về việc làm chương tấu, chiếu, sách thì *Kinh Thư* là nguồn. Nói về ca tụng tán dương thì *Kinh Thi* làm gốc. Nói đến việc làm văn bia, làm châm, làm chúc văn thì *Kinh Lễ* thâu tóm nguyên cả. Nói đến chép việc, truyện, hịch thì *Kinh Xuân Thu* làm rễ. Theo đó thì bay cao, đi xa"[302]. Như vậy, chúng ta thấy văn bia nói chung và văn bia Hậu nói riêng, xét về tư tưởng nội dung chịu ảnh hưởng của *Kinh Lễ* thuộc Nho điển Trung Hoa.

Đọc những đoạn cuối của bài văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng ta thấy toát lên sự tự nguyện cùng những lời lẽ tôn kính, văn bia Hậu như là một bằng chứng về sự thành tâm của cộng đồng làng xã đối với những người được tôn bầu làm Hậu.

---

[300] Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2016), *Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hoá xã hội Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.479-480.

[301] Lưu Hiệp 劉勰 (465 - 520), người đất Hoàn huyện Cử (nay huyện Đông Cử tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc), từng làm Huyện lệnh huyện Thái Mạt (thuộc tỉnh Chiết Giang), sau thăng làm Binh bộ Hiệu uý. Tác phẩm có *Văn tâm điêu long* 文心雕龍 rất nổi tiếng.

[302] Lưu Hiệp, *Văn tâm điêu long*, Phan Ngọc dịch (1998), Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.26.

Văn bia *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/2953), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), xã Hàm Giang huyện Cẩm Giàng 錦江縣邯江社, thác bản sưu tầm tại từ đường họ Đinh xã Hàm Giang tổng Hàm Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, ghi: "Mọi người gọi ông bà là người hiền tâm, lại sống vui vẻ, đều chúc ông bà thọ mãi. Công đức của ông bà như núi cao biển rộng, con cháu được hưởng vinh hoa hiển hách. Hằng năm ca xướng, bốn mùa giỗ chạp tại miếu đình, hương khói lưu truyền muôn đời sau, nay khắc ghi vào bia đá/ 人則称其賢心又悦其樂咸祝公壽考。功德等山海高深，公孫姪雲仍衍衣冠赫奕。歲歌迎季共忌臘廟亭留香火萬年永永無窮於是乎記".

Văn bia *Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記 (tb.11493/ 11494), niên đại Chính Hoà thứ 6 (1685), xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách 南策府青河縣琅洞社, thác bản sưu tầm tại đình xã Lang Động tổng Bình Hà huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, ghi: "Các bậc trên dưới trong bản xã cùng luận bàn đồng thuận bầu bà triết phụ Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang làm Hậu Thần. Từ nay về sau, tế lễ một mực cung kính, đời đời giỗ chạp ở miếu đúng như nghi lễ. Hoặc vạn đời sau, có quan viên nào, người nào không biết kính cẩn, sinh thói kiêu ngạo không phụng thờ, thì trời đất quỷ thần ở trên soi xét đến trừng trị. Nay xin bầu. Các văn bầu ghi vào bia đá, lấy làm gương muôn đời/ 其本社上下等共論應保哲婦杜氏玉珍號妙光為後神。茲後祭禮一一致敬，代代忌臘廟食如儀。或世相後萬一有某員人罔覺如在之敬，遽生不奉之驕，天地鬼神監臨殄碎。茲保。所有保文因着于石中之碑，以為萬代之龜鑑".

Văn bia *Hậu Thái giám quan bi ký/ Bản hạng thượng hạ* 後太監官碑記/ 本巷上下 (tb.13096/13097), niên đại Chính Hoà thứ 23 (1702), ngõ Đông xã An Thư huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng下洪府嘉福縣安舒社東巷, thác bản sưu tầm ở miếu xã An Vệ tổng Hậu Bổng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi: "Nay trên dưới ngõ ta chung lòng tôn kính, lấy hoà làm đầu, hằng năm làm giỗ chạp, trăm đời

không thay đổi, y như ghi trong bia, lưu truyền mãi mãi/ 其本巷上下同心敬尊，為以和為先，年常忌臘，百世不遷，依如碑內，永遠留傳".

Tuy nhiên, việc thực hành cung tiến, bầu Hậu và thờ cúng Hậu trong lịch sử từng diễn ra không được như ý muốn, quyền lợi của các Hậu bị lãng quên hoặc thực hiện sơ sài không như lời hứa ban đầu, bị xã hội lên án phê phán và cho là gian kế, nên chính quyền địa phương phải can thiệp. Việc này trong sách *Hồng Đức thiện chính* ghi như sau:

"Tôi trộm thấy dân chúng trong thiên hạ hoặc là không có tiền dựng đình chùa, hoặc là không có tiền nộp công dịch, hoặc giết người phải đền mạng, hoặc phạm pháp phải nộp tiền phạt nhưng lại không muốn mất tiền của mình mà nghĩ cách lấy tiền của người khác dùng thay, bèn dụ dỗ lập khế ước cam đoan để làm vừa lòng nhà có của, chẳng bao lâu sau hoặc làm cỗ bàn bôi bác, hoặc bỏ không giỗ chạp, thấy tình hình đó thật là đáng thương, muốn trừng trị thói bạc ác, vì vậy tâu trình: Từ nay truyền cho hễ làng nào trước đây đã lập ai làm Hậu Thần, Hậu Phật thì phải cúng giỗ trước sau như một theo đúng lời cam kết. Nếu ngày trước, lúc nhận tiền thì từ bi như Thích Ca, ngày sau trả lễ thì gian trá như Đạo Chích không làm đúng như cam kết, thì cho con cháu của người có tiền được tố cáo với nha môn. Nếu quan tra thấy vi phạm cam kết từ một điều trở lên thì cho thu lại tiền công đức trước kia, trả lại đủ số cho người có tiền, nhà có tiền không được đòi lãi, còn làng đó không được lấy cớ trước đây đã có làm lễ để trừ bớt tiền, nhằm ngăn chặn mọi gian kế .../ 一切見天下民間，或無錢造作寺亭，或無錢出納公役，或刹人而被償命，或犯法而被追收，不欲失其家貨，設計取人財替用，托誘使立端造誓，以副財人之情，未幾或輕作具盘，或留廢忌臘，見此可憫也。仍懲泪風為此奉奏，繼今傳某社前已立人為后神后佛，應奉事始終如一，並依端內。或昔日受銀如釋迦口吻，後日還禮如道跖腹心。致有乖違不遵端由，許財人子孫鳴告衙門官詳查端內，見違一節以上，卽收取原功德銀錢付還財人领取足数，其財不得索

收息錢。其本社不得奈其前禮而減還，以塞奸計..."[303]. Vấn đề cúng giỗ Hậu không đúng như cam kết diễn ra ở các địa phương cũng không phải ít, điều này đã được xã hội lên án và quan lại địa phương phải tham gia giải quyết xoá cái thói bạc ác đó.

Như chúng ta đã biết, tập tục cung tiến và bầu Hậu được văn bản hoá trên bia, mà văn bia gắn liền với các di tích văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng. Trong cộng đồng cư dân Việt Nam thời trung đại, ở phố phường hay ở làng xã, mỗi địa phương thường có một cụm di tích văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng, gồm đình, chùa, đền, miếu, văn chỉ,...; cùng với các di tích đó là những văn bia được dựng lên ở nơi đây, trong đó có văn bia Hậu. Văn bia Hậu được tạo dựng khá nhiều tại các di tích. Xin nêu ảnh minh hoạ:



Ảnh 21: Bia Hậu chùa thôn Phạm Lâm xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương (Trần Trọng Dương)

[303] Bản dịch: *Hồng Đức thiện chính* 洪德善政, ký hiệu A.330, sđd, tr.72b-73b. *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời Trung đại*, Tập 1 (2011), tr.495-496, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.



Ảnh 22: Bia Hậu chùa Động Ngọ thôn Cập Nhất xã Tiền Tiến (trước thuộc huyện Thanh Hà) thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương (Trần Trọng Dương)



Ảnh 23: Hàng bia Hậu tại đền thôn Chi Long, xã Ngọc Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên (Dương Văn Hoàn)



Ảnh 24: Bia Hậu chùa Cổ Lễ, thị trấn Cổ Lễ huyện Nam Trực tỉnh Nam Định (Trần Đại An)

Về số lượng bia Hậu trên tổng văn bia theo không gian địa phương, chúng tôi đưa ra một vài ví dụ như sau: Theo thống kê của Trần Đại An, toàn tỉnh Nam Định có 563 văn bia Hậu trên tổng số 2.155 văn bia[304] (chiếm 26,1%). Theo thống kê của Bùi Quốc Linh, toàn tỉnh Thái Bình có 603 văn bia Hậu trên tổng số 1.657 văn bia (chiếm 36,4%[305]). Theo thống kê của Nguyễn Kim Măng, toàn tỉnh Ninh Bình có 94 văn bia Hậu trên tổng số 965 văn bia[306] (chiếm 9,7%). Qua khảo sát văn bia tỉnh Hưng Yên, Dương Văn Hoàn thống kê được 463 văn bia Hậu trên tổng số 728 văn bia (chiếm 63,6%)[307]. Nếu tính bình quân của 4 địa phương trên, chúng ta thấy số lượng bia

[304] Trần Đại An (2021), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Nam Định*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, tr.125.

[305] Bùi Quốc Linh (2023), "Về các loại văn bia Hậu tỉnh Thái Bình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.82.

[306] Số liệu do Nguyễn Kim Măng cung cấp ngày 17/9/2023.

[307] Dương Văn Hoàn (2022), "Tổng quan nguồn tư liệu văn bia Hậu tỉnh Hưng Yên thế kỷ XVII - XVIII", sđd, tr.89.

Hậu trên tổng văn bia theo không gian địa phương như sau: văn bia Hậu là 1.626 (463+ 603+97+463) trên tổng số văn bia là 5.505 (2.155+1.657+965+728), chiếm 29,5%.

Về số lượng bia Hậu trên tổng văn bia theo lịch đại thời gian, chúng tôi đưa ra một vài ví dụ như sau: Theo tống kê của chúng tôi, vùng đất Hải Dương vào thế kỷ XVII - XVIII có 527 văn bia Hậu trên tổng số 1.447 văn bia của toàn tỉnh (chiếm 36,4%). Theo tống kê của Ngô Văn Cường, thế kỷ XVII - XVIII làng Vân xã Yên Viên tổng Tiên Lát huyện Việt Yên (nay thuộc tỉnh Bắc Giang) có 87 bia lập bầu Hậu và gửi giỗ trên tổng số 107 văn bia ở làng[308] (chiếm 81,3%). Theo thống kê của Lê Văn Cường, căn cứ vào bộ sưu tập của EFEO, thời Tây Sơn có 359 văn bia, trong đó văn bia Hậu là 251[309] (chiếm 69,9%). Theo thống kê của Vũ Thị Mai Anh, dựa trên số liệu khảo sát văn bia của 10 địa phương ở vùng châu thổ sông Hồng (1802 - 1903), có 372 văn bia Hậu trên tổng số 456 văn bia[310] (chiếm 81,6%).

Nếu tính bình quân của 4 ví dụ nêu trên, chúng ta thấy số lượng bia Hậu trên tổng văn bia theo lịch đại thời gian như sau: văn bia Hậu là 1.237 (527+87+251+372) trên tổng số văn bia là 2.369 (1.447+107+359 +456), chiếm 52,2%.

Về số lượng bia Hậu phụ nữ trên tổng văn bia, chúng tôi đưa ra một vài ví dụ mang tính tham khảo[311]: Theo thống kê của chúng tôi, văn bia Hậu phụ nữ ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII có 369 văn bia trên tổng số 1.447 (chiếm 25,5%). Theo thống kê của Phạm Thị Thuỳ Vinh ở xứ Kinh Bắc thời Lê có 133/1.063 văn bia về phụ nữ (trừ các cung phi, cung tần) được bầu Hậu ở đình, chùa[312] (chiếm 12,5%) trong tổng số văn bia. Theo thống kê của Bùi Quốc Linh, văn bia Hậu phụ nữ ở tỉnh Thái Bình có 285 (tính

---

[308] Ngô Văn Cường (2016), "Lệ bầu Hậu qua tư liệu văn bia làng Vân", *Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật*, số 382, tháng 4.

[309] Số liệu do Lê Văn Cường cung cấp ngày 17/9/2023.

[310] Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, đời sau phụng thờ*, sđd, tr.47, 49.

[311] Khi lấy dẫn chứng, có trường hợp theo thời gian (dài hoặc ngắn) và có trường hợp theo không gian (rộng-tỉnh, hẹp-huyện).

[312] Phạm Thị Thuỳ Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, sđd, tr.53 và tr.187.

phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng) văn bia trên tổng số 1.657 văn bia (chiếm 17,2%[313]). Qua khảo sát văn bia Hậu phụ nữ huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, Dương Văn Hoàn thống kê được 28 văn bia Hậu phụ nữ (tính phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng) trên tổng số 137 văn bia (chiếm 20,5%)[314].

Nếu tính bình quân của 4 ví dụ nêu trên, chúng ta thấy số lượng bia Hậu phụ nữ trên tổng văn bia theo lịch đại thời gian như sau: văn bia Hậu là 815 (369+ 133+285+28) trên tổng số văn bia là 4.304 (1.447+1.063+1.657+137), chiếm 18,9%.

Qua các ví dụ nêu trên chúng ta thấy, số lượng bia Hậu trên tổng văn bia theo không gian địa phương, chiếm 24,4%; số lượng bia Hậu trên tổng văn bia theo lịch đại thời gian, chiếm 52,2%; số lượng bia Hậu phụ nữ trên tổng văn bia, chiếm 18,9%. Tất nhiên số liệu này chỉ mang tính tương đối, mang tính tham khảo, nhưng phần nào cũng thể hiện được sự phát triển, lan toả của văn bia Hậu trong cộng đồng làng xã Việt Nam.

Tục bầu Hậu rất phổ biến trong văn hoá làng xã của người Việt Nam, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ. Qua những dẫn chứng nêu trên chúng ta thấy sự ảnh hưởng, sự lan toả của tục bầu Hậu cũng như văn bia Hậu trong đời sống xã hội về kinh tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng. Văn bia Hậu là sự minh chứng cho văn hoá Việt Nam về một tập tục cung tiến và thờ Hậu, thể hiện tính nhân văn và bác ái sâu sắc, mình vì mọi người và mọi người vì mình; có ý nghĩa giáo dục con người và xã hội, nhằm biểu dương người tốt việc tốt, để thúc đẩy sự phát triển xã hội ở Việt Nam thời kỳ trung và cận đại.

2. Bài học cho xã hội đương đại

Sự xuất hiện tục bầu Hậu ở Việt Nam, với nhiều tầng lớp người dân Việt Nam tham gia, là sự biểu dương tinh thần làm thiện nguyện và hiếu từ, vì sự phát triển địa phương và đất nước; là

[313] Số liệu do ThS. Bùi Quốc Linh cung cấp ngày 24/9/2023.

[314] Dương Văn Hoàn (2021), "Tục bầu hậu ở Ân Thi (Hưng Yên) qua tư liệu văn bia", Kỷ yếu hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.135-152.

những tấm gương người tốt về sự báo hiếu đối với Tổ tiên, ông bà, cha mẹ và người thân,... là một thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam. Đây là bài học về đạo lý cho xã hội đương đại.

Xã hội Việt Nam ngày nay đã trải qua nhiều biến động của lịch sử, nhất là tác động của nhiều cuộc chiến tranh. Tập tục cung tiến, bầu Hậu ở Việt Nam và những văn bia Hán Nôm ghi chép về vấn đề này trong cuộc sống ở xã hội truyền thống, được tiếp biến trong xã hội đương đại với những hình thức làm từ thiện, nhà hảo tâm. Như vậy, cung tiến và bầu Hậu luôn tồn tại trong lòng người dân Việt Nam như một phong tục tốt đẹp, với ý nghĩa thiêng liêng. Đó là những ý thức làm việc thiện, làm điều hiếu và nghi lễ thờ cúng, đạo lý "uống nước nhớ nguồn" xây dựng trên nền tảng của đạo đức truyền thống Việt Nam được khẳng định và lưu truyền trong lịch sử phát triển của dân tộc.

Ngày nay, tục cung tiến và bầu Hậu không còn, nhưng tín ngưỡng thờ Phật, Thánh, Thần và Tổ tiên vẫn được duy trì, hình như có xu hướng phát triển ngày càng lan rộng. Chúng ta thực hiện một chuyến điền dã về các làng quê ở Việt Nam, thấy nhiều nơi xây dựng và tu sửa cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (chùa, đình, đền, văn chỉ, từ đường,...), đây cũng là một tín hiệu tích cực trong việc phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Ý thức và trách nhiệm của mỗi cá nhân, mỗi gia đình trước cộng đồng xã hội đang được nối tiếp và phát huy giá trị truyền thống, được thể hiện dưới các hình thức khác nhau phù hợp với xã hội đương đại. Chúng ta thấy một văn bia Hậu viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, bên cạnh một văn bia ghi công đức bằng chữ Quốc ngữ được hiện hữu tại các di tích tôn giáo, tín ngưỡng. Như chùa Cổ Lễ (thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định), có có 286 văn bia Hậu chữ Hán cùng 131 văn bia Hậu chữ Quốc ngữ[315]; hay như ở chùa Động Ngọ thôn Cập Nhất xã Tiền Tiến thành phố Hải Dương là những ví dụ (*Ảnh 25*):

[315] Thông tin do ThS. Bùi Quốc Linh cung cấp.



Ảnh 25: Bia chùa Động Ngọ thôn Cập Nhất xã Tiền Tiến (trước thuộc huyện Thanh Hà) thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (Trần Trọng Dương)

Việc công đức xây dựng, trùng tu các di tích văn hoá, tín ngưỡng tại địa phương vẫn được vận dụng theo tục xưa, đó là huy động sự đóng góp của toàn thể người dân. Xưa, những người có công đức được khắc bia đá ghi công và được dân tôn thờ, nay cũng lập bia ghi nhận công đức của mọi người. Sự tham gia, đóng góp tài chính của cộng đồng trong việc xây dựng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản là nguồn tài chính không nhỏ, tạo nên sức mạnh cộng đồng, gắn kết toàn dân và thể hiện ý nghĩa, trách nhiệm của mỗi

người trong việc xây dựng bản sắc văn hoá truyền thống Việt Nam. Vào những dịp đầu xuân, hội hè, lễ Tết, người dân Việt Nam trong thời đại công nghiệp hoá, đủ mọi lứa tuổi và các thành phần xã hội vẫn nô nức làm điều thiện, người ít người nhiều, đặt tiền và dâng lễ trước cửa Phật, Thánh, Thần và tổ tiên với tấm lòng thành kính hướng về những giá trị cội nguồn.

Tục bầu Hậu ngày ngay không còn, nhưng hoạt động cung tiến và đầu tư tiền bạc vào việc xây dựng và trùng tu các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng luôn diễn ra và theo hướng rất tích cực với ý thức "thiện nguyện" và "hiếu từ", như: Chùa Tam Chúc (Hà Nam), nay tôn tạo trùng tu thành quần thể chùa Tam Chúc, một trong những quần thể chùa lớn nhất thế giới. Chùa Bái Đính (Ninh Bình), nay tôn tạo trùng tu và xây dựng thành quần thể chùa Bái Đính, một trong những quần thể chùa lớn nhất châu Á. Chùa Long Động (Quảng Ninh) nay mở rộng thành Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử. Chùa Bà Đen (Dinh/Đênh) ở Tây Ninh, nay mở rộng trong quần thể núi Bà Đen,... Nhiều đình, như đình Chèm (Hà Nội), đình Tổ Tang (Vĩnh Phúc), đình Thổ Hà (Bắc Giang), đình Nhân Lý (Hải Dương),... được tu sửa; hay đền thờ Trần Hưng Đạo (Hải Dương) được tu sửa, đền thờ Nguyễn Trãi (Hải Dương) xây mới;... Văn miếu Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh được xây dựng,...

Ngoài ra, việc gửi vong thờ ở chùa có thể coi là sự ảnh hưởng từ tục thờ Hậu, đó là hình thức gửi ảnh và bát hương của người đã mất lên chùa, để nhà chùa cúng lễ ngày mùng một ngày rằm và ngày giỗ. Gia đình của người đã mất đóng góp một khoản kinh phí theo quy định của nhà chùa để gửi lễ cho vong. Hình thức gửi vong ở chùa hiện nay khá phổ biến, có người đi xa nên gửi vong cha mẹ lên chùa, có người ở nhà nhưng sợ việc lễ không đầy đủ cũng gửi vong cha mẹ lên chùa với miền tâm linh và kính trọng, có thể coi đây là sự "tiếp biến" của tục cung tiến và bầu Hậu thời xưa.



Ảnh 26: Ban thờ vong ở chùa Giám (Nghiêm Quang tự) xã Định Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương (Trần Trọng Dương)

Tục cung tiến và bầu Hậu ra đời thời trung đại, đã thu hút các thành phần xã hội tham gia, từ cung tần, quận chúa, công hầu khanh tướng, quan lại địa phương đến người dân, đặc biệt phụ nữ là thành phần đã tích cực tham gia. Văn bia Hậu viết về vai trò của phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu, đã phản ánh sự thay đổi về nhận thức của nam giới nói riêng và xã hội nói chung về thân phận người phụ nữ. Phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII đã tích cực tham gia hoạt động xã hội, làm từ thiện với cộng đồng, báo hiếu đối với tổ tông, ông bà, cha mẹ cùng người thân... bằng việc cung tiến và được dân làng tôn bầu làm Hậu.

Văn bia Hậu phụ nữ nói riêng và văn bia Hậu nói chung, là sự ghi nhận công đức của Hậu, với mục đích khuyến thiện, báo hiếu để vun trồng "thuần phong mỹ tục"của làng xã và được toàn dân thừa nhận, thực hiện nghi lễ tế tự Hậu dài lâu. Tuy nhiên, tục cung tiến và bầu Hậu cũng có mặt hạn chế nhất định, sự phân biệt kẻ giàu có và người nghèo khó đã làm phân tâm tình người, phân chia

giai cấp; nhưng đó là căn bệnh cố hữu của xã hội loài người kể từ khi phân chia giai cấp và vẫn tồn tại trong xã hội đương đại.

*

* *

Vấn đề giáo dục công dân trong thời đại ngày nay cần được đánh giá đúng, khi mà nước ta đang từng bước phát triển hội nhập đổi mới, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, đây đó giá trị đạo đức xã hội truyền thống đang bị coi nhẹ. Văn hoá Việt Nam đương đại, một mặt tiếp nhận những giá trị tiên tiến của văn hoá thế giới, mặt khác lựa chọn phát huy tinh hoa truyền thống văn hoá dân tộc. Sự kết hợp đó hoàn toàn phù hợp với nhận định mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra: "Nhận thức về văn hoá, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu mới, nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hoá truyền thống và di sản văn hoá được kế thừa, bảo tồn và phát huy.

Văn hoá trong chính trị và trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả tích cực. Hoạt động giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hoá khởi sắc. Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái gây hại đến văn hoá, lối sống con người được chú trọng"[316].

[316] *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Tập 1, sđd, tr.64-65.

KẾT LUẬN

Tư tưởng Nho giáo răn dạy phụ nữ sống phải chịu thương chịu khó, nhường nhịn và nhẫn nhục, để tu dưỡng bản thân sao cho đúng lễ nghi với cha mẹ, hợp tình nghĩa vợ chồng, nuôi dạy con cái. Sống có trách nhiệm với mọi thành viên trong gia đình, từ lời ăn tiếng nói, cử chỉ hành động, đến ứng xử với mọi người, v.v... thực hiện đầy đủ "công, dung, ngôn, hạnh"; để xứng danh giữ đạo làm con, làm vợ, làm mẹ. Người phụ nữ trong gia đình thời kỳ phong kiến được cho là hiền thục phải biết quán xuyến mọi công việc, tất thảy mọi việc từ bếp núc đến bảo ban dạy dỗ con cái đều ở người mẹ, như người xưa nói "phúc đức tại mẫu". Trên thực tế, người phụ nữ Việt Nam đã vượt lên chính mình, không những hoàn thành nghĩa phận thực hiện "tam tòng, tứ đức", mà còn tham gia nhiều hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng.

Các giai tầng phụ nữ trong xã hội đã tích cực tham gia cung tiến tiền của và tài sản của gia đình vào hoạt động cộng đồng, như: việc chung của làng xã (công dịch, hộ tịch,...), xây dựng và trùng tu di tích lịch sử văn hoá, xây dựng công trình giao thông công cộng và hoạt động giao thương, đào hào đắp luỹ bảo vệ xóm làng, giúp đỡ người nghèo cùng những người hoàn cảnh khó khăn,... Tất cả đều được phản ánh trong văn bia Hậu phụ nữ ở Việt Nam nói chung và văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII nói riêng.

Hải Dương, vùng đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống văn hiến lâu đời, trường tồn cùng đất nước. Vùng đất Hải Dương xưa, gọi là xứ/trấn Đông, từng được coi là đứng đầu của bốn trấn vùng đồng bằng Bắc Bộ và tạo nên bản sắc văn hoá xứ Đông. Nơi đây,

con người cần mẫn, thanh nhã, chăm học và sáng tạo trong lao động sản xuất. Nơi đây có làng Tiến sĩ (Mộ Trạch, Bình Giang), nghề gốm Chu Đậu (Nam Sách), nghề khắc ván in Hồng Lục - Liễu Tràng (Gia Lộc), chạm khắc đá Kính Chủ (Kinh Môn),... Chính nghề khắc đá ở Kính Chủ đã tạo thuận lợi cho việc dựng bia đá ở Hải Dương.

Trên cơ sở đó, chúng tôi thống kê được 369 đơn vị thác bản văn bia Hậu phụ nữ (hai vợ chồng là 131 đơn vị, phụ nữ đơn thân là 238 đơn vị) thuộc thế kỷ XVII - XVIII. Cùng thời kỳ này, văn bia ghi chép về cung tiến và bầu Hậu của nam giới (đơn thân) ở Hải Dương có 158 đơn vị. Như vậy, rõ ràng là nữ giới ở Hải Dương đã tham gia cung tiến và bầu Hậu nhiều hơn nam giới.

Văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, trong đó, thế kỷ XVIII có số lượng văn bia nhiều hơn thế kỷ XVII, được phân bố ở 11 đơn vị hành chính cấp phủ huyện (đầu thế kỷ XX), riêng thành phố Hải Dương chưa thấy loại văn bia này trong bộ sưu tập của EFEO. Các huyện như Gia Lộc, Cẩm Giàng và Thanh Lâm (Nam Sách) có số lượng văn bia Hậu phụ nữ nhiều hơn. Các di tích tôn giáo, tín ngưỡng ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII (chùa, đình, đền, miếu, văn chỉ, từ đường) và một số địa điểm khác (hang động, ruộng vườn, không ghi địa điểm,...) đều có văn bia Hậu phụ nữ. Văn bia Hậu phụ nữ ở đình có số lượng nhiều nhất, tiếp đến là ở chùa, sau đó là ở miếu, đền, văn chỉ, từ đường,...

Điều đặc biệt là, ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, nữ giới cung tiến cho cộng đồng và được bầu làm Hậu Thần ở đình nhiều hơn bầu làm Hậu Phật ở chùa. Trong khi đó, một số nghiên cứu của người trước thường nhấn mạnh vai trò của phụ nữ ở chùa và bầu làm Hậu Phật ở chùa nhiều hơn so với phụ nữ bầu làm Hậu Thần ở đình. Đây là vấn đề lý thú mang tính tham khảo khi nhận định về vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở mỗi địa phương.

Tài sản cung tiến đã phản ánh vai trò của người phụ nữ trong xã hội, họ đã đóng góp một nguồn tài chính đáng kể cho cộng đồng

làng xã, mà trực tiếp là các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở địa phương. Xét về mặt số lượng tài sản cung tiến, nữ giới cũng không kém nam giới. Nhiều giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến, từ cung tần quận chúa, vợ công hầu khanh tướng, vợ các quan chức địa phương, đến người phụ nữ bình dân cùng tham gia. Tài sản mà họ cung tiến, được cộng đồng làng xã, thôn xóm, hương giáp trân trọng cảm ơn và tôn bầu làm Hậu.

Việc thực hiện cung tiến và bầu Hậu diễn ra cho nhiều đối tượng khác nhau: cho bản thân; cho Tổ tiên, ông bà, cha mẹ; và cho người thân trong dòng tộc, gia đình,... Những người cung tiến được cộng đồng làng xã tán tụng, tôn kính và tôn bầu làm Hậu, theo cơ sở thờ tự (Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền, Hậu Thái giám, Hậu Tộc/Hậu Tổ),...; và theo tên gọi đơn vị hành chính cấp dưới xã (Hậu giáp, Hậu thôn, Hậu xóm, Hậu ngõ,...). Người được tôn bầu làm Hậu, ngoài việc được toàn cộng đồng xã hội tôn kính, ngợi ca công đức, còn được thực hành nghi lễ cúng tế ở địa phương. Khi Hậu còn sống thì địa phương thăm hỏi, tổ chức sinh nhật, có người được đối xử như các vị chức sắc trong làng xã. Khi Hậu qua đời, tổ chức tế lễ ngày giỗ tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, lưu truyền cho muôn đời sau.

Vấn đề thông qua văn bia Hậu để nói lên vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu thời trung đại, cần có cái nhìn toàn diện dựa trên tư liệu lịch sử của từng thời kỳ; điều kiện kinh tế, xã hội, nếp sống văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi địa phương; hoặc phải dựa trên số liệu thống kê văn bia tổng thể của nhiều địa phương, hay thống nhất cách chọn đối tượng phụ nữ để thống kê (phụ nữ đơn thân, hay đơn thân và hai vợ chồng). Như vậy mới đưa ra những nhận xét mang tính khái quát chung đối với vấn đề phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu ở phạm vi địa phương, vùng, miền hay thậm chí toàn quốc. Từ đó, đưa ra những nhận xét khách quan về vấn đề giới trong tôn giáo, tín ngưỡng cũng như hoạt động cung tiến, bầu Hậu, và mới có những nhận xét khoa học về vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến, bầu Hậu ở Việt Nam.

Cung tiến và bầu Hậu tồn tại ở Việt Nam nhiều thế kỷ, là một tập tục mang ý nghĩa thiêng trong tâm hồn mỗi con người, có giá trị nhân văn sâu sắc, tinh thần bác ái đối với xã hội Việt Nam thời trung đại, như một phong tục tốt đẹp. Đó là những nghi lễ thờ cúng và tập tục được xây dựng trên nền tảng của đạo đức truyền thống Việt Nam, được khẳng định và lưu truyền trong lịch sử phát triển của dân tộc.

Trong văn hoá Việt Nam đương đại, hoạt động cung tiến cho cộng đồng để xây dựng và phát triển quê hương, trùng tu các cơ sở văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng, đang được nhiều người dân mọi miền đất nước hưởng ứng. Đó là sự thể hiện triết lý phát triển văn hoá truyền thống Việt Nam trong thời đại mới, nhằm bảo tồn và phát huy tinh hoa truyền thống văn hoá dân tộc, cùng sự tiếp nhận những giá trị tiên tiến của văn hoá thế giới.

Xã hội ngày nay là một xã hội tiến bộ, quyền của phụ nữ được đảm bảo, vấn đề bình đẳng giới luôn được quan tâm; nhưng do nhiều yếu tố, phụ nữ vẫn chịu thiệt thòi so với nam giới trên một số lĩnh vực trong đời sống văn hoá, xã hội. Hiện nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã và đang có những chủ trương, chính sách, quy định về pháp luật để đảm bảo, phát huy quyền và vai trò của phụ nữ, nhất là vấn đề bình đẳng giới. Tuy nhiên, hiện thực đời sống xã hội hiện nay ở một số nơi hay một số gia đình vẫn diễn ra những bất bình đẳng nam nữ. Thói trọng nam khinh nữ vẫn diễn ra, nam giới bạo hành nữ giới, vợ chồng thiếu tôn trọng lẫn nhau. Vấn đề này cần được loại bỏ trong xã hội văn minh hiện đại của thế kỷ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Quốc Linh (2022), "Giới tính và công đức: Nghiên cứu trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.
2. Bùi Quốc Linh (2023) "Về các loại văn bia Hậu tỉnh Thái Bình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.
3. Dương Văn Hoàn (2021), "Tục bầu hậu ở Ân Thi (Hưng Yên) qua tư liệu văn bia", Kỷ yếu hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2021*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Dương Văn Hoàn (2022), "Tổng quan nguồn tư liệu văn bia Hậu tỉnh Hưng Yên thế kỷ XVII - XVIII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.
5. *Đại Nam nhất thống chí*, 5 tập, Viện Sử học dịch (2006), Nxb. Thuận Hoá, Thừa Thiên Huế.
6. *Đại Nam nhất thống chí*, 2 tập, Hoàng Văn Lâu dịch (2012), Nxb. Lao động - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch, 1998), tập 1 & tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch (1991), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. *Địa chí Nam Định* (2023), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Đinh Khắc Thuân (2001), *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Đinh Khắc Thuân (2021), *Văn bia Hán Nôm thời Mạc: Tư liệu và khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

12. Đỗ Văn Ninh (1992), *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Đỗ Thị Hảo, Mai Thị Ngọc Chúc (2001), *Các nữ thần Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
14. *Đồng Khánh địa dư chí*, Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (bản dịch, 2003), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
15. Hà Văn Tấn (2002), *Chữ trên đá, trên đồng minh văn và lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Hội Sử học tỉnh Hải Dương (2014), *Di sản Hán Nôm Hải Dương*, Tập 1, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
17. Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2 (Bản dịch Viện Sử học Việt Nam, 1998), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
19. Lê Thị Thu Hương (2021), "Tìm hiểu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5.
20. *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1 (1971), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Lương Văn Hy - Trương Huyền Chi (2012), "Thương thảo để tái lập và sáng tạo "truyền thống": Tiến trình tái cấu trúc lễ hội cộng đồng tại một làng Bắc Bộ", in trong: *Những thành tựu bước đầu của khoa Nhân học,* Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
22. Lưu Hiệp, *Văn tâm điêu long*, Phan Ngọc dịch (1998), Nxb. Văn học, Hà Nội.
23. Ngô Đức Thịnh (2007), *Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
24. Ngô Đức Thọ (1977), *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
25. Ngô Đức Thọ (chủ biên, 2006) *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

26. Ngô Văn Cường (2016), "Lệ bầu Hậu qua tư liệu văn bia làng Vân", *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*, số 382.

27. Nguyễn Đăng Na (1997), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, Tập 1: Truyện ngắn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

28. Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2: Quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

29. Nguyễn Hữu Mùi - Lê Thị Thu Hương (2020), "Nghiên cứu phong tục bầu Hậu Phật ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.

30. Nguyễn Hữu Mùi (2022), "Phong tục bầu Hậu Hiền ở đồng bằng Bắc Bộ nhìn từ vai trò của Hội Tư văn và Tư võ", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

31. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên, 2011), *Điển chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại* (bản dịch), Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2001), "Tục cúng Hậu xưa và nay qua các tấm bia Hậu", *Thông báo Hán Nôm học*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

33. Nguyễn Thừa Hỷ (chủ biên, 2010), *Tuyển tập tư liệu phương Tây*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.

34. Nguyễn Tuấn Cường - Philippe Papin (2022), "Dự án Vietnamica với việc nghiên cứu văn bia Hậu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

35. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* (bản dịch, 2001), in trong: *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Tập 2, Nxb. Văn học.

36. Niculin N.I. (1977), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X - XIX*, Nxb. Khoa học, Matxcova. (tiếng Nga)

37. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch, 1992), 3 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

38. Phan Hữu Dật, Nguyễn Văn Toàn (1994), "Lễ hội Đồng Kỵ truyền thống và hiện đại", in trong: *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Lễ hội trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

39. Phạm Thị Thuỳ Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
40. Phạm Thị Thuỳ Vinh (2006), "Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3.
41. Philippe Papin, "Saving for the Soul: Women, Pion Donation and Village Economy in Early Modem Vietnam", *Journal of Vietnamese Studies*, May 2015.
42. Philippe Papin (2020), "Cách thức thống kê, phân loại văn bia cung tiến và hình thức bầu Hậu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.
43. Tăng Bá Hoành (chủ biên, 1999), *Tiến sĩ Nho học Hải Dương* (1705 - 1919), Hội đồng biên soạn địa chí tỉnh Hải Dương, Hải Dương.
44. Thành Tư, "Đình làng sát người ở bẩn, nói bậy", Báo *Pháp luật Việt Nam*, Cơ quan Bộ Tư pháp. Liên kết tham khảo: https://baophapluat.vn/dinh-lang-sat-nguoi-o-ban-noi-bay-post185751. html, cập nhật ngày 18 tháng 10 năm 2014.
45. Thích Thông Lạc (2011), *Đường về xứ Phật*, Tập 4, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
46. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thuý Nga dịch (1993), Nxb. Văn học, Hà Nội.
47. *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm tổng tập* (2014), Nxb. Văn học, Hà Nội.
48. Tống Văn Lợi (2020), *Chuyển biến xã hội vùng nông thôn châu thổ sông Hồng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
49. *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình, 2005 - 2009), Tập 1 - 22, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
50. Trần Đại An (2021), *Nghiên cứu văn bia tỉnh Nam Định*, luận án Tiến sĩ Ngữ văn Hán Nôm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
51. Trần Lâm Biền (1983), "Quanh ngôi đình làng - Lịch sử", *Nghiên cứu Nghệ thuật*, số 4.

52. Trần Lê Sáng (chủ biên, 2002), *Ngữ văn Hán Nôm*, Tập 1, *Tứ thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

53. Trần Thị Kim Anh (2004), "Bia hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.

54. Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu Thần Việt Nam (thế kỷ XVII - XVIII)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

55. Trần Thị Thu Hường (2022), "Tục bầu Hậu Thần ở Việt Nam từ truyền thống tới đương đại: Khảo cứu từ nguồn tư liệu văn bia Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

56. Trần Trọng Dương (2022), "Tín ngưỡng thờ Hậu: Khái niệm, cấu trúc và loại hình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

57. Trần Trọng Dương (2023), "Nghiên cứu về bia bài vị và bia tạo tượng: trường hợp các bia Hậu tỉnh Hải Dương thế kỷ XVII", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

58. Trần Văn Giáp (1969) "Văn bia Việt Nam: Công cụ thác bản văn bia Việt Nam đối với khoa học xã hội và những thác bản văn bia hiện có ở Thư viện Khoa học xã hội", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 119.

59. Trịnh Khắc Mạnh [Чинь Хак Мань] (1990), *Становление и развитие Вьетнамской Эпиграфики и её место в средневековой словесности Вьетнама*, Moскva, диссертации по филологии, Москва.

60. Trịnh Khắc Mạnh (2009), "Khảo sát tài liệu Hán Nôm về địa chí hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.

61. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

62. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

63. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

64. Trịnh Khắc Mạnh (2015), "Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) tịnh hành trong lịch sử tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ X - XIX", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4.

65. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2016), *Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hoá xã hội Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

66. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 8 tập (1 - 8), Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2007 - 2010; 3 tập (9 - 11), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020.

67. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), Dương Văn Hoàn (2020), *Văn miếu Việt Nam - Khảo cứu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

68. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên, 2021), *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

69. Trịnh Khắc Mạnh (2022), "Bàn thêm về thời điểm xuất hiện tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu ở Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5.

70. Trương Hữu Quýnh (2004), *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

71. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng* (2021), Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

72. Vũ Duy Mền chủ biên, Hoàng Minh Lợi (2001), *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kan To Nhật Bản (Thế kỷ XVII - XVIII)*, Viện Sử học, Hà Nội.

73. Vũ Thị Lan Anh (2021), *Văn bia Tạo lệ Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

74. Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn sau phụng thờ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Chữ Hán

75. 大南一統志, 海陽省, A.69/4, quyển 28.
76. 同慶地輿志, A. 537/1-24.
77. 教女遺規, AC.698.
78. 海東誌略, A.103.
79. 海陽地與, A.568.
80. 海陽省地輿誌, A.1940.
81. 洪德善政, A.330.
82. 潘輝注 (1782 - 1840), 歷朝憲章類誌, A.1551/1-8, A.1358/1-10, VHv.1502/1-16, A.2124/1-8
83. 潘三省 (1816 - ?), 海陽風物志, A.568.
84. 阮薦 (1380 - 1442), 南越與地志, A.2815; 安南禹貢, A.2251; 抑齋遺集南越輿地誌, A.2815; 大越地輿誌附皇朝官制, A.1900; 南國禹貢, A.830; 黎朝貢法, A.53.
85. 陳輝樸 (1754 - 1834), 海陽風物志, A.882, A2878, A.88, VHv.168, VHv.1367.
86. 四禮略集, A.1016.
87. 越甸幽靈集, A.1919.

Tư liệu chữ Trung Quốc

88. 《辭源》，(正續編合訂本)，商務印書館出本，北京，1939 年.
89. 朱劍心，《金石學》，上海出版社，1955 年.
90. 《越南漢喃銘文匯編》，第二集陳朝 (1226 - 1400)，上册，新文豐台北（台灣），2002年.
91. 金其楨，《中国碑文化》， 重庆华林印务有限公司印刷，2002年.
92. 林珊妏，“越南“後賢碑”初探——以两種特殊的後賢類型為例”，彰化師大學國文雜誌，第三十二期，台湾，2016年.

Văn bia Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII

93. *Bản huyện quan viên lập nhất bi chi tạc thạch/ Trùm trưởng chấn tác vạn chi thanh danh* 本縣官員立一碑之鑿石/ 仝長振作萬之聲名 (tb.3048/3049).

94. *Bản xã bi ký/ Hậu Phật tượng* 本社碑記/ 后佛像 (tb.9145/ 9146).

95. *Bản xã ứng bảo/ Hậu Thần bi ký/ Vạn đại vô đoạn/ Kế truyền tự sự* 本社應保/ 後神碑記/ 萬代無斷/ 繼傳祀事 (tb.11720/1721/ 11722/ 11723).

96. *Cổ tích thần từ bi ký* 古跡神祠碑記 (tb.40443/40444).

97. *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* 古越村延福寺碑銘 (tb.27677/27679).

98. *Công đức Kim Liên tự bi ký* 功德金蓮寺碑記 (tb. 11836).

99. *Diên Khánh tự bi ký* 延慶寺碑記 (tb.4486).

100. *Đăng khoa mục lục/ Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/ 後賢碑記 (tb.12704/12705).

101. *Hậu Phật bi ký* 後伕碑記 (tb.10269/10270).

102. *Hậu Phật/ Bi ký/ Lưu truyền/ Vạn đại* 後神/ 碑記/ 流傳/ 萬代 (tb.12673/12674/12675/ 12676).

103. *Hậu Phật bi* 後伕碑 (tb.13063/13064).

104. *Hậu Phật bi ký* 後伕碑記 (tb.9248/9249/9250/9251).

105. *Hậu Phật bi ký* 后伕碑記 (tb.9625).

106. *Hậu Phật bi ký* 候伕碑記 (tb.9587/9588).

107. *Hậu Phật bi ký* 后伕碑記 (tb.9625).

108. *Hậu Phật tượng bi ký* 後佛像碑記 (tb.12643).

109. *Hậu Phật bi ký* 後伕碑記 (tb.12253/12254).

110. *Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn cổ* 后彿碑記/ 流傳萬古 (tb.19789/ 19790/19791).

111. *Hậu phối bi ký* 后配碑記 (tb.11754)

112. *Thành hoàng bi ký/ Lập đoan ngôn bi ký* 城皇碑記/ 立端言碑記 (tb.13168/13169).

113. *Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代 (tb.9650/9651/9652/9653).

114. *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (tb.9589/9590).

115. *Hậu Thần từ vũ bi ký* 後神祠宇碑記 (tb.1662/1663).

116. *Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代 (tb.11750/11751).

117. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.11661/11662).

118. *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.12447/12448).

119. *Hậu Thần/Bi ký* 後神碑記 (tb.11933/11934)

120. *Hậu Thần bi ký/ Vĩnh hưởng lưu truyền* 後神碑記/ 永享留傳 (tb.11472/11473/11474).

121. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.13307/13308/13309).

122. *Hậu Thần bi ký/ Hậu Thần thần vị* 後神碑記/ 後神神位 (tb.4876/ 4877).

123. *Hậu Thần bi ký/ Hậu Hiền bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 后神碑記/ 后賢碑記/流傳萬代 (tb.9164/9165/ 9166/9167).

124. *Hậu Thần/ Tự sự* 後神/ 祀事 (tb.8890/8891/8892/8893).

125. *Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 后神碑記/ 流傳萬代 (tb.9149/9150/9151).

126. *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.19716/19717).

127. *Hậu Thần bi ký/ Bản thôn phụng sự* 後神碑記/ 本村奉事 (tb.12426/ 12427/12428/12429).

128. *Hậu Thần bi ký/ Bách thế bất vu* 后神碑記/ 百世不迂 (tb.8875/8876).

129. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9444).

130. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.9252/9253).

131. *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.6122/6123).

132. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.11661/11662).

133. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.6128).

134. *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (tb.9589/9590).

135. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (tb.4864).

136. *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.6126/6127).

137. *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (tb.6125).

138. *Hoàng đế vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇帝萬歲/ 後神碑記 (tb.13344/ 13345).

139. *Hoàng Việt Lê triều ức vạn niên/ Đại Liêu thôn Hậu Thần bi ký* 皇越黎朝億萬年/ 大僚村后神碑記 (tb.12794/12795).

140. *Hoàng triều vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/ 後神碑記 (tb.12987/12988).

141. *Huệ nghĩa bi/ Bản tộc ký/ Nam giáp ký* 惠義碑/ 本族記/南甲記 (tb.12217/12218/12219).

142. *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑, in trong: *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 2, Quyển thượng, Nguyễn Huệ Chi (chủ biên, 1989), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

143. *Lập Hậu Phật bi ký* 立後佛碑記 (tb.9292/9293).

144. *Lập Hậu Phật tượng/ Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền/ Vạn đại bi truyền* 立候伕像/ 全村名記供施錢田/ 萬代碑傳 (tb.9495/ 9496/9497/9498).

145. *Lập phụ thực bi ký* 立衬食碑記 (tb.8881).

146. *Lập thạch bi/ Phúc tự ký* 立石碑/ 福寺記 (tb.9422/ 9423).

147. *Phật pháp tăng* 佛法僧 (tb.9139).

148. *Phúc Khê bi ký* 福溪碑記 (tb.13348/13349).

149. *Phụng sự/ Phụ thần bi* 奉事/ 附神碑 (tb.12402/12403).

150. *Phụng tự chi bi* 奉祀之碑 (tb.4329/4330/4331/4332).

151. *Phụng tự Hậu Thần bi ký* 奉祀後神碑記 (tb.8877).

152. *Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑 (tb.8882).

153. *Sáng kiến Hậu Thần chi bi/ Bản xã huệ điền ân tế tự ký* 創建後神之碑/ 本社惠田恩祭祀記 (tb.19526/19527).

154. *Sáng lập Hậu Thần Hậu Phật bi ký* 創立後神後佛碑記 (tb.13395/13396).

155. *Sáng tạo đình miếu/ Công đức bi* 創造亭廟/ 功德碑 (tb.12710/12711).

156. *Tái tu Hậu Thần bi/ Tự lưu truyền vạn đại* 再修後神碑/ 祀流傳萬代 (tb. 5360/5361).

157. *Tạo phôi thần bi* 造配神碑 (tb.12654/12655).

158. *Thần quan bi ký/ Thiên trường địa cửu* 神官碑記/ 天長地久 (tb.12509/12510).

159. *Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記 (tb.11493/11494).

160. *Thí điền Diên Phúc tự tam bảo vật/ Hoàng đế vạn tuế Hậu Phật bi ký* 施田延福寺三寶物/ 皇帝萬歲後佛碑記 (tb.12892/ 12893).

161. *Thí điền thị bi ký/ Hoàng đế vạn tuế* 施田市碑記/ 皇帝萬歲 (tb.5134/5135).

162. *Tín thí phúc điền bi* 信施福田碑 (tb.8883).

163. *Tu cấu Viên Quang khám bi ký* 修構圓光龕碑記 (tb.13111-13112).

164. *Trí tự Hậu Phật bi ký* 置祀後佛碑記 (tb.9654/9655).

165. *Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀 (tb.2952/2953).

166. *Trưởng Công chúa bi ký/ Sinh từ bi ký* 長公主碑記/ 生祠碑記 (tb.4333/4334).

167. *Vạn thế phụng tự bi* 萬世奉祀碑 (tb.3783).

168. [*Vô đề*] (tb.11835).

169. [*Vô đề*] (tb.12514/12515/12516/12517).

170. [*Vô đề*] (tb.12868/12869).

171. [*Vô đề*] (tb.13129/13130).

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC VĂN BIA HẬU PHỤ NỮ TỈNH HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII THEO CẤP PHỦ, HUYỆN
(Đơn vị hành chính đầu thế kỷ XX)

1. PHỦ BÌNH GIANG (nay là huyện Bình Giang)

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người cung tiến	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản cung tiến	Danh vị Hậu
1	*Trưởng Công chúa bi ký/ Sinh từ bi ký* 長公主碑記/ 生祠碑記	4333/ 4334	Vĩnh Trị thứ 4 (1679)	Xã Phục Lễ tổng Thị Tranh	Trưởng công chúa Vương nữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Giang	Chi dùng việc công	Cúng 20 nén bạc	Phụng thờ Quận chúa hằng năm tại đình
					Cung tần Chiêu Nghi họ Vũ	Xây dựng đền, miếu	Cúng 400 quan tiền cổ, 100 lạng bạc	Phụng thờ

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người cung tiến	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản cung tiến	Danh vị Hậu
2	*Hưởng đức bi ký* 享德碑記	19850	Chính Hoà thứ 11 (1690)	Đền hai thôn Trung và Hạ xã Mộ Trạch tổng Tuyển Cử	Bà Nguyễn Thị Toản và bà huý Thị Trong	Chi dùng việc công	Mỗi bà cúng 100 quan sử tiền	Phối thờ sau Hậu Thần
3	*Phụng tự chi bi* 奉祀之碑	4329/4330/ 4331/4332	Chính Hoà thứ 17 (1696)	Xã Phục Lễ tổng Thị Tranh	Dận Quận chúa huý Ngọc Giang, là con bà Đệ nhất cung tần Chiêu Nghi họ Vũ	Xây dựng đền	Cúng 50 lạng bạc, 100 quan tiền cổ, 6 mẫu ruộng	Phụng thờ bà Chiêu Nghi
4	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	19846/19847/ 19848/19849	Bảo Thái thứ 3 (1722)	Đình xã Mộ Trạch tổng Tuyển Cử	Vũ Thị Hoằng là vợ quan Đề lại	Không ghi	Cúng 215 quan tiền và 1 sào ruộng 6 thước	Gửi giỗ cho Bố để được phụ tế sau Thần
					Bà họ Nguyễn hiệu Diệu Tín	Chi dùng việc công	Cúng 200 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
					Bà Vũ Thị Cao hiệu Diệu Ngọc	Xây dựng linh đài	Cúng 200 quan tiền và 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
					Bà họ Vũ hiệu Từ Thuận	Xây dựng đình	Cúng 200 quan tiền và 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người cung tiến	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản cung tiến	Danh vị Hậu
5	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn cổ* 后佛碑記/ 流傳萬古	19789/19790/ 19791	Cảnh Hưng thứ 32 (1771)	Chùa xã Hoạch Trạch tổng Bình An	Quế hộ Quận phu nhân	Tu sửa chùa	Mở rộng lòng nhân từ, không tiếc của riêng	Bầu cha mẹ của bà và bản thân bà làm Hậu Phật
6	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	4341	Cảnh Hưng thứ 47 (1786)	Xã Hoạch Trạch tổng Tuyển Cử	Bà Nhữ Thị Loan là vợ quan Tri huyện quá cố họ Lê tự Ôn Trai	Chi dùng việc công	Cúng 300 quan tiền cổ, 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

2. HUYỆN CẨM GIÀNG

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記	6128	Phúc Thái thứ 6 (1648)	Đình thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Vợ chồng quan Hữu Giáo điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc	Không ghi	Cúng cho xã 5 mẫu ruộng và 1 nén bạc	Bầu bốn vị làm Hậu Thần
					Vợ chồng quan Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm		Cúng cho xã 4 mẫu 5 sào ruộng và 1 nén bạc	
2	*Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記	9589/ 9590	Phúc Thái thứ 6 (1648)	Thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Phụ quốc Thượng tướng quân Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc cùng vợ là bà Trần Thị Kính	Chi dùng việc công	Cúng cho thôn 5 mẫu, 1 dật bạc	Bầu bốn vị làm Hậu Thần
					Phụ quốc Thượng tướng quân Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm cùng vợ là bà Nguyễn Thị Sĩ		Cúng cho thôn 4 mẫu 5 sào, 1 dật bạc	
3	*Lập Hậu Thần bi ký/ Cúng điền* 立後神碑記/ 供田	9591/ 9592	Khánh Đức (1649 - 1652)	Thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Thịnh Lộc bá Nguyễn Văn Hiền và vợ là Nguyễn Thị Ngọc Tung	Chi dùng việc công	Cúng ruộng, tiền (không ghi cụ thể)	Tôn bầu ông bà làm Hậu Thần
4	*Hậu Phật bi ký* 候仏碑記	9587/ 9588	Cảnh Trị Ất Tỵ (1665)	Chùa xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Bà Nguyễn Thị Ngọc Liễn người xã Đồng Niên	Không ghi	Cúng 60 quan tiền cổ	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
5	*Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/ 流傳奉祀	2952/ 2953	Cảnh Trị thứ 7 (1669)	Từ đường họ Đinh xã Hàm Giang tổng Hàm Giang	Vợ của lệnh công (Đinh Văn Tả) là bà Nguyễn Thị Ngọc Huống, bản quán xã Hàn Giang	Chi dùng việc công	Đem ruộng nhà (không ghi cụ thể)	Phụng thờ tại từ đường Xã Bình Lâu thuộc bản tổng xin thờ hai vị làm Đại Vương
6	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	6126/ 6127	Dương Đức thứ 3 (1674)	Đình xã Lôi Xá	Bà Nguyễn Thị Tam	Tu sửa đình miếu	Cúng 60 quan tiền 4 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
						Chi dùng việc công	Cúng 150 quan tiền và 1 mẫu ruộng	
7	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9444	Vĩnh Trị thứ 5 (1680)	Đình xã Chi Khê tổng Trường Kỹ	Bà Nguyễn Thị Hợp lấy chồng là Cai quan Đề đốc Hoằng Nham hầu Trần Lương Quý. Sau ông Trần Lương Quý hiển danh lấy được công chúa. Công chúa và người con trai không quên người vợ thuở trước của ông Trần Lương Quý, nên đã gửi giỗ cho bà Nguyễn Thị Hợp	Chi dùng việc công	Cúng 300 quan và 5 mẫu ruộng	Bầu bà Nguyễn Thị Hợp làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
8	*[Vô đề]* *(Văn bia không ghi tiêu đề)*	9642/ 9643/ 9644/ 9645	Chính Hoà thứ 2 (1681)	Chùa xã Dương Quang tổng Tứ Thông	Lão phụ Nguyễn Thị Đâu hiệu là Diệu Chính	Tu sửa chùa Sùng Tân và tạc tượng Phật	Cúng 190 quan tiền sử	Bầu cha mẹ của bà và bà làm Hậu Phật
						Chi dùng việc công	Cúng 2 sào ruộng làm tam bảo và 1 mẫu ruộng	
9	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	6125	Chính Hoà thứ 8 (1687)	Đình xã An Tân	Bà Phạm Thị Hồi	Tu sửa đình	Cúng 100 quan tiền và 1 con bò	Bầu bà làm Hậu Thần
10	*Lập Hậu Phật bi ký* 立後佛碑記	9292/ 9293	Chính Hoà thứ 9 (1688)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà Nguyễn Thị Đê và bà Nguyễn Thị Thái	Tu sửa chùa	Cúng 200 quan tiền và 2 mẫu ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Phật
11	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	2923/ 2924	Chính Hoà thứ 12 (1691)	Văn chỉ xã Nguyên Khê tổng Kim Quan	Hai vị phu nhân họ Phạm hiệu Diệu Hương và họ Vương hiệu Từ Ân	Không ghi	Cúng 240 quan tiền sử và 10 sào ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Thần
12	*Trí tự Hậu Phật bi ký* 置祀後佛碑記	9654/ 9655	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Chùa xã Dương Quang tổng Tứ Thông	Bà Vũ Thị Khải hiệu là Từ Vinh người ở thôn Thị Triền xã Tứ Minh	Không ghi	Cúng cho xã 1 mẫu 5 sào ruộng cúng 100 quan tiền	Bầu cha mẹ của bà và bản thân bà làm Hậu Phật
13	*Hậu Phật bi ký* 後仏碑記	10269/ 10270	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Chùa thôn Lộ Cương xã Tiền Lệ tổng Tứ Thông	Bà Vũ Thị Tường	Không ghi	Cúng 50 quan tiền và 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
14	*Phạm Vũ Đào Trần/ Hậu Thần/ Tự điền bi ký/ Kiến lập* 范武陶陳/ 後神/ 祀田碑記/ 建立	9617/ 9618/ 9619/ 9620	Chính Hoà thứ 20 (1699)	Đình thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Bà Vũ Thị Khải và chồng họ Phạm	Không ghi	Cúng 3 mẫu ruộng cùng 200 quan tiền	Bầu song thân phụ mẫu của ông bà làm Hậu Thần
15	*Lập Hậu Phật tượng/ Toàn thôn danh ký cúng thí tiền điền/ Vạn đại bi truyền* 立候伏像/ 全村名記供施錢田/ 萬代碑傳	9495/ 9496/ 9497/ 9498	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Chùa Vạn Cổ Linh xã Kha Xá tổng Vĩnh Lại	Ông Thập lý hầu Đỗ Quế Đĩnh và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Định	Tu sửa chùa	Cúng 200 quan tiền	Bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Phật và khắc tượng Hậu
						Chi dùng việc công	Cúng 1 mẫu ruộng	
16	*Bản xã bi ký/ Hậu Phật tượng* 本社 碑記/ 后佛像	9145/ 9146	Chính Hoà thứ 24 (1703)	Chùa xã Tú La tổng Kim Quan	Bà Đào Thị Củng	Tu sửa chùa	Cúng 1 sào ruộng và 100 quan tiền	Phụng thờ bà và xin cho chồng là Vũ Danh Thế được phối thờ

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
17	*Hậu Thần bi ký/ Nhân kiêm ngũ phúc/ Bản thôn phụng sự/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 人兼五福/ 本村奉事/ 流傳萬代	6118/ 6119/ 6120/ 6121	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình thôn Tiên Kiều xã Lôi Xá	Ông Đinh Sĩ Chiêu và vợ là bà Trần Thị Dung	Không ghi	Cúng 200 quan tiền sử và 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
18	*Lập Hậu Phật bi ký* 立後佛碑記	9290/ 9291	Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Ông Mai Thế Khoa và vợ là bà Nguyễn Thị Thỉnh	Xây dựng đền miếu	Cúng 300 xâu tiền và 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu ông ngoại họ Nguyễn và vợ chồng ông bà làm Hậu Phật
19	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại/ Bản thôn thượng hạ/ Thánh thọ vô cương* 候神碑記/ 流傳萬代/ 本村上下/ 聖壽無疆	9613/ 9614/ 9615/ 9616	Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710)	Đình thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Xã chính Đào Quang Bật và vợ là bà Nguyễn Thị Náo	Không ghi	Cúng 100 quan tiền và 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần và khắc bài vị

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
20	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	9603/ 9604	Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711)	Đình thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Bà Lê Thị Chử	Không ghi	Cúng 30 quan tiền sử và 2 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần và khắc thần vị
21	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	2915/ 2916	Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)	Xã Tràng Kênh	Bà Lê Thị Tựu là vợ của ông họ Vũ làm Huyện thừa	Tu sửa ngôi miếu	Một số tiền và 3 mẫu ruộng	Bầu vợ chồng bà làm Hậu Thần
22	*Lập thạch bi/ Phúc tự ký* 立石碑/ 福寺記	9422/ 9423	Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718)	Đình xã Quý Dương tổng Trường Kỹ	Bà Vũ Thị Kính	Chi dùng việc công	Cúng 1 thửa ruộng	Bầu làm Hậu Phật
23	*Hậu Thần bi ký/ Ức niên phối hưởng* 後神碑記/ 億年配享	9147/ 9148	Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719)	Đình xã Tú La tổng Kim Quan	Bà Nguyễn Thị Viết	Tu sửa đình	Cúng 100 quan tiền và 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần và chồng bà được phối thờ
24	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代	9599/ 9600	Bảo Thái thứ 3 (1722)	Chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Bà Nguyễn Thị Náo và bà Lê Thị Chử, xin bầu Hậu Phật cho ông họ Lê và bà họ Đào	Tu sửa chùa Sùng Phúc	Cúng cho thôn 40 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu ông họ Lê và bà họ Đào làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
25	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代	9605/ 9606	Bảo Thái thứ 3 (1722)	Chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Bà Đỗ Thị Thấu	Chi dùng việc công	Cúng 1 sào ruộng và 15 quan tiền	Bầu cháu bà làm Hậu Phật
26	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9609/ 9610/ 9611/ 9612	Bảo Thái thứ 4 (1723)	Đình thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Ông Đồng Văn Trí và vợ là Nguyễn Thị Bốn	Chi dùng việc công	Cúng 2 mẫu ruộng và 100 quan tiền	Bầu hai ông bà làm Hậu Thần
27	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	9428/ 9429	Bảo Thái thứ 6 (1725)	Chùa Thanh Mai xã Trường Kỹ	Tín vãi Vương Thị Sở	Tu sửa chùa	Cúng 3 sào ruộng và 20 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Phật
28	*Hậu Phật bi* 後佛碑	9430/ 9431	Bảo Thái thứ 6 (1725)	Chùa Ba Tiêu xã Trường Kỹ	Tín vãi Hoàng Thị Hoạch	Không ghi	Cúng 10 quan tiền, 2 sào vườn và 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
29	*Thanh Mai tự/ Hậu Phật bi* 青梅寺/ 後伏碑	9424/ 9425/ 9426/ 9427	Bảo Thái thứ 7 (1726)	Chùa Thanh Mai xã Trường Kỹ tổng Trường Kỹ	Tín vãi Vũ Thị Độc	Không ghi	Cúng 30 quan tiền và 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
30	*[Vô đề]*	9284/ 9285/ 9286/ 9287	Bảo Thái thứ 9 (1728)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà họ Nguyễn tự là Chính Trực	Không ghi	Cúng 50 quan tiền và 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
31	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代	9230/ 9231	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Chùa thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà họ Nguyễn hiệu là Từ Ân	Tu sửa chùa	Cúng 15 quan tiền và và 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
32	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	9483/ 9484/ 9485/ 9486	Long Đức thứ 2 (1733)	Chùa thôn Thượng xã Đông Xá tổng Vĩnh Lại	Bà Nguyễn Thị Voi, bà Phạm Thị Chi và bà Lê Thị Lan	Tu sửa chùa Thanh Vân	Mỗi người cúng 20 quan tiền và 2 sào ruộng	Bầu ba bà làm Hậu Phật
33	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	9219/ 9220	Long Đức thứ 3 (1734)	Chùa xã Yên Tĩnh	Bà Lê Thị Quải	Tu sửa chùa Linh Ứng	Cúng 100 quan tiền và 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
34	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	9221/ 9222	Long Đức thứ 3 (1734)	Chùa xã An Tĩnh	Bà Phạm Thị Hai	Tu sửa chùa Linh Ứng	Cúng 40 quan tiền và 2 sào ruộng	Bầu vợ chồng bà làm Hậu Phật
35	*Hậu /Phật/ Bi/ Ký* 後/ 仏/碑/記	9241/ 9242/ 9243/ 9244	Long Đức thứ 3 (1734)	Chùa thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách	Ông Trần Kim Cơ và bà họ Nguyễn hiệu là Từ Ân	Tu sửa chùa	Mỗi người 15 quan tiền và 2 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
36	*Hậu Phật bi ký* 後伕碑記	9248/ 9249/ 9250/ 9251	Long Đức thứ 3 (1734)	Chùa thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách	Ông họ Trần tự Phúc Lai và bà họ Nguyễn hiệu Từ Nghiêm	Không ghi	Mỗi người 15 quan tiền và 2 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
37	*Phụng Hậu Phật tự* 奉後佛祀	9288/ 9289	Long Đức thứ 4 (1735)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà họ Vũ hiệu là Thục Khiết	Không ghi	Cúng 35 quan tiền xanh và 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
38	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9462/ 9463	Long Đức thứ 4 (1735)	Đình xã Trân Kỳ tổng Trường Kỹ	Ông Nguyễn Văn Thanh và vợ là bà Vũ Thị Tiến	Không ghi	Cúng 130 quan tiền và mấy thửa ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
39	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9490/ 9491/ 9492	Vĩnh Hựu thứ 3 (1737)	Đình thôn Đoài xã Đông Xá tổng Vĩnh Lại	Ông Lê Văn Huân, ông Đinh Văn Thông, ông Vũ Văn Lẫm, ông Đinh Văn Triều, bà Lê Thị Thư và bà Vũ Thị Điều	Không ghi	Mỗi người cúng cho thôn 25 quan tiền sử và 2 sào ruộng	Bầu sáu người làm Hậu Thần
40	*Hậu Phật bi* 後佛碑	9270/ 9271/ 9272/ 9273	Vĩnh Hựu thứ 4 (1738)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Ông họ Vũ hiệu Phúc Huệ và vợ họ Nguyễn hiệu Từ Ý	Tu sửa chùa Quan Âm	Cúng 32 quan 5 mạch tiền và 4 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
41	*Sáng lập/ Hậu Phật/ bi ký* 創立/ 後伕/ 碑記	9276/ 9277/ 9278/ 9279	Vĩnh Hựu thứ 5 (1739)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà họ Hoàng hiệu là Thục Xuân	Tu sửa miếu	Cúng 20 quan tiền cổ và 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
42	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	9235/ 9236	Cảnh Hưng thứ 20 (1759)	Thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà Nguyễn Thị Kha	Chi dùng việc công	Cúng cho xã 3 mẫu 1 sào ruộng	Bầu ông bà của bà làm Hậu Thần
43	*Lập Hậu Phật bi* 立後佛碑	9280/ 9281	Cảnh Hưng thứ 21 (1760)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà Nguyễn Thị Nhu và Nguyễn Thị Kính	Tu sửa đình	Cúng 22 quan tiền, 2 mẫu 4 sào ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Phật
44	*Hậu Phật bi ký* 后伕碑記	9625	Cảnh Hưng thứ 23 (1762)	Chùa thôn Thượng xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Ông Lê Duy Giáo và vợ là Nguyễn Thị Miễn	Chi dùng việc công	Cúng 2 sào ruộng và 4 quan tiền cổ	Bầu ngoại tổ của vợ chồng ông làm Hậu Phật
45	*[Vô đề]*	9274/ 9275	Cảnh Hưng thứ 26 (1765)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Con gái và con rể của vợ chồng ông họ Vũ tự là Phúc Lương và vợ là bà họ Nguyễn hiệu là Diệu Đoan cùng bà vợ thứ họ Mai hiệu là Từ Quang	Tu sửa miếu	Cúng cho làng 47 quan tiền cổ, 1 mẫu 6 sào ruộng	Bầu ông họ Vũ làm Hậu Thần và hai bà vợ là Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
46	*[Vô đề]*	9263/ 9264	Cảnh Hưng thứ 30 (1769)	Đình thôn Trung Đàm xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà Vũ Thị Hoè cùng chồng và các em trai	Xây dựng đình	Cúng 25 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu bố mẹ của bà làm Hậu Thần
47	*Hậu Thần bi* 后神碑	9457/ 9458	Cảnh Hưng thứ 31 (1770)	Đình xã Trân Kỳ tổng Trường Kỹ	Bà Hoàng Thị Đồng	Tu sửa đình	Cúng 20 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
48	*Hậu Thần bi ký/ Bách thế bất vu* 后神碑記/ 百世不迂	8875/ 8876	Cảnh Hưng thứ 32 (1771)	Đình xã Tú La tổng Kim Quan	Phó sở sứ Nguyễn Đăng Xuân cùng vợ Bùi Thị Thuần và các con	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền cổ và 5 sào ruộng	Bầu nhạc phụ họ Bùi và nhạc mẫu bà họ Dương làm Hậu Thần
49	*Hậu Phật bi ký/ Tu tạo bi ký* 後佛碑記/ 修造碑記	2929/ 2930	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Chùa Vĩnh Long xã Lương Xá tổng Kim Quan	Bà Nguyễn Thị Hậu	Tu sửa chùa Vĩnh Long	Cúng tiền và ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
50	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	2899	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Đình xã Tràng Kênh tổng Kim Quan	Bà Nguyễn Thị Chiền hiệu Diệu Mỹ	Xây dựng ngôi đền	Cúng 60 quan tiền và 2 thửa ruộng 1 mẫu	Bầu bà làm Hậu Thần
51	*Hậu Thần bi ký* 候神碑記	9499/ 9500	Cảnh Hưng Đinh Dậu (1777)	Nhà giải vũ xã Kha Xá tổng Vĩnh Lại	Vợ chồng Thập lý hầu kiêm Trùm trưởng Tống Tiến Phú và vợ là bà Vũ Thị Hiệu	Chi dùng việc công	Cúng 75 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu vợ chồng ông làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
52	*Hậu Thần bi ký/ Hoàng triều vạn thọ* 候神碑記/ 皇朝萬壽	9631/ 9632	Cảnh Hưng Đinh Dậu (1777)	Đình xã Bành Xá tổng Tứ Thông	Bà Phùng Thị Thời	Chi dùng việc công	cúng 60 quan tiền, 3 mẫu ruộng	Bầu bà và người chồng quá cố làm Hậu Thần
53	*Hậu Thần bi ký/ Hoàng triều vạn thọ* 候 神碑記/ 皇朝萬壽	9629/ 9630	Cảnh Hưng thứ 39 (1778)	Đình xã Bành Xá tổng Tứ Thông	Thập Lý hầu họ Vũ cùng vợ họ Vũ hiệu là Từ Thiều	Tu sửa đình và tự điền	Cúng cho xã 150 quan, 3 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
54	*Hậu Phật/ Bi ký* 候佛/ 碑記	6110/ 6111	Cảnh Hưng thứ 42 (1781)	Đình xã Bành Xá tổng Tứ Thông	Hiệu sinh Thập lý hầu họ Vũ tự Duy Cần và vợ là họ Mai hiệu Từ Tâm, họ Mai hiệu Từ Niệm	Tu sửa đình	Cúng 250 quan tiền cổ, 4 mẫu 5 sào ruộng	Bầu ông và hai bà làm Hậu Phật
55	*Hậu Thần/ Bi ký* 候神/ 碑記	9633/ 9634	Cảnh Hưng thứ 42 (1781)	Đình xã Bành Xá tổng Tứ Thông	Thập Lý hầu họ Vũ tự Duy Cần và hai người vợ họ Mai hiệu Từ Tâm và hiệu Từ Niệm	Tu sửa đình	Cúng 225 quan tiền, 4 mẫu 5 sào ruộng	Bầu ông và hai bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
56	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Hiền bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 后神碑記/ 后賢碑記/ 流傳萬代	9164/ 9165/ 9166/ 9167	Cảnh Hưng thứ 43 (1782)	Tả vũ thôn Đỗ xã Cao Xá tổng Lai Cách	Bà Nguyễn Thị Xuân	Tu sửa đình	Cúng 10 quan tiền	Bầu ba người làm Hậu Hiền và Hậu Thần
					Ông Đỗ Tiến Hội và vợ là bà Nguyễn Thị Thục		Cúng 10 quan tiền	
57	*Hậu Hiền bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後賢碑記/ 流傳萬代	10260/ 10261/ 10262	Cảnh Hưng thứ 44 (1783)	Vườn hoang thôn Đỗ Xá xã Tiền Lệ tổng Tứ Thông	Ông họ Phạm tự Hữu Đức và vợ là bà Phạm Thị Dẫn	Không ghi	Cúng 20 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Hiền
58	*Hậu Phật bi* 後伏碑	9282/ 9283	Cảnh Hưng thứ 45 (1784)	Chùa thôn An Nghĩa xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà họ Nguyễn hiệu Diệu Diên và họ Nguyễn hiệu Diệu Triêu	Không ghi	Cúng ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Phật
59	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9416/ 9417	Cảnh Hưng thứ 47 (1786)	Đình xã Quý Dương tổng Trường Kỹ	Ông Vũ Duy Mưu và vợ là bà Nguyễn Thị Trạch	Chi dùng việc công	Cúng 40 quan tiền, 12 sào ruộng ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
60	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	6122/ 6123	Quang Trung thứ 2 (1789)	Đình xã Vĩnh Lại tổng Vĩnh Lại	Bà Nguyễn Thị Ưng	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền cổ, 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
61	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	9224/ 9225	Quang Trung thứ 2 (1789)	Thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách	Ông Vũ Công Chính và vợ Nguyễn Thị Ứng	Không ghi	Cúng 30 quan tiền, 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
62	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	9623/ 9624	Quang Trung thứ 3 (1790)	Đình thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông	Trung uý Nghiêm Việt Cầu và vợ Nguyễn Thị Trình	Không ghi	Cúng 1 mẫu 5 sào ruộng, 30 quan tiền	Bầu bố mẹ vợ của ông và vợ là bà Nguyễn Thị Trình làm Hậu Thần
63	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Hiền bi ký* 后神碑記/ 后賢碑記	9161/ 9162/ 9163	Quang Trung thứ 4 (1791)	Từ vũ thôn Đỗ xã Cao Xá tổng Lai Cách	Ông Đỗ Đình Bút và vợ Nguyễn Thị Khôi, ông Đào Hữu Điền và vợ Đỗ Thị Nghiên	Tu sửa đình	Cúng 120 quan tiền, 3 mẫu 6 sào ruộng	Bầu bốn người làm Hậu Thần và Hậu Hiền
64	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9252/ 9253	Quang Trung thứ 4 (1791)	Chùa thôn Bản Hoá xã Lai Cách tổng Lai Cách	Bà Nguyễn Thị Nhương và con gái Nguyễn Thị Thuộc	Không ghi	Cúng 10 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng 2 sào ao	Bầu chồng bà là ông họ Nguyễn tự là Thuần Bình làm Hậu Thần
65	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9265/ 9266	Quang Trung thứ 5 (1792)	Đình thôn Trung Đàm xã Lai Cách tổng Lai Cách	Ông họ Nguyễn tự là Phúc Thực và vợ họ Lê hiệu là Từ Nghiêm	Xây dựng quán chợ	Cúng 50 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
66	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9418/ 9419	Quang Trung thứ 5 (1792)	Đình xã Quý Dương tổng Trường Kỹ	Bà Nguyễn Thị Hội và con gái Phùng Thị Điền	Xây dựng đình	Cúng 80 quan tiền, 20 sào ruộng và 1 sào ao	Bầu ông họ Trần tự là Đăng Dung và ông họ Trần tự Sĩ Cơ làm Hậu Thần
67	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	9650/ 9651/ 9652/ 9653	Cảnh Thịnh thứ 6 (1798)	Đình xã Dương Quang tổng Tứ Thông	Ông Đào Danh Giá và vợ Nguyễn Thị Đương	Chi dùng việc công	Cúng 45 quan tiền	Bầu cha mẹ họ làm Hậu Thần

3. HUYỆN CHÍ LINH

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Lập phụng tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 立奉祀碑/ 留傳萬代	19543/ 19544	Thịnh Đức thứ 1 (1653)	Chùa Phổ Chiếu xã Kiệt Đoài tổng Kiệt Đặc	Chánh vương phủ Nội cung tần Đức lão Nguyễn Thị Ngọc Toàn hiệu Diệu Huyền	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
2	*Sáng kiến Hậu Thần chi bi/ Bản xã huệ điền ân tế tự ký* 創建後神之碑/ 本社惠田恩祭祀記	19526/ 19527	Cảnh Trị thứ 7 (1669)	Đình xã Mật Sơn tổng Kiệt Đặc	Nguyên Xã trưởng, lão Huyện sĩ Trần Tá và vợ là bà họ Hoàng	Chi dùng việc công	Cúng 4 mẫu ruộng và 100 xâu tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần
3	*Phụng sự/ Phụ thần bi* 奉事/ 附神碑	12402/ 12403	Dương Đức thứ 3 (1674)	Thôn Bến xã Tạ Xá tổng Cao Đôi	Bà Phạm Thị Cán vợ của Xã trưởng Cù Văn Diệm	Chi dùng việc công	Cúng cho xã 100 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Ông bà được phối thờ tại đình
4	*Phụng sự Hậu Thần* 奉事後神	12419/ 12420	Chính Hoà thứ 12 (1691)	Đình xã Trần Xá tổng Cao Đôi	Bà họ Trần hiệu Từ Ái, bà họ Mạc hiệu Từ Tịnh, bà họ Nguyễn hiệu Từ Quý	Chi dùng việc công	Mỗi bà đã cúng 100 quan tiền	Bầu ba bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
5	*Tạo san thạch bi/ Sáng lập Hậu Phật* 造刊石碑/ 創立後佛	12413/ 12414	Chính Hoà thứ 19 (1698)	Chùa Báo Ân thôn Tạ xã Tạ Xá tổng Cao Đôi	Bà Lê Thị Đắc là phu nhân của quan Tư lễ giám Đồng tri Thiêm sự Thiêm Thái giám	Tu sửa chùa Báo Ân	Cúng 50 quan tiền, 5 sào ruộng và trâu rượu (trị giá 10 quan)	Bầu bà làm Hậu Phật
6	*Hậu Thần bi ký/ Nhất phụ thần từ miếu* 後神碑記/ 一附神詞廟	19500/ 19501/ 19502/ 19503	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Chùa Quang Minh xã Đại Bát tổng Chi Ngại	Ông Nguyễn Hữu Lễ và vợ là bà Phạm Thị Mạo	Chi dùng việc công	Cúng 50 đồng, 5 sào ruộng	Bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Thần
7	*Lâm Xuyên xã/ Tạo lập/ Hậu Thần thạch/ Bi ký* 琳川社/ 造立/ 後神石/ 碑記	12483/ 12484/ 12485/ 12486	Chính Hoà thứ 24 (1703)	Đình xã Lâm Xuyên tổng An Điền	Bà Hoàng Thị Đặc	Chi dùng việc công	Cúng 115 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
8	*Hậu Thần bi ký/ Bản thôn phụng sự* 後神碑記/ 本村奉事	12426/ 12427/ 12428/ 12429	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình thôn Trung xã Tiền Trung tổng An Điền	Bà Nguyễn Thị Mâu	Tu sửa đền miếu	Cúng 35 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần và cho gia tiên của bà được phối thờ

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
9	*Phụng tự Hậu Thần bi/ Hậu Thần văn ước ký* 奉祀後神/ 後神文約記	12377/ 12378	Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707)	Đình xã Cao Đôi tổng Cao Đôi	Bà họ Nguyễn hiệu Đoan Chính là phu nhân ông họ Trần	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền, 70 quan tiền, 4 sào ruộng và 1 con trâu	Bầu ông bà làm Hậu Thần
10	*Tạo lập Côn Sơn tự/ Phụng tự Hậu Phật bi* 造立崑山寺/ 奉祀后佛碑	18784/ 18785	Vĩnh Thịnh thứ 16 (1719)	Chùa Thiên Tư Phúc xã Chúc Thôn tổng Chi Ngại	Ông Vân Quận công và vợ thứ bà Nguyễn Thị Vệ hiệu Từ Nhân	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Phật
11	*Tạo lập Hậu Thần* 造立後神	19504/ 19505/ 19506	Vĩnh Khánh thứ 1 (1729)	Chùa xã Phục Thiện tổng Chi Ngại	Bà họ Nguyễn hiệu Diệu Trường	Không ghi	Cúng 80 quan, 3 sào ruộng	Bầu làm Hậu Thần
12	*Hậu Thần bi* 後神碑	12405	Cảnh Hưng thứ 27 (1766)	Đình thôn Tạ xã Tạ Xá tổng Cao Đôi	Bà Đồng Thị Quyến	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền, 1 mẫu 1 sào 5 thước ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
13	*Hậu Phật bi* 後佛碑	12410	Cảnh Hưng thứ 32 (1771)	Chùa Báo Ân thôn Tạ xã Tạ Xá tổng Cao Đôi	Bà họ Mạc hiệu Diệu Kính	Tu sửa chùa Báo Ân	Cúng tiền, 6 sào rưỡi ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
14	*[Vô đề]*	12479	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Đình xã Lâm Xá tổng An Điền	Sinh đồ Tống Trọng Dung và vợ là Nguyễn Thị Tôn	Tu sửa đình	Cúng 80 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
15	*[Vô đề]*	12440/ 12441/ 12442	Cảnh Hưng thứ 35 (1774)	Đình xã Ngọc Trì tổng An Điền	Bà Nguyễn Thị Lân và bà Mạc Thị Xuân	Chi dùng việc công	Mỗi bà cúng 15 quan tiền, 5 sào ruộng,	Bầu hai bà làm Hậu Thần
16	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12376	Cảnh Hưng thứ 39 (1778)	Đình xã Cao Đôi tổng Cao Đôi	Vợ của Thập lý hầu kiêm Tổng trưởng họ Trần là bà Lê Thị Nhu	Chi dùng việc công	Cúng 35 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần

4. HUYỆN GIA LỘC

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Thí điền thị bi ký/ Hoàng đế vạn tuế* 施田市碑記/ 皇帝萬歲	5134/ 5135	Hoằng Định thứ 19 (1618)	Đình thôn Vĩnh Dụ xã Phương Điếm tổng Hội Xuyên	Ông Trùm lão Đặng Viết Hiền và vợ là Đào Thị Khuy	Không ghi	Cúng 4 mẫu ruộng để làm chợ	Phụng thờ vợ chồng ông bà
2	*Hoa Xá xã bi ký/ Hậu Thần bi ký* 華舍社碑記/ 後神碑記	13075/ 13076	Khánh Đức thứ 3 (1651)	Đình xã Phương Xá tổng Phương Xá	Cung tần Đặng Thị Ngọc Các	Tu sửa chùa	Cúng 100 quan tiền	Bầu hai bà làm Hậu Thần
					Bà Đặng Thị Ngọc Huệ		Cúng 35 quan tiền	
3	*Hậu Thần bi ký/ Lập ước* 后神碑記/ 立約	12865/ 12866	Khánh Đức thứ 4 (1652)	Đình thôn Đông Cận xã Đông Cận tổng Hội Xuyên	Ông Lê Viết Mưu và vợ là bà Nguyễn Thị Đội	Chi dùng việc công	Cúng 28 quan tiền, 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
4	*Sáng lập Hậu Thần bi ký/ Hứa bản xã huệ điền ân* 創立後神碑記/ 許本社惠田恩	5122/ 5123	Cảnh Trị thứ 8 (1670)	Đình xã Tằng Hạ tổng Thạch Khôi	Bà Phạm Thị Ngọc Tổng là vợ ông Đồng Tri phủ phủ Tam Đới họ Nguyễn tự Thông Chính	Không ghi	Cúng 1 ngôi đền, 400 quan tiền sử và 50 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
5	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13123/ 13124	Đức Nguyên thứ 2 (1675)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Cung tần Nguyễn Thị Ngọc Hân	Tu sửa chùa	Cúng 200 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần, Hậu Phật
					Thập lý hầu Nguyễn Tiến Nhiệm và vợ là bà Chu Thị Nhiệm	Xây dựng đình	Cúng 120 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
6	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13127/ 13128	Vĩnh Trị thứ 1 (1676)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Ông Nguyễn Bách Phúc và vợ là bà Đỗ Thị Trì	Không ghi	Cúng 1 mẫu 5 sào ruộng, 100 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần
7	*Thí điền Diên Phúc tự tam bảo vật/ Hoàng đế vạn tuế Hậu Phật bi ký* 施田延福寺三寶物/ 皇帝萬歲後佛碑記	12892/ 12893	Vĩnh Trị thứ 2 (1677)	Chùa Diên Phúc xã Liễu Tràng tổng Thạch Khôi	Bà Phạm Thị Thạc	Không ghi	Cúng 19 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật và khắc tượng
					Bà ngoại bà Phạm Thị Thạc hiệu Thuận Tâm		Cúng 10 quan tiền	Được phối thờ
8	*Tân tạo phụ Hậu Thần từ bi ký/ Đông giáp Đoài giáp Nam giáp Bắc giáp* 新造祔後神祠碑記/ 東甲兌甲南甲北甲	13143/ 13144	Vĩnh Trị thứ 5 (1680)	Đình xã Quang Bị tổng Thị Đức	Vợ chồng Thập lý hầu họ Đỗ tự Phúc Thọ và vợ là bà Phạm Thị Ất	Tu sửa đình, miếu	Cúng cho xã 120 quan sử tiền, 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
9	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền tự sự* 後神碑記/ 流傳祀事	13010/ 13011	Chính Hoà thứ 2 (1681)	Đình xã Phạm Trung tổng Đoàn Bái	Bà Vũ Thị Trật	Xây dựng đình	Cúng 30 quan tiền, mấy thửa ruộng, 1 cái ao	Bầu bà làm Hậu Thần
10	*Hậu Phật bi* 後伏碑	13063/ 13064	Chính Hoà thứ 4 (1683)	Chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá tổng Phương Xá	Bà Lê Thị Khai	Chi dùng việc công	Cúng 70 quan sử tiền và 8 sào ruộng	Bầu cha mẹ của bà làm Hậu Phật

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
11	*Hậu Phật bi ký* 後伏碑記	13057/ 13058	Chính Hoà thứ 7 (1686)	Chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá tổng Phương Xá	Ông Lê Trọng Thư và bà Lê Thị Tửu	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền, 4 sào ruộng	Các con là Lê Thị Thái và Lê Thị Tráng được bầu làm Hậu Phật
12	*Hoàng đế thọ vạn tuế/ Hậu Phật bi ký* 皇帝壽萬歲/ 後佛碑記	13039/ 13040	Chính Hoà thứ 13 (1692)	Chùa Viên Quang xã Phương Quế tổng Lạc Thị	Ông Phan Hữu Tài và vợ là bà Nguyễn Thị Hợi	Tu sửa chùa Viên Quang	Cúng 200 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Phật
13	*Hoàng triều vạn tuế/ Toàn thôn bi ký/ Tiền Hậu Thần bi ký/ Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/ 全村碑記/ 前後神碑記/ 後神碑記	13047/ 13048/ 13049/ 13050	Chính Hoà thứ 13 (1692)	Đình xã Hoàng Du tổng Đoàn Bái	Bà Phạm Thị Tố và bà Vũ Thị Liễn	Xây dựng đình	Cúng tiền	Bầu hai bà làm Hậu Thần
14	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13116	Chính Hoà thứ 14 (1693)	Đình xã Quỳnh Côi tổng Thị Đức	Trưởng lão kiêm Trùm phường Phạm Viết Quý và vợ là bà Phạm Thị Khuyến	Không ghi	Cúng 1 mẫu ruộng, 200 quan sử tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần
15	*Hậu Thần bi ký/ Bản xã cộng ký* 後神碑記/ 本社共記	13117/ 13118	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Đình xã Quỳnh Côi tổng Thị Đức	Ông Nguyễn Khắc Nhượng và vợ là bà Vũ Thị Hỷ	Không ghi	Cúng cho xã 200 quan sử tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu hai cặp vợ chồng và bà họ Nguyễn làm Hậu Thần
					Quan Thiếu khanh họ Nguyễn tự Nhã Đạo và hai bà vợ là họ Nguyễn hiệu Từ Khoan và bà họ Nguyễn hiệu Thục Đức		Cúng 100 quan tiền, 9 sào ruộng	

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
16	*Vĩnh Khánh tự/ Bi ký* 永慶寺/ 碑記	12778/ 12779	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Chùa Vĩnh Khánh xã Lạc Thị tổng Lạc Thị	Bà Nguyễn Thị Hợi	Chi dùng việc công	Cúng cho làng 70 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
17	*Hậu Thần bi ký/ Vạn đại lưu truyền* 候神碑記/ 萬代流傳	13012/ 13013	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Đình xã Phạm Trung tổng Đoàn Bái	Ông Phạm Chính Chiêu và vợ là bà Phạm Thị Ất	Không ghi	Cúng 40 quan sử tiền, 9 sào ruộng và 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
18	*Trịnh công Hậu/ Bi ký* 鄭公後/ 碑記	12940/ 12941	Chính Hoà thứ 22 (1701)	Đình xã Tăng Thượng tổng Bao Trung	Bà Trịnh Thị Lũng	Chi dùng việc công	Cúng cho 30 quan tiền sử, 1 con trâu và 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
19	*Phạm công Hậu/ Bi ký* 范公後/ 碑記	12954/ 12955	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Đình xã Tăng Thượng tổng Bảo Trung	Bà Phạm Thị Lưỡng	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền sử, 1 con trâu và 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
20	*Hậu Thái giám quan bi ký/ Bản hạng thượng hạ* 後太監官碑記/ 本巷上下	13096/ 13097	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Miếu xã An Vệ tổng Hậu Bổng	Bà Phạm Thị Đán	Không ghi	Cúng 50 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
21	*Phúc Hưng danh tự/ Hậu Phật bi ký* 福興名寺/ 後佛碑記	12842/ 12843	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Chùa Phúc Hưng thôn Vĩnh Dụ xã Phương Điếm tổng Hội Xuyên	Bà Trần Thị Động	Không ghi	Cúng 100 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu bà và chồng bà làm Hậu Phật
22	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	13025/ 13026	Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)	Đình xã Phạm Trung tổng Đoàn Bái	Bà Nguyễn Thị Nhạn và con trai là ông Lương Pháp Huân	Không ghi	Cúng 35 quan sử tiền, 12 sào ruộng và 1 khẩu ao	Bầu hai người làm Hậu Thần

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
23	*Hậu huý bi ký/ Đông giáp Hậu tự vạn đại* 後諱碑記/ 東甲後祀萬代	13034/ 13035	Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708)	Đình hai thôn Cẩm và Mỹ xã Xuyết Cẩm tổng Lạc Thị	Bà Nguyễn Thị Hiệu	Không ghi	Cúng 5 sào ruộng, 1 cái ao	Bầu bà là Hậu Thần, bố và mẹ cùng bà bác phối thờ
24	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代	12982/ 12983/ 12984	Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709)	Chùa Nghiêm Quang xã Lương Xá tổng Phương Duy	Bà Phạm Thị Đăng	Chi dùng việc công	Cúng cho xã 50 quan tiền, 6 sào ruộng và 1 cái ao	Bầu bà làm Hậu Phật
25	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Thần bi ký* 后神碑記/ 候神碑記	5131/ 5132	Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Bà Trần Thị Hân	Không ghi	190 quan tiền sử	Bầu làm Hậu Thần
26	*Quyến Linh tự/ Hậu Phật bi ký* 眷靈寺/ 後佛碑記	12790/ 12791	Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714)	Chùa Quyến Linh thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Nguyễn Hưng Nhân là Đồng Tri phủ Thái Bình và vợ là bà Trịnh Thị Ngọc Sâm	Tu sửa chùa	Cúng tiền, 1 sào 9 thước 8 tấc đất vườn và 3 sào 12 thước ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
27	*Hoàng Việt Lê triều ức vạn niên/ Đại Liêu thôn Hậu Thần bi ký* 皇越黎朝億萬年/ 大僚村后神碑記	12794/ 12795	Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714)	Đình thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Đồng Tri phủ phủ Thái Bình Nguyễn Hưng Nhân và vợ là Trịnh Thị Ngọc Sâm	Tu sửa đình	Cúng 80 quan tiền, 20 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
28	*Hội chủ lý tác/ Phúc cảnh viên thành* 會主理作/ 福景圓成	12836/ 12837	Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712)	Chùa Bát Vịnh xã An Tân tổng Hội Xuyên	Huyện thừa huyện Đông Quan Nguyễn Hưng Nhượng và vợ là bà Trần Thị Động	Tu sửa chùa	Cúng tiền để tu sửa chùa	Bầu vợ chồng ông và cha mẹ ông làm Hậu Phật

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
29	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	13065/ 13066	Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715)	Chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá tổng Phương Xá	Lão nhiêu Phạm Huyền Chân và vợ là Lê Thị Niết	Không ghi	Cúng 40 quan tiền, 8 sào ruộng	Bầu cha mẹ ông và con trai làm Hậu Phật
30	*Hoàng triều vạn vạn tuế/ Hậu Phật bi ký* 皇朝萬萬歲/ 後佛碑記	12788/ 12789	Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716)	Chùa Quyến Linh thôn Đại Liêu xã Liêu Xuyên tổng Hội Xuyên	Bà Nguyễn Thị Đại	Không ghi	Cúng một số tiền, ruộng, ao	Bầu cha mẹ của bà và bà làm Hậu Phật
31	*Hoàng triều vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/ 後神碑記	12804/ 12805	Vĩnh Thịnh Bính Thân (1716)	Đình thôn Đức Phong xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ưu bà di Phạm Thị Hao	Không ghi	Cúng hơn 1 mẫu 2 sào, 10 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
32	*Hậu Thần bi ký* 候神碑記	13125	Bảo Thái thứ 2 (1721)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Bà Vũ Thị Diệm	Không ghi	Cúng 100 quan sử tiền, 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
33	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13145/ 13146	Bảo Thái thứ 2 (1721)	Đình xã Quang Tiền tổng Thị Đức	Ông Phạm Hữu Tiến và vợ là bà Phạm Thị Trấn	Chi dùng việc công	Cúng 94 quan sử tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần
34	*Phạm công Hậu* 范公後	12944/ 12945	Bảo Thái thứ 4 (1723)	Đình xã Tăng Thượng tổng Bao Trung	Bà Phạm Thị Tài	Không ghi	Cúng 30 quan sử tiền, 7 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
35	*Hoàng triều thọ vạn vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇朝壽萬萬歲/ 後神碑記	12802/ 12803	Bảo Thái thứ 5 (1724)	Đình thôn Đức Phong xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Nguyễn Phúc Hiền và vợ là bà Bùi Thị Tôn	Chi dùng việc công	Cúng 150 quan tiền, 4 sào 5 thước ruộng, 5 sào 5 thước ao, 1 sào đất vườn	Bầu ông bà làm Hậu Thần
36	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13126	Bảo Thái thứ 6 (1725)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Bà Vũ Thị Cấn	Tu sửa đình	Cúng 50 quan sử tiền, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
37	*Hậu Phật bi ký/ Nghiêm Quang tự* 後佛碑記/ 嚴光寺	12975/ 12976	Bảo Thái thứ 7 (1726)	Chùa Nghiêm Quang xã Nha Khê tổng Lạc Thị	Lão nhiêu Nguyễn Tâm Tri và vợ là Nguyễn Thị Côn	Chi dùng việc công	Cúng 40 quan tiền, 9 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
38	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13131/ 13132	Bảo Thái thứ 7 (1726)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Vợ cả của Thập lý hầu là bà Trần Thị Lý	Xây dựng đình	Cúng 100 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu hai người làm Hậu Thần
					Mẹ bà Trần Thị Lý		Cúng 50 quan tiền	
39	*[Vô đề]*	13129/ 13130	Bảo Thái Mậu Thân (1728)	Đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức	Vợ của quan Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân gia tặng Thiếu bảo Hiển Quận công là bà Trần Thị Ty	Chi dùng việc công	Cúng cho xã 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
40	*Lập Hậu Thần bi ký* 立後神碑記	5130	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Đình xã Điền Nhi tổng Đoan Bái	Ông Tiền Thập lý hầu, Trùm trưởng Phạm Nhân Tiên và vợ là bà Nguyễn Thị Đội	Không ghi	Cúng 65 quan tiền, 2 sào ruộng và 1 thửa ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
41	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代	12980/ 12981	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Chùa Nghiêm Quang xã Lương Xá tổng Phương Duy	Bà Phạm Thị Lăng	Chi dùng việc công	Cúng 50 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
42	*Hoàng triều vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/ 後神碑記	12987/ 12988	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Đình thôn Lương Nham xã Phương Duy tổng Phương Duy	Xã trưởng Nguyễn Đăng Long và vợ là bà Phạm Thị Nhạm	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền, 5 mẫu ruộng và 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
43	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	13061/ 13062	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá tổng Phương Xá	Hương lão Trương Tứ và vợ là bà Lê Thị Hán	Không ghi	Cúng 20 quan sử tiền, 4 sào ruộng	Bầu cha mẹ của ông bà làm Hậu Phật

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
44	*Hội chủ công đức tín thí* 會主功德信施	13087/ 13088	Long Đức thứ 1 (1733)	Chùa Vĩnh Khánh xã Vĩnh Duệ tổng Hậu Bổng	Vợ lẽ của quan Tri huyện là bà Phí Thị Lượng	Tu sửa chùa	Cúng 80 quan tiền	Bầu cha mẹ của bà làm Hậu Phật
					Bà Nguyễn Thị Trường		Cúng 100 quan tiền	Bầu cha mẹ của bà và vợ chồng bà làm Hậu Phật
45	*Diên Phúc thiền tự* 延福禪寺	12881/ 12882/ 12883	Long Đức thứ 4 (1735)	Chùa Diên Phúc xã Liễu Tràng tổng Thạch Khôi	Bà Nguyễn Thị Chiêu	Tu sửa chùa	Cúng 15 quan tiền, 4 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
46	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	12884/ 12885/ 12886	Long Đức thứ 4 (1735)	Chùa Diên Phúc xã Liễu Tràng tổng Thạch Khôi	Bà Phạm Thị Tửu	Không ghi	Cúng ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật và chồng bà phối thờ
47	*Diên Phúc thiền tự/ Hậu Phật bi ký* 延福禪寺/ 後佛碑記	12888/ 12889	Long Đức thứ 4 (1735)	Chùa Diên Phúc xã Liễu Tràng tổng Thạch Khôi	Tín vãi họ Nguyễn hiệu Diệu Kính	Tu sửa chùa	Cúng 15 quan tiền, 4 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
48	*Hoàng đế vạn tuế! Hậu Phật bi ký* 皇帝萬歲/ 後伏碑記	12899/ 12900	Long Đức thứ 4 (1735)	Chùa Diên Phúc xã Liễu Tràng tổng Thạch Khôi	Bà Tăng Thị Cúc	Tu sửa chùa	Cúng 15 quan tiền, 4 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
49	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13077/ 13078	Cảnh Hưng thứ 16 (1755)	Miếu xã Phương Xá tổng Phương Xá	Bà Nguyễn Thị Vịnh	Chi dùng việc công	Cúng 60 quan sử tiền, 3 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
50	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12816/ 12817	Cảnh Hưng thứ 20 (1759)	Chùa La Khởi thôn Mỹ Long tổng Hội Xuyên	ông Vũ Hữu Châu và vợ là Nguyễn Thị Tú	Tu sửa chùa, đền miếu	Cúng 30 quan tiền sử, 9 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần và bố mẹ của ông được phối thờ

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
51	*Hoàng thượng vạn vạn tuế Lập thạch bi ký* 皇朝萬萬歲/ 立石碑記	12800/ 12801	Cảnh Hưng thứ 23 (1762)	Đình thôn Đức Phong xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Bà Phạm Thị Khuể	Tu sửa chùa, đình	Cúng 26 quan tiền cổ, 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
52	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12814/ 12815	Cảnh Hưng thứ 23 (1762)	Chùa La Khởi thôn Mỹ Long xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Vũ Hữu Châu và vợ là bà Nguyễn Thị Tú	Tu sửa đền, miếu	Cúng 15 quan tiền, 1 mẫu 3 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
53	*Hoàng triều vạn vạn tuế Hậu Thần bi ký* 皇朝萬萬歲/ 後神碑記	12792/ 12793	Cảnh Hưng thứ 27 (1766)	Đình thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Nguyễn Viết Thông và vợ là bà Nguyễn Thị Thịnh	Tu sửa đình	Cúng 30 quan tiền cổ, 1 mẫu 1 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
54	*Hoàng triều vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/ 後神碑記	12820/ 12821	Cảnh Hưng thứ 28 (1767)	Chùa La Khởi thôn Mỹ Long xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Vũ Hữu Trí và vợ là bà Phạm Thị Trùm	Tu sửa miếu	Cúng 30 quan tiền cổ, 1 mẫu 4 sào ruộng	Bầu bố mẹ bà Phạm Thị Trùm làm Hậu Thần
55	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13091/ 13092	Cảnh Hưng thứ 28 (1767).	Đình xã An Vệ tổng Hậu Bổng	Bà Phạm Thị Tể và chồng là Huyện thừa Trương Thế Hanh	Tu sửa miếu	Cúng 48 quan cổ tiền, 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu bố bà Phạm Thị Tể và vợ chồng bà làm Hậu Thần
56	*[Vô đề]*	12796/ 12797	Cảnh Hưng thứ 32 (1771)	Đình thôn Đức Phong xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông họ Nguyễn tự Tiến Cẩn và vợ là bà Phạm Thị Thường	Tu sửa đình	Cúng 30 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
57	*Hậu Thần bi ký/ Tái bảo Hậu Phật* 後神碑記/ 再保後伕	12818/ 12819	Cảnh Hưng thứ 33 (1772)	Chùa La Khởi thôn Mỹ Long xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Phạm Vĩnh Trí và vợ là Nguyễn Thị Ưng	Tu sửa chùa	Cúng 50 quan tiền, 10 quan tiền xanh và 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần và Hậu Phật

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
58	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12828/ 12829	Cảnh Hưng thứ 37 (1776)	Đình thôn Mỹ Long xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông họ Nguyễn tự Phúc Ninh và vợ là bà Phạm Thị Trụ	Xây dựng đình	Cúng 70 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Thần
59	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12948/ 12949	Cảnh Hưng thứ 37 (1776)	Đình Tăng Thượng xã Tăng Thượng tổng Bao Trung	Bà họ Phạm hiệu Từ Thọ	Không ghi	Cúng 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
60	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12950/ 12951	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Đình xã Tăng Thượng tổng Bảo Trung	Bà Phạm Thị Thi	Không ghi	Cúng 3 mẫu ruộng	Bầu cha mẹ của bà làm Hậu Thần và bản thân bà được phối thờ
61	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	13014/ 13015	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Đình xã Phạm Trung tổng Đoàn Bái	Bà Nguyễn Thị Thịnh là vợ ông Phạm Duy Phiên	Chi dùng việc công	Cúng 40 quan tiền, 10 sào ruộng	Bầu chồng bà làm Hậu Thần
62	*Hậu Thần bi ký/ Vạn đại lưu truyền* 後神碑記/ 萬代流傳	13032/ 13033	Cảnh Hưng thứ 39 (1778)	Đình thôn Tổ Long xã Xuyết Cẩm tổng Lạc Thị	Ông họ Vũ tự Pháp Duyên và vợ hiệu Từ Kiên	Tu sửa đình	Cúng 34 quan, 8 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
63	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13018/ 13019	Cảnh Hưng thứ 44 (1783)	Đình xã Phạm Trung tổng Đoàn Bái	Thập lý hầu Nguyễn Trọng Du và chánh thất là Phạm Thị Chiêm	Chi dùng việc công	Cúng 40 quan cổ tiền, 5 sào ruộng và 1 cái ao	Bầu ông bà của vợ chồng ông làm Hậu Thần
64	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	13016/ 13017	Cảnh Hưng thứ 45 (1784)	Đình xã Phạm Trung tổng Đoàn Bái	Bà Phạm Thị Oanh là chánh thất của Thập lý hầu họ Phạm tự Vũ Lập	Không ghi	Cúng 40 quan cổ tiền, 8 sào ruộng và 2 sào ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	*Tên văn bia*	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
65	*[Vô đề]*	12806/ 12807	Chiêu Thống thứ 1 (1787)	Đình thôn Đức Phong xã Hội Xuyên tổng Hội Xuyên	Ông Lê Thế Gia và vợ là bà Nguyễn Thị Đính	Không ghi	Cúng 20 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
66	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12964/ 12965	Quang Trung thứ 5 (1792)	Đình xã Đồng Lại tổng Bao Trung	Hiệu sinh Phạm Khắc Thực và vợ là bà Tống Thị Duy	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 1 ngôi nhà 5 gian, 4 mẫu ruộng và 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
67	*Hậu Thần bi ký/ Bính Thìn niên* 後神碑記/ 丙辰年	5126/ 5127	Cảnh Thịnh thứ 4 (1796)	Đình xã Tằng Hạ tổng Thạch Khôi	Bà Hồ Thị Yên là vợ ông họ Vũ tự Hải Hiến	Không ghi	Cúng 100 quan tiền, 20 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
68	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	5387/ 5388	Cảnh Thịnh thứ 4 (1796)	Đình xã Đôn Thư tổng Hậu Bổng	Vợ chồng Huyện thừa Nguyễn Công Thiệu	Không ghi	Cúng 30 quan tiền cổ, 1 mẫu 7 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
69	*[Vô đề]*	12868/ 12869	Cảnh Thịnh thứ 4 (1796)	Đình xã Tăng Hạ xã Tăng Hạ tổng Thạch Khôi	Cựu xã quan Lê Đình Tăng và vợ là bà họ Hồ hiệu Từ Tâm	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền cổ, 20 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
70	*Hậu Thần bi ký/ Bính Thìn niên* 後神碑記/ 丙辰年	12870/ 12871	Cảnh Thịnh thứ 4 (1796)	Đình xã Tăng Hạ tổng Thạch Khôi	Tiền xã quan Tư văn hội Văn trưởng là Vũ Hải Hiền và vợ cả là bà Hồ Thị Yên	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền cổ, 20 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

5. HUYỆN KIM THÀNH

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Tường Vân tự bi/ Lưu truyền vạn đại* 祥雲寺碑/ 流傳萬代	11905/ 11906	Thịnh Đức thứ 4 (1656)	Chùa Tường Vân xã Cam Thượng tổng Cam Lâm	Ưu bà di Bùi Thị Đinh	Không ghi	Cúng 30 quan tiền 2, mẫu 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
2	*Sáng lập Hậu Thần/ Huệ điền bi ký* 創立候神/ 惠田碑記	11763/ 11764	Cảnh Trị thứ 8 (1670)	Đình thôn Kiều Kinh xã Phù Tải	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ cùng các con là Đồng Thị Chân và Đồng Thị Phương	Không ghi	Cúng 63 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông họ Đồng làm Hậu Thần
3	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	11963/ 11964	Cảnh Trị thứ 8 (1670)	Chùa Thiện Ứng xã Thượng Đỗ tổng Lai Vu	Bà Mạc Thị Ngọc	Chi dùng việc công	Cúng 150 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
4	*Hậu Thần/ Bi ký* 後神碑記	11933/ 11934	Chính Hoà thứ 5 (1684)	Chùa Sùng Phúc thôn Phùng Thiện xã Cự Phạm tổng Cam Lâm	Bà Phạm Thị Ngọc Trung	Chi dùng việc công	Cúng 35 quan tiền sử và 1,5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
5	*Hậu Thần bi ký/ Công đức tự truyền* 后神碑記/ 功德嗣傳	11771/ 11772	Chính Hoà thứ 6 (1685)	Chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông tổng Phù Tải	Lão nhiêu Nguyễn Vựng và vợ là bà Nguyễn Thị Ngoan	Tu sửa đình	Cúng 50 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần
6	*Quang Khánh tự/ Hậu Phật bi ký* 光慶寺/ 後佛碑記	11790/ 11791	Chính Hoà thứ 6 (1685)	Chùa Khánh Quang xã Thiên Đông tổng Phù Tải	Bà Nguyễn Thị Ố và bà Đặng Thị Nhật	Không ghi	Cúng 20 quan tiền, 3 sào ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
7	*[Vô đề]*	11835	Chính Hoà thứ 12 (1691)	Chùa Kim Liên xã Nại Đông tổng Nại Xuyên	Sĩ huyện Nguyễn Ngọc Quý và vợ là bà Lưu Thị Bài	Tu sửa chùa	Cúng 20 cột gỗ lim	Bầu ông bà làm Hậu Phật
8	*Công đức Kim Liên tự bi ký* 功德金蓮寺碑記	11836	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Chùa Kim Liên xã Nại Đông tổng Nại Xuyên	Ông Nguyễn Đắc Thọ và vợ là bà Nguyễn Thị	Tu sửa chùa Kim Liên	Cúng 10 quan tiền	Bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Thần
9	*Sáng lập Hậu Phật bi ký* 創立後佛碑記	11814	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Chùa Bảo Tích xã Phí Gia huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương	Bà Đồng Thị Kỷ hiệu Từ Ninh	Tu sửa gác chuông chùa	Cúng 25 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Phật
10	*Bản tự bi ký* 本寺碑記	11880/ 11881/ 11882	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Chùa Sùng Ân xã Phương Duệ tổng Cam Lâm	Tín vãi Vũ Thị Biểu là vợ cả của ông tiền Xã trưởng	Tu sửa chùa	Cúng 40 quan tiền, 3 sào 7 thước rưỡi ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
11	*Kiến lập thạch bi* 建立石碑	11965	Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)	Chùa Phổ Quang xã Phạm Xá tổng Cam Lâm	Bà Phạm Thị Khiếm	Tu sửa chùa Phổ Quang	Cúng 43 quan tiền, 1 sào rưỡi ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
12	*Hưng công khai tạo/ Tiên Linh tự lập/ Hậu Phật/ Bi ký* 興功開造/ 仙灵寺立/ 後佛/ 碑記	11901/ 11902/ 11903/ 11904	Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709)	Chùa Tiên Linh xã Thiện Đáp tổng Cam Lâm	Tín vãi họ Phạm hiệu Diệu Lan	Tu sửa chùa Tiên Linh	Cúng tiền, gỗ, ngói	Bầu bà làm Hậu Phật
13	*Sùng Ân tự ký* 崇恩寺記	11883/ 11884/ 11885	Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711)	Chùa Sùng Ân xã Phương Duệ tổng Cam Lâm	Tín vãi Trương Thị Nhị, vợ cả của ông Trưởng tổng họ Nguyễn tự Phúc Thịnh	Tu sửa chùa	Cúng 40 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
14	*Sùng Ân tự ký* 崇恩寺記	11886/ 11887/ 11888	Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711)	Chùa Sùng Ân xã Phương Duệ tổng Cam Lâm	Bà Phạm Thị Thê	Tu sửa chùa Sùng Ân	Cúng tiền	Bầu bà làm Hậu Phật
15	*[Vô đề]*	11940	Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)	Chùa Vọng Giang xã Phạm Xá tổng Cam Lâm	Bà họ Phạm hiệu Diệu Phú	Tu sửa chùa	Cúng 50 quan tiền, 7 thước ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
16	*[Vô đề]*	11941	Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)	Chùa Vọng Giang xã Phạm Xá tổng Cam Lâm	Bà họ Nguyễn hiệu Diệu Phụng	Tu sửa chùa	Cúng 50 quan tiền, ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
17	*Linh Bảo tự* 靈寶寺	11792	Bảo Thái thứ 2 (1721)	Chùa Khánh Quang xã Thiên Đông tổng Phù Tải	Bà Đinh Thị Vàng	Không ghi	Cúng 20 quan tiền, 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
18	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	11961/ 11962	Cảnh Hưng thứ 22 (1761)	Chùa Thiện Ứng xã Thượng Đỗ tổng Lai Vu	Cựu xã chính Nguyễn Hữu Danh và vợ là bà Nguyễn Thị Sâm	Tu sửa chùa	Cúng 60 quan tiền cổ, 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
19	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	11851/ 11852	Cảnh Hưng thứ 32 (1771)	Đình xã Cống Khê tổng Bất Nạo	Bà Nguyễn Thị Thám	Xây dựng đình, miếu	Cúng 20 quan tiền cổ, 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
20	*Hậu phối bi ký* 后配碑記	11754	Cảnh Thịnh thứ 3 (1795)	Đình xã Bằng Lai tổng Phù Tải	Ba bà Nguyễn Thị Nghĩa, Nguyễn Thị Linh và Nguyễn Thị Canh	Không ghi	Cúng 10 quan tiền, 1 con bò	Ba bà được phối thờ

6. PHỦ KINH MÔN (nay là huyện Kinh Môn)

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Sáng lập huệ điền thạch bi* 創立惠田石碑	12088/ 12089	Vĩnh Thọ thứ 4 (1661)	Đình xã Kim Xuyên tổng Cổ Tân	Ông Nguyễn Duy Nhất và vợ là bà Lưu Thị Anh	Không ghi	Cúng 200 quan tiền, 5 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
2	*Tân tạo thạch bi* 燄造石碑	12023	Dương Đức thứ 3 (1674)	Chùa Thắng Phúc xã An Lưu Hạ tổng An Lưu	Bà Nguyễn Thị Non	Chi dùng việc công	Cúng 3 mẫu ruộng	Bầu bố của bà là ông họ Nguyễn tự Hiền Hạnh làm Hậu Phật
3	*Phụng sự Hậu Thần/ Thạch bi* 奉事候神/ 石碑	4098/ 4099	Đức Nguyên thứ 2 (1675)	Đình xã Ninh Xá tổng Kim Lôi	Bà Nguyễn Thị Ngọc Sáng	Không ghi	Cúng 100 quan tiền sử, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
4	*Hậu Phật bi* 後佛碑	4095	Vĩnh Trị thứ 1 (1676)	Động Kính Chủ tổng Giáp Sơn	Bà Nguyễn Thị Lân	Không ghi	Cúng 15 quan, 4 sào ruộng và chiếc nồi đồng	Bầu bà làm Hậu Phật
5	*Tân tạo Hậu Phật bi* 新造候伏碑	11999/ 12000	Chính Hoà thứ 16 (1695)	Chùa Đại Tân xã Ngư Uyên tổng An Lưu	Ông Nguyễn Bá Nhậm tự Phúc Đắc và bà Vũ Thị Lăng	Tu sửa chùa	Cúng 16 quan tiền sử, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
6	*Hoàng triều vạn vạn tuế Hậu Phật bi ký/ Hậu Thần bi ký* 黃朝萬萬歲/ 後佛碑記/ 後神碑記	12052/ 12053/ 12054/ 12055	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Chùa Linh Quang xã Bổ Bản tổng Cổ Tân	Bà Đặng Thị Căn lấy ông Đông Lĩnh hầu họ Nguyễn tự Huyền Bảo, sinh ra hai con trai là Nguyễn Ích Khuê và Nguyễn Ích Chửng. Nay bà Nguyễn Thị Tuyển con của ông Nguyễn Ích Khuê cúng tiền ruộng cho xã để mua Hậu	Chi dùng việc công	Cúng 5 quan tiền...	Cháu gái tín thí Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Phật cho ông nội họ Nguyễn tự Huyền Bảo cùng bà nội họ Đặng hiệu Diệu Thành
							Cúng 1 thửa ruộng tốt	Con gái Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Thần cho bố là ông họ Nguyễn tôn là thần Trung lương Minh
							Cúng 1 sào ruộng và 35 quan tiền	Con gái Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Phật cho bố ông họ Nguyễn và mẹ bà họ Nguyễn hiệu Huệ Niệm
							Cúng 1 sào ruộng tốt và 30 quan tiền	Bà Nguyễn Thị Tuyển mua Hậu Phật cho bản thân

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
							Cúng 1 thửa ruộng 7 sào	Bà Nguyễn Thị Trường mua Hậu Thần cho bố là Cai huyện Trung Lễ hầu Nguyễn Ích Tài tự Phúc Diễn và mẹ là bà Vũ Thị Huệ Nhan
7	[*Vô đề*]	12103/ 12104/ 12105/ 12106	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Chùa Linh Sơn xã An Bộ tổng Đích Sơn	Ông Mạc Thế Khuông và vợ là bà Nguyễn Thị Tiêu	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền sử, 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
8	*Thiết lập bi ký* 設立碑記	12140/ 12141	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình xã Trí Giả tổng Kim Lôi	Ông Nguyễn Khắc Khoan và vợ là bà Vũ Thị Đột	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền và 1 sào rưỡi ruộng	Bầu bố mẹ ông là ông Nguyễn Tĩnh tự Phúc Thọ và bà Lê Thị Phấn hiệu Từ Hoà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
9	*Tu tạo tiền đường/ Hậu Thần bi ký/ Sáng lập thạch bi/ Khai Bổ Đề tự* 修造前堂/ 后神碑記/創立石碑/ 開菩提寺	12170/ 12171/ 12172/ 12173	Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715)	Đình xã Xạ Sơn tổng Hà Trường	Ưu bà di Nguyễn Thị Nguyên	Xây dựng đình	Cúng 90 quan tiền cổ	Bầu bà làm Hậu Thần
10	*Phụng sự Hậu Phật bi* 奉事後佛碑	12107/ 12108	Vĩnh Hựu thứ 4 (1738)	Chùa Linh Sơn xã An Bộ tổng Đích Sơn	Bà họ Nguyễn hiệu Diệu Thực	Chi dùng việc công	Cúng 25 quan tiền sử, 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
11	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12024/ 12025	Cảnh Hưng thứ 12 (1751)	Đình xã An Lưu Hạ tổng An Lưu	Bà Hoàng Thị Bài	Không ghi	Cúng 100 quan sử tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu 5 bà làm Hậu Thần
					Bà họ Phạm hiệu Từ Đức		Cúng 80 quan sử tiền, 8 sào ruộng	
					Bà Hoàng Thị Pháp		Cúng 100 quan sử tiền, 1 mẫu ruộng	
					Bà Mạc Thị Chiêm		Cúng 100 quan sử tiền, 4 sào ruộng	
					Bà Mạc Thị Yêm		Cúng 100 quan sử tiền, 4 sào ruộng	

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
12	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12086/ 12087	Cảnh Hưng thứ 15 (1754)	Đình xã Kim Xuyên tổng Cổ Tân	Bà Nguyễn Thị Đồng	Chi dùng việc công	Cúng 42 quan tiền cổ, 2 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
13	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4065	Cảnh Hưng thứ 21 (1760)	Đình xã Cổ Tân tổng Cổ Tân	Bà Nguyễn Thị Điểm	Không ghi	Cúng 40 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Bà làm Hậu Thần
14	*Phụng sự Hậu Phật* 奉事候佛	12109	Cảnh Hưng thứ 30 (1769)	Chùa Linh Sơn xã An Bộ tổng Đích Sơn	Bà Nguyễn Thị Mã	Tu sửa chùa Linh Sơn	Cúng 24 quan tiền, 4 sào 10 thước ruộng	Bầu cha mẹ của bà làm Hậu Phật
15	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12021/ 12022	Cảnh Hưng thứ 31 (1770)	Nhà thờ họ Nguyễn xã An Lưu Trung tổng An Lưu	Ông Chánh đội trưởng, Trung uý Trịnh Sĩ Thuỳ người xã Cự Lăng huyện Nông Cống phủ Tĩnh Gia xứ Thanh Hoa cùng vợ là Nguyễn Thị Kiều người thôn Độ	Chi dùng việc công	Thôn Độ 3 mẫu ruộng. Xã Kinh Ưu 30 quan và 3 mẫu ruộng. Xã An Lưu Hạ 100 quan tiền sử và 3 mẫu ruộng	Xã Kinh Ưu bầu ông bà của bà Nguyễn Thị Kiều làm Hậu Thần. Xã An Lưu Hạ tôn bầu bố mẹ bà Nguyễn Thị Kiều là ông họ Nguyễn tự Phúc Nhân và bà họ Nguyễn hiệu Diệu Thuần làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
16	[*Vô đề*]	12078/ 12079/ 12080/ 12081	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Đình xã Kim Xuyên tổng Cổ Tân	Bà Nguyễn Thị Yến	Chi dùng việc công	Cúng 80 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Bầu bà và người chồng quá cố làm Hậu Thần
17	[*Vô đề*]	12082/ 12083/ 12084/ 12085	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Đình xã Kim Xuyên tổng Cổ Tân	Bà Nguyễn Thị Mở	Chi dùng việc công	Cúng 45 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Mạn		Cúng 45 quan tiền cổ, 5 sào ruộng	
18	[*Vô đề*]	11989/ 11990/ 11991/ 11992	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Văn chỉ bản tổng xã Dương Nham tổng Dương Nham	Bà Nguyễn Thị Liệt và bà Vũ Thị Hiu	Chi dùng việc công	Mỗi người cúng 30 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
19	[*Vô đề*]	12126/ 12127	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Miếu xã Nội Xá tổng Kim Lôi	Ông họ Nguyễn tự Đình Diễn thuỵ là Phúc Hậu, trước thôn trải qua chiến tranh binh hoả, đồng ruộng bỏ hoang phế. Ông và vợ là bà Nguyễn Thị Miễn là người đầu tiên trở về làng khai phá, tập họp dân chúng sinh sống, lập thành làng xóm	Chi dùng việc công	Con cháu trong họ tộc của ông đặt thêm 2 sào ruộng tự điền	Khi còn sống, ông đã được dân tôn bầu làm Hậu Thần; khi mất tôn ông làm Phúc thần lại bầu vợ ông là bà Nguyễn Thị Miễn hiệu Từ Khánh làm Hậu Thần
20	*Hậu Phật bi ký* 后佛碑記	12153	Cảnh Hưng thứ 41 (1780)	Chùa Ứng Linh xã Hà Trường huyện Hà Trường	Bà Nguyễn Thị Loan	Không ghi	Cúng 10 quan tiền sử, 6 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
21	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12156	Cảnh Hưng thứ 43 (1782)	Đình xã Đồng Quan tổng Hà Trường	Bà Nguyễn Thị Bôi	Chi dùng việc công	Cúng 60 quan tiền cổ	Bầu chồng bà làm Hậu Thần
22	*Hậu Phật bi ký/ Điền mẫu ký* 後佛碑記/ 田畝記	12001/ 12002	Chiêu Thống thứ 1 (1787)	Chùa Linh Tương xã Ngư Uyên tổng An Lưu	Bà Nguyễn Thị Khuê	Tu sửa chùa	Cúng 30 quan tiền cổ, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
	Hậu Thần bi ký 後神碑記	4070/ 4071/ 4072/ 4073	Quang Trung thứ 5 (1792)	Đình xã Kệ Sơn tổng Thượng Chiểu	Quan Thiếu khanh Kệ Lĩnh tử Hoàng Điển là người có công khai hoang, chiêu mộ dân về lập ấp sau hơn 10 năm lưu tán vì loạn lạc; ông và vợ lại xuất tiền ruộng phát triển nông tang, đinh điền, dựng đình miếu, dạy dân lễ nghĩa, chỉnh đốn phong tục. Sau lại xuất tiền riêng chu cấp cho làng lo việc đồn điền, lương thực cho binh lính.	Chi dùng việc công	Tổng chi phí trên 300 quan	Bầu ông bà làm Hậu Thần

7. HUYỆN THANH HÀ

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
1	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	11750/ 11751	Thịnh Đức thứ 2 (1654)	Chùa Chung Linh xã Hạ Vĩnh tổng Hạ Vĩnh	Tuần phủ Trịnh Văn Vụ và vợ là bà Trịnh Thị Mộ	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền	Bầu ông bà làm Hậu Thần
2	*Hậu Thần bi/ Kính bảo bi* 後神碑/ 敬保碑	11611/ 11612	Vĩnh Thọ thứ 2 (1659)	Đình xã Kim Can tổng Du La	Bà Đinh Thị Ngọc Liên	Chi dùng việc công	Cúng 60 quan tiền	Bầu hai bà làm Hậu Thần
					Bà Lê Thị Ngọc Kỳ		Cúng 50 quan tiền	
3	*Hậu Thần bi ký/ Bảo trí Hậu thần* 後神碑記/ 保置候神	20499/ 20500	Cảnh Hưng thứ 24 (1763)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Vũ Thị Ngâm	Chi dùng việc công	Một số tiền và ruộng	Bầu chồng của bà là ông họ Nguyễn tự Đơn Thực làm Hậu Thần
4	*Hậu Thần bi/ Bản xã trí bảo*候神碑/ 本社置保	20494/ 20495	Cảnh Hưng thứ 25 (1764)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Ông Tạ Khắc Chung cùng vợ là bà Đào Thị Đảng người bản xã	Tu sửa miếu	Cúng 110 quan tiền và hơn 10 sào ruộng	Bầu hai vợ chồng ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
5	*Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑	11410/ 11411	Dương Đức thứ 1 (1672)	Chùa Minh Khánh xã Bình Hà tổng Bình Hà	Tín vãi họ Đặng hiệu Từ Nhẫn là vợ cả của Thập Lý hầu họ Nguyễn	Không ghi	Cúng 70 quan tiền sử	Bầu bà làm Hậu Thần
6	*Bản thôn huệ điền ân ký* 本村惠田恩記	11596	Dương Đức thứ 1 (1672)	Chùa Vinh Phúc xã Du La tổng Du La	Ông Phạm Mạo tự Phúc Cường và vợ là bà Bùi Thị Phụ	Chi dùng việc công	Cúng cho xã 100 quan tiền, 3 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
7	*Can thôn huệ điền ân ký/ Sáng lập Hậu Thần Nguyễn công Bùi tộc bi* 玕村惠田恩記/ 創立后神阮公裴族碑	11665/ 11666	Dương Đức thứ 1 (1672)	Đình trang Trung Khu xã Lang Can tổng Du La	Ông Nguyễn Văn Ý và vợ là bà Bùi Thị Ngọc Trân	Không ghi	cúng cho làng 90 quan tiền, 1 mẫu ruộng trũng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
8	*Tôn bảo Hậu Thần văn/ Lập Hậu Thần bi ký* 尊寶後神文/ 立後神碑記	11479/ 11480	Đức Nguyên thứ 2 (1675)	Đình xã Lang Động tổng Bình Hà	Bà Đỗ Thị Ngọc Thành	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 7 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
9	*Hậu Thần lập bi/ Tân tạo lập bi* 后神立碑/ 新造立碑	11702/ 11703	Vĩnh Trị thứ 4 (1679).	Chùa Thái Bình thuộc 3 xã Phượng Đầu, Ngoại Đàm, Văn Xuyên tổng Hoằng Lại	Ông Lê Đức Hậu và vợ là bà Nguyễn Thị Lã	Không ghi	Cúng cho 3 xã 240 quan tiền sử	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
10	*Hậu Thần bi ký/ Toàn thôn bi ký* 後神碑記 / 全村碑記	11736/ 11737	Vĩnh Trị thứ 5 (1680)	Đình thôn Mặc Thượng xã Hạ Vĩnh tổng Hạ Vĩnh	Ông Trịnh Văn Truyền và vợ là bà Trịnh Thị Ngọc Lạp	Xây dựng đình	Cúng 100 quan tiền sử, 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
11	*Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記	11493/ 11494	Chính Hoà thứ 6 (1685)	Đình xã Lang Động tổng Bình Hà	Bà Đỗ Thị Ngọc Trân	Không ghi	Cúng 70 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
12	*Hậu Thần bi ký / Bản thôn cộng ký* 後神碑記/ 本村共記	11738/ 11739	Chính Hoà thứ 8 (1687)	Đình thôn Mặc Thượng xã Hạ Vĩnh tổng Hạ Vĩnh	Ông Trịnh Văn Vui và vợ là bà Trịnh Thị Ngọc	Chi dùng việc công	Cúng 20 quan tiền sử	Bầu ông bà làm Hậu Thần
13	*Hậu Phật tạo bi* 後仏造碑	11606	Chính Hoà thứ 13 (1692)	Chùa Hưng Phúc xã Kim Can tổng Du La	Tín vãi Nguyễn Thị Ngọc Bảo hiệu Minh Nhiên	Không ghi	Cúng 50 quan tiền, 1 sào 5 thước ruộng	Bầu vợ chồng bà làm Hậu Phật
14	*[Vô đề]*	11667/ 11668	Chính Hoà thứ 14 (1693)	Đình trang Trung Khu xã Lang Can tổng Du La	Bà đại vãi Lê Thị Ngọc Đình	Không ghi	Cúng 70 quan tiền, 1 mẫu ruộng trũng, 1 sào ruộng mạ	Bầu bà làm Hậu Thần
15	*[Vô đề]*	20532/ 20533	Chính Hoà thứ 14 (1693)	Chùa Ngọc Tân xã Cập Thượng tổng Cập Nhất	Bà Lê Thị Ức hiệu Diệu Viễn	Không ghi	Cúng 43 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
16	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Phật bi ký* 後神碑記/ 後佛碑記	11456/ 11457	Chính Hoà thứ 18 (1697)	Chùa Đại Khánh xã Tiền Liệt tổng Tiền Liệt	Ông Phạm Đắc Tài	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 1 mẫu 1 sào ruộng	Bầu ông làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Kiển		Cúng 20 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
17	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	11458	Chính Hoà thứ 18 (1697)	Miếu xã An Liệt tổng Tiền Liệt	Hai bà Vũ Thị Mai và bà Dương Thị Nông	Không ghi	Mỗi người cúng 30 quan tiền, 3 sào ruộng	Bầu các bà làm Hậu Thần
18	*Hậu Thần bi ký/ Toàn thôn cộng ký* 後神碑記/ 全村共記	11728/ 11729/ 11730/ 11731	Chính Hoà thứ 18 (1697)	Đình xã Vĩnh Ninh tổng Hạ Vĩnh	Hương trưởng kiêm trùm Thủ khoán Bùi Quang Minh và vợ là bà Nguyễn Thị Kính	Xây dựng đình	Cúng 100 quan tiền sử	Bầu ông bà làm Hậu Thần
19	*Hậu Thần bi ký/ Toàn thôn cộng ký* 後神碑記/ 全村共記	11732/ 11733	Chính Hoà thứ 18 (1697)	Đình xã Vĩnh Ninh tổng Hạ Vĩnh	Nguyên xã chánh Bùi Sĩ Triều và vợ là bà Lê Thị Chân	Xây dựng đình	cúng cho xã 100 quan tiền sử	Bầu ông bà làm Hậu Thần
20	*[Vô đề]*	11463/ 11464/ 11465	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà	Lão nhiêu Phạm Năng An và vợ là Nguyễn Thị Chiếu	Tu sửa chùa	Cúng 24 quan tiền, 1 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
21	*Tôn lập Hậu Thần/ Thạch bi quảng ký* 尊立後神/ 石碑廣記	11671/ 11672	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Đình Tam Xã xã Lương Lại tổng Hoằng Lại	Bà Phạm Thị Ngọc Xá	Không ghi	Cúng 25 quan tiền, 1 mẫu ruộng trũng	Bầu bà cùng con gái bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
22	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4528	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình xã Lang Can tổng Du La	Bà Hoàng Thị Luyến	Không ghi	Cúng tiền và ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
23	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	11661/ 11662	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình trang Trung Khu xã Lang Can tổng Du La	Bà Hoàng Thị Luyến	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền sử, 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
24	*Tôn bảo Hậu Thần văn/ Lập Hậu Thần bi ký* 尊保後神文/ 立後神碑記	11466/ 11467/ 11468/ 11469	Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)	Chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà	Bà Phạm Thị Ngọc Viễn	Không ghi	Cúng 15 quan tiền, 1 thửa đất vườn	Bầu bà làm Hậu Thần, sau lại tôn làm Hậu Phật
25	*Hậu Phật lập bi* 後伏立碑	11554	Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)	Chùa Linh Ứng xã Vạn Tuế tổng Hoàng Xá	Bà Nguyễn Thị Chư	Tu sửa chùa	Cúng 25 quan tiền	Bầu bà và chồng bà làm Hậu Phật
26	*Bản xã ứng bảo/ Hậu Thần bi ký/ Vạn đại vô đoạn/ Kế truyền tự sự* 本社應保/ 後神碑記/ 萬代無斷/ 繼傳祀事	11720/ 11721/ 11722/ 11723	Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712)	Đình Vĩnh Xá tổng Hạ Vĩnh	Lão nhiêu Phạm Văn Nguyên và vợ là bà Vũ Thị Dạ	Xây dựng đình	Cúng 2 sào ruộng mạ	Bầu ông bà làm Hậu Thần
27	*Sáng Hậu Phật bi* 創候佛碑	11564	Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714)	Chùa Linh Ứng xã Vạn Tuế tổng Hoàng Xá	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữu	Tu sửa chùa Linh Ứng	Cúng tiền	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
28	*Khánh Linh tự / Sáng lập/ Thiên đài/ Thạch trụ* 慶靈寺/ 創立/ 天臺/ 石柱	4533/ 4534/ 4535/ 4536	Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716)	Chùa xã Văn Mặc tổng Du La	Ông họ Nguyễn hiệu Phúc Dũng và vợ là Dương Thị Hằng	Không ghi	Cúng 200 quan tiền, 3 sào ruộng	Bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Phật
29	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	11656/ 11657	Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716)	Đình trang Trung Khu xã Lang Can tổng Du La	Bà Nguyễn Thị Giám	Tu sửa đình	Cúng 55 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Phật
30	*Phụng tự Hậu Thần/ Sáng lập bi ký* 奉寺後神/ 創立碑記	11619/ 11620/ 11621/ 1622	Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719)	Chùa Linh Phúc xã Văn Tảo tổng Du La	Quan Thập Lý hầu kiêm Trùm trưởng Phạm Hữu Đạo và vợ là bà Lý Thị Đắc	Tu sửa đình, chùa	Cúng 45 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
31	*Bảo trí Hậu/ Thần bi ký* 保置後/ 神碑記	20505/ 20506	Bảo Thái thứ 4 (1723)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Hoàng Thị Tộ	Không ghi	Cúng 5 sào ruộng	Bầu ba bà làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Phương		Cúng 50 quan tiền, 6 sào ruộng	
					Bà Nguyễn Thị Cát		Cúng 50 quan tiền, 3 sào 4 thước	
32	*Hậu Thần bi ký/ Vĩnh hưởng lưu truyền* 後神碑記/ 永享留傳	11472/ 11473/ 11474	Bảo Thái Đinh Mùi (1727)	Chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà	Bà Đỗ Thị Suối	Chi dùng việc công	Cúng tiền của	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
33	*Tạo Hậu Thần bi bản xã bảo văn* 造後神碑本社保文	11683/ 11684	Vĩnh Khánh thứ 1 (1730)	Đình xã Văn Xuyên tổng Hoằng Lại	Ông Nguyễn Công Quảng và vợ là bà Nguyễn Thị Nhẫn	Không ghi	Cúng 100 quan tiền sử và 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
34	*Hậu Phật bi ký* 後伏碑記	11577/ 11578/ 11579	Long Đức thứ 2 (1733)	Chùa Thọ Sơn xã Phương La tổng Du La	Bà Đào Thị Tuyên	Tu sửa chùa Thọ Sơn	Cúng 60 quan tiền, 6 sào 4 thước ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
35	*Bản thôn bảo trí* 本村保置	11658/ 11659/ 11660	Long Đức thứ 2 (1733)	Đình trang Trung Khu xã Lang Can tổng Du La	Bà Hoàng Thị Đạm	Chi dùng việc công	Cúng 71 quan tiền, 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
36	*Hậu Thần bi ký/ Bảo trí Hậu Thần* 候神碑記/ 保置候神	20501/ 20502	Vĩnh Hựu thứ 2 (1736)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Đào Thị Thiềm	Không ghi	Cúng cho dân 50 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
37	*Hậu Thần bi ký/ Bảo trí Hậu Thần* 後神碑記/ 保置候神	11504/ 11505	Cảnh Hưng thứ 24 (1763)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Vũ Thị Ngâm là vợ của quan Hiến sát xứ Tuyên Quang	Không ghi	Cúng 60 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
38	*Hậu Thần bi ký/ Bảo trí Hậu Thần* 後神碑記/ 保置候神	20499/ 20500	Cảnh Hưng thứ 24 (1763)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Vũ Thị Ngâm	Không ghi	Cúng một số tiền, ruộng	Bầu chồng bà làm Hậu Thần
39	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	11475/ 11476	Cảnh Hưng thứ 25 (1764)	Chùa Khánh Hưng xã Lang Động tổng Bình Hà	Bà Phạm Thị Tắc	Tu sửa chùa	Cúng 10 quan tiền cổ, 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
40	*Hậu Thần bi ký/ Bản xã trí bảo* 候神碑記/ 本社置保	11510/ 11511	Cảnh Hưng thứ 25 (1764)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Đào Thị Đảng vợ của Thập Lý hầu họ Tạ tự Khắc Chung	Tu sửa miếu	Cúng 110 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
41	*Hậu Thần bi/ Bản xã trí bảo* 候神碑/ 本社置保	20494/ 20495	Cảnh Hưng thứ 25 (1764)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Ông Tạ Khắc Chung và vợ là bà Đào Thị Đảng	Tu sửa miếu	Cúng 110 quan tiền, 10 sào ruộng	Bầu hai vợ chồng ông bà làm Hậu Thần
42	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	11408	Cảnh Hưng thứ 26 (1765)	Đình xã Khánh Mậu tổng Bình Hà	Thập Lý hầu Nguyễn Khoan và vợ là bà Nguyễn Thị Điệt	Chi dùng việc công	Cúng 15 quan cổ tiền, 3 sào 5 khẩu ruộng	Bầu 4 người làm Hậu Thần
					Thập Lý hầu họ Nguyễn tự Phúc Chính và vợ là bà họ Đỗ hiệu Diệu Năng		Cúng 100 quan tiền	
43	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	11613/ 11614	Cảnh Hưng thứ 32 (1771)	Đình xã Kim Can tổng Du La	Ông Phạm Văn Vị và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Xây dựng đình	Cúng 120 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
44	*Hậu Phật bi* 后佛碑	11555	Cảnh Hưng thứ 41 (1780)	Chùa Linh Ứng xã Vạn Tuế tổng Hoàng Xá	Bà Vũ Thị Chất	Tu sửa chùa Linh Ứng	Cúng 22 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
45	*Lập Hậu Phật bi ký* 立后伏碑記	11548/ 11549	Cảnh Hưng thứ 42 (1781)	Chùa Linh My xã Ngọc Lộ tổng Hoàng Xá	Các lão bà người thôn Ngọc Than (có 10 bà)	Tu sửa chùa Linh My	Mỗi người 12 quan tiền cổ	Bầu 10 bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
46	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	11506/ 11507	Cảnh Hưng thứ 45 (1784)	Miếu xã Cập Nhất tổng Cập Nhất	Bà Nguyễn Thị Nguyệt cùng con cháu	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 4 sào ruộng	Bầu cha mẹ của bà Nguyễn Thị Nguyệt và bản thân bà làm Hậu Thần
47	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	11470/ 11471	Cảnh Hưng thứ 46 (1785)	chùa Trung Thiên xã Lôi Động tổng Bình Hà	Bà Phạm Thị Dậu và cháu là bà Nguyễn Thị Lan	Không ghi	Cúng 20 quan tiền, 4 sào ruộng	Bầu cha mẹ của bà Phạm Thị Dậu là ông họ Phạm tự Duy Năng và bà họ Lê hiệu Từ Hoan làm Hậu Phật
48	*Hậu Phật bi* 後伏碑	11446	Quang Trung thứ 4 (1791)	Chùa Đại Khánh xã Tiền Liệt tổng Tiền Liệt	Bà Nguyễn Thị Tân	Tu sửa chùa	Cúng 10 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

8. HUYỆN THANH LÂM VÀ PHỦ NAM SÁCH (nay thuộc huyện Nam Sách)

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Tín thí phúc điền bi* 信施福田碑	8883	Hoằng Định thứ 9 (1608)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Bà họ Nguyễn hiệu Từ Quý vợ ông huyện thừa	Không ghi	Cúng 1 mẫu ruộng	Cúng giỗ bà tại đình
2	*Lập phụ thực bi ký* 立衬食碑記	8881	Phúc Thái thứ 4 (1646)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Bà Nguyễn Thị Thê	Chi dùng việc công	Cúng 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
3	*Lập phụ thực bi ký* 立附食碑記	12368/ 12361	Phúc Thái thứ 4 (1646)	Miếu xã An Xá Tây tổng An Ninh	Tín vãi Nguyễn Thị Thê	Chi dùng việc công	Cúng 1 mẫu ruộng	Phối thờ ở đình
4	*Tôn trí Hậu Thần/ Phụng tự sự bi* 尊置后神/ 奉祀事碑	12554/ 12555	Cảnh Trị thứ 1 (1663)	Đình xã Chu Đồ tổng Thượng Triệt	Bà quý tần hiệu Từ Hiếu	Không ghi	Cúng 2 dật bạc nén, 1 mẫu ruộng	Bầu hiển tổ tỷ của bà là bà Nguyễn Thị Huệ làm Hậu Thần
					Bà Phạm Thị Đài		Cúng 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Hiếu và bà Nguyễn Thị Tuý		Cúng 100 quan tiền sử, 3 sào ruộng	Bầu bố mẹ hai bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
5	*Tân tạo/ Hậu Thần/ Bi ký* 新造/ 後神/ 碑記	12293/ 12294/ 12295/ 12296	Cảnh Trị thứ 3 (1665)	Đình xã Lương Khê tổng An Lương	Bà Mạc Thị Chỉ vợ của ông Quang tiến Thận lộc Đại phu, Thái thường tự Tự thừa tước Văn Trụ tử	Chi dùng việc công	Cúng 10 quan tiền, 10 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
6	*Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑	7	Dương Đức thứ 1 (1672)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Bà Nguyễn Thị Nghi	Không ghi	Cúng 100 quan tiền, 1 mẫu 6 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
7	*Tạo phối Thần bi* 造配神碑	12654/ 12655	Vĩnh Trị thứ 2 (1677)	Đình xã Mạn Đê tổng Mạn Đê	Ông Trần Xuân Bảng thi đỗ Tiến sĩ nhị giáp năm Tân Sửu (1661) và vợ là Trần Thị Ngọc Hương	Tu sửa đình	Cúng 100 quan tiền cổ, 100 quan tiền sử, 1 dật bạc, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
8	*Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑	8879	Vĩnh Trị thứ 4 (1679)	Đại bái đường xã An Xá Tây tổng An Ninh	Vợ quan Hình khoa Đô cấp sự trung là bà Thị Ngọc, tên huý là Sở, vốn con nhà gia thế, cao tổ là Tri phủ, tằng tổ là Đô đốc, cha làm Chánh tổng	Không ghi	Cúng 250 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
9	*Sáng tạo đình miếu/ Công đức bi* 創造亭廟/ 功德碑	12710/ 12711	Vĩnh Trị thứ 4 (1679)	Đình xã Quan Sơn tổng An Dật	Ông Trần Xuân Bảng thi đỗ Hoàng giáp (niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 4 (1661) làm quan Hình khoa Đô cấp sự trung, cùng vợ là bà Trần Thị Ngọc Hương	Xây dựng đình, miếu	Cúng 700 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu gia tiên ông Trần Xuân Bảng làm Hậu Thần
10	*Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑	12374	Vĩnh Trị thứ 4 (1679)	Miếu xã An Xá Tây tổng An Ninh	Thứ thất của quan Hình khoa Đô cấp sự trung là bà Quý Thị Ngọc Sở	Chi dùng việc công	Cúng 250 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần
11	*Huệ Nghĩa bi/ Bản tộc ký/ Nam giáp ký* 惠義碑/ 本族記/ 南甲記	12217/ 12218/ 12219	Chính Hoà thứ 7 (1686)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Tín vãi Lương Thị Phi hiệu Diệu Quý	Xây dựng đình	Cúng 110 quan tiền cho dòng họ làm tiền huệ nghĩa, sau số tiền này đem xây đình	Bầu bà làm Hậu Thần
12	*Phụng tự Hậu Thần bi* 奉祀後神碑	8882 (12375, trùng bản)	Chính Hoà thứ 8 (1687)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Bà Trần Thị Luận	Chi dùng việc công	Cúng 300 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
13	*[Vô đề]*	12366	Chính Hoà thứ 11 (1690)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Ông Trần Văn Phan và vợ là bà Nguyễn Thị Phúc	Chi dùng việc công	Cúng 40 quan tiền, 3 thước đất	Bầu ông bà làm Hậu Thần
14	*[Vô đề]*	12677a/ 12677b/ 12678/ 12679	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Chùa Phúc Thông xã Thuỷ Trà Thượng tổng Mạn Đê	Ông Nguyễn Công Khanh và vợ là bà Nguyễn Thị Quyện	Tu sửa chùa	Cúng 60 quan tiền sử, 24 thước ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
15	*Hậu Phật/ Bi ký/ Lưu truyền/ Vạn đại* 後佛/ 碑記/ 流傳/萬代	12673/ 12674/ 12675/ 12676	Chính Hoà thứ 18 (1697)	Chùa Thường Minh xã An Thường tổng Mạn Đê	Thị nội cung tần Nguyễn Thị Thang sau đổi tên là Vương Thị Ngọc Quyên	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền sử, 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
16	*[Vô đề]*	12606/ 12607/ 12608/ 12609	Chính Hoà thứ 19 (1698)	Chùa Kim Quang xã Thượng Đáp tổng Vạn Tải	Nho sinh Nguyễn Nhân Cảnh và vợ là bà Hoàng Thị Kiện	Chi dùng việc công	Cúng 100 trăm quan tiền, 1 mẫu 2 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Phật
17	*Tạo lập/ Phúc Khánh tự/ Hậu Phật/ Bi ký* 造立/ 福慶寺/ 後佛/ 碑記	12243/ 12244/ 12245/ 12246	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Chùa Phúc Khánh xã An Lương tổng An Lương	Ưu bà di Phạm Thị Bang	Tu sửa chùa Phúc Khánh	Cúng 50 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
18	*Hưng Phúc tự/ Sáng lập/ Thạch bi vi/ Hậu Phật* 興福寺/ 創立/ 石碑為/ 後佛	12637/ 12638/ 12639/ 12640	Chính Hoà thứ 22 (1701)	Chùa Hưng Phúc xã Thượng Dương tổng Mạn Đê	Bà Trần Thị Cải	Tu sửa chùa Hưng Phúc	Cúng 60 quan tiền, 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
19	*Tạo phụ Hậu Thần bi* 造附後神碑	12650/ 12651	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình xã Mạn Đê tổng Mạn Đê	Ông Đỗ Văn Toản và vợ là bà Trần Thị Nhĩ	Tu sửa đình	Cúng 150 quan tiền sử, 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
20	*[Vô đề]*	12652/ 12653	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình xã Mạn Đê	Vợ chồng xã quan kiêm Văn trưởng tư văn giáp Trần Thọ Trù	Tu sửa đình	Cúng 150 quan tiền sử	Bầu ông bà làm Hậu Thần
21	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12569	Vĩnh Thịnh thứ 1 (1705)	Đình xã Hùng Thắng tổng Thượng Triệt	Xã trưởng Vương Văn Thanh và vợ là bà Đặng Thị Trà	Không ghi	Cúng 100 quan tiền, 4 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
22	*[Vô đề]*	12508	Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708)	Đình xã Mạc Xá tổng Thượng Triệt	Ông họ Phùng hiệu Phúc Thắng và vợ là bà Nguyễn Thị Thỉnh	Chi dùng việc công	Cúng 721 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
23	*Hậu Phật tượng bi ký* 後佛像碑記	12643	Vĩnh Thịnh năm Mậu Tý (1708)	Chùa Hưng Phúc xã Thượng Dương tổng Mạn Đê	Bà Nguyễn Thị Khuyến là vợ của quan Quang Hiếu điện chi thu Thiếu khanh tước Trung Tường tử	Tu sửa chùa Hưng Phúc	Cúng 50 sào ruộng	Bầu bà Hậu Phật
24	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	12662	Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708)	Chùa Câu Diên xã Mạn Đê tổng Mạn Đê	Tín vãi Phạm Thị Tĩnh	Tu sửa chùa Câu Diên	Cúng 10 quan tiền sử, 1 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
25	*Vạn thế phụng tự bi* 萬世奉祀碑	3783	Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709)	Xã An Giới tổng Ninh Dật	Bà Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên xưa được vào hầu vua, sinh ra công chúa Lê Thị Ngọc Ân, sau gả cho Vương tôn Phi đô đốc Trịnh Hàn	Chi dùng việc công	Cúng 1.200 quan tiền sử, 12 mẫu ruộng	Phụng thờ bà làm Tôn Thần
26	*Vạn thế phụng tự bi ký* 萬世奉祀碑記	12563/ 12564/ 12565/ 12566	Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709)	Đình xã Mĩ Xá tổng Thượng Triệt	Cung tần Vương Thị Ngọc Viên vào cung từ khi còn trẻ, được vua Lê sủng ái	Chi dùng việc công	Cúng một 1.200 quan, 12 mẫu ruộng	Phụng thờ bà làm Tôn Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
27	*Hậu Thần bi ký/ Huyết thực vạn thế* 後神碑記/ 血食萬世	12257/ 12258	Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710)	Miếu xã Ngọc Uyên tổng Trác Châu	Bà Tăng Thị Lãnh	Chi dùng việc công	Cúng 50 quan tiền, 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
28	*[Vô đề]*	12514/ 12515/ 12516/ 12517	Bảo Thái thứ 4 (1723)	Đình xã Uông Thượng tổng Thượng Triệt	Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên	Chi dùng việc công	Cúng 1.400 quan tiền, 16 mẫu ruộng, 1 dật bạc nén	Bầu cha mẹ của bà làm Hậu Thần và suy tôn bà làm Đại Vương Bà
29	*[Vô đề]*	12785/ 12786	Bảo Thái thứ 7 (1726)	Đình xã Cát Khê tổng La Đôi	Vợ cả của Lão nhiêu họ Vũ tự Phúc Lộc là bà họ Nguyễn hiệu Từ Thiện	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 1 con lợn	Bầu hai bà làm Hậu Thần
					Bà Đoàn Thị Dận		Cúng 50 quan tiền, 1 con lợn	
30	*[Vô đề]*	12506/ 12507	Vĩnh Khánh thứ 1 (1730)	Đình xã Mạc Xá tổng Thượng Triệt	Bà Nguyễn Thị Miễn	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền, 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
31	*Vạn thế ước văn* 萬世約文	12513	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Chùa Linh Quốc xã Uông Thượng tổng Thượng Triệt	Bà Đặng Thị Huệ và bà Đặng Thị Tùng	Không ghi	Cúng 33 quan tiền, 1 mẫu 1 sào ruộng	Bầu mẹ của hai bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
32	*Nam mô A Di Đà Phật/ Hiền Hậu bi ký* 南無阿彌陀佛/ 賢後碑記	12570/ 12571/ 12572/ 12573	Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)	Chùa An Định xã Hùng Thắng tổng Thượng Triệt	Bà Vương Thị Kỹ	Tu sửa chùa An Định	Cúng tiền tu sửa chùa An Định. Sau đó bà lại cúng 160 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu vợ chồng ông bà làm Hậu Thần, Hậu Phật
33	*Hậu Thần bi ký/ Huyết thực vạn thế* 後神碑記/ 血食萬歲	12259/ 12260	Long Đức thứ 2 (1733)	Miếu xã Ngọc Uyên tổng Trác Châu	Bà Nguyễn Thị Hiên	Chi dùng việc công	Cúng 6 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
34	*Hậu Phật bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後佛碑記/ 流傳萬代	12445/ 12446	Long Đức thứ 4 (1735)	Chùa Thạch Ân thôn Quả Báo xã Đồng Ngọ tổng Vũ La	Các bà Nguyễn Thị Phương, Mạc Thị Hoàng, Nguyễn Thị Pháp (khoảng 10 người)	Xây dựng chùa Thạch Ân	Mỗi người cúng 15 quan tiền, nửa sào ruộng	Bầu họ làm Hậu Phật
35	*[Vô đề]*	12684/ 12685/ 12686/ 12687	Vĩnh Hựu thứ 1 (1735)	Đình xã Thuỷ Trà Hạ tổng Mạn Đê	Bà Mạc Thị Nay, Mạc Thị Giám và các cháu ngoại là Đỗ Thế Thành, Đỗ Thế Hoè		Cúng 200 quan tiền sử, 1 mẫu 5 sào	Bầu cha mẹ là ông họ Mạc tự Hữu Trì hiệu Bảo Lộc và bà Phạm Thị Ngày hiệu Y Na làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
36	*[Vô đề]*	12220/ 12221/ 12222/ 12223	Vĩnh Hựu thứ 2 (1736)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Bà Đặng Thị Bính	Tu sửa đình	Cúng 200 quan tiền, 6 sào ruộng	Bầu chồng bà và bà làm Hậu Thần
37	*Vạn thế phụng tự bi ký* 萬世奉祀碑記	12559/ 12560/ 12561/ 12562	Vĩnh Hựu thứ 3 (1737)	Miếu xã Mỹ Xá	Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên	Chi dùng việc công	Bà đã ban cấp cho 3 xã Đặng Xá, Chu Đồ và Uông Thượng tiền bạc và ruộng	Bầu cha mẹ của bà và bà làm Hậu Thần, tôn bầu làm Đại Vương Bà
38	*[Vô đề]*	12692/ 12693	Vĩnh Hựu thứ 3 (1737)	Đình xã An Dật tổng An Dật	ông Đinh Văn Vật và bà Đinh Thị Tịnh	Chi dùng việc công	Cúng 120 quan tiền sử	Bầu song thân phụ mẫu của ông bà làm Hậu Thần
39	*Toàn xã bi ký/ Hậu Thần bi* 全社碑記/ 後神碑	12268/ 12269	Vĩnh Hựu thứ 4 (1738)	Từ chỉ xã Nhị Châu tổng Trác Châu	Ông Trần Thiện Đoán cùng vợ Đào Thị Non	Xây dựng đình	Cúng 100 quan tiền cùng 1 mẫu ruộng, 3 con lợn (giá 9 quan), 5 vò rượu, 4 mâm xôi và 300 cái bánh	Bầu ông bà làm Hậu Thần
40	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12291/ 12292	Cảnh Hưng thứ 7 (1746)	Đình xã Nghĩa Dương tổng An Lương	Ông họ Nguyễn tự Trung Hoà và vợ là bà Nguyễn Thị Đáp	Chi dùng việc công	Cúng 56 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
41	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12784	Cảnh Hưng thứ 17 (1756)	Đình xã Cát Khê	Bà Hồ Thị Tuấn	Tu sửa đình	Cúng 15 quan tiền cổ, 4 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
42	*Hậu Phật bi ký* 後仏碑記	12253/ 12254	Cảnh Hưng thứ 19 (1758)	Chùa Ngọc Chấn xã Ngọc Uyên tổng Trác Châu	Ông Lê Công và vợ là bà Phạm Thị Cát	Tu sửa chùa	Cúng 5 quan tiền, 6 sào ruộng	Bầu họ làm Hậu Phật
					Bà Lê Thị Bố		Cúng 6 quan tiền, mẫu ruộng	
43	*Đăng khoa mục lục/ Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/ 後賢碑記	12704/ 12705	Cảnh Hưng thứ 21 (1760)	Từ chỉ hàng tổng ở xã An Dật tổng An Dật	Các ông bà họ Vương, họ Trần, họ Nguyễn. Tổng cộng 52 người, trong đó nam 28 người, nữ 24 người	Tu sửa văn chỉ	Cúng tiền, ruộng (có ghi cụ thể từng người)	Bầu họ làm Hậu Hiền
44	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	8884	Cảnh Hưng thứ 22 (1761)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Bà Nguyễn Thị Tăng	Không ghi	Cúng 20 quan tiền cổ, 1 mẫu ruộng	Lập bài vị phối thờ tại đình
45	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12224/ 12225	Cảnh Hưng thứ 22 (1761)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Bà Phạm Thị Ôn	Chi dùng việc công	Cúng 25 quan tiền, 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
46	*Bản xã Hậu Thần bi* 本社后神碑	12241/ 12242	Cảnh Hưng thứ 25 (1764)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Bà Nguyễn Thị Hoàng là vợ lẽ của Tướng công họ Nguyễn (Nguyễn Thế Khải) đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1736)	Chi dùng việc công	Cúng 40 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
47	*Vạn cổ lưu phương* 萬古流芳	8885	Cảnh Hưng thứ 26 (1765)	Đình xã An Xá Tây tổng An Ninh	Bà Nguyễn Thị Lại	Không ghi	Cúng 18 quan tiền cổ, 1 mẫu 9 sào rưỡi ruộng	Phối thờ tại đình
48	*Hậu Tộc bi ký* 后族碑記	8873/ 8874	Cảnh Hưng thứ 27 (1766)	Từ đường họ Trần xã Trực Trì tổng An Ninh	Bà Trần Thị Bôn	Chi dùng việc công	Cúng ruộng do Tổ tiên bà để lại và số ruộng bà mới tậu cho họ Trần	Bầu chồng, bản thân, con và cha mẹ của bà làm Hậu tộc
49	*Nam giáp Hậu Thần bi ký* 南甲后神碑記	12229/ 12230	Cảnh Hưng thứ 27 (1766)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Bà Lương Thị Trinh	Tu sửa đình	200 quan cùng 1 sào 10 thước ruộng cúng	Bầu người chồng đã mất của bà làm Hậu Thần
50	*Hậu Thần bi* 后神碑	12228	Cảnh Hưng thứ 28 (1767)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Bà Phạm Thị Tốn	Chi dùng việc công	Cúng 18 quan tiền, 1 sào 5 thước ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
51	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12261	Cảnh Hưng thứ 28 (1767)	Đình xã Ngọc Uyên tổng Trác Châu	Ông Nguyễn Công Thành và vợ là bà Phạm Thị Xin	Tu sửa đình	Cúng 75 đồng, một số thửa ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
52	*Lập Hậu Thần bi minh* 立后神碑銘	12301/ 12302	Cảnh Hưng thứ 33 (1772)	Chùa Sùng Quang xã Nghĩa Lư tổng An Lương	Ông Nguyễn Thế Lộc và vợ là bà Nguyễn Thị Da	Không ghi	Cúng 100 quan tiền, 1 mẫu ruộng, 1 chiếc chuông đồng giá 6 quan	Bầu ông bà làm Hậu Thần
53	*Thần quan bi ký/ Thiên trường địa cửu* 神官碑記/ 天長地久	12509/ 12510	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Miếu xã Uông Thượng tổng Thượng Triệt	Bà Nguyễn Thị Gia	Tu sửa miếu	Cúng 100 quan tiền	Bầu bà và cha mẹ của bà làm Hậu Thần
54	*Bản thôn Hậu Thần bi* 本村後神碑	12226/ 12227	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Nhiêu nam Nguyễn Đăng Đài và vợ là bà Đặng Thị Tài	Chi dùng việc công	Cúng 100 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
55	*Bản thôn Hậu Thần bi* 本村后神碑	12231	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Đình thôn Sư xã Nhân Lý tổng An Lương	Quan viên tử Nguyễn Doãn Địch và vợ là bà Phạm Thị Quyến	Tu sửa đình	Cúng 100 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
56	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12731/ 12732	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Đình 2 xã Dục Kỳ và Dục Trị tổng An Dật	Bà Trần Thị Doanh Bà Trần Thị Tẩm	Chi dùng việc công	Cúng 45 quan tiền Cúng mẫu ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Thần
57	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12777	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Đình xã Kinh Dương tổng La Đôi	Bà Trịnh Thị Kham	Tu sửa đình	Cúng 40 quan tiền cổ, 6 sào ruộng	Bầu bố bà, bố chồng bà và bản thân bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
58	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12255/ 12256	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Đình xã Ngọc Uyên tổng Trác Châu	Bà Nguyễn Thị Thám	Chi dùng việc công	Cúng 12 quan tiền, 1 mẫu 1 sào ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Nhiên		Cúng 12 quan, 5 sào ruộng	
59	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	12738/ 12739/ 12740	Cảnh Hưng thứ 40 (1779)	Đình xã Đại Lữ tổng La Đôi	Ông Nguyễn Đắc Thời và vợ là bà Nguyễn Thị Cần	Chi dùng việc công	Cúng 120 quan tiền	Bầu họ làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Mại		Cúng 50 quan tiền cổ, 8 sào ruộng	
60	*[Vô đề]*	12475/ 12476	Cảnh Hưng thứ 42 (1781)	Đình thôn Bạch Lật xã Quan Đình tổng Lạc Nghiệp	Bà Trần Thị Huyên hiệu Diệu Đạo người xã Lan Đình	Xây dựng tiền đình và giải vũ	Cúng 3 quan tiền và 6 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
61	*Bản xã hương lão/ Hậu Thần bi ký* 本社鄉老/ 后神碑記	12307/ 12308/ 12309	Cảnh Hưng thứ 44 (1783)	Đình xã Đồng Khê tổng An Lương	Hương lão Nguyễn Đôn Mẫn và vợ là bà họ Nguyễn hiệu Thục Tiết	Chi dùng việc công	Mỗi người cúng 10 quan tiền, 1 sào ruộng	Bầu họ làm Hậu Thần
					Ông Phạm Bá Tông và vợ là bà Nguyễn Thị Nhượng			
					Cùng một số người khác			

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
62	*Hậu Phật bi ký* 后佛碑記	12196/ 12197	Cảnh Hưng thứ 46 (1785)	Chùa Phúc Lâm thôn Vạn Niên xã Mạn Nhuế tổng Trác Châu	Bà Trần Thị Khang, bà Trần Thị Điểm, bà Nguyễn Thị Khang	Tu sửa chùa	Mỗi bà cúng 30 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu các bà làm Hậu Phật
63	*Hậu Phật bi ký* 后佛碑記	12198/ 12199	Cảnh Hưng thứ 46 (1785)	Chùa Phúc Lâm thôn Vạn Niên xã Mạn Nhuế tổng Trác Châu	Bà Trần Thị Bệ, bà Trần Thị Quyên, bà Trần Thị Nụ, bà Lê Thị Chính	Tu sửa chùa	Mỗi bà cúng 25 quan tiền, 2 sào ruộng	Bầu các bà làm Hậu Phật
64	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	12447/ 12448	Cảnh Hưng thứ 47 (1786)	Đình thôn Quả Báo xã Đồng Ngọ tổng Vũ La	Bà Trịnh Thị Ngân là phu nhân của Hiệu sinh họ Nguyễn tự Thuần Cẩn	Chi dùng việc công	Mở kho thóc nộp thuế thay cho dân làng, lại cúng 2 mẫu ruộng	Bầu vợ chồng bà làm Hậu Thần
65	*Hậu Thần bi ký/ Chư vị bi ký* 后神碑記/ 諸位碑記	12503/ 12504/ 12505	Cảnh Thịnh thứ 1 (1793)	Đình xã Mạc Xá tổng Thượng Triệt	Bà họ Phùng hiệu Từ Phúc là chính thất của quan Mậu lâm lang Công bộ Thanh lại ty Lang trung họ Nguyễn tự Thời Mẫn	Chi dùng việc công	Cúng 60 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
66	*Hậu Thần bi ký/ Hương hoả vạn niên* 後神碑記/ 香火萬年	12774/ 12775	Cảnh Thịnh thứ 3 (1795)	Đình xã Kinh Dương tổng La Đôi	Ông họ Đoàn tự Phúc Trung và vợ cả là bà họ Ninh hiệu Từ Dung		Cúng 30 quan tiền cổ, 2 mẫu ruộng,	Bầu ông bà làm Hậu Thần

9. HUYỆN THANH MIỆN

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Hậu gia tiên bi ký/ Bản giáp phụng tự* 後家先碑記/ 本甲奉祀	19755/ 19756	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Đình thôn Đông xã Đoàn Lâm tổng Đoàn Lâm	Bà Lê Thị Đới	Chi dùng việc công	Cung tiến 1 mẫu ruộng, 1 cái ao	Bầu cha mẹ ruột, bản thân bà làm Hậu giáp
2	*Hậu Thần bi ký/ Thiên địa cửu trường/ Phú quý/ Khang ninh* 後神碑記/ 天地久長/ 富貴/ 康寧	19739/ 19740/ 19741/ 19742	Vĩnh Hựu thứ 5 (1739)	Đền xã Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm	Bà họ Phạm hiệu Từ Ý		Cúng 100 quan cổ tiền và 20 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
3	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	19716/ 19717	Cảnh Hưng thứ 18 (1757)	Chùa Thiên Phúc xã Phạm Lâm tổng Đoàn Lâm	Bà Phạm Thị Mân	Tu sửa đền	Cúng 4 vạn 8 nghìn đồng, 150 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
4	*Tín giáp bi ký* 信甲碑記	19753/ 19754	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Đình thôn Đông xã Đoàn Lâm tổng Đoàn Lâm	Tiết phụ Đỗ Thị Bính	Không ghi	Cúng 100 quan cổ tiền, 1 mẫu 6 sào 10 thước ruộng và 1 cái ao	Bầu bà làm Hậu Thần
5	*Hậu Thần bi ký* 后神碑記	19757	Cảnh Hưng thứ 36 (1775)	Đình thôn Đông xã Đoàn Lâm tổng Đoàn Lâm	Tiết phụ Nguyễn Thị Sửu hiệu Diệu Thuận	Không ghi	Cúng 33 quan cổ tiền, 1 mẫu 1 sào ruộng	Bầu chồng bà làm Hậu Thần

10. HUYỆN TỨ KỲ

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
1	*Phúc Khê bi ký* 福溪碑記	13348/ 13349	Hoằng Định thứ 19 (1619)	Chùa Linh Quang xã La Xá tổng Ngọc Lâm	Bà Đỗ Thị Doanh	Tu sửa chùa	Làm 2 gian 2 chái hậu phòng chùa, cúng 50 quan tiền và 2 sào ruộng	Bầu bà và chồng bà làm Hậu Phật
2	*[Vô đề]*	13421/ 13422	Thịnh Đức thứ 2 (1654)	Chùa Diên Khánh xã Ngưu Uyên tổng Toại An	Chưởng giám Tham đốc Quận công Trịnh Bá Thắng quê ở phủ Thiên Trường lấy vợ quê xã Kim Ngưu huyện Tứ Kỳ	Chi dùng việc công	Cúng 4 mẫu ruộng và 24 nén bạc	Bầu vợ chồng ông làm Hậu Thần và cụ kỵ, ông bà, bố mẹ ông được phối hưởng thờ ở chùa
3	*Hậu Thần bi ký/ Nhất tín cúng điền* 後神碑記/ 一信供田	13298/ 13299	Cảnh Trị thứ 7 (1669)	Miếu thôn Thượng xã Vạn Tải tổng Mặc Xá	Tín vãi Lương Thị Thu	Chi dùng việc công	Cúng 2 mẫu ruộng, ao	Bầu bà làm Hậu Thần
4	*Hà Lộ Trạch Lộ đẳng xã/ Đống Phúc đình Thắng Phong thôn* 河路澤路等社/ 棟福亭勝豐村	13261/ 13262/ 13263/ 13264	Cảnh Trị thứ 9 (1671)	Đình thôn Văn Thắng xã Hà Lộ tổng Hà Lộ	Cai huyện Kiêm Hùng hầu Phạm Tài Tuyên và vợ là Nguyễn Thị Ngọc Dân	Chi dùng việc công	Cúng 130 quan tiền, 1 mẫu 6 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
5	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13387	Đức Nguyên thứ 2 (1675)	Đình xã Bỉnh Di tổng Mỹ Xá	Bà Đàm Thị Huy	Tu sửa đình	Cúng 56 quan tiền sử, 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
6	*Hậu Thành hoàng bi ký/ Lập đoan ngôn bi ký* 後城皇碑記/ 立端言碑記	13168/ 13169	Vĩnh Trị thứ 1 (1676)	Đình thôn An Tân xã Quý Cao tổng An Thổ	Kỳ lão nguyên Chánh tổng Đỗ Văn Đương và vợ là bà Đỗ Thị Lấy	Chi dùng việc công	Cúng 90 quan sử tiền, 2 mặt chiêng (giá 10 quan sử tiền) và 2 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
7	*Lập tự sự bi ký/ Hương hoả lưu truyền điền ký* 立祀事碑記/ 香火流傳田記	5377/ 5378	Vĩnh Trị thứ 2 (1677)	Thôn Cổ Pháp xã Ức Tải	Quận phu nhân Trịnh Thị Ngọc Nghiêu, vợ quan Thái tể Thiệu Nghĩa công	Tu sửa đình	Xuất tiền dựng toà hậu đình 1 gian 2 chái bằng gỗ lim lợp ngói, 2 gian giáp đình và toà nhà 3 gian 2 chái	Tôn chồng bà làm Chiêu nghĩa Hoằng ân Dực thánh Đại Vương
8	*Hậu Thần bi ký/ Đoài giáp lập đoan ngôn phụng tự bi ký* 後神碑記/ 兌甲立端言奉祀碑記	13170/ 13171	Chính Hoà thứ 3 (1682)	Đình thôn An Tân xã Quý Cao tổng An Thổ	Tiền Thập lý hầu kiêm Câu kê Trưởng Văn hội Đỗ Viết Khang tự Phúc Định vợ là bà Đoàn Thị Chỉ	Không ghi	Cúng 50 quan tiền, 6 sào 10 thước ruộng ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
9	*Hậu Thần bi/ Minh ký/ Hà Hải xã/ Thuỷ tạo* 後神碑/ 銘記/ 河海社/ 始造	13251/ 13252/ 13253/ 13254	Chính Hoà thứ 3 (1682)	Miếu xã Hà Hải tổng Hà Lộ	Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Không ghi	Cúng 20 quan sử tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
10	*Kiến Sùng Minh tự cung điền bi/ Phụng sự Nguyễn gia bi ký* 建崇明寺供田碑/ 奉事阮家碑記	13385/ 13386	Chính Hoà thứ 3 (1682)	Chùa Sùng Minh xã Ô Mễ tổng Mỹ Xá	Đệ tam cung tần Vương phủ Nguyễn Thị Ngọc Chén	Xây thượng điện, hậu am, tiền đường, cây hương của chùa Sùng Minh	Cúng 8 mẫu 2 sào ruộng	Song thân phụ mẫu và bà cô ruột được phối thờ ở chùa
11	*Hà Lộ Trạch Lộ/ Nhị xã Văn Thắng/ Văn Phong nhị thôn/ Hậu Thần bi ký* 河路澤路/ 二社文勝/ 文豐二村/ 後神碑記	13265/ 13266/ 13267/ 13268	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Đình thôn Văn Thắng xã Hà Lộ tổng Hà Lộ	Bà Bùi Thị Ngọc Quyến	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
12	*Sáng lập Hậu Thần Hậu Phật bi ký* 創立後神後佛碑記	13395/ 13396	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Chùa Diên Khánh xã Toại An tổng Toại An	Ông Phạm Trí Dụng và vợ là bà Phạm Thị Quyên	Tu sửa chùa	Cúng 300 quan tiền, 2 mẫu ruộng 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần kiêm Hậu Phật
13	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13315	Chính Hoà thứ 16 (1695)	Đình xã Nhũ Tinh tổng Mặc Xá	Bà Đặng Thị Quý	Tu sửa miếu	Cúng 50 quan sử tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
14	*Hà Lộ Trạch Lộ nhị xã/ Văn Thắng/ Văn Phong nhị thôn Hậu Thần văn khoán/ Bi ký* 河路澤路二社/ 文勝/ 文豐二村後神文券/ 碑記	13257/ 13258/ 13259/ 13260	Chính Hoà thứ 21 (1700)	Đình thôn Văn Thắng xã Hà Lộ tổng Hà Lộ	Bà Nguyễn Thị Tế và vợ Tiền Xã trưởng là bà Phạm Thị Đàm	Không ghi	Mỗi người 50 quan tiền đồng và một số ruộng	Bầu hai bà và song thân của hai bà làm Hậu Thần
15	*Hoàng đế vạn tuế/ Hậu Thần bi ký* 皇帝萬歲/ 後神碑記	13344/ 13345	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Đình xã Nghi Khê tổng Ngọc Lâm	Bà Nguyễn Thị Thủ	Không ghi	Cúng 75 quan sử tiền và 3 sào ruộng (trị giá 25 quan sử tiền)	Bầu bà làm Hậu Thần
16	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	13340	Chính Hoà thứ 24 (1703)	Chùa Bình Ngại thôn Mỹ Đức xã An Nghiệp tổng Ngọc Lâm	Bà Thái Thị Hỷ	Không ghi	Cúng 20 quan tiền, 7 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
17	*[Vô đề]*	13237/ 13238/ 13239	Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706)	Chùa Khánh Long xã Hàm Cách tổng Hà Lộ	Bà Vũ Thị Khoan	Không ghi	Cúng cho xã 50 quan tiền đồng, 5 sào ruộng	Bầu bà và người chồng đã quá cố của bà làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
18	*Hậu Thần bi ký/ Khai tạo cấu tác/ Đình trung bi ký/ Hậu Thần bi ký* 候神碑記/ 開造構作/ 亭中碑記/ 候神碑記	13233/ 13234/ 13235/ 13236	Vĩnh Thịnh thứ 4 (1708)	Đình xã Hữu Chung tổng Hà Lộ	Bà Nguyễn Thị Đạo và người chồng đã quá cố là ông Nguyễn Viết Ninh	Xây dựng đình	Cúng 140 quan tiền, 1 mẫu ruộng, 1 sào ao	Bầu họ làm Hậu Thần
					Bà Lê Thị Nguyên và chồng ông họ Nguyễn tự Chính Niệm		Cúng 70 quan tiền, 6 sào ruộng, 1 sào ao	
19	*[Vô đề]*	13300/ 13301	Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710)	Đình thôn Công xã Vạn Tải tổng Mặc Xá	Bà Trần Thị Khoa và chồng là ông Nguyễn Thiên Xuân	Xây dựng đình	Cúng cho xã 500 quan, 1 mẫu 5 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
20	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13305/ 13306	Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712)	Đình thôn Trúc Văn xã Vạn Tải tổng Mặc Xá	Ông họ Nguyễn tự Pháp Thành chức Thập lý hầu tri Tư văn văn hội và vợ là bà Nguyễn Thị Tỷ	Không ghi	Cúng 250 quan sử tiền, 1 mẫu ruộng, 1 sào ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
21	*Hậu/ Thần/ Bi/ Ký* 後/ 神/ 碑/ 記	13243/ 13244/ 13245/ 13246	Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)	Miếu xã Bình Cách tổng Hà Lộ	Ông Phùng Nhượng cùng hai vợ là bà Phạm Thị Chín và bà Phạm Thị Đông	Tu sửa chùa Hà Khánh	Cúng 100 quan tiền	Bầu họ và cha mẹ ông Phùng Nhượng làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
22	*Bản xã/ Tam thôn/ Hậu Thần/ Bi ký* 本社/ 三村/ 後神/ 碑記	13229/ 13230/ 13231/ 13232	Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720)	Đình xã Đồng Bào tổng Tất Lại	Bà Nguyễn Thị Cung là vợ Thập lý hầu Nguyễn Phụ	Không ghi	Cúng 200 quan tiền, 5 thửa ruộng	Bầu 4 vị làm Hậu Thần
					Vợ Nguyên Thập lý hầu Nguyễn Công Đỗ		Cúng 100 quan tiền, 4 thửa ruộng	
					Bà Phạm Thị Khả		Cúng 80 quan tiền, 3 thửa ruộng	
					Bà Nguyễn Thị Đê		Cúng 70 quan tiền, 2 thửa ruộng	
23	*[Vô đề]*	13388/ 13389/ 13390	Bảo Thái thứ 6 (1725)	Miếu xã Kim Xuyên tổng Toại An	Bà Nguyễn Thị Trướng	Xây dựng đền	Cúng tiền xây 3 gian đền, 1 mẫu ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần
24	*[Vô đề]*	13215/ 13216/ 13217/ 13218	Bảo Thái thứ 10 (1729)	Đình xã Lộng Khê tổng Tất Lại	Ông Bùi Phú Nhưng và vợ là bà Đào Thị Lãnh	Tu sửa đình	Cúng 210 quan tiền, 9 sào ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
25	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 流傳萬代	13374/ 13375	Long Đức thứ 2 (1733)	Đình xã Đại Đình tổng Phan Xá	Ông Nguyễn Đắc Thọ và vợ là bà Nguyễn Thị Nguyên	Chi dùng việc công	Cúng 105 quan tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu thân phụ và thân mẫu ông Nguyễn Đắc Thọ cùng ông bà làm Hậu Thần
26	*[Vô đề]*	13302/ 13303/ 13304	Long Đức thứ 3 (1734)	Đình thôn Trúc Văn xã Vạn Tải tổng Mặc Xá	Ông Ngô Đình Đỗ và vợ là bà Nguyễn Thị Đại	Xây dựng đình	Cúng 260 quan sử tiền, 1 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
27	*[Vô đề]*	13423	Vĩnh Hựu thứ 2 (1736)	Chùa Diên Khánh xã Nại Xuyên tổng Toại An	Tín vãi Phạm Thị Lái và tín vãi Phạm Thị Chủng	Tu sửa chùa	Cũng mỗi người 50 quan tiền	Bầu các bà làm Hậu Phật
					Tín vãi Nguyễn Thị Kiêm		Cúng 70 quan tiền	
28	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13413/ 13414/ 13415/ 13416	Vĩnh Hựu thứ 5 (1739)	Miếu thôn Nhân Lý xã Hựu Hiền tổng Toại An	Bà Đàm Thị Bảo	Không ghi	Cúng 70 quan tiền	Bầu ba bà làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Côn		Cúng 30 quan tiền, 7 sào ruộng	
					Bà họ Nguyễn hiệu Diệu Độ		Cúng 30 quan tiền, 7 sào ruộng	

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
29	*Hậu Thần bi ký/ Phối hưởng Hậu Thần* 後神碑記/ 配享后神	13363/ 13364	Cảnh Hưng thứ 16 (1755)	Đình thôn Đồng Bình xã La Xá tổng Ngọc Lâm	Bà Nguyễn Thị Điều	Không ghi	Cúng 20 quan tiền, 1 mẫu 1 sào ruộng	Bầu họ làm Hậu Thần
					Bà Nguyễn Thị Lãm		Cúng 30 quan tiền, 1 mẫu ruộng	
					Ông Lê Văn Khoan và vợ là bà Lê Thị Biệt		Cúng 10 quan tiền, 2 mẫu ruộng	
					Ông họ Trần tự Phúc Hậu và vợ là bà họ Nguyễn Từ Tín		Cúng 1 mẫu 7 sào ruộng, 9 sào ruộng ao	
30	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13307/ 13308/ 13309	Cảnh Hưng thứ 21 (1760)	Đình xã Nhũ Tinh tổng Mặc Xá	Ông Nguyễn Công Trực là Huyện thừa huyện Kim Sơn và vợ là bà Vũ Thị Tam	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
31	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13310	Cảnh Hưng thứ 21 (1760)	Đình xã Nhũ Tinh tổng Mặc Xá	Bà Vũ Thị Gương	Chi dùng việc công	Cúng 30 quan tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu bà và chồng bà làm Hậu Thần
32	*Hậu Phật bi ký* 後佛碑記	13338	Cảnh Hưng thứ 21 (1760)	Chùa Bình Ngại thôn Mỹ Đức xã An Nghiệp tổng Ngọc Lâm	Con gái và các cháu của ông Nguyễn Thế Tế	Không ghi	Cúng 10 quan tiền cổ, 5 sào ruộng	Bầu ông Nguyễn Thế Tế làm Hậu Phật

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài vật đóng góp	Tài vật đóng góp	Danh vị
33	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	13316	Cảnh Hưng thứ 25 (1764)	Đình xã Nhũ Tỉnh tổng Mặc Xá	Bà Nguyễn Thị Thức	Tu sửa đình	Cúng 10 quan cổ tiền, 1 mẫu 10 thước ruộng và 1 cái ao	Bầu bà làm Hậu Thần
34	*Đống Phúc tự/ Hậu Phật bi* 塘福寺/ 後 伏碑	13277/ 13278	Cảnh Hưng thứ 31 (1770)	Chùa Đống Phúc thôn Văn Thắng xã Hà Lộ tổng Hà Lộ	Ông Nguyễn Công Hậu và vợ là bà Nguyễn Thị Oanh	Tu sửa chùa	Cúng 30 quan cổ tiền, 6 sào ruộng	Bầu ba vị làm Hậu Phật
					Bà Nguyễn Thị Cối		Cúng 13 quan tiền cổ, 6 sào ruộng	
35	*[Vô đề]*	13311/ 13312/ 13313/ 13314	Cảnh Hưng thứ 35 (1774)	Đình xã Nhũ Tỉnh tổng Mặc Xá	Ông Nguyễn Danh Văn và vợ là bà Nguyễn Thị Lưu	Chi dùng việc công	Cúng 60 quan tiền cổ, 2 mẫu 1 sào 5 tấc ruộng và 1 cái ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
36	*Hậu Thần bi ký lưu truyền vạn đại* 後神碑記留傳萬代	13269/ 13270/ 13271/ 13272	Cảnh Hưng thứ 37 (1776)	Đình thôn Văn Thắng xã Hà Lộ tổng Hà Lộ	Ông Phạm Bá Kỳ và vợ là bà Trần Thị Tiên	Không ghi	Cúng 60 quan tiền, 2 mẫu 8 sào ruộng ao	Bầu ông bà làm Hậu Thần
37	*Lưu truyền vạn đại* 留傳萬代	13289	Cảnh Hưng thứ 37 (1776)	Chùa Hồng Lam xã Trạch Lộ tổng Hà Lộ	Bà Phạm Thị Thục Hạnh và bà Phạm Thị Từ Mỹ	Chi dùng việc công	Cúng 20 quan cổ tiền, 2 mẫu ruộng	Bầu hai bà làm Hậu Phật
38	*Hậu Thần bi ký/ Lưu truyền vạn đại* 後神碑記/ 留傳萬代	13255/ 13256	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Đình thôn Văn Giang xã Hà Lộ tổng Hà Lộ	Tri bạ Phạm Bá Kỳ và vợ là bà Trần Thị Tiêu	Chi dùng việc công	Cúng 60 quan tiền cổ, một số thửa ruộng	Bầu ông bà làm Hậu Thần

11. HUYỆN VĨNH LẠI (nay thuộc huyện Ninh Giang)

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
1	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4864	Dương Hoà thứ 6 (1640)	Chùa xã Vĩnh Xuyên tổng Bất Bế	Bà Nguyễn Thị Nhị	Không ghi	Cúng 3 mẫu, 3 sào ruộng và 1 sào ao	Bầu bà làm Hậu Thần
2	*Minh từ bi/ Hậu Phật bi ký/ Sùng Quang tự bi/ Diễm thôn bi ký* 銘辭碑/ 後佛碑記/ 崇光寺碑/ 艷村碑記	4882/ 4883/ 4884/ 4885	Vĩnh Trị thứ 2 (1677)	Chùa xã Do Nghĩa tổng Đỗ Xá	Bà Vũ Thị Thuật	Không ghi	Cúng 200 quan tiền, 4 sào ruộng	Ông nội và bố của bà cùng chồng bà được phối thờ
3	*Giang hương Hậu Thần/ Vịnh thánh thần cách* 江鄉後神/ 詠聖神格	4868/4869	Vĩnh Trị thứ 4 (1679)	Đình xã Đông Bối tổng Đông Bối	Ông Đào Văn Trí cùng con gái là Đào Thị Hy	Tu sửa đình, miếu	Cúng tiền	Bầu họ làm Hậu Thần
4	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4865	Chính Hoà thứ 13 (1692)	Thôn An Dặc xã Tiêu Dặc tổng Bất Bế	Bà Nguyễn Thị Đàm	Không ghi	Hay giúp đỡ dân làng	Bầu bà làm Hậu Thần
5	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4866	Chính Hoà thứ 13 (1692)	Thôn An Dặc xã Tiêu Dặc tổng Bất Bế	Bà Nguyễn Thị Bảng	Không ghi	Hay giúp đỡ dân làng	Bầu bà làm Hậu Thần
6	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4867	Chính Hoà thứ 15 (1694)	Đình thôn An Dặc xã Tiêu Dặc tổng Bất Bế	Bà Nguyễn Thị Bính	Không ghi	Cúng 50 quan tiền	Bầu bà làm Hậu Thần

Stt	Tên văn bia	Số hiệu tb.	Niên đại	Địa điểm sưu tầm văn bia	Họ và tên người đóng góp	Sử dụng tài sản đóng góp	Tài sản đóng góp	Danh vị
7	*Hậu Phật bi ký/ Tín thí* 後佛碑記/ 信施	4873/ 4879	Chính Hoà thứ 23 (1702)	Chùa xã Cúc Thị tổng Đà Phố	Bà Bùi Thị Tiết	Chi dùng việc công	Cúng 50 quan tiền, hơn 3 sào ruộng	Bầu bà làm Hậu Phật
8	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	4851/ 4852	Chính Hoà thứ 25 (1704)	Đình thôn Tại xã Đan Bối tổng Đông Bối	Ông Nguyễn Nho Thuật cùng vợ cả là bà Nguyễn Thị Liên	Không ghi	Hay giúp đỡ dân làng	Bầu ông bà làm Hậu Thần
9	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Thần thần vị* 後神碑記/ 後神神位	4853/ 4854	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Chùa thôn Tại xã Đan Bối tổng Đông Bối	Bà Trần Thị Khanh	Tu sửa đình, miếu	Cúng tiền, 7 sào ruộng	Bầu bà Hậu Thần
10	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Thần thần vị* 後神碑記/ 後神神位	4876/ 4877	Cảnh Hưng thứ 38 (1777)	Đình xã Hoà Ung tổng Bất Bế	Con cháu của Huyện thừa Hà Tuấn Tú và vợ là bà họ Trần	Tu sửa đình, miếu	Cúng 240 quan	Bầu vợ chồng ông làm Hậu Thần
11	*Hậu Thần bi ký/ Hậu Thần thần vị* 後神碑記/ 後神神位	4850/ 4878	Cảnh Hưng thứ 43 (1782)	Đình xã Hoà Ung tổng Bất Bế	Bà Nguyễn Thị Miên	Tu sửa đình, miếu	Cúng 20 quan tiền, 5 sào rưỡi ruộng	Bầu bà làm Hậu Thần

PHỤ LỤC 2
TUYỂN DỊCH MỘT SỐ VĂN BIA HẬU PHỤ NỮ HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII

DANH MỤC CÁC VĂN BIA DỊCH

STT	TÊN VĂN BIA	SỐ HIỆU TB	NIÊN ĐẠI
1	*Trọng tướng bi minh/ Lưu truyền phụng sự* 重將碑銘/ 流傳奉祀	2952/2953	1669
2	*Hậu Thần bi ký* 後神碑記	9444	1680
3	*Thế giám vĩnh truyền/ Hậu Thần tượng bi ký* 世鑑永傳/ 後神像碑記	11493/11494	1685
4	*Hậu Thái giám quan bi ký/ Bản hạng thượng hạ* 後太監官碑記/ 本巷上下	13096/13097	1702
5	*Hậu Phật bi* 後佛碑	9430/9431	1725
6	*Toàn xã bi ký/ Hậu Thần bi* 全社碑記/ 後神碑	12268/12269	1738
7	*Đăng khoa mục lục/ Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/ 後賢碑記	2704/12705	1760
8	*Hậu Tộc bi ký* 后族碑記	8873/8874	1766

SỐ 1
TRỌNG TƯỚNG BI MINH/ LƯU TRUYỀN PHỤNG SỰ
重將碑銘/ 流傳奉祀

tb.2952/2953

Mặt 2952



Mặt 2953



Mặt 2952

Chữ Hán

重將碑銘

當朝重將祿郡公丁令公序夫人阮氏玉貺賜社民惠田寶鏹 后恩人皆奉祀廟亭香火流傳萬代碑銘記事。

嘗敬諸聖嘉言既曰：德在諸人人必敬奉其祀，功興於世世必追恩而祀。得與此者，惟英豪重將，可當遡觀錦江縣邯江社光嶽精英，扶與清淑乃是海陽雄狀上洪鬱氣，所鍾故發為人挺持異常非偶然也。蓋本丁族內外先公譜系，功多濟世德廣及人內助，皆得賢人后，積陰功脉仁基福衍有餘爰 。及令公英威奮發，敦詩書說禮樂富韜略。祖義仁忠信，為甲冑衣裳為兵車，有才如此可使之不遇乎。時屬運治佐帝輔王契龍雲會諧魚水緣職陞九品疇兼五福，又序夫人願已遂乘龍之志，子孫榮盛。茲有本貫邯江社上下等，所單乞敬事德想先考公太保雄郡公丁貴公顯妣正夫人阮氏，貳位尊號為大王同各社敬祭如儀。后賜田錢為香火流傳奉事。又本總金堆村并平楼社上下等，所单敬乞奉事本公貳位為大王。遞年迎回亭中唱歌并四貴忌臘等禮。仍許田錢后恩勻分，人則称其賢心又悅其樂咸祝公壽考。功德等山海高深，公孫姪雲仍衍衣冠赫奕。歲歌迎季共忌臘廟亭留香火萬年永永無窮於是乎記。

銘曰：

質中天下，　　洪狀海陽。
縣稱名錦，　　社號邯江。
氣成清淑，　　人出豪強。
有家丁族，　　為國將良。
夫妻和合，　　孫子榮昌。
賜民財貨，　　后復田莊。
四時血食，　　天古功光。
奉祀歌唱，　　人壽物康。
民皆敬畏，　　業愈鏗鏘。
國扶有永，　　聖壽無疆。

皇朝景治萬萬年之柒陽節穀日立石碑賜社民奉事。

進功郎衛尉海南清南桐義澤男阮日輦承撰。

Phiên âm

Trọng tướng bi minh

Đương triều trọng tướng Lộc Quận công tự phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Huống tứ xã dân huệ điền bảo cường hậu ân nhân giai phụng tự miếu đình hương hoả lưu truyền vạn đại bi minh ký sự.

Thường kính chư thánh gia ngôn ký viết: Đức tại chư nhân nhân tắc kính phụng kỳ tự, hưng công ư thế thế tất truy ân nhi tự. Đắc dữ thử giả, duy anh hào trọng tướng, khả đương tố quan cẩm Giàng huyện Hàm Giang[317] xã quang nhạc tinh anh, phù dữ thanh thục nãi thị Hải Dương hùng trạng Thượng Hồng uất khí, sở chung cố phát vi nhân đĩnh trì dị thường phi ngẫu nhiên dã. Cái bản Đinh tộc nội ngoại tiên công phả hệ, công đa tế thế đức quảng cập nhân nội trợ, giai đắc hiền nhân hậu, tích âm công mạch nhân cơ phúc diễn hữu dư viên. Cập lệnh công anh oai phấn phát, đôn thi thư thuyết lễ nhạc phú thao lược. Tổ nghĩa nhân trung tín, vi giáp trụ y thường vi binh xa, hữu tài như thử khả sử chi bất ngộ hồ. Thời thuộc vận trị tá đế phụ vương khế long vân hội hài ngư thuỷ duyên chức thăng cửu phẩm trù kiêm ngũ phúc, hựu tự phu nhân nguyện dĩ toại thừa long chi chí, tử tôn vinh thịnh. Tư hữu bản quán Hàm Giang xã thượng hạ đẳng, sở đơn khất kính sự đức tưởng tiên khảo công Thái bảo Hùng Quận công Đinh Quý công hiển tỷ chính phu nhân Nguyễn thị, nhị vị tôn hiệu vi Đại Vương đồng các xã kính tế như nghi. Hậu tứ điền tiền vi hương hoả lưu truyền phụng sự. Hựu bản tổng Kim Đôi thôn tịnh Bình Lâu xã thượng hạ đẳng, sở đơn kính khất phụng sự bản công nhị vị vi Đại Vương. Đệ niên nghênh hồi đình trung xướng ca tịnh tứ quý kỵ lạp đẳng lễ. Nhưng hứa điền tiền hậu ân quân phân, nhân tắc xứng kỳ hiền tâm hựu duyệt

[317] Chữ Hán viết 邯江, âm Hán Việt đọc Hàm Giang, có bản phiên là Hàn Giang. Nay địa phương gọi là phố Hàn Giang thuộc phường Quang Trung thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương.

kỳ lạc hàm chúc công thọ khảo. Công đức đẳng sơn hải cao thâm, công tôn điệt vân nhưng diễn y quan hách dịch. Tuế ca nghênh quý cộng kỵ lạp miếu đình lưu hương hương hoả vạn niên vĩnh vĩnh vô cùng ư thị hồ ký.

Minh viết:

Chất trung thiên hạ,	Hồng trạng Hải Dương.
Huyện xưng danh Cẩm,	Xã hiệu Hàm Giang.
Khí thành thanh thục,	Nhân xuất gia cường.
Hữu gia Đinh tộc,	Vi quốc Tướng lương.
Phu thê hoà hợp,	Tử tôn vinh xương.
Tứ dân tài hoá,	Hậu phục điền trang.
Tứ thời huyết thực,	Thiên cổ công quang.
Phụng tự ca xướng,	Nhân thọ vật khang.
Dân giai kính uý,	Nghiệp dũ khanh thương.
Quốc phù hữu vĩnh,	Thánh thọ vô cương.

Hoàng triều Cảnh Trị vạn vạn niên chi thất dương tiết cốc nhật lập thạch bi tứ xã dân phụng sự.

Tiến công lang Vệ uý Hải Nam Thanh Đồng Nghĩa Trạch nam Nguyễn Nhất Liễn thừa soạn.

Dịch nghĩa

Văn bia ghi về vị tướng tài giỏi

Vị tướng tài giỏi đương triều là Lộc Quận công Đinh Lệnh công[318] và người vợ thứ là Nguyễn Thị Ngọc Huống ban cho dân xã ruộng "huệ điền", mọi người ghi nhớ công ơn sâu nặng, phụng thờ ở miếu đình, hương khói lưu truyền muôn đời và lập bia ghi lại sự việc.

[318] Đinh Lệnh công tức Đinh Văn Tả 丁文左 (1602 - 1685), một tướng tài ba thời Lê trung hưng. Ông nhiều năm trấn giữ các trấn phía bắc, khiến các nơi đều yên ổn. Khi ông mất, vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn tới viếng, sai bộ Lễ về bản quán hộ tang, chôn cất theo lễ vương giả.

Việc kính trọng chư Thánh, phương ngôn thường nói: "Có đức với mọi người thì ắt được mọi người kính trọng và thờ phụng, có công lớn với đời ắt được ghi nhớ và thờ phụng". Người như thế, chỉ có anh hùng hào kiệt và tướng tài giỏi, có thể thấy xã Hàm Giang huyện Cẩm Giàng như núi cao toả sáng, tinh anh hội tụ, nước trong tinh khiết, đó là chính khí hội tụ nơi phủ Thượng Hồng và hình trạng hùng vĩ của trấn Hải Dương đã chung đúc, cho nên mới sinh ra bậc phi thường kiệt xuất, đó chẳng phải là sự ngẫu nhiên vậy. Người vốn họ Đinh, tổ tiên nội ngoại có phả hệ, là những người có công giúp đời, đức lớn, luôn giúp đỡ mọi người, đều là những bậc hiền tài, có công lao to lớn, vun đắp nhân từ, nên phúc nhà vững bền dài lâu. Lệnh công là người anh tài, uy danh lừng lẫy, thông thi thư, giỏi lễ nhạc, có tài thao lược, noi theo nhân nghĩa, đem trung tín làm áo giáp, lấy binh xa làm xiêm. Tổ tiên là những bậc nhân nghĩa trung tín, ông là người giỏi xông pha nơi chiến trận, bậc tài danh xứng đáng được đãi ngộ. Thời bấy giờ thịnh trị, ông giúp đế phò vương, gặp hội long vân[319], duyên cá gặp nước[320], được ban tước Cửu phẩm trù kiêm Ngũ phúc; còn thứ phu nhân thoả chí cưỡi rồng, con cháu vinh quang thịnh vượng. Bản quán xã Hàm Giang trên dưới đồng lòng làm đơn xin kính cẩn phụng thờ để nhớ ơn công đức thân phụ của ông (Đinh Văn Tả) là Thái bảo Hùng Quận công Đinh Quý công và thân mẫu là bà vợ cả họ Nguyễn, hai vị được tôn hiệu là Đại Vương, cùng các xã kính tế theo nghi thức. Ông bà lại ban nhiều ruộng, tiền dùng vào việc hương hoả để lưu truyền thờ phụng. Thôn Kim Đôi và xã Bình Lâu thuộc bản tổng, trên dưới đồng lòng làm đơn kính xin được phụng thờ bản công nhị vị làm Đại Vương. Hằng năm đón rước về đình ca xướng và bốn mùa giỗ chạp tế lễ. Ông bà lại hứa cho tiền và ruộng, ơn sâu nặng được chia đều cho mọi người; mọi người gọi ông bà là người hiền tâm, sống vui vẻ, chúc ông bà thọ mãi. Công đức của ông bà như núi cao biển

---

[319] Nguyên văn: *Khế long vân hội* 契龍雲會, tức gặp hội rồng mây, ý nói gặp thời cơ thuận. *Kinh Dịch* có câu "*Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎", ý là "mây theo rồng, gió theo hổ".

[320] Ý nói gặp được người hoặc cơ hội thuận lợi mà mình đang mong ước.

rộng, con cháu được hưởng vinh hoa hiển hách. Hằng năm ca xướng, bốn mùa giỗ chạp tại miếu đình, hương khói lưu truyền muôn đời sau, nay khắc ghi vào bia đá.

Bài minh rằng:

Bản tính trời ban trong thiên hạ,

Phủ Thượng Hồng hình dáng xứ Hải Dương.

Huyện xưng danh Cẩm Giàng,

Xã tên gọi Hàm Giang.

Khí chung đúc tinh khiết,

Sinh ra người quyền thế.

Có gia tộc họ Đinh,

Tướng hiền tài luôn vì đất nước.

Vợ chồng sống hoà hợp,

Con cháu hưởng vinh hoa.

Ban cho dân nhiều tiền của,

Khôi phục nhiều ruộng vườn.

Bốn mùa được hưởng cúng tế,

Ngàn năm công lao sáng mãi.

Khi cúng tế đều ca xướng,

Con người thọ, vật khoẻ mạnh.

Dân đều kính sợ,

Sự nghiệp vang lừng.

Phù giúp đất nước mãi mãi,

Chúc sống lâu muôn tuổi.

Ngày lành tiết dương (tháng 10) triều Cảnh Trị thứ 7 (1669) dựng bia ban cho dân xã phụng sự.

Tiến công lang chức Vệ uý tước Nghĩa Trạch nam người xã Đồng Lạc (hoặc Đồng Ngọ) huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách trấn Hải Dương Nguyễn Nhật Liễn soạn.

Mặt 2953

Chữ Hán

流傳奉祀

翌運贊治功臣特進輔國上將軍東軍都督有左都督祿郡公姓丁序夫人阮氏玉貺賜社村戶兒，民敬乞田錢后恩流傳奉事，計開于后。

計：

一賜本貫邯江社三村官員鄉飲上下全社等錢田奉祀本家。先考加贈太保雄郡公丁貴公謚惠光府君，追贈當境城隍顯道昭應豐公武略洪断仁毅威德大王；先妣正夫人阮氏慎，懿顯宮玉容婆王位配。賜錢壹百貫，田五畝在邯江，榮州二社同田地分又原寓祿，貴稅錢米等並准於民為香火奉祀。一所朝田陸高坐落溫帶處，東近范得位，西近范安。一所貳高坐落棟梖處，東近黎文科。一所貳高坐落棟梖處，東西近范文。一所田壹高坐落棟胃 (广+胃) 處，東近阮玉桂。一所田貳高坐落洌橘處，東近黎文海，西近土阜。一所田貳高坐落培神處，東近范傳，西近范文莊。一所田五高坐落棟敬處，東近土阜，西近黎文鑑。一所在邯上社同田叁畝，原田祿官同枝蒲提處，東近路，西近本田，北近邯上社人田，南近本 田。

一賜平樓社鄉飲各甲阮文賢，阮春千，阮文貴，阮有任，褚文登，段文渭，張繼紳，楊廷琦，阮文當，阮如富及上下全社等敬乞田錢奉祀本公貳位尊號為大王公主。許田，錢奉祀如各社，同錢貳百貫，田肆畝 ...[321] 在平樓社同田地分：一所田貳畝五高同崇處，東近路，兌近溪。一所田五高壹尺同崇處，東近路，西近溪。一所田肆高肆尺同崇處，西近溪，東阮調。一所田肆高肆尺同崇處，東近溪，南近溪。一所田貳高五尺同崇處，東近溪，南近溪。一所田壹畝貳尺同崇處，東近路，西近溪。

一賜金堆村鄉飲各甲段茂載 ，黃杜額，阮文表，阮輔導，阮文山，段文帶及全村上下等敬乞田錢奉祀本公貳位尊號為大王。許田，錢奉祀如各社敬祭如儀。錢壹百貫，田貳畝在芝閣，邯中等社，同田地分，東兌四至依如田上。一所田貳高棟重處，東梁春，西迪和。一所田貳高捌尺苔夫處，東芝閣，西迪和。一所田壹高棟重處，東

[321] Mực in rập thác bản đậm che hết dòng chữ.

邯江，南近路。一所田叁高捌尺劘圓處 ，東近路，西近本主。一所田壹高麻娘處，東南同年田。一所陸高麻珞處，東他麻，西近路。一所壹高婆朝處，東吳扔，西吳儒。一所叁高娄麻處，東陳宗，北近路。

歲次己酉年拾月初拾日。

Phiên âm

Lưu truyền phụng sự

Dực vận Tán trị Công thần Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Đông quân Đô đốc Hữu Tả Đô đốc Lộc Quận công tính Đinh tự phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Huống tứ xã thôn Hộ nhi, dân kính khất điền tiền hậu ân lưu truyền phụng sự, kê khai vu hậu.

Kê:

Nhất tứ bản quán Hàm Giang xã tam thôn quan viên hương ẩm thượng hạ toàn xã đẳng tiền điền phụng sự bản gia. Tiên khảo gia tặng Thái bảo Hùng Quận công Đinh Quý công thuỵ Huệ Quang Phủ Quân, truy tặng Đương Cảnh Thành hoàng Hiển đạo Chiêu ứng Phong công Võ lược Hồng đoán Nhân nghị Uy đức Đại Vương; tiên tỷ chính phu nhân Nguyễn Thị Thận, Ý hiển Cung ngọc Dung bà vương vị phối. Tứ tiền nhất bách quan, điền ngũ mẫu tại Hàm Giang, Nhuỵ Châu nhị xã đồng điền địa phận hựu nguyên ngụ lộc, quý thuế tiền mễ đẳng tịnh chuẩn ư dân vi hương hoả phụng tự. Nhất sở Triều điền nhất sào toạ lạc Ôn Đới xứ, đông cận Phạm Đắc Vị, tây cận Phạm An. Nhất sở nhị sào toạ lạc Đống Bối xứ, đông cận Lê Văn Khoa. Nhất sở nhị sào toạ lạc Đống Bối xứ, đông tây cận Phạm Văn. Nhất sở điền nhất sào toạ lạc Đống Vị xứ, đông cận Nguyễn Ngọc Quế. Nhất sở điền nhị sào toạ lạc Ngòi Quất xứ, đông cận Lê Văn Hải, tây cận Thổ Phụ. Nhất sở điền nhị sào, tây cận Bồi Thần xứ, đông cận Phạm Truyền, tây cận Phạm Văn Trang. Nhất sở điền ngũ sào toạ lạc Đống Kính xứ, đông cận Thổ Phụ, tây cận Lê Văn Giám. Nhất sở tại Hàm Thượng xã đồng điền tam mẫu, nguyên

điền lộc quan Đồng Chi Bồ Đề xứ, đông cận lộ, tây cận bản điền, bắc cận Hàm Thượng xã nhân điền, nam cận bản điền.

Nhất tứ Bình Lâu xã hương ẩm các giáp Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Hữu Nhiệm, Chử Văn Đăng, Đoàn Văn Vị, Trương Kế Thân, Dương Đình Kỳ, Nguyễn Văn Đương, Nguyễn Như Phú cập thượng hạ toàn xã đẳng kính khất điền tiền phụng tự bản công nhị vị tôn hiệu vi Đại Vương, công chúa. Hứa điền, tiền phụng tự như các xã, đồng tiền nhị bách quan, điền tứ mẫu […] tại Bình Lâu xã đồng điền địa phận: Nhất sở điền nhị mẫu ngũ sào Đồng Sùng xứ, đông cận lộ, đoài cận khê. Nhất sở điền ngũ sào nhất xích Đồng Sùng xứ, đông cận lộ, tây cận khê. Nhất sở điền tứ sào tứ xích Đồng Sùng xứ, tây cận khê, đông Nguyễn Điều. Nhất sở điền tứ sào tứ xích Đồng Sùng xứ, đông cận khê, nam cận khê. Nhất sở điền nhị sào ngũ xích Đồng Sùng xứ, đông cận khê, nam cận khê. Nhất sở điền nhất mẫu nhị xích Đồng Sùng xứ, đông cận lộ, tây cận khê.

Nhất tứ Kim Đôi thôn hương ẩm các giáp Đoàn Mậu Tài, Hoàng Đỗ Ngạch, Nguyễn Văn Biểu, Nguyễn Phụ Đạo, Nguyễn Văn Sơn, Đoàn Văn Đới cập toàn thôn thượng hạ đẳng kính khất điền tiền phụng sự Bản công nhị vị tôn hiệu vi Đại Vương. Hứa điền, tiền phụng sự như các xã kính tế như nghi. Tiền nhất bách quan, điền nhị mẫu tại Chi Các, Hàm Trung đẳng xã, đồng điền địa phận, đông tây tứ chí y như điền thượng. Nhất sở điền nhị sào Đống Trọng xứ, đông Lương Xuân, tây Địch Hoà. Nhất sở điền nhị sào bát xích Đài Phu xứ, đông Chi Các, tây Địch Hoà. Nhất sở điền nhất sào Đống Trọng xứ, đông Hàm Giang, nam cận lộ. Nhất sở điền tam sào bát xích Cửa Viên xứ, đông cận lộ, tây cận Bản Chủ. Nhất sở điền nhất sào Ma Lương xứ, đông nam Đồng Niên điền. Nhất sở lục sào Ma Lạc xứ, đông tha ma, tây cận lộ. Nhất sở nhất sào Bà Trầu xứ, đông Ngô Nhưng, tây Ngô Nho. Nhất sở tam sào Lâu Ma xứ, đông Trần Tông, bắc cận lộ.

Tuế thứ Kỷ Dậu niên thập nguyệt sơ thập nhật.

Dịch nghĩa

Lưu truyền phụng thờ

Dực vận Tán trị Công thần Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Đông quân Đô đốc Hữu Tả Đô đốc Lộc Quận công họ Đinh cùng thứ phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Huống ban cho xã thôn làm Hộ nhi[322], dân xin ân sâu ruộng và tiền lưu truyền phụng thờ, kê khai dưới đây.

Xin kê:

Ban cho các quan viên viên hương ẩm trên dưới toàn ba thôn xã Hàm Giang thuộc bản quán, tiền và ruộng để phụng thờ bản gia. Thân phụ được gia tặng Thái bảo Hùng Quận công Đinh Quý công thuỵ Huệ Quang Phủ Quân, truy tặng Đương Cảnh Thành Hoàng Hiển Đạo Chiêu Ứng Phong Công Võ Lược Hồng Đoán Nhân Nghị Uy Đức Đại Vương; cùng thân mẫu chánh phu nhân Nguyễn Thị Thận, tặng Ý Hiển Cung Ngọc Dung Bà Vương phối hưởng. Ban tiền 100 quan, ruộng 5 mẫu tại địa phân hai xã Hàm Giang và Nhuỵ Châu vốn là quan lộc, tiền thuế hằng quý và tiền lúa gạo các loại chuẩn cho dân hương hoả phụng thờ. Một thửa ruộng Triều 1 sào toạ lạc ở xứ Ôn Đới, phía đông giáp Phạm Đắc Vị, phía tây giáp Phạm An. Một thửa 2 sào toạ lạc ở xứ Đống Bối, phía đông giáp Lê Văn Khoa. Một thửa ruộng 2 sào toạ lạc ở xứ Đống Bối, hướng đông tây giáp Phạm Văn. Một thửa ruộng 1 sào toạ lạc ở xứ Đống Vị, phía đông giáp Nguyễn Ngọc Quế. Một thửa ruộng 2 sào toạ lạc ở xứ Ngòi Quất, phía đông giáp Lê Văn Hải, phía tây giáp Thổ Phụ. Một thửa ruộng 2 sào, phía tây giáp xứ Bồi Thần, phía đông giáp Phạm Truyền, phía tây giáp Phạm Văn Trang. Một thửa ruộng 5 sào toạ lạc ở xứ Đống Kính, phía đông giáp Thổ Phụ, phía tây giáp Lê Văn Giám. Một thửa ruộng

[322] Hộ nhi: Theo Vũ Thị Lan Anh, từ này chỉ những người dân được giao thực hiện chế độ Tạo lệ, cụ thể là "Thường dùng để chỉ những người dân được miễn các công việc tạp dịch để đảm đương các công việc chăm lo cho di tích" (Dẫn theo: Vũ Thị Lan Anh (2021), *Văn bia Tạo lệ Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.40).

tại xã Hàm Thượng ruộng 3 mẫu, vốn là ruộng lộc quan ở xứ Đồng Chi Bồ Đề, phía đông giáp đường đi, phía tây giáp ruộng nhà mình, phía bắc giáp ruộng người xã Hàm Thượng, phía nam giáp ruộng nhà mình.

Ban cho hương ẩm các giáp xã Bình Lâu, Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Hữu Nhiệm, Chử Văn Đăng, Đoàn Văn Vị, Trương Kế Thân, Dương Đình Kỳ, Nguyễn Văn Đương, Nguyễn Như Phú cùng toàn thể trên dưới toàn xã kính xin ruộng, tiền để phụng thờ bản công hai vị tôn hiệu vi Đại vương, công chúa. Công đức ruộng và tiền để phụng thờ như các xã, cùng tiền 200 quan, ruộng 4 mẫu ... tại xã Bình Lâu tại các địa phận: Một thửa ruộng 2 mẫu 5 sào ở xứ Đồng Sùng, phía đông giáp đường đi, phía tây giáp khe. Một thửa ruộng 5 sào 1 thước ở xứ Đồng Sùng, phía đông giáp đường đi, phía tây giáp khe. Một thửa ruộng 4 sào 4 thước ở xứ Đồng Sùng, phía tây giáp khe, phía đông giáp Nguyễn Điều. Một thửa ruộng 4 sào 4 thước ở xứ Đồng Sùng, phía đông giáp khe, phía nam giáp khe. Một thửa ruộng 2 sào 5 thước ở xứ Đồng Sùng, phía đông giáp khe, phía nam giáp khe. Một thửa ruộng 1 mẫu 2 thước ở xứ Đồng Sùng, phía đông giáp đường đi, phía tây giáp khe.

Ban cho hương ẩm các giáp thôn Kim Đôi, Đoàn Mậu Tài, Hoàng Đỗ Ngạch, Nguyễn Văn Biểu, Nguyễn Phụ Đạo, Nguyễn Văn Sơn, Đoàn Văn Đới cùng toàn thể trên dưới toàn thôn kính kính xin ruộng và tiền phụng thờ bản công hai vị tôn hiệu làm Đại vương. Công đức ruộng, tiền phụng thờ như các xã, kính tế như nghi lễ quy định. Tiền 100 quan, ruộng 2 mẫu tại các xã Chi Các Hàm Trung, địa phận của ruộng, đông tây bốn phía y như ruộng trên. Một thửa ruộng 2 sào ở xứ Đống Trọng, phía đông giáp Lương Xuân, phía tây giáp Địch Hoà. Một thửa ruộng 2 sào 8 thước ở xứ Đài Phu, phía đông giáp Chi Các, phía tây giáp Địch Hoà. Một thửa ruộng 1 sào ở xứ Đống Trọng, phía đông giáp Hàm Giang, phía nam giáp đường đi. Một thửa ruộng 3 sào 8 thước ở xứ Cửa Viên, phía đông giáp

đường đi, phía tây giáp Bản Chủ. Một thửa ruộng 1 sào ở xứ Ma Lương, phía đông nam giáp ruộng Đồng Niên. Một thửa 6 sào ở xứ Ma Lạc, phía đông giáp bãi tha ma, phía tây giáp đường đi. Một thửa 1 sào ở xứ Bà Trầu, phía đông giáp Ngô Nhưng, phía tây giáp Ngô Nho. Một thửa 3 sào ở xứ Lâu Ma, phía đông giáp Trần Tông, phía bắc giáp đường đi.

Ngày 10 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1669).

(Tham khảo bản dịch trong *Di sản Hán Nôm Hải Dương*, Tập 1)

SỐ 2
HẬU THẦN BI KÝ
後神碑記

tb.9444



後神碑記

上洪府錦江縣芝溪社阮文春阮氏楊阮文福阮氏綠全族等為共立碑事
嘗謂積善之家必有餘慶則有陰德必有陽報也的矣茲惟本族阮氏合窩宛
芳柴後客賢厚嫁夫至清肇處留陽縣曹賢社該官避暫弘農侯陳長貴當
世名賢明時大用官知待候中仍仍左仍前把帥左鎮一優侯前等隊親陪
王府寵榮嘗荷於國恩佐重周班貴顯增光於家業肇龍智足謀王驅馬綠諧
公主義想糟糠仍許養親男正隊長廷忠侯陳良財以為奉祀又以錢三百
貫回五貳錢宇貫付與本社官員鄉長上下等均分耕種奉事阮氏合為後
神係有求福本社則以美酒鷄酒炊日常奉事厚與神明以邪欵意及百般
忌日並後本社又亦以沙牢一隻炊一盆酒一斗奠于祠堂以貪萬代後來
不替刻此于碑若本社某人不依碑內背違碑約願與
皇天后土共照竪誅之滅之所有田池各處并錢開陳于后

黎朝永治五年孟冬月穀日造

國子監監生雷陽縣保陀社衆名儒撰
書寫特旨吏知簿福江男黃公論本總黃舍社寫
侍社庶郎翁作監正石員員正進祿男阮公迺嘉定縣端拜社篤

Mặt 9444

Chữ Hán

後神碑記

上洪府錦江縣支溪社，阮文春，阮氏楊，阮春福，阮氏緣全族等為共立碑事。嘗謂積善之家必有餘慶，有陰德必有陽報也的矣。茲惟本族阮氏合窈窕芳菲從容賢后，嫁夫在清華處雷陽縣魯賢社該官題督弘叢侯陳良貴。當世名賢明時大用管知侍侯中仍仍左仍前把艸左鎮一憂鎮前等隊。親陪王府寵榮疊荷於國恩位重周班貴顯曾光於家業攀龍智足謀主駙馬緣諧。公主義想糟糠，仍許養親男正隊長廷忠侯陳良財以為奉祀，又以錢叁百貫田五畝，又錢二十貫付與本社官員鄉長上下等均分耕種奉事阮氏合為後神。係有求福本社則以芙菑，鷄，酒，敉日常奉事享與神明以敬意。及百歲日忌之後本社又亦 以沙牛一隻，敉一盤 ，酒一圩奠于祠堂以留萬代後來不贊刻此于碑。若本社某人不依碑內背違碑約願與皇天後土共照監誅之滅之所。有田池各處并錢開陳于后。

黎朝永治五年孟東月穀日造。

國子監監生雷陽縣保佗社黎名儒撰。

書寫將神吏知簿福江男黃公論本總黃舍社寫。

將仕庶郎將作監玉石局局正進祿男阮公迺嘉定縣端拜社鐫。

Phiên âm

Hậu Thần bi ký

Thượng Hồng phủ Cẩm Giàng huyện Chi Khê xã, Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Thị Dương, Nguyễn Xuân Phúc, Nguyễn Thị Dương, toàn tộc đẳng vi cộng lập bi sự. Thường vị tích thiện chi gia tất hữu dư khánh, hữu âm đức tất hữu dương báo dã đích hĩ. Tư duy bản tộc Nguyễn Thị Hợp, yểu điệu phương phi, thung dung hiền hậu. Giá phu tại Thanh Hoa xứ Lôi Dương huyện Lỗ Hiền xã Cai quan Đề đốc Hoằng Tùng hầu Trần Lương Quý. Đương thế danh hiền

minh thời đại dụng quản Tri Thị hầu Trung nhưng Nhưng tả Nhưng Tiền Bả du Tả Trấn Nhất ưu Trấn tiền đẳng đội. Thân bồi vương phủ sủng vinh luỹ hà ư quốc ân vị trọng chu ban quý hiển tăng quang ư gia nghiệp phan long trí túc mưu chủ Phò mã duyên hài. Công chúa nghĩa tưởng tao khang, nhưng hứa dưỡng thân nam chính đội trưởng Đình Trung hầu Trần Lương Tài dĩ vi phụng sự, hựu dĩ tiền tam bách quan điền ngũ mẫu, hựu tiền nhị thập quan phó dữ bản xã quan viên hương trưởng thượng hạ đẳng quân phân canh chủng phụng sự Nguyễn Thị Hợp vi Hậu Thần. Hễ hữu cầu phúc bản xã tắc dĩ phù lưu, kê, tửu, xôi nhật thường phụng sự hưởng dữ thần minh dĩ kính ý. Cập bách tuế nhật kỵ chi hậu bản xã hựu diệc dĩ sa ngưu nhất chích, xôi nhất bàn, tửu nhất vò điện vu từ đường dĩ lưu vạn đại hậu lai bất tán khắc thư vu bi. Nhược bản xã mỗ nhân bất y bi nội bối vi bi ước nguyện dữ Hoàng thiên Hậu thổ cộng chiếu giám tru chi diệt chi sở. Hữu điền trì các xứ tịnh tiền khai trần vu hậu.

Hoàng triều Vĩnh Trị ngũ niên mạnh đông nguyệt cốc nhật tạo.

Quốc tử giám Giám sinh Lôi Dương huyện Bảo Đà xã Lê Danh Nho soạn.

Thư tả Tướng thần lại Tri bạ Phúc Giang nam Hoàng Công Luận bản tổng Hoàng Xá xã tả.

Tướng sĩ lang Tướng tác Giám sinh Ngọc Thạch cục Cục chính Tiến Lộc nam Nguyễn Công Nãi Gia Định huyện Đoạn Bái xã tuyên.

Dịch nghĩa

Văn bia Hậu Thần

Các bậc trong toàn tộc xã Chi Khê huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng, như Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Thị Dương, Nguyễn Xuân Phúc, Nguyễn Thị Dương cung kính dựng bia thờ phụng.

Thường nói: Nhà chứa việc thiện, tất nhiều niềm vui. Có âm đức tất được dương báo đáp vậy. Nay người bản tộc có Nguyễn Thị Hợp là người yểu điệu, nết na, hiền thục; lấy chồng là Cai quan Đề đốc Hoằng Nham hầu Trần Lương Quý người xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương xứ Thanh Hoa. Đương thời ông là người hiền tài được trọng dụng giữ chức Quản tri Thị Hầu trung Nhưng tả Nhưng tiền Bả du Tả trấn Nhất ưu Trấn tiền. Ông giúp Vương phủ mà được vinh danh, nhiều lần được ơn nước, ngôi trọng như thời Chu hiển quý càng thêm vẻ vang nghiệp nhà, nhờ nơi cung đình mà trí giúp vua, làm Phò mã duyên hài với công chúa. Nhớ nghĩa tao khang vẫn giao cho người con trai nuôi là Chính đội trưởng Đình Trung hầu Trần Lương Tài phụng thờ, đã xuất cho xã 300 quan tiền và 5 mẫu ruộng, lại xuất tiền 20 quan giao cho các quan viên để bản xã cày cấy, thờ cúng bà Nguyễn Thị Hợp làm Hậu Thần. Vào dịp cầu phúc, bản xã sắm trầu cau, gà, rượu, xôi phụng thờ thần minh cùng hưởng, để tỏ lòng thành kính. Khi bà trăm tuổi, vào ngày giỗ Hậu Thần, bản xã sắm 1 con bò, 1 mâm xôi, 1 vò rượu kính dâng tại từ đường để mãi lưu truyền, lại khắc vào bia đá để không bao giờ quên. Người nào trong bản xã làm trái với những điều ghi trong văn bia thì Hoàng thiên Hậu thổ chiếu giám và giết chết. Ruộng, ao ở các xứ xin khai sau đây.

Ngày tốt tháng mạnh đông (tháng đầu mùa đông) năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680) triều Lê.

Giám sinh Quốc Tử Giám người xã Bảo Đà huyện Lôi Dương[323] là Lê Danh Nho soạn.

[323] Huyện Lôi Dương: Thời Trần trở về gọi là huyện Cổ Lôi. Năm Quang Thuận thời Lê đổi là Lôi Dương. Thời Nguyễn huyện Lôi Dương tách khỏi phủ Thiệu Hoá (trước là Thiệu Thiên) nhập vào phủ Thọ Xuân. Khoảng đầu thế kỷ XX, bỏ cấp phủ, đổi là huyện Thọ Xuân, huyện Lôi Dương do huyện Thọ Xuân kiêm lý. Nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Thư tả Tướng thần lại Tri bạ xã Hoàng Xá thuộc bản tổng là Phúc Giang nam Hoàng Công Luận viết.

Tướng sĩ Thứ lang Tướng tác Giám Ngọc thạch cục Cục chính người xã Đoan Bái huyện Gia Định[324] Là Tiến Lộc nam Nguyễn Công Nãi khắc.

(Tham khảo bản dịch trong *Văn bia Hậu thần Việt Nam,*
Thế kỷ XVII - XVIII)

[324] Gia Định: Thời Lý, Trần thuộc huyện An Định lộ Bắc Giang. Thời Lê sơ, huyện An Định được đổi là Gia Định thuộc phủ Thuận An trấn Kinh Bắc. Thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) huyện đổi tên là Gia Bình. Nay là huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

SỐ 3
THẾ GIÁM VĨNH TRUYỀN/ HẬU THẦN TƯỢNG BI KÝ
世鑑永傳/ 後神像碑記

tb.11493/11494

Mặt 11494



Mặt 11493



Mặt tb.11494

Chữ Hán

世鑑永傳

南策府青河縣琅洞社官員文屬阮逿鑑，阮克遵，監生阮知名，生徒黎曰俊，正總阮世卿，生徒黎榜名，該社黎登科，社長黎如淵，社長黎進爵，社長杜廷香，後神鄉老杜湖，黎進祿，杜克紹，武盛，杜曰，杜進祿，阮文能，阮世澤，杜厭，杜佇，杜帽，黎白選，杜克继，阮文鄧，阮得壽，黎登臺，杜柄，杜芳，黎榜中，黎有用，杜千年，阮世胃，武公權，杜勝，阮名霞，黎進賢，黎如源，黎伯公，武欣，杜角，杜位，黎必成，黎進功，杜 鰛，黎興，武乃，杜代，阮[ ]光，杜寬及全社上下等為保置事 。玆本社會合見哲婦杜氏玉珍號妙光胄出常常，名芳萼萼，俗醇南潤于以采藻蘋，風美河州些好述君子，嚴以治閫閨之內，心用霑閒閈之中。矧本社公事多由議當會日而斯人滄量大廓務切濟，時爰賜本社以錢柒拾貫。其本社上下等共論應保哲婦杜氏玉珍號妙光為後神。茲後祭禮一一致敬，代代忌臘廟食如儀。或世相後萬一有某員人罔覺如在之敬，遽生不奉之驕，天地鬼神監臨殄碎。茲保所有保文因着于石中之碑，以為萬代之龜鑑云。

一本係遞年忌臘奉祀後神流傳代代之敬。

正和萬萬年之六歲次乙丑秋節穀日立碑記。

琅洞社監生阮克遵撰。

Phiên âm

Thế giám vĩnh truyền

Nam Sách phủ Thanh Hà huyện Lang Động xã quan viên văn thuộc, Nguyễn Địch Giám, Nguyễn Khắc Tuân, Giám sinh Nguyễn Tri Danh, Sinh đồ Lê Viết Tuấn, Chánh tổng Nguyễn Thế Khanh, Sinh đồ Lê Bảng Danh, Cai xã Lê Đăng Khoa, Xã trưởng Lê Như Uyên, Xã trưởng Lê Tiến Tước, Xã trưởng Đỗ Đình Hương, Hậu Thần hương lão Đỗ Hồ, Lê Tiến Lộc, Đỗ Khắc Thiệu, Vũ Thịnh, Đỗ Viết, Đỗ Tiến Lộc, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Thế Trạch, Đỗ Yếm,

Đỗ Trữ, Đỗ Mạn, Lê Viết Tuyển, Đỗ Khắc Kế, Nguyễn Văn Đặng, Nguyễn Đắc Thọ, Lê Đăng Đài, Đỗ Bính, Đỗ Phương, Lê Bảng Trung, Lê Hữu Dụng, Đỗ Thiên Niên, Nguyễn Thế Vị, Vũ Công Quyền, Đỗ Thắng, Nguyễn Danh Hà, Lê Tiến Hiền, Lê Như Nguyên, Lê Bá Công, Vũ Hân, Đỗ Giác, Đỗ Vị, Lê Tất Thành, Lê Tiến Công, Đỗ Voi, Lê Hưng, Vũ Nãi, Đỗ Đại, Nguyễn [ ] Quang, Đỗ Khoan cập toàn xã thượng hạ đẳng vi bảo trí sự. Tư bản xã hội hợp kiến triết phụ Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang, trụ xuất thường thường, danh phương ngạc ngạc, tục thuần Nam nhuận vu dĩ thái tảo tần, phong mỹ Hà châu ta hảo cầu quân tử, nghiêm dĩ trị khổn khuê chi nội, tâm dụng chiêm lư hãn chi trung. Thẩn bản xã công sự đa do nghị thường hội nhật nhi tư nhân thương lượng đại khuếch vụ thiết tế, thời viên tứ bản xã dĩ tiền thất thập quan. Kỳ bản xã thượng hạ đẳng cộng luận ứng bầu triết phụ Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang vi Hậu Thần. Tư hậu tế lễ nhất nhất trí kính, đại đại kỵ lạp miếu thực chi nghi. Hoặc thế tương hậu vạn vạn hữu mỗ viên nhân võng giác như tại chi kính, cự sinh bất phụng chi kiêu, thiên địa quỷ thần giám lâm điễn tối. Tư bảo sở hữu sở văn nhân trước vu thạch trung chi bi, dĩ vi vạn đại chi quy giám vân.

Nhất bản hễ đệ niên kỵ lạp phụng tự Hậu Thần lưu truyền đại đại chi kính.

Chính Hoà vạn vạn niên chi lục tuế thứ Ất Sửu thu tiết cốc nhật lập bi ký.

Lang Động xã Giám sinh Đỗ Văn Tuân soạn.

Dịch nghĩa

Đời noi gương truyền mãi

Các bậc quan viên Văn thuộc và các bậc trên dưới toàn xã, xã Lang Động huyện Thanh Hà phủ Nam Sách, gồm: Nguyễn Địch Giám, Nguyễn Khắc Tuân, Giám sinh Nguyễn Tri Danh, Sinh đồ Lê Viết Tuấn, Chánh tổng Nguyễn Thế Khanh, Sinh đồ Lê Bảng Danh,

Cai xã Lê Đăng Khoa, Xã trưởng Lê Như Uyên, Xã trưởng Lê Tiến Tước, Xã trưởng Đỗ Đình Hương, Hậu Thần Hương lão Đỗ Hồ, Lê Tiến Lộc, Đỗ Khắc Thiệu, Vũ Thịnh, Đỗ Viết, Đỗ Tiến Lộc, Nguyễn Văn Năng, Nguyễn Thế Trạch, Đỗ Yếm, Đỗ Trữ, Đỗ Mạn, Lê Viết Tuyển, Đỗ Khắc Kế, Nguyễn Văn Đặng, Nguyễn Đắc Thọ, Lê Đăng Đài, Đỗ Bính, Đỗ Phương, Lê Bảng Trung, Lê Hữu Dụng, Đỗ Thiên Niên, Nguyễn Thế Vị, Vũ Công Quyền, Đỗ Thắng, Nguyễn Danh Hà, Lê Tiến Hiền, Lê Như Nguyên, Lê Bá Công, Vũ Hân, Đỗ Giác, Đỗ Vị, Lê Tất Thành, Lê Tiến Công, Đỗ Voi, Lê Hưng, Vũ Nãi, Đỗ Đại, Nguyễn [ ] Quang, Đỗ Khoan cùng nhau tôn bầu và đặt lệ thờ cúng. Nay bản xã hội họp thấy bà triết phụ[325] Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang, luôn thường sáng suốt, danh thơm rực rỡ, tính nết thuần hậu chốn Nam Sách quen với "vu dĩ thái tần"[326], phong thái đẹp đẽ đất Thanh Hà thật là "hảo cầu quân tử"[327], nghiêm theo khuôn phép phụ nữ trong khuê các, lòng luôn dõi theo công việc của làng xã. Nay bản xã công việc rất nhiều, họp bàn với mọi người kêu gọi sự giúp đỡ, bà bèn tặng bản xã 70 quan tiền. Các bậc trên dưới trong bản xã cùng thuận bầu bà triết phụ Đỗ Thị Ngọc Trân hiệu Diệu Quang làm Hậu Thần. Từ nay về sau, tế lễ một mực cung kính, đời đời cúng giỗ ở miếu đúng như nghi lễ. Hoặc muôn đời sau, có ai đó (quên ơn) không biết kính trọng như khi còn sống, thay đổi sinh ra thói kiêu ngạo mà không phụng thờ, trời đất quỷ thần ở trên soi xét giám lâm trừng trị. Việc tôn bầu có văn từ khắc vào bia đá, để lưu truyền muôn đời, hãy xem:

Hằng năm vào ngày giỗ cung kính phụng thờ Hậu Thần lưu truyền muôn đời.

---

[325] Triết phụ: Người phụ nữ thông minh, sáng suốt, có trí tuệ.

[326] Vu dĩ thái tần: Lấy câu ở bài *Thái tần* 采頻 trong *Kinh Thi* 經詩 "Vu dĩ thái tần / 于以采頻/ Rau tần hái đâu", chỉ sớm khuya chăm chỉ tảo tần. Theo: Trần Lê Sáng chủ biên (2002), *Ngữ văn Hán văn*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.161.

[327] Hảo cầu quân tử: Lấy câu ở bài *Quan thư* 關雎 trong *Kinh Thi* "Quân tử hảo cầu/ 君子好逑/ Có người quân tử tìm đến", ý nói người hiền xứng đôi cùng người quân tử.

Ngày tốt, tiết thu năm Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà thứ 6 (1685) lập văn bia.

Người xã Lang Động, Giám sinh Nguyễn Khắc Tuân soạn.

(Tham khảo bản dịch trong *Văn bia Hậu thần Việt Nam*, Thế kỷ XVII - XVIII)

MẶT tb.11493

Chữ Hán

後神像碑記

Phiên âm

Hậu Thần tượng bi ký

Dịch nghĩa

Văn bia tượng Hậu Thần

Ghi chú: Bia khắc tượng Hậu Phật, chỉ có tiêu đề, không có minh văn.

SỐ 4
HẬU THÁI GIÁM QUAN BI KÝ/ BẢN HẠNG THƯỢNG HẠ
後太監官碑記/ 本巷上下

tb.13096/13097

Mặt 13096



Mặt 13097



Mặt 13096

Chữ Hán

後太監官碑記

下洪府嘉福縣安舒社東巷鄉長阮文真，阮知善，鄉老謝公訓，阮文塊，范文徒，阮公暴，阮文顯，鄭文安，阮廷公，阮知[止]，阮如妙，阮千載，阮文都，范能得，阮文烈，阮文淵，阮文乏，及全巷[上]下等共會，擇得老婆范氏旦應保為後太監官。茲老婆許本巷使錢五十貫，其本巷上下同心敬尊，為以和為先，年常忌臘，百世不遷，依如碑內，永遠留傳。

銘曰：

洪福巴東，

安舒母舘。

後太監同，

當鄉全巷。

尊重有功，

求福禮敬。

萬世不忘，

百年忌臘。

孫子盛隆。

全鄉康泰，

事始如終。

正和萬萬年之二十三孟秋穀日。

Phiên âm

Hậu Thái giám quan bi ký

Hạ Hồng phủ Gia Phúc huyện An Thư xã Đông hạng Hương trưởng Nguyễn Văn Chân, Nguyễn Tri Thiện, hương lão Tạ Công Huấn, Nguyễn Văn Khối, Phạm Văn Đồ, Nguyễn Công Bạo, Nguyễn Văn Hiển, Trịnh Văn An, Nguyễn Đình Công, Nguyễn Tri [Chỉ], Nguyễn Như Diệu, Nguyễn Thiên Tải, Nguyễn Văn Đô, Phạm Năng Đắc, Nguyễn Văn Liệt, Nguyễn Văn Uyên, Nguyễn Văn Phạp, cập toàn hạng [thượng] hạ đẳng cộng hội, trạch đắc lão bà Phạm Thị Đán ưng bảo vi Hậu Thái giám quan. Tư lão bà hứa bản hạng sử tiền ngũ thập quan, kỳ bản hạng thượng hạ đồng tâm kính tôn, vi dĩ hoà vi tiên, niên thường kỵ lạp, bách thế bất thiên, y như bi nội, vĩnh viễn lưu truyền.

Minh viết:

Hồng Phúc Ba Đông,

An Thư mẫu quán.

Hậu Thái giám đồng,

Đương hương toàn hạng.

Tôn trọng hữu công,

Cầu phúc lễ kính.

Vạn thế bất vong,

Bách niên kỵ lạp.

Tôn tử thịnh long.

Toàn hương khang thái,

Sự thuỷ như chung.

Chính Hoà vạn vạn niên chi nhị thập tam mạnh thu cốc nhật.

Dịch nghĩa

Văn bia Hậu Thái giám quan

Hương trưởng Nguyễn Văn Chân, Nguyễn Tri Thiện, hương lão Tạ Công Huấn, Nguyễn Văn Khối, Phạm Văn Đồ, Nguyễn Công Bạo, Nguyễn Văn Hiển, Trịnh Văn An, Nguyễn Đình Công, Nguyễn Tri (Chỉ), Nguyễn Như Diệu, Nguyễn Thiên Tải, Nguyễn Văn Đô, Phạm Năng Đắc, Nguyễn Văn Liệt, Nguyễn Văn Uyên, Nguyễn Văn Phạp, cùng toàn thể trên dưới ngõ Đông xã An Thu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng cùng nhau họp, chọn được bà lão Phạm Thị Đán nhất trí bầu làm Hậu Thái giám quan. Nay bà lão tặng ngõ ta 50 quan tiền sử, trên dưới ngõ ta chung lòng tôn kính, lấy hoà làm đầu, hằng năm làm giỗ chạp, trăm đời không thay đổi, y như ghi trong bia, lưu truyền mãi mãi.

Bài minh rằng:

Ở ngõ Đông huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng,

Quê mẹ An Thư.

Bầu làm Hậu phối hưởng cùng quan Thái giám,

Toàn ngõ trong làng.

Tôn trọng người có công,

Dịp Cầu phúc có lễ kính biếu.

Muôn đời không quên,

Trăm năm giỗ chạp.

Con cháu thịnh vượng.

Cả làng an khang giàu mạnh,

Thờ cúng trước sau như một.

Ngày lành tháng đầu thu (tháng 7) năm Chính Hoà thứ 23 (1702) muôn muôn năm.

Mặt 13097

Chữ Hán

本巷上下

下洪府嘉福縣安舒社東巷鄉長阮文真，阮知善，謝公訓，阮文塊，范文徒，阮公暴，阮文顯，鄭文安，阮廷公，阮知止，阮如妙，阮千載，阮文都，范能得，阮文烈，阮文淵，阮文乏，阮文隨，阮文咍，范廷帶，范文磊，阮文[留]，謝公採，阮文[ ]，阮文烏，阮文蒸，范文逢，阮文亭，阮文欺，阮文[ ]，范文春，鄭文疇，阮如馭，阮文[擩]，阮文[沐]，阮文顏，阮文卷，阮文其，阮文六，阮[ ]，阮文太，阮文奔，阮文丕，阮文[ ]，阮廷科，阮文讓，鄭文壁，阮文卷，阮文嵥，阮文捐，范文蕩本巷上下同記。

洪沔扶內沔堂男寫。

Phiên âm

Bản hạng thượng hạ

Hạ Hồng phủ Gia Phúc huyện An Thư xã Đông hạng Hương trưởng Nguyễn Văn Chân, Nguyễn Tri Thiện, Tạ Công Huấn, Nguyễn Văn Khối, Phạm Văn Đồ, Nguyễn Công Bạo, Nguyễn Văn Hiển, Trịnh Văn An, Nguyễn Đình Công, Nguyễn Tri Chỉ, Nguyễn Như Diệu, Nguyễn Thiên Tải, Nguyễn Văn Đô, Phạm Năng Đắc, Nguyễn Văn Liệt, Nguyễn Văn Uyên, Nguyễn Văn Phạp, Nguyễn Văn Tuỳ, Nguyễn Văn Hải, Phạm Đình Đới, Phạm Văn Lỗi, Nguyễn Văn [Lưu], Tạ Công Thái, Nguyễn Văn [ ], Nguyễn Văn Ô, Nguyễn Văn Chưng, Phạm Văn Phùng, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khi, Nguyễn Văn [ ], Phạm Văn Xuân, Trịnh Văn Trù, Nguyễn Như Ngự, Nguyễn Văn [Chống], Nguyễn Văn [Mộc], Nguyễn Văn Nhan, Nguyễn Văn Quyển, Nguyễn Văn [Kỳ], Nguyễn Văn Lục, Nguyễn [ ], Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Văn [ ], Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Văn Nhượng, Trịnh Văn Bích, Nguyễn Văn Quyển, Nguyễn Văn Ngạn, Nguyễn Văn Quyên, Phạm Văn Đãng, bản hạng thượng hạ đồng ký.

Hồng Miện Phù Nội Miện Đường nam tả.

Dịch nghĩa

Trên dưới toàn ngõ

Hương trưởng Nguyễn Văn Chân, Nguyễn Tri Thiện, Tạ Công Huấn, Nguyễn Văn Khối, Phạm Văn Đồ, Nguyễn Công Bạo, Nguyễn Văn Hiển, Trịnh Văn An, Nguyễn Đình Công, Nguyễn Tri Chỉ, Nguyễn Như Diệu, Nguyễn Thiên Tải, Nguyễn Văn Đô, Phạm Năng Đắc, Nguyễn Văn Liệt, Nguyễn Văn Uyên, Nguyễn Văn Phạp, Nguyễn Văn Tuỳ, Nguyễn Văn Hải, Phạm Đình Đới, Phạm Văn Lỗi, Nguyễn Văn [Lưu], Tạ Công Thái, Nguyễn Văn [ ], Nguyễn Văn Ô, Nguyễn Văn Chưng, Phạm Văn Phùng, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Văn Khi, Nguyễn Văn [ ], Phạm Văn Xuân, Trịnh Văn Trù, Nguyễn Như Ngự, Nguyễn Văn [Chống], Nguyễn Văn [Mộc], Nguyễn Văn Nhan, Nguyễn Văn Quyển, Nguyễn Văn [Kỳ], Nguyễn Văn Lục, Nguyễn [ ], Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Văn [ ], Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Văn Nhượng, Trịnh Văn Bích, Nguyễn Văn Quyển, Nguyễn Văn Ngạn, Nguyễn Văn Quyên, Phạm Văn Đãng cùng toàn thể trên dưới ngõ Đông xã An Thu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng cùng nhau ký.

Tước Miện Đường nam, người xã Phù Nội huyện Thanh Miện phủ Hạ Hồng viết chữ.

Tham khảo bản dịch của Dương Văn Hoàn

SỐ 5
HẬU PHẬT BI
後佛碑

tb.9430/9431

Mặt 9430



Mặt 9431


9431
09431
海陽省錦江縣長技總長技社芭蕉寺右邊二面之二
皇圖保泰
全家信福
萬民拳拱
名藍古跡
皇朝保泰六年歲次乙巳良月穀日
運敬正社
福德河沙
天下唱敬
禪寺崔芭

Mặt 9430

Chữ Hán

後佛碑

上洪府錦江縣長伎社，信尾黃氏獲號妙素玆有銅錢及田園各所敬許木桓宜春二甲乞為芭蕉寺後佛。待百歲後乞欸一盤，鷄一隻，酒一圩以為忌禮并刻立石碑一面以貽後監。所有銅錢田園各所開列于后。

計：

一使錢拾貫。

一所園貳高坐落巴焦處。

一所田貳高坐落巴焦處。

[Tục khắc]

一口池在內寺供為三宝。係遞年四月十五日或某拄持礼忌，飯一鉢魚一隻。

Phiên âm

Hậu Phật bi

Thượng Hồng phủ Cẩm Giàng huyện Trường Kỹ xã, tín vãi Hoàng Thị Hoạch hiệu Diệu Tố tư hữu đồng tiền cập điền viên các sở kính hứa Mộc Hoàn Nghi Xuân nhị giáp vi Ba Tiêu tự Hậu Phật. Đãi bách tuế hậu khất xôi nhất bàn, gà nhất chích, tửu nhất vò dĩ vi kỵ lễ tịnh lạp thạch bi nhất diện dĩ di hậu giám. Sở hữu đồng tiền điền viên các sở khai liệt vu hậu.

Kê:

Nhất sử tiền thập quan.

Nhất sở viên nhị sào toạ lạc Ba Tiêu xứ.

Nhất sở điền nhị sào toạ lạc Ba Tiêu xứ.

(Tục khắc)

Nhất khẩu trì tại nội tự cúng vi Tam bảo. Hễ đệ niên tứ nguyệt thập ngũ nguyệt hoặc mỗ chủ trì lễ kỵ, phạn nhất bát, ngư nhất chích.

Dịch nghĩa

Bia Hậu Phật

Xã Trường Kỹ huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng, tín, vãi Hoàng Thị Hoạch hiệu là Diệu Tố đã cúng cho 2 giáp Mộc Hoàn và Nghi Xuân tiền, ruộng và vườn xin làm Hậu Phật ở chùa Ba Tiêu. Sau này bà mất đi, vào ngày giỗ hằng năm làng sẽ cúng 1 mâm xôi, 1 con gà, 1 vò rượu để làm lễ cùng lập một bia đá làm chứng về sau. Các thứ như tiền, ruộng, vườn các thửa liệt kê dưới đây.

Kê:

Sử tiền 10 quan.

Một thửa vườn 2 sào ở xứ Ba Tiêu.

Một thửa ruộng 2 sào ở xứ Ba Tiêu.

(Tục khắc)

Một cái ao trong chùa cúng làm Tam bảo. Hằng năm, ngày 15 tháng 4 nhà chùa chủ trì làm lễ, cúng cơm 1 bát, cá 1 con.

Mặt tb.9431

Chữ Hán

皇圖保泰，
運啟正和，
全家信尾，
福德河沙，
萬民擊壤，
天下唱歌，
名藍古跡，
禪寺巴焦。
皇朝保泰六年歲次乙巳良月穀日

Phiên âm

Hoàng đồ Bảo Thái,

Vận khải chính hoà,

Toàn gia tín vãi,

Phúc đức hà sa,

Vạn dân kích nhưỡng,

Thiên hạ xướng ca,

Danh lam cổ tự,

Thiền tự Ba Tiêu.

Hoàng triều Bảo Thái lục niên tuế thứ Ất Tỵ lương nguyệt cốc nhật

Dịch nghĩa

Đất nước thời Bảo Thái,

Mở ra vận thái bình,

Toàn gia bà tín vãi,

Phúc đức thật vô biên,

Muôn dân thật giàu thịnh,

Thiên hạ cùng hát ca,

Chốn thiêng nơi chùa cổ,

Chùa tên gọi Ba Tiêu.

Ngày lành tháng tốt năm Ất Tỵ niên hiệu Bảo Thái thứ 6 (1725).

SỐ 6
TOÀN XÃ BI KÝ/ HẬU THẦN BI
全社碑記/ 後神碑

tb.12268/12269

Mặt 12269



Mặt 12268



Mặt 12269

Chữ Hán

全社碑記

南策府青林縣[illegible]洲社官員色目陶德仁，范光榮，陳世相，陶得景，范廷芳，范公輔，范公奉，范文碧，陳世燠，阮登第全社上下等。

壹置保社人陳善斷妻陶氏嫩為後神。夫婦同壹位給許本社作亭，古錢壹百貫并垌田壹畝壹所棟剛處，肆高壹所臺神處，陸高東西四至依如本社田內及猪三隻價古錢玖貫，酒五盂，粢肆盤，圓餅叁百件。係本社遞年入席祈福迎送二期敬俵鷄貳隻，酒貳埕，粢貳盤，芙蓉貳封遺至上田下務六禮。百歲迎接隨本土大王奉事，不如之至其行禮須□□姓各附食。如日忌者，本社豬壹隻，酒壹盂價古錢壹貫捌陌，粢肆盤，金銀肆千，芙蓉壹封為禮以承祭祀留傳萬代。不得廢次若後人生情背薄則本社耳受違法。茲堡為此立端。

陶貴氏號慈心在八月初八日忌。

陳貴公字福祿在四月十八日忌。

永佑四年貳月穀日。

Phiên âm

Toàn xã bi ký

Nam Sách phủ Thanh Lâm huyện Nhị Châu xã, quan viên sắc mục Đào Đức Nhân, Phạm Quang Vinh, Đào Thế Tương, Đào Đắc Cảnh, Phạm Đình Phương, Phạm Công Phụ, Phạm Công Phụng, Phạm Văn Bích, Trần Thế Úc, Nguyễn Đăng Đệ toàn xã thượng hạ đẳng.

Nhất trí bảo xã nhân Trần Thiện Đoán vợ Đào Thị Non vi Hậu Thần. Phu phụ đồng nhất vị cấp hứa bản xã tác đình, cổ tiền nhất bách quan tịnh đồng điền nhất mẫu nhất sở Đống Cương xứ, tứ sào nhất sở Đài Thần xứ, lục sào đông tây tứ chí y như bản xã điền nội cập trư tam chích giá cổ tiền cửu quan, tửu ngũ vu, xôi tứ bàn, viên bính tam bách kiện. Hệ bản xã đệ niên nhập tịch kỳ phúc nghênh tống nhị kỳ, kính biếu kê nhị chích, tửu nhị chĩnh, xôi nhị bàn, phù

lưu nhị phong, thượng điền hạ vụ lục lễ. Bách tuế nghênh tiếp tuỳ Bản thổ Đại Vương phụng sự, bất như chi chí kỳ hành lễ tu □□ tính các phụ thực. Như nhật kỵ giả, bản xã trư nhất chích, tử nhất vu giá cổ tiền nhất quan bát mạch, xôi tứ bàn, kim ngân tứ thiên, phù lưu nhất phong vi lễ dĩ thừa tế tự lưu truyền vạn đại. Bất đắc phế thứ, nhược hậu nhân sinh tình bối bạc, tắc bản xã nhĩ thụ vi pháp. Tư bảo vi thử lập đoan.

Trần quý thị hiệu Từ Tâm tại bát nguyệt sơ bát nhật kỵ.

Trần quý công tự Phúc Lộc tại tứ nguyệt thập bát nhật kỵ.

Vĩnh Hựu tứ niên nhị nguyệt cốc nhật.

Dịch nghĩa

Văn bia toàn xã

Xã Nhị Châu huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách. Nay bầu người bản xã là ông Trần Thiện Đoán cùng vợ Đào Thị Non làm Hậu Thần. Ông bà hứa cấp cho bản xã chi dùng vào việc làm đình, công đức cổ tiền 100 quan cùng ruộng 1 mẫu một thửa ở xứ Đống Tắc, 4 sào một thửa ở xứ Đài Thần, 6 sào đông tây y như ruộng của bản xã, lại cấp 3 con lợn giá 9 quan, 5 vò rượu, 4 mâm xôi, 300 cái bánh. Hằng năm bản xã cầu phúc nhập tịch, hai kỳ đón rước biếu Hậu Thần 2 con gà, 2 vò rượu, 2 mâm xôi, 2 phong trầu cau và lễ Hạ điền, Thượng điền gồm 6 lễ. Khi Hậu Thần trăm tuổi đón thờ phối sau Bản Thổ Đại Vương để hành lễ. Vào ngày giỗ, bản xã sắm 1 con lợn, 1 vò rượu giá cổ tiền 1 quan 6 mạch, 4 mâm xôi, 4.000 kim ngân, 1 phong trầu cau để làm lễ Hậu Thần, lưu truyền vạn đại. Nếu người đời sau làm trái và bội bạc, bản xã theo phép trị tội. Nay lập đoan ước.

Ngày mùng 8 tháng 8 giỗ bà họ Trần hiệu Từ Tâm.

Ngày 18 tháng 4 giỗ ông họ Trần tự Phúc Lộc.

Ngày tốt tháng 2 năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738).

Mặt tb.1268

Khắc bài vị Hậu Thần

Chữ Hán

後神碑

置保斯文文長為後神，陳善斷妻陶氏嫩貳位。

Phiên âm

Hậu Thần bi

Trí bảo tư văn văn trưởng vi hậu thần Trần Thiện Đoán thê Đào Thị Non nhị vị.

Dịch nghĩa

Bia Hậu Thần

Bầu Văn trưởng Tư văn làm Hậu Thần, hai vị Trần Thiện Đoán và vợ Đào Thị Non.

SỐ 7
ĐĂNG KHOA MỤC LỤC/ HẬU HIỀN BI KÝ
登科目錄/ 後賢碑記

tb.12704/12705

Mặt 12705



Mặt 12704



Mặt 12705

Chữ Hán

登科目錄

南策府青林縣安逸社，生徒丁國机，丁仲爵，陳宗演，陳名儒，預斯文黃金鍾，丁光融，陳春伯，長區陳有德，長總丁國富，舊社長丁令俊，茶領侯黃阮，茶舊社長丁世美，丁有可，丁國佳，陳曰調，丁文剪，預斯文黃金監，社吏黃仲理，隨侯兵丁文治，舊社長陳春榜，丁春德，知事黃如海，舊社長丁光宅，丁春蘭，副正丁世保，社長丁世愈，丁可詮，陳宗鎮，丁世講，預斯文丁伯堅，社長陳春陽，丁文平，黃進道，黃名正，黃登仕，仝斯文等為增葺祠宇造立石碑流傳萬代敬奉先賢血食萬世振文風所有性名仍于左。

一本社先賢知州陳先生號文素，監生杜先生謚道闡，知縣丁先生號純雅，府生丁先生謚忠質，丁先生號福祿，陳先生字有本，陳先生字文意，儒生陳先生字公選，陳先生號溫潤，陳先生字永世，陳先生字公芸，陳先生字堅石，陳先生字文貞，陳先生字肪柱，陳先生號矜式，外郎丁先生謚道源，典簿丁先生號遊文，儒生陳先生號圓容，陳先生號可如，陳先生號芳源，丁先生號達權，府生丁先生號清修，丁先生號崇仁，丁先生號通達，黃先生字建儒，陳先生字宗花，丁先生號學正，丁先生字仁旺，丁先生號讜志，儒生丁先生字伯賅，府生丁先生字國体，陳先生字春元，丁先生号玄机 。

黎朝景興旺二十一年歲次庚辰仲冬穀日。

本社長斯文生徒丁國机撰書。

本社釋子露恩沙門字性廣拙筆。

荊門府夾山縣敬主社阮金俊刊。

Phiên âm

Đăng khoa mục lục

Nam sách phủ Thanh Lâm huyện An Dật xã, Sinh đồ Đinh Quốc Cơ, Đinh Trọng Tước, Trần Tông Diễn, Trần Danh Nho, Dự Tư văn Kim Chung, Đinh Quang Dung, Trần Xuân Bá, Trưởng khu Trần Hữu Đức, Trưởng tổng Đinh Quốc Phú, Cựu Xã trưởng Đinh Lệnh Tuấn, Trà Dự hầu Hoàng Nguyễn, Trà Cựu Xã trưởng Đinh Thế Mỹ, Đinh Hữu Khả, Đinh Quốc Giai, Trần Viết Điều, Đinh Văn Tiễn, Dự Tư văn Hoàng Kim Giám, Xã sử Hoàng Trọng Lý, Tuỳ Hầu binh Đinh Văn Trị, Cựu Xã trưởng Trần Xuân Bảng, Đinh Xuân Đức, Tri sự Hoàng Như Hải, Cựu Xã trưởng Đinh Quang Trạch, Đinh Xuân Lan, Phó chính Đinh Thế Bảo, Xã trưởng Đinh Thế Dũ, Đinh Khả Thuyên, Trần Tông Trấn, Đinh Thế Giảng, Dự Tư văn Đinh Bá Kiên, Xã trưởng Trần Xuân Dương, Đinh Văn Bình, Hoàng Tiến Đạo, Hoàng Danh Chính, Hoàng Đăng Sĩ, công tư văn đẳng vi tăng tập từ vũ tạo lập thạch bi lưu truyền vạn đại, kính phụng Tiên hiền huyết thực vạn thế chấn văn phong sở hữu tính danh nhưng vu tả.

Nhất bản xã Tiên hiền: Tri châu Trần tiên sinh hiệu Văn Tố, Giám sinh Đỗ tiên sinh thuỵ Đạo Xiển, Tri huyện Đinh tiên sinh hiệu Thuần Nhã, Phủ sinh Đinh tiên sinh thuỵ Trung Chất, Đinh tiên sinh hiệu Phúc Lộc, Trần tiên sinh tự Hữu Bản, Trần tiên sinh tự Văn Ý, Nho sinh Trần tiên sinh tự Công Tuyển, Trần tiên sinh hiệu Ôn Nhuận, Trần tiên sinh tự Vĩnh Thế, Trần tiên sinh tự Công Nghệ, Trần tiên sinh tự Kiên Thạch, Trần tiên sinh tự Văn Trinh, Trần tiên sinh tự Phương Trụ, Trần tiên sinh hiệu Căng Thức, Viên ngoại lang Đinh tiên sinh thuỵ Đạo Nguyên, Điển bạ Đinh tiên sinh hiệu Du Văn, Nho sinh Trần tiên sinh hiệu Viên Dung, Trần tiên sinh hiệu Khả Tri, Trần tiên sinh hiệu Phương Nguyên, Đinh tiên sinh hiệu Đạt Quyền, Phủ sinh Đinh tiên sinh hiệu Thanh Tu, Đinh tiên sinh hiệu Sùng Nhân, Đinh tiên sinh hiệu Thông Đạt, Hoàng tiên sinh tự Đình Nho, Trần tiên sinh tự Tông Hoa, Đinh tiên sinh hiệu Học Chính, Đinh tiên sinh tự Nhân Vượng, Đinh tiên sinh hiệu

Khiêm Chí, Nho sinh Đinh tiên sinh tự Bá Hợi, Phủ sinh Đinh tiên sinh tự Quốc Thể, Trần tiên sinh tự Xuân Nguyên, Đinh tiên sinh hiệu Huyền Cơ.

Lê triều Cảnh Hưng nhị thập nhất niên tuế thứ Canh Thìn trọng đông cốc nhật.

Bản xã Trưởng Tư văn Sinh đồ Đinh Quốc Cơ soạn thư.

Bản xã Thích tự Triêm Ân sa môn tự Tính Quảng chuyết bút.

Kinh Môn phủ Hiệp Sơn huyện Kính Chủ xã Nguyễn Kim Tuấn san.

Dịch nghĩa

Mục lục những người đăng khoa

Toàn thể Tư văn xã An Dật huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, như: Sinh đồ Đinh Quốc Cơ, Đinh Trọng Tước, Trần Tông Diễn, Trần Danh Nho, Dự Tư văn Kim Chung, Đinh Quang Dung, Trần Xuân Bá, Trưởng khu Trần Hữu Đức, Trưởng tổng Đinh Quốc Phú, Cựu Xã trưởng Đinh Lệnh Tuấn, Trà Dự hầu Hoàng Nguyễn, Trà Cựu Xã trưởng Đinh Thế Mỹ, Đinh Hữu Khả, Đinh Quốc Giai, Trần Viết Điều, Đinh Văn Tiễn, Dự Tư văn Hoàng Kim Giám, Xã sử Hoàng Trọng Lý, Tuỳ Hầu binh Đinh Văn Trị, Cựu Xã trưởng Trần Xuân Bảng, Đinh Xuân Đức, Tri sự Hoàng Như Hải, Cựu Xã trưởng Đinh Quang Trạch, Đinh Xuân Lan, Phó chính Đinh Thế Bảo, Xã trưởng Đinh Thế Dũ, Đinh Khả Thuyên, Trần Tông Trấn, Đinh Thế Giảng, Dự Tư văn Đinh Bá Kiên, Xã trưởng Trần Xuân Dương, Đinh Văn Bình, Hoàng Tiến Đạo, Hoàng Danh Chính, Hoàng Đăng Sĩ; nay cùng sửa sang nâng cấp từ vũ tạo dựng bia đá lưu truyền muôn đời, kính thờ phụng Tiên hiền được hưởng cúng tế muôn đời, chấn hưng văn phong. Họ và tên mọi người ghi ở dưới đây.

Tiên hiền của bản xã gồm: Tri châu Trần tiên sinh hiệu Văn Tố, Giám sinh Đỗ tiên sinh thuỵ Đạo Xiển, Tri huyện Đinh tiên sinh hiệu Thuần Nhã, Phủ sinh Đinh tiên sinh thuỵ Trung Chất, Đinh tiên sinh hiệu Phúc Lộc, Trần tiên sinh tự Hữu Bản, Trần tiên sinh

tự Văn Ý, Nho sinh Trần tiên sinh tự Công Tuyển, Trần tiên sinh hiệu Ôn Nhuận, Trần tiên sinh tự Vĩnh Thế, Trần tiên sinh tự Công Nghệ, Trần tiên sinh tự Kiên Thạch, Trần tiên sinh tự Văn Trinh, Trần tiên sinh tự Phương Trụ, Trần tiên sinh hiệu Căng Thức, Viên ngoại lang Đinh tiên sinh thuỵ Đạo Nguyên, Điển bạ Đinh tiên sinh hiệu Du Văn, Nho sinh Trần tiên sinh hiệu Viên Dung, Trần tiên sinh hiệu Khả Tri, Trần tiên sinh hiệu Phương Nguyên, Đinh tiên sinh hiệu Đạt Quyền, Phủ sinh Đinh tiên sinh hiệu Thanh Tu, Đinh tiên sinh hiệu Sùng Nhân, Đinh tiên sinh hiệu Thông Đạt, Hoàng tiên sinh tự Đình Nho, Trần tiên sinh tự Tông Hoa, Đinh tiên sinh hiệu Học Chính, Đinh tiên sinh tự Nhân Vượng, Đinh tiên sinh hiệu Khiêm Chí, Nho sinh Đinh tiên sinh tự Bá Hợi, Phủ sinh Đinh tiên sinh tự Quốc Thể, Trần tiên sinh tự Xuân Nguyên, Đinh tiên sinh hiệu Huyền Cơ.

Ngày lành tháng trọng đông (tháng 11) năm Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21 (1760) triều Lê.

Trưởng Tư văn Sinh đồ Đinh Quốc Cơ người bản xã soạn viết.

Sa môn Thích Triêm Ân tự Tính Quảng người bản xã viết chữ.

Nguyễn Kim Tuấn người xã Kính Chủ huyện Hiệp Sơn phủ Kinh Môn khắc bia.

Mặt 12074

後賢碑記

一後賢姓名及田與錢以下：

王氏號慈愛，田五高。

丁氏號慈達，田五高。

阮公字福賢，田五高。

丁氏素，田五高。

丁氏端，田五高。

丁氏號淑念，田一畝。

陳公字福當，田五高。

丁公字福良，田五高。

丁攀龍，田五高。

十里侯陳公號福明，使錢五貫。

正室丁氏號慈賢，使錢五貫。

預斯文陳公號惇厚，使錢五貫。

正室丁氏號慈德，使錢五貫。

丁求蒸，田五高。

正室丁氏號慈善，使錢五貫。

正室陳氏號慈雙，田五高；

十里侯丁公字福量，使錢五貫。

正室丁氏號慈直，使錢五貫。

黃公字福良，使錢五貫。

丁公字世曹，使錢五貫。

官員孫陳公號柔美（古錢二貫無俵具）；丁世熊，田五高。

陳公字仁大，田五高。

丁公字如奎，使錢五貫。

范公字世祿號真性，使錢五貫。

正室陳氏特號善緣，使錢五貫。

丁公字克符，使錢五貫。

府生正室陳氏凝，田五高；

十里侯正室陳氏號善權，田五高。

次室丁氏號妙瓊，使錢五貫。

府生正室陳氏號善大，田五高；

陳氏萬號妙端（田一高價古錢二貫無俵具）。

丁世藥，田五高。

陳公字智勇，田五高。

正室陳氏號淑慈，田五高。

陳知屋、陳知波、陳知謀（田不足無俵）。

杜公字純直，田五高。

這上錢田，錢已消用，田或所以賣或所尚存後生可據循行，勿疑勿恠。

十里侯陳公字廷策，秧田一高價古錢三貫。

十里侯正室丁世銓（田十二尺價古錢二貫，無俵）。

官員孫正室丁氏統號慈質，田五高。

陳氏號淑念，田五高已在上行。

育治社陳公字玄忠。

正室鄧氏號妙柔。

陳氏所號善道，使錢五貫；田在育治社同蜂處二所一畝東近育治社，西近丁登第，南近陳春增，北近陳春榜。段仁求字法富妻黎氏脫號善廉供錢三十貫。

一勾當四名：長區陳有德、長總丁國富、社長丁國佳、陳曰調等係四人應務之百歲後，其斯文春秋文祭許與前科場同用。

知簿丁登科字法信，妻黃氏霎號妙福（同望、棟稔、同樣共田三所一畝）。

老饒丁公號福慎、正室王氏號妙提、男子什里侯丁公號純言（三號田共一畝一高，在同望、同株二處，池一口在罫亭處）。

總長正室丁氏號淑源，田五高。

良才縣安莊社黃公字文撰正室范氏講，什里侯次室黃氏號淑容，三號供田一畝五高，在墨梂社地分。

[續刻]

阮氏臺號姚敬（供古錢十八貫）；阮氏祝號姚亨（供古錢十八貫）。

丁氏服號善勤供錢十五貫。

黃伯堅號早卒，供田同蝿同充二處二所五高八尺。

丁氏旦號善明（田同望同墨二所共五高）。

校生令女陳氏號清新（供田瑪東處四所共五高）。

Phiên âm

Hậu Hiền bi ký

Nhất Hậu Hiền tính danh cập điền dữ tiền dĩ hạ:

Vương thị hiệu Từ Ái, điền ngũ sào.

Đinh thị hiệu Từ Đạt, điền ngũ sào.

Nguyễn công tự Phúc Hiền, điền ngũ sào.

Đinh Thị Tố, điền ngũ sào.

Đinh Thị Đoan, điền ngũ sào.

Đinh thị hiệu Thục Niệm, điền nhất mẫu.

Trần công tự Phúc Đương, điền ngũ sào.

Đinh công tự Phúc Lương, điền ngũ sào.

Đinh Phan Long, điền ngũ sào.

Thập lý hầu Trần công hiệu Phúc Minh, sử tiền ngũ quan.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Hiền, sử tiền ngũ quan.

Dự Tư văn Trần công hiệu Đôn Hậu, sử tiền ngũ quan.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Đức, sử tiền ngũ quan.

Đinh Cầu Chưng, điền ngũ sào.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Thiện, sử tiền ngũ quan.

Chính thất Trần thị hiệu Từ Song, điền ngũ sào.

Thập lý hầu Đinh công tự Phúc Lượng, sử tiền ngũ quan.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Trực, sử tiền ngũ quan.

Hoàng công tự Phúc Lương, sử tiền ngũ quan.

Đinh công tự Thế Tào, sử tiền ngũ quan.

Quan viên tôn Trần công hiệu Nhu Mỹ (cổ tiền nhị quan vô biếu cỗ); Đinh Thế Hùng, điền ngũ sào.

Trần công tự Nhân Đại, điền ngũ sào.

Đinh công tự Như Khuê, sử tiền ngũ quan.

Phạm công tự Thế Lộc hiệu Chân Tính, sử tiền ngũ quan.

Chính thất Trần Thị Được hiệu Thiện Duyên, sử tiền ngũ quan.

Đinh công tự Khắc Phù, sử tiền ngũ quan.

Phủ sinh chính thất Trần Thị Ngưng, điền ngũ sào.

Thập lý hầu chính thất Trần Thị hiệu Thiện Quyền, điền ngũ sào.

Thứ thất Đinh Thị hiệu Diệu Quỳnh, sử tiền ngũ quan.

Phủ sinh chính thất Trần thị hiệu Thiện Đại, điền ngũ sào.

Trần Thị Vạn hiệu Diệu Đoan (điền nhất sào giá cổ tiền nhị quan vô biếu cỗ).

Đinh Thế Dược, điền ngũ sào.

Trần công tự Trí Dũng, điền ngũ sào.

Chính thất Trần thị hiệu Thục Từ, điền ngũ sào.

Trần Tri Ốc, Trần Tri Bể, Trần Tri Mưu (điền bất túc vô biếu).

Đỗ công tự Thuần Trực, điền ngũ sào.

Giá thượng tiền điền, tiền dĩ tiêu dụng, điền hoặc sở dĩ mại hoặc sở thượng tồn hậu sinh khả cứ tuần hành, vật nghi vật quái.

Thập lý hầu Trần công tự Đình Sách, ương điền nhất sào giá cổ tiền tam quan.

Thập lý hầu chính thất Đinh Thế Thuyên (điền thập nhị xích giá cổ tiền nhị quan, vô biếu) .

Quan viên tôn chính thất Đinh Thị Thống hiệu Từ Chất, điền ngũ sào.

Trần thị hiệu Thục Niệm, điền ngũ sào dĩ tại thượng hàng.

Dục Trị xã Trần công tự Huyền Trung.

Chính thất Đặng thị hiệu Diệu Nhu.

Trần Thị Sở hiệu Thiện Đạo, sử tiền ngũ quan; điền tại Dục Trị xã Đồng Ong xứ nhị sở nhất mẫu đông cận Dục Trị xã, tây cận Đinh Đăng Đệ, nam cận Trần Xuân Tăng, bắc cận Trần Xuân Bảng. Đoàn Nhân Cầu tự Pháp Phú thê Lê Thị Thoát hiệu Thiện Liêm cúng tiền tam thập quan.

Nhất Câu đương tứ danh: Trưởng khu Trần Hữu Đức, Trưởng tổng Đinh Quốc Phú, Xã trưởng Đinh Quốc Giai, Trần Viết Điệu đẳng hệ tứ nhân ứng vụ chi bách tuế hậu, kỳ Tư văn xuân thu văn tế hứa dữ tiền khoa trường đồng dụng.

Tri bạ Đinh Đăng Khoa tự Pháp Tín, thê Hoàng Thị Mây hiệu Diệu Phúc (Đồng Vọng, Đống Nhẫm, Đồng Dạng cộng điền tam sở nhất mẫu) .

Lão nhiêu Đinh Công hiệu Phúc Thận, chính thất Vương thị hiệu Diệu Đề, nam tử Thập lý hầu Đinh công hiệu Thuần Ngôn (tam hiệu điền cộng nhất mẫu nhất sào, tại Đồng Vọng, Đồng Chuối nhị xứ, trì nhất khẩu tại Cửa Đình xứ) .

Tổng trưởng chính thất Đinh thị hiệu Thục Nguyên, điền ngũ sào.

Lương Tài huyện An Trang xã Hoàng công tự Văn Soạn chính thất Phạm Thị Giảng, Thập lý hầu thứ thất Hoàng thị hiệu Thục Dung, tam hiệu cúng điền nhất mẫu ngũ sào, tại Mặc Cầu xã địa phận.

(Tục khắc)

Nguyễn Thị Đài hiệu Diệu Kính (cúng cổ tiền thập bát quan); Nguyễn Thị Chúc hiệu Diệu Hanh (cúng cổ tiền thập bát quan).

Đinh Thị Phục hiệu Thiện Cần cúng tiền thập ngũ quan.

Hoàng Bá Kiên hiệu Tảo Tốt, cúng điền Đồng Rồng, Đồng Sung nhị xứ nhị sở ngũ sào bát xích.

Đinh Thị Đán hiệu Thiện Minh (điền Đồng Vọng, Đồng Mặc nhị sở cộng ngũ sào).

Hiệu sinh lệnh nữ Trần Thị hiệu Thanh Tân (cúng điền Mả Đông xứ tứ sở cộng ngũ sào).

Dịch nghĩa

Văn bia Hậu Hiền

Họ tên cùng là tiền và ruộng của các vị Hậu Hiền như dưới đây:

Vương thị hiệu Từ Ái, ruộng 5 sào.

Đinh thị hiệu Từ Đạt, ruộng 5 sào.

Nguyễn công tự Phúc Hiền, ruộng 5 sào.

Đinh Thị Tố, ruộng 5 sào.

Đinh Thị Đoan, ruộng 5 sào.

Đinh thị hiệu Thục Niệm, ruộng 1 mẫu.

Trần công tự Phúc Đương, ruộng 5 sào.

Đinh công tự Phúc Lương, ruộng 5 sào.

Đinh Phan Long, ruộng 5 sào.

Thập lý hầu Trần công hiệu Phúc Minh, 5 quan tiền sử.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Hiền, 5 quan tiền sử.

Dự Tư văn Trần công hiệu Đôn Hậu, 5 quan tiền sử.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Đức, 5 quan tiền sử.

Đinh Cầu Chưng, ruộng 5 sào.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Thiện, 5 quan tiền sử.

Chính thất Trần thị hiệu Từ Song, ruộng 5 sào.

Thập lý hầu Đinh công tự Phúc Lượng, 5 quan tiền sử.

Chính thất Đinh thị hiệu Từ Trực, 5 quan tiền sử.

Hoàng công tự Phúc Lương, 5 quan tiền sử.

Đinh công tự Thế Tào, 5 quan tiền sử.

Quan viên tôn Trần công hiệu Nhu Mỹ (2 quan tiền cổ, không biếu cỗ); Đinh Thế Hùng, ruộng 5 sào.

Trần công tự Nhân Đại, ruộng 5 sào.

Đinh công tự Như Khuê, 5 quan tiền sử.

Phạm công tự Thế Lộc hiệu Chân Tính, 5 quan tiền sử.

Chính thất Trần Thị Được hiệu Thiện Duyên, 5 quan tiền sử.

Đinh công tự Khắc Phù, 5 quan tiền sử.

Phủ sinh chính thất Trần Thị Ngưng, ruộng 5 sào.

Thập lý hầu chính thất Trần Thị hiệu Thiện Quyền, ruộng 5 sào.

Thứ thất Đinh thị hiệu Diệu Quỳnh, 5 quan tiền sử.

Phủ sinh chính thất Trần thị hiệu Thiện Đại, ruộng 5 sào.

Trần Thị Vạn hiệu Diệu Đoan (ruộng 1 sào trị giá 2 quan tiền cổ, không biếu cỗ).

Đinh Thế Dược, ruộng 5 sào.

Trần công tự Trí Dũng, ruộng 5 sào.

Chính thất Trần thị hiệu Thục Từ, ruộng 5 sào.

Trần Tri Ốc, Trần Tri Bể, Trần Tri Mưu (ruộng không đủ nên không biếu).

Đỗ công tự Thuần Trực, ruộng 5 sào.

Số tiền ruộng trên, tiền đã đem tiêu dùng, ruộng hoặc đem bán hoặc còn lại, đời sau cứ thế tuân theo mà làm, chớ có nghi ngờ thắc mắc.

Thập lý hầu Trần công tự Đình Sách, ruộng mạ 1 sào trị giá 3 quan tiền cổ.

Thập lý hầu chính thất Đinh Thế Thuyên (ruộng 12 thước trị giá 2 quan tiền cổ, không biếu) .

Quan viên tôn chính thất Đinh Thị Thống hiệu Từ Chất, ruộng 5 sào.

Trần thị hiệu Thục Niệm, ruộng 5 sào đã ghi ở hàng trên.

Trần công tự Huyền Trung người xã Dục Trị.

Chính thất Đặng thị hiệu Diệu Nhu.

Trần Thị Sở hiệu Thiện Đạo, 5 quan tiền sử; (*lược vị trí ruộng*). Đoàn Nhân Cầu tự Pháp Phú vợ là Lê Thị Thoát hiệu Thiện Liêm cúng tiền 20 quan.

- Bốn vị Câu đương là: Trưởng khu Trần Hữu Đức, Trưởng tổng Đinh Quốc Phú, Xã trưởng Đinh Quốc Giai, Trần Viết Điệu hễ 4 người ứng vụ sau khi trăm tuổi, thì văn tế hai kỳ xuân thu của Tư văn cho viết vào đứng cùng với các vị đỗ khoa trường trước kia.

Tri bạ Đinh Đăng Khoa tự Pháp Tín, vợ Hoàng Thị Mây hiệu Diệu Phúc (Đồng Vọng, Đống Nhẫm, Đồng Dạng tổng cộng 3 thửa ruộng 1 mẫu).

Lão nhiêu Đinh Công hiệu Phúc Thận, chính thất Vương thị hiệu Diệu Đề, con trai Thập lý hầu Đinh công hiệu Thuần Ngôn (3 vị trên ruộng tổng cộng 1 mẫu 1 sào, tại 2 xứ Đồng Vọng, Đồng Chuối, 1 cái ao tại xứ Cửa Đình).

Tổng trưởng chính thất Đinh thị hiệu Thục Nguyên, ruộng 5 sào.

Hoàng công tự Văn Soạn Người xã An Trang huyện Lương Tài, và chính thất Phạm Thị Giảng, Thập lý hầu thứ thất Hoàng thị hiệu Thục Dung, 3 vị trên cúng ruộng 1 mẫu 5 sào tại địa phận xã Mặc Cầu.

(Tục khắc)

Nguyễn Thị Đài hiệu Diêu Kính (cúng 18 quan tiền cổ); Nguyễn Thị Chúc hiệu Diêu Hanh (cúng 18 quan tiền cổ).

Đinh Thị Phục hiệu Thiện Cần cúng tiền 15 quan.

Hoàng Bá Kiên hiệu Tảo Tốt, cúng ruộng ở 2 xứ Đồng Rồng, Đồng Sung 2 thửa 5 sào 8 thước.

Đinh Thị Đán hiệu Thiện Minh (ruộng 2 thửa Đồng Vọng, Đồng Mặc tổng cộng 5 sào).

Hiệu sinh lệnh nữ Trần Thị hiệu Thanh Tân (cúng ruộng ở xứ Mả Đông 4 thửa tổng cộng 5 sào).

SỐ 8
HẬU TỘC BI KÝ
后族碑記

tb.8873/8874

Mặt 8873



Mặt 8874


08874
8874
海陽省南策府青林縣安寧總直池社陳族祠堂外左邊二面之二
洞德拾柒年歲次甲子滇池社陳族甲陸壹支風
池先生親弟陳珂叶共各場門生願出青錢拾五
貫川爲修理祭器之需兩出守忌錢貳拾貫照求
放息以供忌日族因鑑碣仍命工鐫共傳永久
欽黎卦蔭胎文館社陳瑚怙潔先生肆
月 貳拾貳日忌
京興貳拾柒年正月貳拾陸日立 嘱書婦人陳氏荄點指
親姪陳肺直記
寫嘱書邑目武世仲記
親姪陳氏搜點指
本社鄉老阮有擇點指
本社鄉老陳有力點指
本社鄉老陳倫記
首守陳璨記
侍內書勑阮公陳伯閏承寫

MẶT 8873

Chữ Hán

后族碑記

南策府至靈縣滇池社婦人陳氏奔，為著立囑書，留祀田供忌臘事。

由陳氏奔取夫生得男子生徒陳瑛早亡無嗣，慮其身後忌臘，奉事或虧。所有祖業己分及始造田土在各處所，留與本族前長官諸子各支認取耕種，永為祀田，以供親夫、祖考妣、父母、夫婦、親子忌日節旦。其忌日，每日具饌一盤、圓餅十件、金銀一千。其節旦三日，祖考妣每位一盤，父母一盤、夫婦一盤，親子一盤，每盤金銀一千。其流傳香火土十一尺，已建祠堂三間，奉事家先。其夫姪陳氏搜，親姪陳時直，及義養子陳權等各分田土，不在此數。其外家河柳、安廣等族，己身父母忌臘，已別分置，不煩本族，庶使先祖以及親子之祀，萬代之後，香火不絕。其本族各支見此誠心，各相許可。為此，共請本社社長色目等著立囑書，交來本族執取為照用者。所有各處所田土，開列于后。

計：

一所二畝四高坐落盤蘭處。

一所一畝坐落亭嘉處。

一所二畝坐落羅堆社埬暈處。

一所一高半坐落同內處。

一所亭琮處一高。

一所四高坐落同內處。

一所三高坐落同內處。

一所一高半坐落埬枺處。

一所土四高半、池一口坐落罰店處。一所舊土十一尺，并始買一高相連，坐落圩狆，立祠堂三間。

Phiên âm

Hậu Tộc bi ký

Nam Sách phủ Chí Linh huyện Điền Trì xã phụ nhân Trần Thị Bôn, vị trước lập chúc thư, lưu tự điền cúng kỵ lạp sự.

Do Trần Thị Bôn thú phu, sinh đắc nam tử Sinh đồ Trần Hoán tảo vong vô tự, lự kỳ thân hậu kỵ lạp, phụng sự hoặc khuy. Sở hữu tổ nghiệp kỷ phận cập thuỷ tạo điền thổ tại các xứ sở, lưu dữ bản tộc tiền Trưởng quan chư tử các chi nhận thủ canh chủng, vĩnh vi tự điền, dĩ cúng thân phu, tổ khảo tỷ, phụ mẫu, phu phụ, thân tử kỵ nhật tiết đán. Kỳ kỵ nhật, mỗi nhật cụ soạn nhất bàn, viên bính thập kiện, kim ngân nhất thiên. Kỳ tiết đán tam nhật, tổ khảo tỷ mỗi vị nhất bàn, phụ mẫu nhất bàn, phu phụ nhất bàn, thân tử nhất bàn, mỗi bàn kim ngân nhất thiên. Kỳ lưu truyền hương hoả thổ thập nhất xích, dĩ kiến từ đường tam gian, phụng sự gia tiên. Kỳ phu điệt Trần Thị Sưu, thân điệt Trần Thời Trực, cập nghĩa dưỡng tử Trần Quyền đẳng các phân điền thổ, bất tại thử số. Kỳ ngoại gia Hà Liễu, Yên Quảng đẳng tộc, kỷ thân phụ mẫu kỵ lạp, dĩ biệt phân trí, bất phiền bản tộc, thứ sử tiên tổ dĩ cập thân tử chi tự, vạn đại chi hậu, hương hoả bất tuyệt. Kỳ bản tộc các chi kiến thử thành tâm, các tương hứa khả. Vị thử, cộng thỉnh bản xã Xã trưởng, Sắc mục đẳng trước lập chúc thư, giao lai bản tộc chấp thủ vi chiếu dụng giả. Sở hữu các xứ sở điền thổ, khai liệt vu hậu.

Kê:

Nhất sở nhị mẫu tứ sào toạ lạc Bàn Lan xứ.

Nhất sở nhất mẫu toạ lạc Đình Gia xứ.

Nhất sở nhị mẫu toạ lạc La Đôi xã Đống Vựng xứ.

Nhất sở nhất sào bán toạ lạc Đồng Nội xứ.

Nhất sở Đình Tông xứ nhất sào.

Nhất sở tứ sào toạ lạc Đồng Nội xứ.

Nhất sở tam sào toạ lạc Đồng Nội xứ.

Nhất sở nhất sào bán toạ lạc Đống Chuối/Duối/Chồi xứ.

Nhất sở thổ tứ sào, bán trì nhất khẩu toạ lạc Cửa Điếm xứ. Nhất sở cựu thổ thập nhất xích tịnh thuỷ mãi nhất sào tương liên toạ lạc Ngõ Giữa, lập từ đường tam gian.

Dịch nghĩa

Văn bia Hậu Tộc

Bà Trần Thị Bôn, người xã Điển Trì huyện Chí Linh phủ Nam Sách, lập chúc thư, để lại ruộng thờ để chi vào việc cúng giỗ chạp.

Do bà Trần Thị Bôn lấy chồng, sinh được người con trai là Sinh đồ Trần Hoán, nhưng mất sớm, không có người kế dõi, nghĩ đến việc giỗ chạp về sau của bản thân, thờ phụng còn thiếu. [Do vậy] bèn đem số ruộng đất của bản thân do tổ nghiệp để lại, cùng số ruộng đất mới tạo, ở các xứ sở, đều giao lại cho các con trong các chi của Trưởng quan trước đây thuộc bản tộc nhận lấy canh tác, mãi mãi làm ruộng thờ, để chi dùng vào việc cúng ngày giỗ của chồng, ông nội, bà nội, cha mẹ, vợ chồng và con trai. Vào những ngày giỗ đó, mỗi ngày sửa 1 mâm cơm, 10 chiếc bánh giầy, 1.000 vàng mã. Còn ba ngày tết Nguyên đán, cúng ông bà nội, mỗi vị 1 mâm; bố mẹ 1 mâm; vợ chồng 1 mâm, con trai 1 mâm, mỗi mâm 1.000 vàng mã. Còn để lại đất hương hoả 11 thước, đã dựng ba gian từ đường dùng làm nơi phụng thờ gia tiên. Các phần ruộng đất chia cho cháu chồng là Trần Thị Sưu, cháu của bà là Trần Thời Trực, và con nuôi là Trần Quyền, đều không nằm trong số này. Còn giỗ chạp các họ nhà ngoại ở Hà Liễu, Yên Quảng, và cha mẹ của bản thân bà, đã bố trí riêng, không phiền đến bản tộc, ngõ hầu khiến việc thờ tự tổ tiên và con trai, muôn đời về sau hưởng hương hoả không dứt. Các chi trong bản tộc thấy tấm lòng thành này, đều đồng ý. Do đó cùng nhau mời các vị Xã trưởng, Sắc mục xã nhà đến lập giấy chúc thư, giao lại cho bản tộc giữ lấy làm bằng. Ruộng đất ở các xứ sở, xin kê khai như dưới đây.

Xin kê:

Một thửa 2 mẫu 4 sào toạ lạc ở xứ Bàn Lan.

Một thửa 1 mẫu toạ lạc ở xứ Đình Gia.

Một thửa 2 mẫu toạ lạc ở xứ La Đôi xã Đống Vựng.

Một thửa 1 sào bán toạ lạc ở xứ Đồng Nội.

Một thửa ở xứ Đình Tông, 1 sào.

Nhất sở tứ sào, toạ lạc Đồng Nội xứ.

Một thửa 3 sào toạ lạc ở xứ Đồng Nội.

Một thửa 1 sào bán toạ lạc ở xứ Đống Chuối/Duối/Chồi.

Một thửa đất 4 sào, bán ao 1 cái ao toạ lạc ở xứ Cửa Điếm xứ. Một thửa đất cũ 11 thước cùng 1 sào mới mua liền nhau toạ lạc ở Ngõ Giữa, xây dựng 3 gian từ đường.

Mặt 8874

Chữ Hán

景興十七年正月二十六日立囑書。婦人陳氏奔點指。

親姪陳時直記，

親姪陳氏搜點指，

寫囑書色目武世仲記，

本社鄉老阮有擇點指，

本社鄉老陳有力點指，

本社鄉老陳倫記，

看守陳璨記。

侍內書寫兵番陳伯潤承寫。

[續刻]

嗣德十七年歲次甲子，滇池社陳族甲六一支，鳳池先生親弟陳珂，協與各場門生，願出青錢十五貫，以為修理祭器之需。再出寄忌錢二十貫，留來放息，以供忌日。茲因舊碣，仍命工鐫，其傳永久。

故黎蔭封昭文館，姓陳號恬潔先生，四月二十二日忌。

Phiên âm

Cảnh Hưng thập thất niên chính nguyệt nhị thập lục nhật lập chúc thư. Phụ nhân Trần Thị Bôn điểm chỉ.

Thân điệt Trần Thời Trực ký.

Thân điệt Trần Thị Sưu điểm chỉ.

Tả chúc thư Sắc mục Vũ Thế Trọng ký.

Bản xã Hương lão Nguyễn Hữu Trạch điểm chỉ.

Bản xã Hương lão Trần Hữu Lực điểm chỉ.

Bản xã Hương lão Trần Luân ký.

Khán thủ Trần Xán ký.

Thị nội thư tả Binh phiên Trần Bá Nhuận thừa tả.

[Tục khắc]

Tự Đức thập thất niên tuế thứ Giáp Tý, Điền Trì xã Trần tộc giáp Lục Nhất chi Phượng Trì tiên sinh thân đệ Trần Kha, hiệp dữ các trường môn sinh, nguyện xuất thanh tiền thập ngũ quan, dĩ vi tu lý tế khí chi nhu. Tái xuất ký kỵ tiền nhị thập quan, lưu lai phóng tức, dĩ cung kỵ nhật. Tư nhân cựu kiệt, nhưng mệnh công tuyên, kỳ truyền vĩnh cửu.

Cố Lê ấm phong Chiêu văn quán tính Trần hiệu Điềm Khiết tiên sinh, tứ nguyệt nhị thập nhị nhật kỵ.

Dịch nghĩa

Lập chúc thư ngày 26 tháng Giêng năm cảnh Hưng thứ 27 (1766).

Bà Trần Thị Bôn điểm chỉ.

Cháu ruột Trần Thời Trực ký.

Cháu ruột Trần Thị Sưu điểm chỉ.

Viết chúc thư, Sắc mục Vũ Thế Trọng ký.

Hương lão Nguyễn Hữu Trạch người bản xã điểm chỉ.

Hương lão Trần Hữu Lực người bản xã điểm chỉ.

Hương lão Trần Luân người bản xã ký.

Khán thủ Trần Xán ký.

Thị nội thư tả Binh phiên Trần Bá Nhuận vâng lệnh viết chữ.

[Tục khắc]

Năm Giáp Tý niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864), Phượng TRì tiên sinh và em là Trần Kha chi Lục Nhất giáp Trần tộc xã Điền Trì, cùng các môn sinh, nguyện công đức 15 quan thanh tiền để tu sửa đồ tế khí. Lại công đức 20 quan tiền ký kỵ để cúng ngày giỗ. Nhân đó sai thợ khắc đám để lưu truyền mãi mãi.

Chiêu Văn quán họ Trần hiệu Điểm Khiết tiên sinh được ấm phong[328] triều Lê, giỗ ngày 22 tháng 4.

[328] Ấm phong hay còn gọi là tập ấm: Chế độ phong tước hiệu danh dự và ban cấp đặc quyền cho gia đình, họ hàng của các quý tộc và quan lại thời phong kiến.

SÁCH DẪN (Index)

A

An Bộ, 285-287
An Dặc, 324
An Dật, 86, 143, 146, 186, 302, 308, 309, 311, 371, 372
An Điền, 161, 266-268
An Định, 307, 344
An Giới, 190, 305
An Khang, 149
An Lạc, 63
An Lương, 166, 204, 215, 301-303, 308-312
An Lưu, 96, 283, 286, 287, 289
An Lưu Hạ, 96, 283, 286, 287
An Ninh, 66, 131, 151, 153, 155, 300-303, 309, 310
An Nghĩa, 159, 252, 254, 256, 258, 259, 262
An Nghiệp, 318, 322
An Tân, 75, 94, 149, 195, 252, 273, 316
An Tĩnh, 75, 257
An Thổ, 149, 316
An Vệ, 78, 220, 272, 277
An Xá, 66, 129, 131, 151, 153, 155, 300-303, 309, 310

Â

Âu Cơ, 176

B

Ba Tiêu, 256, 360, 361, 362
Bạch Lật, 312
Ban Hán Nôm, 17
Bản Hoá, 148, 163, 257-259, 263
Bảng nhãn, 54
Bành Xá, 261
Báo Ân, 266, 267
Bảo Cảm, 16
Bảo Tích, 104, 281
Bảo Thái, 69, 71, 106, 107, 147, 156, 193, 205, 215, 248, 255, 256, 274, 275, 282, 296, 306, 320, 362
Bao Trung, 272, 274, 278, 279
Bảo Trung, 272, 278
Bắc Giang, 16, 112, 229, 344
Bắc Ninh, 15, 72, 112, 123, 124, 180, 202, 225, 344
Bằng Lai, 147, 282
Bất Bế, 41, 95, 144, 197, 324, 325
Bất Nạo, 282
Bi ký học, 18, 21, 65, 97, 240
Bình An, 65, 196, 249
Bình Cách, 148, 319
Bỉnh Di, 316
Bình Giang, 41, 45, 47-50, 55, 60, 61, 65, 73, 76, 77, 189, 191, 196, 233, 247

Bình Hà, 47, 57, 98, 100, 133, 147, 203, 215, 220, 292-299
Bình Ngại, 318, 322
Bổ Bản, 136, 284
Bùi Huy Bích, 16
Bùi Phú Nhưng, 320
Bùi Quang Minh, 294
Bùi Sĩ Triều, 294
Bùi Thị Đinh, 280
Bùi Thị Hoàn, 163
Bùi Thị Ngọc Quyến, 317
Bùi Thị Ngọc Trân, 292
Bùi Thị Tiết, 325
Bùi Thị Tôn, 274
Bùi Thị Thuần, 163, 260

C

Cai cơ quan, 87, 193
Cai huyện, 136, 285, 315
Cai quan, 88, 162, 169, 193, 251, 341, 343
Cai tổng, 149
Cai xã, 149, 347, 349
Cam Lâm, 59, 199, 280, 281, 282
Cam Thượng, 59, 280
Cảnh Hưng, 22, 28, 32, 47, 53, 60, 65, 69-71, 79, 96, 108, 128, 130, 144, 152, 157, 162, 167, 168, 186, 196, 198, 200, 204, 213, 215, 216, 249, 259, 260-262, 267, 268, 276-278, 282, 286-289, 291, 297-299, 308-314, 322, 323, 325
Cảnh Thịnh, 40, 67, 70, 147, 152, 169, 264, 279, 282, 313, 372, 373, 388
Cảnh Thống, 123, 124
Cảnh Trị, 69, 93, 97, 159, 160, 192, 211, 220, 250, 251, 265, 269, 280, 300, 301, 315, 331, 333
Cao Biền, 113
Cao Đài, 178
Cao Đôi, 149, 265, 266-268
Cao Xá, 75, 152, 262, 263
Cát Khê, 306, 309
Cẩm Giàng, 14, 22, 28, 33, 45-50, 55, 61, 62, 67, 73-75, 77, 79, 86, 97, 101-107, 132, 148, 150, 152, 157, 159-162, 169, 192, 194, 197, 205, 207, 220, 230, 233, 332, 333, 341, 342, 360, 361
Cập Nhất, 13, 66, 223, 227, 291, 293, 296, 297-299
Cấp sự trung, 93
Cập Thượng, 293
Câu Diên, 305
Câu kê, 316
Cổ Pháp, 316
Cổ Tân, 59, 136, 283, 284, 287, 288
cổ tiền, 121, 148, 152, 157, 163, 201, 277, 278, 298, 314, 323, 365, 366, 376-378
Cổ Thành, 62
Côn Sơn, 57, 59, 62, 267
Công giáo, 208
Cống Khê, 282
Cù Văn Diệm, 149, 265
Cúc Thị, 325
Cung Kiệm, 123, 124

cung tần, 37, 181, 187, 189-191, 196, 225, 230, 234, 247, 248, 269, 305, 317
Cự Lăng, 287
Cự Phạm, 199, 280
Cửu Chiếu, 125
Chánh đội trưởng, 287
Chánh sứ, 125
Chánh tổng, 149, 347, 348, 301, 316
Chân Hộ, 94
Chân Nguyên, 57
Chi Các, 75, 336, 338
Chi Khê, 86, 162, 251, 342
Chí Linh, 41, 45, 47-50, 53, 55, 56, 58, 62-64, 66, 72, 73, 77, 85, 93, 96, 117, 131, 146, 149, 151, 153, 155, 160, 161, 177, 210, 211, 385, 386
Chi Ngại, 266, 267
Chiêm Thành, 115
Chiêu Minh Vương, 178
Chiêu Nghi, 190, 191, 247, 248
Chiêu Thống, 40, 67, 69, 279, 289
Chiêu Văn Quán, 196
Chính Hoà, 22, 28, 32, 51, 59, 60, 69, 70, 78, 94, 100, 101-105, 108, 129, 133, 135, 136, 144, 150, 154-156, 159-161, 166, 168, 191, 194, 199, 203, 204, 207, 220, 248, 252-254, 265, 266, 270-272, 280, 281, 283-285, 293-295, 302-304, 314, 316-318, 324, 325, 348, 350, 354, 355
Chính Thông, 86, 103, 160, 194
Chu An, 116
Chu Công, 127
Chu Diên, 115
Chu Đậu, 75, 233
Chu Đồ, 300, 308
Chu Lũng, 144
Chu Thị Nhiệm, 269
Chu Văn An, 13, 116, 117, 126
Chung Linh, 133, 291
Chử Đồng Tử, 177

D

Di Trạch, 129
Diên Hà, 129
Diên Khánh, 112, 150, 243, 315, 317, 321
Diễn Lễ hầu, 88, 132, 169, 193, 250
Diên Phúc, 99, 111, 243, 246, 270, 276
Do Nghĩa, 324
Du La, 133, 168, 214, 291, 292, 293, 295-298
Dục Kỳ, 311
Dục Trị, 311, 377, 380
Dương Cảo, 93
Dương Đức, 22, 28, 32, 59, 69, 70, 96, 108, 149, 197, 251, 265, 283, 292, 301
Dương Hoà, 59, 69, 70, 95, 197, 324
Dương Minh, 67, 101
Dương Nham, 288

Dương Quang, 67, 101, 252, 264
Dương Thị Hằng, 296
Dương Thị Nông, 294
Dương Văn Nga, 176

Đ

Đà Phố, 325
Đại Bát, 266
Đại Đình, 321
Đại học sĩ, 93
Đại Khánh, 294, 299
Đại Liễn, 123
Đại Liêu, 195, 245, 273, 274, 277
Đại Nam, 46, 236
Đại Nghiệp, 16
Đại Việt, 10, 16, 45, 51, 52, 96, 111, 114, 116, 121, 126, 127, 132, 169, 192, 236
Đại Vương, 39, 65, 79, 80, 82, 113, 115, 144-146, 157, 177, 179, 191, 192, 251, 306, 308, 316, 330, 332, 335-338, 366
Đàm Thị Bảo, 321
Đàm Thị Huy, 316
Đan Bối, 325
Đan Loan, 76
Đan Phượng, 125, 129
Đào Công Nhân, 123, 124
Đào Danh Giá, 67, 264
Đạo giáo, 55, 72, 207, 209, 210
Đào Hữu Điền, 263
Đào Quang Bật, 254
Đạo sĩ, 25, 172
Đào Thị Cung, 105, 161, 253
Đào Thị Đảng, 291, 298
Đào Thị Hy, 324
Đào Thị Khuy, 155, 269
Đào Thị Lãnh, 320
Đào Thị Non, 150, 201, 365-367, 308
Đào Thị Tuyên, 297
Đào Thị Thiềm, 297
Đào Văn Trí, 324
Đào Xá, 76
Đắc Sở, 125
Đặng Lan, 128
Đặng Thị Bính, 308
Đặng Thị Căn, 284
Đặng Thị Gia, 198
Đặng Thị Huệ, 202, 306
Đặng Thị Ngọc Các, 269
Đặng Thị Ngọc Huệ, 269
Đặng Thị Nhật, 280
Đặng Thị Quý, 317
Đặng Thị Tài, 215, 311
Đặng Thị Tùng, 202, 306
Đặng Thị Trà, 304
Đặng Viết Hiền, 155, 269
Đặng Xá, 156, 166, 190, 308
Đề đốc, 162, 341, 343, 251
Đề lại, 92, 248
Địa danh học lịch sử, 21
Đích Sơn, 285, 286, 287
Điển lại, 92
Điền Trì, 85, 93, 385, 388, 389
Đình Lân, 57

Đinh Liễn, 16
Đinh Sĩ Chiêu, 254
Đinh Tiên Hoàng, 16
Đinh Thị Ngọc Liên, 291
Đinh Thị Tịnh, 308
Đinh Thị Vàng, 282
Đinh Văn Tả, 55, 192, 251, 331, 332
Đinh Văn Thông, 258
Đinh Văn Triều, 258
Đinh Văn Vật, 308
Đoàn Bái, 270-272, 278
Đoàn Lạc, 137
Đoàn Lâm, 75, 152, 314
Đoàn Thị Chỉ, 316
Đoàn Thị Dận, 306
Đỗ Anh Vũ, 111
Đô cấp sự trung, 143, 146, 149, 301, 302
Đỗ Đình Bút, 263
Đô ngự sử, 93
Đỗ Pháp Thi, 111
Đỗ Quế Đĩnh, 103, 104, 160, 194, 253
Đỗ Tiến Hội, 262
Đô Thái giám, 123
Đỗ Thế Hoè, 307
Đỗ Thế Thành, 307
Đỗ Thị Bính, 314
Đỗ Thị Doanh, 131, 315
Đỗ Thị Lấy, 149, 316
Đỗ Thị Lượng, 135
Đỗ Thị Nghiên, 263
Đỗ Thị Ngọc Thành, 98, 292
Đỗ Thị Ngọc Trân, 100, 203, 220, 348, 349, 293
Đỗ Thị Suối, 147, 215, 296
Đỗ Thị Thấu, 107, 108, 256
Đỗ Thị Trì, 270
Đỗ Văn Đương, 149, 316
Đỗ Văn Toản, 304
Đỗ Viết Khang, 316
Đỗ Xá, 79, 262, 324
Đôn Thư, 279
Đông Am, 49
Đồng Bào, 75, 320
Đồng Bình, 322
Đông Bối, 324, 325
Đông Cận, 269
Đông Cứu, 112
Đông Chiếu, 128
Đồng Kiên Cương, 56
Đồng Kỵ, 180, 238
Đồng Khánh, 46, 48, 94, 237
Đồng Khê, 120, 312
Đồng Lại, 279
Đông Lĩnh hầu, 284
Đồng Niên, 97, 159, 250, 336, 338
Đông Ngàn, 93
Đồng Ngọ, 213, 307, 313, 333
Đống Phúc, 315, 323
Đồng Quan, 289
Đông Quận công, 190
Đông Sơn, 16, 93
Đồng Tải, 75
Đồng Thị Chân, 280
Đồng Thị Kỷ, 104, 281
Đồng Thị Phương, 280

Đồng Thị Quyến, 267
Đồng Tri phủ, 195, 269, 273
Đồng tri, 88, 193, 266
Đông Triều, 45, 47, 49, 57, 58, 72
Đồng Văn Trí, 256
Đông Xá, 257, 258
Đức Nguyên, 69, 98, 123, 124, 212, 269, 283, 292, 316
Đức Phong, 274, 277, 279
Đức Thọ, 54, 237
Đường An, 45-47, 49, 55, 61, 76, 93, 189, 191, 196
Đường Huyền Tông, 126
Đường Xuyên, 177

G

Gửi giỗ, 23, 38, 39, 43, 65, 67, 99, 100, 105, 107, 110-112, 119, 130, 131, 145, 147, 172, 225, 251
Gia Bình, 72, 112, 344
Gia Định, 72, 342, 344
Gia Long, 46, 47, 125
Gia Lộc, 22, 28, 32, 41, 45, 47-50, 63, 73-75, 77, 79, 99, 122, 137, 144, 147, 155, 169, 193, 195, 204, 212, 220, 233
Gia Phúc, 45, 53, 78, 85, 94, 99, 122, 137, 146, 154, 193, 195, 204, 212, 220, 354-357
Giám sát Ngự sử, 93, 94, 123, 124, 125
Giám sinh, 92, 186, 203, 342, 343, 347, 348, 350, 371, 372
Giáp Sơn, 47, 59, 72, 96, 136, 283

H

Hạ Bạn Ngâm, 112
Hà Đông, 125, 129
Hà Hải, 317
Hạ Hồng, 45-47, 53, 63, 64, 94-96, 99, 122, 131, 137, 144, 149, 154, 168, 193, 195, 197, 204, 212, 216, 354-357
Hà Lộ, 315, 317-319, 323
Hà Lỗ, 93
Hà Nội, 13, 16-18, 38, 40-42, 52, 54, 59, 63-65, 72, 84, 91, 111, 115-117, 120, 121, 125, 129, 134, 135, 139, 140, 142, 177, 180, 181, 185, 208, 217, 219, 224, 226, 229, 236-241, 349
Hà Tuấn Tú, 325
Hà Trường, 128, 286, 289
Hạ Vĩnh, 132, 291, 293, 294, 295
Hai Bà Trưng, 176, 177
Hải Dương, 10-14, 19, 21-23, 25-28, 30-33, 36, 39-42, 44-51, 53-71, 73-81, 84, 90-92, 94-108, 117, 120, 122, 124, 125, 128, 130, 131, 133, 135-137, 143, 146-149, 151-161, 163-166, 168, 169, 172, 176, 177, 179, 184-186, 188-198, 200-205, 207, 210-216, 219, 222, 223, 225, 227, 229, 230, 232, 233, 237, 239, 240, 243, 281, 330-333, 339
Hải Ninh, 50

Hàm Cách, 318
Hàm Giang, 192, 213, 220, 251, 330-333, 335-338
Hán Nôm, 10, 15, 17-19, 24, 38, 39, 41, 54, 58, 63, 65, 72, 75, 91, 97, 103, 110, 111, 115, 118-122, 125, 126, 129, 131, 135, 140, 141, 172, 181-185, 217, 219, 224, 226, 227, 236-241, 339
Hàn Quốc, 15, 84, 175
Hát Giang, 178
Hậu Bổng, 79, 122, 220, 272, 276, 277, 279
Hậu giáp, 43, 80, 81, 121, 131, 158, 164, 165, 179, 187, 188, 234, 314
Hậu Hiền, 19, 23, 29, 38, 43, 79, 80, 87, 116, 121, 126, 129-131, 157, 158, 164, 165, 172, 179, 181, 184, 185, 187, 188, 199, 209, 210, 234, 238, 243, 244, 262, 263, 309, 376, 379
Hậu ngõ, 43, 121, 131, 234
Hậu Nhị, 201
Hậu Phật, 19, 23, 28, 29, 38, 43, 58, 79, 80, 81, 86, 89, 96, 97, 99-108, 111, 118-122, 130, 131, 136, 143, 146, 147, 150, 156-162, 164-166, 170, 172, 179-181, 183, 184, 187, 188, 194, 196, 200, 203, 204, 207, 209, 210, 212, 218, 221, 233, 234, 237, 238, 243, 245, 246, 249, 250, 252-263, 266, 267, 269-278, 280-287, 289, 292-299, 303-307, 309, 313, 315, 317, 318, 321-325, 350, 360, 361
Hậu Tổ, 38, 43, 79, 80, 121, 131, 157, 234
Hậu Tộc, 38, 43, 79, 80, 81, 85, 121, 131, 157, 158, 164, 165, 179, 187, 188, 210, 218, 234, 310, 385, 386
Hậu Thái giám, 272, 43, 78, 80, 81, 121, 131, 157, 158, 164, 165, 179, 187, 188, 220, 234, 354, 355
Hậu Thần, 19, 23, 29, 38, 43, 54, 58, 67, 78, 79, 80, 81, 85-89, 95-98, 100, 108, 113-115, 118-121, 123-125, 130-132, 134-137, 143, 146, 149, 151-155, 157, 158, 160, 161, 163-166, 168, 169, 172, 179, 181, 183, 185, 187, 188, 192, 195, 197, 199, 201, 203, 204, 209, 210, 212-216, 218, 220, 221, 233, 234, 240, 243-246, 248-256, 258-304, 306-325, 342, 343, 347-350, 365-367
Hậu xóm, 43, 121, 131, 234
Hiển Quận công, 88, 193, 275
Hiến sát, 297
Hiệu điểm, 88, 132, 169, 193
Hiệu sinh, 92, 132, 144, 213, 261, 279, 313, 378, 381
Hiệu thảo, 93
Hoa Bằng, 75
Hoa Điếm, 154
Hoá Hợp, 129
Hoa Lư, 16, 17
Hoà Ung, 144, 325
Hoạch Trạch, 61, 65, 196, 249

Hoài Đức, 115
Hoài Thị, 181
Hoán Phủ, 177
Hoàng Du, 271
Hoàng Điển, 290
Hoàng Đức Lương, 18
Hoàng Gia, 75
Hoàng Hoa Thám, 57, 63
Hoàng Thái tử, 127
Hoàng Thị Bài, 286
Hoàng Thị Đạm, 214, 297
Hoàng Thị Đặc, 266
Hoàng Thị Đồng, 260
Hoàng Thị Hoạch, 205, 256, 360, 361
Hoàng Thị Kiện, 303
Hoàng Thị Luyến, 133, 168, 295
Hoàng Thị Pháp, 286
Hoàng Thị Tộ, 296
Hoàng Xá, 295, 298, 342, 343
Hoằng Định, 66, 69, 70, 95, 120, 131, 154, 269, 300, 315
Hoằng Lại, 59, 292, 294, 297
Hoằng Nham hầu, 162, 343, 251
Hồ Sĩ Dương, 93
Hồ Thị Tuấn, 309
Hồ Thị Yên, 279
Hồ Thiên, 59, 72
Hộ Xá, 66, 131, 151, 153, 155
Hội Bống, 75
Hội chủ, 59
Hội Tư văn, 128, 129, 184, 185, 186, 238
Hội Tư võ, 129
Hội Xuyên, 75, 155, 195, 269, 272-274, 276-279
Hồng Đức, 18, 23, 34, 38, 47, 112, 118-120, 130, 221, 222
Hồng Lam, 323
Hồng Lục, 75, 233
Hồng Quảng, 48, 50
Hồng Quế Hiên, 125
Huấn đạo, 92
Huệ Sinh, 16
Hùng Quận công, 192, 330, 332, 335, 337
Hùng Thắng, 304, 307
Hùng Vương, 46
Huyền Quang, 56, 58
Huyện sĩ, 160, 211, 265
Huyện thừa, 67, 92, 168, 216, 255, 273, 277, 279, 322, 325
Hưng Đạo Đại Vương, 62
Hưng Long, 113, 115, 178
Hưng Phúc, 142, 147, 166, 293, 304, 305
Hưng Yên, 49, 51, 111, 135, 223, 224, 226, 236
Hương cống, 92
Hương Giản, 76
Hương hiền từ, 76, 128
Hương hiền, 76, 128
Hữu Chung, 319
Hựu Hiền, 321

K
Kệ Giản, 76
Kệ Lĩnh tử, 290
Kệ Sơn, 290
Kiêm Hùng hầu, 315
Kiến Trung, 94
Kiếp Bạc, 62
Kiệt Đặc, 93, 96, 117, 146, 160, 177, 210, 211, 265
Kiệt Đoài, 96, 146, 210, 265
Kiều Kinh, 280
Kim Can, 291, 293, 298
Kim Đôi, 192, 330, 336, 338
Kim Liên, 151, 156, 243, 281
Kim Lôi, 283, 285, 289
Kim Ngưu, 315
Kim Quan, 105, 161, 163, 252, 253, 255, 260
Kim Quang, 303
Kim Sơn, 56, 168, 216, 322
Kim Thành, 41, 45, 47-50, 59, 62, 73, 77, 104, 147, 151, 156, 199, 281
Kim Xuyên, 283, 287, 288, 320
Kinh Bắc, 45, 47, 53, 54, 58, 63, 64, 72, 125, 181-184, 189, 225, 237, 239, 344
Kính Chủ, 62, 233, 283, 372, 373
Kinh Dương, 45, 311, 313
Kinh Lịch hầu, 123, 124
Kinh Môn, 41, 45, 47-50, 59, 62, 63, 74, 77, 96, 104, 128, 136, 147, 151, 156, 199, 233, 283, 372, 373
Kinh Triều, 137
Kito giáo, 208
Kha Xá, 103, 104, 160, 194, 253, 260
Khai Thái, 112
Khang Tiết tiên sinh, 116
Khánh Đức, 69, 70, 95, 250, 269
Khánh Hưng, 297
Khánh Long, 318
Khánh Mậu, 298
Khánh Quang, 280, 282
Khổng miếu, 126
Khổng Phu Tử, 126
Khổng Tử, 56, 126, 127, 140, 184, 208, 209
Khúc Phụ, 126

L
La Đôi, 306, 311-313, 385, 387
La Khởi, 276, 277
La Xá, 59, 95, 131, 315, 322
Lạc Nghiệp, 312
Lạc Thị, 271, 272, 273, 275, 278
Lai Cách, 148, 152, 159, 163, 252, 254, 256-260, 262, 263
Lại Yên, 115, 125
Lam Cầu, 193, 212, 269, 270, 273-275
Lan Đình, 312
Lang Can, 133, 168, 214, 292, 293, 295-297
Lang Động, 85, 98, 100, 147, 203, 215, 220 , 292, 293, 297, 347, 348, 350
Lãng Ngâm, 72, 112

Lang Tài, 72
Lang trung, 313
Lão nhiêu, 155, 274, 275, 280, 294, 295, 378, 381, 306
Lâm Xuyên, 266
Lập Hậu, 39, 43, 104, 119, 120, 144, 150, 181, 193, 198, 217, 246, 266, 267, 269, 280, 281, 292, 294, 317
Lê Bá Quát, 116
Lê Cao Lãng, 16
Lê Duy Giáo, 157, 163, 259
Lê Đình Tăng, 169, 279
Lê Đình Tấn, 123, 124, 125
Lê Đức Hậu, 292
Lê Hi, 92
Lê Hy, 93, 331
Lê Mẫn Đế, 40, 67
Lê Quát, 16, 116
Lê Quý Đôn, 16
Lê Thánh Tông, 18, 45, 46, 96, 115, 118
Lê Thế Gia, 279
Lê Thị Biệt, 322
Lê Thị Bố, 167, 309
Lê Thị Cầm, 167
Lê Thị Chân, 294
Lê Thị Chính, 200, 313
Lê Thị Chử, 106, 107, 255
Lê Thị Đới, 314
Lê Thị Hán, 275
Lê Thị Hoè, 167
Lê Thị Khai, 144, 270
Lê Thị Lan, 178, 257
Lê Thị Niết, 274
Lê Thị Ngọc Ân, 190, 305
Lê Thị Ngọc Đình, 293
Lê Thị Ngọc Kỳ, 291
Lê Thị Nguyên, 319
Lê Thị Nhu, 268
Lê Thị Quải, 257
Lê Thị Tửu, 204
Lê Thị Tựu, 255
Lê Thị Tửu, 271
Lê Thị Thái, 204, 271
Lê Thị Thư, 258
Lê Thị Tráng, 271
Lê Thị Ức, 293
Lê Trọng Thư, 204, 271
Lê Trung hưng, 40, 46, 47, 51, 61, 68, 95, 96, 120, 122, 331
Lê Văn Huân, 258
Lê Văn Khoan, 322
Lê Viết Mưu, 269
Liễu Tràng, 75, 99, 233, 270, 276
Linh My, 298
Linh Quang, 95, 131, 136, 284, 315
Linh Quốc, 202, 306
Linh Sơn, 285, 286, 287
Linh Tương, 289
Linh Triệt, 116
Linh Ứng, 257, 295, 298
Long Độ, 113
Long Đức, 22, 28, 32, 69, 70, 108, 148, 214, 257, 258, 276, 297, 307, 321

Lỗ Am, 177
Lộ Cương, 102, 103, 207, 252
Lỗ Hiền, 162, 341, 343
Lộc Quận công, 85, 192, 330, 331, 335, 337
Lôi Dương, 162, 341, 342, 343
Lôi Động, 98, 133, 147, 215, 294-296, 299
Lôi Xá, 197, 251, 254
Lộng Khê, 320
Lục Tổ, 209
Lương Khê, 301
Lương Lại, 294
Lương Pháp Huân, 272
Lương Thị Phi, 166, 302
Lương Thị Thu, 315
Lương Thị Trinh, 310
Lương Xá, 146, 260, 273, 275
Lưu Thị Anh, 283
Lưu Thị Bài, 151, 281
Lý Nguyên Hỷ, 113
Lý Thái Tổ, 113
Lý Thánh Tông, 126

M

Mạc Đĩnh Chi, 62
Mạc Đăng Dung, 118
Mạc Thị Chỉ, 301
Mạc Thị Chiêm, 286
Mạc Thị Giám, 307
Mạc Thị Hoàng, 307
Mạc Thị Nay, 307
Mạc Thị Ngọc, 280
Mạc Thị Xuân, 268
Mạc Thị Yêm, 286
Mạc Xá, 304, 306, 313
mãi Hậu, 119
mại Hậu, 43, 119
Mai Thế Khoa, 254
Mạn Đê, 147, 149, 166, 301, 303-305, 307
Mạn Nhuế, 200, 313
Mạnh Tử, 127
Mặc Thượng, 293
Mặc Xá, 96, 168, 216, 315, 317, 319, 321-323
Mĩ Xá, 305
Minh Mệnh, 177, 178, 344
Minh Tân, 75
Mộ Trạch, 55, 60, 61, 233, 248
Mộc Hoàn, 205, 360, 361
Môn Ải, 112
Mỹ Đức, 318, 322
Mỹ Long, 276, 277, 278
Mỹ Xá, 308, 316, 317

N

Nại Đông, 151, 156, 281
Nại Xuyên, 151, 156, 281, 321
Nam Định, 128, 178, 224, 236, 239
Nam Sách, 22, 33, 41, 45-50, 53, 55, 56, 59, 60, 63, 64, 66, 74, 75, 77, 85, 86, 93, 96, 98, 100, 120, 131, 132, 135, 143, 146, 147, 149, 151, 153, 155, 156, 160, 161, 166, 168, 177, 186, 190, 198, 200-204, 210, 211, 213-215, 220, 233, 300, 333, 347, 348, 365, 366, 372, 385, 386

Nam Việt vương, 16
Năng An, 48, 49, 294
Ninh Bình, 16, 224, 229
Ninh Dật, 190, 305
Ninh Giang , 42, 45, 47-50, 63, 74, 324
Ninh Xá, 53, 283
Nội cung tần, 87, 146, 211, 265
Nội Xá, 289
Nông Cống, 287
Ngải Am, 49
Nghệ An, 53, 93, 95
Nghi Khê, 154, 318
Nghi Xuân, 205, 361
Nghĩa Dương, 308
Nghĩa Lư, 311
Nghĩa Xá, 95
Nghiêm Bảo Tính, 111
Nghiêm Quang, 14, 147, 230, 273, 275
Nghiêm Việt Cầu, 263
Nghiêu Thuấn, 87, 211
Ngoại Đàm, 59, 292
Ngọc Cục, 76
Ngọc Chấn, 167, 309
Ngọc Lâm, 95, 131, 154, 315, 318, 322
Ngọc Tân, 293
Ngọc Trì, 268
Ngọc Uyên, 167, 306, 307, 309, 310, 312
Ngô Đình Đỗ, 321
Nguyễn Bá Nhậm, 283
Nguyễn Bách Phúc, 270
Nguyễn Cảnh Tông, 94
Nguyễn Công Đỗ, 320
Nguyễn Công Hậu, 323
Nguyễn Công Khanh, 303
Nguyễn Công Quảng, 297
Nguyễn Công Thành, 310
Nguyễn Công Thiệu, 279
Nguyễn Công Trực, 168, 216, 322
Nguyễn Cừ, 52, 53, 60
Nguyễn Danh Văn, 323
Nguyễn Doãn Địch, 311
Nguyễn Duy Nhất, 283
Nguyễn Đắc Lộc, 88, 132, 169, 193, 250
Nguyễn Đắc Thọ, 156, 281, 321, 348, 349
Nguyễn Đắc Thời, 312
Nguyễn Đăng Đài, 215, 311
Nguyễn Đăng Long, 195, 275
Nguyễn Đăng Xuân, 163, 260
Nguyễn Địch Giám, 203, 347, 348
Nguyễn Đôn Mẫn, 312
Nguyễn Hoàng, 129
Nguyễn Hưng Nhân, 195, 273
Nguyễn Hữu Cầu, 52, 53, 60
Nguyễn Hữu Danh, 282
Nguyễn Hữu Lễ, 266
Nguyễn Ích Chửng, 284
Nguyễn Ích Khuê, 284
Nguyễn Ích Tài, 136, 285
Nguyễn Khắc Khoan, 285

Nguyễn Khắc Nhượng, 271
Nguyễn Khoan, 298
Nguyễn Long Bảng, 94
Nguyễn Ngọc Quý, 151, 281
Nguyễn Nhân Cảnh, 303
Nguyễn Nho Thuật, 325
Nguyễn Như Lưu, 124
Nguyễn Phúc Hiền, 274
Nguyễn Quán Giai, 94
Nguyễn Quang Trạch, 93
Nguyễn Tâm Tri, 275
Nguyễn Tiến Nhiệm, 269
Nguyễn Tuyển, 52, 53, 60
Nguyễn Thánh Tổ, 178
Nguyễn Thế Lộc, 311
Nguyễn Thế Tế, 322
Nguyễn Thế Tổ, 125
Nguyễn Thị Bảng, 324
Nguyễn Thị Bính, 324
Nguyễn Thị Bôi, 289
Nguyễn Thị Bốn, 256
Nguyễn Thị Canh, 282
Nguyễn Thị Cát, 296
Nguyễn Thị Cần, 312
Nguyễn Thị Cối, 323
Nguyễn Thị Côn, 275, 321
Nguyễn Thị Cung, 320
Nguyễn Thị Chiền, 260
Nguyễn Thị Chiếu, 133
Nguyễn Thị Chiếu, 276, 294
Nguyễn Thị Chư, 295
Nguyễn Thị Da, 311
Nguyễn Thị Đại, 274, 321
Nguyễn Thị Đàm, 324
Nguyễn Thị Đạo, 319
Nguyễn Thị Đáp, 308
Nguyễn Thị Đâu, 252
Nguyễn Thị Đê, 159, 252, 320
Nguyễn Thị Điểm, 287
Nguyễn Thị Điệt, 298
Nguyễn Thị Điều, 322
Nguyễn Thị Đính, 279
Nguyễn Thị Đội, 269, 275
Nguyễn Thị Đồng, 287
Nguyễn Thị Đương, 264, 67
Nguyễn Thị Gia, 311
Nguyễn Thị Giám, 296
Nguyễn Thị Hậu, 260
Nguyễn Thị Hiên, 307
Nguyễn Thị Hiệu, 273
Nguyễn Thị Hiếu, 300
Nguyễn Thị Hội, 264
Nguyễn Thị Hợi, 271, 272
Nguyễn Thị Hợp, 162, 341, 343, 251
Nguyễn Thị Kiêm, 321
Nguyễn Thị Kiển, 294
Nguyễn Thị Kiều, 287
Nguyễn Thị Kha, 259
Nguyễn Thị Khang, 313
Nguyễn Thị Khôi, 263
Nguyễn Thị Khuê, 289
Nguyễn Thị Khuyến, 166, 305
Nguyễn Thị Lã, 292
Nguyễn Thị Lại, 310
Nguyễn Thị Lãm, 322
Nguyễn Thị Lan, 299
Nguyễn Thị Lân, 268, 283

Nguyễn Thị Liên, 325
Nguyễn Thị Liệt, 288
Nguyễn Thị Linh, 282
Nguyễn Thị Loan, 289
Nguyễn Thị Lưu, 323
Nguyễn Thị Mã, 287
Nguyễn Thị Mại, 312
Nguyễn Thị Mạn, 288
Nguyễn Thị Mâu, 161, 266
Nguyễn Thị Miễn, 157, 163, 259, 289, 306
Nguyễn Thị Miên, 325
Nguyễn Thị Mở, 288
Nguyễn Thị Náo, 106, 107, 254, 255
Nguyễn Thị Non, 283
Nguyễn Thị Nghi, 301
Nguyễn Thị Nghĩa, 282
Nguyễn Thị Ngoan, 280
Nguyễn Thị Ngọc Bảo, 293
Nguyễn Thị Ngọc Chén, 317
Nguyễn Thị Ngọc Dân, 315
Nguyễn Thị Ngọc Định, 103, 104, 160, 194, 253
Nguyễn Thị Ngọc Hân, 212, 269
Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 298
Nguyễn Thị Ngọc Huống, 251, 85, 192, 330, 331, 335, 337
Nguyễn Thị Ngọc Liễn, 250, 97, 159
Nguyễn Thị Ngọc Loan, 317
Nguyễn Thị Ngọc Nữ, 280
Nguyễn Thị Ngọc Nữu, 295
Nguyễn Thị Ngọc Sáng, 283
Nguyễn Thị Ngọc Toàn, 265, 87, 146, 211
Nguyễn Thị Nguyên, 286, 321
Nguyễn Thị Nguyệt, 299
Nguyễn Thị Nhạn, 272
Nguyễn Thị Nhẫn, 297
Nguyễn Thị Nhị, 197, 324
Nguyễn Thị Nhiên, 312
Nguyễn Thị Nhu, 112, 259
Nguyễn Thị Nhương, 163, 263
Nguyễn Thị Nhượng, 312
Nguyễn Thị Oanh, 323
Nguyễn Thị Ố, 280
Nguyễn Thị Phúc, 303
Nguyễn Thị Phương, 296, 307
Nguyễn Thị Quyện, 303
Nguyễn Thị Sâm, 282
Nguyễn Thị Sĩ, 88, 132, 170, 193, 250
Nguyễn Thị Sửu, 314
Nguyễn Thị Tam, 197, 251
Nguyễn Thị Tăng, 309
Nguyễn Thị Tân, 299
Nguyễn Thị Tế, 318
Nguyễn Thị Tỉ, 319
Nguyễn Thị Tôn, 267
Nguyễn Thị Tú, 276, 277
Nguyễn Thị Tuý, 300
Nguyễn Thị Tuyển, 136, 284
Nguyễn Thị Thái, 159, 252
Nguyễn Thị Thám, 282, 312
Nguyễn Thị Thang, 303
Nguyễn Thị Thê, 300

Nguyễn Thị Thỉnh, 254, 304
Nguyễn Thị Thịnh, 277, 278
Nguyễn Thị Thủ, 318
Nguyễn Thị Thục, 262
Nguyễn Thị Thuộc, 163, 263
Nguyễn Thị Thư, 154
Nguyễn Thị Thức, 323
Nguyễn Thị Trạch, 262
Nguyễn Thị Trình, 263
Nguyễn Thị Trường, 136, 276, 285
Nguyễn Thị Trướng, 320
Nguyễn Thị Ưng, 262, 277
Nguyễn Thị Ứng, 263
Nguyễn Thị Vệ, 267
Nguyễn Thị Viết, 255
Nguyễn Thị Vịnh, 276
Nguyễn Thị Voi, 257
Nguyễn Thị Xuân, 262
Nguyễn Thị Yến, 288
Nguyễn Thiên Xuân, 319
Nguyễn Trãi, 44, 45, 229
Nguyễn Trọng Du, 278
Nguyễn Văn Cẩm, 88, 132, 170, 193, 250
Nguyễn Văn Cử, 16
Nguyễn Văn Huệ, 40, 67
Nguyễn Văn Thanh, 258
Nguyễn Văn Vật, 103
Nguyễn Văn Xuân, 86, 341, 342
Nguyễn Văn Ý, 292
Nguyễn Viết Ninh, 319
Nguyễn Viết Thông, 277
Nguyễn Vĩnh Miên, 125
Nguyễn Vựng, 280
Nguyễn Xá, 155
Nguyễn Xuyên, 95, 197
Ngư Uyên, 283, 289
Nhân Lý, 75, 166, 204, 215, 229, 302, 308-311, 321
Nhân Thắng bá, 250, 88, 132, 170, 193
Nhật Bản, 15, 135, 241
Nhị Châu, 150, 201, 308, 365, 366
Nhiêu nam, 92, 215, 311
Nhiêu phu, 92
Nho giáo, 207
Nho học, 19, 128, 207
Nho sĩ, 25, 54, 172
Nho sinh, 92, 184, 196, 303, 371, 373
Nhũ Tỉnh, 96, 168, 216, 317, 322, 323

Ô

Ô Mễ, 317

P

Phạm Bá Kỳ, 323
Phạm Bá Tông, 312
Phạm Chính Chiêu, 272
Phạm Duy Phiên, 278
Phạm Đắc Tài, 294
Phạm Huyền Chân, 274
Phạm Hữu Đạo, 296
Phạm Hữu Tiến, 274
Phạm Khắc Thực, 279
Phạm Lâm, 14, 152, 222, 314
Phạm Mạo, 292
Phạm Minh Tâm, 111

Phạm Năng An, 133
Phạm Quí Thích, 62, 64
Phạm Sư Mạnh, 62, 116
Phạm Tài Tuyên, 315
Phạm Thị Ất, 270, 272
Phạm Thị Bang, 303
Phạm Thị Cát, 309
Phạm Thị Chi, 257
Phạm Thị Chiêm, 278
Phạm Thị Chín, 319
Phạm Thị Chủng, 321
Phạm Thị Dẫn, 262, 79
Phạm Thị Dậu, 299
Phạm Thị Đài, 300
Phạm Thị Đàm, 318
Phạm Thị Đán, 79, 272, 354, 355
Phạm Thị Hai, 257
Phạm Thị Hao, 274
Phạm Thị Hồi, 150, 252
Phạm Thị Khả, 320
Phạm Thị Khiếm, 281
Phạm Thị Khuể, 277
Phạm Thị Khuyến, 271
Phạm Thị Lái, 321
Phạm Thị Lăng, 275
Phạm Thị Lưỡng, 272
Phạm Thị Mạo, 266
Phạm Thị Mân, 152, 314
Phạm Thị Mệnh, 137
Phạm Thị Niên, 149
Phạm Thị Ngọc Tổng, 269
Phạm Thị Ngọc Trung, 200, 280
Phạm Thị Ngọc Viễn, 295
Phạm Thị Ngọc Xá, 294
Phạm Thị Nhạm, 195, 275
Phạm Thị Oanh, 278
Phạm Thị Ôn, 204, 309
Phạm Thị Quyến, 311
Phạm Thị Quyên, 317
Phạm Thị Tài, 274
Phạm Thị Tể, 277
Phạm Thị Tĩnh, 305
Phạm Thị Tố, 271
Phạm Thị Tốn, 310
Phạm Thị Từ Mỹ, 323
Phạm Thị Tửu, 276
Phạm Thị Thạc, 99, 270
Phạm Thị Thê, 282
Phạm Thị Thi, 278
Phạm Thị Thục Hạnh, 323
Phạm Thị Thường, 277
Phạm Thị Trấn, 274
Phạm Thị Trụ, 278
Phạm Thị Trùm, 277
Phạm Thị Xin, 310
Phạm Thời Nghệ, 131
Phạm Trí Dụng, 150, 317
Phạm Trung, 270, 272, 278
Phạm Văn Nguyên, 155, 295
Phạm Viết Quý, 271
Phạm Xá, 281, 282
Phan Huy Chú, 46, 61, 63, 64, 72, 139, 238
Phan Hữu Tài, 271
Phan Tam Tỉnh, 46
Phan Xá, 321

Pháp Loa, 56
Phật giáo, 55-58, 62, 72, 90, 139, 141-143, 207, 209, 210
Phật Hoàng, 141
Phật tử, 25, 172
Phí Gia, 104, 281
Phí Thị Lượng, 276
Phó bảng, 55
Phó đô tướng, 190
Phó sở sứ, 163, 260
Phổ Chiếu, 96, 146, 210, 265
Phổ Quang, 281
Phủ doãn, 125
Phú Lộc, 75, 198
Phụ quốc Thượng tướng quân, 250, 275
Phủ sĩ, 92
Phủ sinh, 92, 132, 371, 372, 377, 380
Phù Tái, 147, 280, 282
Phúc Hưng, 272
Phúc Khánh, 144, 303
Phúc Lâm, 200, 313
Phúc Long, 72
Phúc Thái, 69, 70, 131, 153, 169, 192, 250, 300
Phúc Thông, 303
Phụng Dương công chúa, 178
Phùng Nhượng, 319
Phùng Thị Điền, 264
Phùng Thiện, 199, 280
Phương Duệ, 281, 282
Phương Duy, 147, 195, 273, 275
Phượng Đầu, 59, 292
Phương Điếm, 154, 269, 272
Phượng Hoàng, 117, 177
Phường trưởng, 151, 153
Phương Xá, 144, 204, 269-271, 274-276

Q

Quả Báo, 213, 307, 313
Quan Đình, 312
Quan Sơn, 143, 146, 302
Quan viên tử, 311
Quang Khánh, 62, 280
Quang Liệt, 116
Quang Minh, 122, 266
Quảng Ninh, 48, 50, 51, 57, 72, 229
Quang Tiền, 274
Quang Thái, 112
Quang Thuận, 45, 46, 72, 128, 343
Quang Trung, 40, 67, 70, 130, 163, 262-264, 279, 290, 299, 330
Quận chúa, 189, 191, 247, 248
Quận phu nhân, 196, 249, 316
Quế Dương, 72
Quốc Oai, 125
Quốc tử giám, 116
Quốc Tử Giám, 55, 91, 117, 343
Quý Cao, 149, 316
Quý Dương, 170, 255, 262, 264
Quyến Linh, 273, 274
Quỳnh Côi, 271

S

Sĩ huyện, 151, 281
Sĩ xử, 160, 194
Sinh đồ, 92, 134, 149, 203, 267, 347, 348, 371-373, 385, 386

Sơn Nam, 45, 47, 53, 54, 63, 64, 121, 128
Sơn Tây, 54, 63, 64, 93
Sùng Ân, 281, 282
Sùng Minh, 317
Sùng Phúc, 97, 106, 107, 159, 199, 255, 280
Sùng Quang, 311, 324
sử tiền, 133, 135, 144, 148, 151, 153, 154, 168, 195, 205, 248, 270-272, 274-276, 286, 316-319, 321, 354, 360, 376, 377
Sư trưởng, 160, 194

T

Tả Đô đốc, 88, 193, 335, 337
Tạ Khắc Chung, 291, 298
Tạ Xá, 149, 265, 266, 267
Tam Đới, 269
Tam Xã, 294
Tản Viên Sơn Thánh, 177
Tăng Hạ, 169, 279
Tằng Hạ, 269, 279
Tăng Thị Cúc, 276
Tăng Thị Lãnh, 306
Tăng thống, 16
Tăng Thượng, 272, 274, 278
Tây Sơn, 38, 40, 47, 68, 225
Tiên Du, 181, 198
Tiên Hiến, 125
Tiên hiền, 76, 128
Tiên Hiền, 79, 87, 131
Tiên Kiều, 254
Tiên Lãng, 48, 135
Tiền Lệ, 79, 102, 207, 252, 262
Tiền Liệt, 57, 294, 299
Tiên Linh, 281
Tiên Nho, 76, 128
Tiến sĩ, 11, 16, 18, 53, 55, 60, 61, 91-93, 123-125, 143, 146, 149, 177, 216, 224, 233, 239, 301, 310
Tiên Thánh, 76, 79, 116, 128, 209
Tiền Trung, 161, 266
Tiều Ẩn, 116
Tín vãi, 131, 153, 166, 205, 256, 276, 281, 292, 293, 300, 302, 305, 315, 321
Tĩnh Gia, 287
Toại An, 150, 315, 317, 320, 321
Tổ Long, 278
Tôn giáo học, 21
Tôn Thần, 39, 65, 79, 80, 82, 145, 158, 165, 179, 188, 190, 191, 305
Tống Thị Duy, 279
Tông Thượng, 97, 106, 107, 157, 159, 162, 194
Tống Trọng Dung, 267
Tú La, 105, 161, 163, 253, 255, 260
Tuệ Đăng, 57
Tuệ Năng, 209
Tuệ Tĩnh, 62, 63
Tuyên Quang, 94, 297
Từ chỉ, 76, 128, 308, 309
Tử Đôi, 135
từ đường, 19, 23, 25, 28, 76, 77, 79, 80, 137, 139, 165, 191, 192,

208, 220, 227, 233, 251, 342, 343, 385-387
Tứ Kỳ, 41, 45, 47-50, 55, 63, 74, 77, 95, 96, 131, 149, 154, 168, 216, 315
Tứ Minh, 49, 97, 101, 106, 107, 132, 157, 159, 162, 169, 192, 194, 252
Tư nghiệp, 94, 116, 117
Tứ phối, 127
Tư Phúc, 57, 62, 267
Từ Sơn, 53, 58, 93, 94, 123, 124, 183, 237
Tử Tư, 127
Tứ Thông, 67, 79, 97, 101, 102, 106, 107, 132, 157, 159, 162, 169, 193, 207, 250, 252-256, 259, 261-264
Tự thừa, 301
Tư văn hội, 279
Từ vũ, 76, 128
Tường Vân, 280
Thạch Ân, 307
Thạch Khê, 93
Thạch Khôi, 99, 169, 269, 270, 276, 279
Thạch Lỗi, 75
Thái bảo, 190, 192, 330, 332, 335, 337
Thái Bình, 47, 56, 59, 129, 184, 185, 195, 224, 225, 236, 273, 292
Thái giám, 79, 131, 355, 266
Thái học, 13, 117
Thái sư, 178
Thái Tân, 75
Thái tể, 316
Thái Thị Hỷ, 318
Tham đốc, 315
Thám hoa, 55
Tham nghị, 128
Thanh Bình, 49, 62
Thanh Đàm, 116
Thánh Gióng, 177
Thanh Hà, 41, 45, 47-50, 53, 57, 59, 66, 74, 77, 85, 98, 100, 132, 147, 155, 168, 203, 214, 215, 220, 223, 227, 347, 348
Thanh Hoá, 16, 343
Thanh Hoa, 73, 93, 162, 287, 341, 343
Thành hoàng, 113, 115, 144, 146, 149, 177, 182, 244, 316, 335, 337
Thanh Lâm, 22, 28, 33, 41, 45, 47, 49, 51, 60, 64, 66, 74, 75, 77, 86, 131, 143, 146, 147, 150, 151, 153, 155, 156, 166, 186, 190, 198, 200, 201, 204, 213, 215, 233, 333, 365, 366, 371, 372
Thanh Liệt, 116
Thanh Mai, 256, 57, 63
Thánh Mẫu Liễu Hạnh, 177
Thánh Mẫu, 177, 208
Thanh Miện, 22, 28, 33, 41, 45, 47-50, 55, 74, 76, 77, 152, 222, 357
Thanh Trì, 116
Thắng Phúc, 96, 283
Thận Đức, 40, 67
Thần Thành hoàng, 81, 113, 208

Thập lý hầu, 103, 160, 161, 194, 376, 377-381, 253, 260, 261, 268-270, 275, 278, 316, 319, 320, 292, 296, 298
Thị Đức, 193, 212, 269-271, 273-275
Thị nội cung tần, 156, 190, 191, 303, 305, 306, 308
Thị Triền, 101, 132, 169, 192, 252
Thích Ca, 142, 221
Thiêm sự, 266
Thiên Đông, 280, 282
Thiên Khánh, 16
Thiên Phúc, 16, 152, 314
Thiền sư, 56, 57, 92
Thiên Thành, 111
Thiên Trường, 315
Thiện Ứng, 280, 282
Thiếu bảo, 275, 88, 193
Thiệu Khánh, 116
Thiếu khanh, 166, 271, 290, 305
Thiệu Long, 112
Thiệu Nghĩa công, 316
Thiệu Phong, 112
Thịnh Đức, 69, 70, 95, 132, 146, 210, 265, 280, 291, 315
Thọ Sơn, 297
Thọ Xương, 178
Thời Ung, 144
Thuận Thiên, 46, 115, 128
Thuỷ Đường, 45, 47, 58, 72
Thuỷ Trà Hạ, 307
Thuỷ Trà Thượng, 303
Thượng Am, 49
Thượng Bì, 75
Thượng Cốc, 63
Thượng Chiểu, 290
Thượng Dương, 147, 166, 304, 305
Thượng Đáp, 303
Thượng Hồng, 45-47, 63, 64, 67, 79, 86, 93, 97, 101-106, 122, 132, 148, 150, 152, 159-161, 163, 169, 192, 194, 196, 197, 205, 207, 330, 332, 333, 341, 342, 360, 361
Thường Minh, 303
Thượng Phúc, 123
Thượng thư, 93, 125
Thượng Triệt, 76, 156, 198, 202, 300, 304-307, 311, 313
Trác Châu, 150, 167, 200, 201, 306-310, 312, 313
Trạch Lộ, 315, 317, 318, 323
Tràng Kênh, 255, 260
Trạng nguyên, 54
Trần Dụ Tông, 117
Trần Đức Huy, 137
Trần Hoằng Mưu, 174
Trần Hưng Đạo, 62
Trần Kim Cơ, 257
Trân Kỳ, 258, 260
Trần Lương Quí, 162, 251, 341, 343
Trần Minh Tông, 116
Trần Nhân Tông, 56, 58, 141
Trần Quang Khải, 178
Trần Tá, 160, 265
Trần Thái Tông, 94, 128, 179, 209

Trần Thị Bệ, 200, 313
Trần Thị Bôn, 85, 310, 385, 386, 388
Trần Thị Cải, 304
Trần Thị Doanh, 311
Trần Thị Dung, 254
Trần Thị Điềm, 313
Trần Thị Động, 272, 273
Trần Thị Huyên, 312
Trần Thị Khang, 313
Trần Thị Khanh, 325
Trần Thị Khoa, 319
Trần Thị Luận, 155, 302
Trần Thị Lý, 275
Trần Thị Mẫn, 88, 132, 169, 193
Trần Thị Nụ, 200, 313
Trần Thị Ngọc Hương, 149, 301, 302
Trần Thị Nhĩ, 304
Trần Thị Quyên, 200, 313
Trần Thị Tẩm, 311
Trần Thị Tiên, 323
Trần Thị Tiêu, 323
Trần Thị Ty, 88, 193, 275
Trần Thiện Đoán, 150, 201, 308, 365, 366, 367
Trần Thọ, 93, 304
Trấn thủ, 52
Trần Văn Giáp, 17, 240
Trần Văn Phan, 303
Trần Xuân Bảng, 149, 301, 302, 371, 372, 377
Tri bạ, 102, 323, 342, 343, 378, 381
Trí Giả, 285
trí Hậu, 43, 66, 119, 131, 291, 296, 297, 300
Tri huyện, 92, 186, 249, 276, 371, 372
Triều Tiên, 15
Triệu Thị Trinh, 176
Trịnh Bá Thắng, 315
Trịnh Công Huấn, 197
Trịnh Cương, 72, 185
Trịnh Doanh, 52, 185
Trịnh Hàn, 305
Trịnh Sĩ Thuỳ, 287
Trịnh Tạc, 185
Trịnh Thị Kham, 311
Trịnh Thị Mộ, 291, 133
Trịnh Thị Ngân, 213, 313
Trịnh Thị Ngọc Giang, 189, 191, 247
Trịnh Thị Ngọc Lạp, 293
Trịnh Thị Ngọc Nghiêu, 316
Trịnh Thị Ngọc Sâm, 195, 273
Trịnh Thị Ngọc, 189, 191, 195, 247, 273, 293, 316
Trịnh Văn Truyền, 293
Trịnh Văn Vụ, 133, 291
Trịnh Văn Vui, 293
Trịnh Viên, 190
Trúc Lâm, 56, 57, 58, 62, 141, 229
Trúc Văn, 319, 321
Trùm huyện, 129
Trùm lão, 155, 269
Trùm phường, 162, 271
Trùm trưởng, 129, 243, 260, 275, 296

Trung Đàm, 260, 263
Trung Hoa, 126, 219
Trung Khu, 214, 292, 293, 295, 296, 297
Trung Lễ hầu, 136, 285
Trung Quốc, 15, 61, 83, 97, 126, 174, 176, 211, 219, 242
Trung Tường tử, 166, 305
Trung Thiên, 133, 147, 215, 294, 295, 296, 299
Trung uý, 263, 287
Trực Trì, 310
Trương Hán Siêu, 16, 115
Trưởng huyện, 92
Trường Kỹ, 162, 170, 205, 251, 255, 256, 258, 260, 262, 264, 360, 361
Trưởng tổng, 281, 371, 372, 378, 381
Trương Tứ, 275
Trương Thế Hanh, 277
Trương Thị Nhị, 281
Trưởng Văn hội, 316
Trường Xuân, 16

U

Uông Thượng, 156, 198, 202, 306, 308, 311
Ức Tải, 316
Ứng Linh, 289
Ưu bà di, 274, 280, 286, 303

V

Vạn Cổ Linh, 103, 160, 194, 253
Vạn Niên, 63, 200, 313
Vạn Tải, 303, 319, 321
Vạn Tái, 315, 319
Vạn Tải, 76
Vạn Tái, 96
Vạn Tuế, 295, 298
Vạn Thượng, 96
Văn chỉ, 19, 23, 25, 28, 43, 59, 73, 76, 77, 79, 80, 128, 137, 165, 180, 184, 186, 222, 227, 233, 252, 288, 309
Văn Giang, 323
Văn hoá học, 21
Văn Mặc, 296
Văn Miếu Quốc Tử Giám, 16
Văn Miếu, 16, 91, 117
Văn miếu, 55, 62, 116, 126-129, 208, 229, 241
Văn Tuyên Vương miếu, 126
Văn Tuyên Vương, 126
Văn từ, 76, 128
Văn Thánh miếu, 76, 128
Văn Thánh, 76, 128
Văn Thắng, 315, 317, 318, 323
Văn Trinh công, 116
Văn Trinh, 116
Văn Trụ tử, 301
Văn trưởng, 279, 304, 367
Văn Xuyên, 59, 292, 297
Vân Quận công, 267
Viễn Đông Bác Cổ Pháp, 17

Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 10, 18, 129, 135, 240
Viên Quang, 122, 246, 271
Vĩnh Bảo, 47, 49, 55
Vĩnh Dụ, 154, 269, 272
Vĩnh Hựu, 52, 59, 66, 69, 71, 150, 201, 258, 259, 286, 297, 307, 308, 314, 321, 366
Vĩnh Khánh, 58, 69, 144, 151, 195, 202, 204, 257, 267, 270-272, 274-276, 297, 306, 307
Vĩnh Lại, 41, 45, 47, 49, 55, 74, 77, 95, 103, 144, 160, 194, 197, 253, 257, 258, 260, 262
Vĩnh Long, 260
Vĩnh Ninh, 294
Vĩnh Tộ, 70, 120
Vĩnh Thịnh, 22, 28, 32, 69, 70, 94, 96, 108, 129, 137, 146, 147, 155, 166, 170, 190, 195, 254, 255, 267, 272-274, 281, 282, 286, 295, 296, 304-306, 318-320
Vĩnh Thọ, 69, 70, 283, 291, 302
Vĩnh Trị, 22, 28, 32, 69, 70, 99, 108, 143, 146, 149, 162, 189, 247, 251, 270, 283, 292, 293, 301, 302, 316, 324, 342, 343
Vĩnh Xá, 155, 295
Vĩnh Xuyên, 41, 95, 197, 324
Võ Giàng, 123, 124
Vọng Giang, 282
Vô Song, 125
Vũ Công Chính, 263
Vũ Danh Thế, 105, 162, 253
Vũ Duy Mưu, 262
Vũ Hải Hiền, 279
Vũ Huy Tấn, 55, 62
Vũ Hữu Châu, 276, 277
Vũ Hữu, 61, 62, 277
Vũ Nghiêu Tá, 61
Vũ Quỳnh, 62
Vũ Thạnh, 93
Vũ Thị Cấn, 274
Vũ Thị Chất, 298
Vũ Thị Dạ, 155, 295
Vũ Thị Diệm, 274
Vũ Thị Điều, 258
Vũ Thị Độc, 256
Vũ Thị Đột, 285
Vũ Thị Gương, 322
Vũ Thị Hiu, 288
Vũ Thị Hoè, 260
Vũ Thị Huệ Nhan, 136, 285
Vũ Thị Kính, 170, 255
Vũ Thị Khải, 101, 252, 253
Vũ Thị Khoan, 318
Vũ Thị Lăng, 283
Vũ Thị Liễn, 271
Vũ Thị Mai, 38, 65, 120, 182, 183, 217, 225, 241, 294
Vũ Thị Ngâm, 291, 297
Vũ Thị Tam, 168, 216, 322
Vũ Thị Tiến, 258
Vũ Thị Tường, 102, 103, 252
Vũ Thị Thuật, 324
Vũ Thị Trật, 270
Vũ Văn Lẫm, 258
Vương Thị Kỹ, 307

Vương Thị Ngọc Quyên, 303
Vương Thị Ngọc Viên, 156, 190, 191, 305, 306, 308
Vương Thị Sở, 256
Vương Văn Thanh, 304

X
Xã chánh, 137
Xã chính, 92, 135, 254
Xã quan, 92
Xạ Sơn, 286
Xã sử, 92, 371, 372
Xã trưởng, 92, 131, 149, 160, 195, 211, 213, 265, 275, 281, 304, 318, 347, 349, 371, 372, 378, 381, 385, 386
Xuân Trường, 128
Xuyết Cẩm, 273, 278

Y
Ý An tử, 124, 125
Ỷ Lan, 176
Yên Mỹ, 111, 223
Yên Phong, 94
Yên Tĩnh, 257
Yên Tử, 56
Yết Kiêu, 63

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ Hải Dương qua bia Hậu thế kỷ XVII XVIII

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc - Tổng biên tập
PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Biên tập:	Trần Lệ Thu
Thiết kế bìa:	Gia Long
Trình bày:	Tri Thức Trẻ Books
Sửa bản in:	Tri Thức Trẻ Books

Đối tác liên kết
CÔNG TY TNHH SÁCH VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
(NHÀ SÁCH TRI THỨC TRẺ)
Đc: Số 28, Lô A, Khu 7,2ha Vĩnh Phúc, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, Hà Nội
ĐT: 024.6293.2066 - Fax: 024.3838.9613

In 200 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Công ty TNHH in Thanh Bình
Địa chỉ: Số nhà 432, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 2491-2024/CXBIPH/4 - 119/KHXH
Số QĐXB: 683/QĐ - NXB KHXH ký ngày 18 tháng 10 năm 2023
In xong và nộp lưu chiểu: Năm 2024
Mã ISBN: 978-604-308-985-1

TÙNG THƯ
BIA HẬU VIỆT NAM

QUYỂN 2

Thời kỳ trung đại, người phụ nữ không những làm trọn bổn phận của nhân tố giữ gìn hạnh phúc gia đình với tinh thần "Tam tòng" (ở nhà phải theo cha, đi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con) và "Tứ đức" (công, dung, ngôn, hạnh) theo quan niệm truyền thống; mà còn hướng tới những hoạt động xã hội, làm việc thiện cho cộng đồng, được xã hội công nhận, tôn trọng và bảo vệ. Họ tích cực cung tiến tài sản cho hoạt động chung của làng xã, với một ý thức thiện nguyện, trước hết là xuất phát từ tấm lòng nhân ái, tiếp là mong muốn được tôn bầu làm Hậu để được phối thờ tại các cơ sở thờ tự tôn giáo tín ngưỡng. Hoạt động thiện nguyện (cung tiến) của phụ nữ biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, tập thể, vợ chồng hay cá nhân; thông qua tục bầu Hậu, lập Hậu, đặt Hậu, mua/bán Hậu,... Những hoạt động này mang tính nhân văn và bác ái, đã lan toả trong xã hội, trở thành nét đẹp truyền thống trong cuộc sống thường nhật của phụ nữ Việt Nam nói chung và vùng đất xứ Đông (Hải Dương) nói riêng.

École Pratique des Hautes Études

European Research Council

AGENCE UNIVERSITAIRE DE LA FRANCOPHONIE

This project has received funding from the European Research Council (ERC) under the European Union's Horizon 2020 research and innovation programme (grant agreement No. [833933 - VIETNAMICA])

TỦ SÁCH VĂN SỬ TINH HOA

CÔNG TY TNHH SÁCH VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Số 28, Lô A, Khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: (024) 6293 2066 - 098 556 6094
Email: trithuctrebooks@gmail.com
Website: https://www.trithuctrebooks.com

ISBN: 978-604-308-985-1

9 786043 089851

Giá bán: 290.000đ